

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG **DESIGN DOCUMENTS CONSTRUCTION DRAWINGS**

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR
ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE**

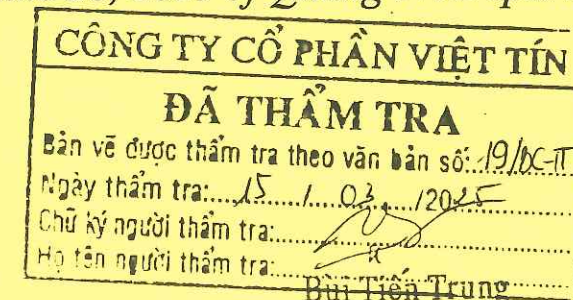
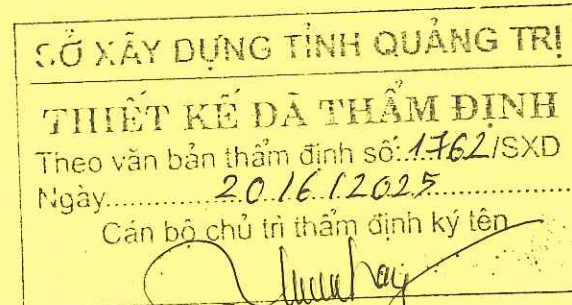
TIÊU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DOI, HUYỆN HƯỚNG HÓA
SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: HUYỆN HƯỚNG HÓA, TỈNH QUẢNG TRỊ
LOCATION OF CONSTRUCTION: HUONG HOA DISTRICT, QUANG TRI PROVINCE

TẬP 2/ PART 2: BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DESIGN DRAWINGS

TẬP 2.2/ PART 2.2: ĐOẠN KM3+306 - KM5+869.12

(Hồ sơ hoàn thiện theo Thông báo kết quả thẩm định số 1762/SXD-NO&BDS ngày 20/6/2025 của Sở Xây dựng Quảng Trị)
(Completed dossier according to Appraisal result notice No. 1762/SXD-NO&BDS dated June 20, 2025 of Quang Tri Department of Construction)



**LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH
VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC**
**CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY
AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY**

QUẢNG TRỊ - 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG **DESIGN DOCUMENTS CONSTRUCTION DRAWINGS**

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR
ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE**

TIÊU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA
SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: HUYỆN HƯỚNG HÓA, TỈNH QUẢNG TRỊ

LOCATION OF CONSTRUCTION: HUONG HOA DISTRICT, QUANG TRI PROVINCE

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH
PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING J.S.C

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



Nguyễn Hữu Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC
BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING J.S.C

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



Đào Sỹ Tâm

PHẦN II:
BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

ĐOẠN II: KM3+306 - KM5+869.12

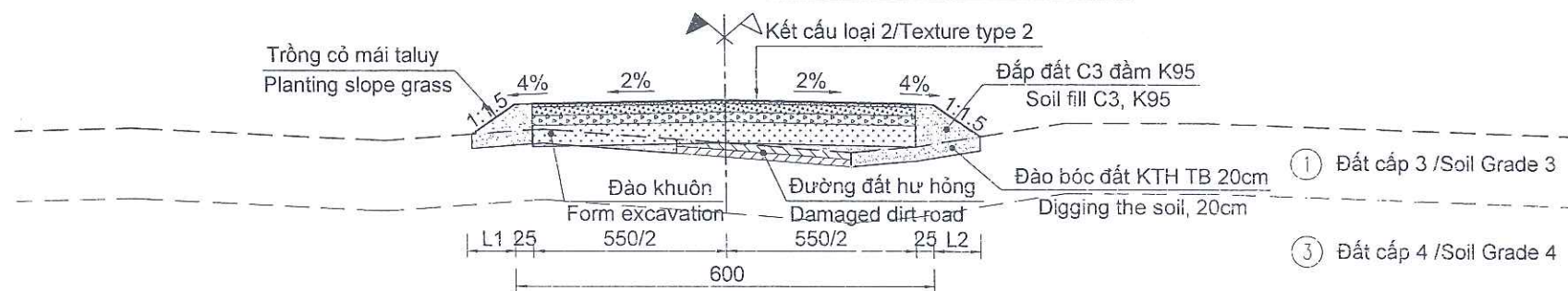
PART II: KM3+306 - KM5+869.12

A. CÁC BẢN VẼ ĐIỂN HÌNH
A. TYPICAL DRAWINGS

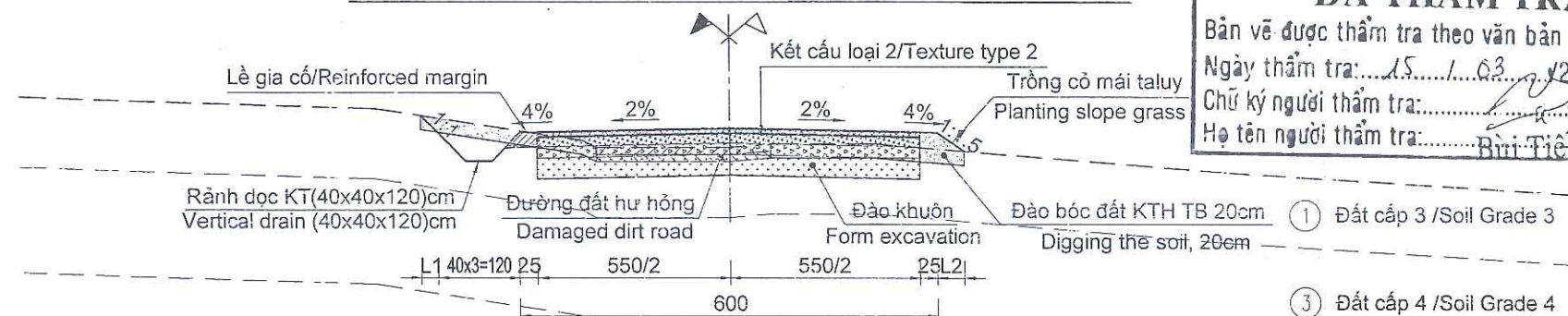
CẮT NGANG ĐẠI DIỆN, TL:1/100/REPRESENTATIVE CUT OFF 1/100

ĐOẠN KM3+306 - KM5+869.12

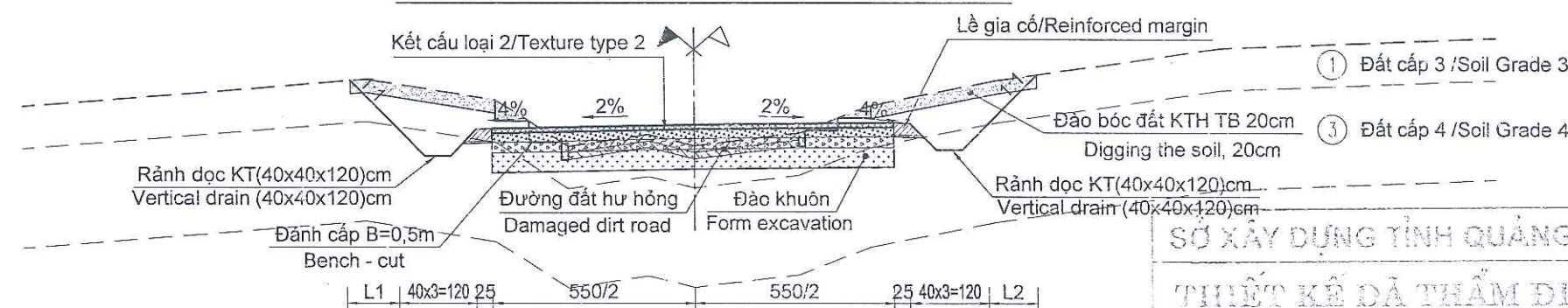
TRƯỜNG HỢP NỀN ĐẤT THẤP/ EMBANKMENT CAS LOW



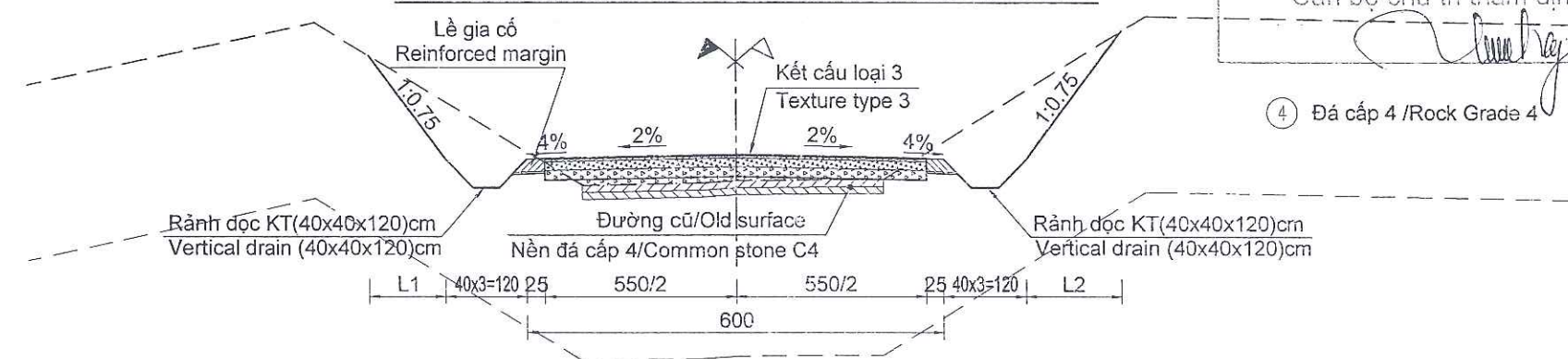
TRƯỜNG HỢP NỀN 1/2 ĐÀO 1/2 ĐẬP QUA NỀN ĐẤT PEACH BACKGROUND 1/2 CASE 1/2 EMBANKMENT THE GROUND



TRƯỜNG HỢP NỀN ĐÀO HOÀN TOÀN QUA NỀN ĐẤT CASE THE FOUNDATION DUG THROUGH THE GROUND



TRƯỜNG HỢP NỀN ĐÀO HOÀN TOÀN QUA NỀN ĐÁ CASE BACKGROUND DUG THROUGH ROCK BACKGROUND



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

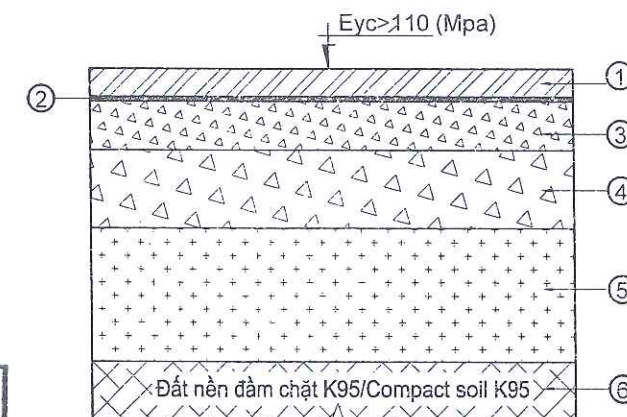
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1916/TT.
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: *[Signature]*

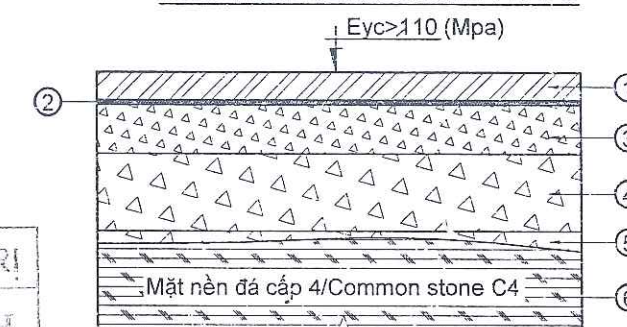
KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG LOẠI 2/ PAVEMENT STRUCTURE TYPE 2



Kết cấu áo đường từ trên xuống bao gồm các lớp như sau:
The top-down pavement structure includes the following layers:

- Mặt đường BTNC16 dày 7cm/ Asphalt concrete surface course 16, 7cm.
- Tưới nhựa thấm bảm TCN 0,8 kg/m²/ Bituminous prime coat 0,8 kg/m².
- Móng CPĐD loại 1 Dmax 25 dày 14cm/ Graded aggregate class I Dmax 25, 14cm.
- Móng CPĐD loại 1 Dmax 37,5 dày 16cm/ Graded aggregate class I Dmax 37,5, 16cm.
- Nền đất đầm chặt K98 dày 30cm/ Subgrade K98, 30cm.
- Đất nền đầm chặt K95/ The ground is compacted.

KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG LOẠI 3/ PAVEMENT STRUCTURE TYPE 3



Kết cấu áo đường từ trên xuống bao gồm các lớp như sau:
The top-down pavement structure includes the following layers:

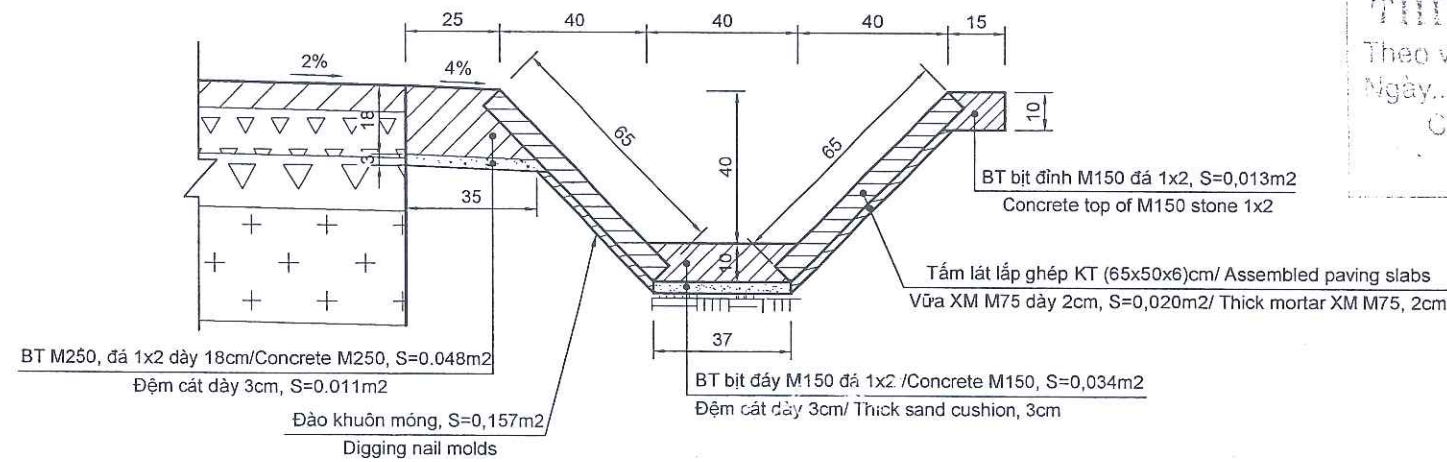
- Mặt đường BTNC16 dày 7cm/ Asphalt concrete surface course 16, 7cm.
- Tưới nhựa thấm bảm TCN 0,8 kg/m²/ Bituminous prime coat 0,8 kg/m².
- Móng CPĐD loại 1 Dmax 25 dày 14cm/ Graded aggregate class I Dmax 25, 14cm.
- Móng CPĐD loại 1 Dmax 37,5 dày 16cm/ Graded aggregate class I Dmax 37,5, 16cm.
- Bù vênh CPĐD loại 1 Dmax 37,5/ Offset buckled aggregate class I Dmax 37,5.
- Mặt nền đá cấp 4/Common stone C4.

GHI CHÚ/NOTES:

- Kích thước bản vẽ ghi bằng cm.
- Drawing dimensions in cm.

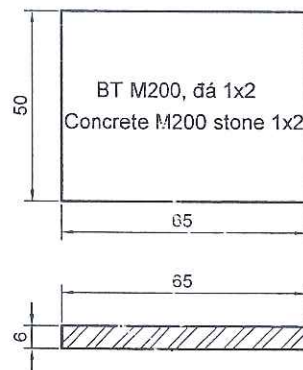
CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH		QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR  ĐÀO SỸ TÂM	CẮT NGANG ĐẠI DIỆN/ REPRESENTATIVE CUT OFF
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN			
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY		THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH			
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM			TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01 LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00

TRƯỜNG HỢP Rãnh Dọc VÀ PHẦN LỀ GIA CỐ BTXM
CURRENT CASE AND REINFORCED BTXM

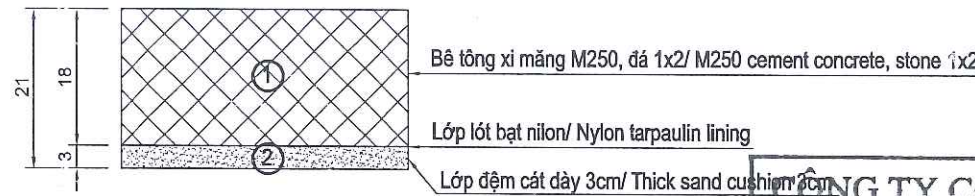


CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1462/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

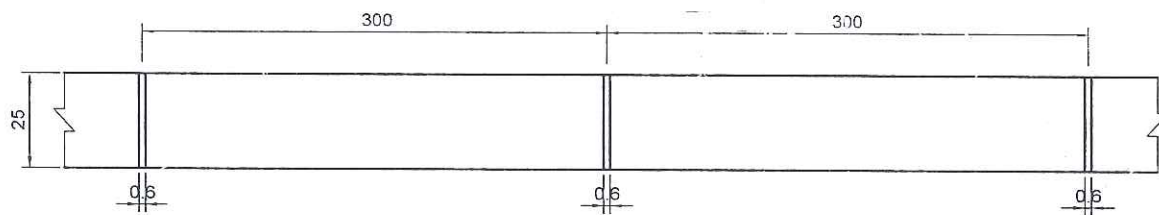
CẤU TẠO TẤM LÁT KT (65x50x6) CM, TL: 1/20
PAVING SLAB STRUCTURE



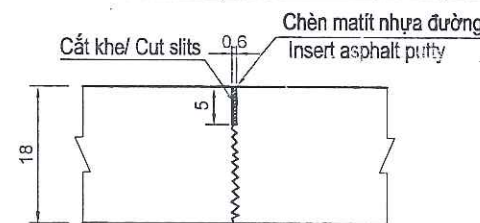
KẾT CẤU GIA CỐ LỀ/ MARGIN REINFORCEMENT STRUCTURE



SƠ ĐỒ CẮT KHE CHỐNG NỨT GIA CỐ LỀ BẰNG BTXM
ANTI-CRACKING SLIT CUTTING DIAGRAM



CẮT KHE CHỐNG NỨT/ ANTI-CRACKING SLIT CUT



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG Rãnh Dọc GIA CỐ BẰNG TẤM LÁT
/SUMMARY TABLE QUANTITY SIDE DICHT STABILIZATION BY SHEATHING

TT/ No.	Hạng mục công việc/ Items	Khối lượng đơn vị/ Unit volume	Đơn vị /Unit	Tổng khối lượng/ Volume
B	Khối lượng rãnh dọc gia cố tấm lát/ Volume of drainage (Đã trừ KL rãnh đổ tại chỗ vuốt nổi rãnh CN)	1,00	m	4246,00
1	Diện tích gia cố/ Area	1,300	m ²	5519,80
2	Tấm lát KT (65x50x6)cm/ The slab	4,000	tấm	16984,00
3	Bê tông tấm lát M200 đá 1x2/ Concrete M200	0,078	m ³	331,19
4	Ván khuôn tấm lát/ Form work	0,552	m ²	2343,79
5	Bê tông đáy rãnh M150 đá 1x2/ Concrete M150	0,034	m ³	144,36
6	Bê tông bit đỉnh tấm lát M150 đá 1x2/ Concrete M150	0,013	m ³	55,20
7	Đệm vữa XM dưới tấm lát M75 dày 2cm/ Cement mortar	0,020	m ³	84,92
8	Đệm cát đáy rãnh dày 3cm/ Bedding sand	0,011	m ³	47,13
9	Ván khuôn đỡ bê tông bit đỉnh tấm lát/ Form work	0,100	m ²	424,60
10	Đào khuôn gia cố rãnh/ Soil excavation	0,157	m ³	666,62
C	Khối lượng lè gia cố BTXM/Reinforcement bar weight BTXM	1,00	m	4246,00
1	Gia cố lè BTXM dây 18cm, M250 đá 1x2 /Reinforcement with concrete M250 stone 1x2	0,048	m ³	203,61
2	Lót 1 lớp bạt nylon/Nylon tarpaulin lining	0,350	m ²	1486,10
3	Cắt khe lè gia cố BTXM chống nứt /Anti-cracking slit cut		m	354,00
4	Đệm cát dày 3cm /Thick sand cushion 3cm	0,011	m ³	46,71

BẢNG THỐNG KÊ Rãnh BIÊN/ SIDE DICHT STATISTIC TABLE

TT/ No.	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị /Unit	Tổng khối lượng /Volume
A	Chiều dài rãnh dọc gia cố / Length of drainage	m	4264,00
	Bên trái/ left side		2028,00
1	Km3+306,00 + Km3+626,00	Trái tuyến/ Left	m 320,00
2	Km3+676,80 + Km3+983,80	Trái tuyến/ Left	m 307,00
3	Km3+992,80 + Km4+006,80	Trái tuyến/ Left	m 14,00
4	Km4+014,62 + Km4+082,62	Trái tuyến/ Left	m 68,00
5	Km4+091,62 + Km4+152,62	Trái tuyến/ Left	m 61,00
6	Km4+154,22 + Km4+340,22	Trái tuyến/ Left	m 186,00
7	Km4+397,93 + Km4+526,93	Trái tuyến/ Left	m 129,00
8	Km4+535,93 + Km4+540,93	Trái tuyến/ Left	m 5,00
9	Km4+705,43 + Km4+828,43	Trái tuyến/ Left	m 123,00
10	Km4+873,05 + Km5+138,05	Trái tuyến/ Left	m 265,00
11	Km5+206,08 + Km5+379,08	Trái tuyến/ Left	m 173,00
12	Km5+492,12 + Km5+869,12	Trái tuyến/ Left	m 377,00
	Bên phải/ right side		2236,00
1	Km3+306,00 + Km3+392,00	Phải tuyến/ Right	m 86,00
2	Km3+465,00 + Km3+625,00	Phải tuyến/ Right	m 160,00
3	Km3+642,17 + Km3+984,17	Phải tuyến/ Right	m 342,00
4	Km3+993,17 + Km4+003,17	Phải tuyến/ Right	m 10,00
5	Km4+025,92 + Km4+151,92	Phải tuyến/ Right	m 126,00
6	Km4+154,88 + Km4+336,88	Phải tuyến/ Right	m 182,00
7	Km4+342,27 + Km4+391,27	Phải tuyến/ Right	m 49,00
8	Km4+392,87 + Km4+672,87	Phải tuyến/ Right	m 280,00
9	Km4+674,66 + Km4+870,66	Phải tuyến/ Right	m 196,00
10	Km4+872,11 + Km5+113,11	Phải tuyến/ Right	m 241,00
11	Km5+130,11 + Km5+160,11	Phải tuyến/ Right	m 30,00
12	Km5+204,00 + Km5+361,00	Phải tuyến/ Right	m 157,00
13	Km5+483,40 + Km5+860,40	Phải tuyến/ Right	m 377,00

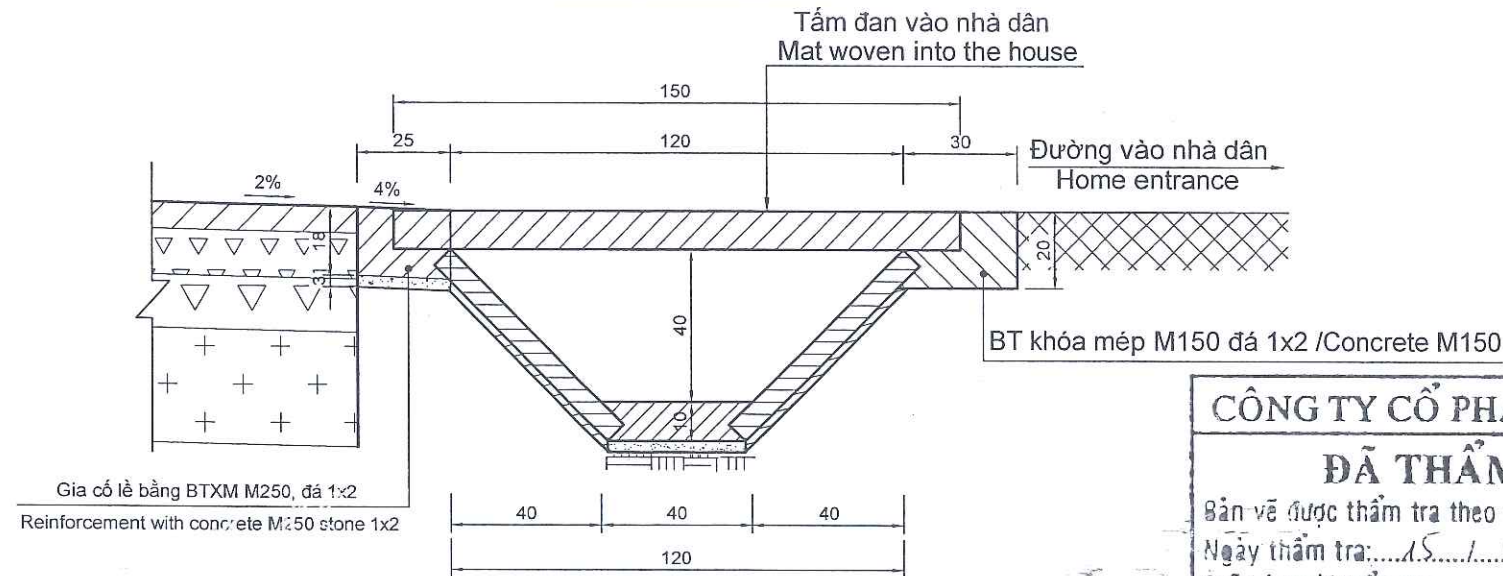
GHI

CHÚ/NOTES:

- Kích thước bản vẽ ghi bằng cm
- All dimensions in drawings are in cm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	CẤU TẠO RẦNH THOÁT NƯỚC DỌC/ STRUCTURE WATER DRAINER	
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN			
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY		THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	MÃ SỐ / CODE: 01
	K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM				

MẶT CẮT/SECTION I - I

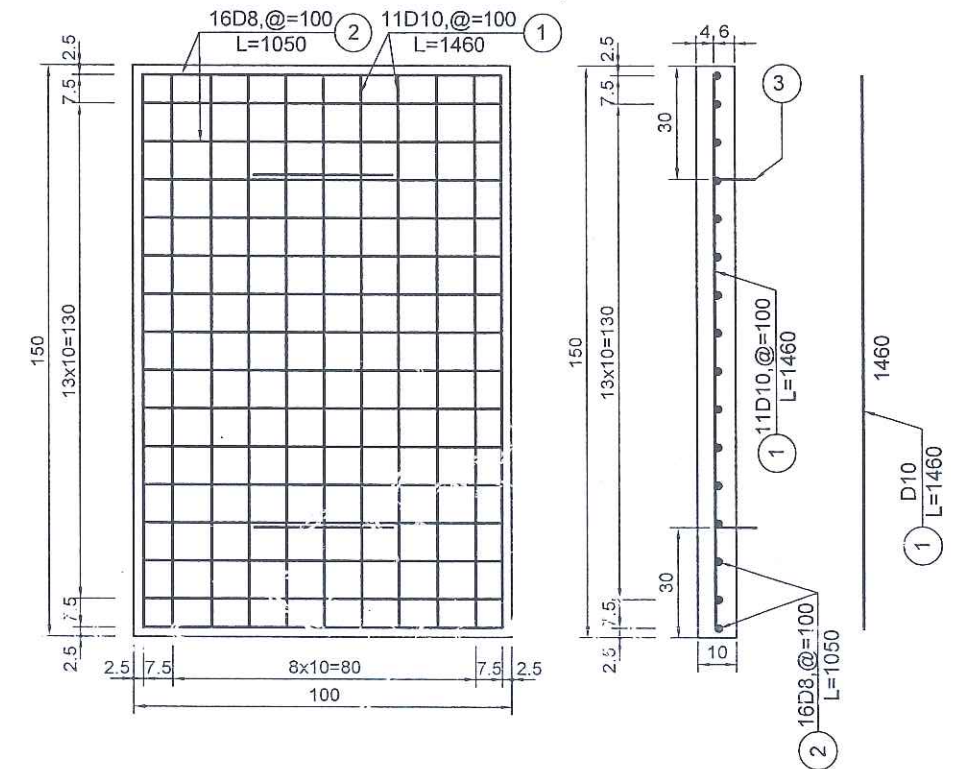


CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

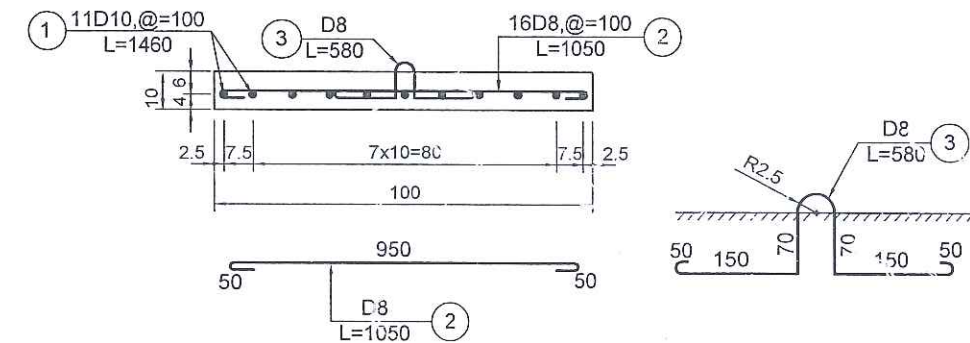
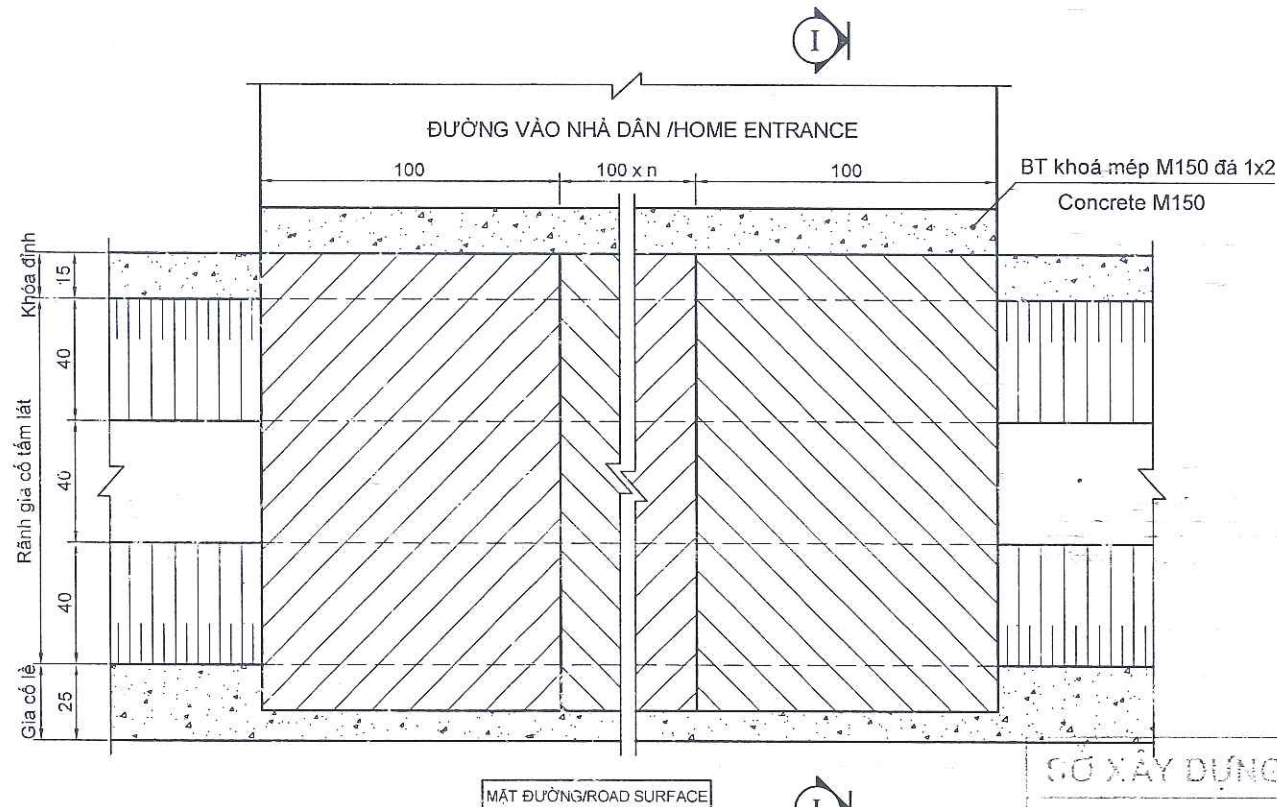
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1916-IT.
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

CẤU TẠO TẤM ĐAN LỐI VÀO NHÀ DÂN, TL: 1/20
STRUCTURE OF A BAMBOO MAT USED AS HOUSE GATE, SCALE: 1/20



MẶT BẰNG BỐ TRÍ TẤM ĐAN LỐI VÀO NHÀ DÂN, TL: 1/25
LAYOUT OF WOVEN BAMBOO GATE AT THE ENTRANCE TO A RESIDENTIAL HOUSE, SCALE: 1/25



KL VẬT LIỆU 1 TẤM ĐAN KT(150*100*10)CM
MATERIAL VOLUME 1 KNITTING SHEET SIZE (150*100*19)CM

Số hiệu	Đường kính (mm)	Số lượng thanh	Chiều dài 1 thanh (mm)	Tổng chiều dài (m)	K. lượng 1m dài (kg)	Tổng K. lượng (kg)
1	10	11	1460	16,06	0,617	9,909
2	8	16	1050	16,80	0,395	6,636
3	8	2	580	1,16	0,395	0,458
1. Thép tròn d<=10mm (kg)						17,003
2. Bê tông M250 đá 1x2 (m3)						0,150
3. Ván khuôn thép (m2)						0,50

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/JSXD
Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

[Signature]

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓNG ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 2 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	CẤU TẠO TẤM ĐAN LỐI VÀO NHÀ DÂN STRUCTURE OF A BAMBOO WEAVE AT THE ENTRANCE OF A HOUSE
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE: 01 LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH		BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 02 MÃ SỐ / CODE: 01
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM		

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TẮM ĐẠN LỐI VÀO NHÀ DÂN/
SUMMARY OF WELDED PANEL VOLUME OF RESIDENTIAL ENTRANCE PANEL

TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị Units	Khối lượng đơn vị/ Volume unit	Tổng khối lượng
*	Số lượng tấm đan vào nhà dân/ Number of panels woven into the house	tấm	1,0	119,0
1	Lắp đặt tấm đan/Install the woven panels KT (150x100x10)cm	ck	1,0	119,0
2	Bê tông tấm đan M250 đá 1x2/M250 stone 1x2 concrete slab	m3	0,150	17,85
3	Thép tròn tấm đan d<=10mm/Round steel plate diameter <=10mm	kg	17,003	2023,36
4	Ván khuôn thép đúc tấm đan/Formwork	m2	0,500	59,50

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT

Ngày thẩm tra: 15/1/2025

Chữ ký người thẩm tra:

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TẮM ĐẠN LỐI VÀO NHÀ DÂN/ STATISTICAL
TABLE OF THE NUMBER OF PANELS ENTRANCE TO RESIDENTIAL HOUSES

TT/ No	Lý trình/Station	Vị trí/Location		Số lượng tấm đan /Number of woven panels	Tên chủ hộ/Name of household head	
		Trái tuyến/ Left	Phải tuyến/ Right			
1	Km3+341,00	P		3,0		
2	Km3+447,00		T	3,0		
3	Km3+467,00		T	3,0		
4	Km3+505,00		T	3,0		
5	Km3+521,00		T	3,0		
6	Km3+585,00		T	3,0		
7	Km4+106,00		T	3,0		
8	Km4+128,00		T	3,0		
9	Km4+140,00		T	3,0		
10	Km4+167,00		T	3,0		
11	Km4+191,00		T	3,0		
12	Km4+259,00		T	3,0		
13	Km4+320,00	P		3,0		
14	Km4+357,00	P		3,0		
15	Km4+375,00	P		3,0		
16	Km4+395,00	P		3,0		
17	Km4+407,00	P		3,0		
18	Km4+434,00	P		3,0		
19	Km4+446,00		T	3,0		
20	Km4+463,00	P		3,0		
21	Km4+471,00		T	3,0		
22	Km4+485,00	P		3,0		
23	Km4+500,00		T	3,0		
24	Km4+517,00		T	3,0		
25	Km4+533,00	P		3,0		
26	Km4+745,00		T	3,0		
27	Km4+757,00	P		3,0		
28	Km4+771,00		T	3,0		
29	Km4+800,00		T	3,0		
30	Km4+813,00	P		3,0		
31	Km4+821,00	P		3,0		
32	Km4+847,00	P		3,0		
33	Km4+895,00	P		3,0		
34	Km4+914,00	P		3,0		
35	Km4+929,00	P		3,0		
36	Km4+950,00	P		3,0		
37	Km4+965,00	P		3,0		
38	Km5+043,00	P		3,0		
39	Km5+121,00		T	3,0		
Tổng cộng /Total				119,0		

B. BÌNH ĐỒ - CẮT DỌC - TRẮC NGANG
B. PLAN - PROFILE - CROSS SECTION

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

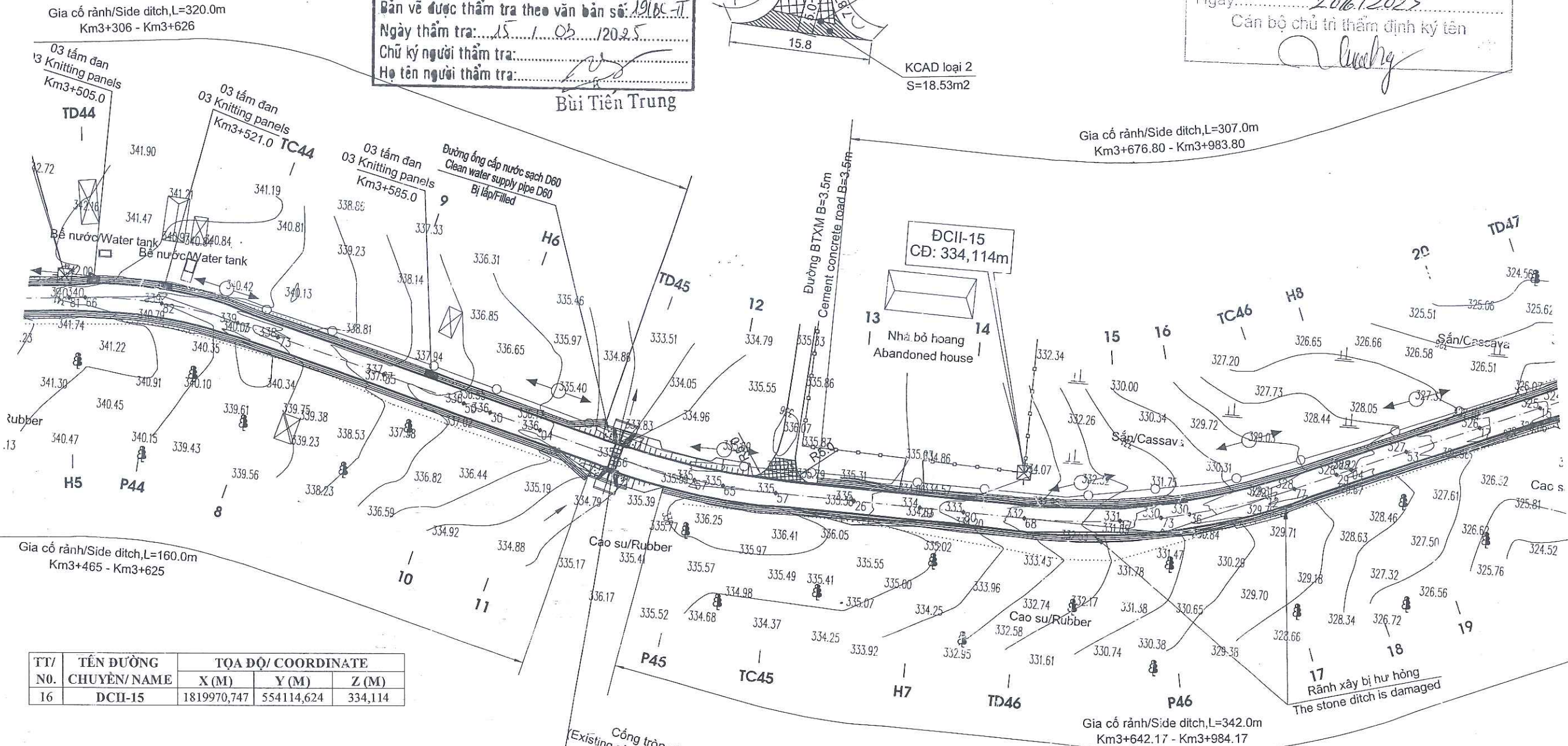
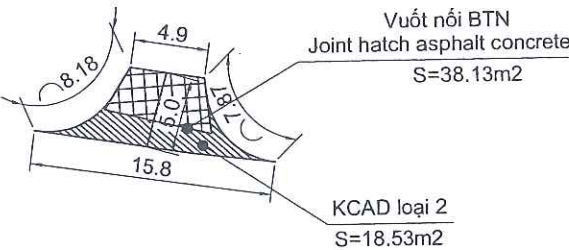


CHI TIẾT VƯỢT NÓI/DETAILS CONNECTION, SCALE:1/500

LÝ TRÌNH/STA: KM3+677.33

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT
Ngày thẩm tra: 15/05/2025
Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/ISXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: *[Signature]*



TT/ NO.	TÊN ĐƯỜNG CHUYỀN/ NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
16	ĐCII-15	1819970,747	554114,624	334,114

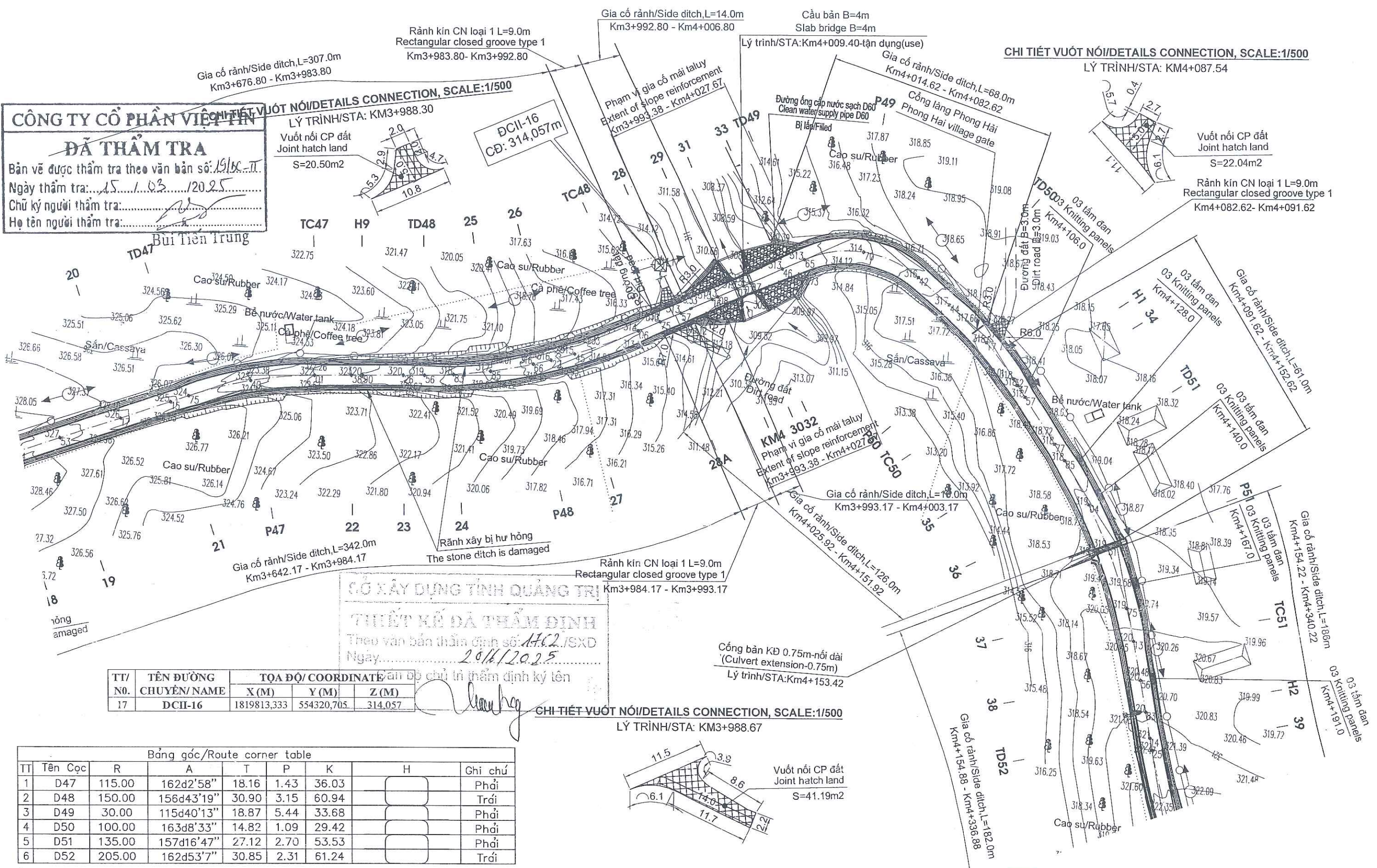
CHÚ GIẢI/NOTES

Mốc đường chuyền		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Tràm, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiện hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

Bảng góc/Route corner table								
TT	Tên Góc	R	A	T	P	K	H	Ghi chú
1	D45	155.00	166d15'51"	18.67	1.12	37.16		Trái
2	D46	150.00	156d13'1"	31.59	3.29	62.26		Trái
3	D47	115.00	162d2'58"	18.16	1.43	36.03		Phải

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER THIẾT KẾ / DESIGN BY K.C.S / QUALITY CONTROL	LÊ MINH CHÍNH NGUYỄN MINH TUẤN HOÀNG ĐÌNH ANH ĐÀO SỸ TÂM	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR <i>[Signature]</i> ĐÀO SỸ TÂM	BÌNH ĐỒ TUYẾN / PLAN OF ROAD KM3+500-KM3+800 TỶ LỆ / SCALE: 1/1000 BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 02 LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/KC-IT.
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/USD
Ngày: 20/6/2025
Đã được chủ trì thẩm định ký lên

TT/ NO.	TÊN ĐƯỜNG CHUYỀN/ NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
17	ĐCII-16	1819813,333	554320,705	314,057

Bảng góc/Route corner table							
TT	Tên Góc	R	A	T	P	K	Ghi chú
1	D47	115.00	162d2'58"	18.16	1.43	36.03	Phải
2	D48	150.00	156d43'19"	30.90	3.15	60.94	Trái
3	D49	30.00	115d40'13"	18.87	5.44	33.68	Phải
4	D50	100.00	163d8'33"	14.82	1.09	29.42	Phải
5	D51	135.00	157d16'47"	27.12	2.70	53.53	Phải
6	D52	205.00	162d53'7"	30.85	2.31	61.24	Trái

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN/ PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN THIẾT KẾ/ DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH K.C.S/ QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	BÌNH ĐỒ TUYẾN / PLAN OF ROAD KM3+800-KM4+200	
				TỶ LỆ / SCALE: 1/1000	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.: 03
				LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	MÃ SỐ / CODE: 00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

CHI TIẾT VƯỢT NÓI/DETAILS CONNECTION, SCALE: 1/500
LÝ TRÌNH/STA: KM4+531.74

TKM cống bản KD 0,75m
Design slab culvert - Aperture 0.75m
Lý trình/STA: Km4+540.82

Vuốt nối CP đất
Joint hatch land
S=21.80m2

Rãnh kín CN loại 1 L=9.0m
Rectangular closed groove type 1
Km4+526.93 - Km4+535.93

Gia cố rãnh/Side ditch L=5.0m
Km4+535.93 - Km4+540.93

TC55

H6

54

ĐCII-18
CD: 326.938m

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÁ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/KC.TT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiến Trung
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

Vuốt nối BTN
Joint hatch asphalt concrete
S=34.83m2

CHI TIẾT VƯỢT NÓI/DETAILS CONNECTION, SCALE: 1/500
LÝ TRÌNH/STA: KM4+338.68

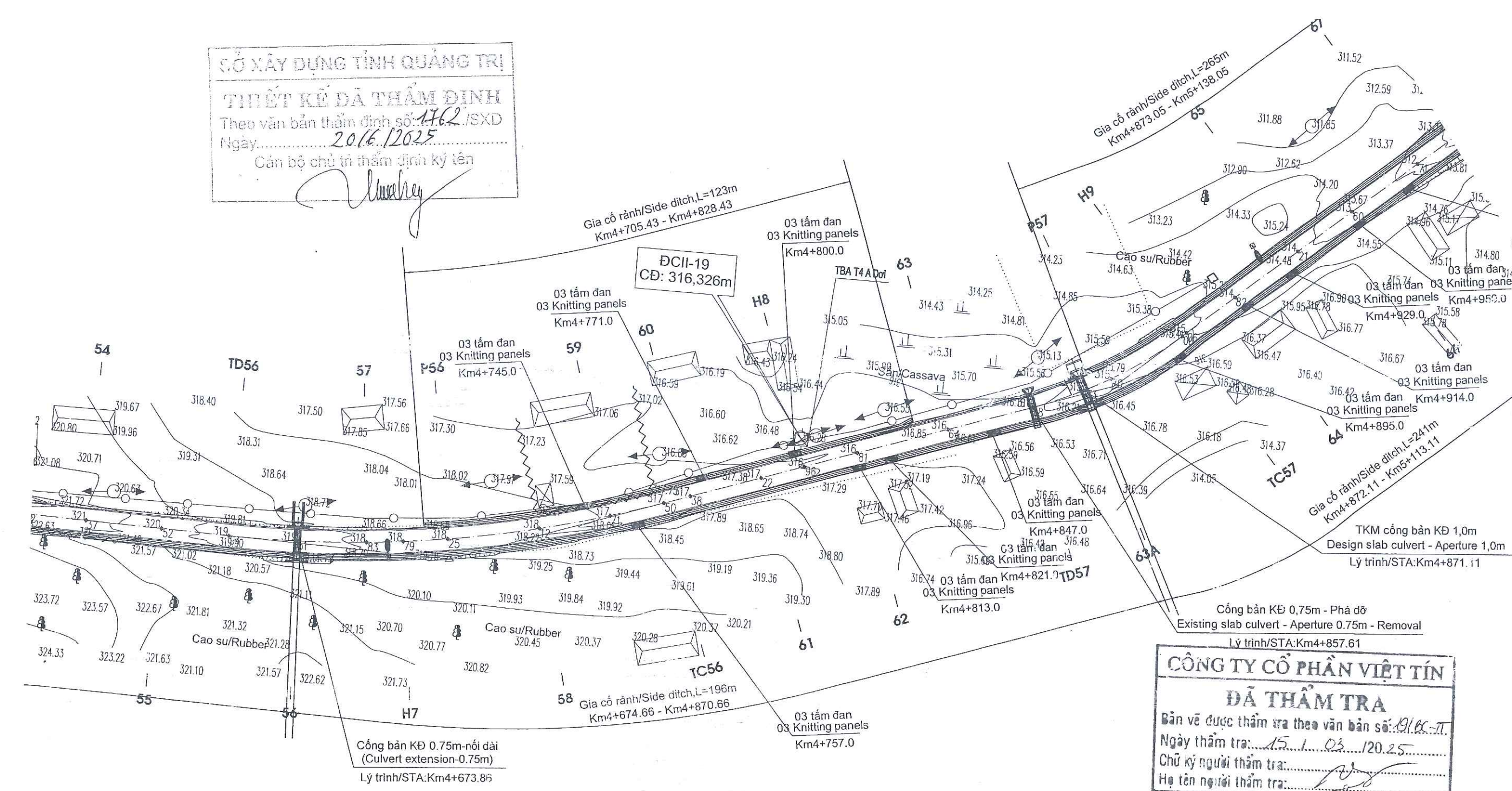
TT/ Nº.	TÊN ĐƯỜNG CHUYÊN/ NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
18	ĐCII-17	1819505,419	554250,866	330,303
19	ĐCII-18	1819448,607	554434,364	326,938

Bảng góc/Route corner table								
TT	Tên Góc	R	A	T	P	K	H	Ghi chú
1	D52	205.00	162d53'7"	30.85	2.31	61.24		Trái
2	D53	30.00	106d35'57"	22.36	7.42	38.43		Trái
3	D54	60.00	142d43'38"	20.23	3.32	39.03		Trái
4	D55	75.00	126d47'59"	37.56	8.88	69.64		Phải

TKM cống bản KD 0,75m - Dọc phải tuyến
Design slab culvert - Aperture 0.75m
Longitudinal right route
Cống bản KD 0,5m - Phá dỡ
Existing slab culvert - Aperture 0.5m - Removal
Lý trình/STA: Km4+338.68

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 15 THÁNG 1 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	BÌNH ĐỒ TUYẾN / PLAN OF ROAD KM4+200-KM4+600 TỶ LỆ / SCALE: 1/1000 BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 04 LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN		
		THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



CHÚ GIẢI/NOTES

Mốc đường chuyển		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Tràm, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. bảo hiện hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

TT/ NO.	TÊN ĐƯỜNG CHUYỀN/NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
20	ĐCII-19	1819274,317	554624,293	316,326

Bảng góc/Route corner table								
TT	Tên Góc	R	A	T	P	K	H	Ghi chú
1	D56	300.00	159d26'8"	54.42	4.90	107.68		Trái
2	D57	110.00	158d37'2"	20.77	1.94	41.05		Trái

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 191/BC-PT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓNG AN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH		BÌNH ĐỒ TUYẾN / PLAN OF ROAD KM4+600-KM4+900
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN		
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM		

QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC
BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY
TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
ĐÀO SỸ TÂM

TỶ LỆ / SCALE: 1/1000
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 05
LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
MÃ SỐ / CODE: 00

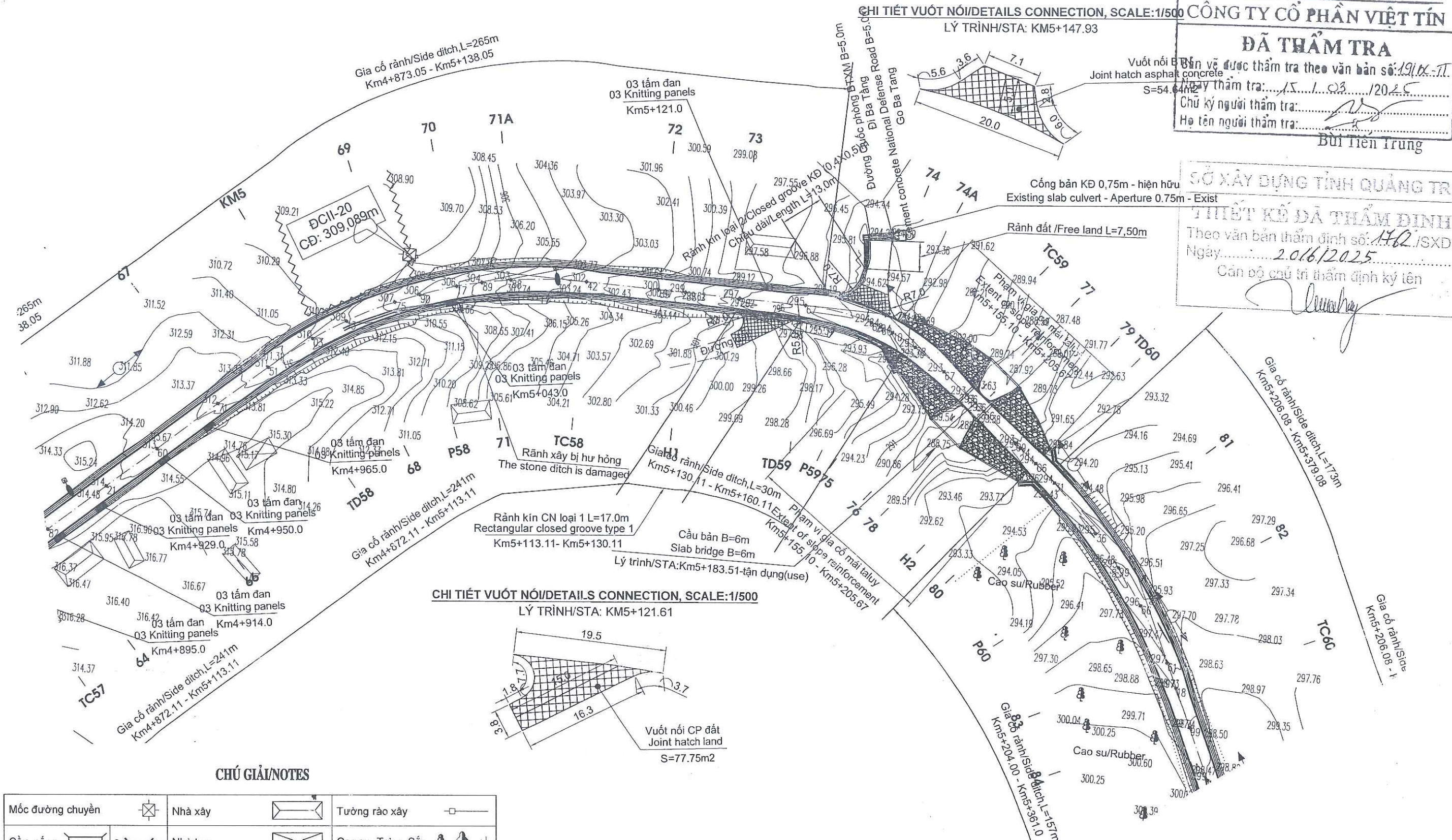
ĐÃ THẨM TRA

Đã được thẩm tra theo văn bản số: 191/K-PT.
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 142/SXD
Ngày: 2.016/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên



CHÚ GIẢI/NOTES

Mốc đường chuyền		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Tràm, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiện hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

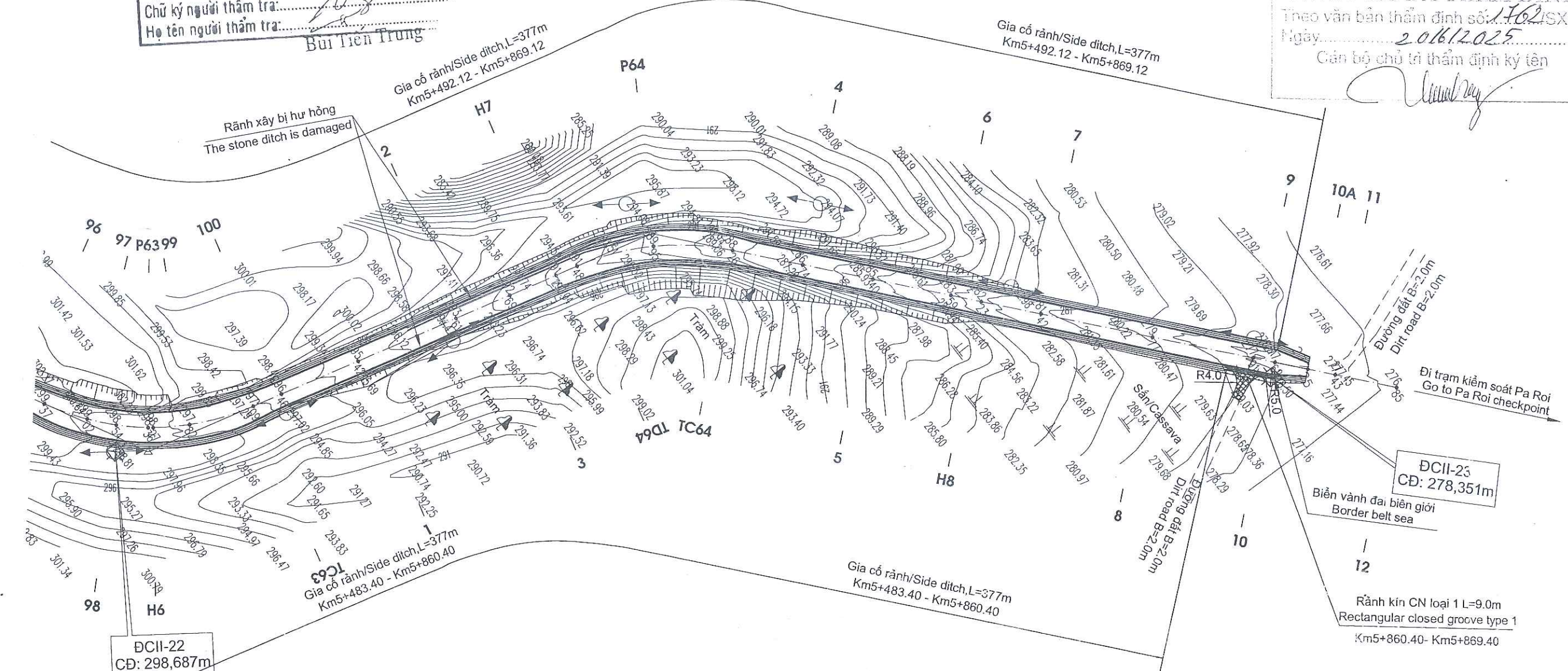
TT/ NO.	TÊN ĐƯỜNG CHUYỀN/ NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
21	DCII-20	1819191,985	554836,085	309,089

Bảng góc/Route corner table							
TT	Tên Góc	R	A	T	P	K	H
1	D58	120.00	137d55'33"	46.15	8.57	88.12	Chi chú
2	D59	60.00	141d11'23"	21.14	3.61	40.64	Phối
3	D60	150.00	153d35'60"	35.18	4.07	69.12	Phối

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓ AN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 26 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	BÌNH ĐỒ TUYẾN / PLAN OF ROAD KM4+900-KM5+200
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯƠNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE: 1/1000 BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 06
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	ĐÀO SỸ TÂM	LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 191/KC-PT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Thiên Trung

CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên:

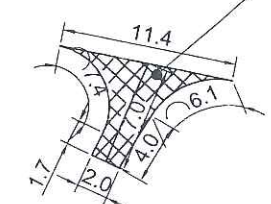


Bảng góc/Route corner table							
TT	Tên Góc	R	A	T	P	K	H
1	D63	60.00	132d27'1"	26.43	5.56	49.79	Trái
2	D64	60.00	145d10'51"	18.81	2.88	36.46	Phải

CHÚ GIẢI/NOTES

Mốc đường chuyền		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiệu hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

TT/ NO.	TÊN ĐƯỜNG CHUYỀN/ NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
24	DCII-23	1818756,817	555282,03	278,351



CHI TIẾT VUỐT NỐI/DETAILS CONNECTION, SCALE:1/500
LÝ TRÌNH/STA: KM5+864.12

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	BÌNH ĐỒ TUYẾN / PLAN OF ROAD KM5+600-KM5+869.12
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN		
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM		
			ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE: 1/1000 BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 08 LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VUỐT NỐI ĐƯỜNG NGANG DÂN SINH
Đoạn Km3+306 - Km5+869,12

TT	Tên cọc	Lý trình	HIỆN TRẠNG		THIẾT KẾ MỚI																	Ghi chú
			Bm (m)	Kết cấu MĐ	Bm (m)	Kết cấu MĐ	H đắp (m)	H đào (m)	H đào khuôn (m)	Smd (m2)	Smd BTN làm mới (m2)	Smd thấm BTN (m2)	S lè (m2)	Đắp nền K95 (m3)	Đào nền (m3)	Đào khuôn (m3)	Đào KTH (m3)	Đắp nền K98 (m3)	Móng CPDD Dmax25 (m3)	Móng CPDD Dmax37,5 (m3)	Mặt đường BTN (m2)	
1	TC45	Km3+667,33	3,50	BTXM	Vuốt R	BTN	0,14	-	0,60	38,13	18,53	19,60	4,01	1,36	-	11,12	0,80	5,56	2,59	2,96	38,13	Trái tuyến
2	28A+4m	Km3+988,30	2	Đất	Vuốt R	Đất	0	0,13	0,00	20,50	-	-	3,73	-	3,03	-	-	-	-	-	-	Trái tuyến
3	28A+4,37m	Km3+988,67	2,2	Đất	Vuốt R	Đất	1,07	0	0	41,19	-	-	7,58	9,62	-	-	1,52	-	-	-	-	Phải tuyến
4	P50	Km4+087,54	3	Đất	Vuốt R	Đất	0,08	0	0	22,04	0	0	3,73	1,02	-	-	0,75	-	-	-	-	Trái tuyến
5	P53	Km4+358,68	3,5	BTXM	Vuốt R	BTN	0	0	0,67	34,83	34,83	0	5,7	1,14	-	23,34	1,14	10,45	4,38	5,57	34,83	Phải tuyến
6	P55-2.08m	Km4+531,74	2,5	Đất	Vuốt R	Đất	0,11	0	-	21,80	0	0	3,80	1,16	-	-	0,76	-	-	-	-	Trái tuyến
7	TD59-9,77m	Km5+121,61	3,5	Đất	Vuốt R	Đất	0,00	1,35	-	77,75	0	0	7,38	-	113,02	-	1,48	-	-	-	-	Phải tuyến
8	74-1,2m	Km5+147,93	5,00	BTXM	Vuốt R	BTN	0,08	0	-	54,64	0	54,64	4,5	1,24	-	-	0,90	-	-	-	54,64	Trái tuyến
9	87	Km5+364,55	3,50	BTXM	Vuốt R	BTN	0,11	-	0,61	40,20	11,88	28,32	4,93	1,53	-	7,31	0,99	3,56	1,66	1,90	40,20	Phải tuyến
10	9-CT	Km5+864,12	2	Đất	Vuốt R	Đất	0	0,35	0,00	24,98	-	-	4,80	-	9,46	-	0,96	-	-	-	-	Phải tuyến
Tổng cộng:										376,06	65,24	102,56	50,14	17,07	125,51	41,76	9,28	19,57	9,13	10,44	167,80	

Tổng hợp khối lượng:

- | | |
|---------------------------------------|-----------|
| 1. Đào đất KTH | 9,28 m3 |
| 2. Đào nền đất C3 | 125,51 m3 |
| 3. Đào khuôn đất c3 | 41,76 m3 |
| 4. Đắp nền K95 | 17,07 m3 |
| 5. Mặt đường BTNC 16 dày 7cm | 167,80 m2 |
| 6. Tưới nhựa thấm bảm 1,0kg/m2 | 167,80 m2 |
| 7. Móng CPDD loại 1 Dmax25 dày 14cm | 9,13 m3 |
| 8. Móng CPDD loại 1 Dmax37,5 dày 16cm | 10,44 m3 |
| 9. Đắp nền K98 dày 30cm | 19,57 m3 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số 191/BC-PT.
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

CỔ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

KHỐI LƯỢNG VUỐT NỐI
ĐƯỜNG NGANG DÂN SINH VÀ NÚT GIAO
VOLUME CONNECTING RESIDENTIAL
CROSSROADS AND INTERSECTIONS

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

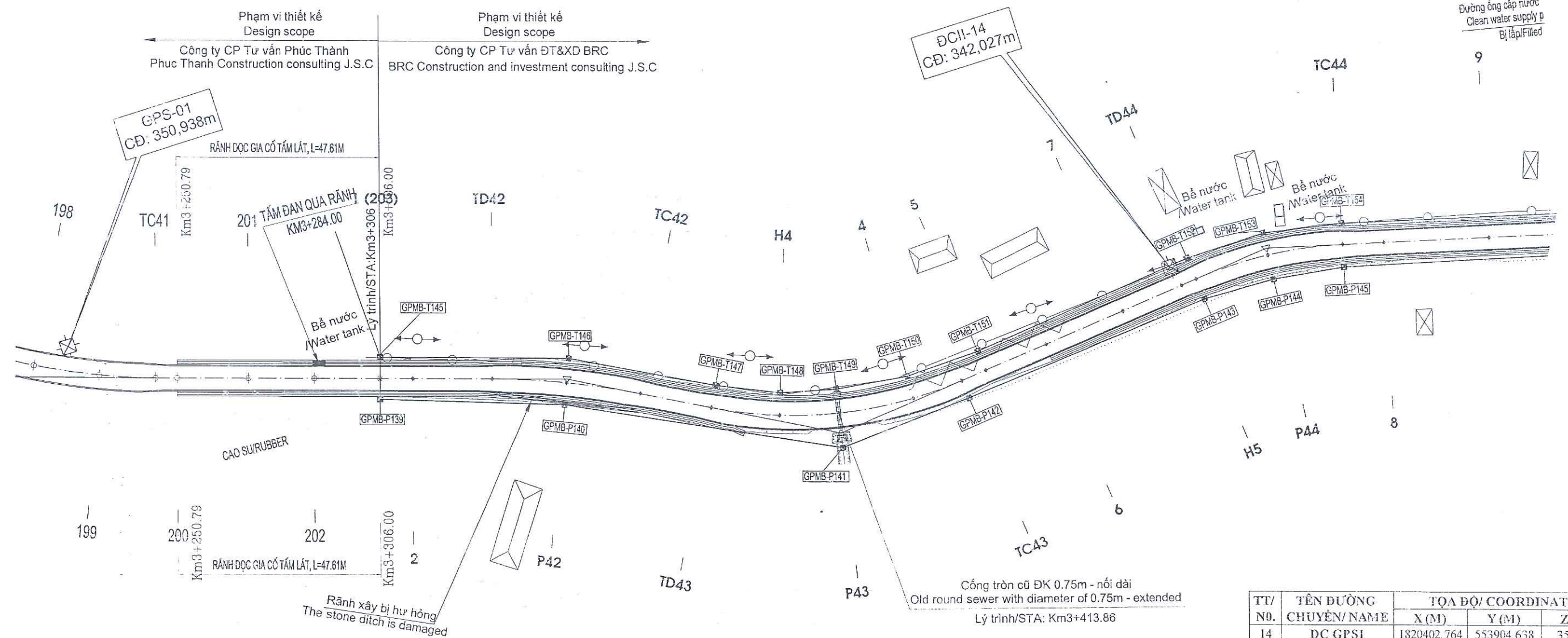
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/KC-Π

Ngày thẩm tra: 15/03/2025

Chữ ký người thẩm tra:

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



CHÚ GIẢI/NOTES

Mốc đường chuyên		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiệu hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

TT/ Nº.	TÊN ĐƯỜNG CHUYÊN/NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
14	DC GPS1	1820402.764	553904.638	350,938
15	DCII-14	1820164.125	554005.411	342,027

Bảng góc/Route corner table								
TT	Tên Góc	R	A	T	P	K	H	Ghi chú
1	D42	185.00	169d9'8"	17.57	0.83	35.03		Phải
2	D43	100.00	145d46'26"	30.79	4.63	59.74		Trái
3	D44	100.00	159d30'53"	18.07	1.62	35.75		Phải

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE CBT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	BÌNH-ĐỒ GPMB/ EYE FACE CLEARANCE MAP KM3+306-KM3+500 TỶ LỆ / SCALE: 1/1000 BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01 LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00
		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN			
		THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH			
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM			

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

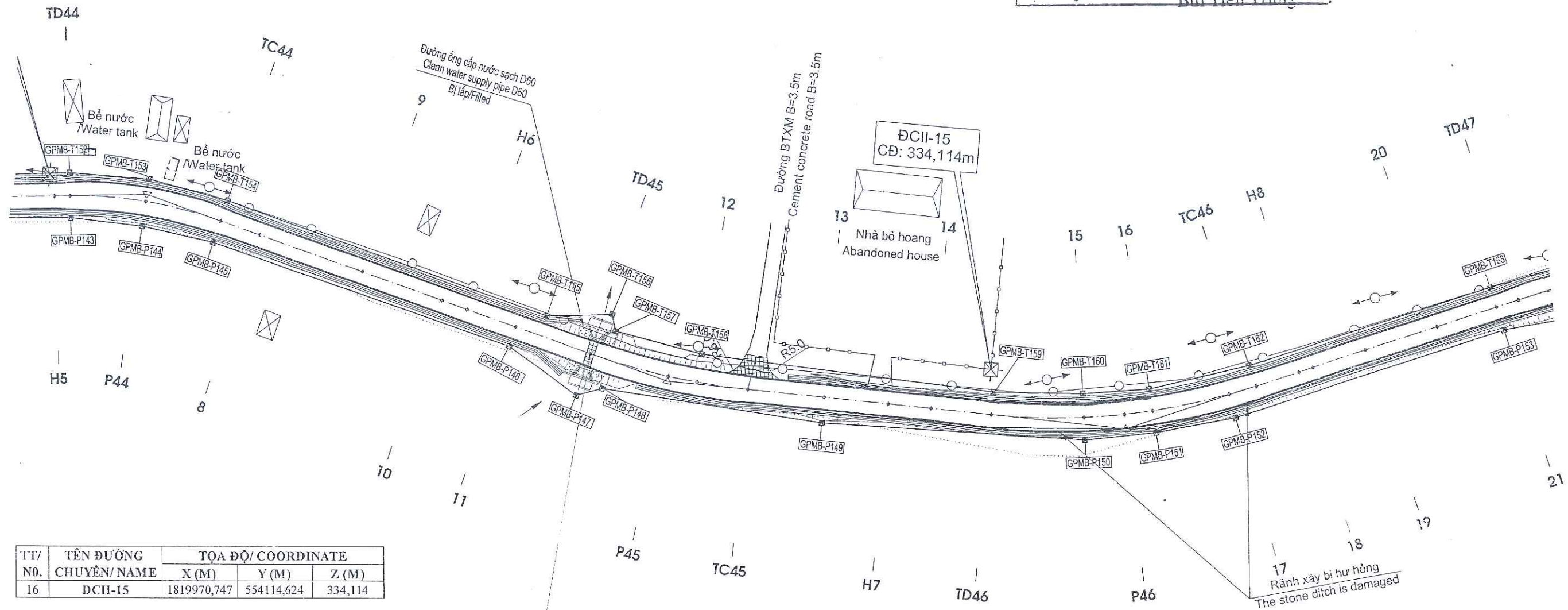
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1918C-IT

Ngày thẩm tra: 15/03/2024

Chữ ký người thẩm tra: [Signature]

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



TT/ NO.	TÊN ĐƯỜNG CHUYỀN/NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
16	DCII-15	1819970,747	554114,624	334,114

CHÚ GIẢI/NOTES

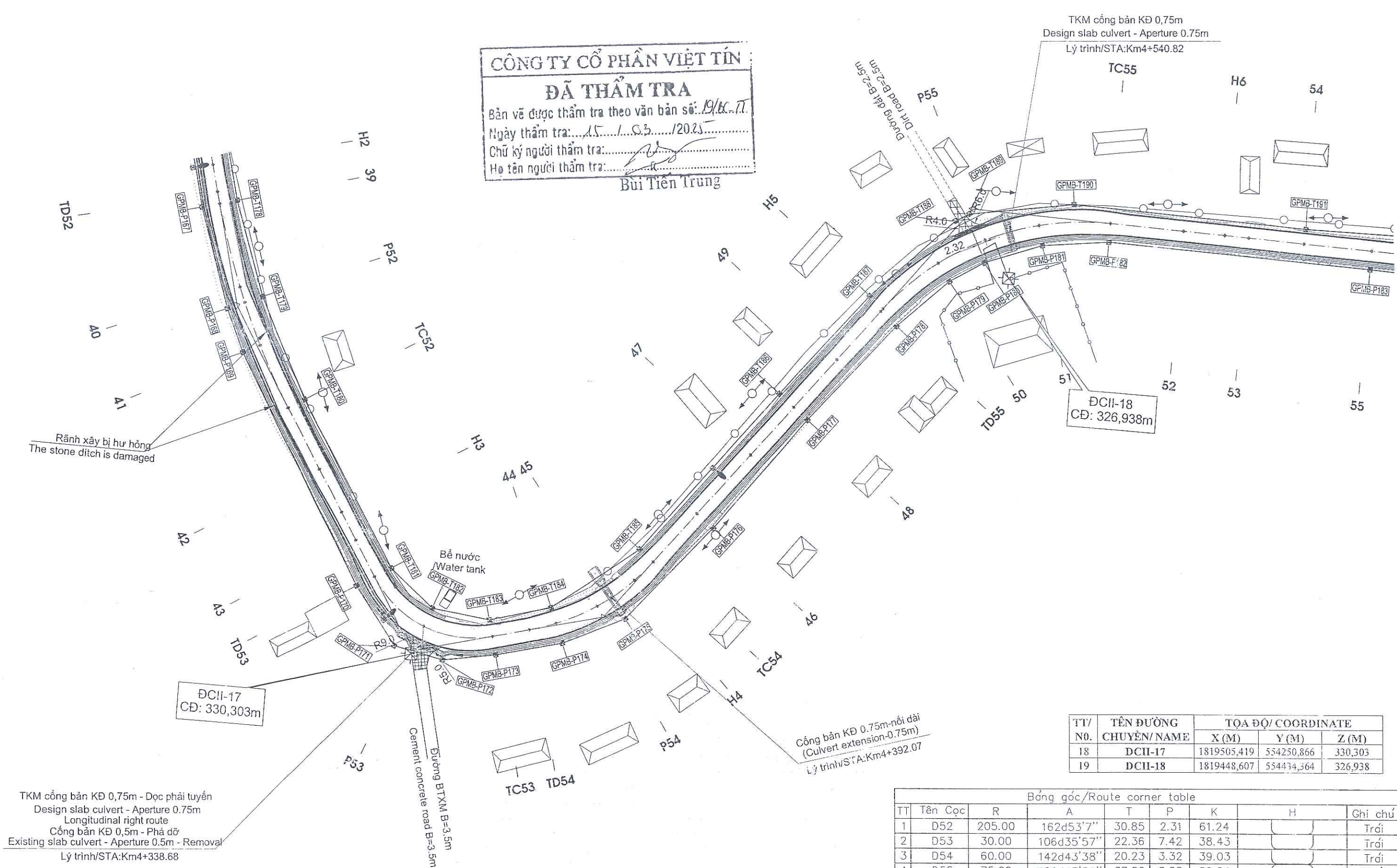
Mốc đường chuyển		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiệu hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

Cống tròn cũ ĐK 1.0m - Phá dỡ
(Existing pipe culvert-Diameter 1.0m - Removal)
TKM cống tròn ĐK 1.5m
New-Ly design pipe culvert-Diameter 1.5m
Lý trình/STA: Km3+630.17

Bảng góc/Route corner table								
TT	Tên Cọc	R	A	T	P	K	H	Ghi chú
1	D45	155.00	166d15'51"	18.67	1.12	37.16		Trái
2	D46	150.00	156d13'1"	31.59	3.29	62.26		Trái
3	D47	115.00	162d2'58"	18.16	1.43	36.03		Phải

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2024	BÌNH ĐỒ GPMB/EYE FACE CLEARANCE MAP KM3+500-KM3+800
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE: 1/1000 BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 02 LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 60

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/KC.TT
Ngày thẩm tra: 15/03/2023
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

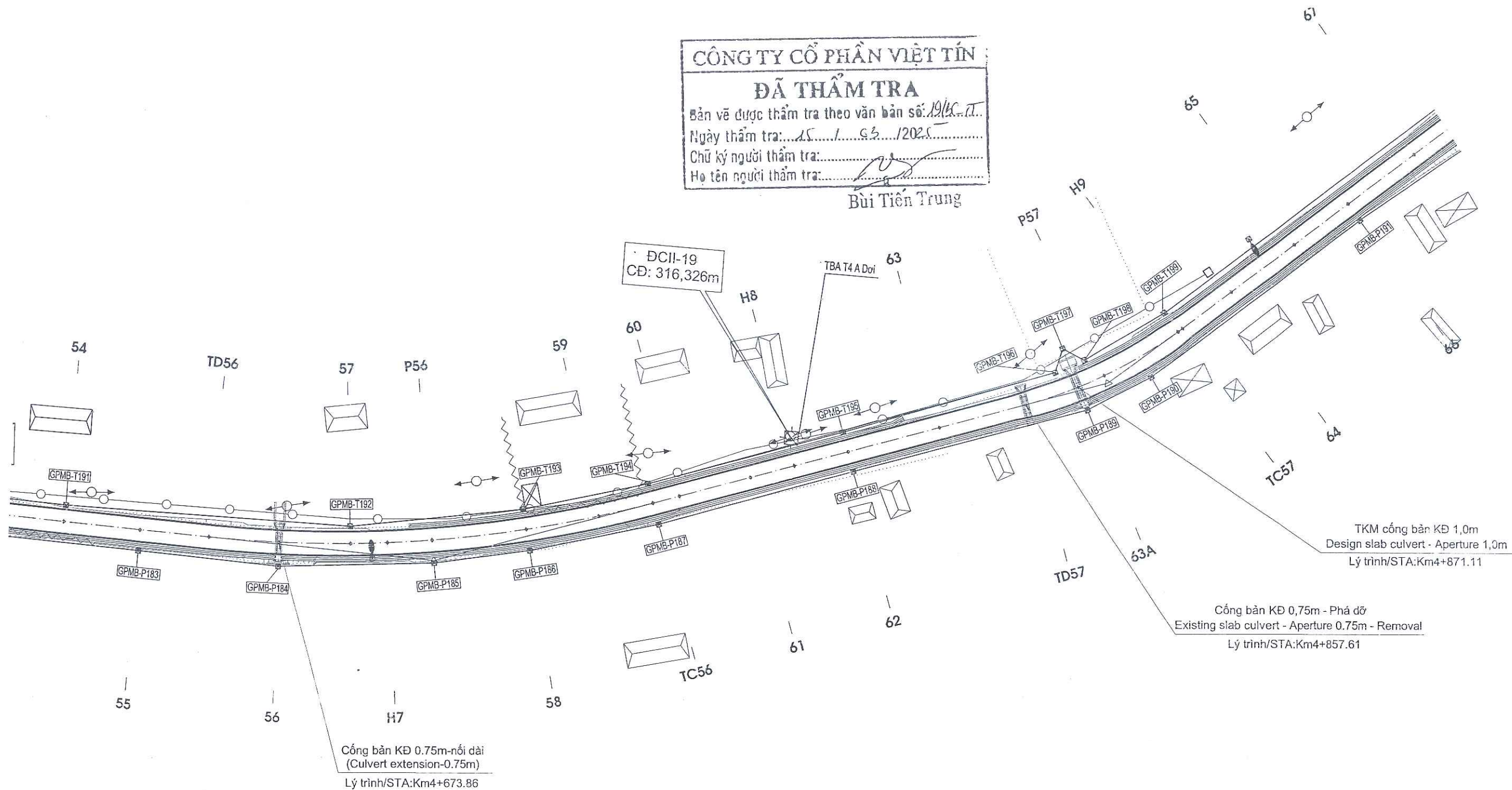


TT/ N0.	TÊN ĐƯỜNG CHUYÊN/NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
18	DCII-17	1819505,419	554250,866	330,303
19	DCII-18	1819448,607	554434,364	326,938

Bảng góc/Route corner table								
TT	Tên Góc	R	A	T	P	K	H	Ghi chú
1	D52	205.00	162d53'7"	30.85	2.31	61.24		Trái
2	D53	30.00	106d35'57"	22.36	7.42	38.43		Trái
3	D54	60.00	142d43'38"	20.23	3.32	39.03		Trái
4	D55	75.00	126d47'59"	37.56	8.88	69.64		Phải

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH		QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	BÌNH ĐỒ GPMB/EYE FACE CLEARANCE MAP KM4+200-KM4+600
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DOI, HUYỆN HƯƠNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN			
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH			
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM			

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/KC-TT
Ngày thẩm tra: 15/05/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



CHÚ GIẢI/NOTES

Mốc đường chuyển		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiệu hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

TT/ Nº.	TÊN ĐƯỜNG CHUYÊN/NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
20	DCII-19	1819274,317	554624,293	316,326

Bảng góc/Route corner table								
TT	Tên Góc	R	A	T	P	K	H	Ghi chú
1	D56	300.00	159d26'8"	54.42	4.90	107.68		Trái
2	D57	110.00	158d37'2"	20.77	1.94	41.05		Trái

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER: LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 2 THÁNG 6 NĂM 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	BÌNH ĐỒ GPMB/EYE FACE CLEARANCE MAP KM4+600-KM4+900
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER: NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:	
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY: HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL: ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	

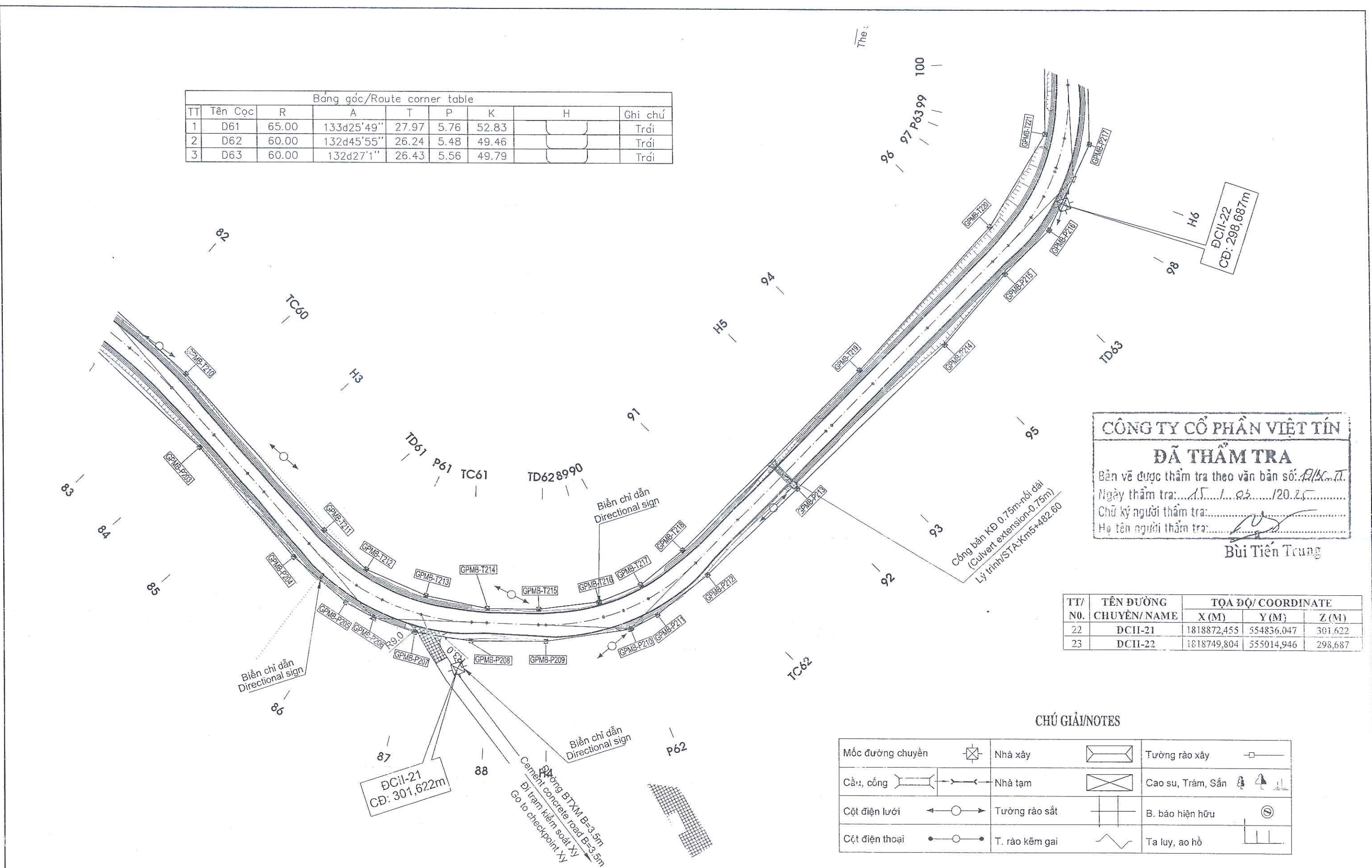
Bùi Tiến Trung



TT	Tên Cọc	R	A	T	P	K	H	Ghi chú
1	D58	120.00	137d55'33"	46.15	8.57	88.12		Phải
2	D59	60.00	141d11'23"	21.14	3.61	40.64		Phải
3	D60	150.00	153d35'60"	35.18	4.07	69.12		Phải

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ hạ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH			QUẢNG TRỊ, NGÀY 2 THÁNG 6 NĂM 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	BÌNH ĐỒ GPMB/EYE FACE CLEARANCE MAP KM4+900-KM5+200	
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯƠNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN					
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH					
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM			ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE: 1/1000	SẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 08
							LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	MÃ SỐ / CODE: 00

Bảng góc/Route corner table								
TT	Tên Cọc	R	A	T	P	K	H	Ghi chú
1	D61	65.00	133d25'49"	27.97	5.76	52.83		Trái
2	D62	60.00	132d45'55"	26.24	5.48	49.46		Trái
3	D63	60.00	132d27'1"	26.43	5.56	49.79		Trái



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: *Đ/SC.T.*
Ngày thẩm tra: *15/10/2025*
Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*
Họ tên người thẩm tra: *Bùi Tiến Trung*

TT/ NO.	TÊN ĐƯỜNG CHUYÊN/NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
22	DCII-21	1818872,455	554836,047	301,622
23	DCII-22	1818749,804	555014,946	298,687

CHÚ GIẢI/NOTES

Mốc đường chuyên		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. bảo hiện hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	BÌNH ĐỒ GPMB/EYE FACE CLEARANCE MAP KM5+200-KM5+600
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN		
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		
				TỶ LỆ / SCALE: 1/1000	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO. 07
				LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	MÃ SỐ / CODE: 00

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

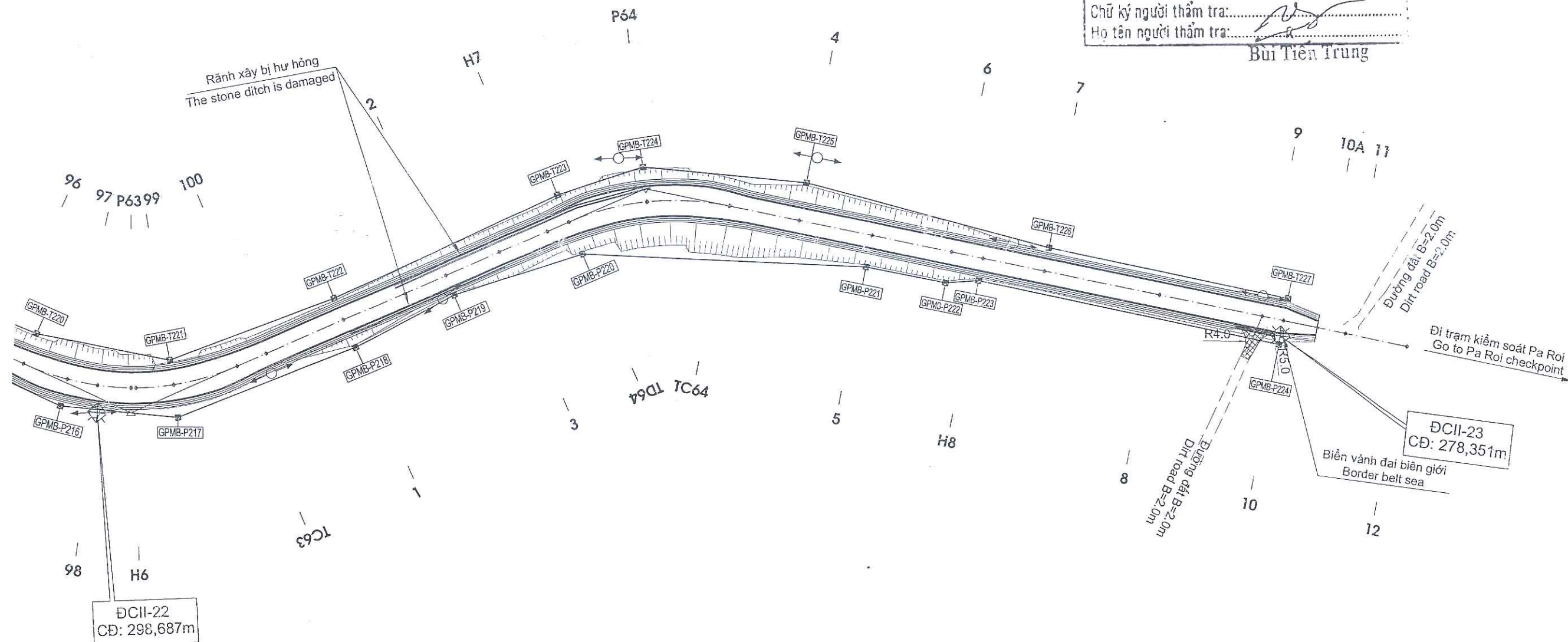
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT

Ngày thẩm tra: 15/05/2021

Chữ ký người thẩm tra: [Signature]

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung



Bảng góc/Route corner table

TT	Tên Cọc	R	A	T	P	K	H	Chi chú
1	D63	60.00	132d27'1"	26.43	5.56	49.79		Trái
2	D64	60.00	145d10'51"	18.81	2.88	36.46		Phải

CHÚ GIẢI/NOTES

Mốc đường chuyên	Nhà xây	Tường rào xây
Cầu, cống	Nhà tạm	Cao su, Trám, Sắn
Cột điện lưới	Tường rào sắt	B. báo hiện hữu
Cột điện thoại	T. rào kẽm gai	Ta luy, ao hồ

TT/ NO.	TÊN ĐƯỜNG CHUYỀN/ NAME	TỌA ĐỘ/ COORDINATE		
		X (M)	Y (M)	Z (M)
24	ĐCII-23	1818756,817	555282,03	278,351

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	BÌNH ĐỒ GPMB/EYE FACE CLEARANCE MAP KM5+600-KM5+869.12
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN		
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		
		TỶ LỆ / SCALE:	1/1000	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO:	03
		LẦN XUẤT BẢN / REV:	01	MÃ SỐ / CODE:	03

BẢNG THỐNG KÊ CỌC MỐC GPMB BÊN TRÁI TUYẾN
/STATISTICAL TABLE OF LANDMARK PILES ON THE LEFT OF THE ROUTE

TT	Tên cọc	Tọa độ		Khoảng cách (m)	Cấp địa hình	Địa phận
		X	Y			
145	GPMB - T145	1820332,474	553926,024		IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
146	GPMB - T146	1820290,494	553939,990	44,24	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
147	GPMB - T147	1820256,106	553945,092	34,76	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
148	GPMB - T148	1820241,296	553948,331	15,16	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
149	GPMB - T149	1820229,196	553953,350	13,10	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
150	GPMB - T150	1820214,417	553961,475	16,87	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
151	GPMB - T151	1820200,557	553972,315	17,60	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
152	GPMB - T152	1820160,931	554008,647	53,76	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
153	GPMB - T153	1820145,869	554019,875	18,79	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
154	GPMB - T154	1820128,969	554028,016	18,76	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
155	GPMB - T155	1820056,032	554056,538	78,32	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
156	GPMB - T156	1820044,838	554066,754	15,15	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
157	GPMB - T157	1820041,751	554064,391	3,89	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
158	GPMB - T158	1820023,480	554073,336	20,34	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
159	GPMB - T159	1819966,972	554111,070	67,95	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
160	GPMB - T160	1819950,914	554124,602	21,00	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
161	GPMB - T161	1819940,024	554135,442	15,37	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
162	GPMB - T162	1819926,143	554154,669	23,71	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
163	GPMB - T163	1819895,460	554205,285	59,19	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
164	GPMB - T164	1819882,260	554225,513	24,15	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
165	GPMB - T165	1819827,136	554280,904	78,15	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
166	GPMB - T166	1819807,320	554312,959	37,69	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
167	GPMB - T167	1819805,040	554316,938	4,59	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
168	GPMB - T168	1819802,884	554342,228	25,38	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
169	GPMB - T169	1819789,273	554350,162	15,75	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
170	GPMB - T170	1819784,000	554359,486	10,71	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
171	GPMB - T171	1819776,761	554365,530	9,43	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
172	GPMB - T172	1819767,812	554369,549	9,81	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
173	GPMB - T173	1819733,407	554370,060	34,41	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
174	GPMB - T174	1819728,659	554369,366	4,80	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
175	GPMB - T175	1819692,217	554358,274	38,09	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
176	GPMB - T176	1819666,070	554348,624	27,87	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
177	GPMB - T177	1819650,983	554338,290	18,29	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
178	GPMB - T178	1819620,279	554312,869	39,86	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
179	GPMB - T179	1819598,224	554297,854	26,68	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
180	GPMB - T180	1819571,715	554284,164	29,84	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
181	GPMB - T181	1819524,614	554264,904	50,89	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
182	GPMB - T182	1819509,063	554264,106	15,57	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
183	GPMB - T183	1819495,308	554271,833	15,78	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
184	GPMB - T184	1819484,796	554285,353	17,13	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
185	GPMB - T185	1819476,980	554313,012	28,74	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
186	GPMB - T186	1819475,607	554369,741	56,75	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)

BẢNG THỐNG KÊ CỌC MỐC GPMB BÊN TRÁI TUYẾN
/STATISTICAL TABLE OF LANDMARK PILES ON THE LEFT OF THE ROUTE

TT	Tên cọc	Tọa độ		Khoảng cách (m)	Cấp địa hình	Địa phận
		X	Y			
186	GPMB - T186	1819475,607	554369,741	56,75	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
187	GPMB - T187	1819474,089	554405,894	36,18	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
188	GPMB - T188	1819469,423	554436,709	31,17	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
189	GPMB - T189	1819467,891	554440,504	4,09	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
190	GPMB - T190	1819447,862	554461,209	28,81	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
191	GPMB - T191	1819395,741	554497,580	63,56	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
192	GPMB - T192	1819340,822	554538,602	68,55	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
193	GPMB - T193	1819312,024	554569,005	41,88	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
194	GPMB - T194	1819293,352	554593,247	30,60	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
195	GPMB - T195	1819265,949	554633,366	48,58	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
196	GPMB - T196	1819236,466	554677,765	53,30	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
197	GPMB - T197	1819238,769	554683,339	6,03	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
198	GPMB - T198	1819233,046	554684,681	5,88	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
199	GPMB - T199	1819225,831	554705,814	22,33	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
200	GPMB - T200	1819206,138	554791,130	87,56	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
201	GPMB - T201	1819201,901	554804,893	14,40	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
202	GPMB - T202	1819191,732	554827,266	24,58	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
203	GPMB - T203	1819177,788	554847,588	24,65	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
204	GPMB - T204	1819165,068	554859,841	17,66	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
205	GPMB - T205	1819108,934	554898,564	68,19	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
206	GPMB - T206	1819085,381	554909,424	25,94	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
207	GPMB - T207	1819056,365	554917,817	30,21	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
208	GPMB - T208	1819026,120	554906,539	32,28	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
209	GPMB - T209	1819008,202	554906,311	17,92	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
210	GPMB - T210	1818971,600	554890,359	39,93	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
211	GPMB - T211	1818920,877	554860,968	58,62	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
212	GPMB - T212	1818905,874	554854,358	16,39	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
213	GPMB - T213	1818887,382	554852,766	18,56	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
214	GPMB - T214	1818869,816	554854,805	17,68	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
215	GPMB - T215	1818855,961	554859,205	14,54	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
216	GPMB - T216	1818840,234	554866,660	17,40	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
217	GPMB - T217	1818830,633	554874,954	12,69	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
218	GPMB - T218	1818822,347	554888,041	15,49	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
219	GPMB - T219	1818790,485	554952,241	71,67	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
220	GPMB - T220	1818767,848	555002,378	55,01	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
221	GPMB - T221	1818760,890	555032,124	30,55	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
222	GPMB - T222	1818773,224	555070,006	39,84	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
223	GPMB - T223	1818794,352	555121,261	55,44	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
224	GPMB - T224	1818799,890	555140,864	20,37	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
225	GPMB - T225	1818794,953	555177,273	36,74	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
226	GPMB - T226	1818778,450	555230,767	55,98	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
227	GPMB - T227	1818765,060	555284,232	55,12	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19116.17
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

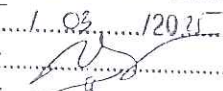
TOẠ ĐỘ CỌC
GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG - TRÁI TUYẾN
COORDINATES
OF GROUND CLEARANCE PILES - LEFT LINE

BẢNG THỐNG KÊ CỌC MỐC GPMB BÊN PHẢI TUYẾN
/STATISTICAL TABLE OF LAND CLEARANCE PILES ON THE RIGHT OF THE ROUTE

TT	Tên cọc	Tọa độ		Khoảng cách (m)	Cấp địa hình	Địa phận
		X	Y			
139	MB - P - 139	1820329,350	553916,735		IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
140	MB - P - 140	1820288,032	553929,465	43,23	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
141	MB - P - 141	1820223,422	553940,975	65,63	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
142	MB - P - 142	1820199,104	553961,429	31,78	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
143	MB - P - 143	1820154,061	554001,009	59,96	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
144	MB - P - 144	1820140,118	554010,572	16,91	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
145	MB - P - 145	1820125,256	554018,579	16,88	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
146	MB - P - 146	1820058,004	554045,602	72,48	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
147	MB - P - 147	1820039,028	554047,247	19,05	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
148	MB - P - 148	1820035,519	554052,389	6,23	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
149	MB - P - 149	1819992,329	554079,578	51,04	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
150	MB - P - 150	1819943,585	554116,890	61,39	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
151	MB - P - 151	1819932,327	554128,896	16,46	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
152	MB - P - 152	1819920,676	554143,620	18,78	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
153	MB - P - 153	1819886,735	554200,043	65,84	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
154	MB - P - 154	1819861,968	554230,785	39,48	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
155	MB - P - 155	1819832,004	554255,360	38,75	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
156	MB - P - 156	1819809,407	554282,763	35,52	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
157	MB - P - 157	1819795,647	554309,322	29,91	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
158	MB - P - 158	1819789,888	554314,460	7,72	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
159	MB - P - 159	1819778,331	554337,627	25,89	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
160	MB - P - 160	1819779,309	554345,372	7,81	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
161	MB - P - 161	1819770,191	554355,081	13,32	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
162	MB - P - 162	1819757,490	554359,086	13,32	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
163	MB - P - 163	1819732,128	554358,598	25,37	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
164	MB - P - 164	1819714,791	554354,929	17,72	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
165	MB - P - 165	1819682,527	554344,038	34,05	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
166	MB - P - 166	1819657,090	554329,784	29,16	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
167	MB - P - 167	1819626,474	554305,130	39,31	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
168	MB - P - 168	1819603,564	554288,975	28,03	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
169	MB - P - 169	1819592,658	554282,852	12,51	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
170	MB - P - 170	1819528,634	554255,161	69,76	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
171	MB - P - 171	1819510,428	554249,550	19,05	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
172	MB - P - 172	1819497,851	554255,347	13,85	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
173	MB - P - 173	1819487,877	554265,801	14,45	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
174	MB - P - 174	1819476,284	554280,051	18,37	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
175	MB - P - 175	1819467,836	554296,127	18,16	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
176	MB - P - 176	1819465,592	554330,393	34,34	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
177	MB - P - 177	1819465,188	554369,415	39,02	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
178	MB - P - 178	1819463,310	554404,490	35,13	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
179	MB - P - 179	1819460,176	554423,200	18,97	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
180	MB - P - 180	1819456,349	554433,209	10,72	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
181	MB - P - 181	1819447,344	554447,111	16,56	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
182	MB - P - 182	1819434,290	554459,639	18,09	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)

BẢNG THỐNG KÊ CỌC MỐC GPMB BÊN PHẢI TUYẾN
/STATISTICAL TABLE OF LAND CLEARANCE PILES ON THE RIGHT OF THE ROUTE

TT	Tên cọc	Tọa độ		Khoảng cách (m)	Cấp địa hình	Địa phận
		X	Y			
182	MB - P - 182	1819434,290	554459,639	18,09	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
183	MB - P - 183	1819375,580	554500,809	71,72	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
184	MB - P - 184	1819347,715	554519,984	33,81	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
185	MB - P - 185	1819319,801	554545,268	37,66	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
186	MB - P - 186	1819304,447	554562,564	23,13	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
187	MB - P - 187	1819285,116	554587,602	31,63	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
188	MB - P - 188	1819257,975	554627,900	48,59	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
189	MB - P - 189	1819224,761	554676,146	58,57	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
190	MB - P - 190	1819218,292	554692,140	17,25	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
191	MB - P - 191	1819204,169	554753,759	63,22	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
192	MB - P - 192	1819194,621	554788,461	35,99	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
193	MB - P - 193	1819186,191	554809,211	22,40	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
194	MB - P - 194	1819168,178	554838,915	34,74	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
195	MB - P - 195	1819148,919	554856,178	25,86	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
196	MB - P - 196	1819127,404	554870,185	25,67	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
197	MB - P - 197	1819116,490	554879,519	14,36	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
198	MB - P - 198	1819106,801	554884,518	10,90	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
199	MB - P - 199	1819085,901	554897,236	24,47	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
200	MB - P - 200	1819059,028	554890,215	27,78	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
201	MB - P - 201	1819024,344	554895,604	35,10	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
202	MB - P - 202	1819001,555	554890,052	23,46	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
203	MB - P - 203	1818961,522	554871,994	43,92	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
204	MB - P - 204	1818926,667	554851,072	40,65	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
205	MB - P - 205	1818908,659	554843,576	19,51	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
206	MB - P - 206	1818899,604	554842,088	9,18	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
207	MB - P - 207	1818887,206	554841,871	12,40	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
208	MB - P - 208	1818871,294	554844,646	16,15	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
209	MB - P - 209	1818851,251	554851,236	21,10	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
210	MB - P - 210	1818829,412	554862,156	24,42	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
211	MB - P - 211	1818823,525	554868,411	8,59	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
212	MB - P - 212	1818813,596	554883,673	18,21	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
213	MB - P - 213	1818797,072	554914,817	35,26	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
214	MB - P - 214	1818769,871	554966,772	58,64	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
215	MB - P - 215	1818759,674	554991,162	26,44	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
216	MB - P - 216	1818751,560	555006,831	17,65	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
217	MB - P - 217	1818748,018	555033,412	26,82	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
218	MB - P - 218	1818762,097	555074,283	43,23	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
219	MB - P - 219	1818772,903	555096,930	25,09	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
220	MB - P - 220	1818780,998	555126,394	30,56	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
221	MB - P - 221	1818775,724	555189,493	63,32	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
222	MB - P - 222	1818771,497	555207,266	18,27	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
223	MB - P - 223	1818771,706	555214,709	7,45	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)
224	MB - P - 224	1818754,879	555281,732	69,10	IV	Xã A Dơi, tỉnh Quảng Trị (xã A Dơi, huyện Hướng Hóa cũ)

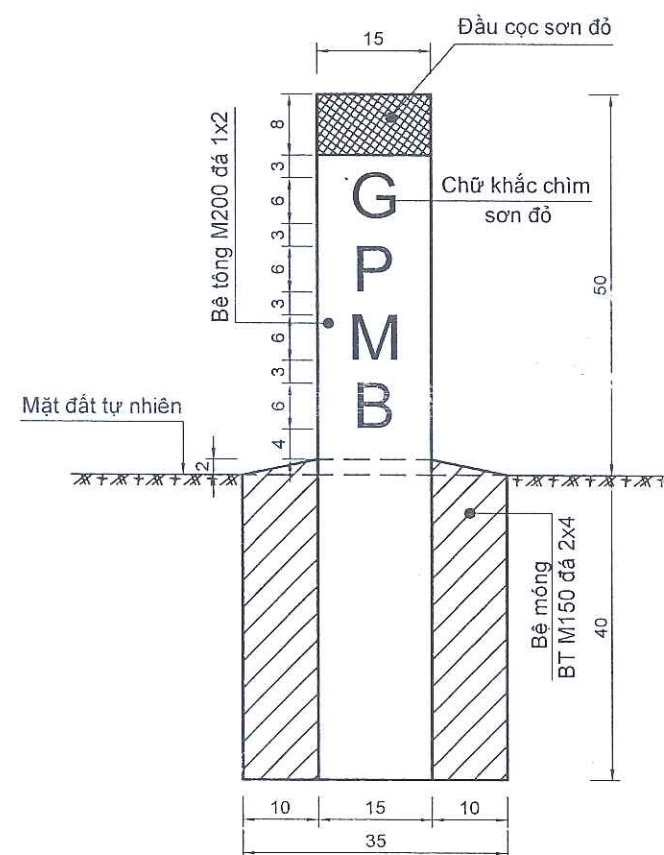
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/HCT-PT
Ngày thẩm tra: 15/10/2021
Chữ ký người thẩm tra: 
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

TOẠ ĐỘ CỌC
GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG - PHẢI TUYẾN
COORDINATES
OF GROUND CLEARANCE PILES - RIGHT LINE

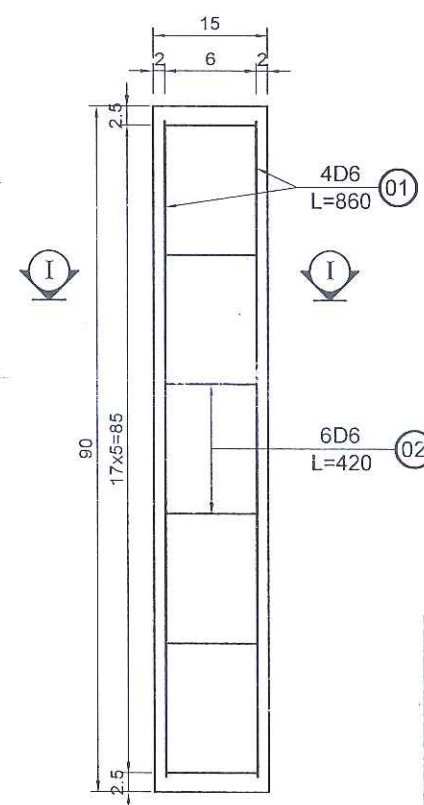
CẤU TẠO CỌC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

TỶ LỆ 1/10

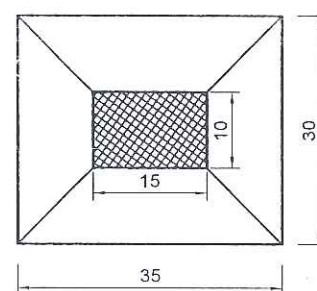
MẶT CHÍNH DIỆN



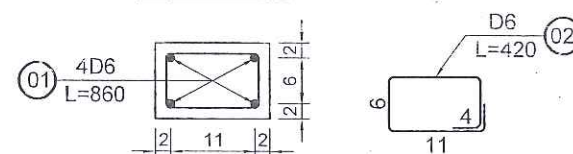
BỐ TRÍ CỐT THÉP



MẶT BẰNG CỌC



MẶT CẮT I-I



KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU 1 CỌC GPMB

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Bê tông thân cọc M200 đá 1x2	m3	0.014
2	Bê tông bệ cọc M150 đá 2x4	m3	0.037
3	Cốt thép D6	kg	1.323
4	Ván khuôn thép đổ bê tông thân cọc	m2	0.345
6	Ván khuôn gỗ đổ bê tông bệ cọc	m2	0.520
7	Sơn đỏ đầu cọc (2 lớp)	m2	0.110
5	Sơn trắng thân cọc (2 lớp)	m2	0.480
8	Đào đất hố móng	m3	0.042

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1962/SXD

Ngày thẩm tra: 15/02/2025

Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1962/SXD

Ngày: 20/02/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên

GHI CHÚ:

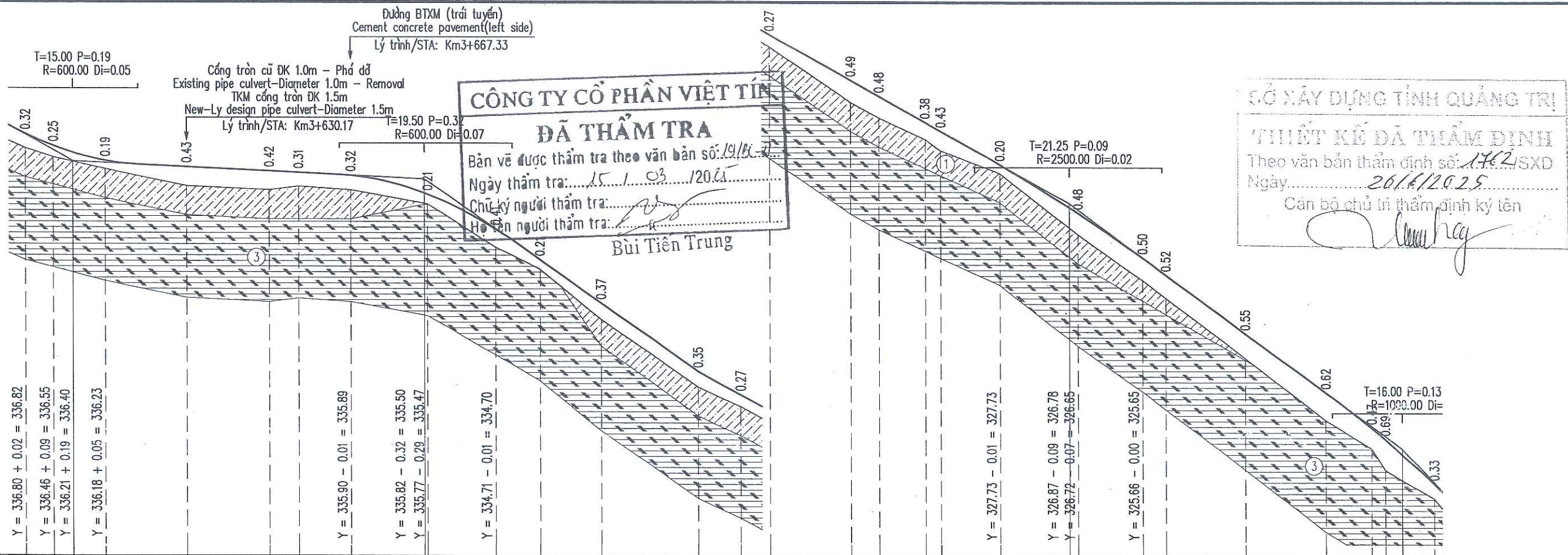
- Thân cọc bằng BTCT đúc sẵn lắp ghép M200 đá 1x2.
- Bê móng bằng BT M150 đá 2x4 đổ tại chỗ.
- Thân cọc được sơn 2 lớp màu trắng, phần 8cm tính từ đỉnh cọc xuống sơn đỏ.
- Mặt chính diện ghi chữ "GPMB", khắc chìm, nét chữ màu đỏ cao 6 cm, rộng 1 cm, sâu vào bê tông 3-5mm màu đỏ.
- Kích thước bản vẽ ghi bằng cm, kích thước thép ghi bằng mm.

MỐC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CONSTRUCTION DRAWING DESIGN
CẤU TẠO CỌC GPMB
KM PILE STRUCTURE

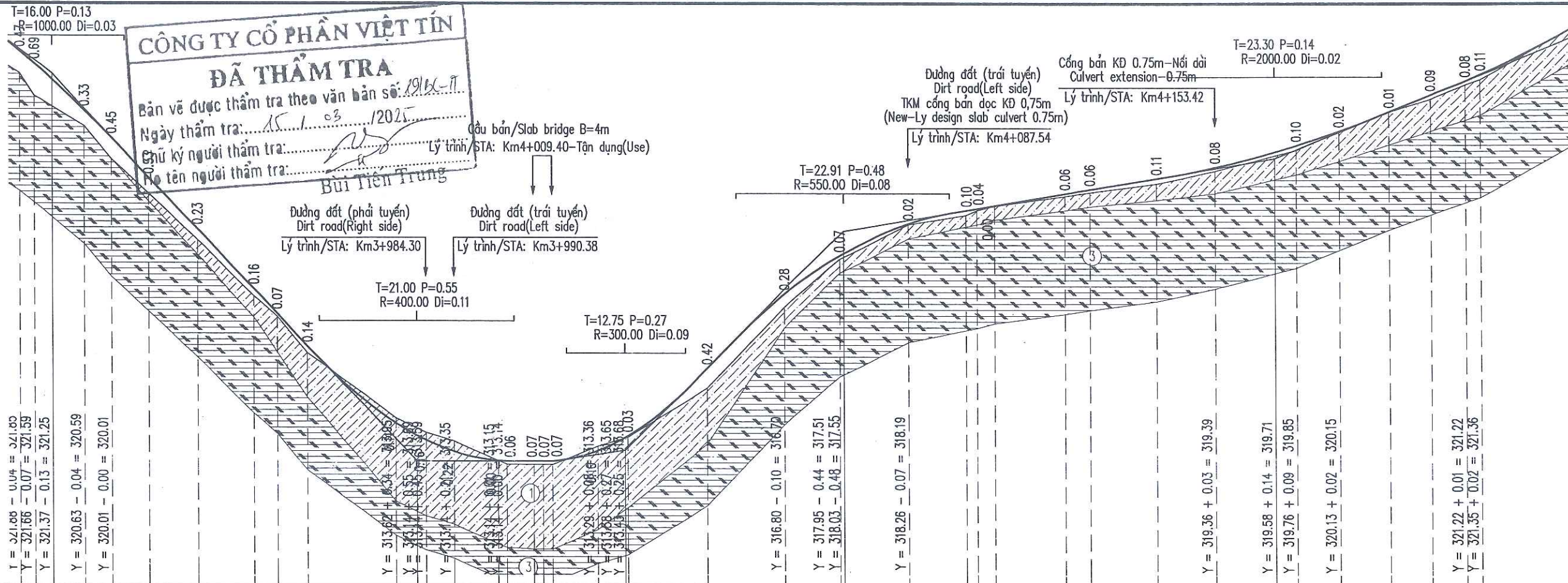
TỶ LỆ/SCALE: 1/10

BẢN VẼ SỐ/
DRAWING NO: 01



Mô tả địa chất Geological Description	Lớp 1: Sét pha màu xám vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt vừa, trạng thái dẻo cứng, nửa cứng. Layer 1: Agrillaceous with yellow-gray, reddish-brown color, moderately tight texture, semi-hard state. Lớp 3: Đá sét bột kết màu nâu đỏ, tím gụ. Đá bị phong hóa, nứt nẻ mạnh. Layer 3: Red-brown siltstone, cracked and strongly weathered.																										
Sơ họa rãnh trái Geological Road									Gia cố rãnh/Side ditch Km3+676.38 - Km3+983.80 L=307m																		
Sơ họa rãnh phải Geological Road									Gia cố rãnh/Side ditch Km3+642.17 - Km3+984.17 L=342m																		
Độ dốc thiết kế Designed Gradient			0.50%						7.00%						5.60%						7.30%						
			79.72						61.37						83.10						75.25						
Cao độ thiết kế Designed Elevation	336.82	336.55	336.23	336.09	335.99	335.96	335.89	335.47	334.70	334.01	333.05	331.52	331.00	330.63	329.61	329.25	328.67	328.47	327.73	326.65	325.65	325.27	323.95	322.63	321.85	321.59	320.59
Cao độ tự nhiên Ground Elevation	336.50	336.30	336.04	335.66	335.57	335.65	335.57	335.26	334.29	333.80	332.68	331.17	330.73	330.36	329.12	328.77	328.29	328.04	327.53	326.17	325.15	324.75	323.40	322.01	321.38	320.90	320.26
Khoảng cách lẻ Distance	6.24	11.91	18.26	18.58	6.60	11.97	17.59	15.08	9.95	13.84	21.79	9.34	6.58	18.14	6.42	10.40	3.55	13.18	17.45	14.62	5.37	18.01	18.01	10.27	3.08	11.02	
Khoảng cách cộng dồn Accumulated Distance	3593.76	3600.00	3611.91	3630.17	3648.75	3655.35	3667.33	3684.92	3700.00	3709.95	3723.79	3745.58	3754.93	3761.50	3779.64	3786.06	3796.45	3800.00	3813.18	3830.63	3845.25	3850.62	3868.63	3886.65	3896.92	3900.00	3911.02
Tên cọc Slakes	10	H6	11	TD45	P45	12	TC45	13	H7	14	TD46	15	P46	16	17	TC46	18	H8	19	20	21	TD47	P47	TC47	22	H9	23
Lý trình Station	H6								H7								H8								H9		
Sơ họa tuyến Line Sketch	A=166d15'51" R=155.00 K=37.16 T=18.67 P=1.12 L1=7.00 L2=7.00 lsc=2.00 W=0.60 A=156d13'11" R=150.00 K=62.26 T=31.59 P=3.29 L1=7.00 L2=7.00 lsc=3.00 W=0.60 A=162d2'58" R=115.00 K=36.03 T=18.16 P=1.43 L1=7.00 L2=7.00 lsc=3.00 W=0.80																										

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DÔI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐÓNG AN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 28 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	TRẮC DỤC TUYẾN / PROFILE OF F KM3+600-KM3+900
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN		
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY		THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		
			TỶ LỆ / SCALE: 1/1000;1/100	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO:	
			LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	MÃ SỐ / CODE:	



Mô tả địa chất Geological Description	Lớp 1: Sét pha màu xám vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt vừa, trạng thái dẻo cứng, nửa cứng. Layer 1: Agrillaceous with yellow-gray, reddish-brown color, moderately tight texture, semi-hard state. Lớp 3: Đá sét bột kết màu nâu đỏ, tím gụ. Đá bị phong hóa, nứt nẻ mạnh. Layer 3: Red-brown siltstone, cracked and strongly weathered.																																			
Sơ họa rãnh trái Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km3+992.80 - Km4+006.80 L=14.0m					Gia cố rãnh/Side ditch Km4+014.62 - Km4+082.62 L=68m					Gia cố rãnh/Side ditch Km4+091.62 - Km4+152.62 L=61m																									
Sơ họa rãnh phải Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km3+993.17 - Km4+003.17 L=10.0m					Gia cố rãnh/Side ditch Km4+025.92 - Km4+151.92 L=126m																														
Độ dốc thiết kế Designed Gradient	10.50%					0.00%					1.50%					10.00%					1.67%					4.00%										
Cao độ thiết kế Designed Elevation	321.85	321.59	320.59	320.01	319.16	318.08	316.82	316.29	315.59	313.95	313.59	313.35	313.15	313.14	313.14	313.14	313.36	313.68	315.12	316.70	317.51	318.19	318.47	318.51	318.57	318.83	318.91	319.15	319.39	319.85	320.15	320.57	320.92	321.22	321.36	
Cao độ tự nhiên Ground Elevation	321.38	320.90	320.26	319.56	318.83	317.85	316.66	316.22	315.45	314.06	313.75	313.57	313.16	313.08	313.07	313.07	313.46	313.65	314.70	316.42	317.44	318.17	318.37	318.47	318.57	318.77	318.85	319.04	319.31	319.75	320.13	320.56	320.83	321.14	321.25	
Khoảng cách lẻ Distance	3.08	11.02	5.85	8.15	10.27	12.05	5.01	6.68	18.78	6.49	6.08	9.62	7.75	5.65	7.00	9.71	6.56	16.84	16.84	11.47	14.71	12.46	2.25	3.77	15.31	5.33	13.96	12.81	17.57	9.20	10.96	8.86	7.33	3.24	23.01	
Khoảng cách cộng dồn Accumulated Distance	3896.92	3908.00	3911.02	3916.87	3925.01	3935.28	3947.34	3952.35	3959.03	3977.81	3984.30	3990.38	4000.00	4001.75	4007.40	4009.40	4021.11	4027.67	4044.51	4061.35	4072.82	4087.54	4100.00	4102.25	4106.02	4121.32	4126.65	4140.61	4153.42	4170.99	4180.18	4191.14	4200.00	4207.33	4210.57	
Tên cọc Stakes	H9	22	23	TD48	24	25	P48	26	27	TC48	28A	28	KM4	29	30	31	32	33	TD49	P49	TC49	TD50	P50	H1	TC50	34	35	TD51	36	P51	37	TC51	38	H2	39	TD52
Lý trình Station	H9	KM4										H1										H2														
Sơ họa tuyến Line Sketch	A=156d43'19" R=150.00 K=60.94 T=30.90 P=3.15 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.60 A=115d40'13" R=30.00 K=33.68 T=18.87 P=5.44 L1=20.00 L2=20.00 Isc=6.00 W=1.40 A=163d8'33" R=100.00 K=29.42 T=14.82 P=1.09 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.80 A=157d16'47" R=135.00 K=53.53 T=27.12 P=2.70 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.80 R= T= L1= Isc=																																			

CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TR

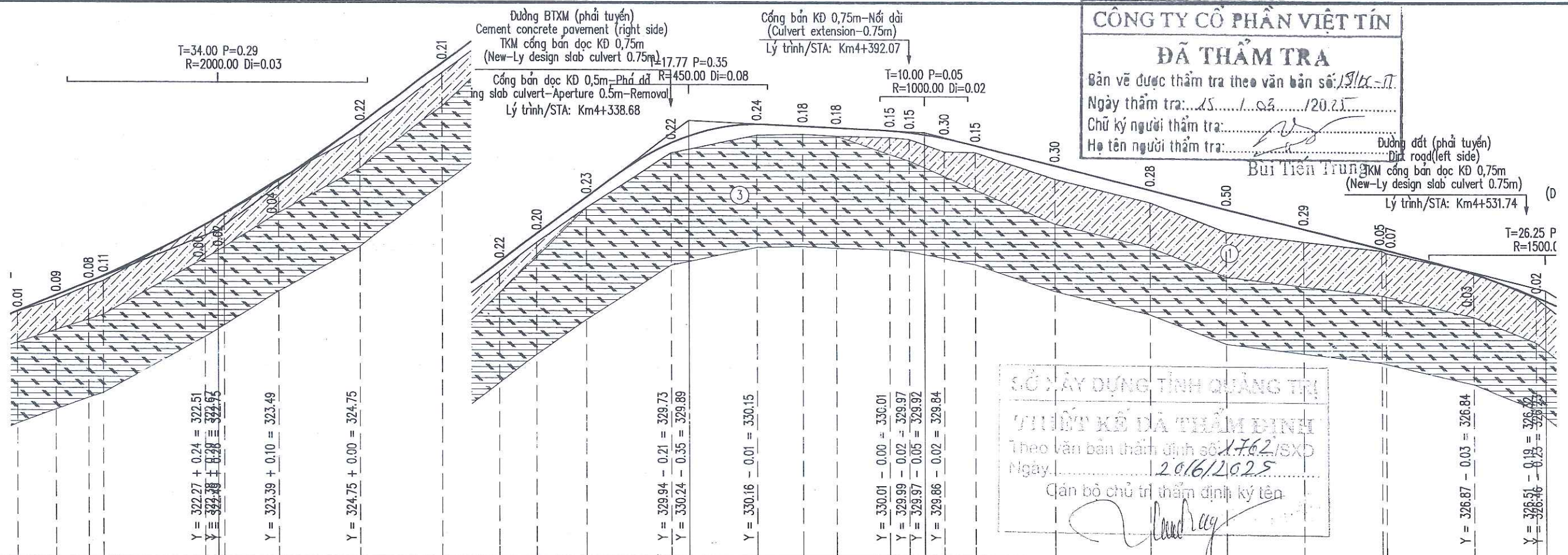
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXA

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	TRẮC DỌC TUYẾN / PROFILE OF ROAD KM3+900-KM4+200
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN		
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM		



Mô tả địa chất Geological Description	Lớp 1: Sét pha màu xám vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt vừa, trạng thái dẻo cứng, nửa cứng. Layer 1: Agrillaceous with yellow-gray, reddish-brown color, moderately tight texture, semi-hard state. Lớp 3: Đá sét bột kết màu nâu đỏ, tím gụ. Đá bị phong hóa, nứt nẻ mạnh. Layer 3: Red-brown siltstone, cracked and strongly weathered.																															
Sơ họa rãnh trái Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km4+154.22 - Km4+340.22 L=186m																		Gia cố rãnh/Side ditch Km4+397.93 - Km4+526.93 L=129m						Gia cố rãnh/Side ditch Km4+526.93 - Km4+526.93 L=0m							
Sơ họa rãnh phải Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km4+154.88 - Km4+336.88 L=182m												Gia cố rãnh/Side ditch Km4+342.27 - Km4+391.27 L=49m						Gia cố rãnh/Side ditch Km4+392.87 - Km4+672.87 L=280m													
Độ dốc thiết kế Designed Gradient	4.00%				70.19				7.40%				106.11				52.84				0.50%				140.42				2.50%			
Cao độ thiết kế Designed Elevation	320.57	320.92	321.22	321.36	322.51	322.75	323.49	324.75	326.12	327.08	327.71	328.52	329.73	330.15	330.11	330.07	330.01	329.97	329.84	329.68	329.24	328.70	328.26	327.83	327.39	327.36	326.84	326.32				
Cao độ tự nhiên Ground Elevation	320.56	320.83	321.14	321.25	322.51	322.77	323.53	324.53	325.91	326.86	327.51	328.29	329.51	329.91	329.93	329.89	329.86	329.82	329.55	329.53	328.94	328.42	327.76	327.54	327.34	327.29	326.87	326.30				
Khoảng cách lẻ Distance	8.86	7.33	3.24	23.01	4.36	12.20	18.42	18.50	12.93	8.47	10.99	19.22	19.22	10.21	7.48	12.04	4.45	7.93	7.14	17.73	21.57	17.45	17.46	17.66	19.62	14.20						
Khoảng cách cộng dồn Accumulated Distance	4191.14	4200.00	4207.33	4210.57	4233.58	4237.95	4250.15	4268.57	4287.07	4300.00	4308.47	4319.46	4338.68	4357.89	4368.11	4375.59	4387.62	4392.07	4400.00	4407.14	4424.87	4446.44	4463.88	4481.34	4499.00	4500.00	4519.62	4533.82				
Tên cọc Stakes	38	H2	39	TD52	40	P52	41	TC52	42	H3	43	TD53	P53	TC53	TD54	44	P54	45	H4	TC54	46	47	48	49	H5	TD55	50	P55				
Lý trình Station	H2				H3												H4												H5			
Sơ họa tuyến Line Sketch	A=162d53'7" R=205.00 K=61.24 T=30.85 P=2.31 L1=7.00 L2=7.00 Isc=2.00 W=0.40 A=106d35'57" R=30.00 K=38.43 T=22.36 P=7.42 L1=20.00 L2=20.00 Isc=6.00 W=1.40 A=142d43'38" R=60.00 K=39.03 T=20.23 P=3.32 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=1.20 A=126d47'7" R=75.00 K= T=37.56 P= L1=10.00 L2= Isc=4.00 W=																															

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓNG ÁN / PROJECT MANAGER: LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: ĐÀO SỸ TÂM	TRẮC DỤC TUYẾN / PROFILE OF ROAD KM4+200-KM4+500	
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER: NGUYỄN MINH TUẤN		TỶ LỆ / SCALE: 1/1000; 1/100	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 04
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY: HOÀNG ĐÌNH ANH		LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	MÃ SỐ / CODE: 00
		K.C.S / QUALITY CONTROL: ĐÀO SỸ TÂM			

Đường đất (phải tuyến)
Dirt road (left side)
TKM cống bản dọc KD 0,75m
w-Ly design slab culvert 0.75m)
Lý trình/STA: Km4+531.74

TKM Cống bản KD 0,75m
(Design slab culvert - Aperture 0.75m)
Lý trình/STA: Km4+540.82

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ DẪN THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/ISXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

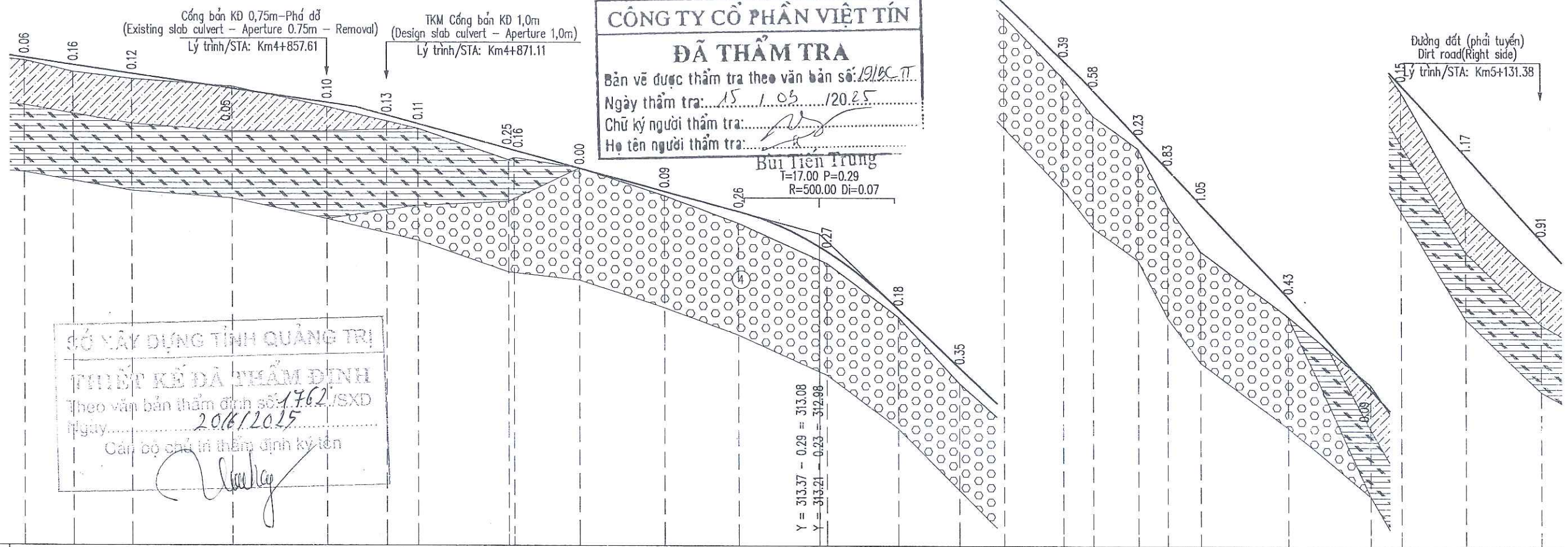
Cống bản KD 0,75m-Nối dài
(Culvert extension-0.75m)
Lý trình/STA: Km4+673.86

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1918-IT
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiên Trung
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

Cống bản KD 0
(Existing slab culvert - Ap
Lý trình/STA:

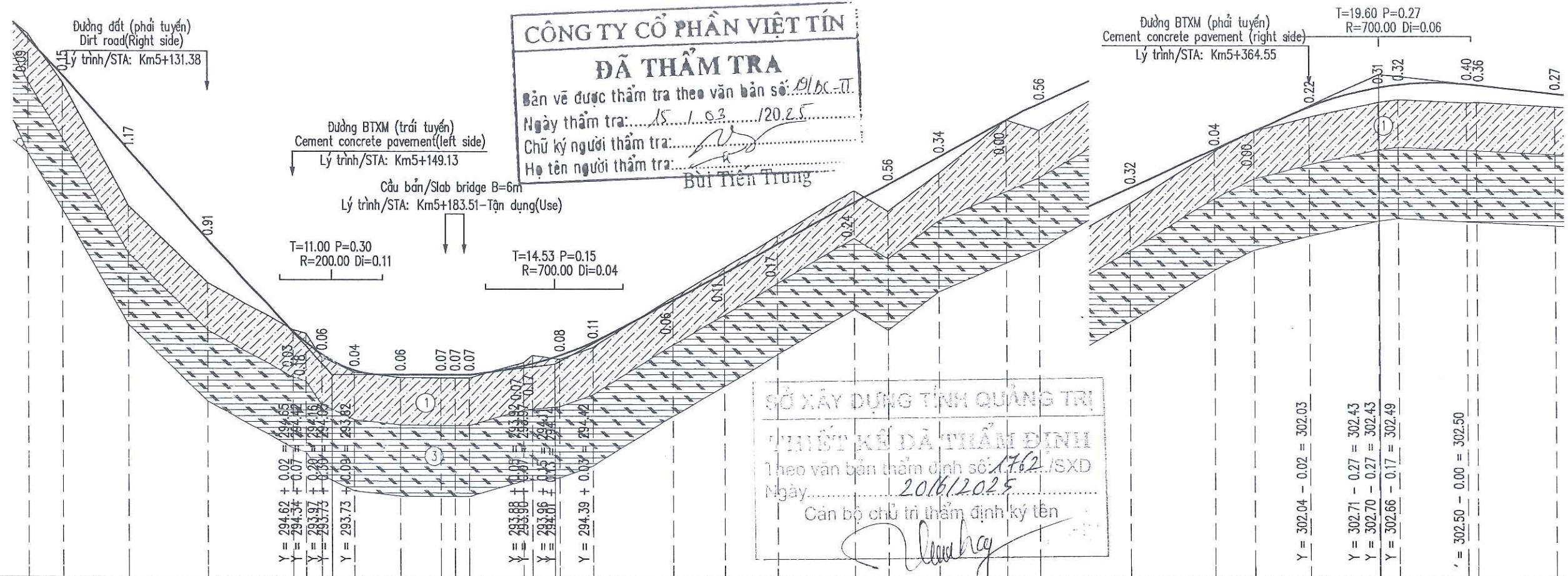
Mô tả địa chất Geological Description	Lớp 1: Sét pha màu xám vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt vừa, trạng thái dẻo cứng, nửa cứng. Layer 1: Agrillaceous with yellow-gray, reddish-brown color, moderately tight texture, semi-hard state. Lớp 3: Đá sét bột kết màu nâu đỏ, tím gụ. Đá bị phong hóa, nứt nẻ mạnh. Layer 3: Red-brown siltstone, cracked and strongly weathered.																								Lớp 1: Sét pha màu xám Layer 1: Agrillaceous wi Lớp 3: Đá sét bột kết m Layer 3: Red-brown silt															
Sơ họa rãnh trái Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km4+535.93 - Km4+540.93 L=5.0m												Gia cố rãnh/Side ditch Km4+705.43 - Km4+828.43 L=123m																											
Sơ họa rãnh phải Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km4+392.87 - Km4+672.87 L=280m												Gia cố rãnh/Side ditch Km4+674.66 - Km4+870.66 L=196m												Gia cố rãnh/Side ditch Km4+674.1 L=196m															
Độ dốc thiết kế Designed Gradient	71.44 6.00%												49.64 4.00%												62.07 3.05%												145.13 1.46%			
Cao độ thiết kế Designed Elevation	327.39 327.36	326.84	326.32	326.02	325.61	324.50	323.29	322.64	322.29	321.60	320.86	320.19	319.68	319.15	318.88	318.58	318.09	317.83	317.63	317.54	317.28	317.12	316.93	316.59																
Cao độ tự nhiên Ground Elevation	327.34 327.29	326.87	326.30	325.85	325.10	324.11	323.05	322.45	321.92	321.37	320.52	319.94	319.51	318.83	318.79	318.25	318.12	317.71	317.50	317.38	317.22	316.96	316.81	316.54																
Khoảng cách lẻ Distance	19.62	14.20	7.00	8.32	19.50	20.19	11.17	6.57	15.23	18.56	16.65	16.84	17.18	8.96	10.85	22.73	17.62	13.49	6.59	17.74	10.99	13.27	22.87																	
Khoảng cách cộng dồn Accumulated Distance	4499.00 4500.00	4519.62	4533.82	4540.82	4549.14	4568.64	4588.83	4600.00	4606.57	4621.80	4640.36	4657.01	4673.86	4691.04	4700.00	4710.85	4733.58	4751.20	4764.69	4771.27	4789.01	4800.00	4813.27	4836.14																
Tên cọc Stakes	H5 TD55	50	P55	50A	51	TC55	52	H6	53	54	55	TD56	56	57	H7	P56	58	59	TC56	60	61	H8	62	63																
Lý trình Station	H5							H6							H7							H8																		
Sơ họa tuyến Line Sketch	A=126d47'59" R=75.00 K=69.64 T=37.56 P=8.88 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=1.00												A=159d26'8" R=300.00 K=107.68 T=54.42 P=4.90 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00																											

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	TRẮC DỤC TUYẾN / PROFILE OF ROAD KM4+500-KM4+800
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN		
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM		
			TỶ LỆ / SCALE: 1/1000; 1/100	SẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 05
			LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	MÃ SỐ / CODE: 03



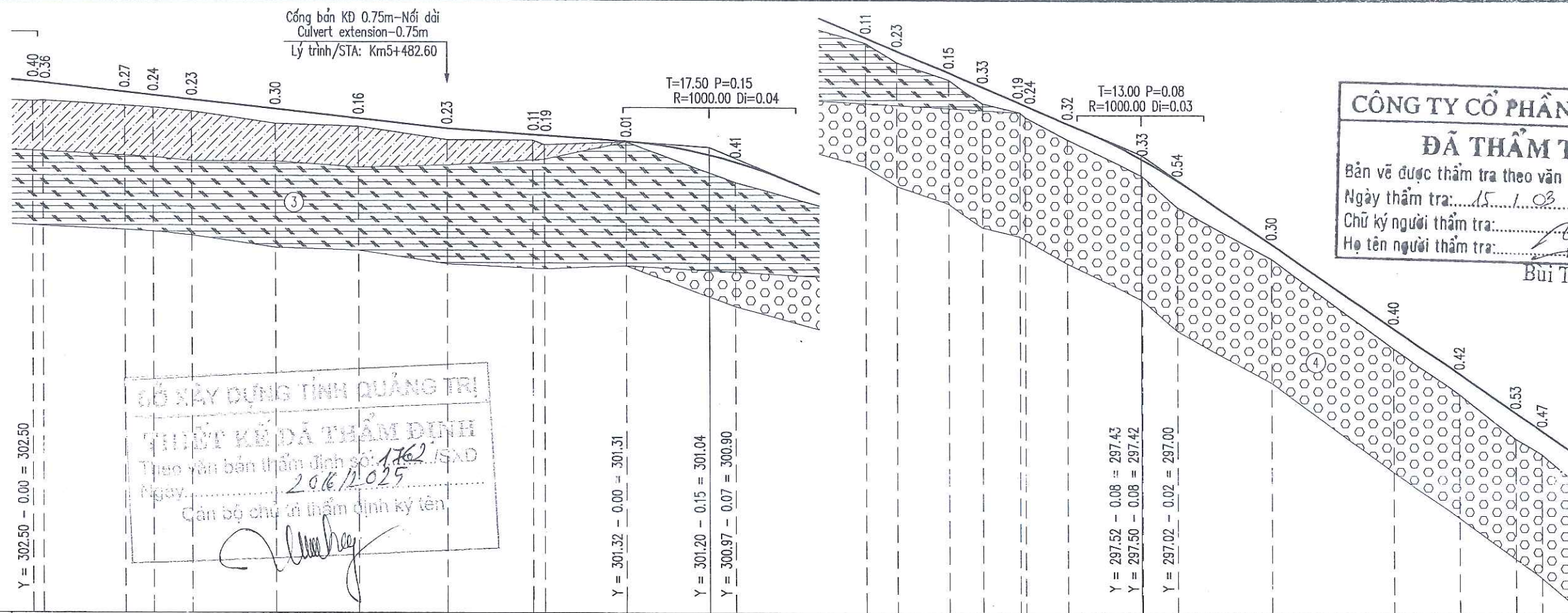
Mô tả địa chất Geological Description	Lớp 1: Sét pha màu xám vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt vừa, trạng thái dẻo cứng, nửa cứng. Layer 1: Agrillaceous with yellow-gray, reddish-brown color, moderately tight texture, semi-hard state. Lớp 3: Đá sét bột kết màu nâu đỏ, tím gụ. Đá bị phong hóa, nứt nẻ mạnh. Layer 3: Red-brown siltstone, cracked and strongly weathered. Lớp 4: Đá sét kết xen kẹp đá cát kết màu xám trắng, xám nâu, nâu đỏ. Đá ít bị phong hóa, cấu tạo đặc sít rắn chắc. Layer 4: Daystone interspersed with sandstone, gray-brown, red-brown. The rock is less weathered, the structure is solid.																									
Sơ họa rãnh trái Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km4+873.05 - Km5+138.05 L=265m																									
Sơ họa rãnh phải Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km4+674.66 - Km4+870.66 L=196m												Gia cố rãnh/Side ditch Km4+872.11 - Km5+113.11 L=241m								Gia cố rãnh/Side ditch Km5+130 L=30m					
Độ dốc thiết kế Designed Gradient	1.46%			2.70%										9.50%				10.50%				11.00%				
Cao độ thiết kế Designed Elevation	317.28	317.12	316.93	316.59	316.28	316.00	315.81	315.25	315.22	314.82	314.30	313.86	312.98	311.69	310.38	309.43	308.14	307.48	306.40	305.72	304.93	302.85	300.80	300.03	298.46	296.58
Cao độ tự nhiên Ground Elevation	317.22	316.96	316.81	316.64	316.18	315.73	315.70	315.00	315.06	314.82	314.21	313.60	312.71	311.51	310.03	309.13	307.75	306.90	306.17	304.89	303.88	302.42	300.89	299.88	297.29	295.67
Khoảng cách lẻ Distance		10.99	13.27	22.87	21.47	13.50	7.03	20.53	14.72	19.09	16.44	19.92	16.04	13.78	9.99	13.54	6.75	10.22	6.50	7.56	19.79	18.68	6.98	14.29	17.09	
Khoảng cách cộng dồn Accumulated Distance	4789.01	4800.00	4813.27	4836.14	4857.61	4871.11	4878.14	4898.66	4900.00	4914.72	4933.82	4950.26	4970.18	4986.22	5000.00	5009.99	5023.53	5030.28	5040.50	5046.99	5054.55	5074.34	5093.02	5100.00	5114.29	5131.38
Tên cọc Stakes	61	H8	62	63	TD57	63A	P57	H9	TC57	64	65	66	67	TD58	KM5	68	69	P58	70	71	71A	TC58	72	H1	73	TD59
Lý trình Station	H8H9KM5H1																									
Sơ họa tuyến Line Sketch	A=158d37'2" R=110.00 K=41.05 T=20.77 P=1.94 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.80 A=137d55'33" R=120.00 K=88.12 T=46.15 P=8.57 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.80																									

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 07 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY		TRẮC DỤC TUYẾN / PROFILE OF ROAD KM4+800-KM5+100	
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A ĐOI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR		TỶ LỆ / SCALE: 1/1000; 1/100	
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	ĐÀO SỸ TÂM		BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 06	
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM			LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	
						MÃ SỐ / CODE: 00	



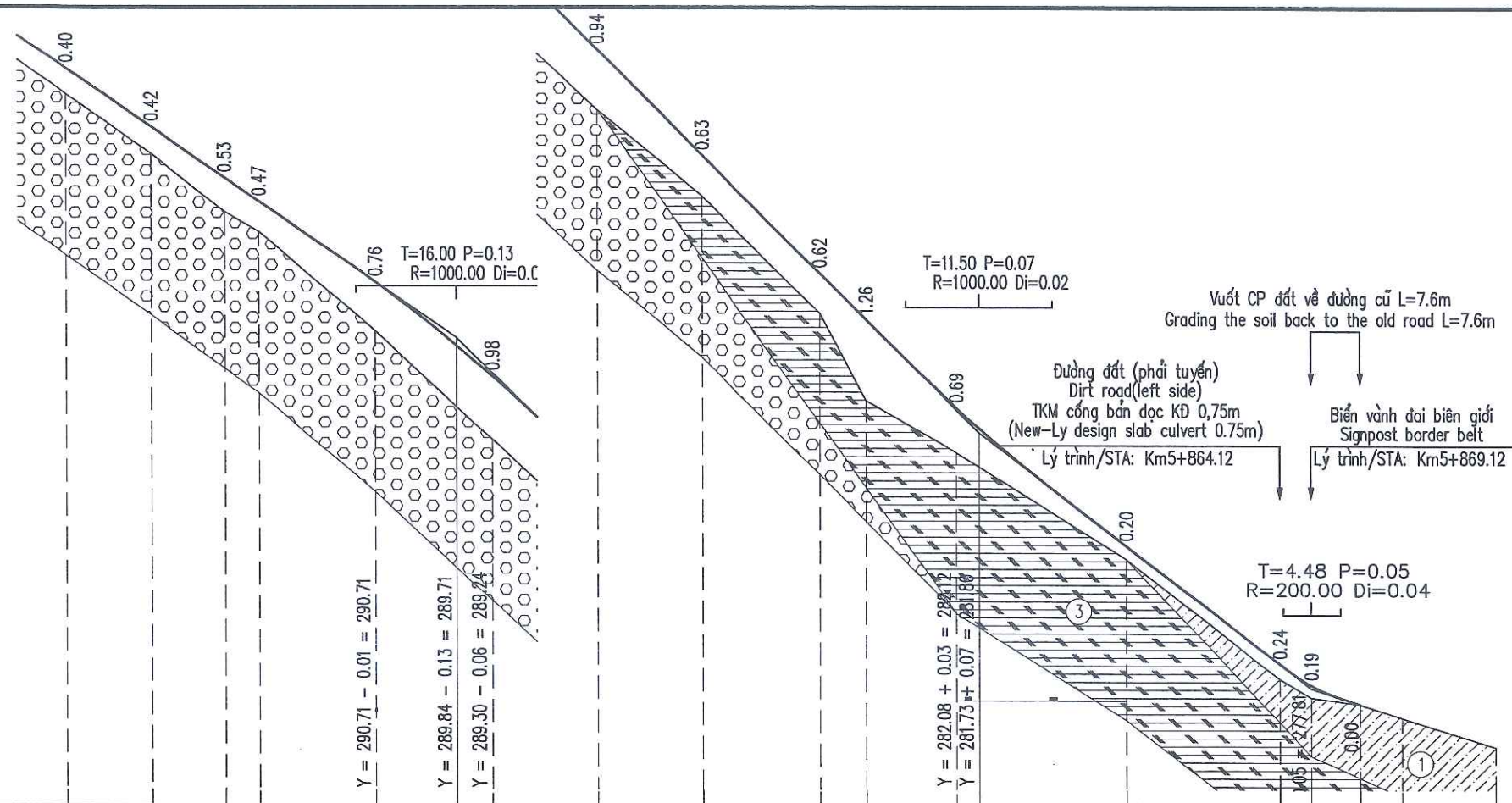
Mô tả địa chất Geological Description	rắn chắc. ructure is solid.																			Lớp 1: Sét pha màu xám vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt vừa, trạng thái dẻo cứng, nửa cứng. Layer 1: Agrillaceous with yellow-gray, reddish-brown color, moderately tight texture, semi-hard state. Lớp 3: Đá sét bột kết màu nâu đỏ, tím gụ. Đá bị phong hóa, nứt nẻ mạnh. Layer 3: Red-brown siltstone, cracked and strongly weathered.																			Lớp 1: Sét pha mà Layer 1: Agrillacec Lớp 3: Đá sét bột I Layer 3: Red-brow																																																								
Sơ họa rãnh trái Geological Road																				Gia cố rãnh/Side ditch Km5+206.08 - Km5+379.08 L=173m																																																																											
Sơ họa rãnh phải Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km5+130.11 - Km5+160.11 L=30m																			Gia cố rãnh/Side ditch Km5+204.0 - Km5+361.0 L=157m																																																																											
Độ dốc thiết kế Designed Gradient	11.00% 82.92																			0.00% 29.28																			1.25% 18.14																			5.40% 99.04																			4.50% 75.58																		
Cao độ thiết kế Designed Elevation	300.80	300.03	298.46	296.58	294.65	294.42	294.16	293.82	293.73	293.73	293.73	293.92	293.97	294.14	294.42	295.30	295.88	296.49	297.37	297.74	298.33	299.10	299.45	300.32	301.13	301.51	302.03	302.43	302.49	302.50	302.48	302.29																																																															
Cao độ tự nhiên Ground Elevation	300.89	299.88	297.29	295.67	294.68	294.60	294.10	293.78	293.67	293.66	293.66	293.99	294.14	294.06	294.31	295.36	295.99	296.66	297.61	297.18	297.99	299.10	298.89	300.00	301.09	301.51	301.81	302.12	302.17	302.11	302.12	302.02																																																															
Khoảng cách lẻ Distance	6.98	14.29	17.09	17.75	2.57	3.40	7.07	9.85	8.44	3.04	3.04	11.63	1.83	5.67	6.99	16.97	10.59	11.33	16.33	6.90	10.81	14.41	6.86	19.38	17.97	8.44	11.89	14.52	4.26	14.53	2.13	16.74																																																															
Khoảng cách cộng dồn Accumulated Distance	5093.02	5100.00	5114.29	5131.38	5149.13	5151.70	5155.10	5162.17	5172.02	5180.47	5183.50	5186.54	5198.17	5200.00	5205.67	5212.66	5229.63	5240.22	5251.55	5267.88	5274.78	5285.59	5300.00	5306.86	5326.24	5344.22	5352.66	5364.55	5379.08	5383.34	5397.87	5400.00	5416.74																																																														
Tên cọc Stakes	72	H1	73	TD59	74	74A	75	TC59	76	78	79	TD60	80	81	P60	82	TC60	83	84	H3	85	TD61	86	P61	87	TC61	88	TD62	89																																																																		
Lý trình Station	H1										H2											H3										H4																																																															
Sơ họa tuyến Line Sketch	A=141d11°23" R=60.00 K=40.64 T=21.14 P=3.61 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=1.20																			A=153d35°60" R=150.00 K=69.12 T=35.18 P=4.07 L1=7.00 L2=7.00 Isc=3.00 W=0.60																			A=133d25°49" R=65.00 K=52.83 T=27.97 P=5.76 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=1.20																			A=60° T=26 L1=10 Isc=																																					

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	TRẮC DỌC TUYẾN / PROFILE OF ROAD KM5+100-KM5+400
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN		
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		
			ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE: 1/1000; 1/100	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 07
				LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	MÃ SỐ / CODE: 00



Mô tả địa chất Geological Description	Lớp 1: Sét pha màu xám vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt vừa, trạng thái dẻo cứng, nửa cứng. Layer 1: Agrillaceous with yellow-gray, reddish-brown color, moderately tight texture, semi-hard state. Lớp 3: Đá sét bột kết màu nâu đỏ, tím gu. Đá bị phong hóa, nứt nẻ mạnh. Layer 3: Red-brown siltstone, cracked and strongly weathered. Lớp 4: Đá sét kết xen kẹp đá cát kết màu xám trắng, xám nâu, nâu đỏ. Đá ít bị phong hóa, cấu tạo đặc sít rắn chắc. Layer 4: Daystone interspersed with sandstone, gray-brown, red-brown. The rock is less weathered, the structure is solid.																															
Sơ họa rãnh trái Geological Road									Gia cỏ rãnh/Side ditch Km4+492.12 - Km4+869.12 																							
Sơ họa rãnh phải Geological Road					Gia cỏ rãnh/Side ditch Km5+483.40 - Km5+860.40 																											
Độ dốc thiết kế Designed Gradient	1.10%				0.70%				4.20%								6.80%															
Cao độ thiết kế Designed Elevation	302.50 302.48		302.29	302.23	302.14		301.96	301.77		301.57		301.45 301.43	301.31		300.90		299.87	299.60	299.17	298.88	298.55 298.51	298.14		297.42	297.00		295.72		294.02	293.11	292.32	291.95
Cao độ tự nhiên Ground Elevation	302.11 302.12		302.02	301.99	301.91		301.66	301.61		301.34		301.33 301.24	301.30		300.49		299.76	299.37	299.02	298.54	298.36 298.27	297.82		297.09	296.46		295.42		293.61	292.69	291.79	291.48
Khoảng cách lẻ Distance	2.13	16.74	5.86	7.87	16.86	17.15	18.12	17.40	22.21	26.38	6.38	10.25	6.94	7.70	8.65	15.12	7.15	19.06	25.02	13.36	11.65	5.40										
Khoảng cách cộng dồn Accumulated Distance	5397.87 5400.00		5416.74	5422.60	5430.47		5447.33	5464.48		5482.60		5500.00 5502.29	5519.00		5541.21		5567.59	5573.97	5584.23	5591.17	5598.87 5600.00	5608.65		5623.77	5630.92		5649.98		5674.99	5688.35	5700.00	5705.40
Tên cọc Stakes	TD62 H4		89	P62	90		TC62	91		92		H5 93	94		95		96	TD63	97	98	P63 H6	99		TC63	100		1		2	3	H7	TD64
Lý trình Station	H4											H5									H6										H7	
Sơ họa tuyến Line Sketch																																

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 12 THÁNG 6 NĂM 2023 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	TRẮC DỌC TUYẾN / PROFILE OF ROAD KM5+400-KM5+700	
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN			
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY		THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		TỶ LỆ / SCALE: 1/1000; 1/100	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 08
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	MÃ SỐ / CODE: 09



Mô tả địa chất Geological Description	Lớp 4: Đá sét kết xen kẹp đá cát kết màu xám trắng, xám nâu, nâu đỏ. Đá ít bị phong hóa, cấu tạo đặc sít rắn chắc. Layer 4: Daystone interspersed with sandstone, gray-brown, red-brown. The rock is less weathered, the structure is solid.														
Sơ họa rãnh trái Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km4+492.12 - Km4+869.12 L=377m														
Sơ họa rãnh phải Geological Road	Gia cố rãnh/Side ditch Km5+483.40 - Km5+860.40 L=377m														
Độ dốc thiết kế Designed Gradient	112.84 6.80% 81.09 10.00% 51.60 7.70% 7.60 3.22%														
Cao độ thiết kế Designed Elevation	294.02	293.11	292.32	291.95	290.71	289.24	287.67	286.03	284.20	283.48	282.12	279.97	278.15	277.81	277.52
Cao độ tự nhiên Ground Elevation	293.61	292.69	291.79	291.48	289.95	288.26	286.74	285.40	283.59	282.23	281.42	279.77	277.91	277.62	277.52
Khoảng cách lẻ Distance		13.36	11.65	5.40	18.23	18.23	16.25	16.45	18.27	7.17	14.00	26.38	23.74	5.00	7.60
Khoảng cách cộng dồn Accumulated Distance	5674.99	5688.35	5700.00	5705.40	5723.63	5741.86	5758.11	5774.57	5792.83	5800.00	5814.00	5840.38	5864.12	5869.12	5876.72
Tên cọc Stakes	2	3	H7	TD64	P64	TC64	4	5	6	H8	7	8	9	10	10A
Lý trình Station			H7							H8					
Sơ họa tuyến Line Sketch	A=145d10°51'11" R=60.00 K=36.46 T=18.81 P=2.88 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=1.20														

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
 Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BK-TT.
 Ngày thẩm tra: 15/10/2025
 Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*
 Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản thẩm định số: 17.62/SXD
 Ngày: 20/6/2025
 Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: *[Signature]*

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯƠNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN		CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM	QUẢNG TRỊ, NGÀY 2 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	TRẮC DỤC TUYẾN / PROFILE OF ROAD KM5+700-KM5+897.63 TỶ LỆ / SCALE: 1/1000; 1/100 BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 09 LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00



CỌC: 1 (203)
KM3+306.00

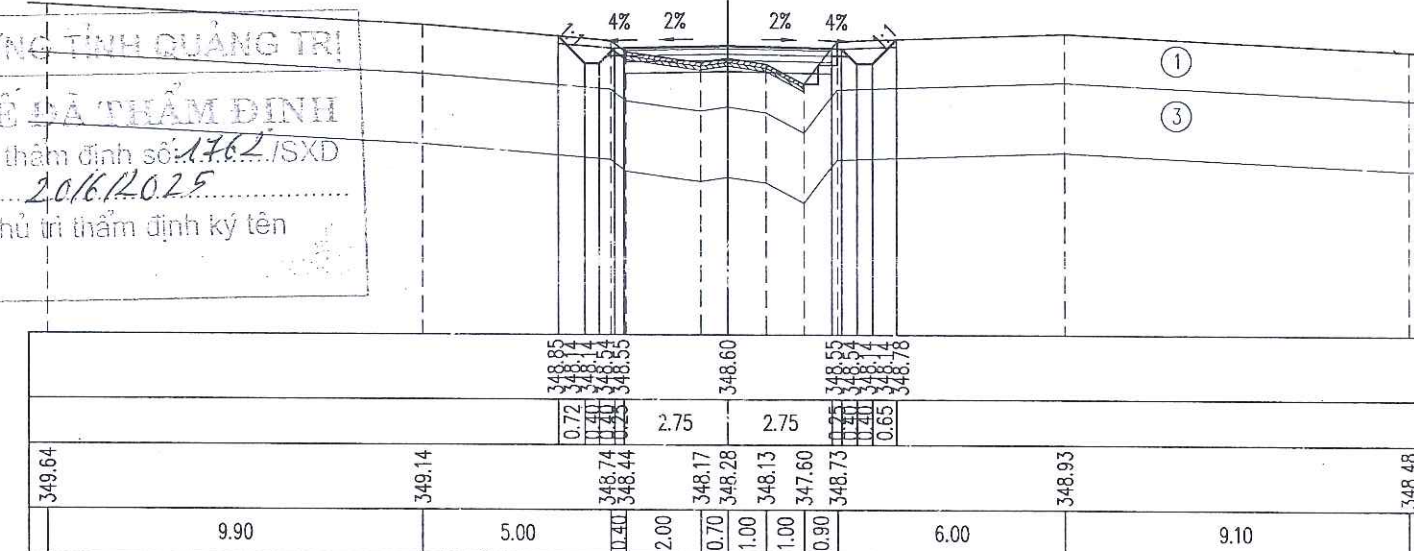
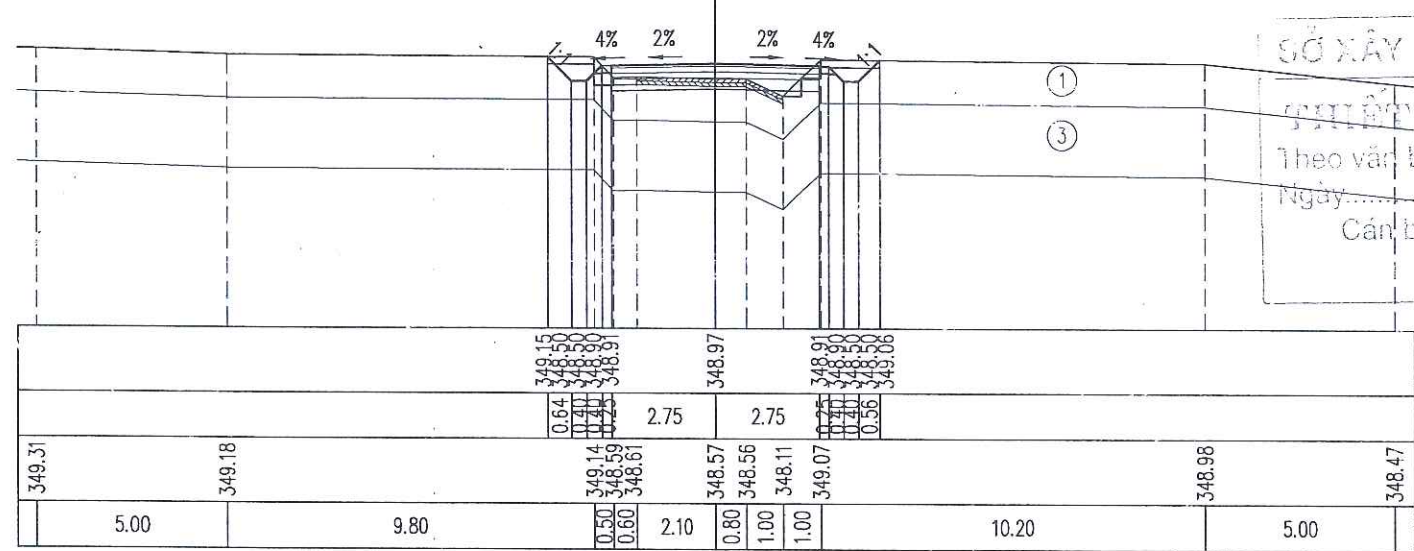
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.28 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.04 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.29 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.58 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.48 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.68 m²

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.80 m

CỌC: 2
KM3+313.72

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.28 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.08 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.53 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.64 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.26 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.67 m²

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.96 m



CỌC: TD42
KM3+332.22

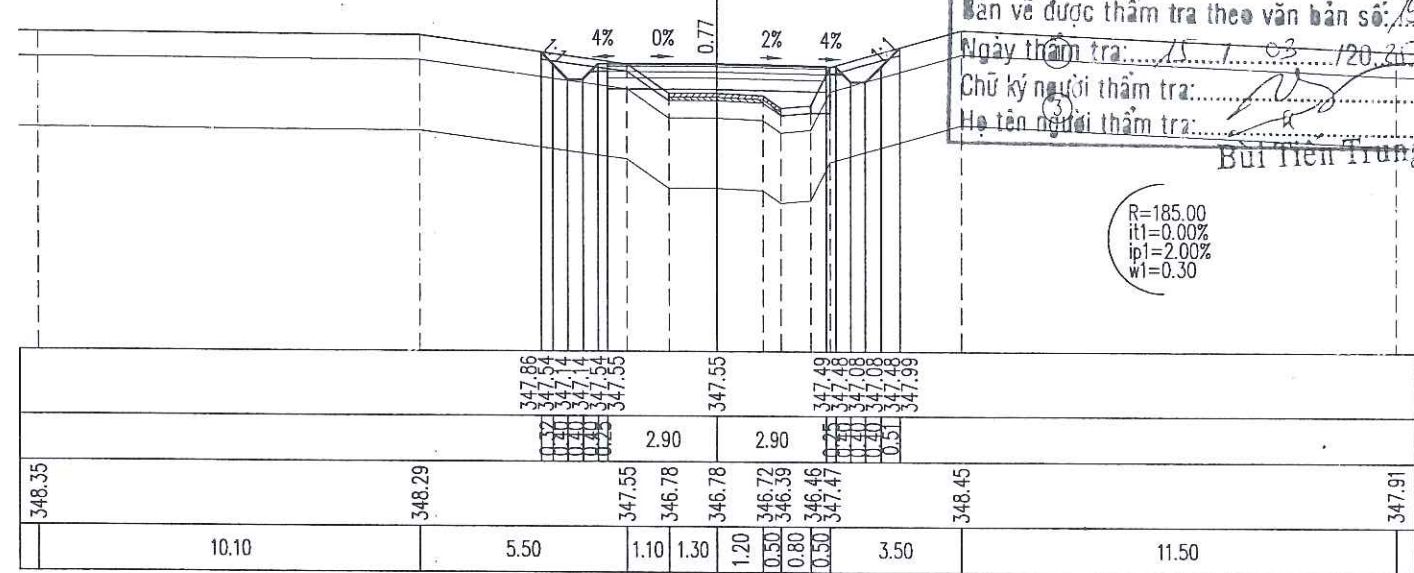
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.34 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.10 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.44 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.03 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.58 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.00 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.35 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.21 m²

B mặt đường/Road surface width : 5.80 m
Đắp K98 : 1.74 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.53 m

CỌC: P42
KM3+349.73

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.85 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.49 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.79 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.13 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.39 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.17 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.74 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.82 m²

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.81 m





Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.87 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.00 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.00 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.39 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.24 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.37 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.73 m²

CỌC: TC42
KM3+367.25

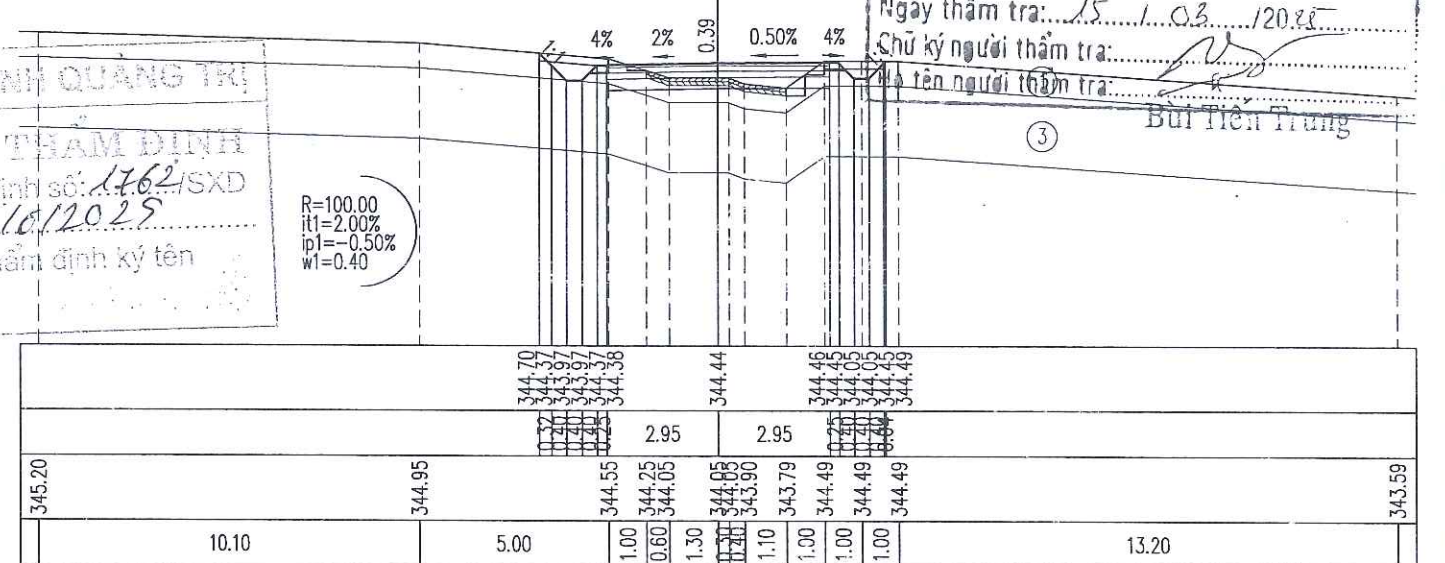
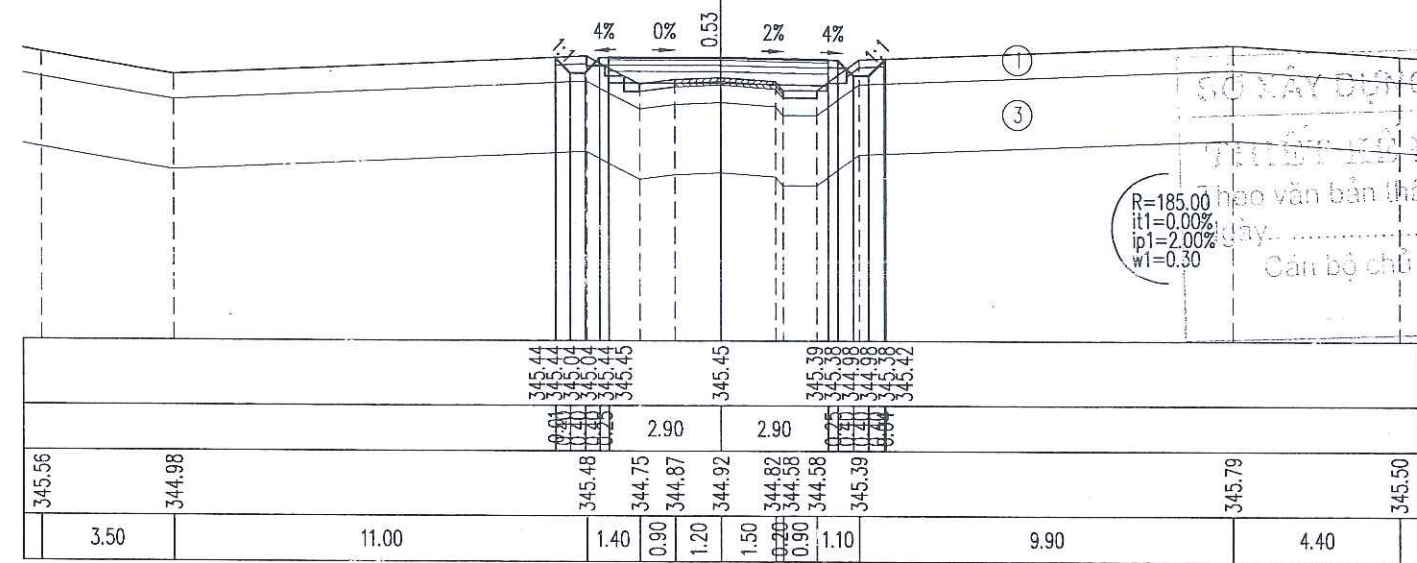
B mặt đường/Road surface width : 5.80 m
Đắp K98 : 1.74 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.75 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.14 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.07 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.00 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.77 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.07 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.48 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.00 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.35 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.69 m²

CỌC: TD43
KM3+383.99

B mặt đường/Road surface width : 5.90 m
Đắp K98 : 1.77 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.17 m

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số 19/BC-TT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.74 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.84 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.09 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.20 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.11 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.68 m²

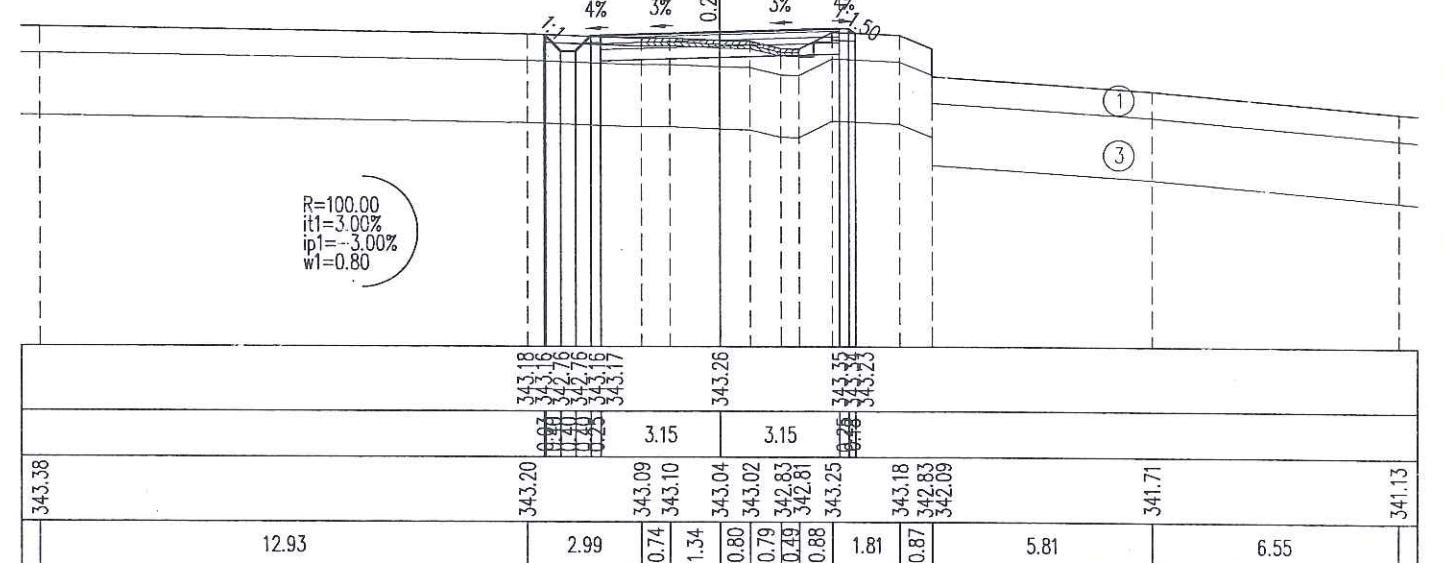
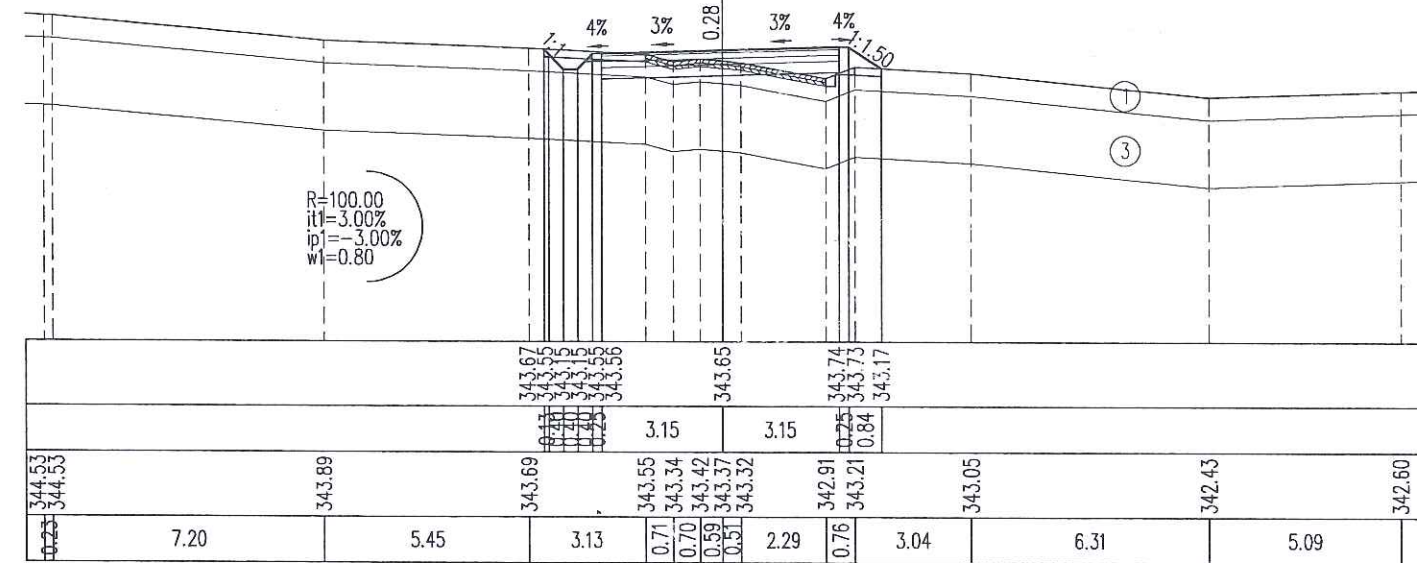
CỌC: H4
KM3+400.00

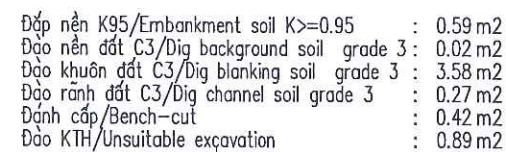
B mặt đường/Road surface width : 6.30 m
Đắp K98 : 1.89 m²
L trống cỏ/Length of grass : 1.01 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.97 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.17 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.41 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.12 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.17 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.17 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.63 m²

CỌC: P43
KM3+413.86

B mặt đường/Road surface width : 6.30 m
Đắp K98 : 1.89 m²
L trống cỏ/Length of grass : 0.21 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.21 m

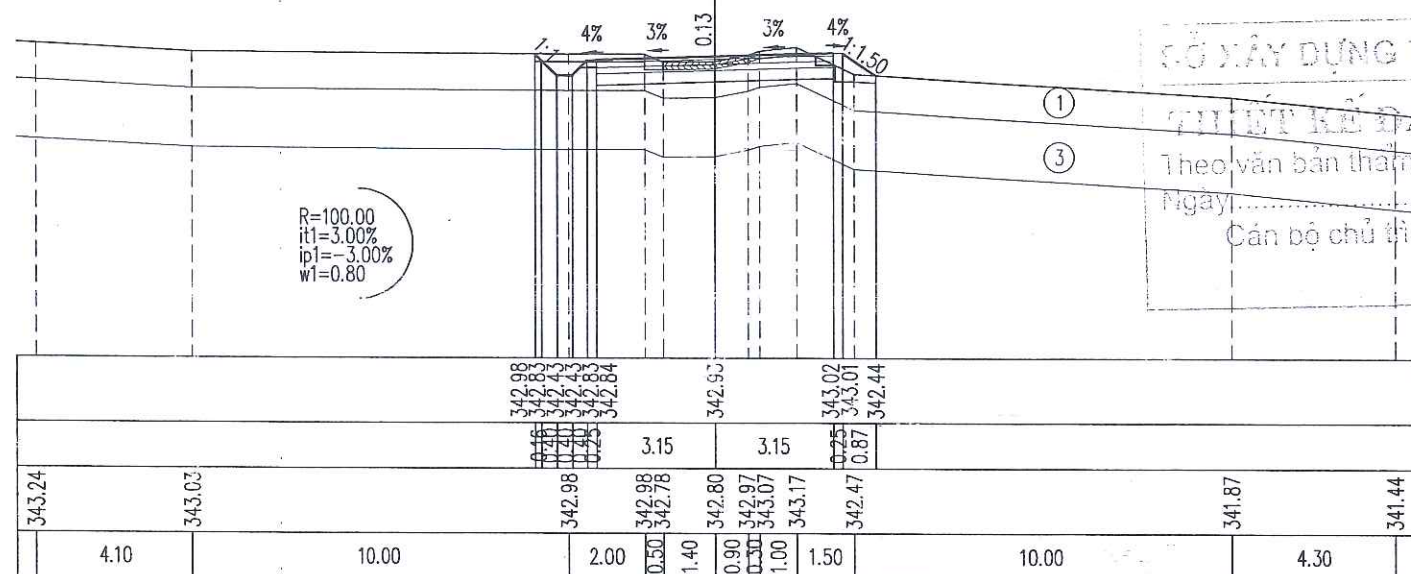




KM3+431.71

B mặt đường/Road surface width
Đập K98
L trống cỏ/Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.30 m
- : 1.89 m²
- : 1.04 m
- : 9.03 m



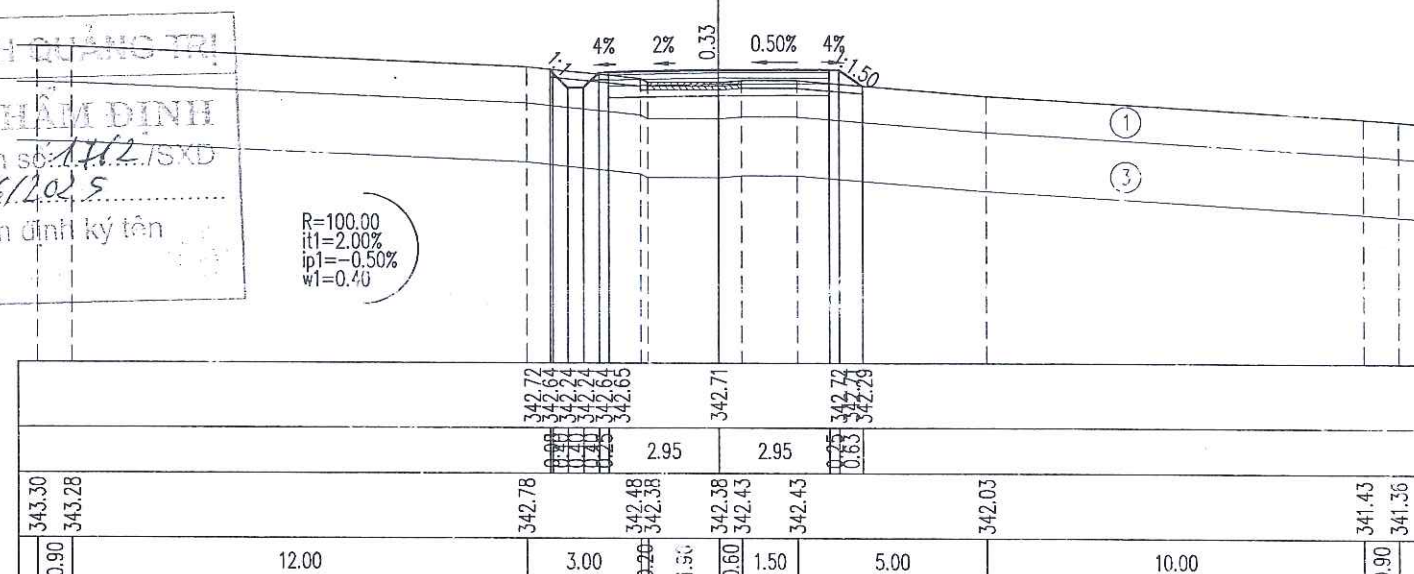
CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
TƯ LỆ KẾ ĐẠ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 146/2 /TXXD
Ngày: 20/6/2015
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

Đắp nền K95/Embankment soil K _s ≥0.95	: 0.43 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.63 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.13 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.05 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.12 m ²

KM3+443.72

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L trồng cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.90 m
- : 1.77 m²
- : 0.76 m
- : 8.31 m

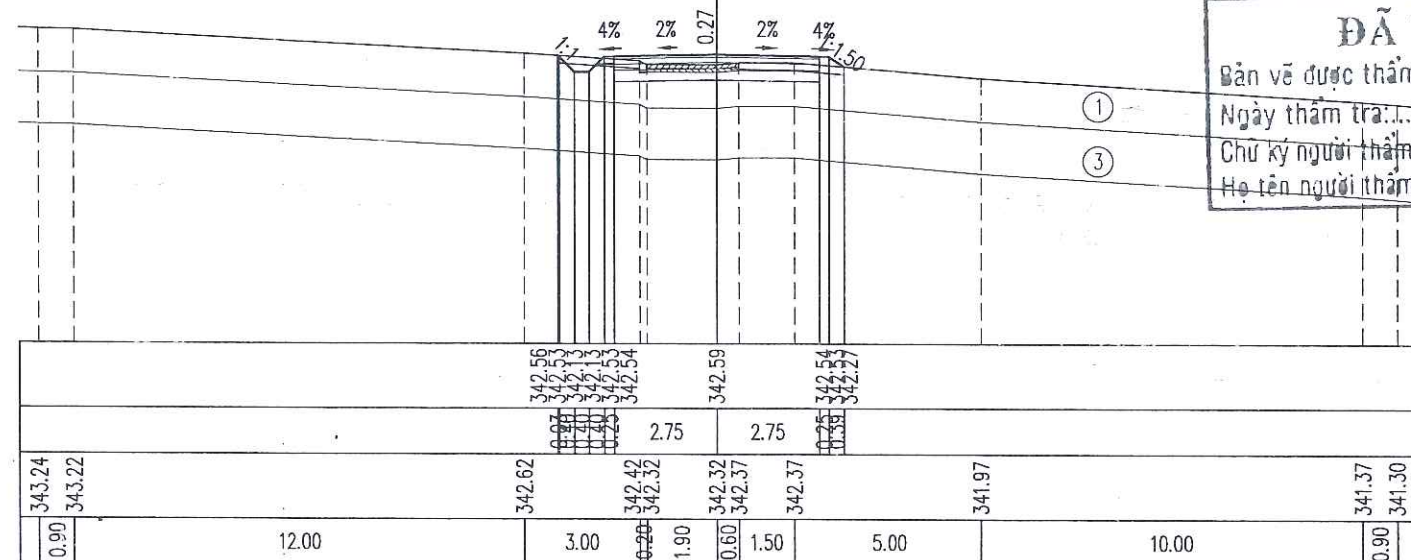


Đắp nền K95/Embankment soil K ₀ ≥0.95	: 0.27 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.91 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.11 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.05 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.99 m ²

KM3+449.92

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L trống cỏ/Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 0.47 m
- : 7.63 m



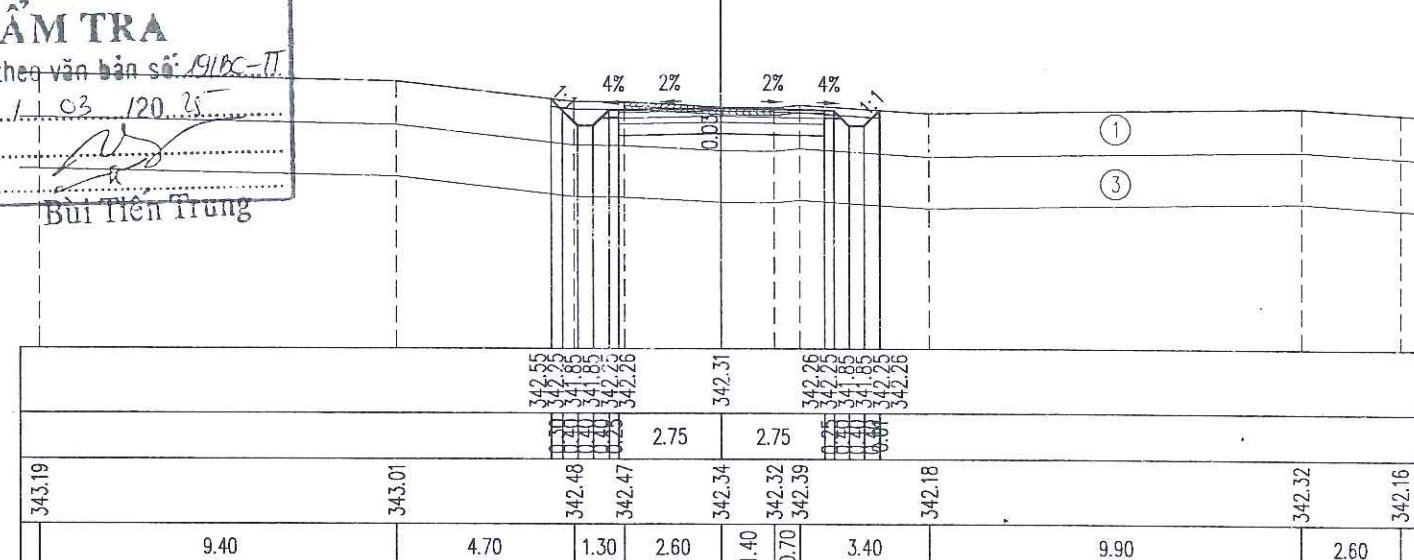
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN	
ĐÃ THẨM TRA	
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:	19105-1
Ngày thẩm tra:	15/1/03 120/25
Chữ ký người thẩm tra:	
Họ tên người thẩm tra:	Bui Tien Trung

Đắp nền K95/Embankment soil K>=0.95	: 0.04 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.42 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.66 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.49 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.94 m2

KM3+465.20

B mặt đường/Road surface width
Đập K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 8.72 m





Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.05 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.52 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.18 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.62 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.26 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.05 m²

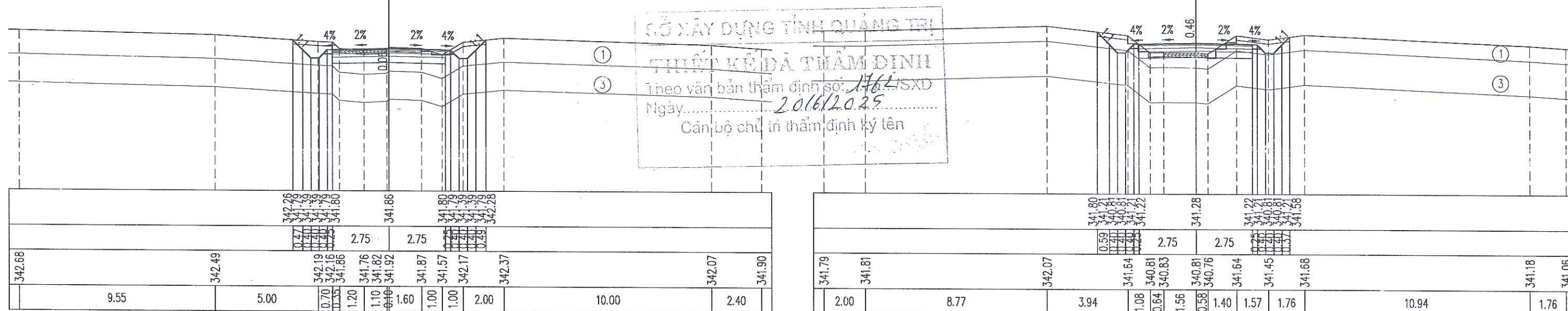
CỌC: 7
KM3+484.87

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.36 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.06 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.64 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.54 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.34 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.57 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.07 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.50 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.95 m²

CỌC: H5
KM3+500.00

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.37 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.10 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.18 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.06 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.63 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.10 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.62 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.39 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.15 m²

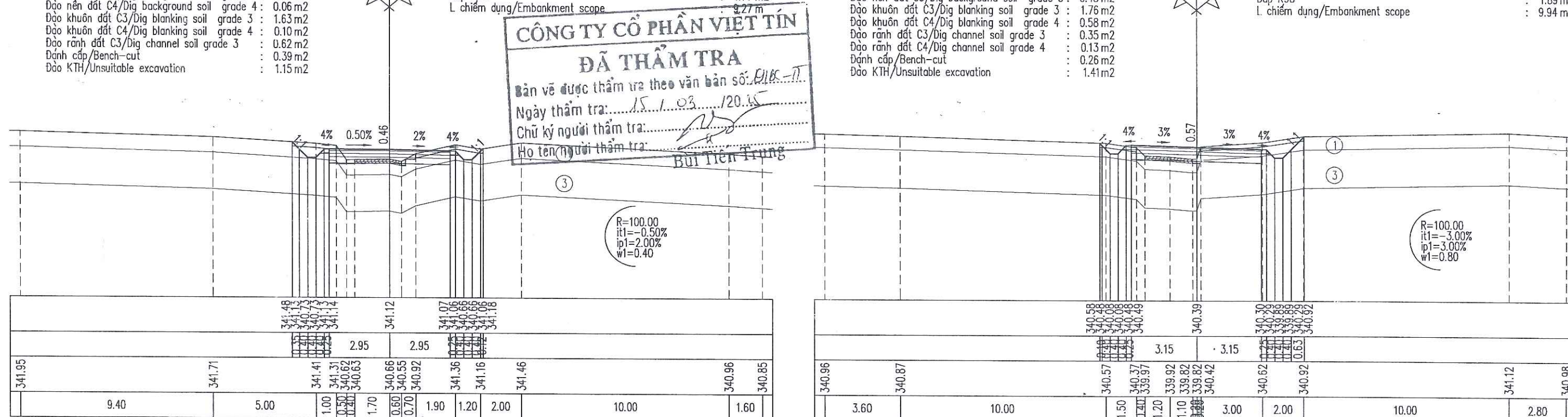
CỌC: TD44
KM3+503.68

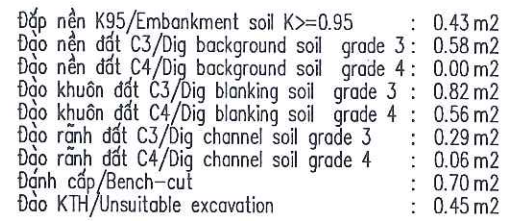
B mặt đường/Road surface width : 5.90 m
Đắp K98 : 1.77 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.27 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.11 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.48 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.76 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.58 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.35 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.13 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.26 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.41 m²

CỌC: P44
KM3+521.56

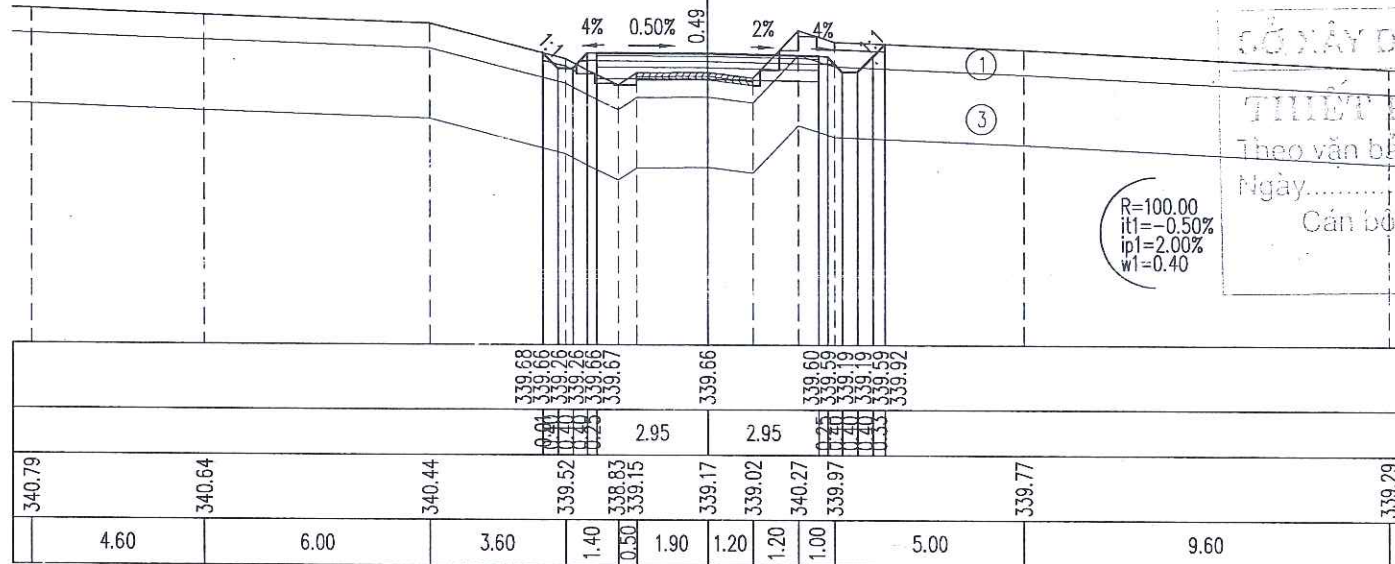
B mặt đường/Road surface width : 6.30 m
Đắp K98 : 1.89 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.94 m





B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.90 m
- : 1.77 m²
- : 9.14 m



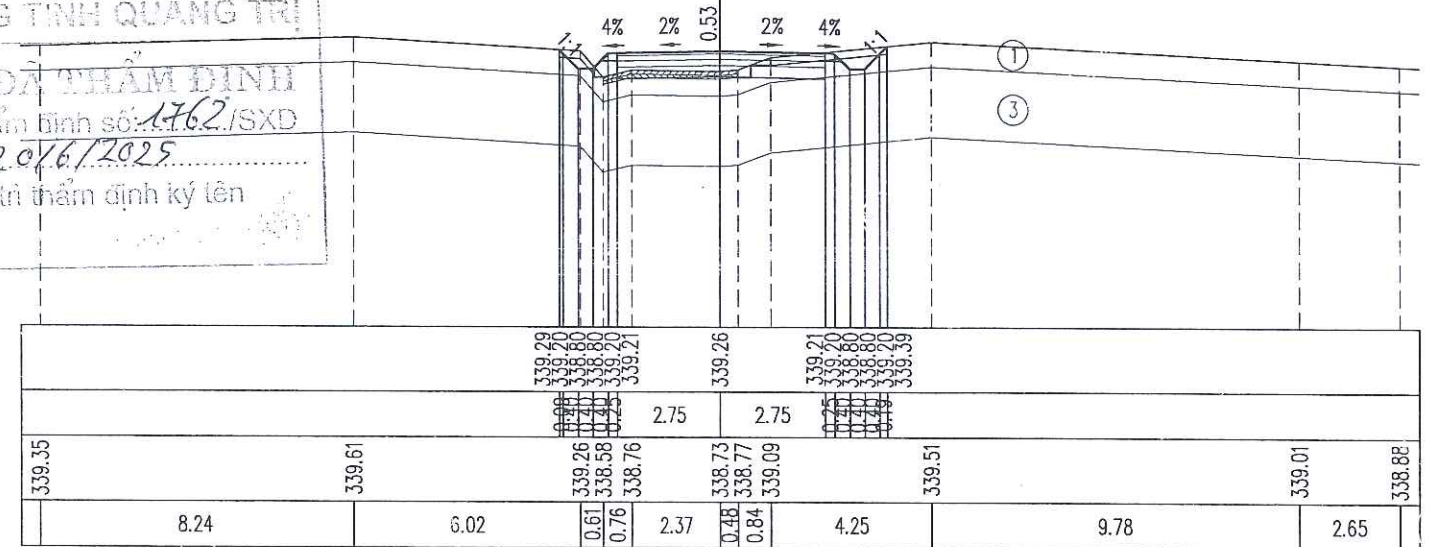
Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên

R=100.00
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

Dắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.28 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.32 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.01 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.31 m ²
Định cấp/Bench-cut	: 0.17 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.80 m ²

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

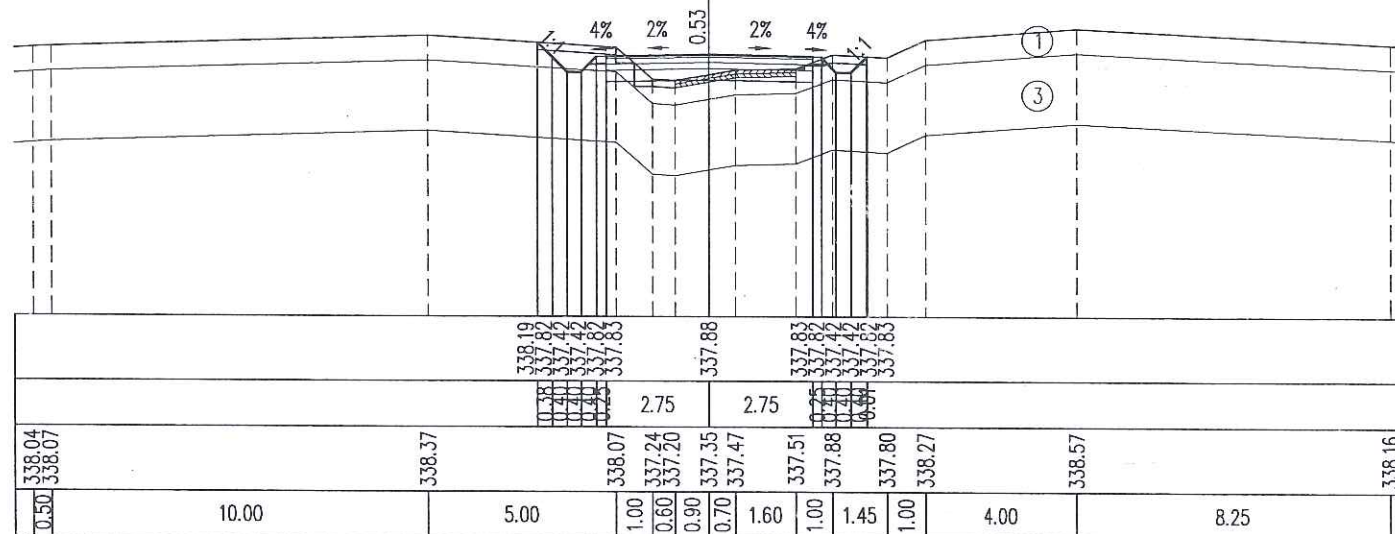
5.50 m
1.65 m²
8.69 m



Dập nền K95/Embankment soil K>=0.95	: 0.21m2
Dập nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.18 m2
Dập khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.26 m2
Dập khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.11m2
Dập rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.44 m2
Dập rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.03 m2
Dập cấp/Bench-cut	: 0.36 m2
Dập KTH/Unsuitable excavation	: 0.77 m2

B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

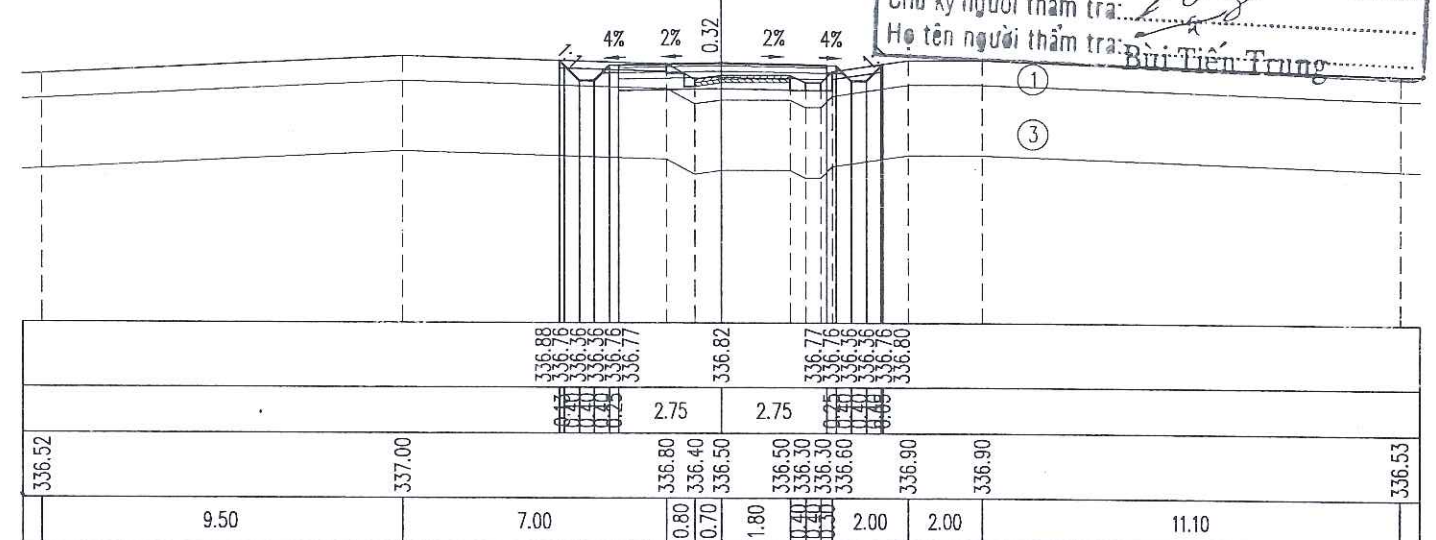
- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 8.79 m



Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.16m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.71m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.08m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.30m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.37m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.91m ²

B mặt đường/Road surface width
Đập K98
L chiếm dụng/Embankment scope

5.50 m
1.65 m²
8.57 m



Họ tên người thẩm tra: Đ. T. T.

MÃ SỐ / CODE: 01



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.10 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.03 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.14 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.38 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.20 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.94 m2

CỌC: H6

KM3+600.00

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.55 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.08 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.23 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.28 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.19 m2

CỌC: 11

KM3+611.91

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.40 m

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/KC-TT

Ngày thẩm tra: 25/1/2023

Chữ ký người thẩm tra: [Signature]

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

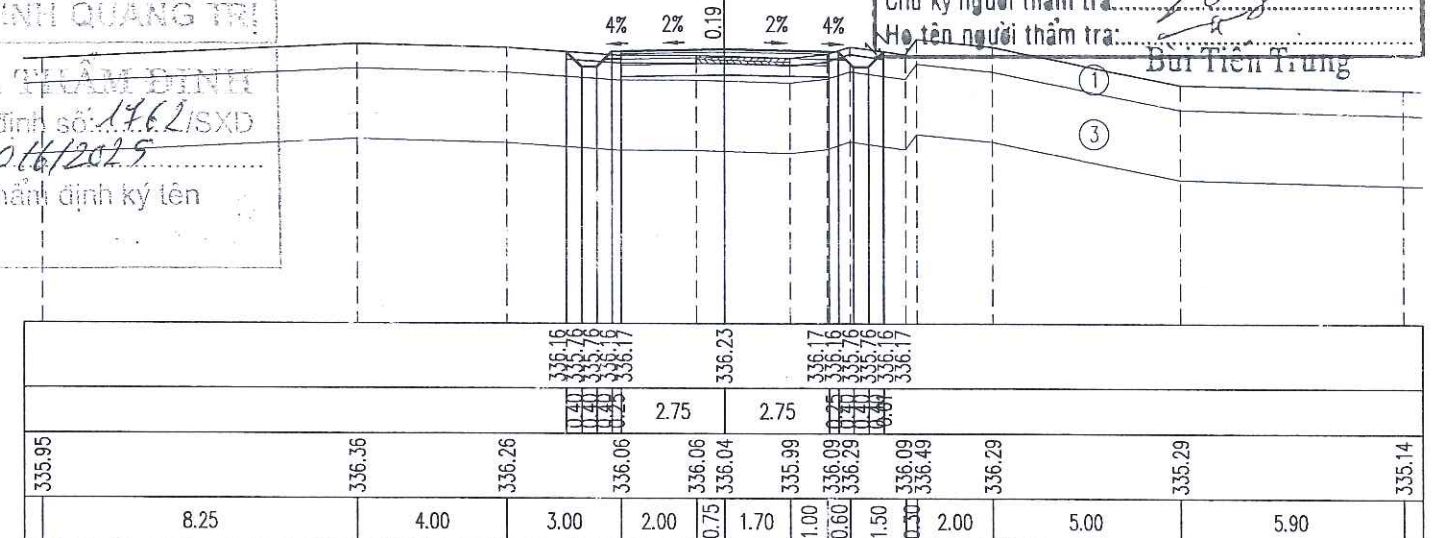
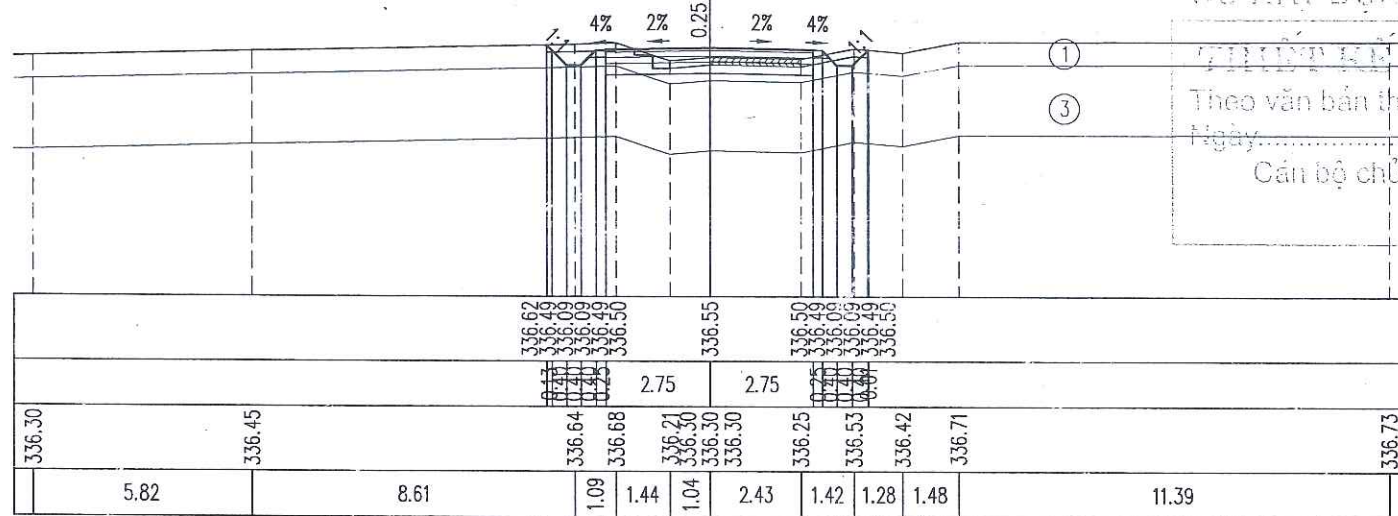
CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1462/SXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 6.24 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.87 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.44 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.08 m2

CỌC: TD45

KM3+630.17

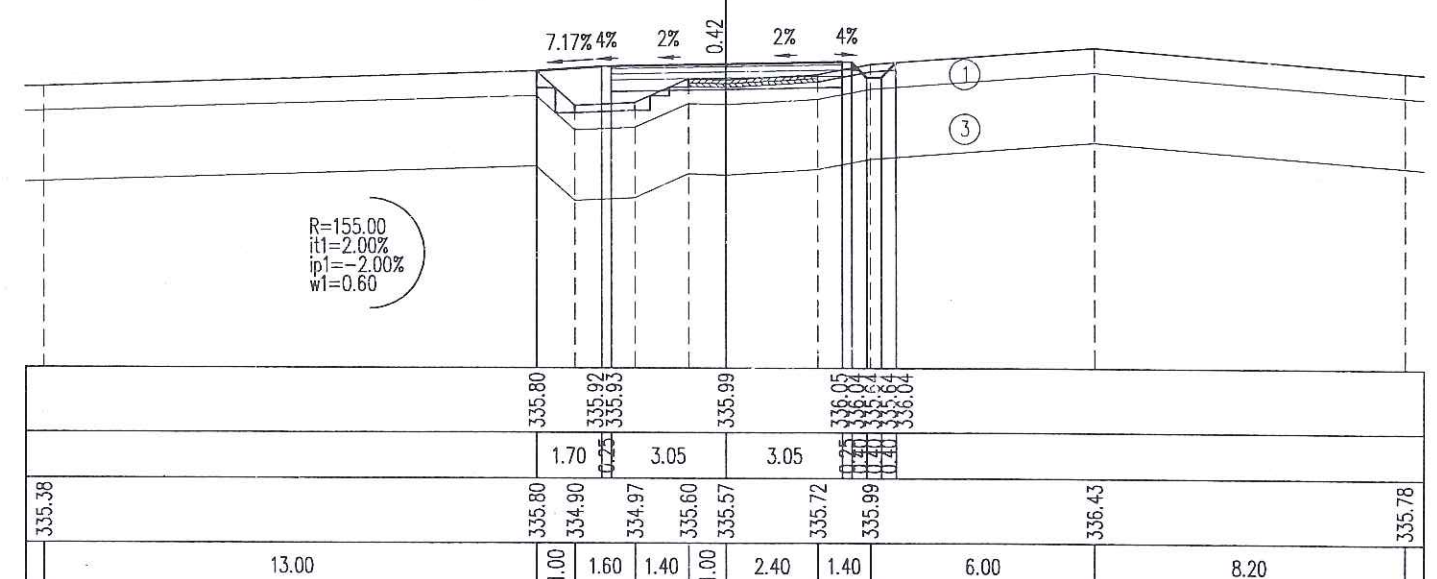
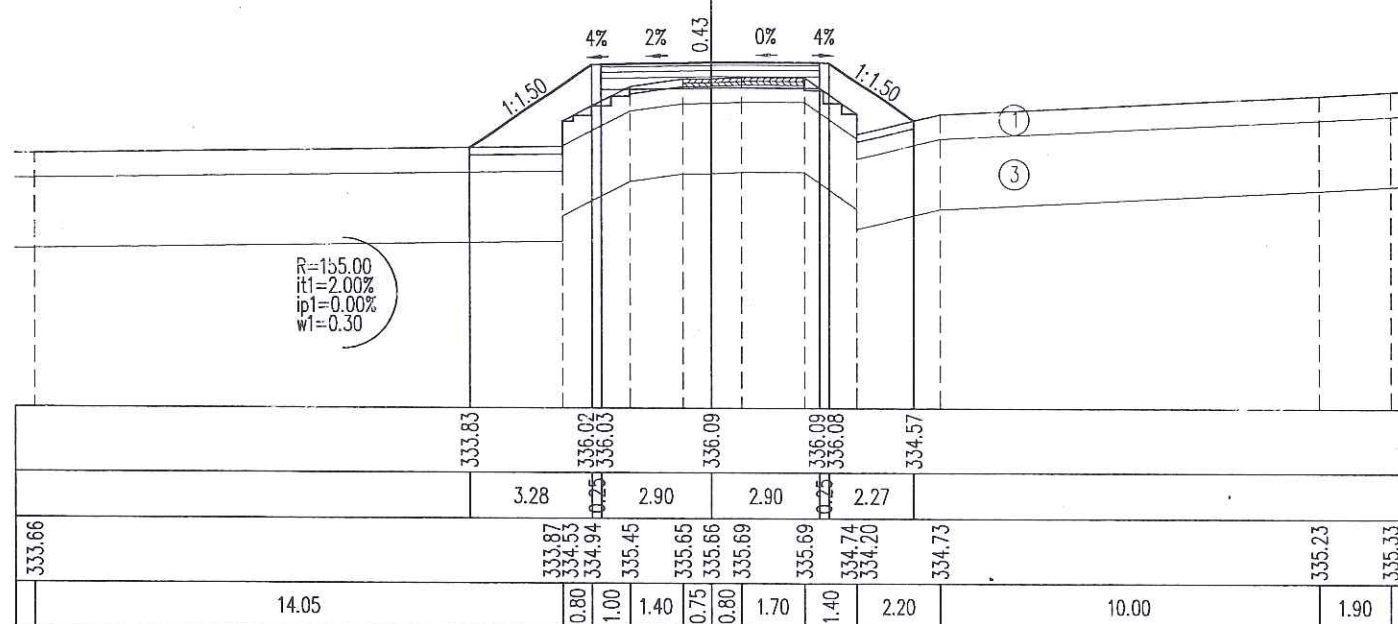
B mặt đường/Road surface width : 5.80 m
Đắp K98 : 1.74 m2
L trống có/ Length of gass : 6.66 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 11.84 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 2.63 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.16 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.08 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.55 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.74 m2

CỌC: P45

KM3+648.75

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m2
L trống có/ Length of gass : 1.70 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.50 m



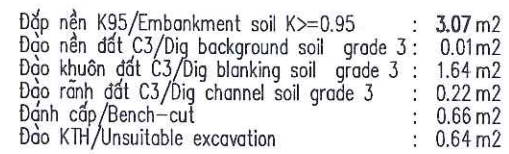
CẮT NGANG TUYẾN /
HORIZONTAL PROFILE

TỶ LỆ / SCALE: 1/200

LẦN XUẤT BẢN / REV: 01

BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 06

MÃ SỐ / CODE: 01



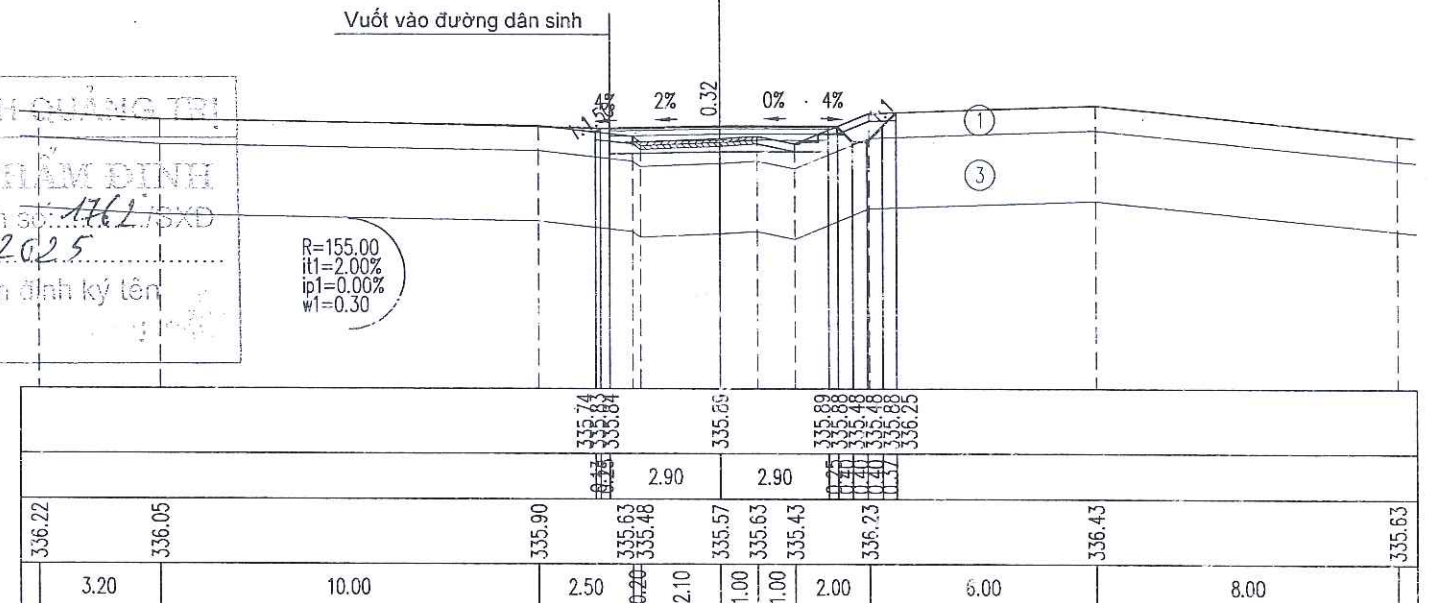
B mặt đường/Road surface width
Đáp k98
L trống cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.10 m
- : 1.83 m²
- : 2.70 m
- : 10.73 m

Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.14 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.09 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.70 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.28 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.01 m2
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.10 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.71 m2

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L trống cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

5.80 m
1.74 m²
0.16 m
8.00 m



Đắp nền K95/Embankment soil K>=0.95	: 0.82 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 2.12 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.11m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.22 m2

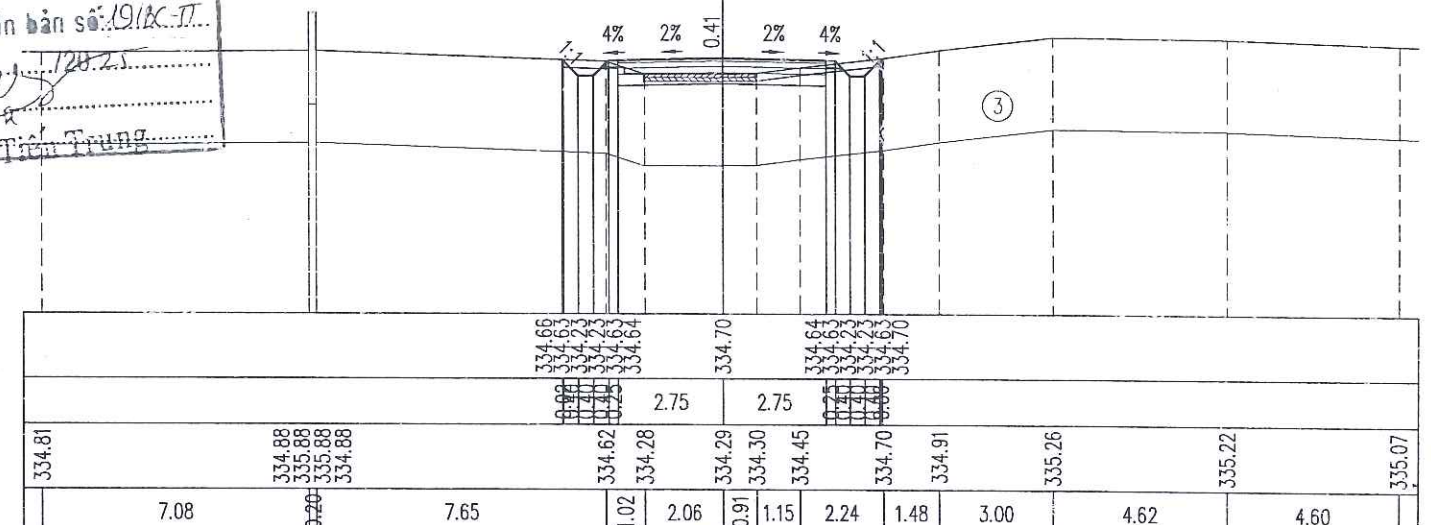
B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 9.85 m

Đắp nền K95/Embankment soil K _s ≥0.95	: 0.08 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 1.49 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.23 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.08 m ²
Đào KTi/Unsuitable excavation	: 0.90 m ²

B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

5.50 m
1.65 m²
8.48 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT.

Ngày thẩm tra: 15/1/2025

Chữ ký người thẩm tra: 

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 07
MÃ SỐ / CODE: 01



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m2
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.16 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 3.09 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.56 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.05 m2

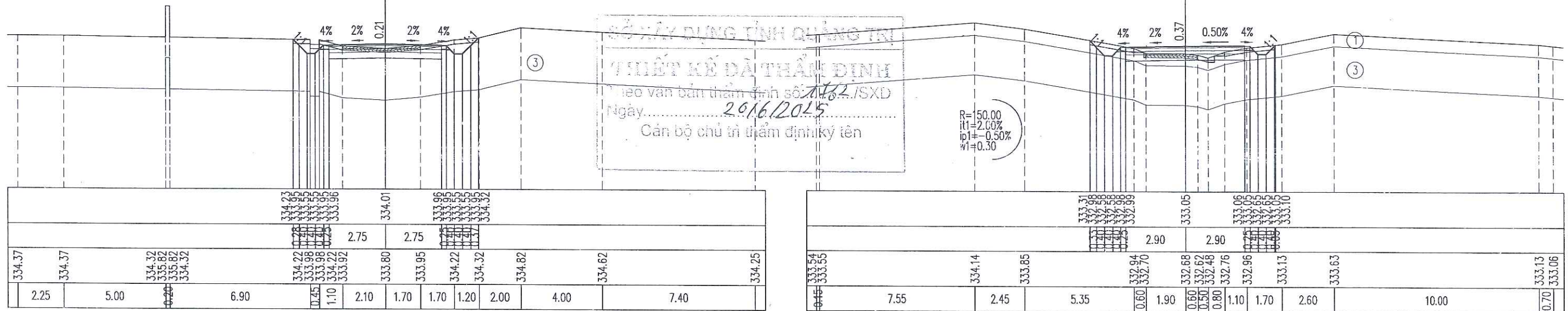
CQC: 14
KM3+709.95

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.05 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.13 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.02 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.58 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.02 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.39 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.00 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.19 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.04 m2

CQC: TD46
KM3+723.79

B mặt đường/Road surface width : 5.80 m
Đắp K98 : 1.74 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.08 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.09 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.22 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.99 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.55 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.05 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.39 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.79 m2

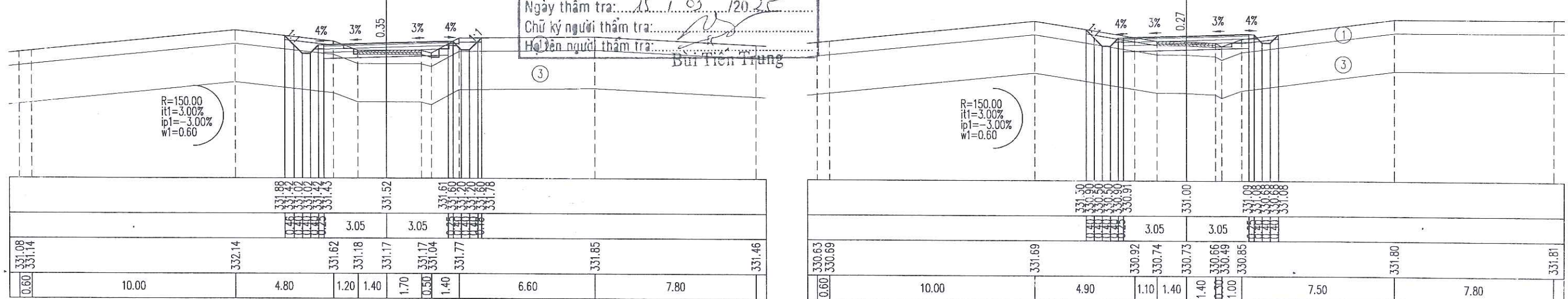
CQC: 15
KM3+745.58

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.64 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.12 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.07 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.10 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.38 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.00 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.12 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.06 m2

CQC: P46
KM3+754.93

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.40 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1918C-IT...
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.21m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.94 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.00 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.26 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.29 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.77 m²

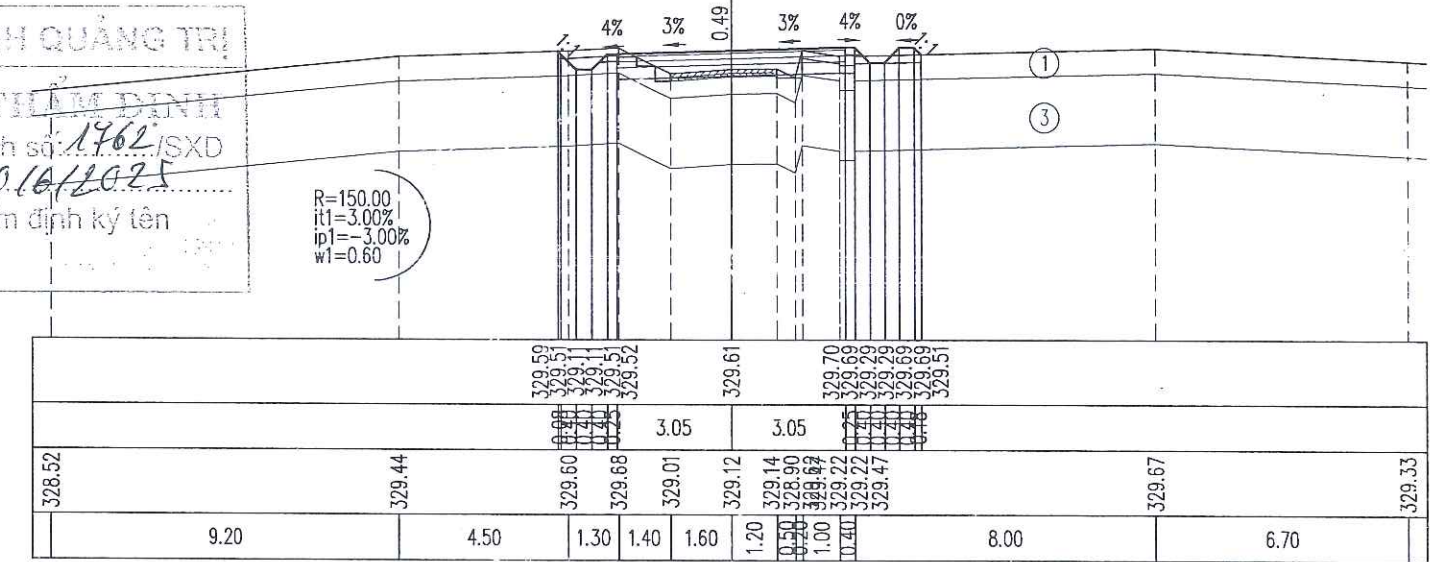
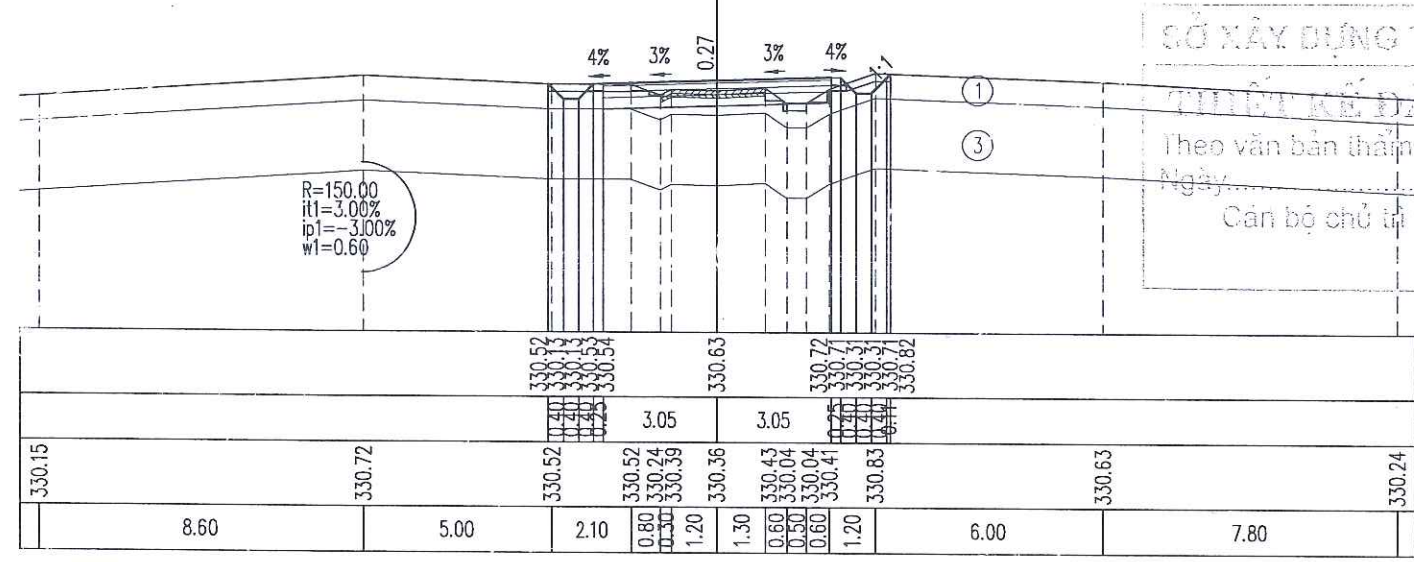
CỌC: 16
KM3+761.50

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.10 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.59 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.27 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.04 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.22 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.37 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.95 m²

CỌC: 17
KM3+779.64

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.66 m



SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/10/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.22 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.14 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.33 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.17 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.96 m²

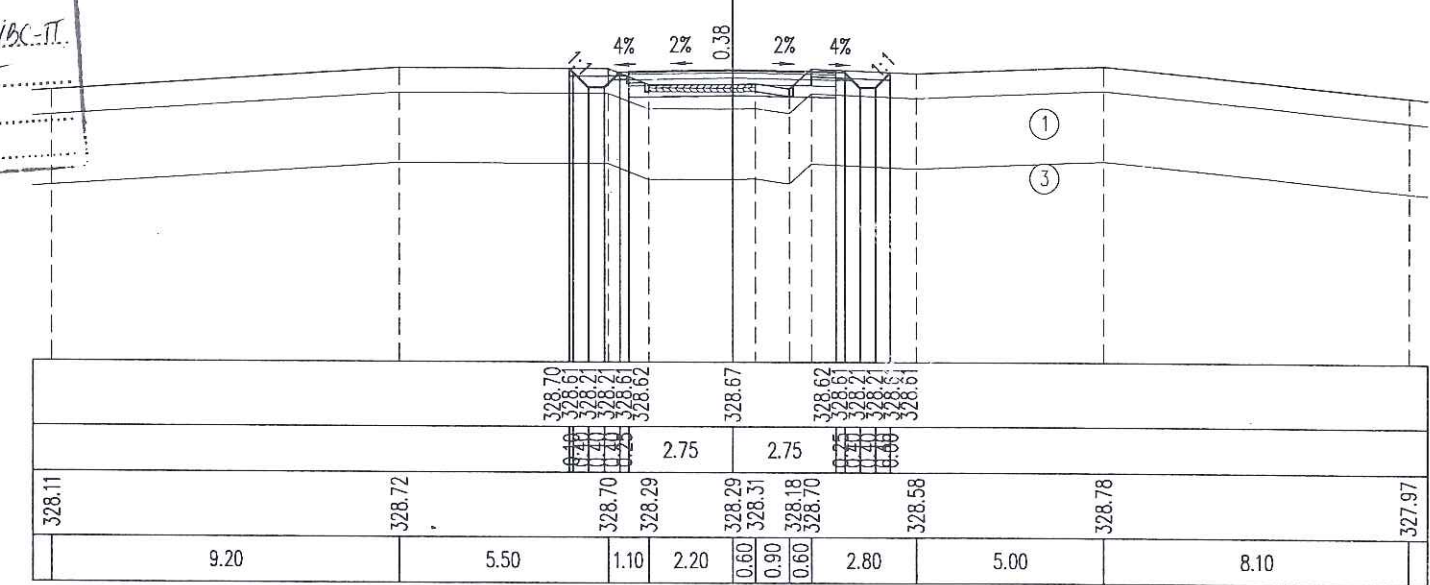
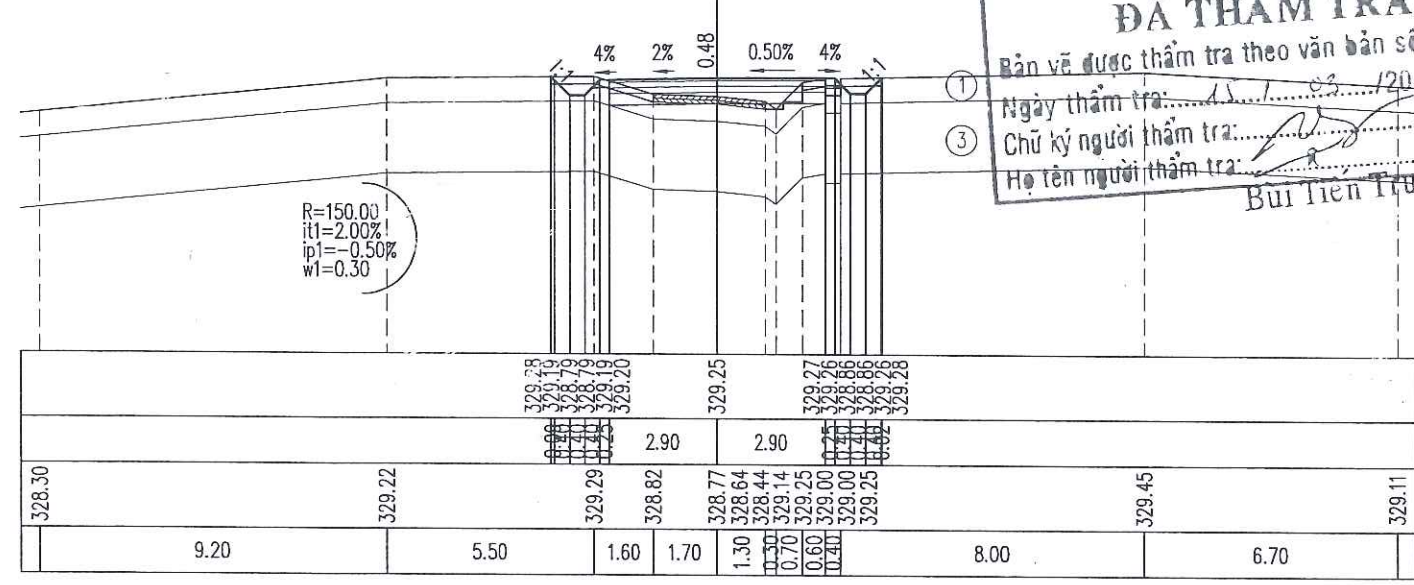
CỌC: TC46
KM3+786.06

B mặt đường/Road surface width : 5.80 m
Đắp K98 : 1.74 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.81 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.00 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.62 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.06 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.35 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.25 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.80 m²

CỌC: 18
KM3+796.45

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.50 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 918C-TT
Ngày thẩm tra: 15/10/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.05 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.02 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.32 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.04 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.27 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.23 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.78 m²

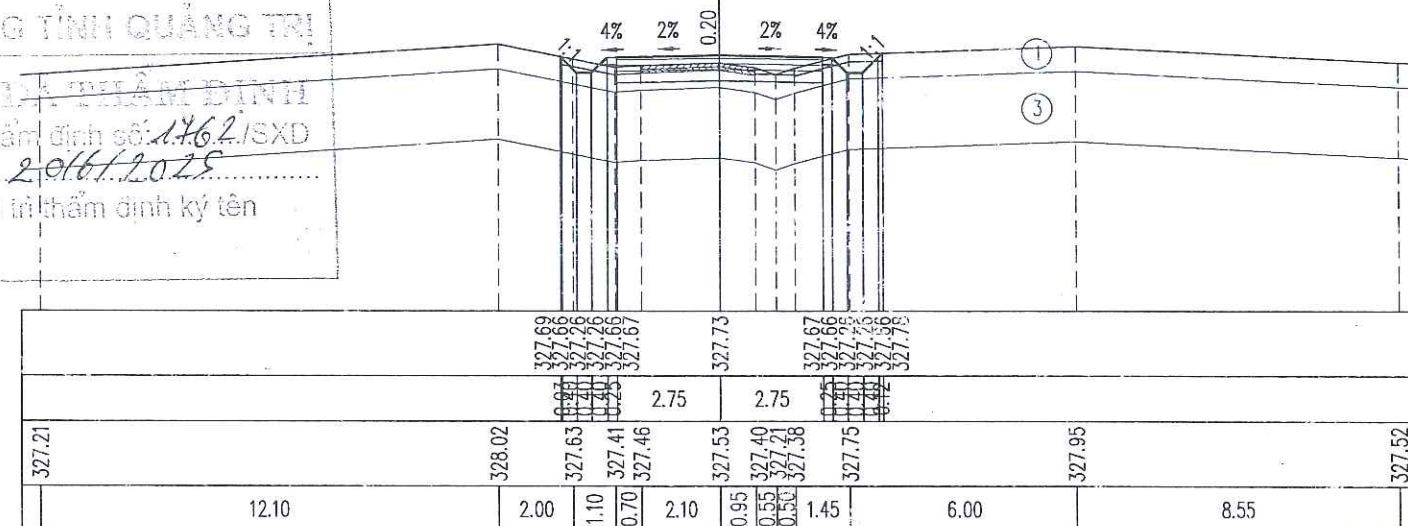
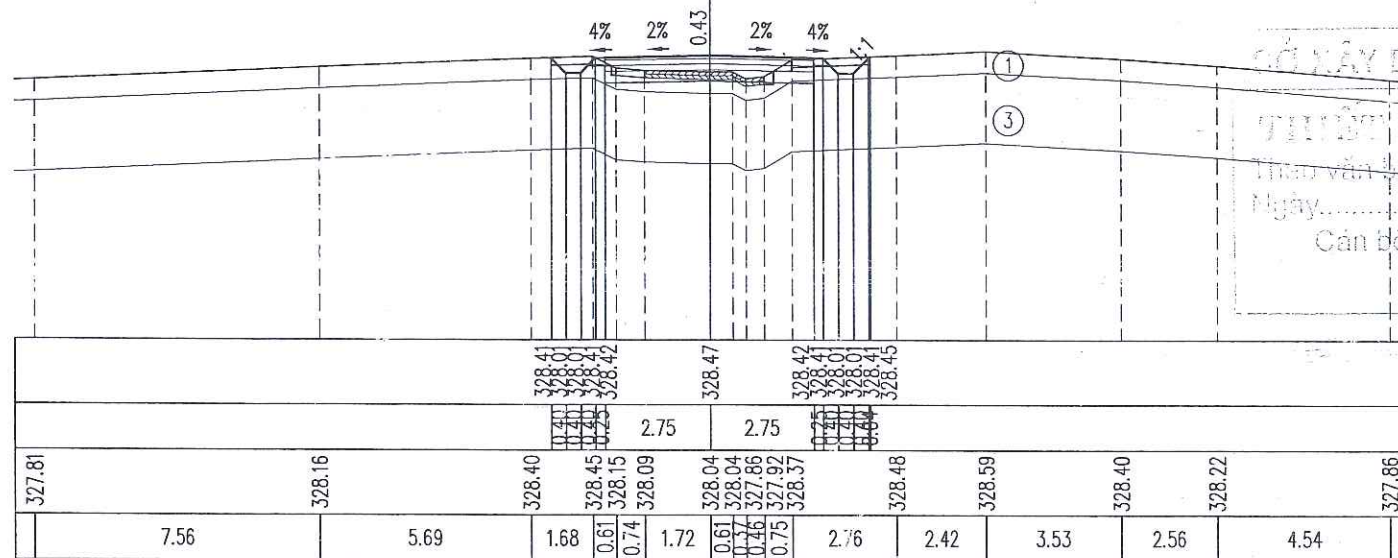
CQC: H8
KM3+800.00

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.44 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.17 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.91 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.25 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.09 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.89 m²

CQC: 19
KM3+813.18

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.55 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.79 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.76 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.06 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.37 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.45 m²

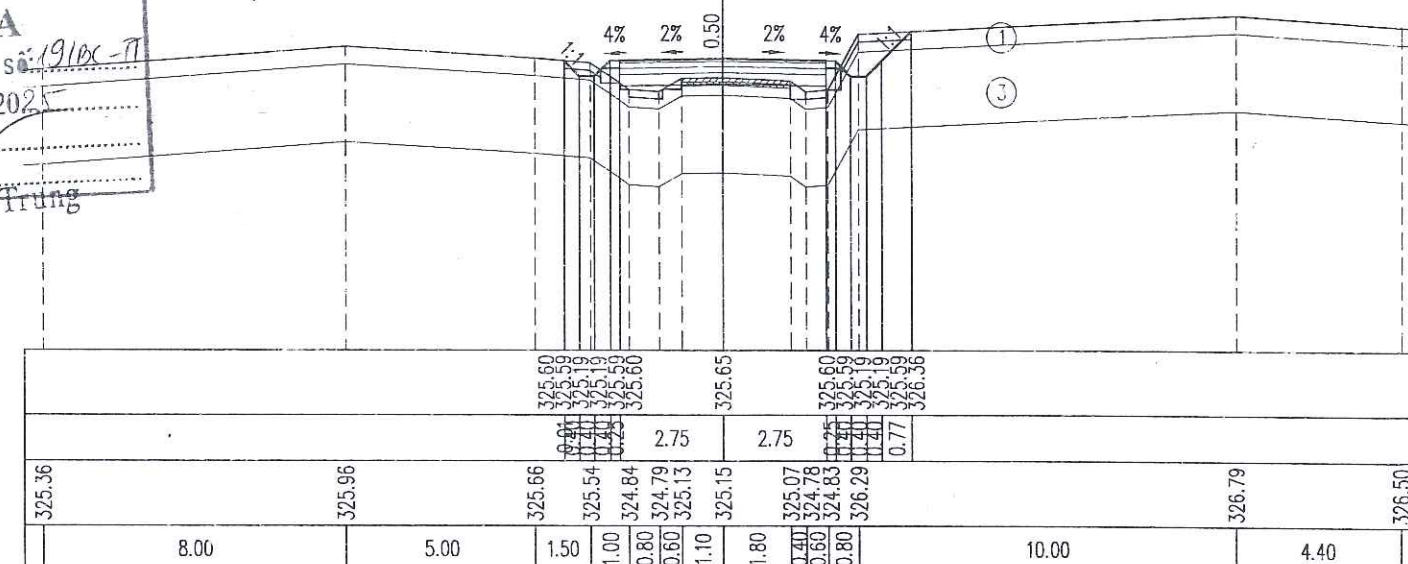
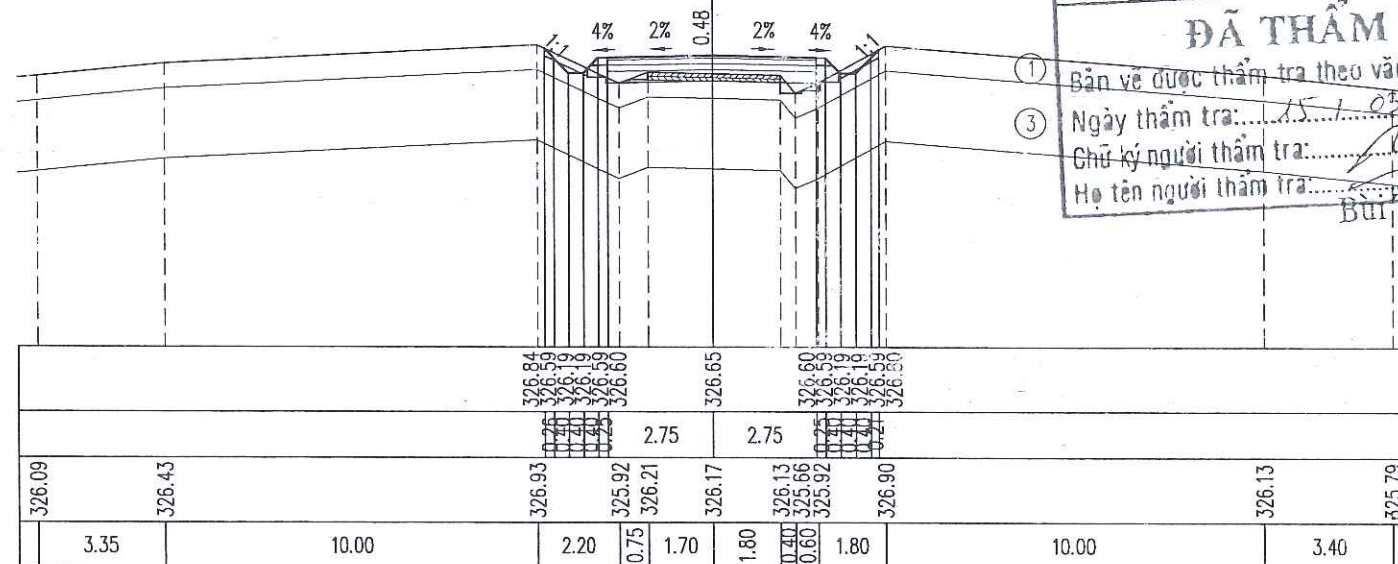
CQC: 20
KM3+830.63

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.87 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.16 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.32 m²
Đắp nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.21 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.45 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.12 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.25 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.44 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.84 m²

CQC: 21
KM3+845.25

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.18 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/ĐC-PT
Ngày thẩm tra: 15.1.2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.67 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.24 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.42 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.33 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.05 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.03 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.31 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.19 m²

CỌC: TD47

KM3+850.62

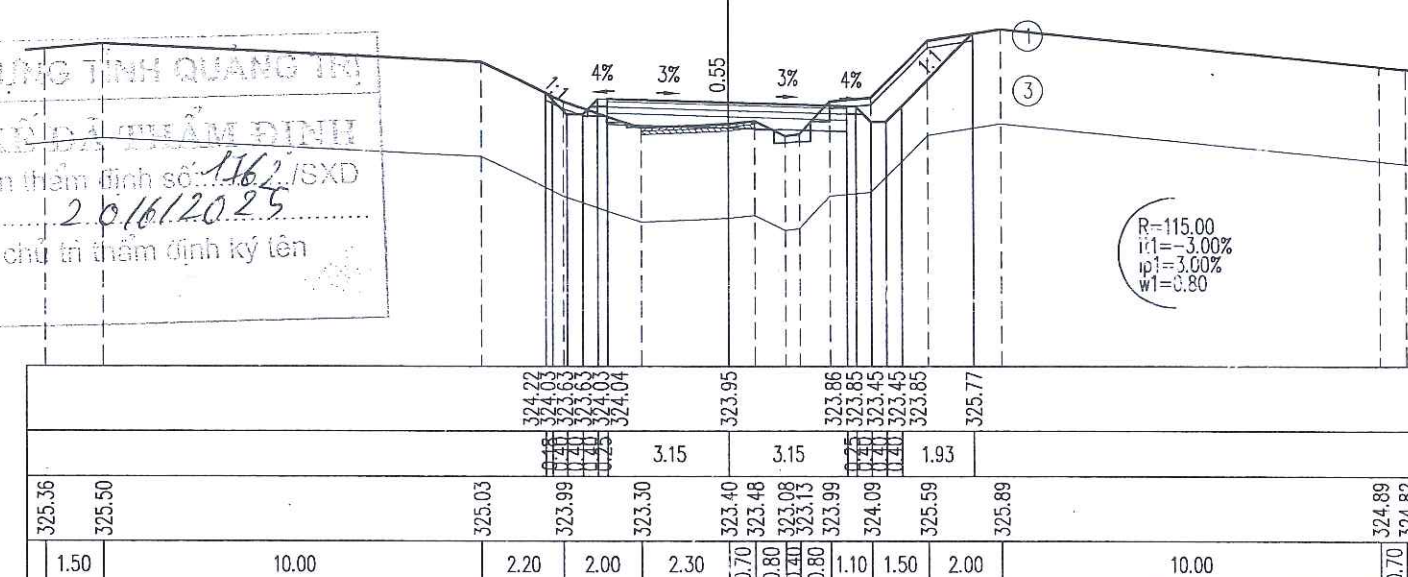
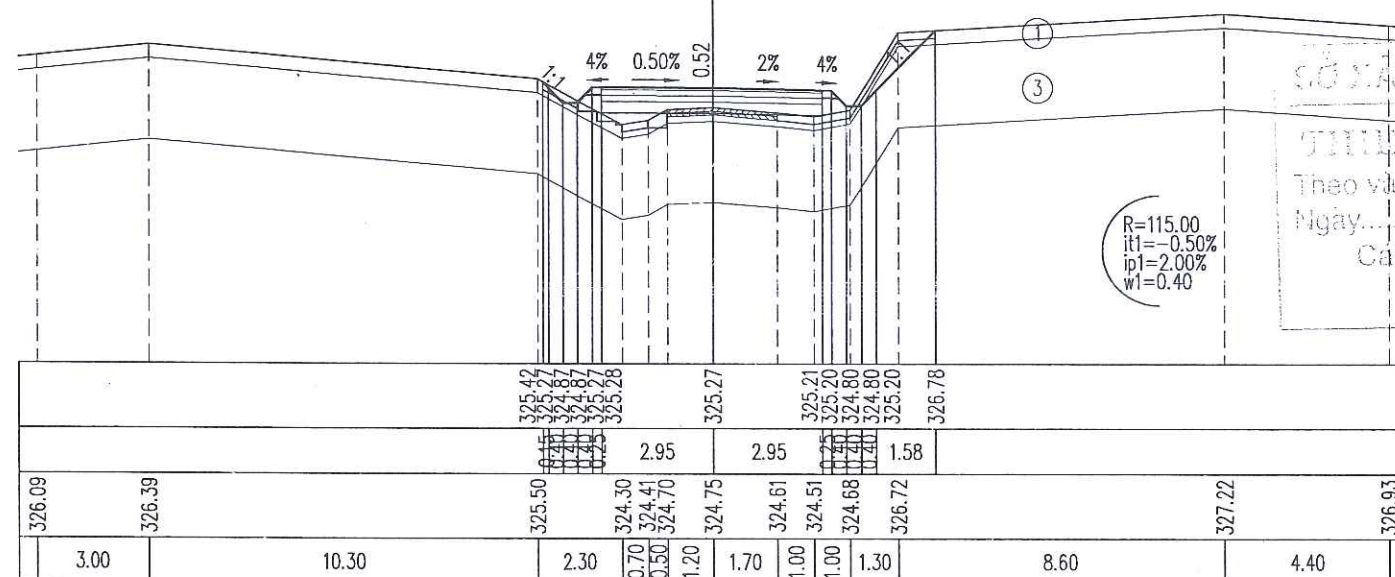
B mặt đường/Road surface width : 5.90 m
Đắp K98 : 1.77 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.54 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.56 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 1.38 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.08 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.64 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.12 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.48 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.50 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.07 m²

CỌC: P47

KM3+868.63

B mặt đường/Road surface width : 6.30 m
Đắp K98 : 1.89 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 11.31 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.27 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.06 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.05 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.22 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.26 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.19 m²

CỌC: TC47

KM3+886.65

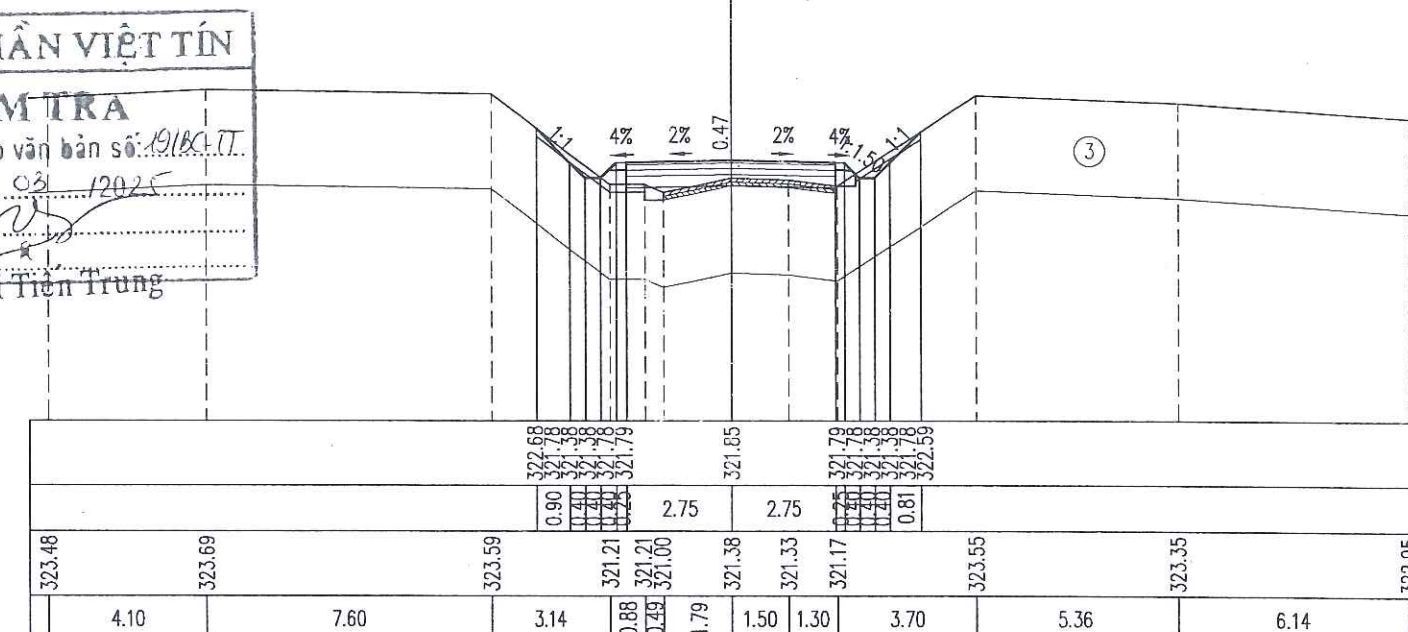
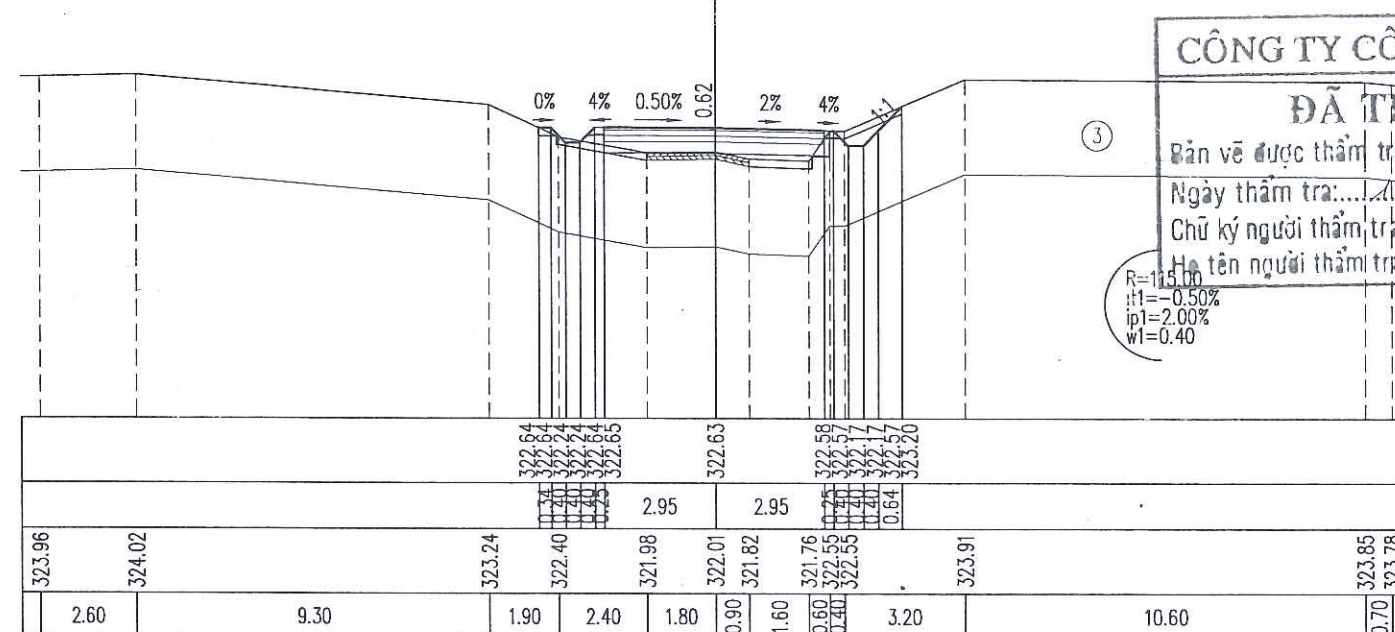
B mặt đường/Road surface width : 5.90 m
Đắp K98 : 1.77 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.78 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.98 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.02 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.55 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.14 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.23 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.91 m²

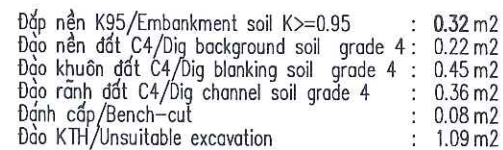
CỌC: 22

KM3+896.92

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.11 m

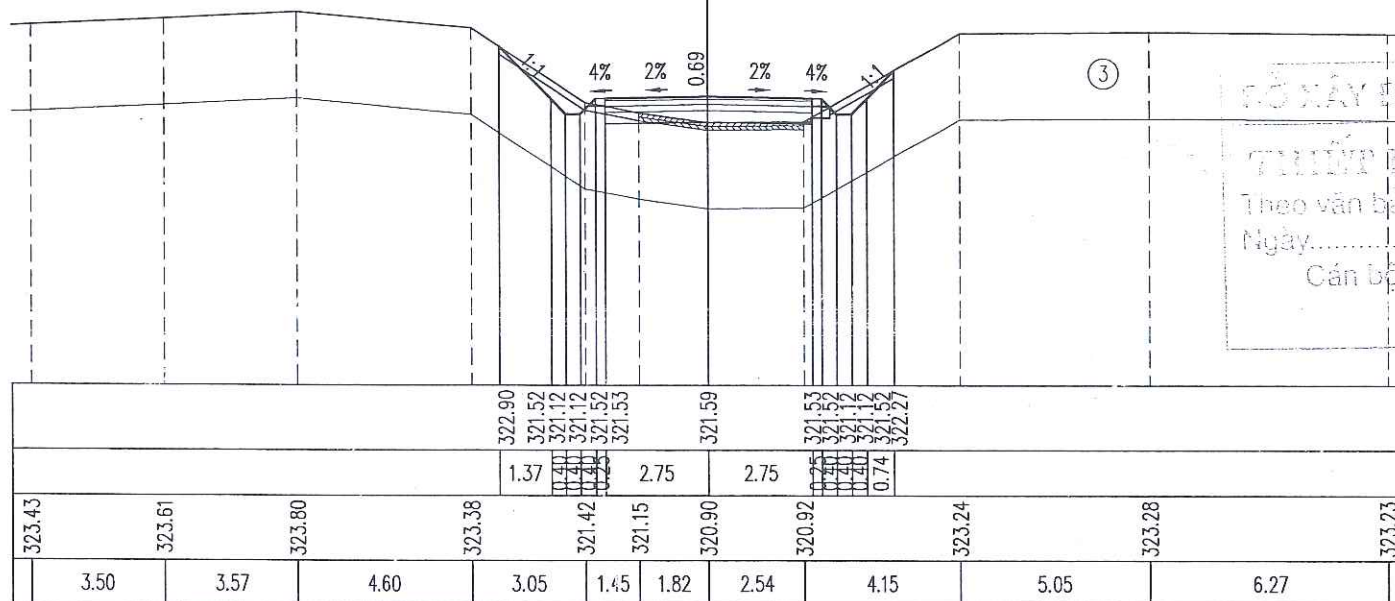


CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19180.11
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 10.51 m



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THỰC THI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

THIỆT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762 /SXD

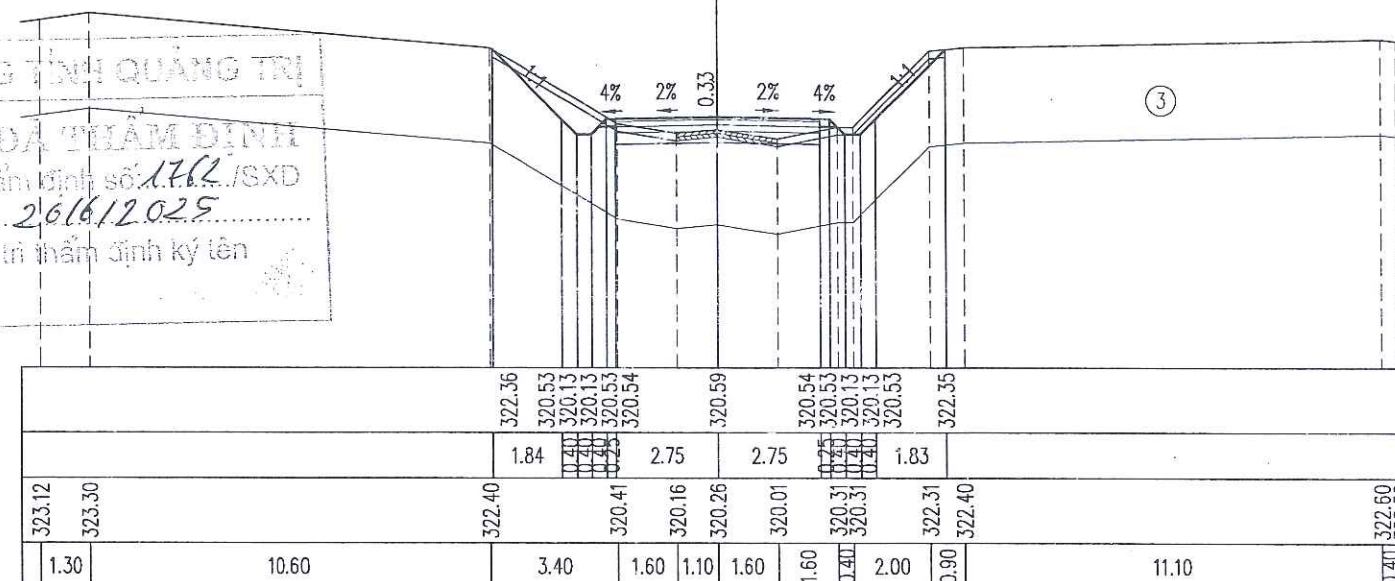
Ngày: 26/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên

Đắp nền K95/Embankment soil K ₀ ≥0.95	: 0.21m ²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 0.95 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 1.13 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.38 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.87 m ²

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

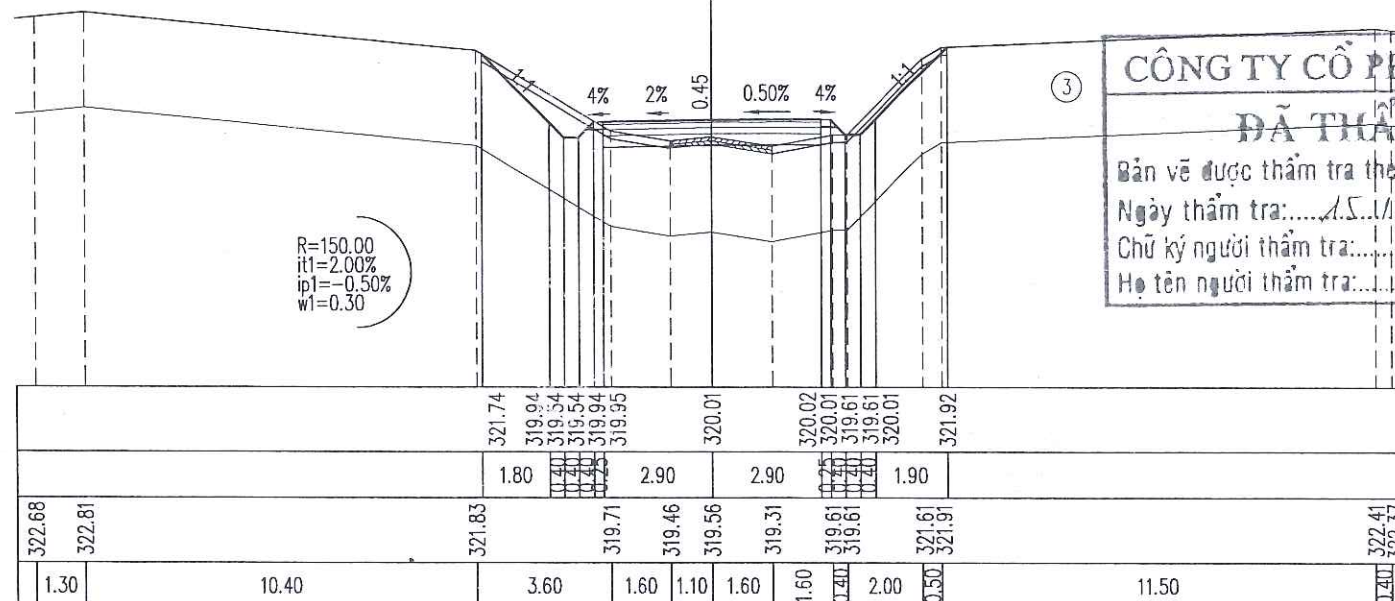
- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 12.07 m



Đắp nền K95/Embankment soil K ₀ ≥0.95	: 0.53 m ²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 0.82 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.56 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.36 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.94 m ²

B mặt đường/Road surface width,
Đập K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.80 m
- : 1.74 m²
- : 12.40 m

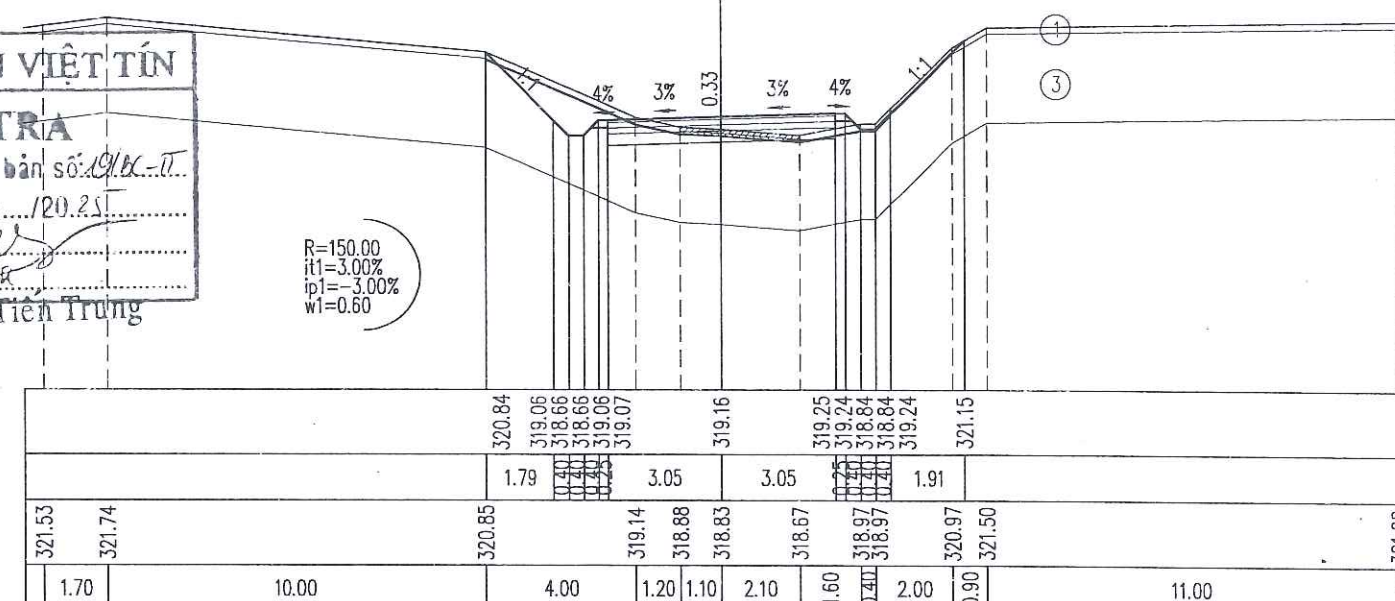


CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN	
DÃ THẨM TRA	
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/K-T	
Ngày thẩm tra:	15/11/2025
Chữ ký người thẩm tra:	
Họ tên người thẩm tra:	Bùi Tiên Trung

Dập nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.30 m2
Dập nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.23 m2
Dập nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 1.37 m2
Dào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 0.52 m2
Dào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 1.39 m2
Dào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.32 m2
Dào KTH/Unsuitable excavation	: 1.52 m2

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.10 m
- : 1.83 m²
- : 12.70 m





Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.37 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 1.46 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.34 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 1.61 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.17 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.37 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.10 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.77 m²

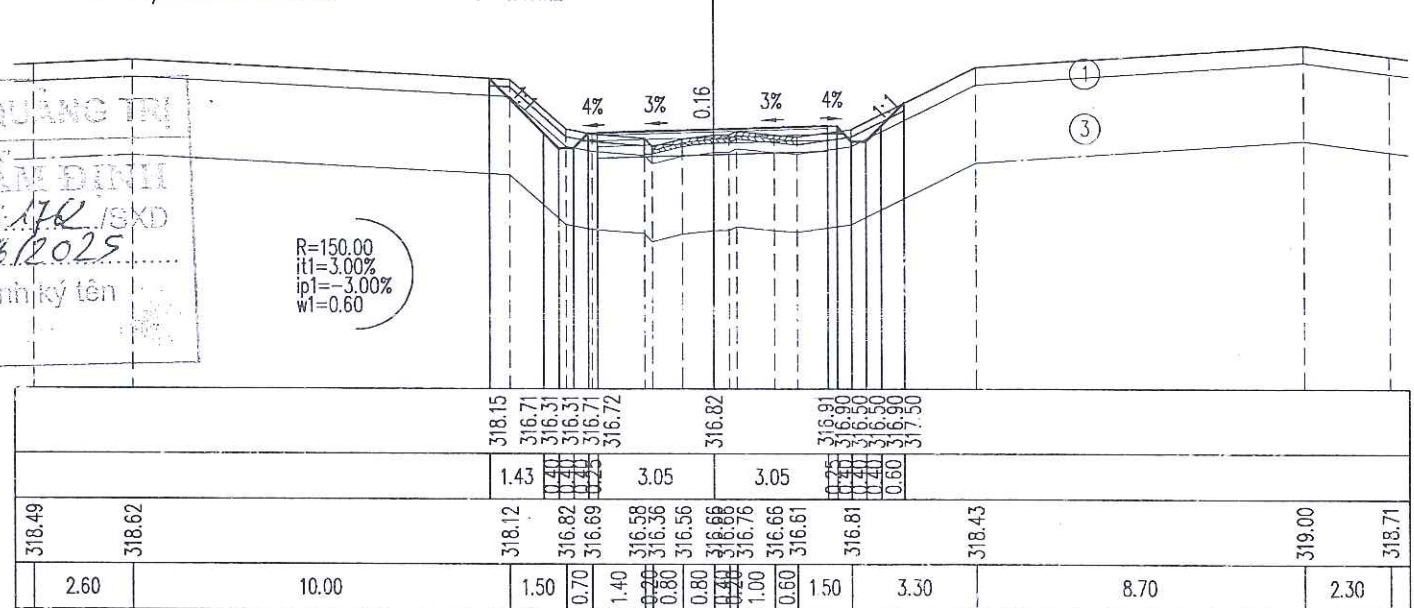
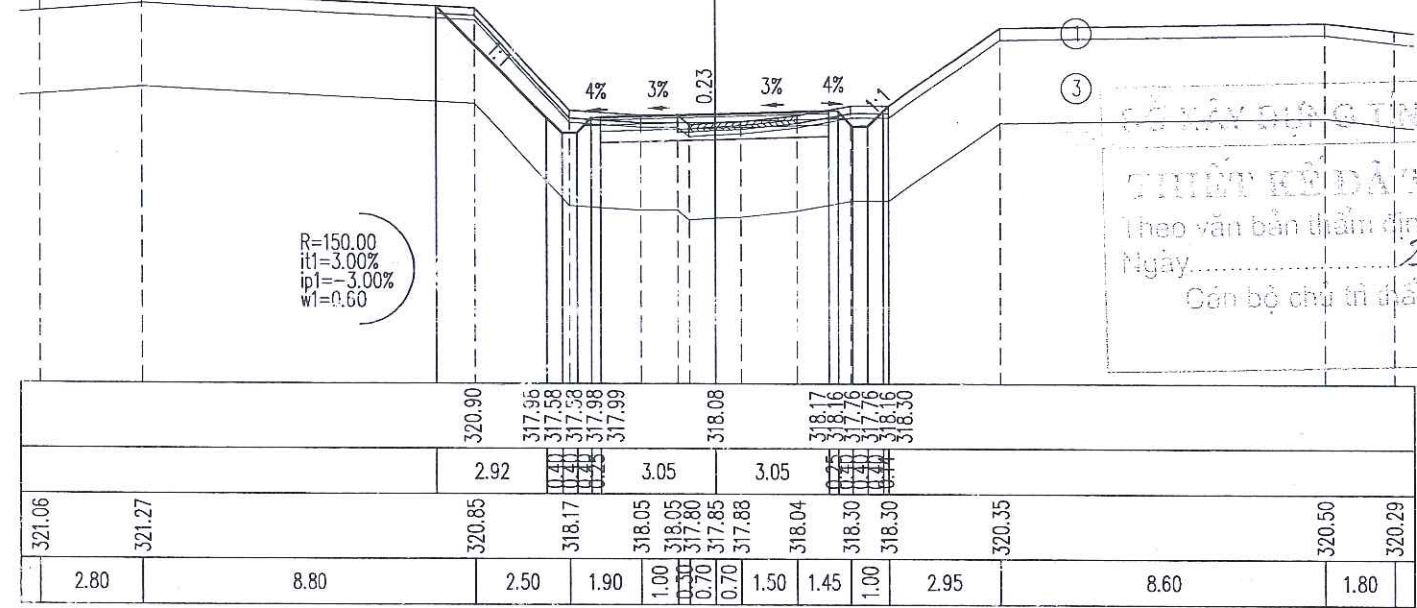
CỌC: 25
KM3+935.28

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 12.06 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.13 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.39 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.12 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.16 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.28 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.30 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.10 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.06 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.41 m²

CỌC: P48
KM3+947.34

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 11.03 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.12 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.70 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.61 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.16 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.35 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.00 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.12 m²

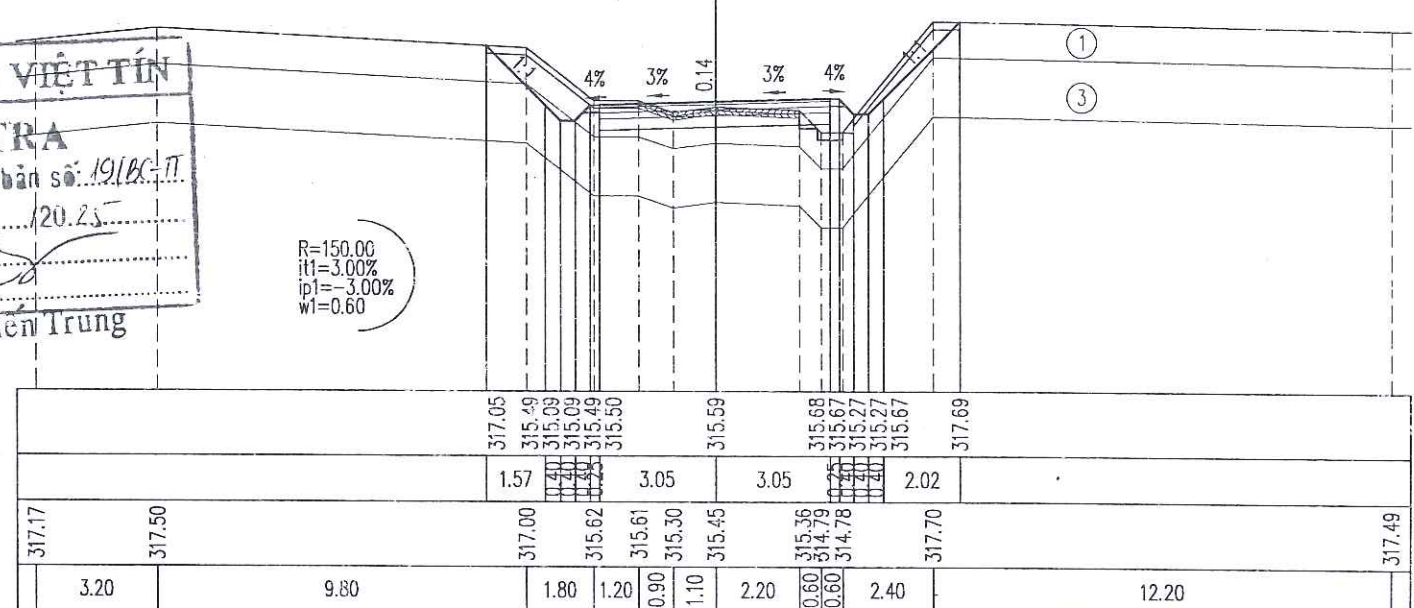
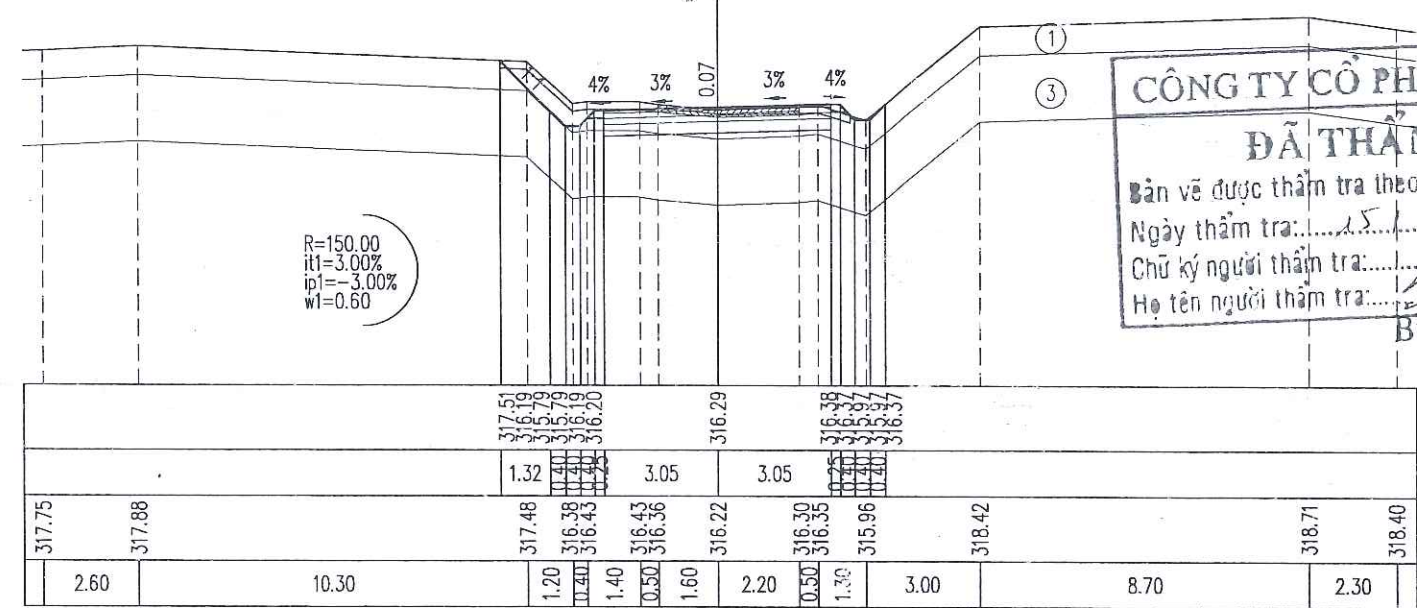
CỌC: 26
KM3+952.35

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.32 m

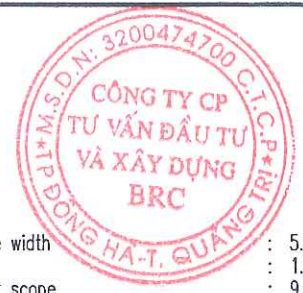
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.78 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 1.95 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.57 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.70 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.27 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.12 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.20 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 1.50 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.50 m²

CỌC: 27
KM3+959.03

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 12.59 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-IT
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.36 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 2.08 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.18 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.47 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.17 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.62 m²

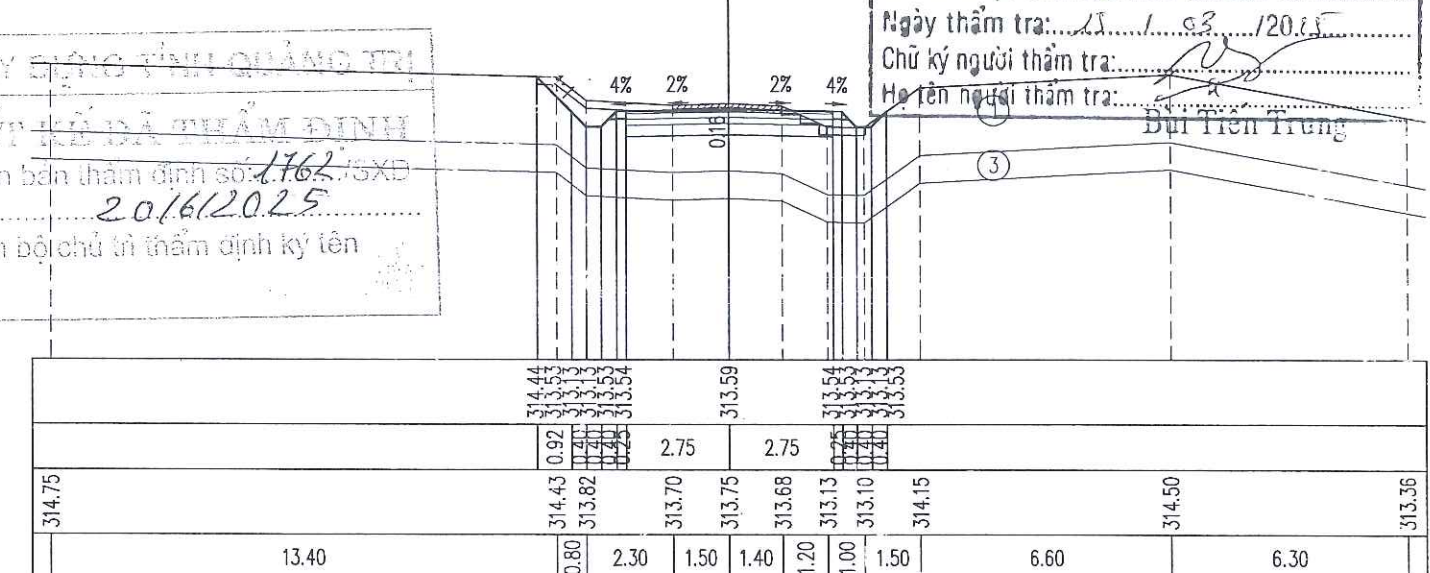
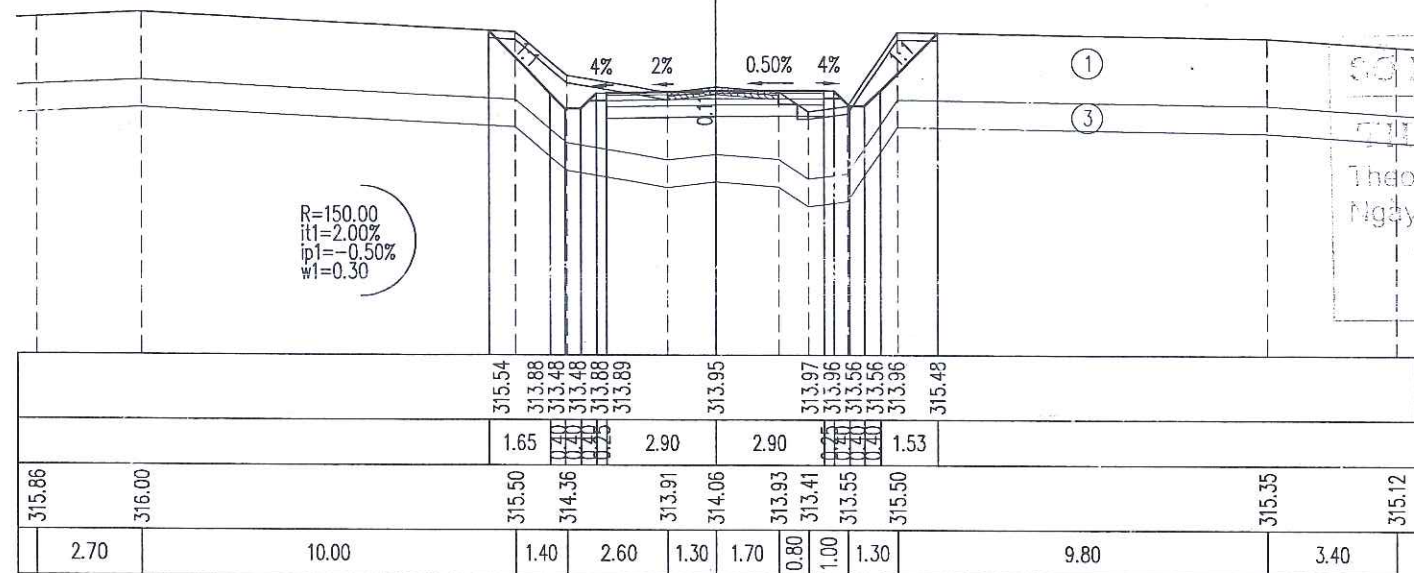
CỌC: TC48
KM3+977.81

B mặt đường/Road surface width : 5.80 m
Đắp K98 : 1.74 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 11.88 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.32 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.77 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.30 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.35 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.16 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.93 m²

CỌC: 28A
KM3+984.30

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.32 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 1.14 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.75 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.49 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.77 m²

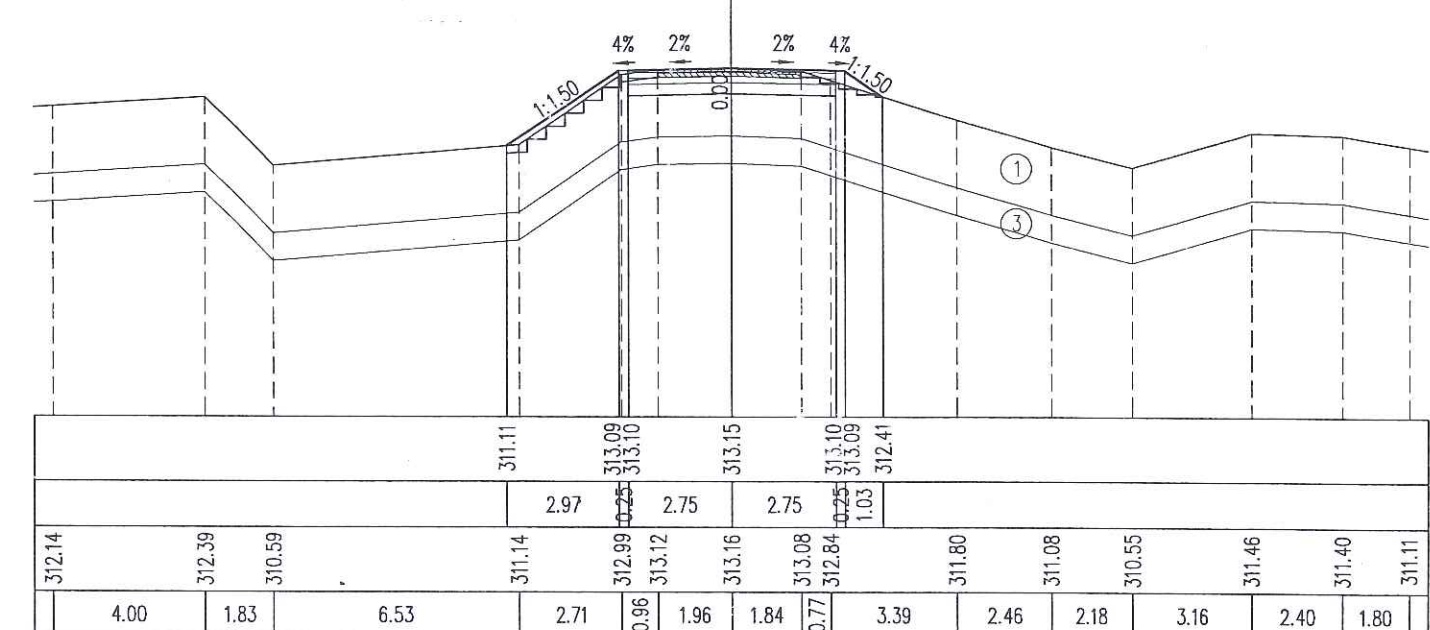
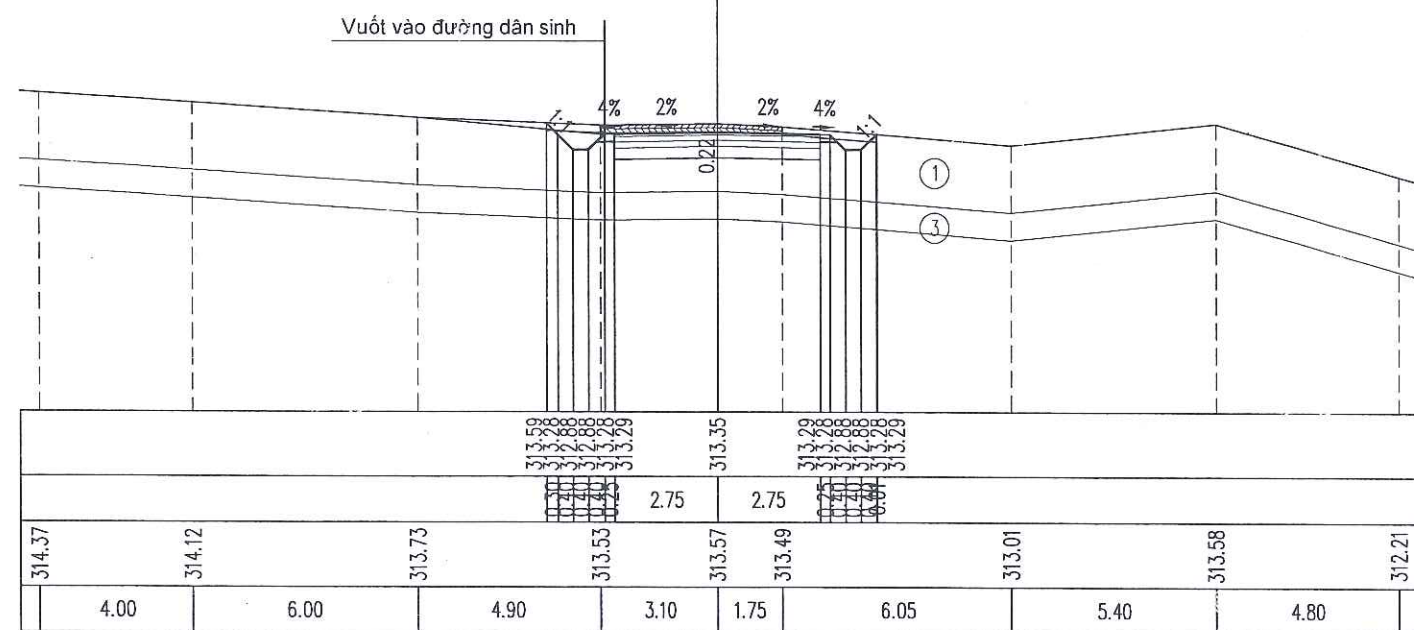
CỌC: 28
KM3+990.38

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.71 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.44 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.01 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.24 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.65 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.26 m²

CỌC: KM4
KM3+1000.00 - KM4+000.00

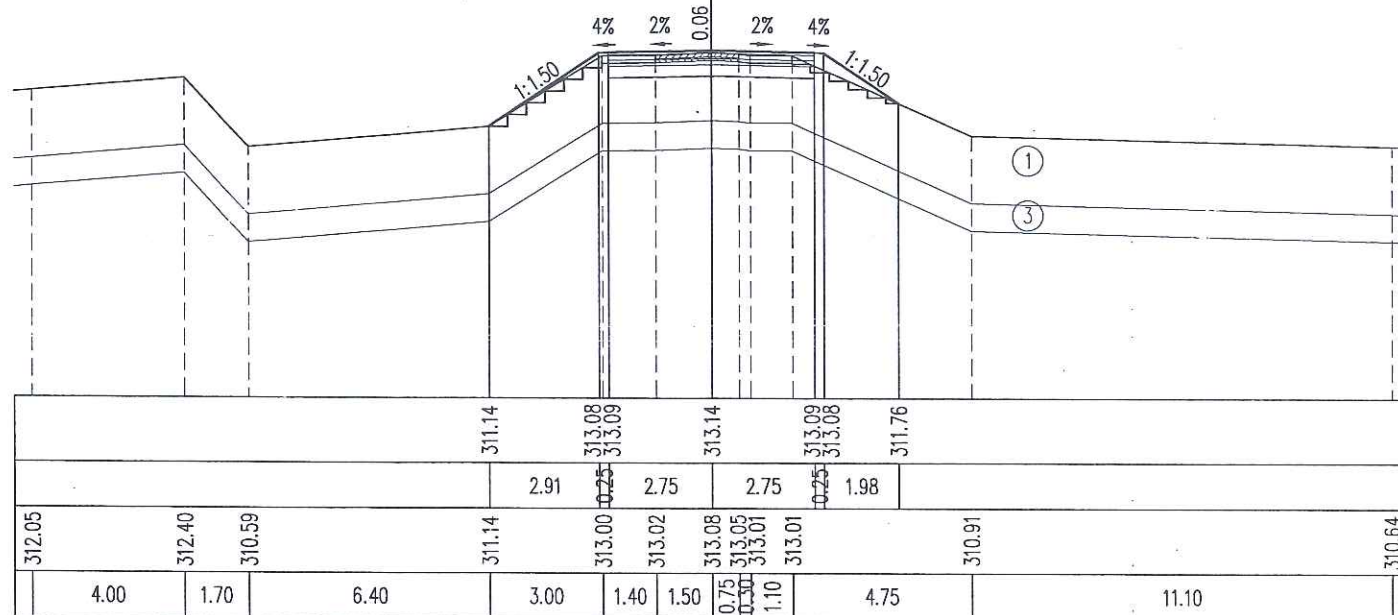
B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.99 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.49 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.53 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.77 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.56 m²

CỌC: 29
KM4+001.75

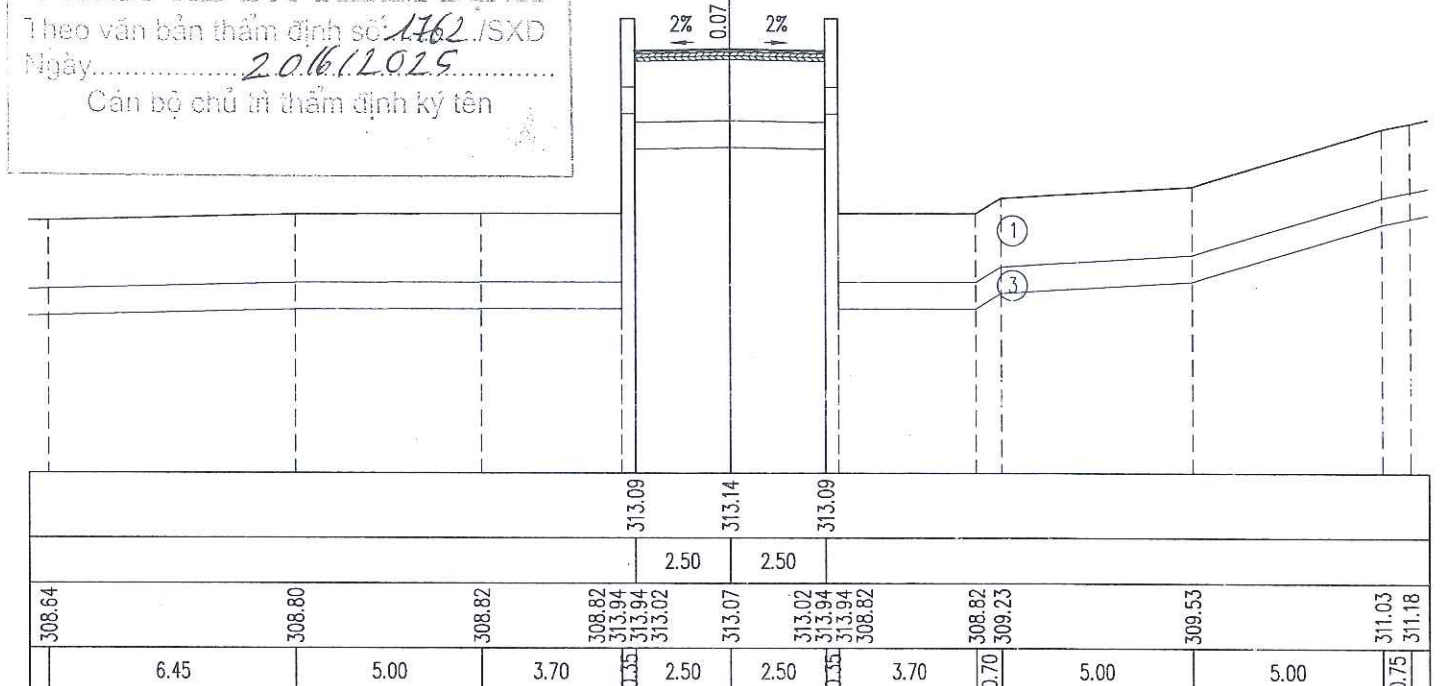
B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.89 m



SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ DẪN THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762./SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

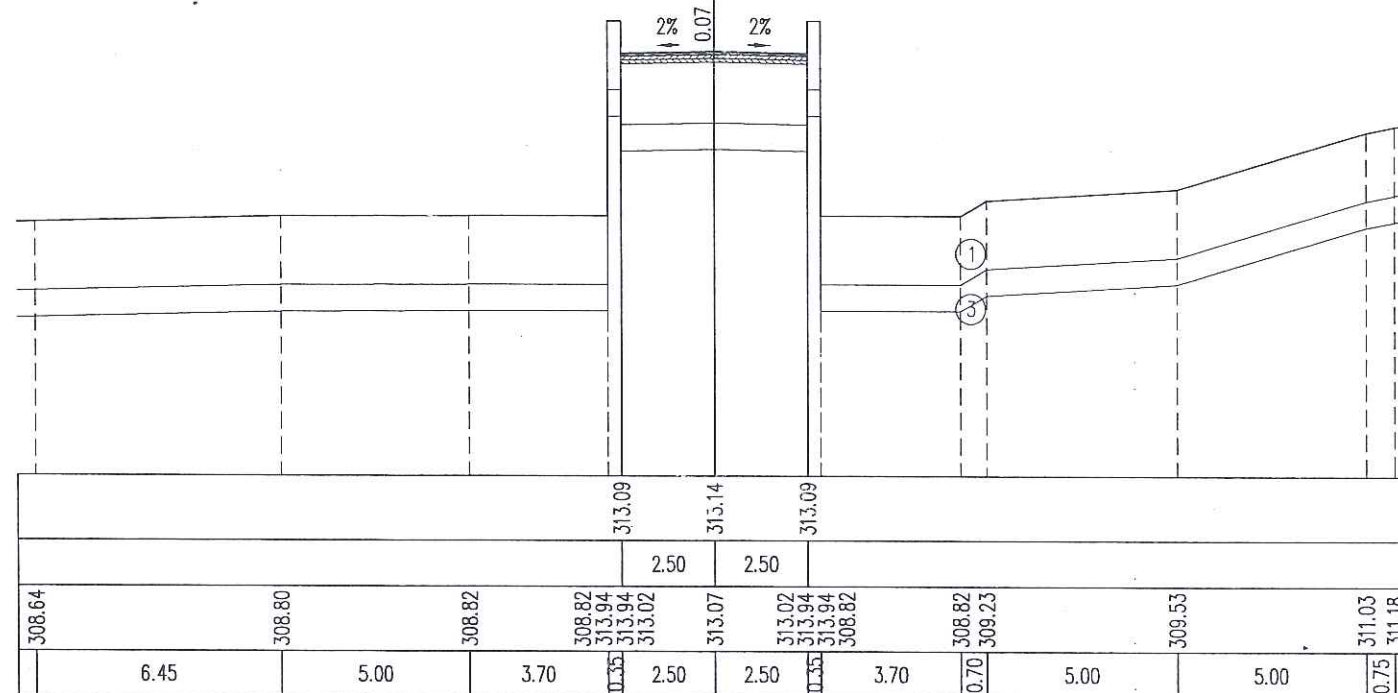
CỌC: 30
KM4+007.40

B mặt đường/Road surface width : 5.00 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 5.00 m



CỌC: 31
KM4+009.40

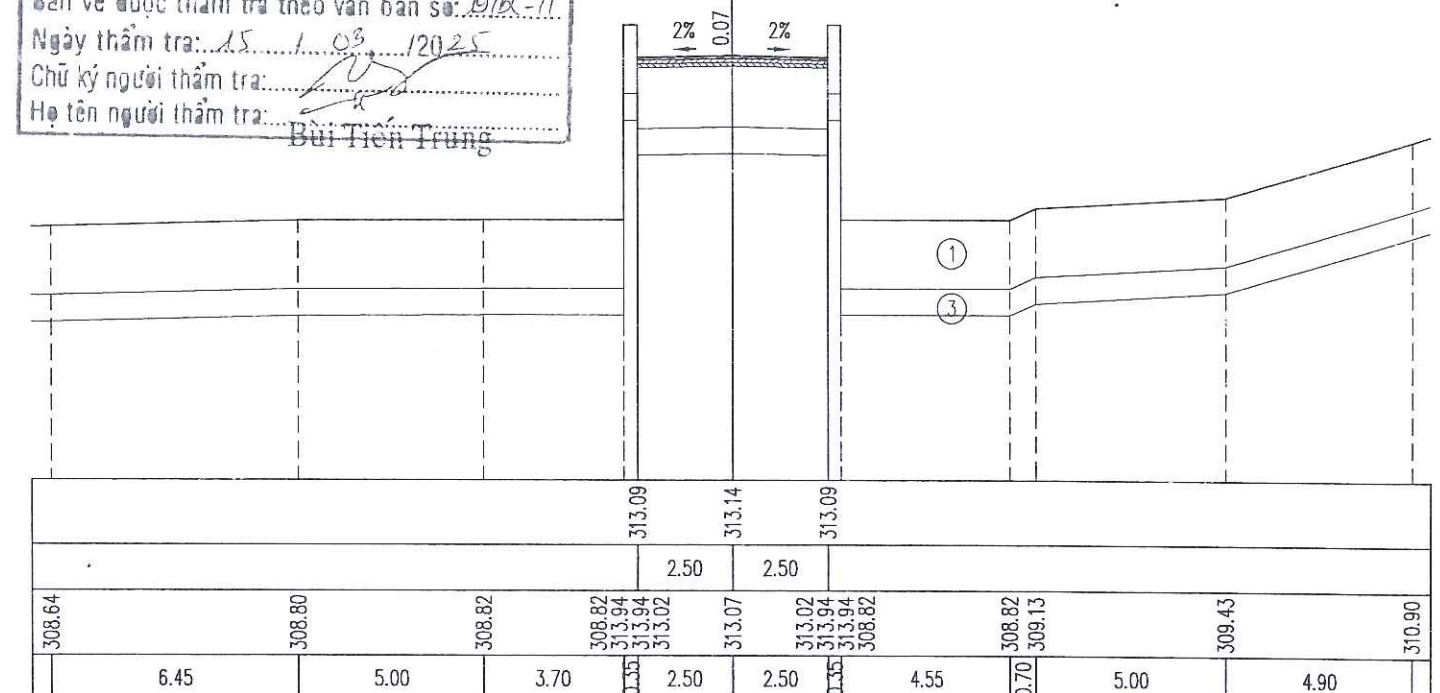
B mặt đường/Road surface width : 5.00 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 5.00 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 10/BC-TT
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

CỌC: 32
KM4+011.40

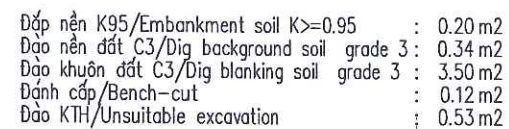
B mặt đường/Road surface width : 5.00 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 5.00 m



CẮT NGANG TUYẾN /
HORIZONTAL PROFILE

TỶ LỆ / SCALE: 1/200
LẦN XUẤT BẢN / REV: 01

BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 15
MÃ SỐ / CODE: 01



B mặt đường/Road surface width	: 5.74 m
Đắp k98	: 1.72 m ²
L chiếm dụng/Embankment scope	: 6.91m

R=30.00
it1=0.62%
ip1=2.00%
w1=0.24

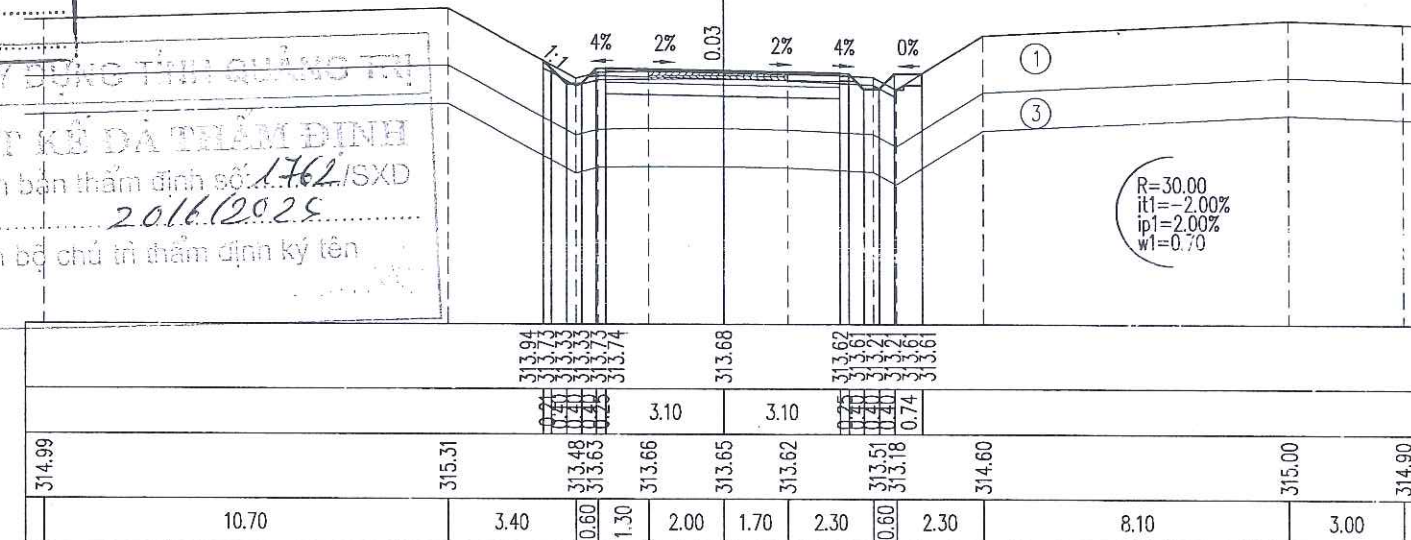
Đắp nền K95/Embankment soil K _s ≥0.95	: 0.53 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.36 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.06 m2
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.09 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.13 m2

B mặt đường/Road surface width	: 6.20 m
Đáp K98	: 1.86 m ²
L chiếm dụng/Embankment scope	: 10.06 m

Đắp nền K95/Embankment soil K _s ≥0.95	: 0.53 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.36 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.06 m2
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.09 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.13 m2

CQC: TD49
·KM4+027.67

B mặt đường/Road surface width	: 6.20 m
Đáp K98	: 1.86 m ²
L chiếm dụng/Embankment scope	: 10.06 m



Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.69 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 1.10 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.04 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.00 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.30 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.02 m ²
Định cấp/Bench-cut	: 0.48 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.97 m ²

B mặt đường/Road surface width	: 6.90 m
Đắp k98	: 2.07 m ²
L chiếm dụng/Embankment scope	: 11.34 m

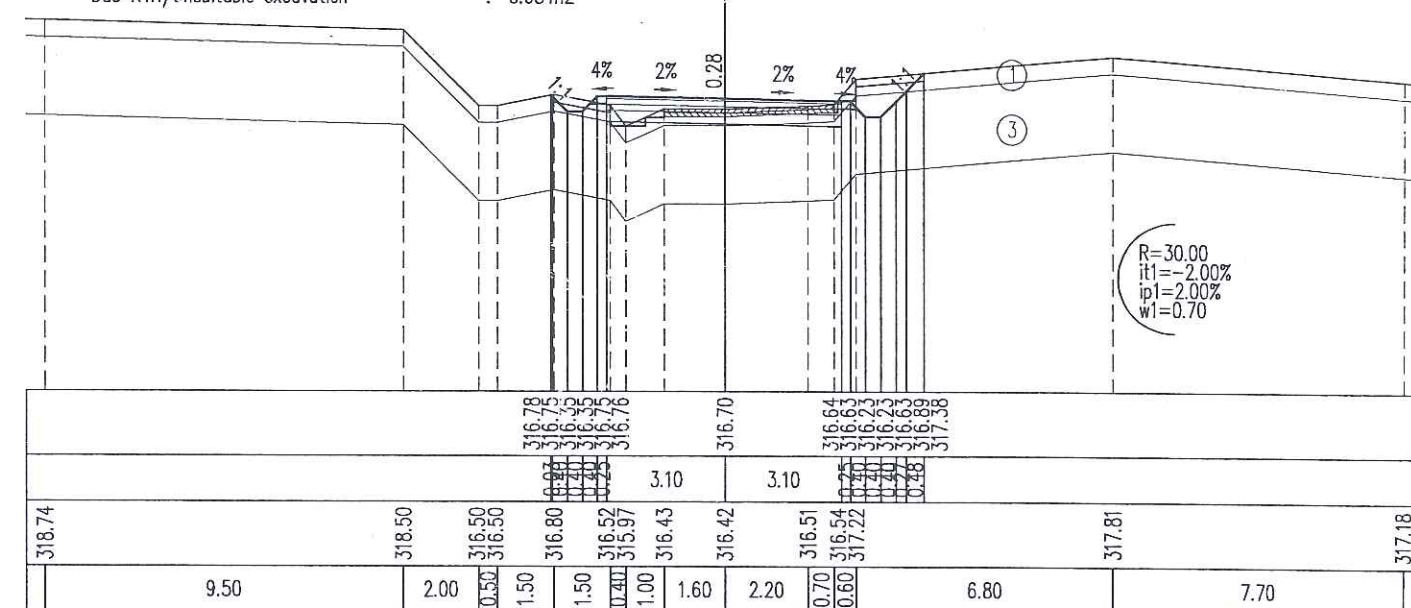
Đắp nền K95/Embankment soil K>=0.95	: 0.22 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.36 m2
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 0.24 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.05 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.22 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.08 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.32 m2
Định cấp/Bench-cut	: 0.39 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.68 m2

B mặt đường/Road surface width	: 6.20 m
Đáp K98	: 1.86 m ²
L chiếm dụng/Embankment scope	: 9.88 m

Đắp nền K95/Embankment soil K>=0.95	: 0.22 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.36 m2
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 0.24 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.05 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.22 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.08 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.32 m2
Định cấp/Bench-cut	: 0.39 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.68 m2

CQC: TC49
KM4+061.35

B mặt đường/Road surface width	: 6.20 m
Đáp K98	: 1.86 m ²
L chiếm dụng/Embankment scope	: 9.88 m



MÃ SỐ / CODE: 01



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.68 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.13 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.27 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.24 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 1.60 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.00 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.32 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.41 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.12 m²

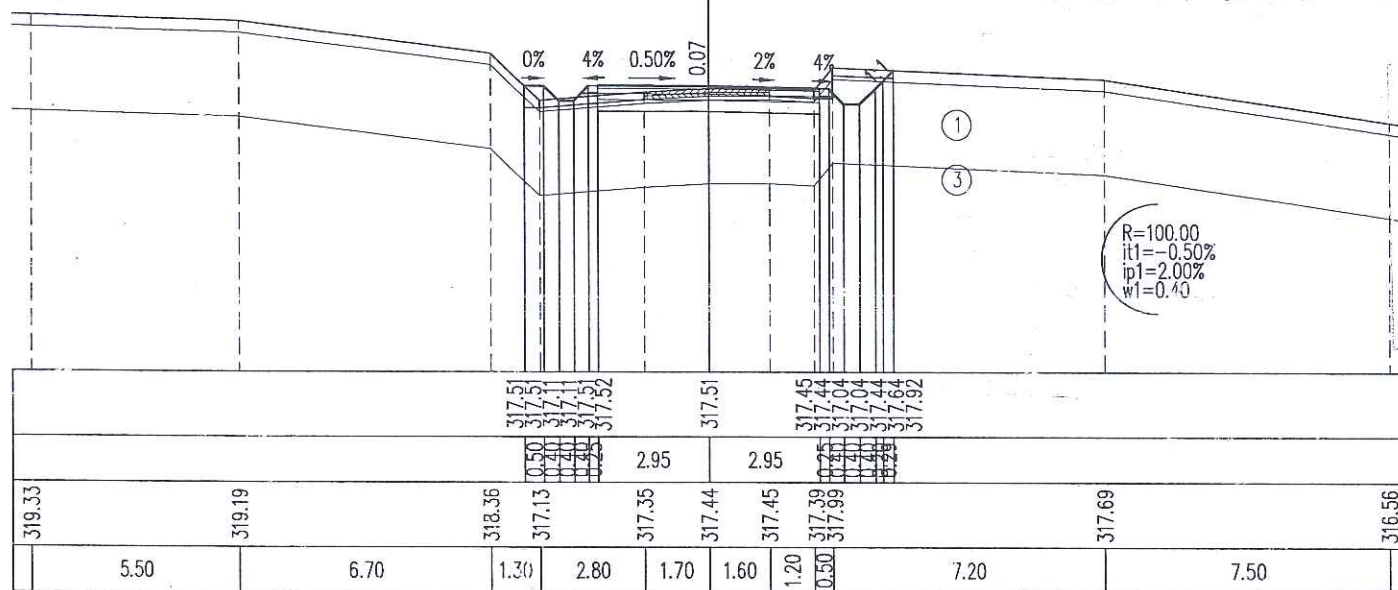
CỌC: TD50
KM4+072.82

B mặt đường/Road surface width : 5.90 m
Đắp K98 : 1.77 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.79 m

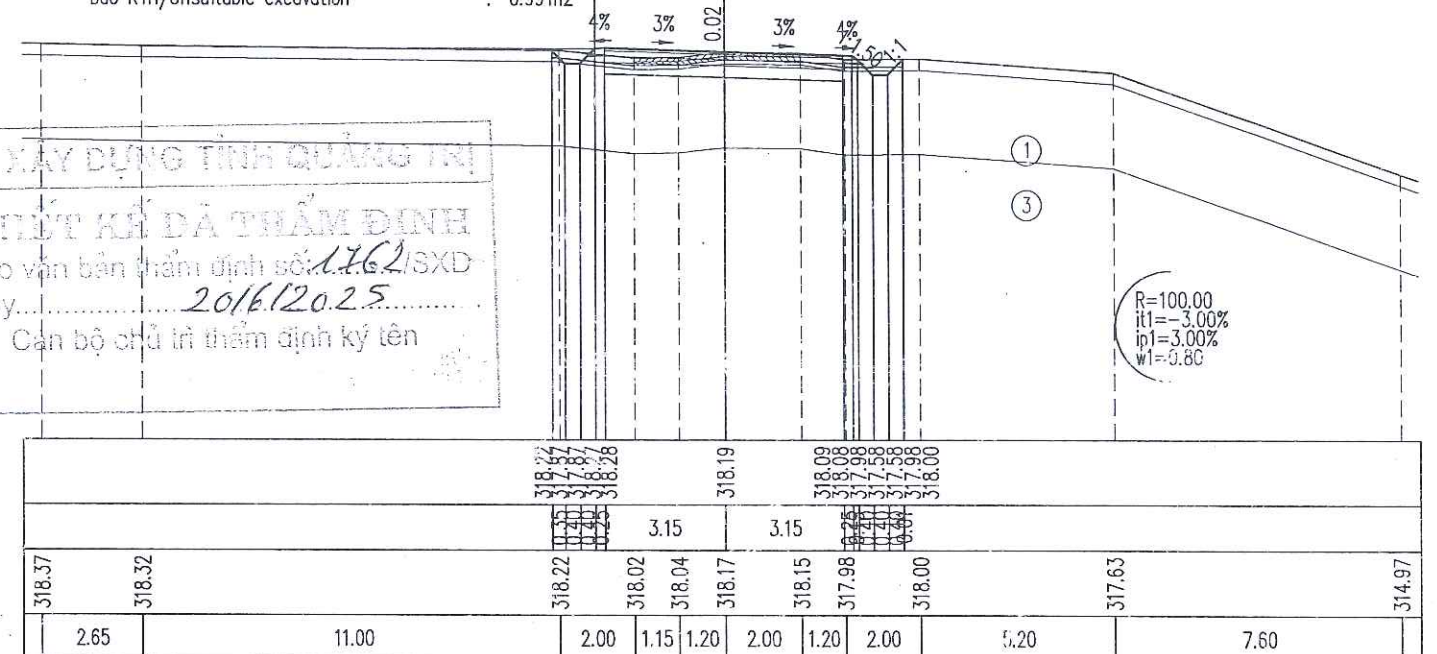
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.16 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.01 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.49 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 1.75 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.12 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.06 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.99 m²

CỌC: P50
KM4+087.54

B mặt đường/Road surface width : 6.30 m
Đắp K98 : 1.89 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.31 m



SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ DẪN THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1162/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.28 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.86 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 1.78 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.07 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.21 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.38 m²

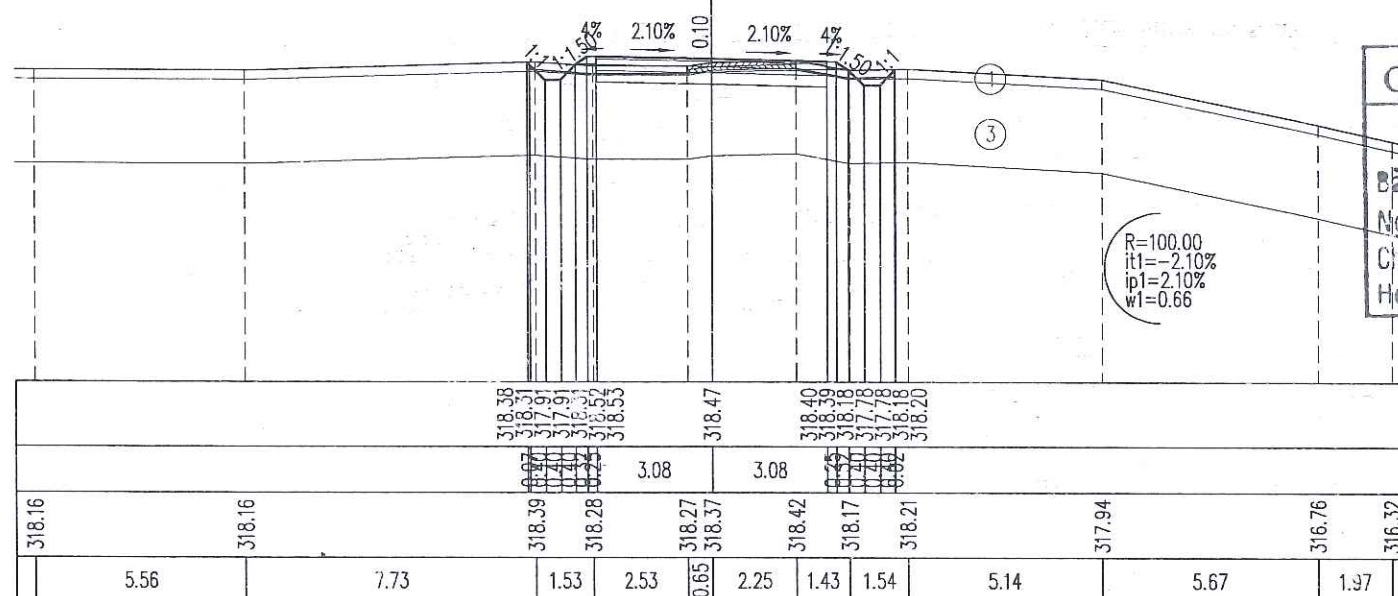
CỌC: H1
KM4+100.00

B mặt đường/Road surface width : 6.16 m
Đắp K98 : 1.85 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.79 m

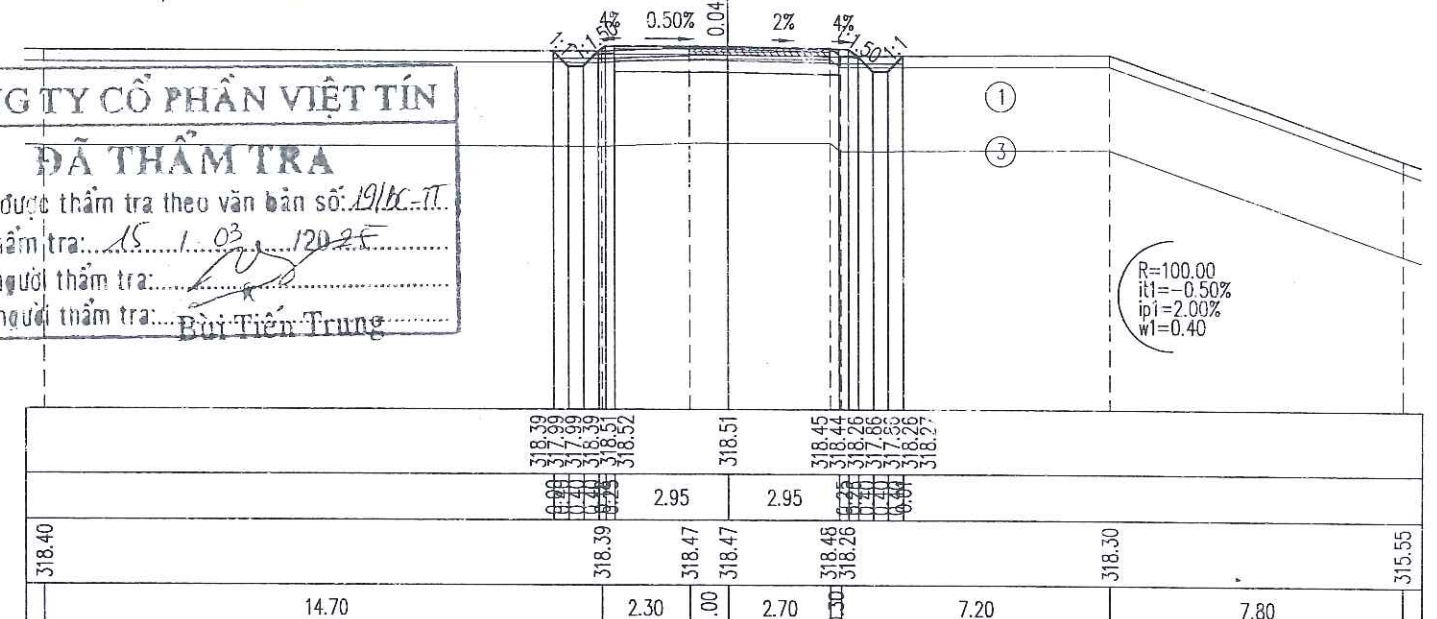
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.21 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.02 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.29 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 1.95 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.14 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.10 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.09 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.05 m²

CỌC: TC50
KM4+102.25

B mặt đường/Road surface width : 5.90 m
Đắp K98 : 1.77 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.25 m



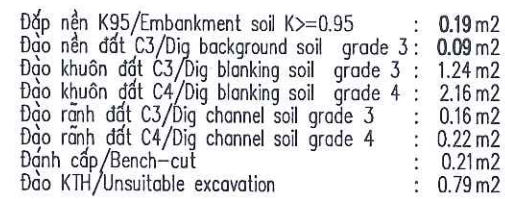
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiến Trung
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



CẮT NGANG TUYẾN /
HORIZONTAL PROFILE

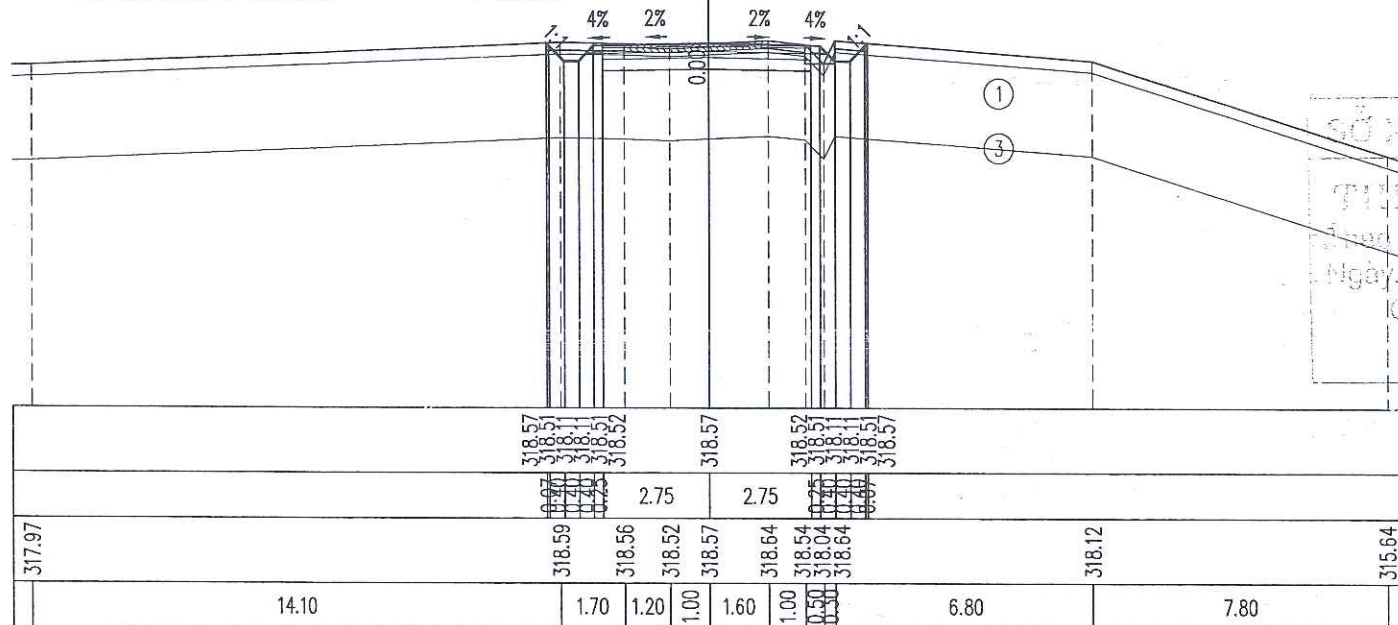
TỶ LỆ / SCALE: 1/200
LẦN XUẤT BẢN / REV: 01

BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 17
MÃ SỐ / CODE: 01



B mặt đường/Road surface width
Đắp k98
L chiếm dụng/Embankment scope

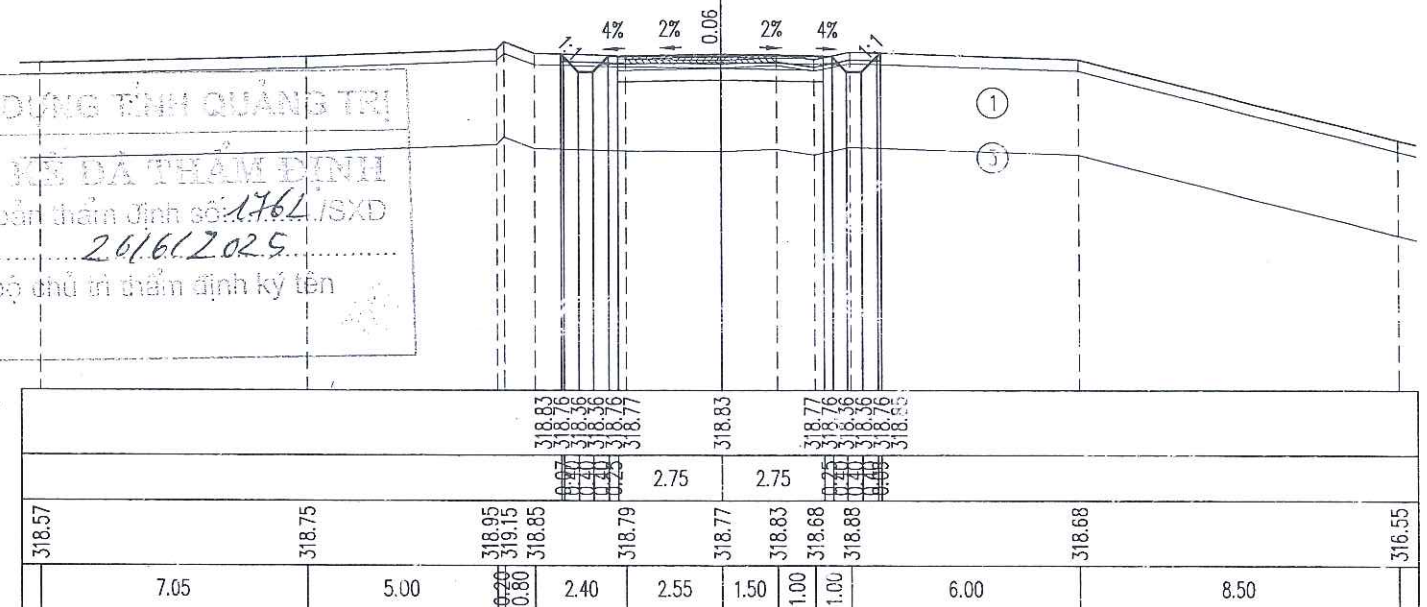
- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 8.54 m



Đắp nền K95/Embankment soil K>=0.95	: 0.04 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.01 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.38 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 1.92 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.17 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.21 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.90 m2

B mặt đường/Road surface width
Đập K98
L chiếm dụng/Embankment scope

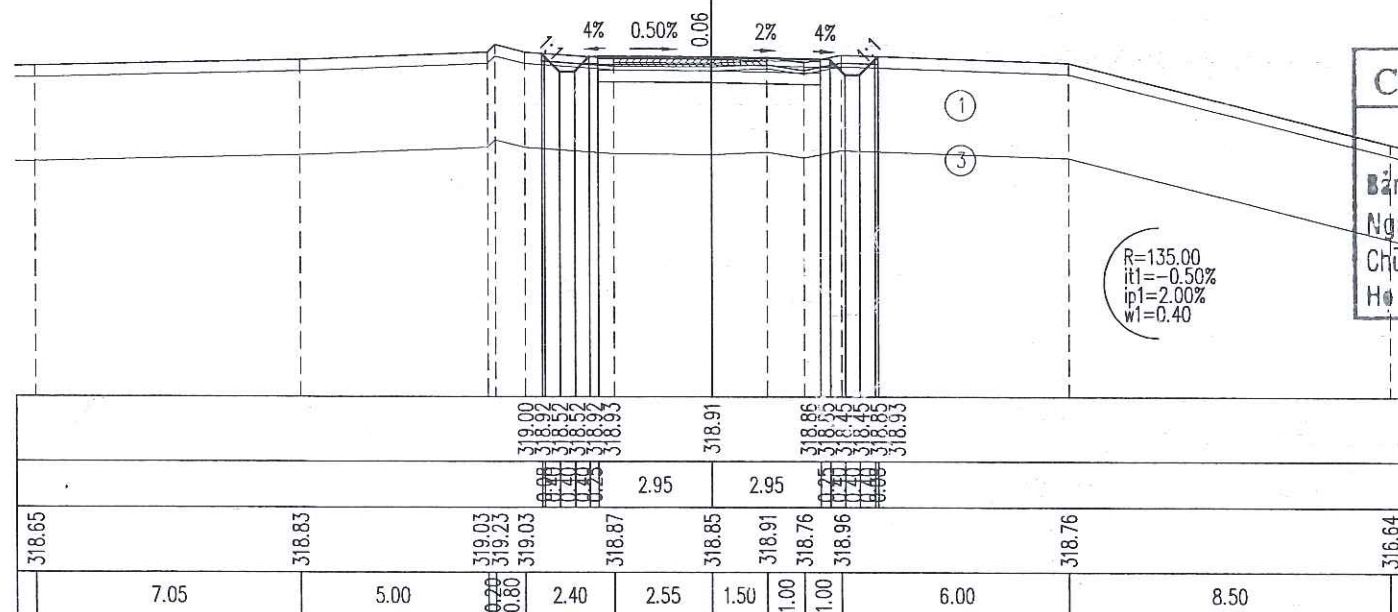
5.50 m
1.65 m²
8.57 m



Dập nền K95/Embankment soil K ₉₅ ≥0.95	: 0.04 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.01 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.42 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 1.92 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.16 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.19 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.98 m ²

B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

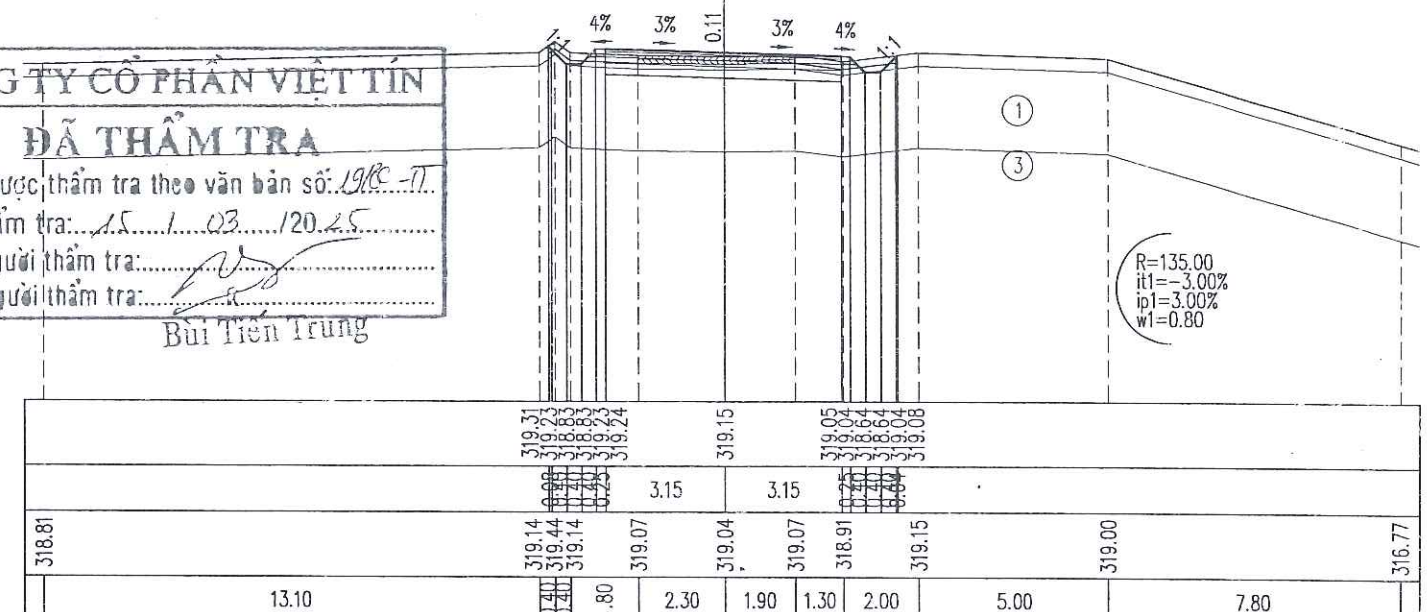
- : 5.90 m
- : 1.77 m²
- : 8.96 m



Dập nền K95/Embankment soil K ₂ ≥0.95	: 0.14 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.79 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 1.38 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.18 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.01 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.02 m ²

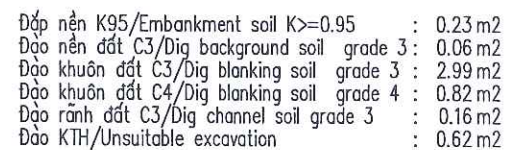
B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.30 m
- : 1.89 m²
- : 9.32 m



Bùi Tiên Trung

R=135.00
it1=-3.00%
ip1=3.00%
w1=0.80



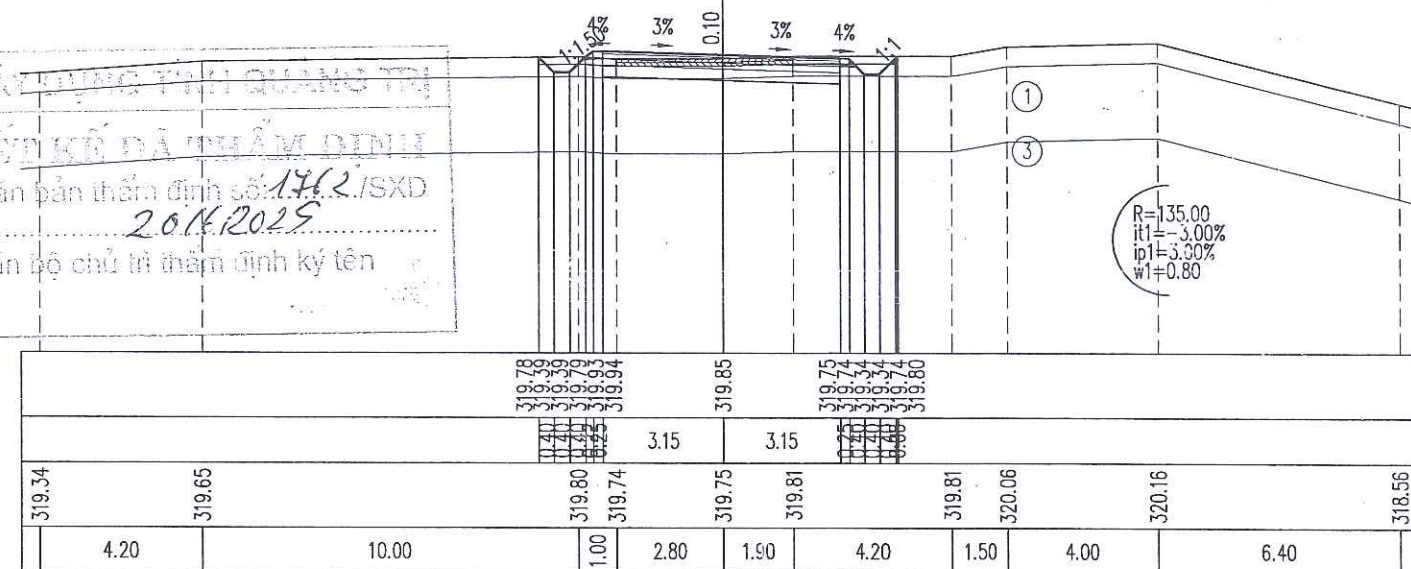
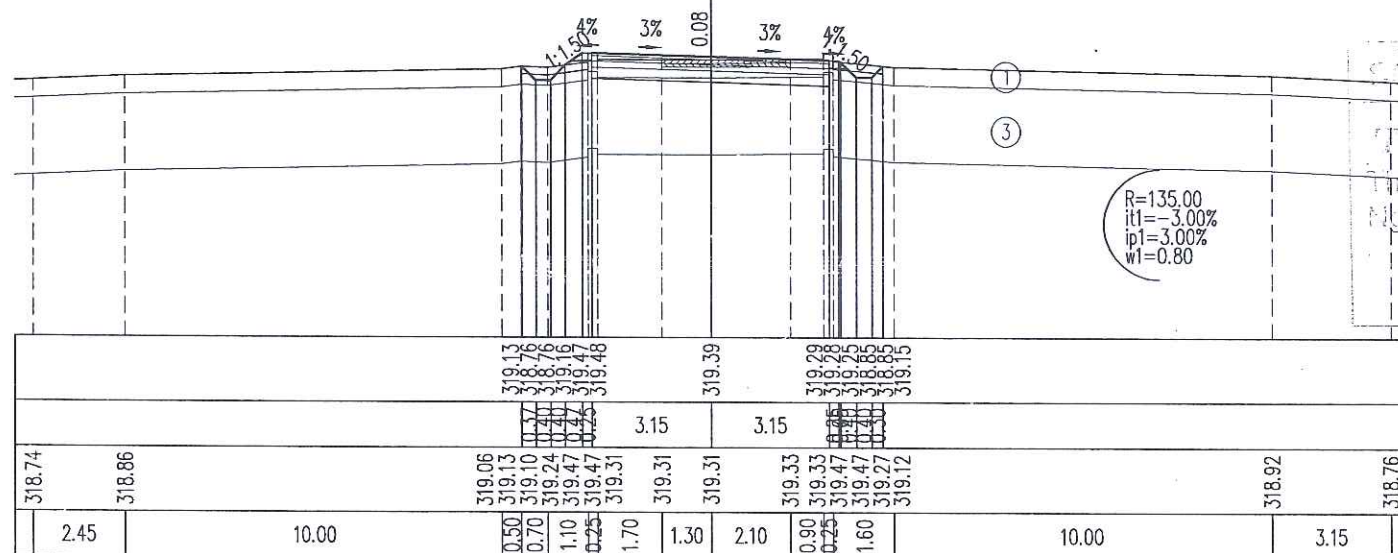
B mặt đường/Road surface width
Đáp k98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.30 m
- : 1.89 m²
- : 9.58 m

Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.12 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.00 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.94 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.49 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.30 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.95 m ²

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.30 m
- : 1.89 m²
- : 9.47 m



Dập nền K95/Embankment soil K ₉₅ ≥0.95	: 0.04 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.06 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.38 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.37 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.39 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.85 m ²

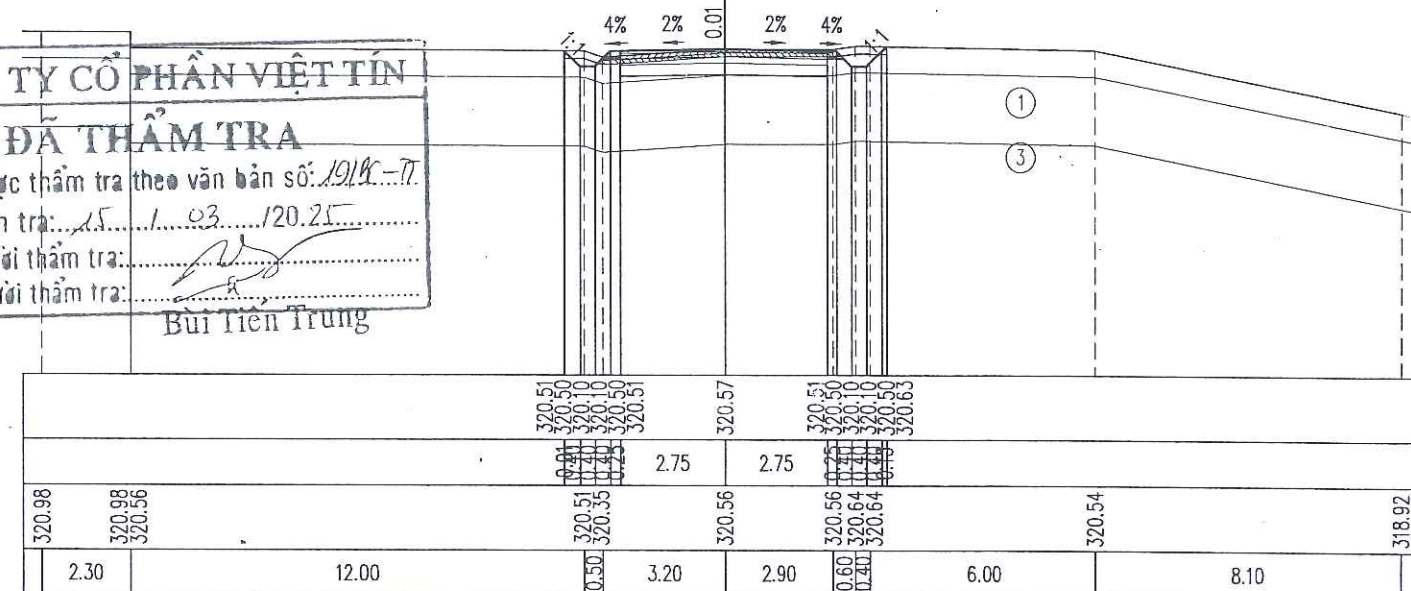
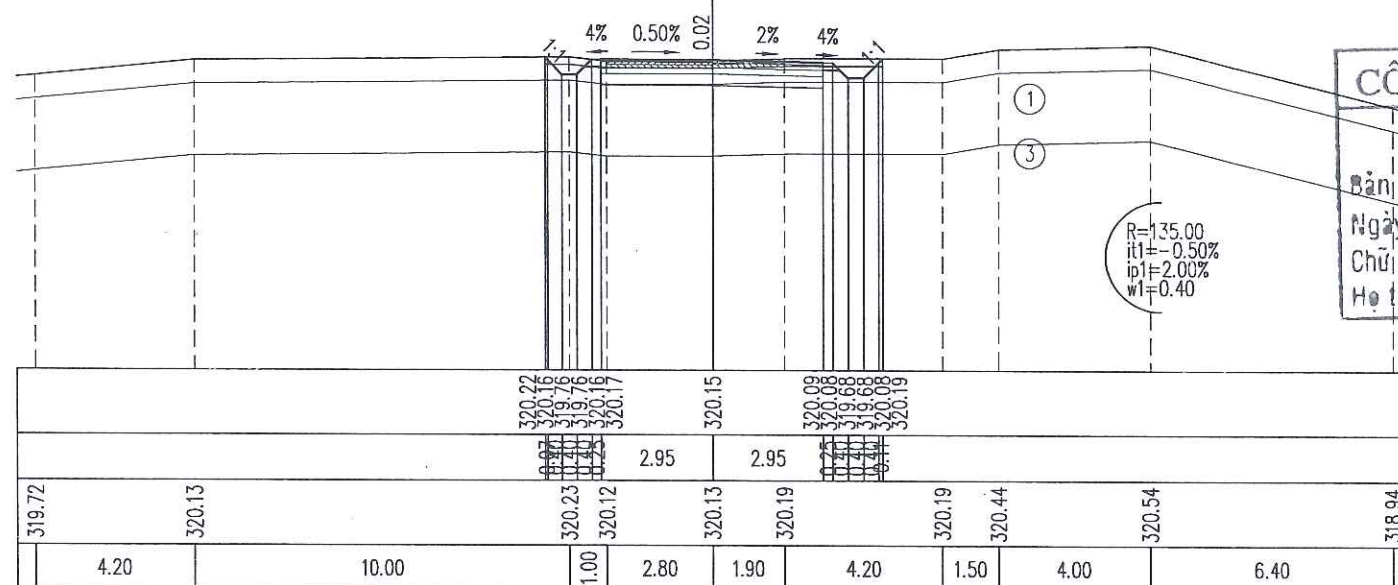
B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.90 m
- : 1.77 m²
- : 8.97 m

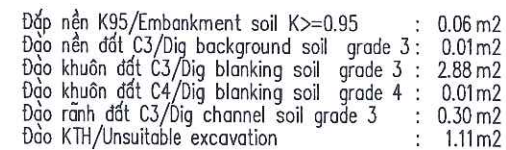
Đắp nền K95/Embankment soil K>=0.95	: 0.05 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.06 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.56 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.02 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.33 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.49 m2

B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 8.54 m



Bui Tien Trung



KM4+200.00

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

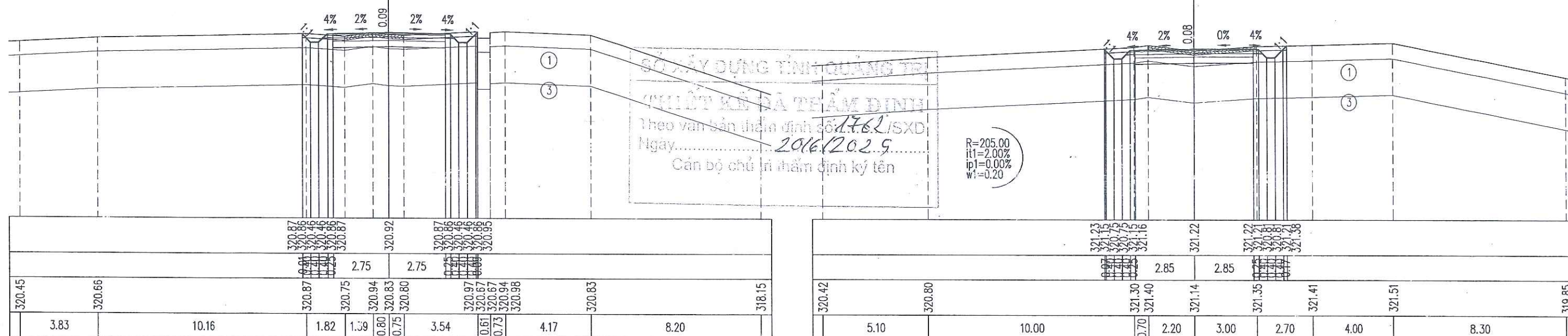
- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 8.50 m

Đắp nền K95/Embankment soil K>=0.95	: 0.04 m2
Đắp nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.30 m2
Đắp khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.71 m2
Đắp khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.15 m2
Đắp rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.48 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.73 m2

KM4+207.33

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.70 m
- : 1.71 m²
- : 8.84 m



Đắp nền K95/Embankment soil K ₀ ≥0.95	: 0.04 m ²
Đắp nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.15 m ²
Đắp khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.73 m ²
Đắp khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.10 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.37 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.74 m ²

KM4+210.57

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

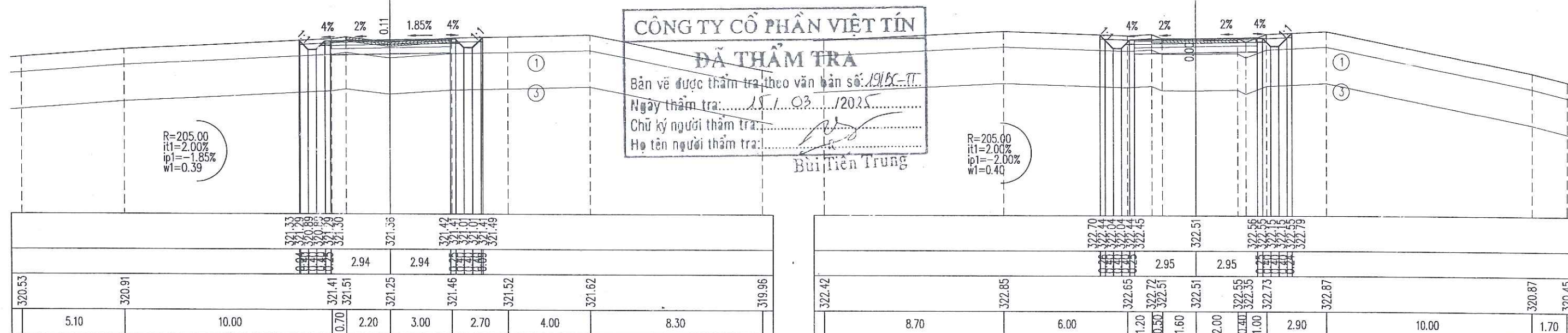
- : 5.89 m
- : 1.77 m²
- : 8.91 m

Dập nền K95/Embankment soil K ₉₅ ≥0.95	: 0.04 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.12 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.66 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.17 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.63 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.29 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.76 m ²

KM4+233.58

B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.90 m
- : 1.77 m²
- : 9.29 m



BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 20
MÃ SỐ / CODE: 01



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.16 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.45 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.62 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.23 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.91 m2

CỌC: P52

KM4+237.95

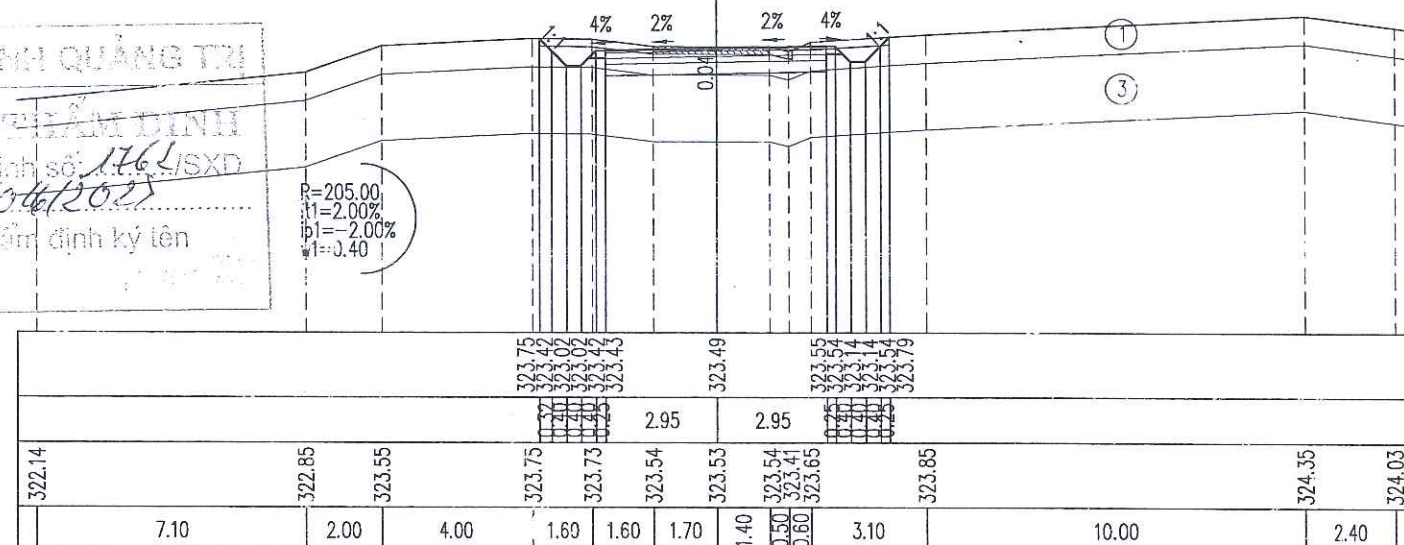
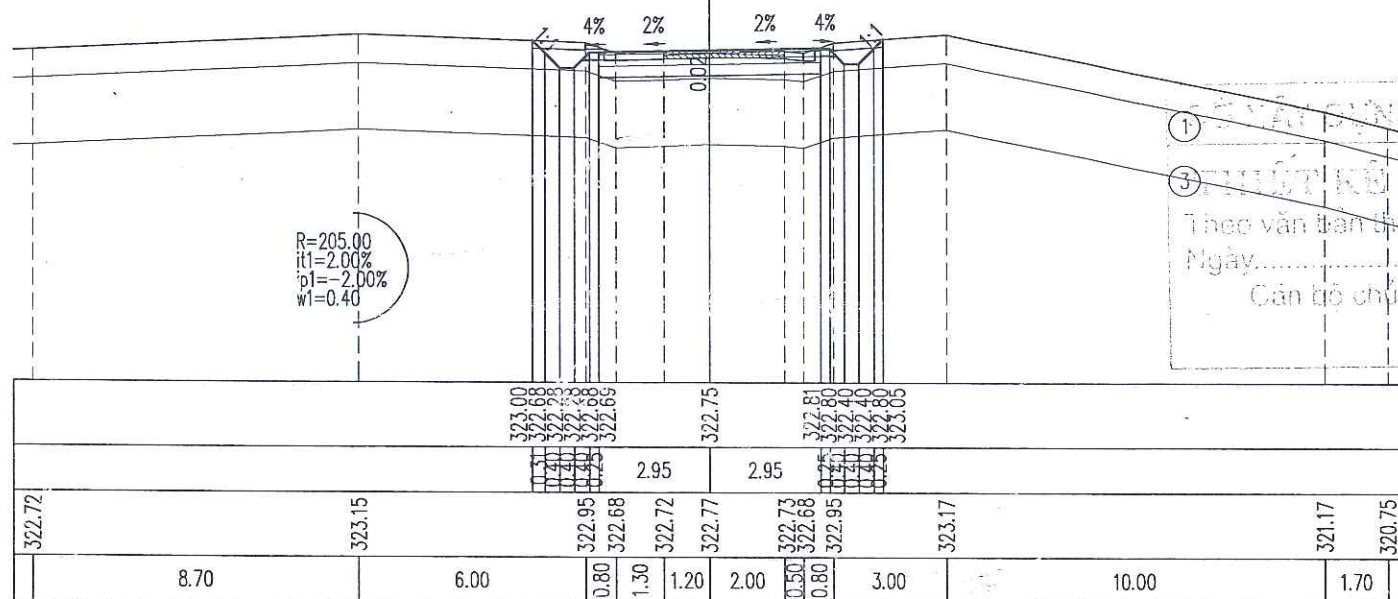
B mặt đường/Road surface width : 5.90 m
Đắp K98 : 1.77 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.36 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.31 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.67 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.13 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.62 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.07 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.13 m2

CỌC: 41

KM4+250.15

B mặt đường/Road surface width : 5.90 m
Đắp K98 : 1.77 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.37 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.09 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.38 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.36 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.17 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.04 m2

CỌC: TC52

KM4+268.57

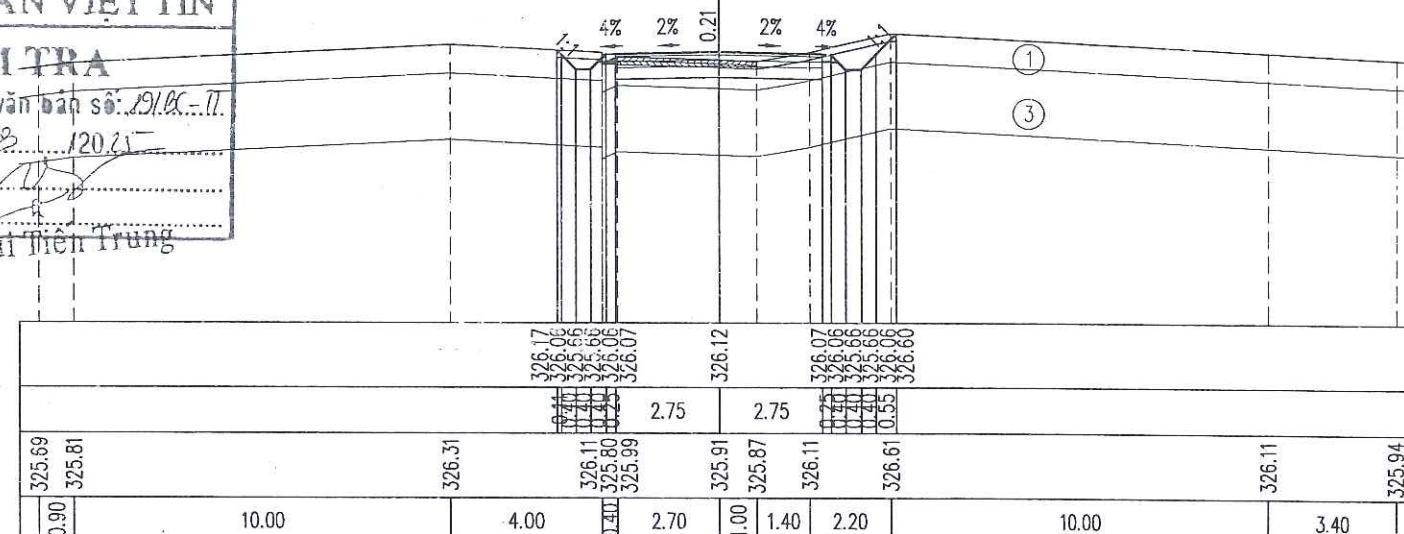
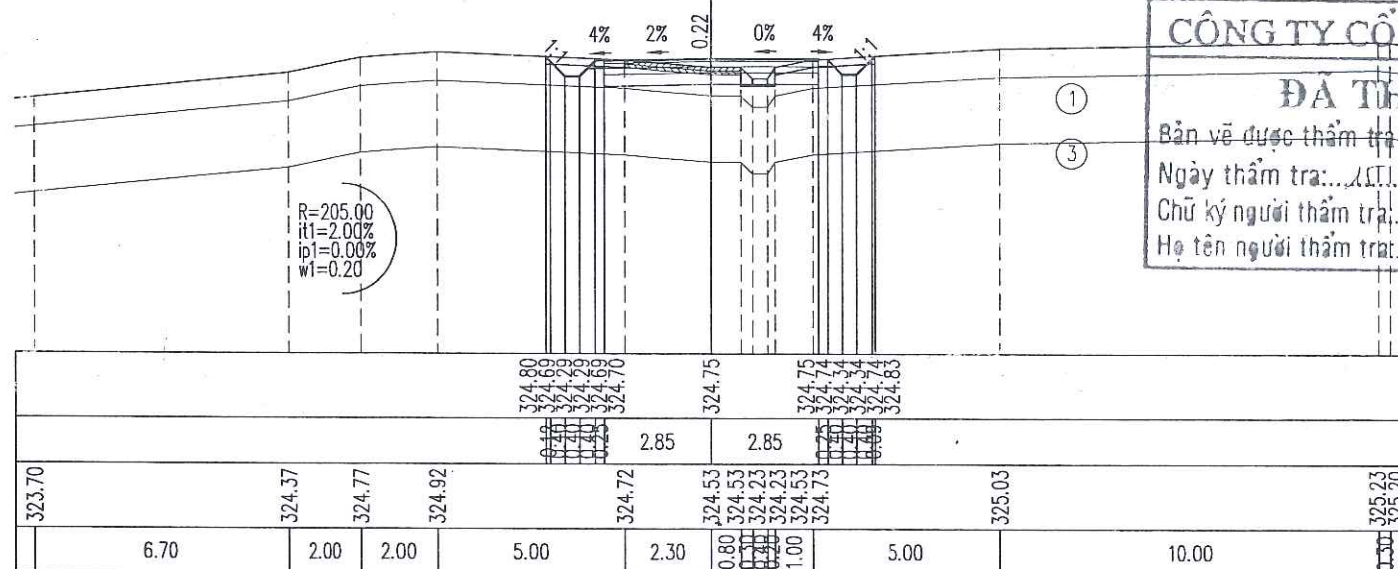
B mặt đường/Road surface width : 5.70 m
Đắp K98 : 1.71 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.80 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.06 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.19 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.66 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.51 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.00 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.04 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.99 m2

CỌC: 42

KM4+287.07

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.06 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIN

ĐÀ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 291/B.C.-TT.

Ngày thẩm tra: 11/1/2021

Chữ ký người thẩm tra:

Họ tên người thẩm tra:

Bùi Tiến Trung

CẮT NGANG TUYẾN /
HORIZONTAL PROFILE

TỶ LỆ / SCALE: 1/200
LẦN XUẤT BẢN / REV: 01

BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 21
MÃ SỐ / CODE: 01



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.05 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.29 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.01 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.11 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.33 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.29 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.23 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.15 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.12 m²

CỌC: H3

KM4+300.00

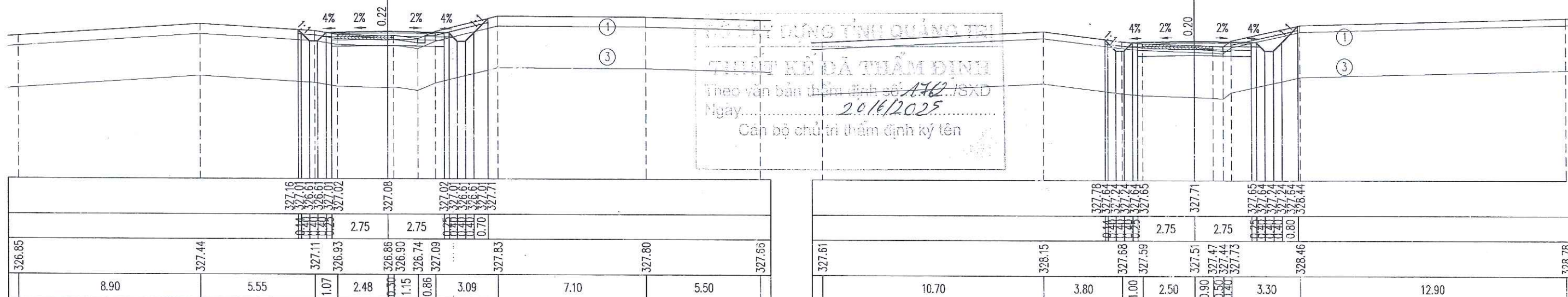
B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.24 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.05 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.25 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.25 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.32 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 1.43 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.10 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.39 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.14 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.11 m²

CỌC: 43

KM4+308.47

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.34 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.06 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 2.67 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.49 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.19 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.01 m²

CỌC: TD53

KM4+319.46

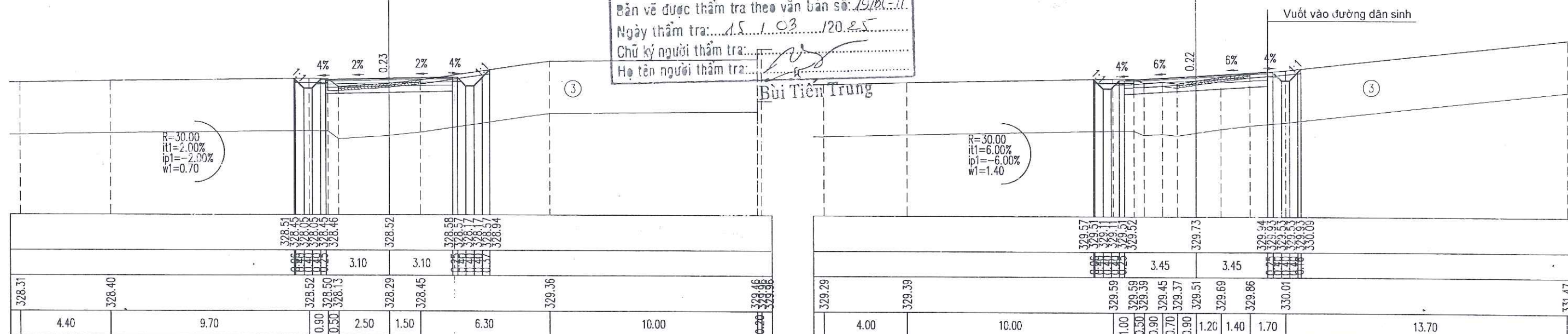
B mặt đường/Road surface width : 6.20 m
Đắp K98 : 1.86 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.54 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 3.04 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.38 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.15 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.20 m²

CỌC: P53

KM4+338.68

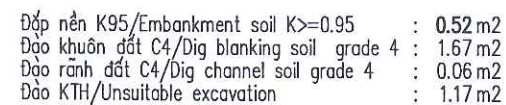
B mặt đường/Road surface width : 6.90 m
Đắp K98 : 2.07 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.02 m



CẮT NGANG TUYẾN /
HORIZONTAL PROFILE

TỶ LỆ / SCALE: 1/200
LẦN XUẤT BẢN / REV: 01

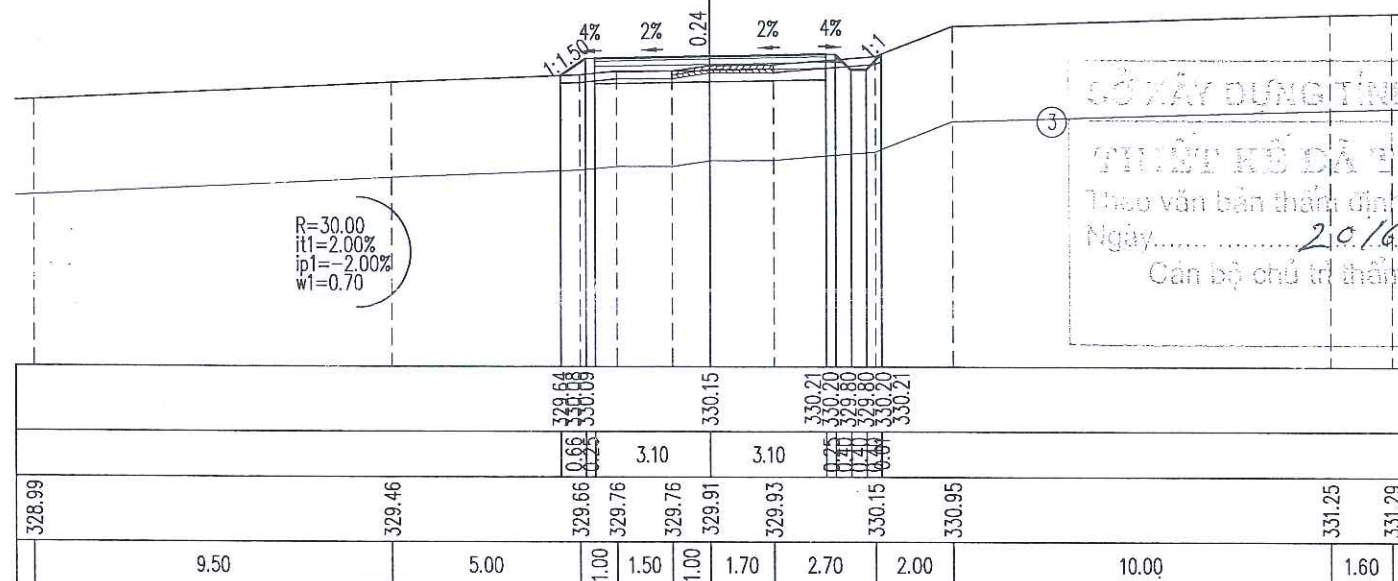
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 22
MÃ SỐ / CODE: 01



KM4+357.89

B mặt đường/Road surface width
Đập K98
L trồng cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.20 m
- : 1.86 m²
- : 0.80 m
- : 8.57 m



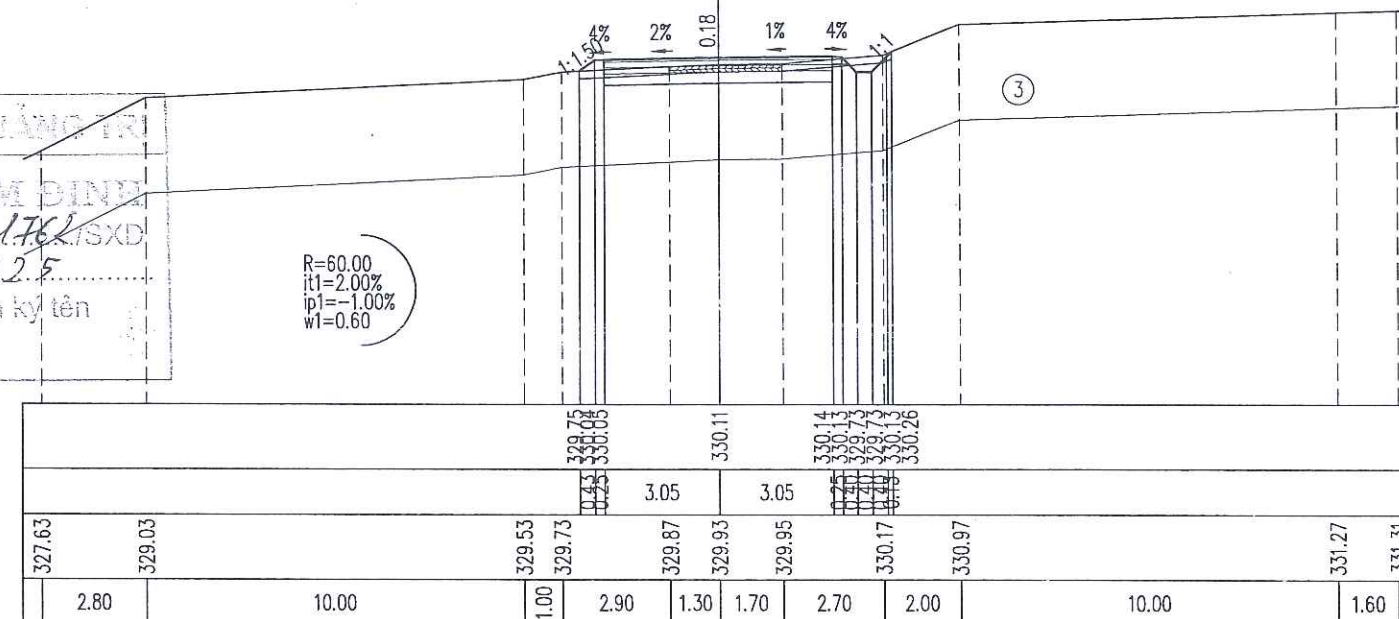
CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TR
THIẾT KẾ DẠ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXĐ
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

Đắp nền K95/Embankment soil K>=0.95	: 0.31m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 2.32 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.12 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.07 m2

KM4+368.11

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L trồng cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.10 m
- : 1.83 m²
- : 0.52 m
- : 8.36 m

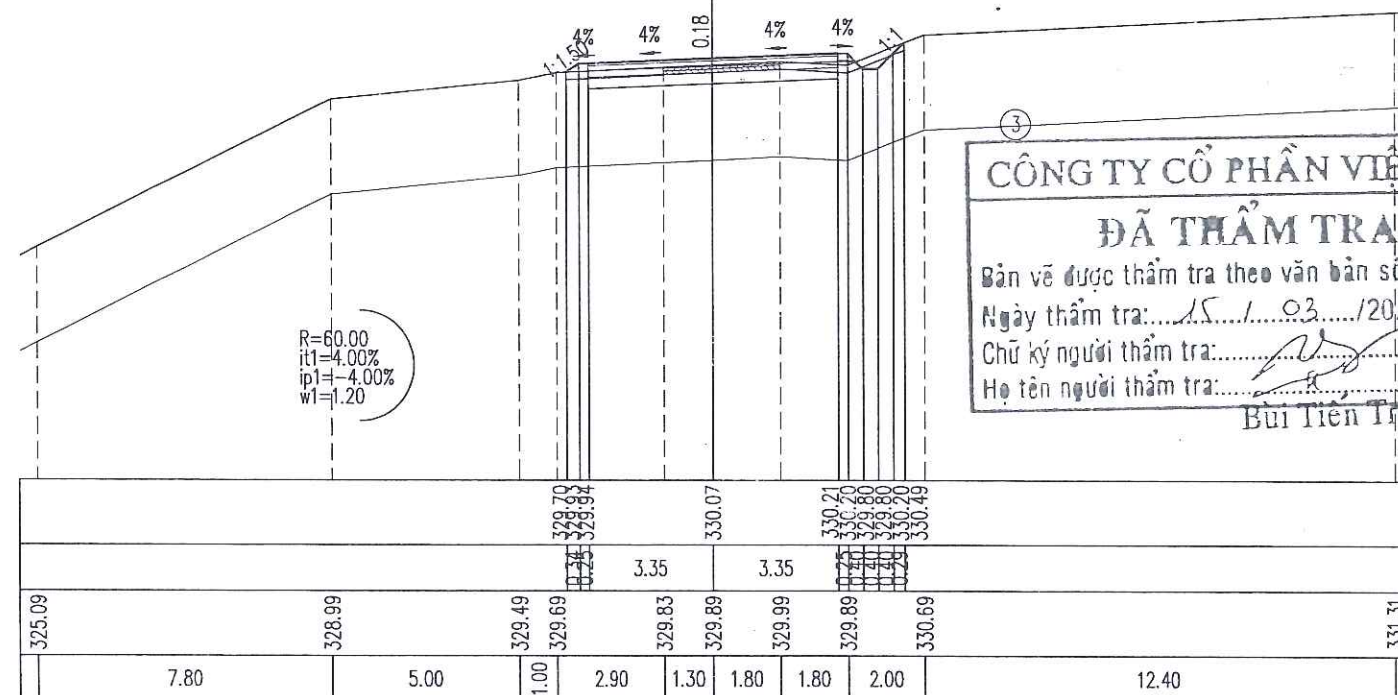


Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.38m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 2.46m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.09m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.19m ²

KM4+375.59

B mặt đường/Road surface width
Đáp k98
L trồng cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.70 m
- : 2.01 m²
- : 0.41 m
- : 9.03 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT

Ngày thẩm tra: 15/1/03/2025

Chữ ký người thẩm tra: 

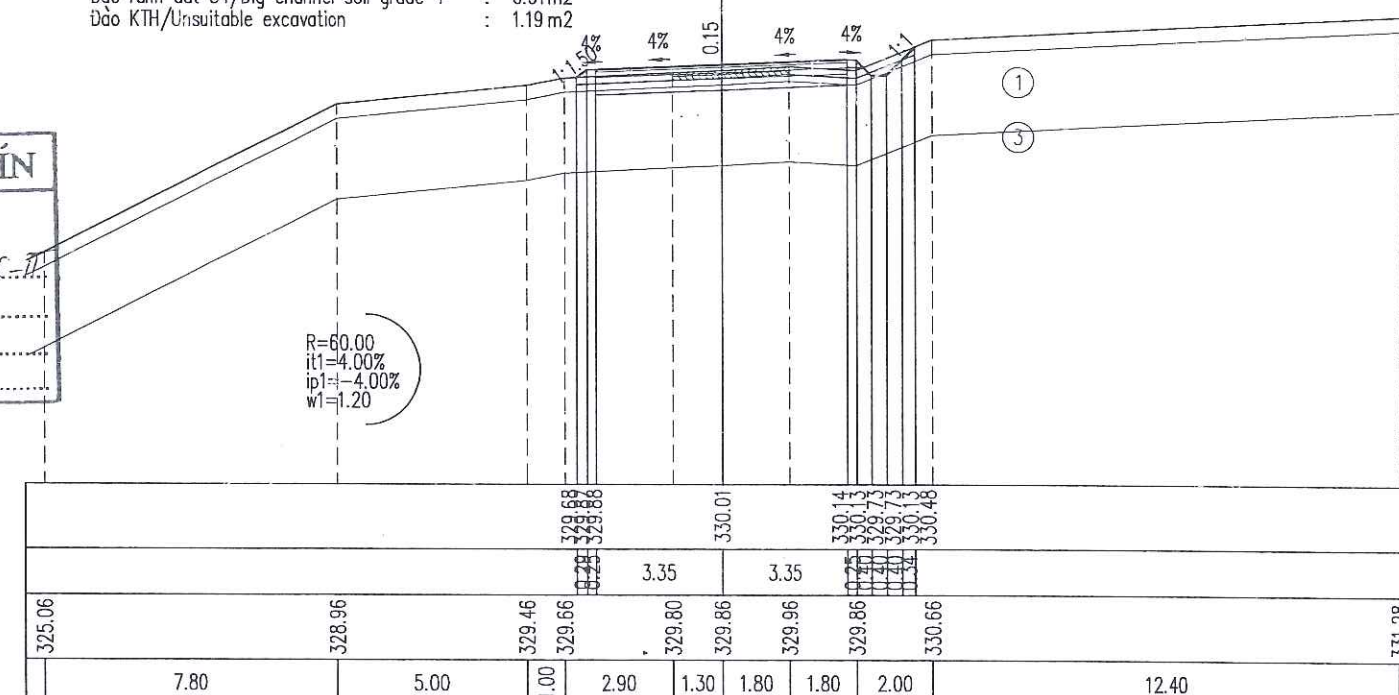
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

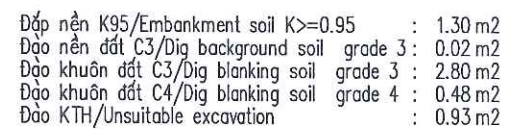
Đắp nền K95/Embankment soil K ₀ =0.95	: 0.33 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.82 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.86 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.11 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.01 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.19 m ²

KM4+387.62

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L trồng cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

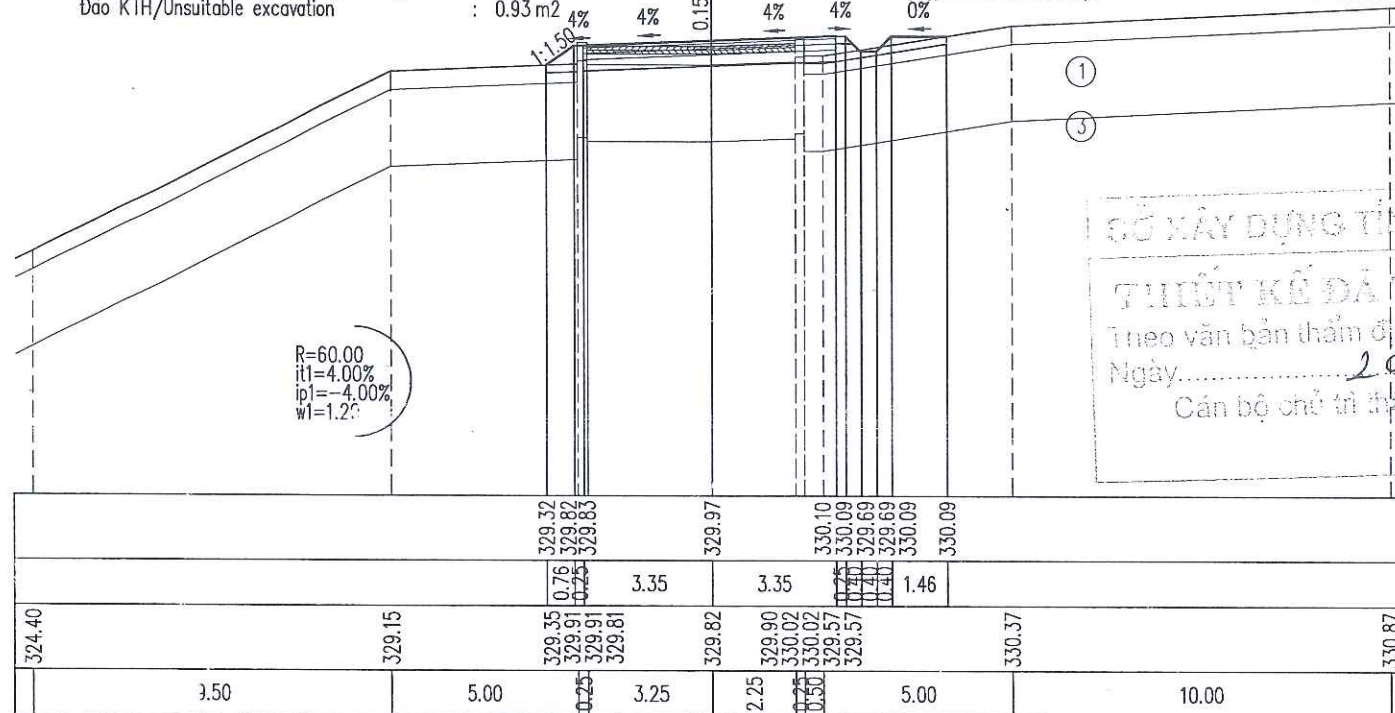
- : 6.70 m
- : 2.01 m²
- : 0.34 m
- : 9.03 m





KM4+392.07

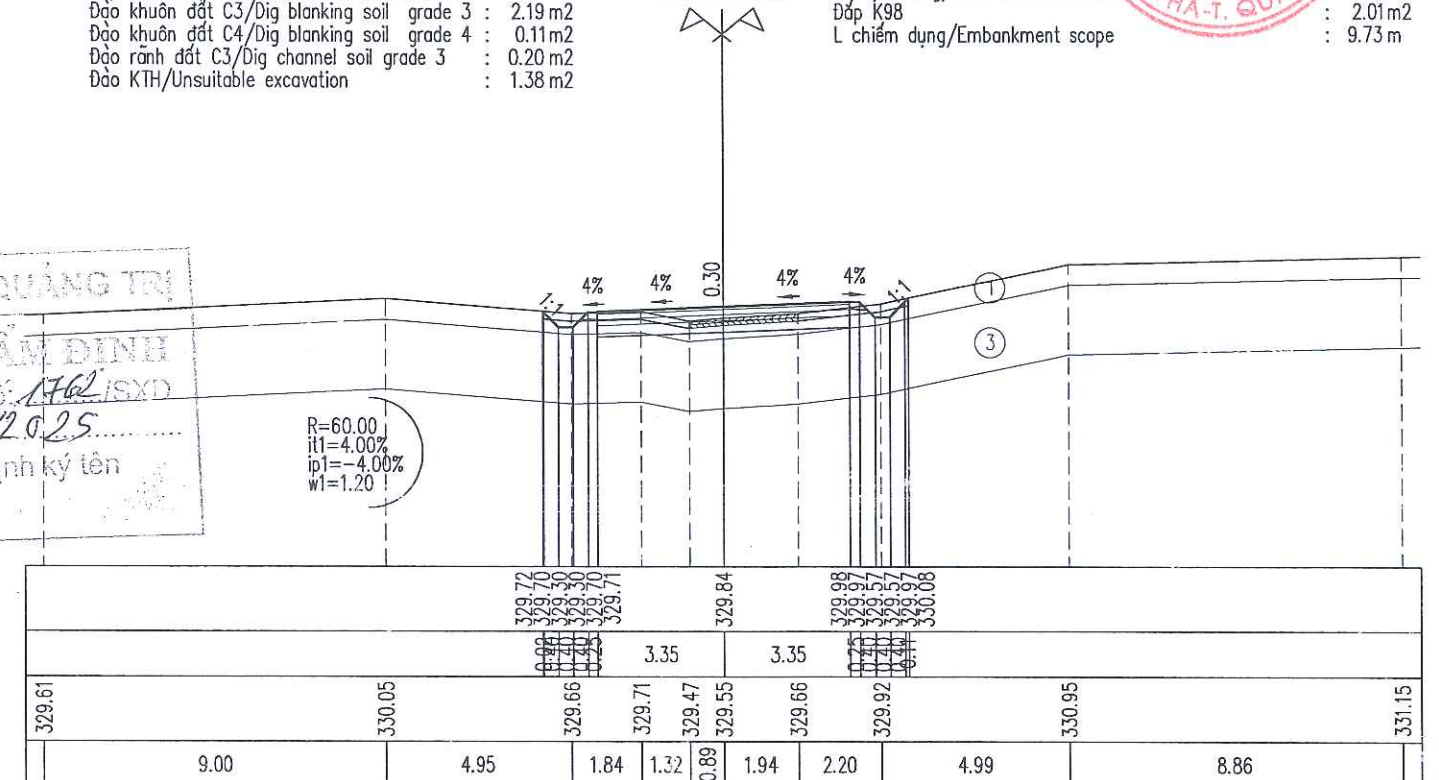
B mặt đường/Road surface width	:	6.70 m
Đắp k98	:	2.01m ²
L trồng cỏ/ Length of grass	:	0.92 m
L chiếm dụng/Embankment scope	:	10.63 m



Đắp nền K95/Embankment soil K ₉₅ ≥0.95	: 0.11 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.19 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.11 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.20 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.38 m ²

KM4+400.00

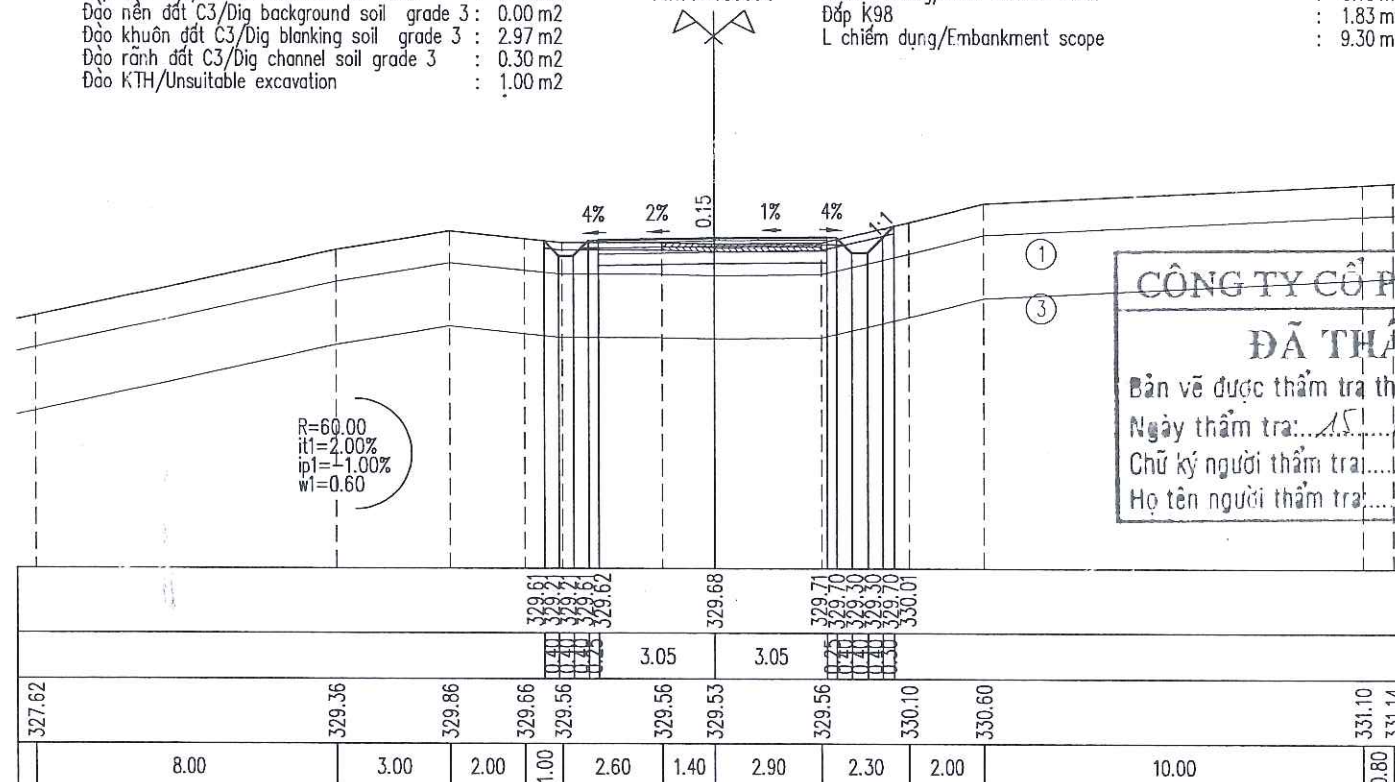
B mặt đường/Road surface width : 6.70 m
Đáp K98 : 2.01m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.73 m



Đắp nền K95/Embankment soil K ₀ ≥0.95	: 0.09 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.00 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.97 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.30 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.00 m ²

KM4+407.14

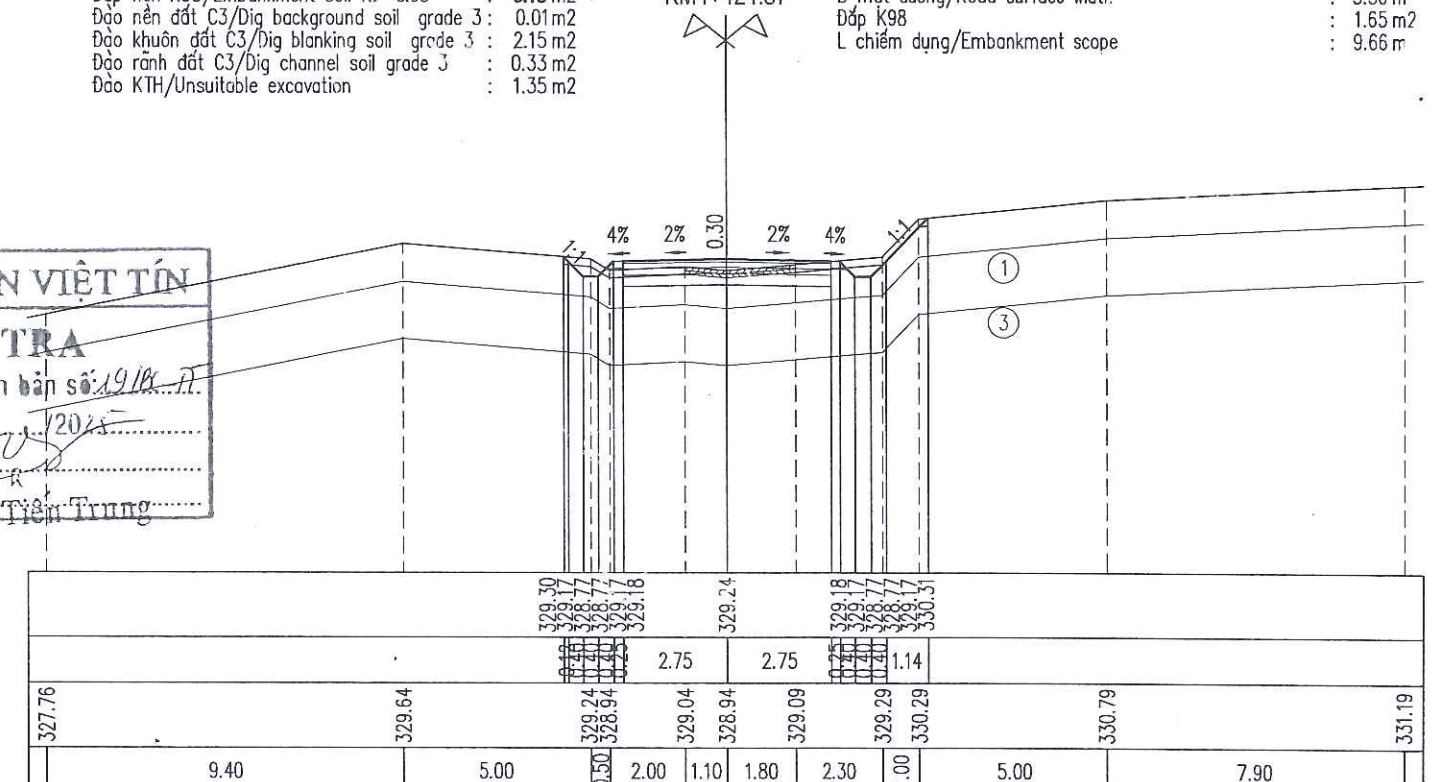
B mặt đường/Road surface width	: 6.10 m
Đắp k98	: 1.83 m ²
L chiếm dụng/Embankment scope	: 9.30 m



Dập nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$	: 0.15 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.01 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.15 m ²
Đào kênh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.33 m ²
Đào RTH/Unsuitable excavation	: 1.35 m ²

KM4+424.87

B mặt đường/Road surface width	: 5.50 m
Đắp k98	: 1.65 m ²
L chiếm dụng/Embankment scope	: 9.66 m



BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 24
MÃ SỐ / CODE: 01



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.06 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.67 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.26 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.49 m²

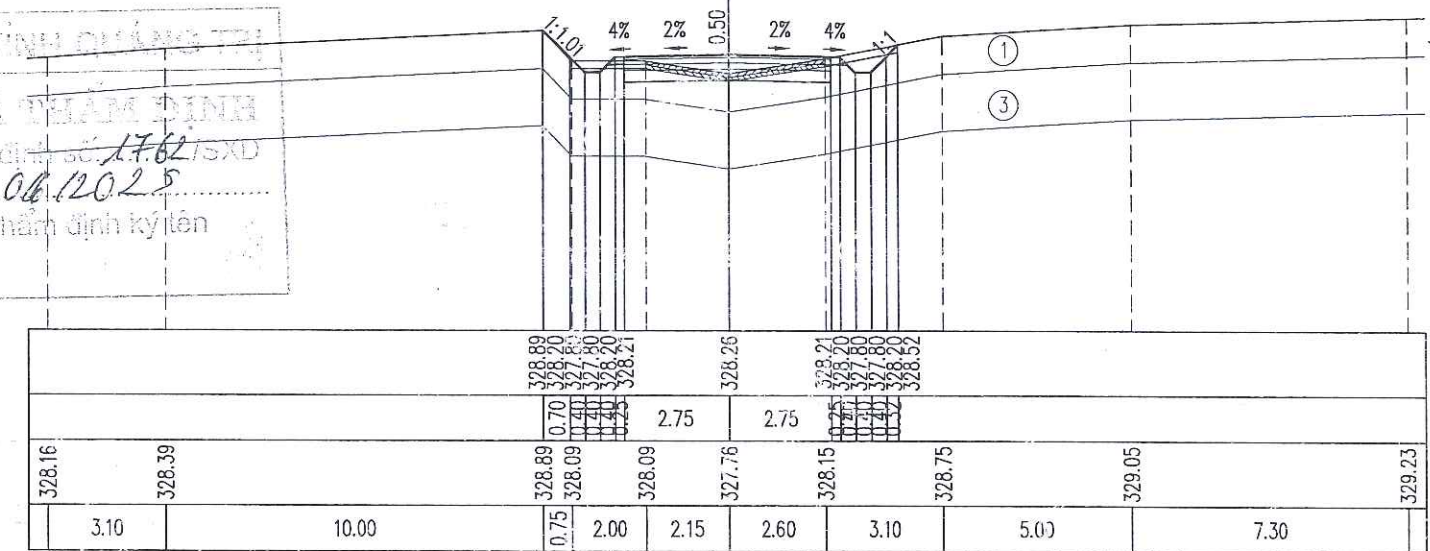
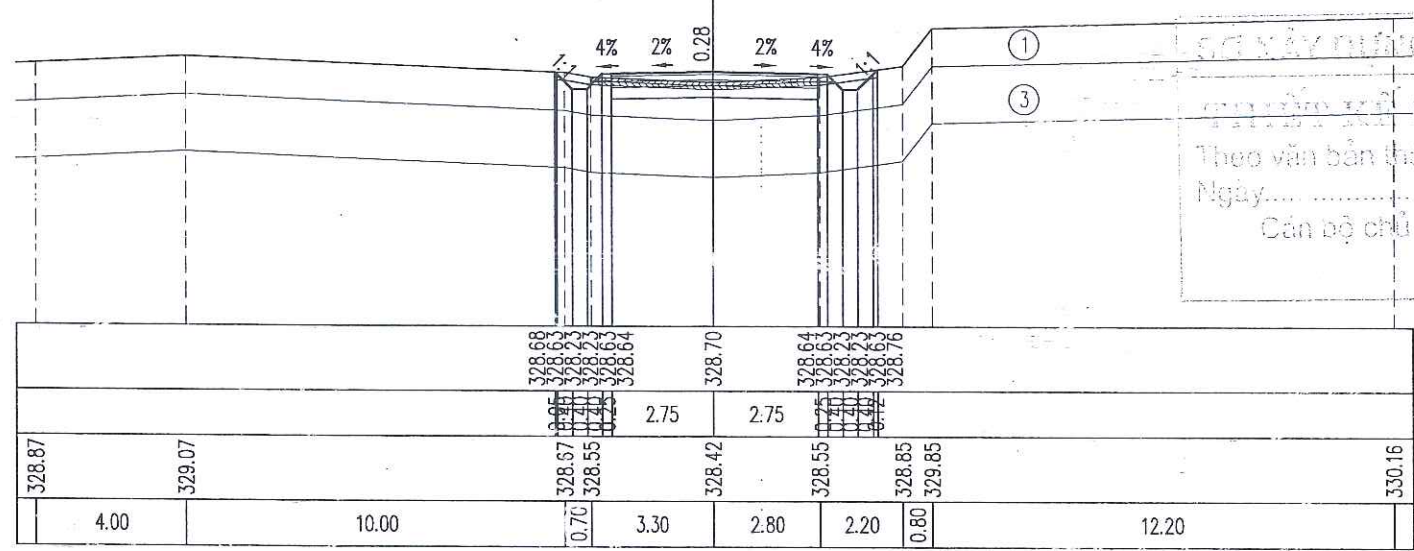
CQC: 47
KM4+446.44

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.57 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.13 m²
Đắp nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.01 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.05 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.30 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.78 m²

CQC: 48
KM4+463.88

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.42 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.10 m²
Đắp nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.04 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.62 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.43 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.90 m²

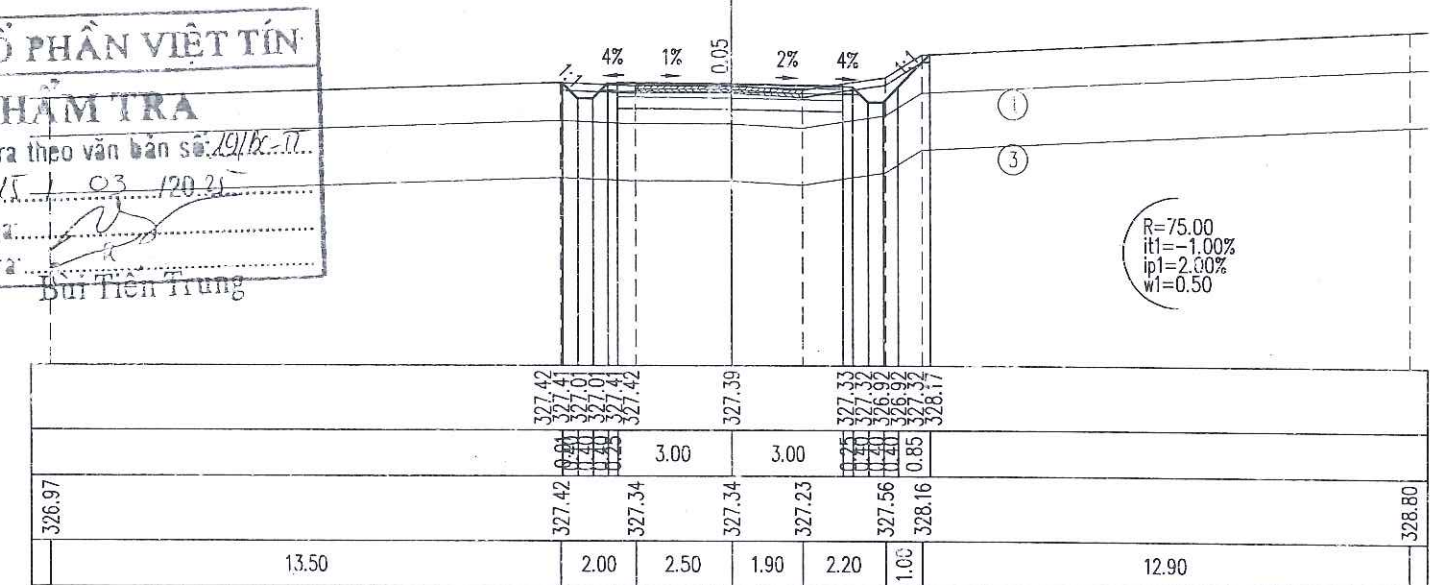
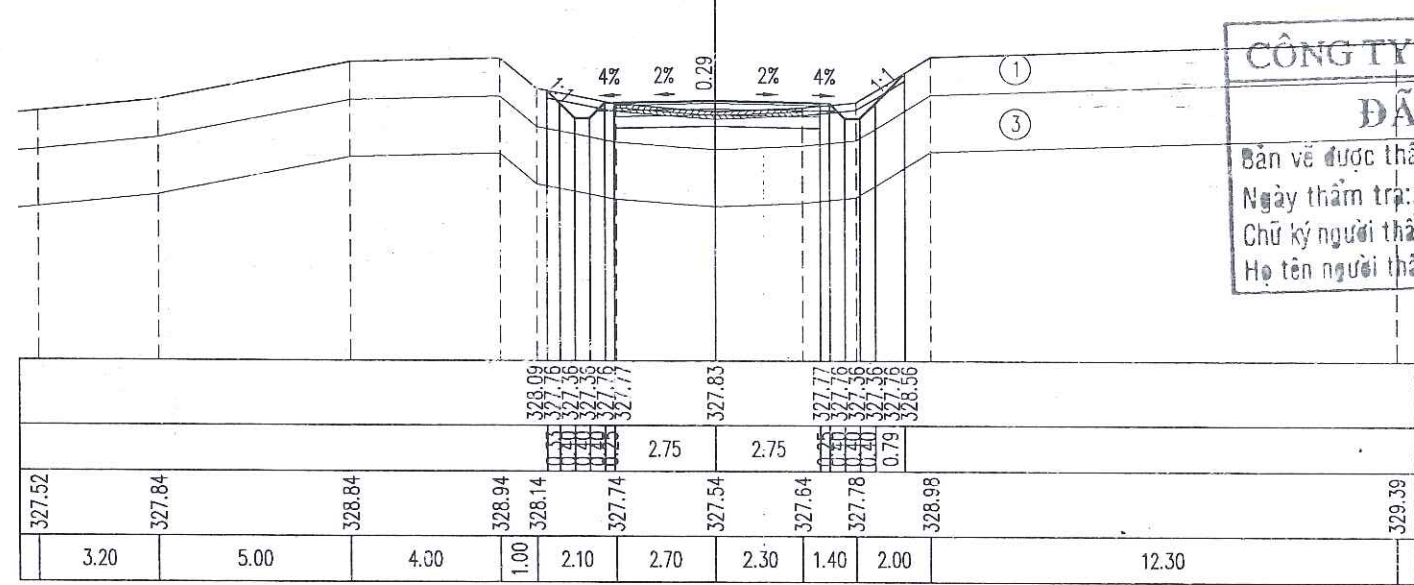
CQC: 49
KM4+481.34

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.52 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.05 m²
Đắp nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.14 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.39 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.41 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.07 m²

CQC: TD55
KM4+499.00

B mặt đường/Road surface width : 6.00 m
Đắp K98 : 1.80 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.77 m





Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.07 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.14 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.75 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.34 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.37 m²

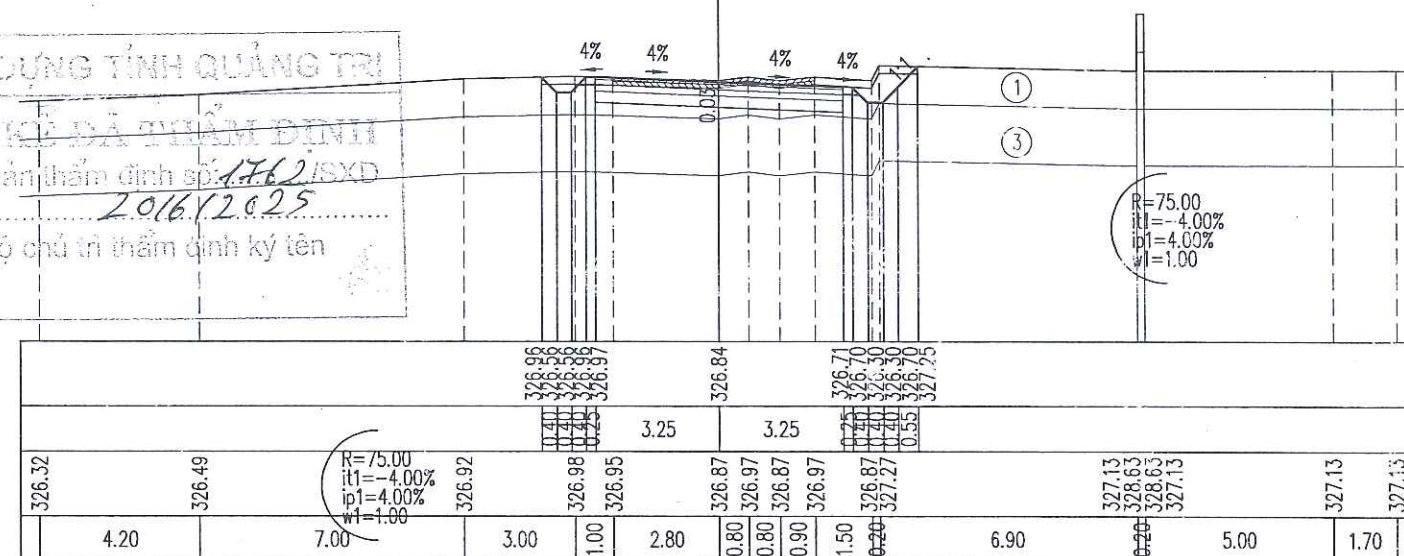
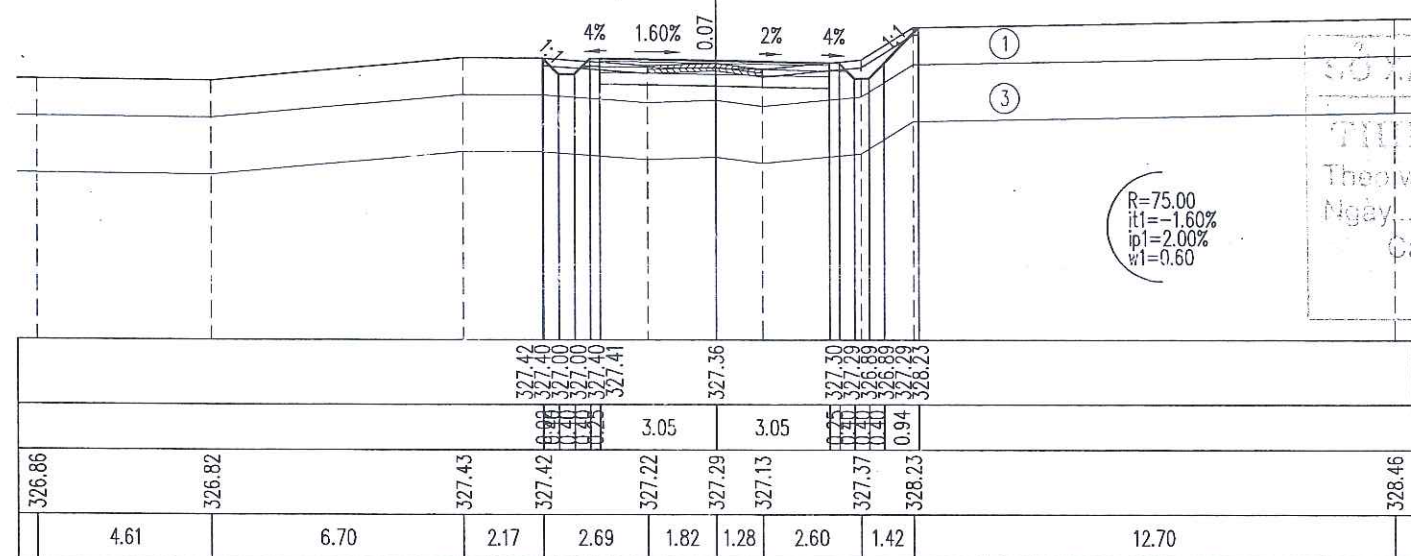
CQC: H5
KM4+500.00

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.96 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.68 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 4.35 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.45 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.93 m²

CQC: 50
KM4+519.62

B mặt đường/Road surface width : 6.50 m
Đắp K98 : 1.95 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.95 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.09 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.65 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.94 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.04 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.32 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.94 m²

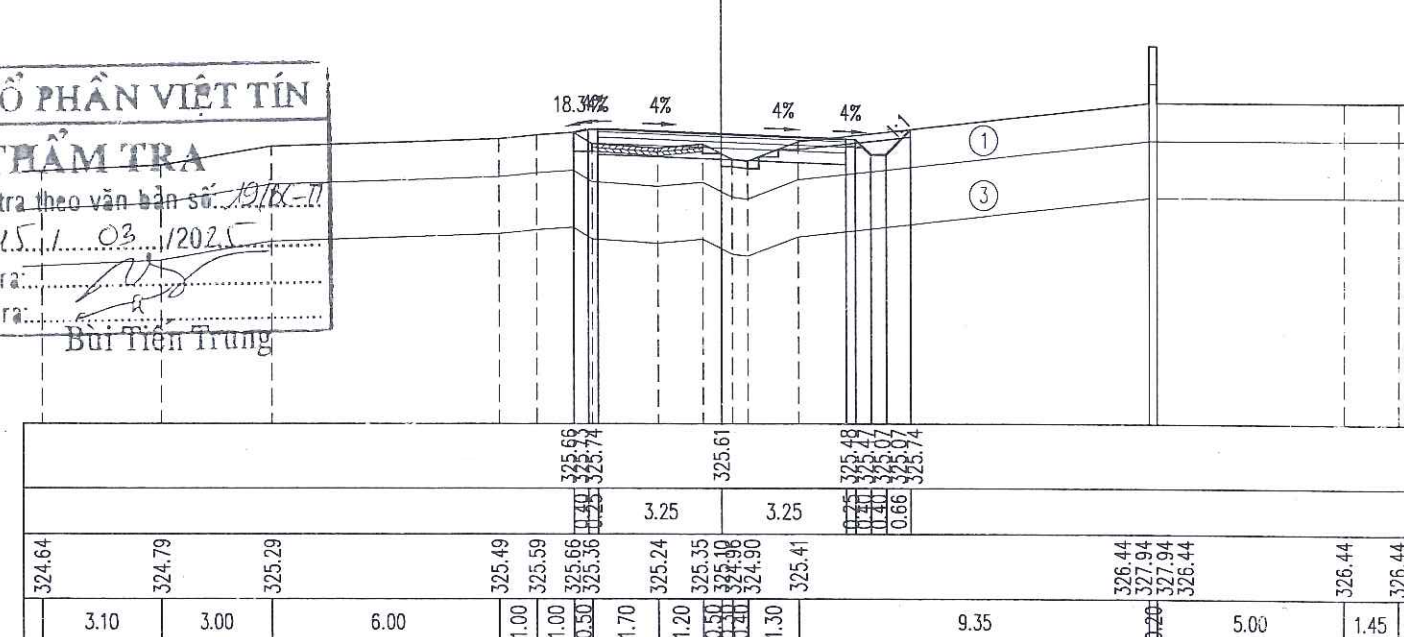
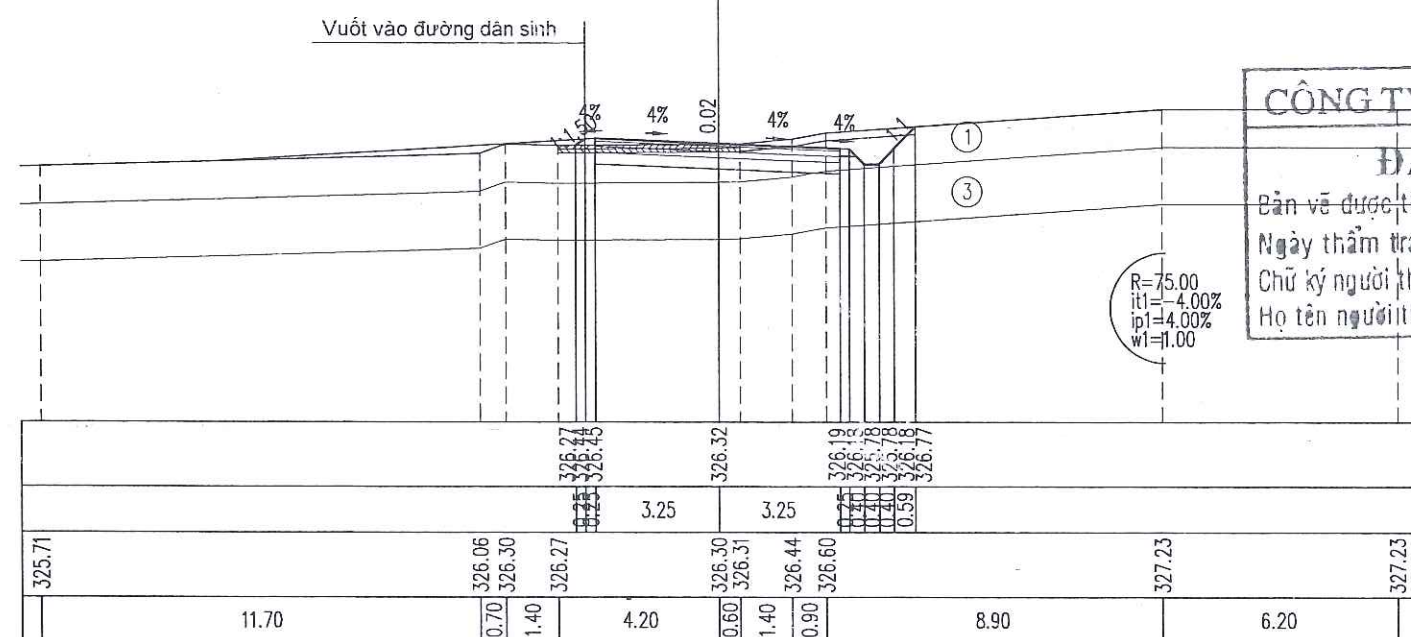
CQC: P55
KM4+533.82

B mặt đường/Road surface width : 6.50 m
Đắp K98 : 1.95 m²
L trống cỏ/Length of grass : 0.30 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.04 m

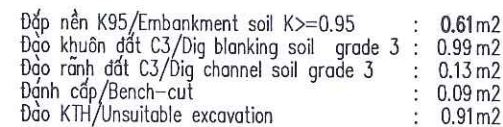
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.55 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.01 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.66 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.28 m²
Đắp cỏ/Bench-cut : 0.49 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.67 m²

CQC: 51
KM4+549.14

B mặt đường/Road surface width : 6.50 m
Đắp K98 : 1.95 m²
L trống cỏ/Length of grass : 0.41 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.86 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1018/TT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



KM4+568.64

B mặt đường/Road surface width
Đập k98
L trống cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

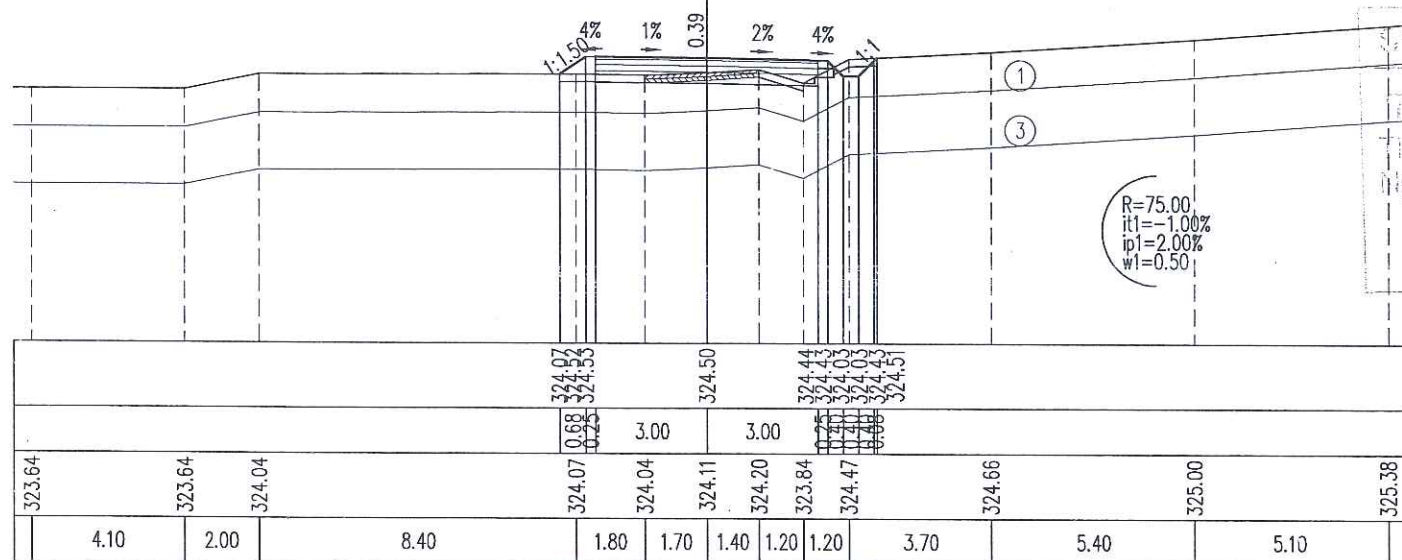
- : 6.00 m
- : 1.80 m²
- : 0.81 m
- : 8.45 m

Đắp nền K95/Embankment soil K _v ≥0.95	: 0.47 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.85 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.19 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.37 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.64 m ²

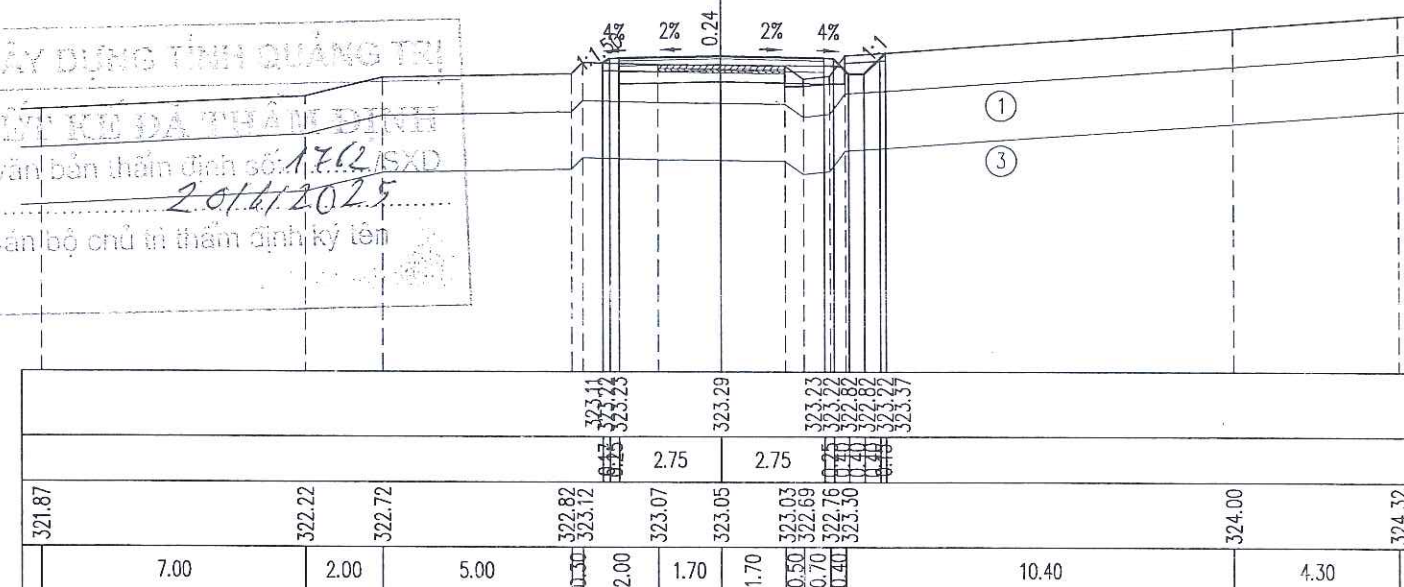
KM4+588.83

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L trồng cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 0.21 m
- : 7.52 m



TỔ TÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
 THẨM KÊ ĐÀ THÂN ĐỊNH
 Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
 Ngày: 20/6/2025
 Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.10 m ²
Đắp nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.15 m ²
Đắp khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.46 m ²
Đắp rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.31 m ²
Định cấp/Bench-cut	: 0.34 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.48 m ²

KM4+600.00

B mặt đường/Road surface width
Đáp k98
L trống cỏ/Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

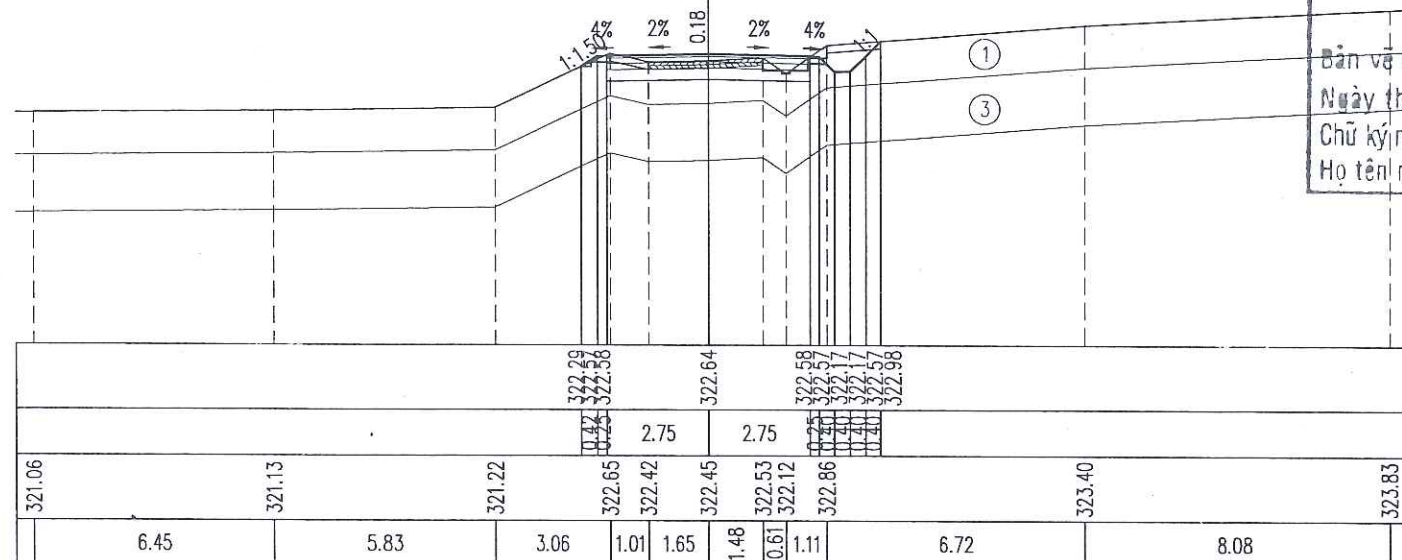
- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 0.50 m
- : 8.02 m

Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 1.30 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.28 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.59 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.28 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.74 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.61 m ²

KM4+606.57

B mặt đường/Road surface width
Đáp k98
L trống cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 1.89 m
- : 9.37 m

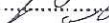


CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

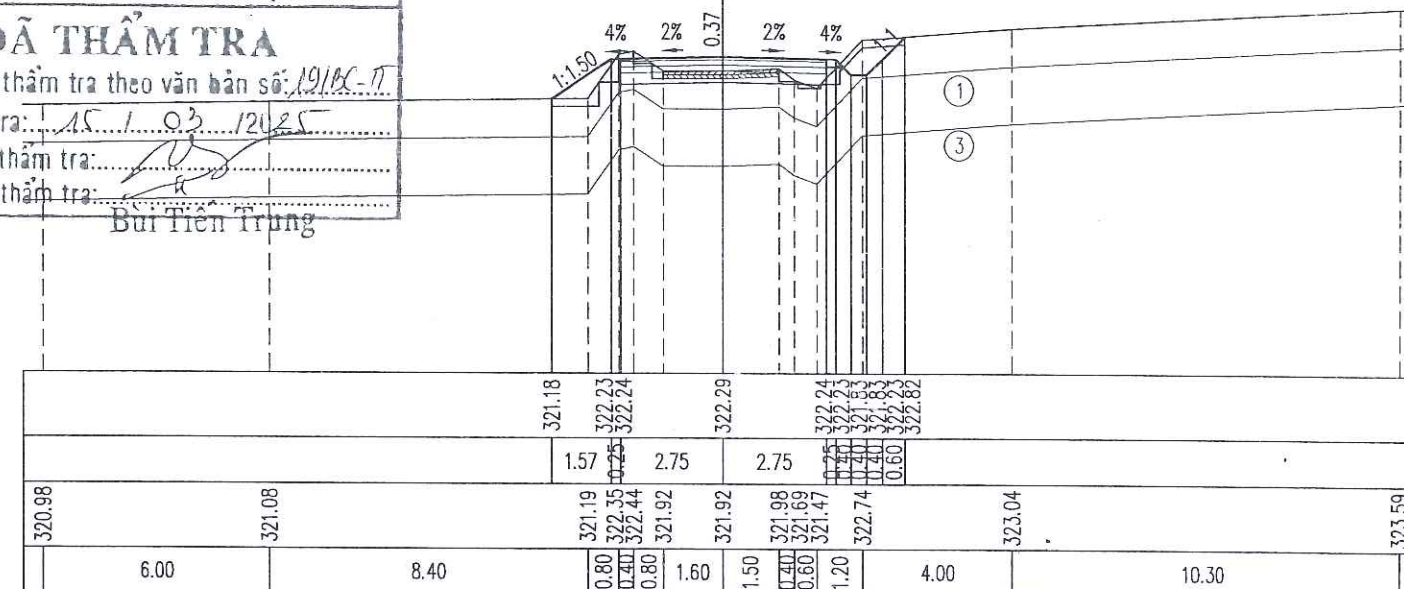
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-17

Ngày thẩm tra: 15/03/2025

Chữ ký người thẩm tra: 

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



MÃ SỐ / CODE: 01



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.34 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.06 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.20 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.30 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.36 m2

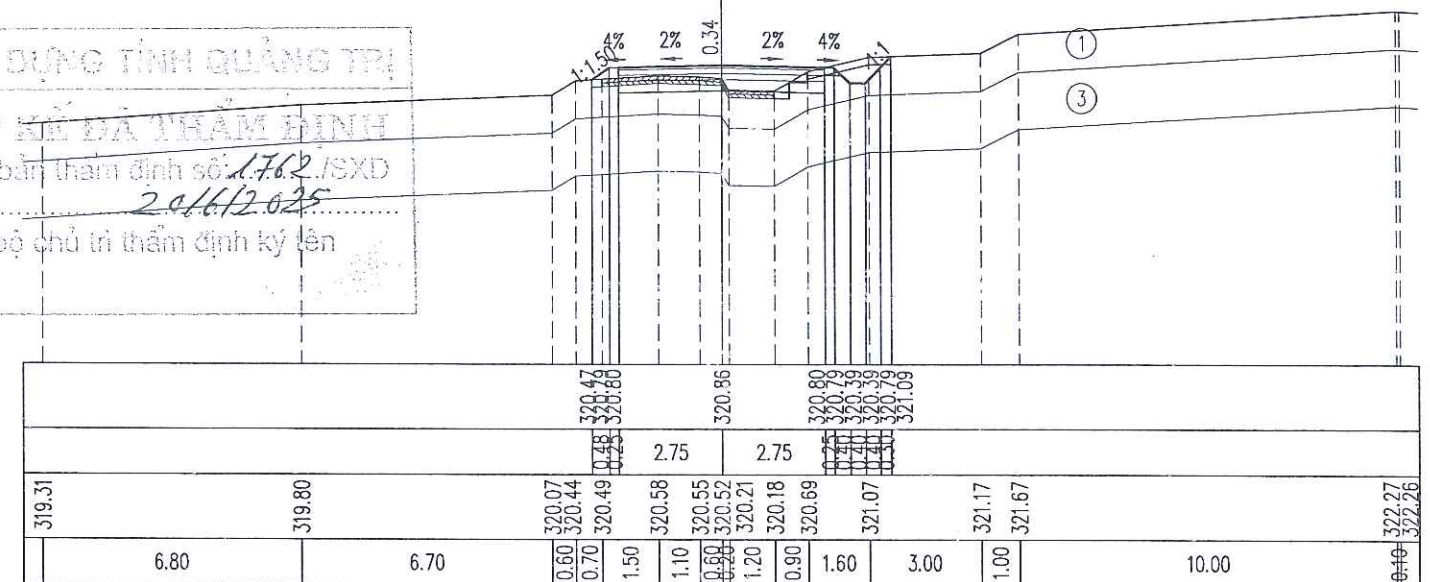
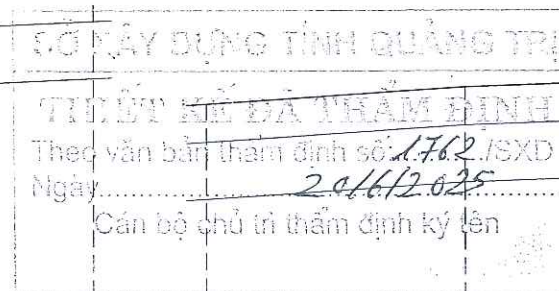
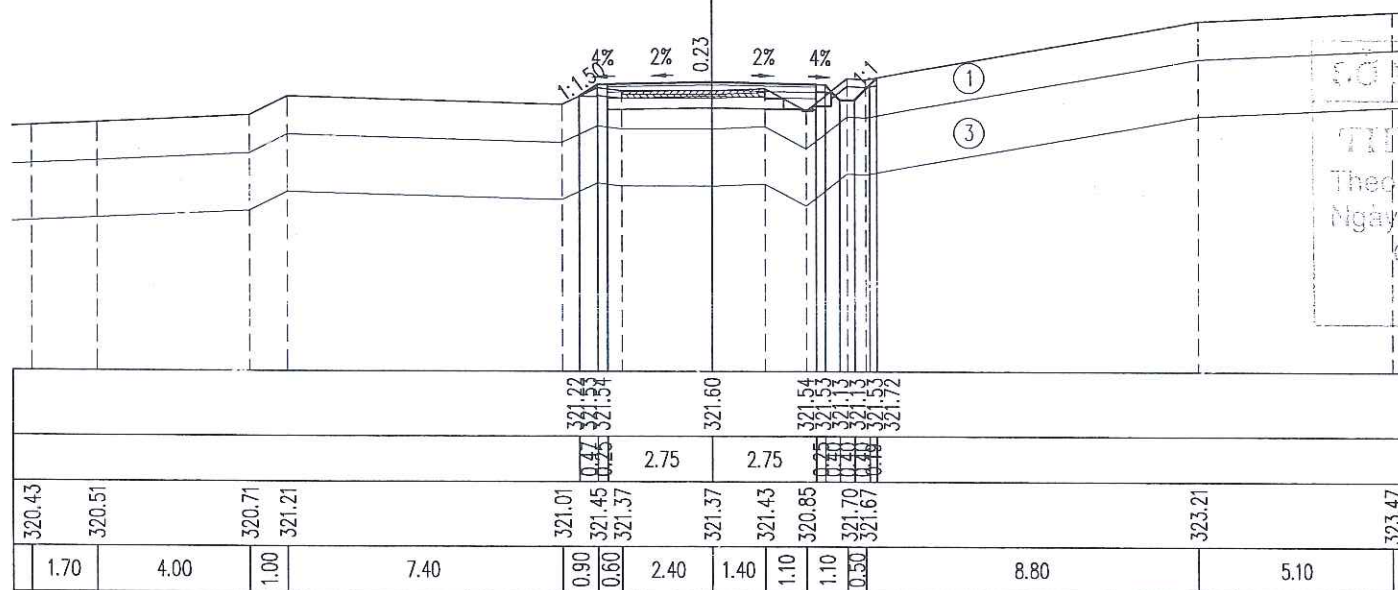
CQC: 54
KM4+621.80

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L trống cỏ/ Length of grass : 0.57 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 7.86 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.29 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.49 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.29 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.20 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.50 m2

CQC: 55
KM4+640.36

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L trống cỏ/ Length of grass : 0.58 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 7.98 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.60 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.67 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.19 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.21 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.69 m2

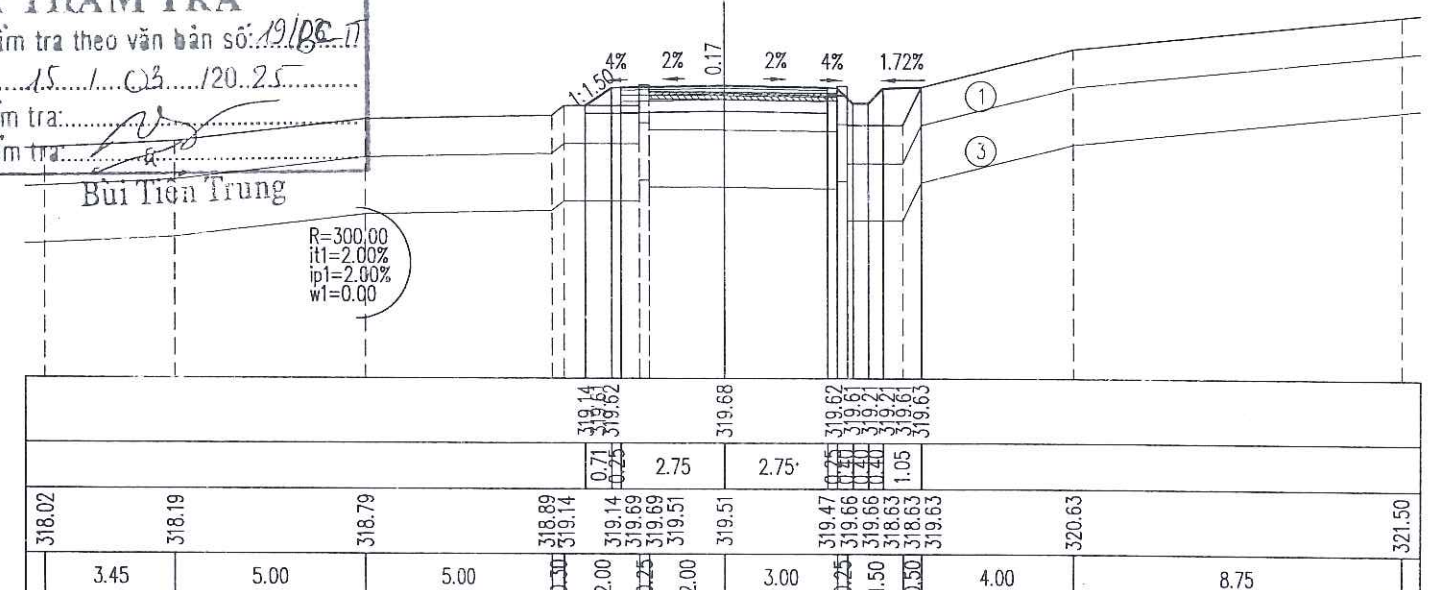
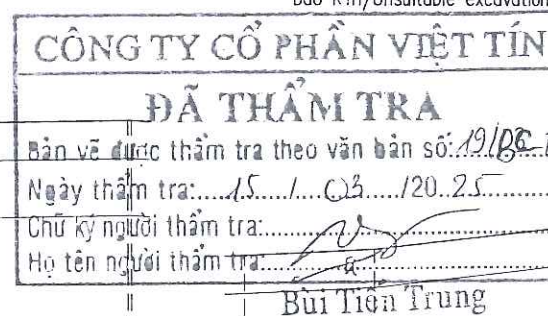
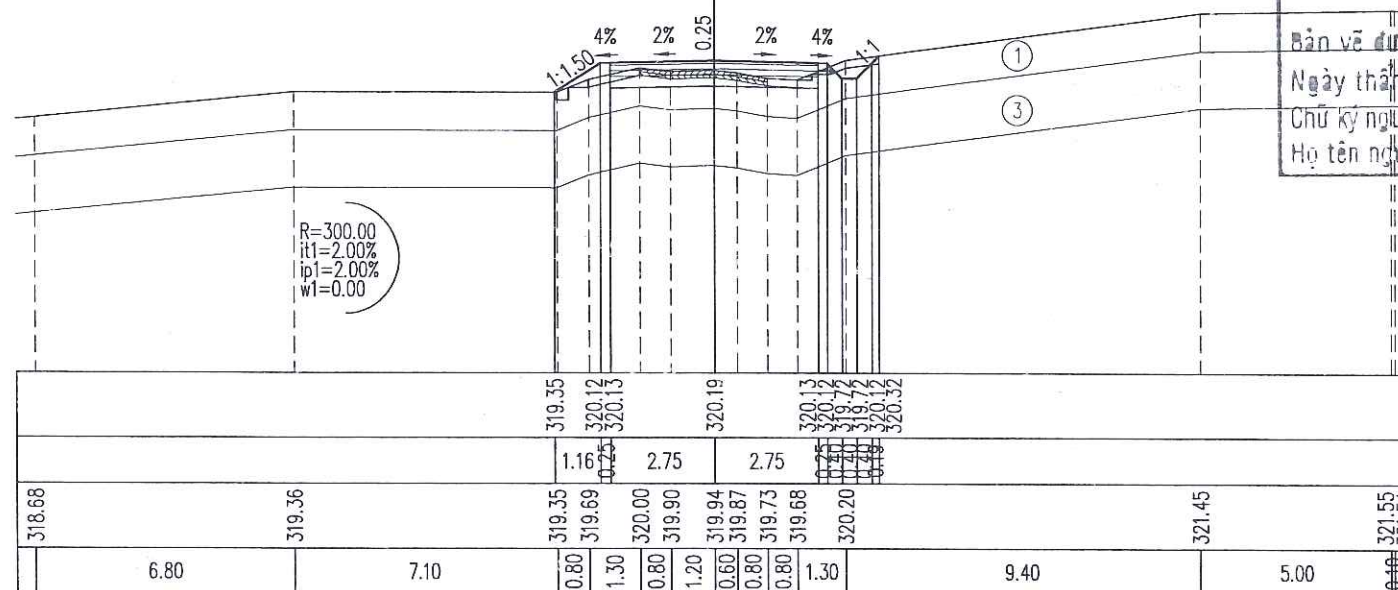
CQC: TD56
KM4+657.01

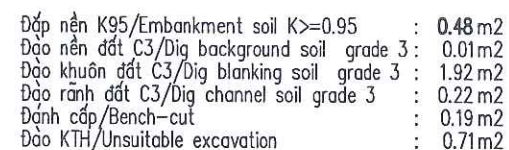
B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L trống cỏ/ Length of grass : 1.40 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.56 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.92 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.66 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.03 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.29 m2

CQC: 56
KM4+673.86

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L trống cỏ/ Length of grass : 0.85 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.96 m

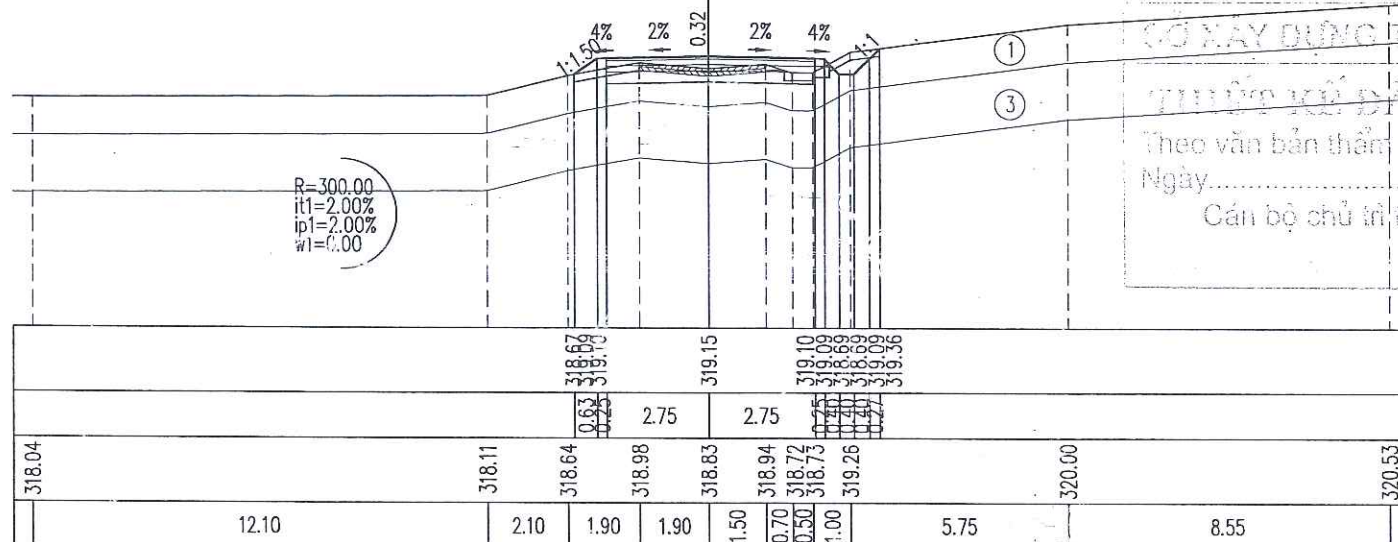




KM4+691.04

B mặt đường/Road surface width
Đáp k98
L trống cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 0.75 m
- : 8.10 m



CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THUẬT KẾ DẠ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD

Ngày: 20/6/2025

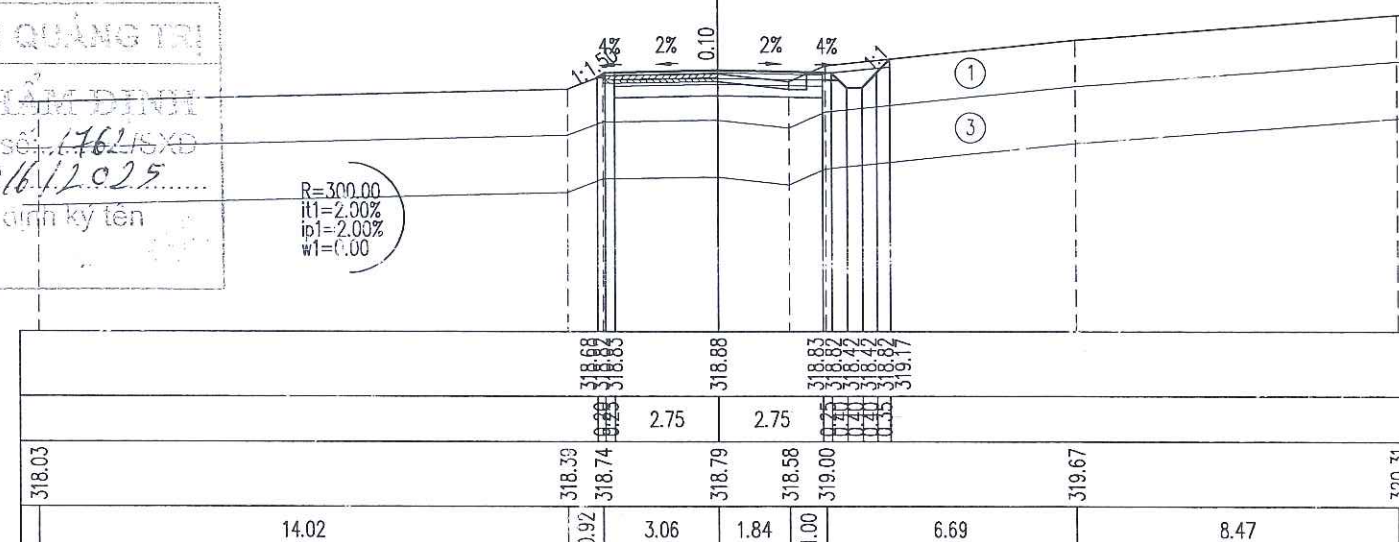
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.05 m ²
Đắp nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.08 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.56 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.32 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.21 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.71 m ²

KM4+700.00

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L trống cỏ/Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 0.24 m
- : 7.75 m

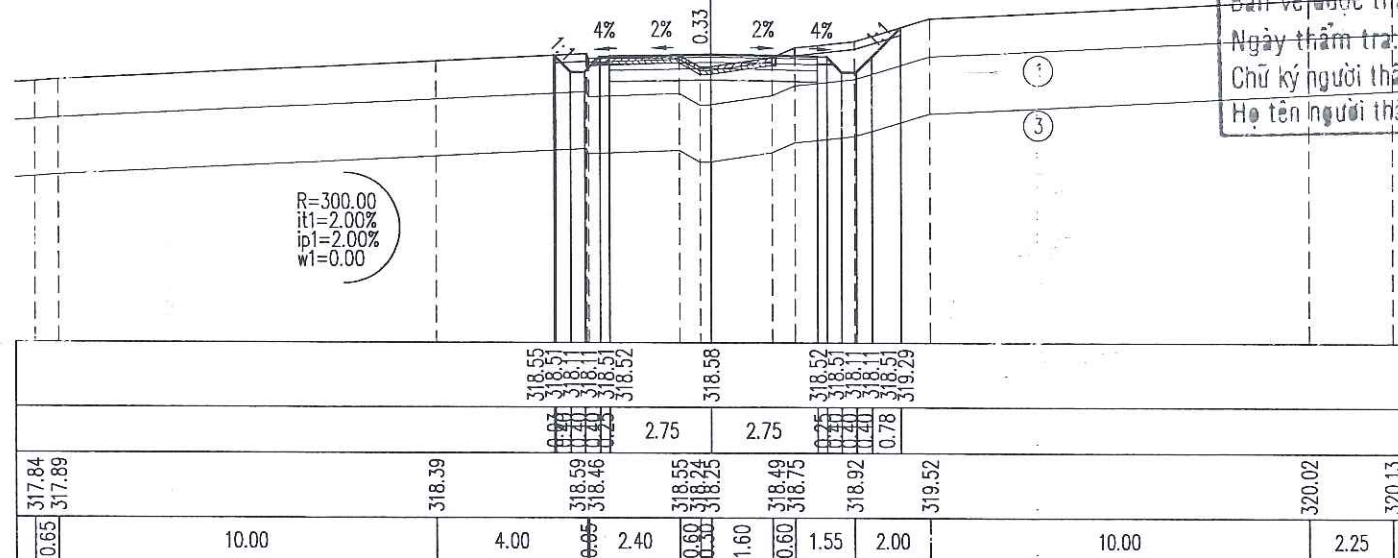


Dập nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.04 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.39 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.24 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.51 m ²
Định cấp/Bench-cut	: 0.09 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.73 m ²

KM4+710.85

B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 9.21 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TỬ

ĐÃ THẨM TRÁ

Nhân viên được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-

Ngày thẩm tra 15/03/2025

Chữ ký người thẩm tra:.....

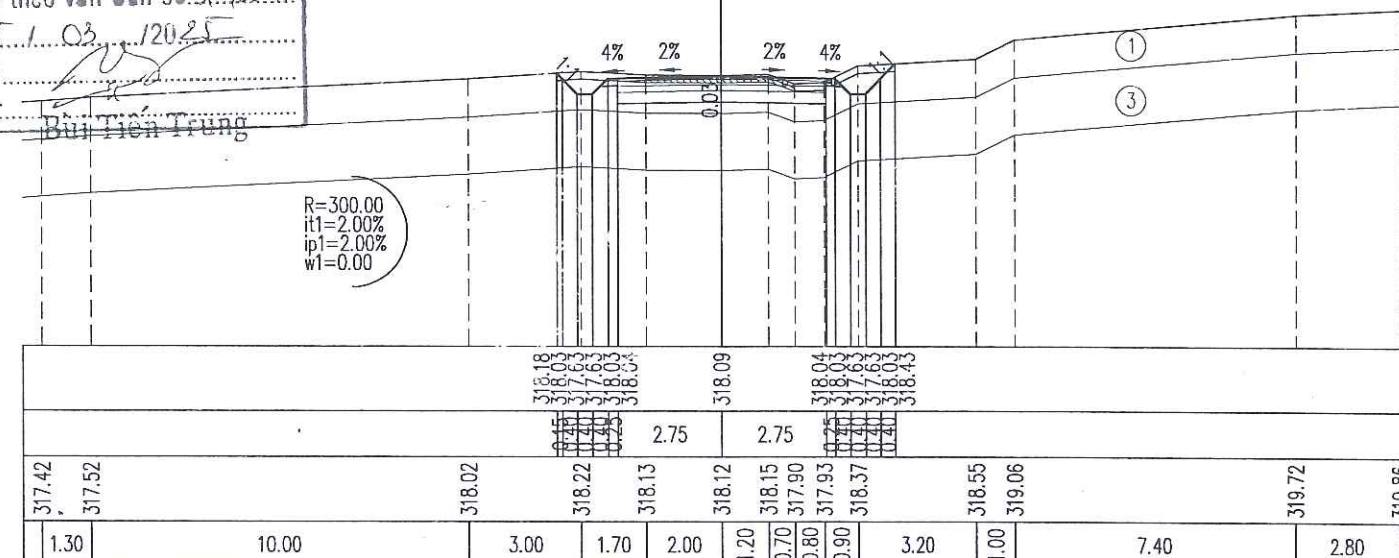
Họ tên người thẩm tra: Đinh Tuấn Trung

Dập nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$	: 0.04 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.31 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.40 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.59 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.01 m ²
Đào K/H/Unstable excavation	: 0.97 m ²

KM4+733.58

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 8.95 m



MÃ SỐ / CODE: 01



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.05 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.02 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.27 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.05 m²

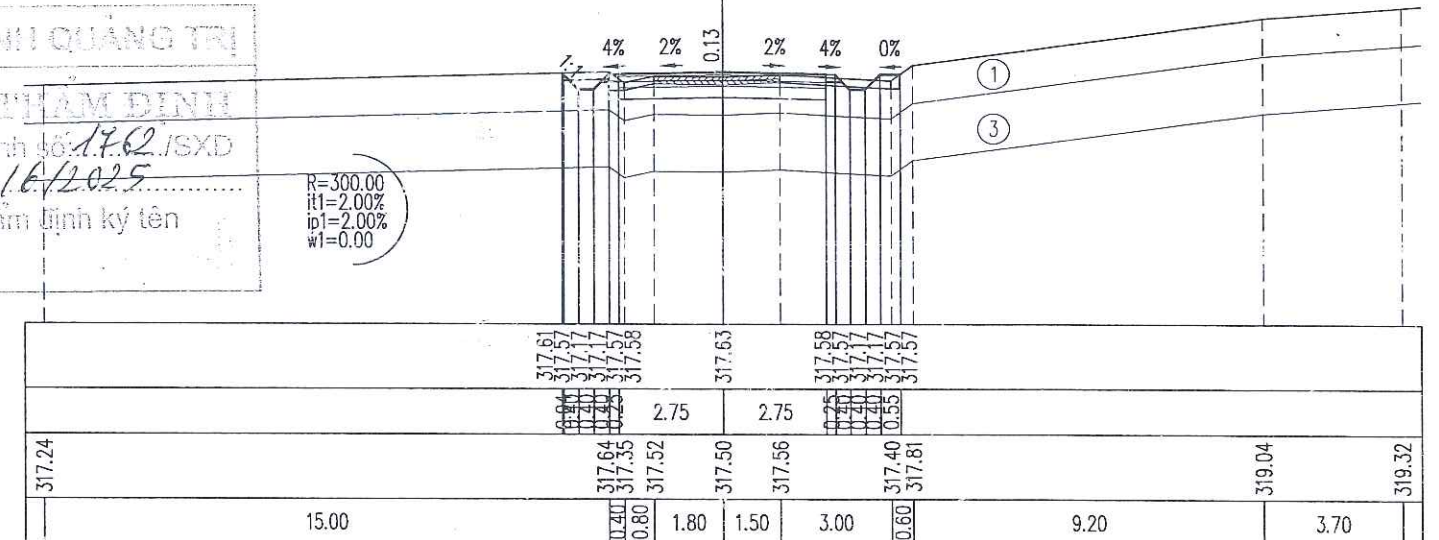
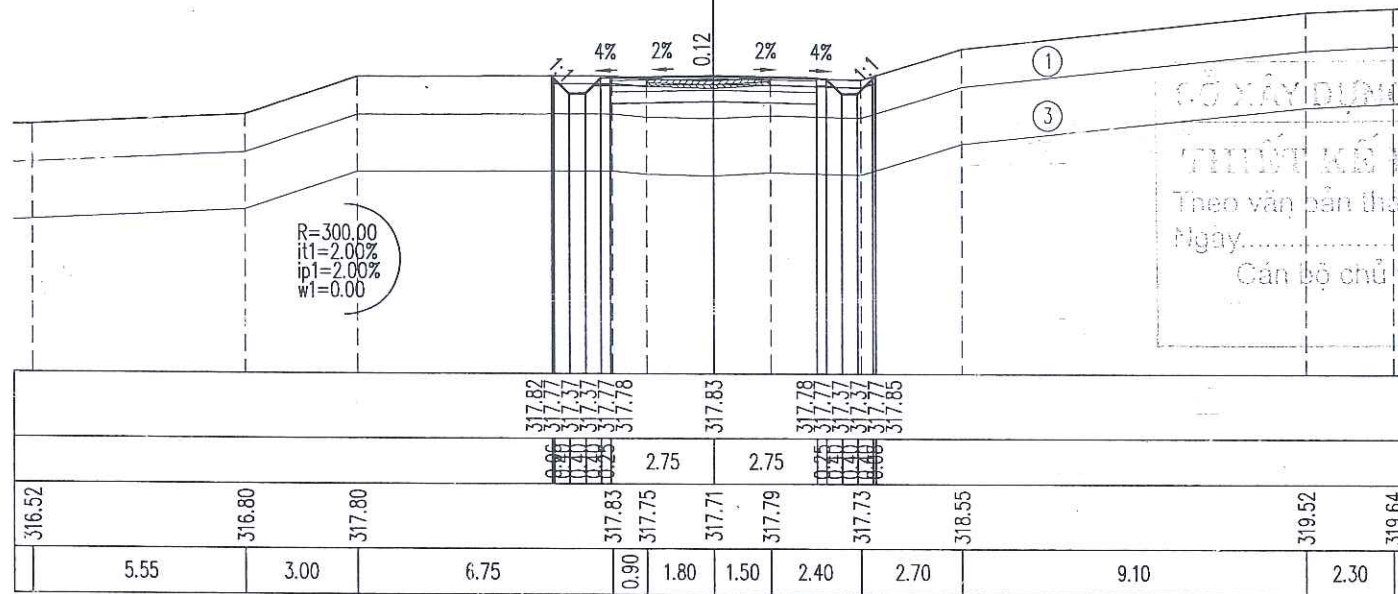
CỌC: 59
KM4+751.20

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.54 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.37 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.69 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.20 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.21 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.01 m²

CỌC: TC56
KM4+764.69

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.99 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.18 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.04 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.80 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.45 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.18 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.85 m²

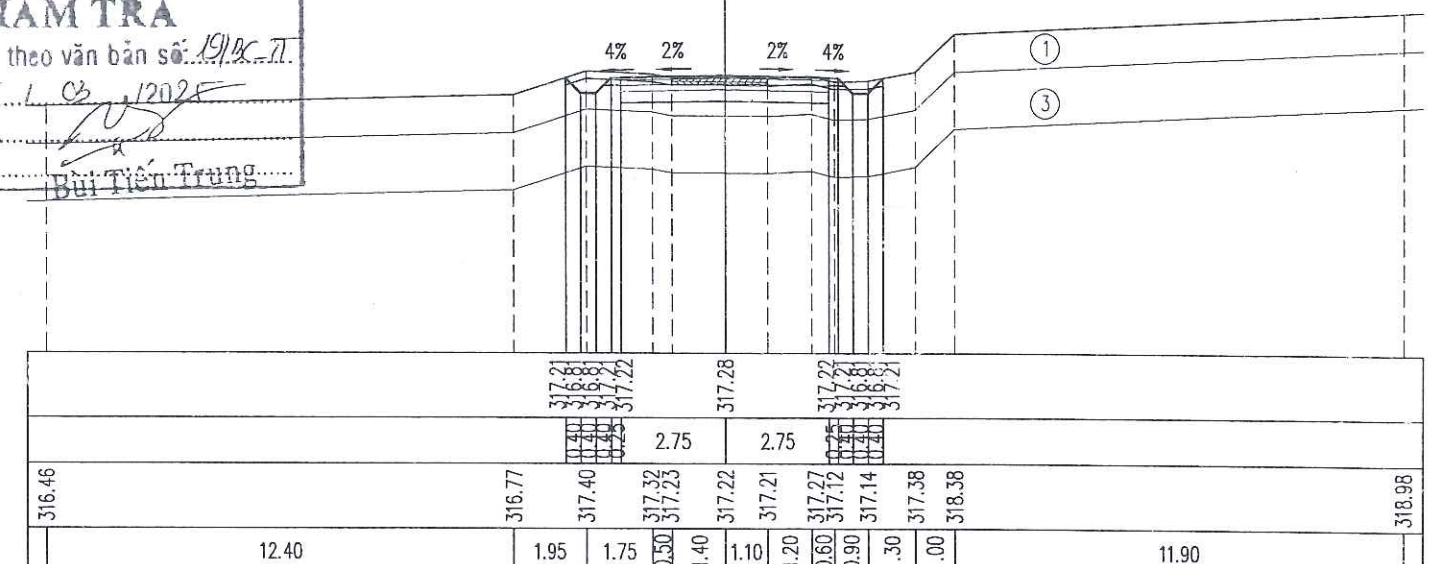
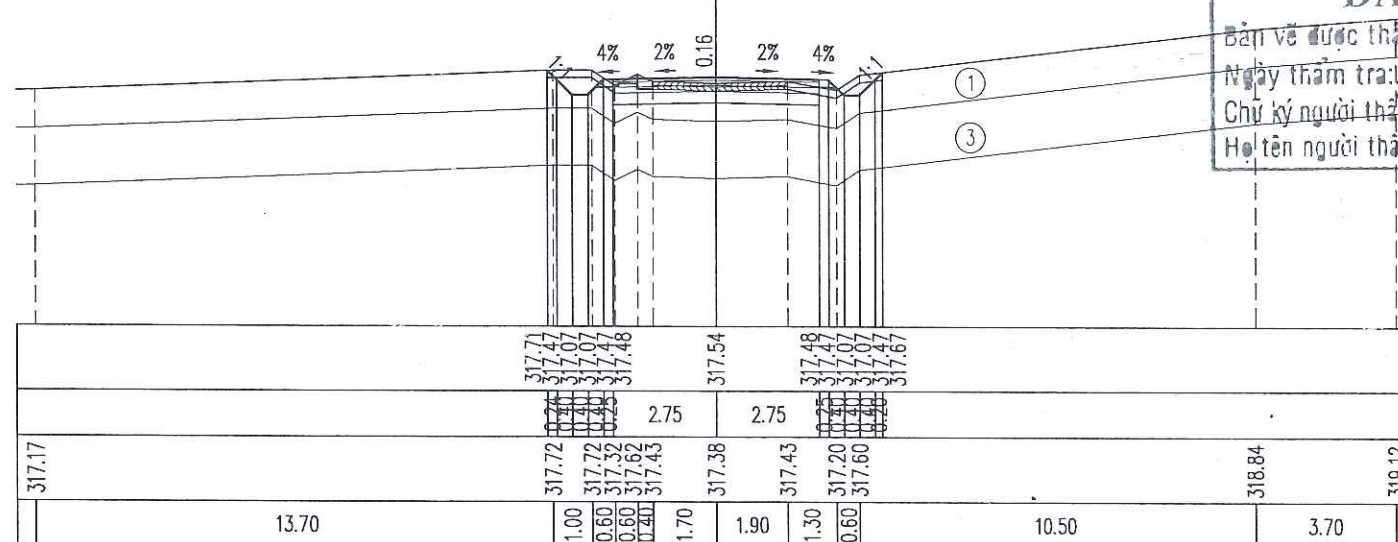
CỌC: 60
KM4+771.27

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.84 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.08 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.00 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.56 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.12 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.32 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.18 m²

CỌC: 61
KM4+789.01

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.63 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.40 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 191/BC-TT.
Ngày thẩm tra: 15/10/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.19 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.57 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.17 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.23 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.80 m²

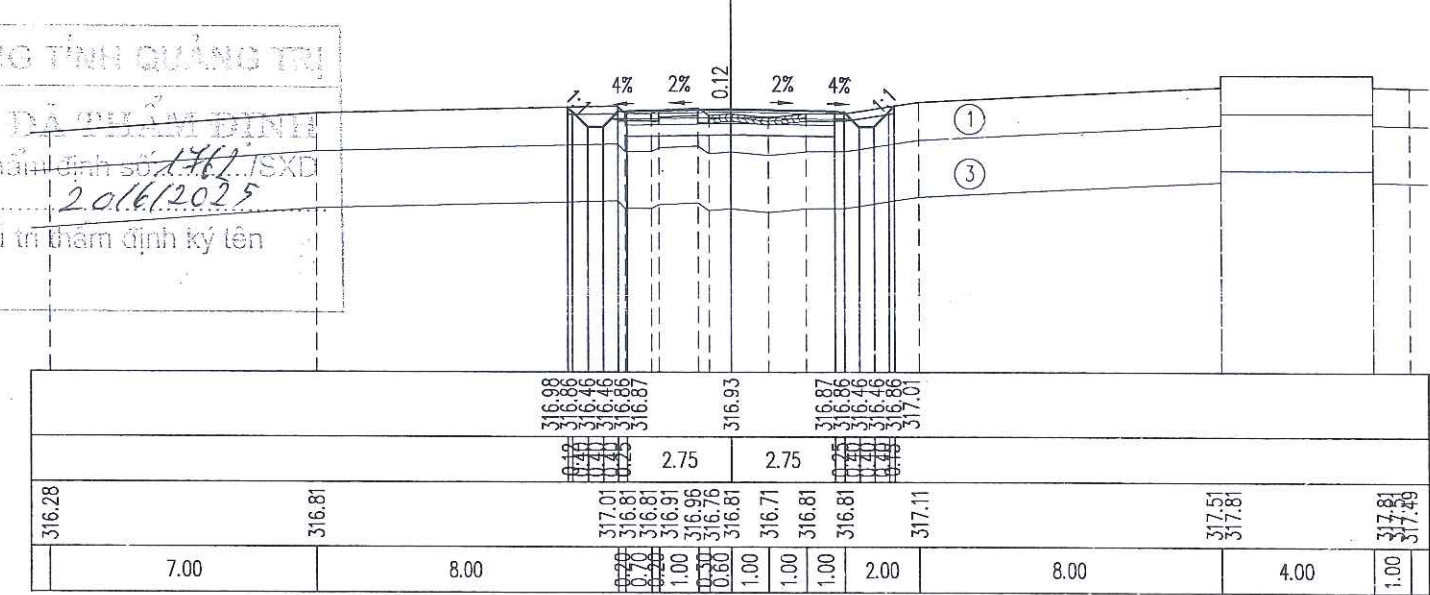
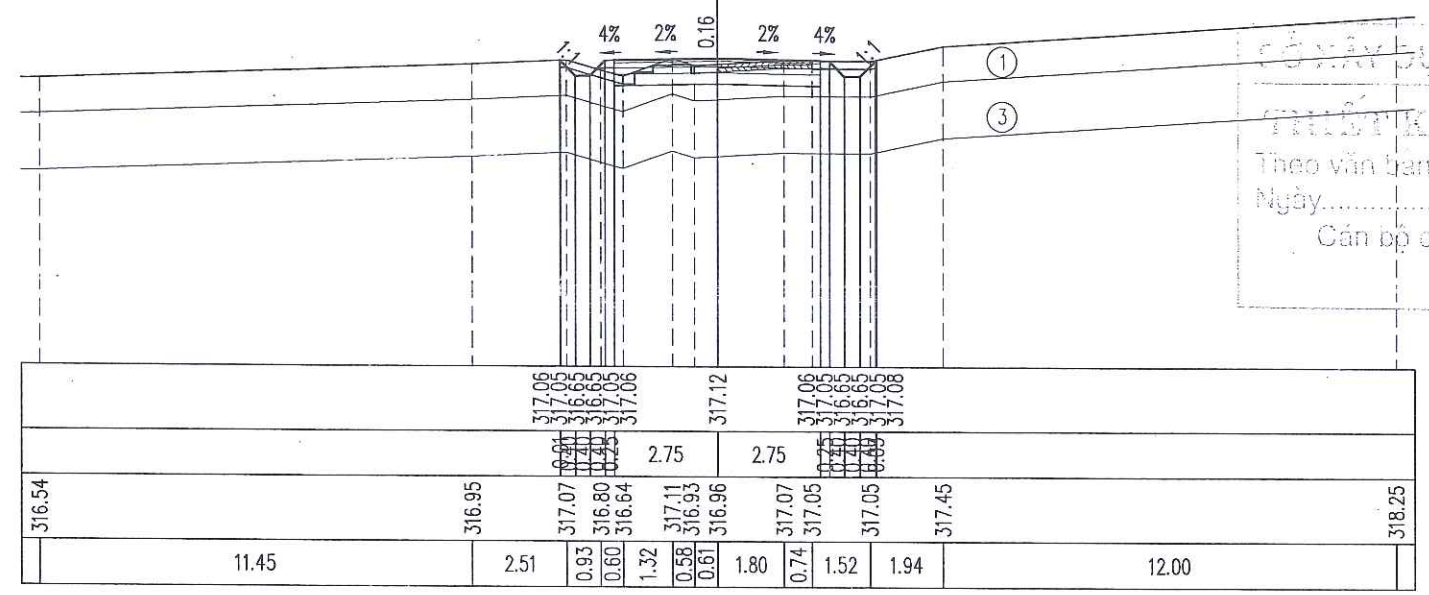
COC: H8
KM4+800.00

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.44 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.07 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.63 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.40 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.20 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.07 m²

COC: 62
KM4+813.27

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.67 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.30 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.10 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.26 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.23 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.89 m²

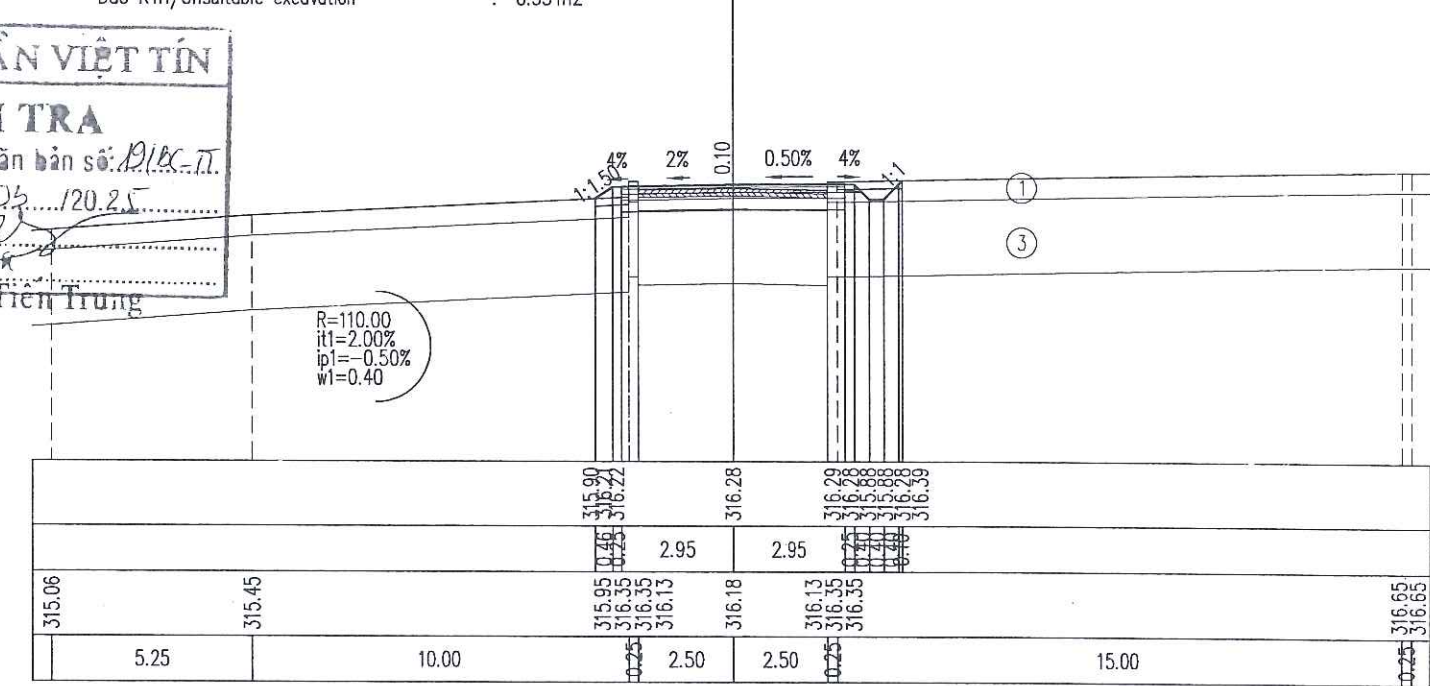
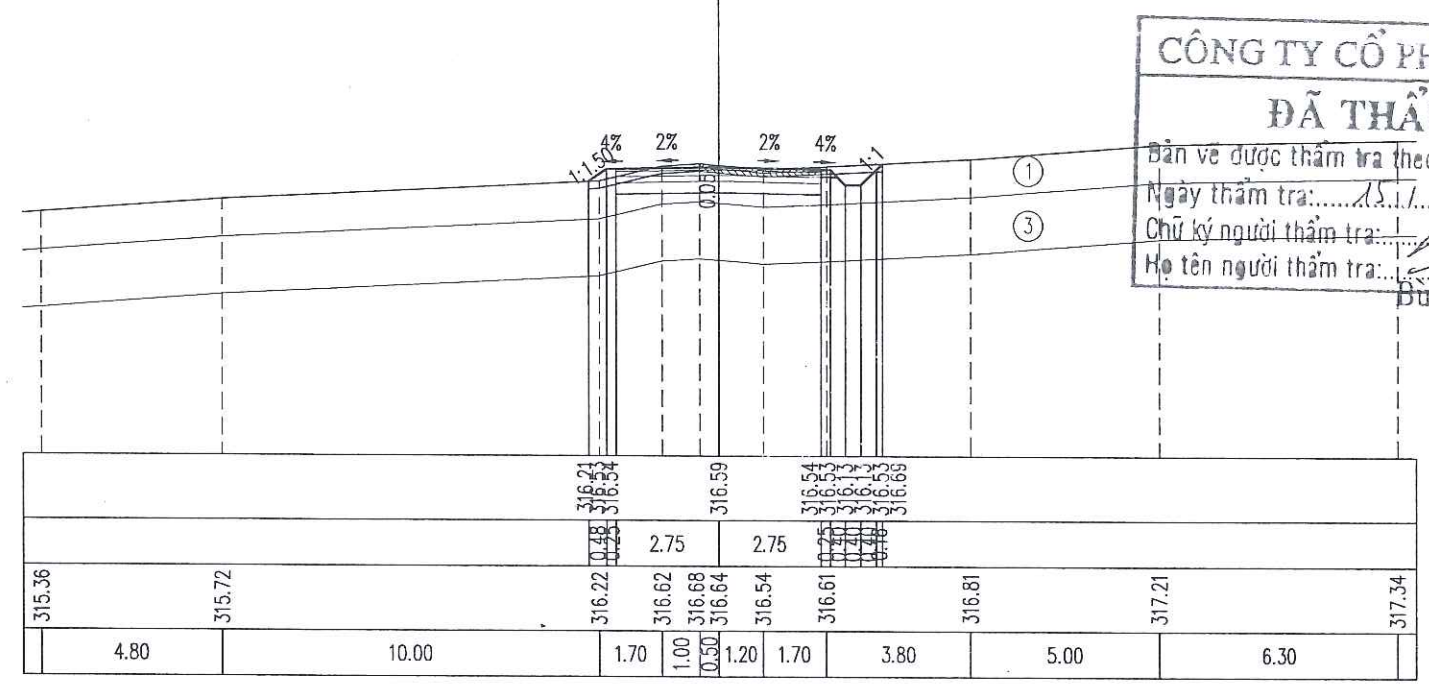
COC: 63
KM4+836.14

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L trống cỏ/Length of grass : 0.58 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 7.84 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.30 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.04 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.02 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.27 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.20 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.53 m²

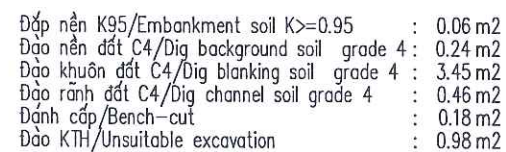
COC: TD57
KM4+857.61

B mặt đường/Road surface width : 5.90 m
Đắp K98 : 1.77 m²
L trống cỏ/Length of grass : 0.55 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.16 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 121/KC-PT.
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

R=110.00
it1=2.00%
ip1=-0.50%
w1=0.40



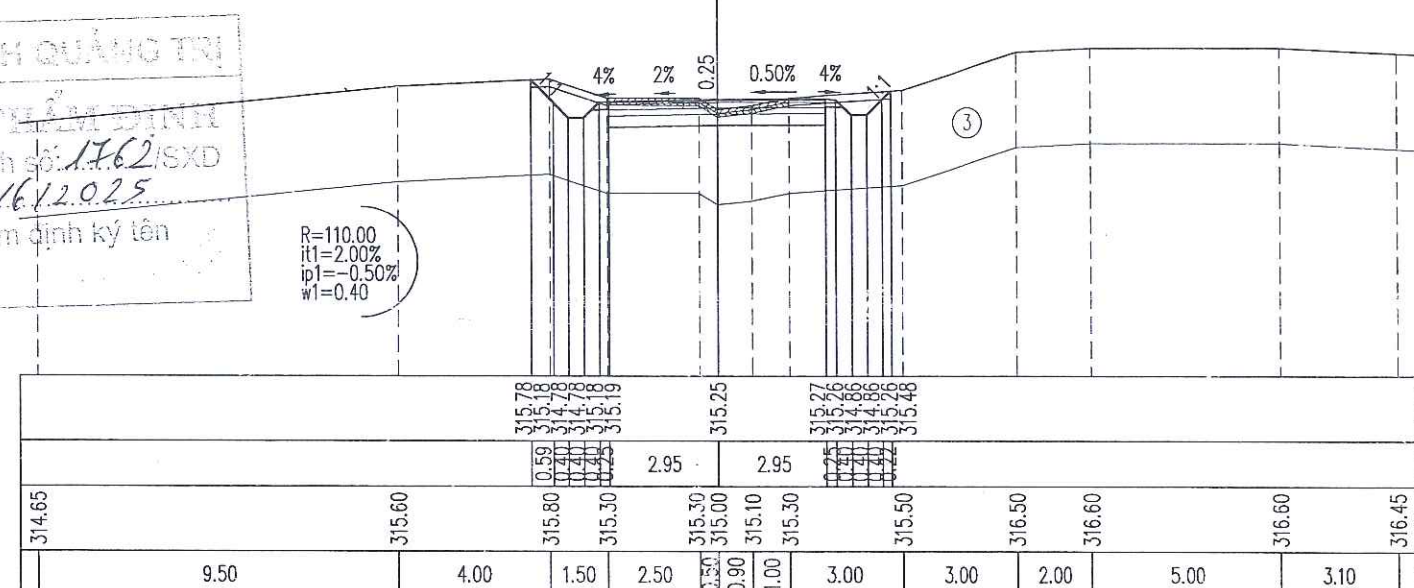
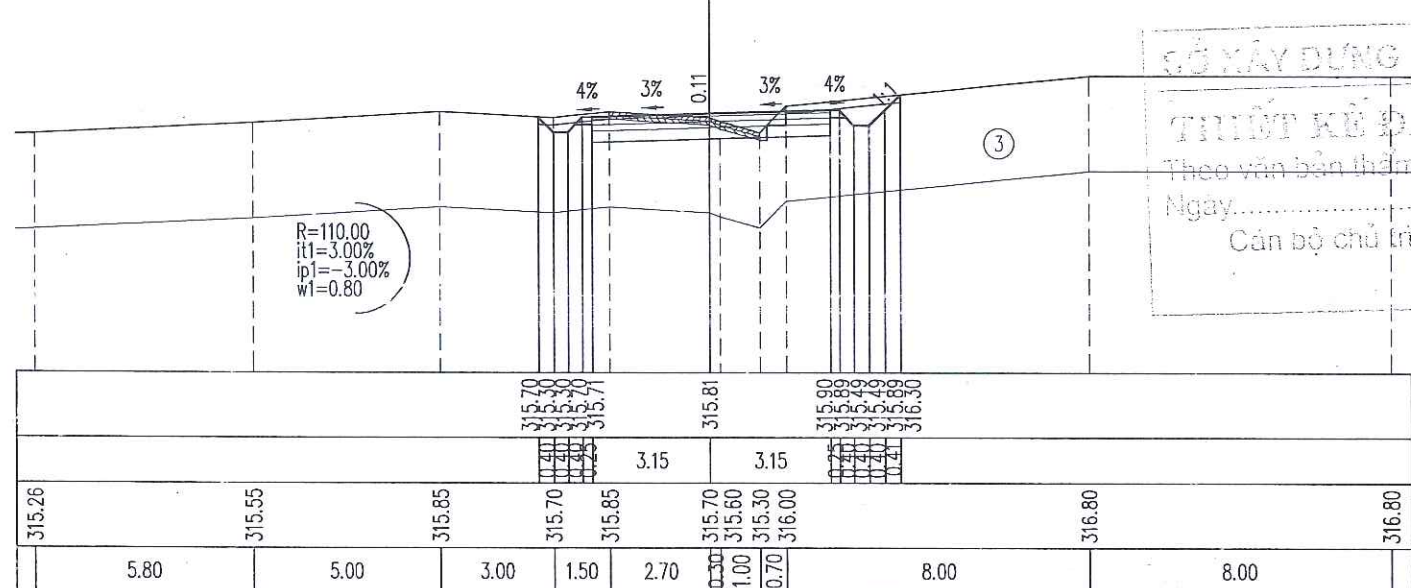
B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.30 m
- : 1.89 m²
- : 9.61 m

Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.04 m2
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 0.51 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 3.63 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.60 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.94 m2

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.90 m
- : 1.77 m²
- : 9.61 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K_0 \geq 0.95$	: 0.03 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 2.34 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.45 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.46 m ²

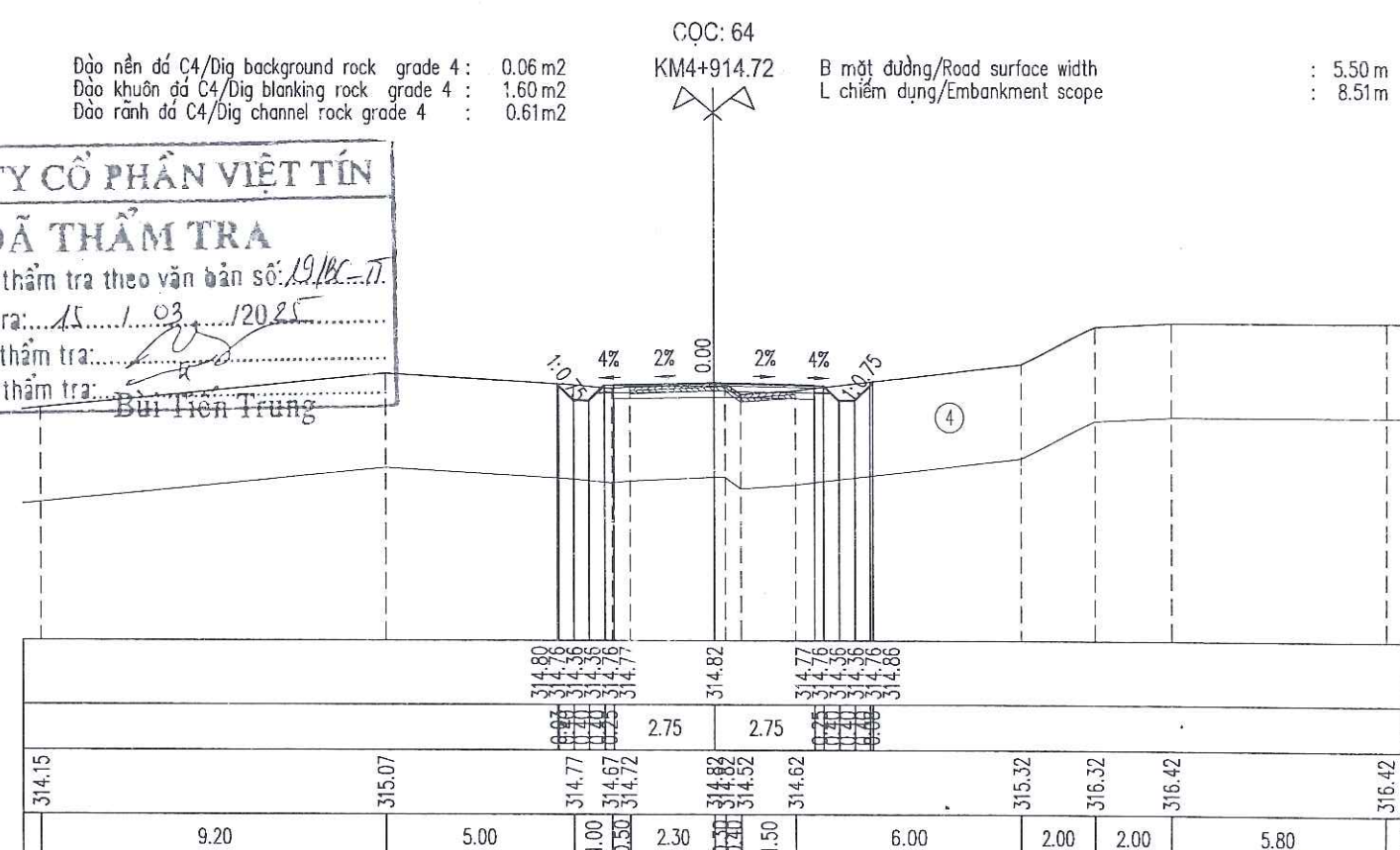
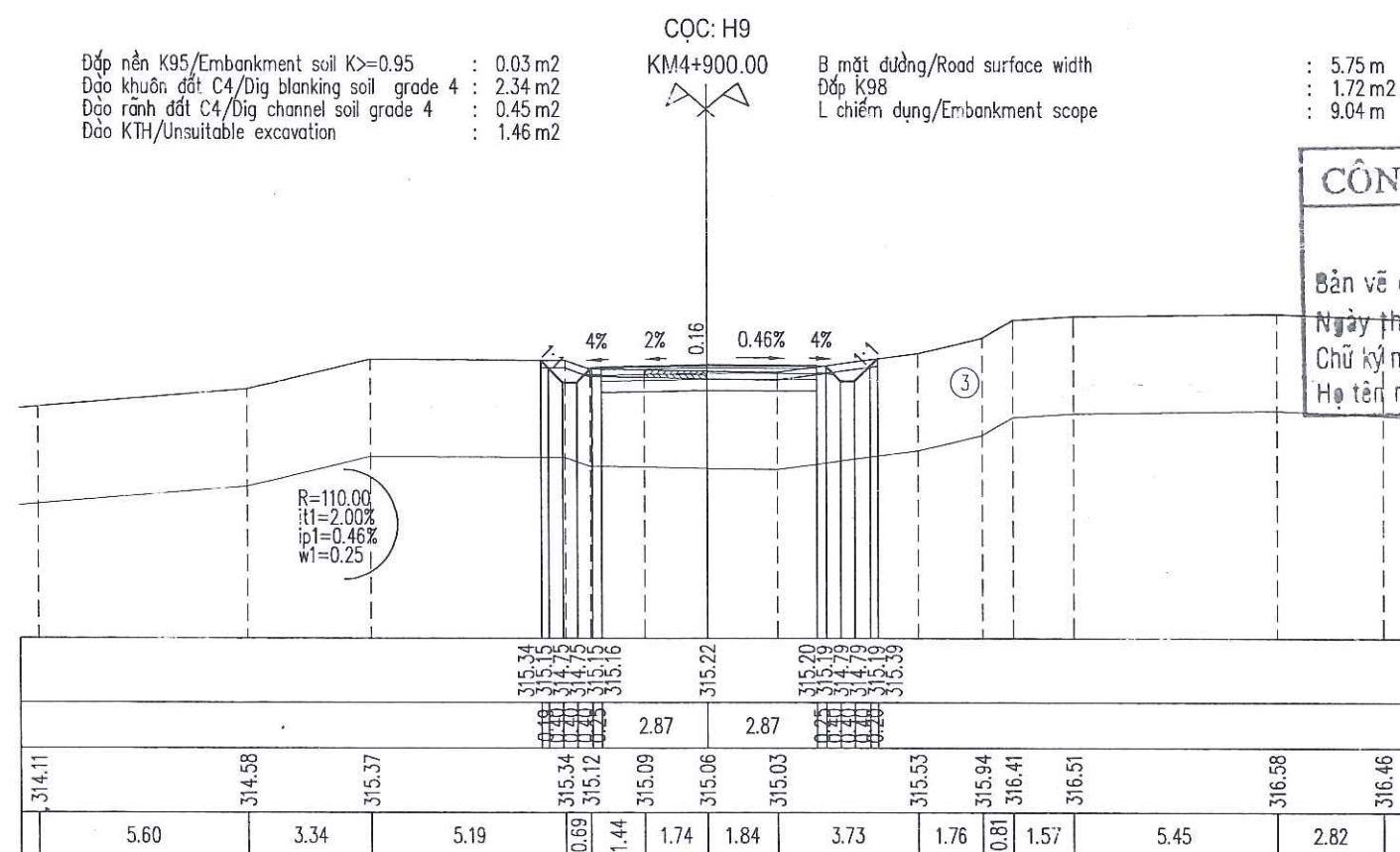
B mặt đường/Road surface width
Đập K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.75 m
- : 1.72 m²
- : 9.04 m

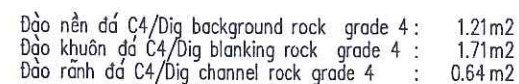
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 :	0.06 m2
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 :	1.60 m2
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 :	0.61 m2

B mặt đường/Road surface width
L chiếm dụng/Embankment scope

: 5.50 m
: 8.51 m



		Berichtung
--	--	------------



KM4+933.82

B mặt đường/Road surface width
L chiếm dụng/Embankment scope

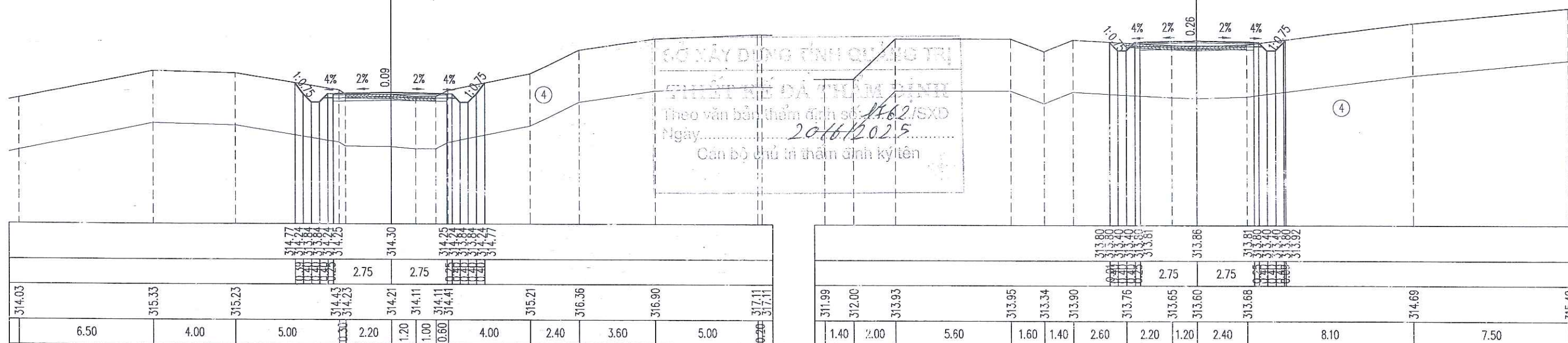
: 5.50 m
: 9.19 m

Đào nền đá C4/Dig background rock	grade 4 :	0.05m2
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock	grade 4 :	1.17m2
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock	grade 4 :	0.61m2

KM4+950.26

B mặt đường/Road surface width
L chiếm dụng/Embankment scope

5.50 m
8.50 m



Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 :	1.15m ²
Đào-khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 :	1.37m ²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 :	0.64m ²

KM4-970.18

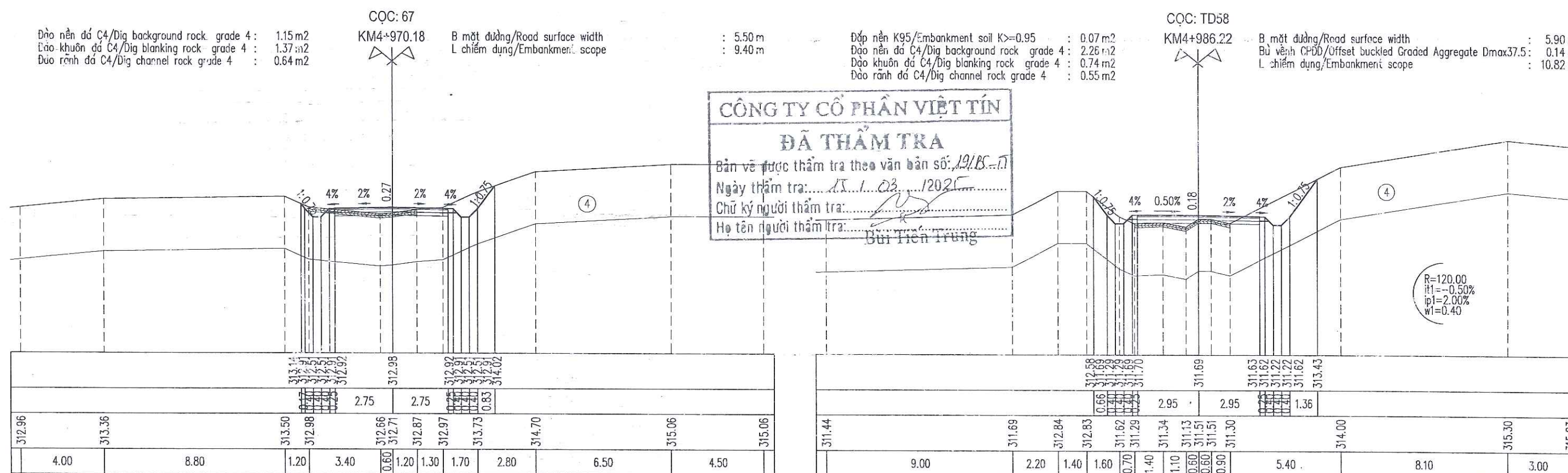
B mặt đường/Road surface width
L chiếm dụng/Embankment scope

: 5.50 m
: 9.40 m

Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.07m ²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4	: 2.26m ²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4	: 0.74m ²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4	: 0.55m ²

KM4+986.22

B mặt đường/Road surface width	: 5.90 m
Bù vênh CPĐĐ/Offset buckled Graded Aggregate Dmax37.5:	0.14 m2
L chiếm dụng/Embankment scope	: 10.82 m



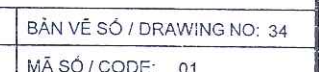
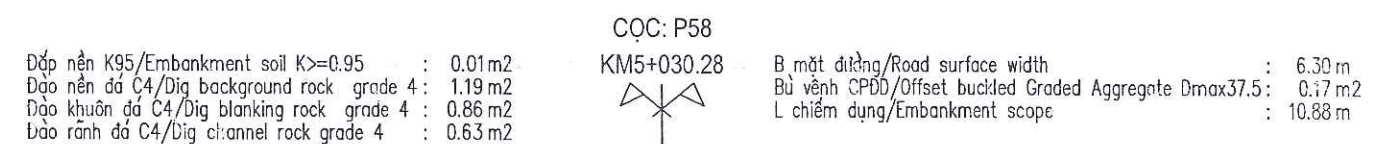
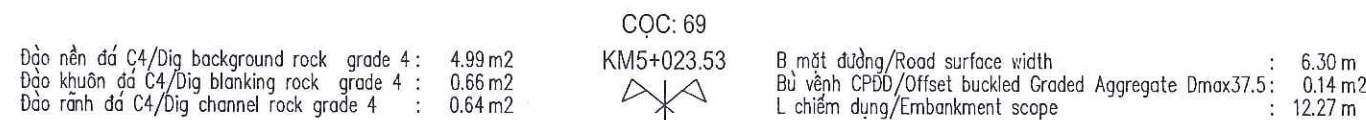
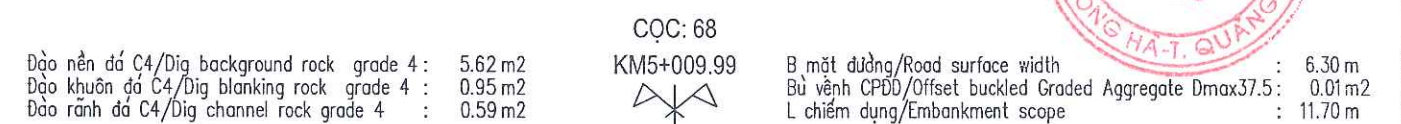
**CẮT NGANG TUYẾN /
HORIZONTAL PROFILE**

TỶ LỆ / SCALE: 1/200

LẦN XUẤT BẢN / REV: 01

BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 33

MÃ SỐ / CODE:	01
---------------	----





Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.03 m²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 4.65 m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 1.22 m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.62 m²

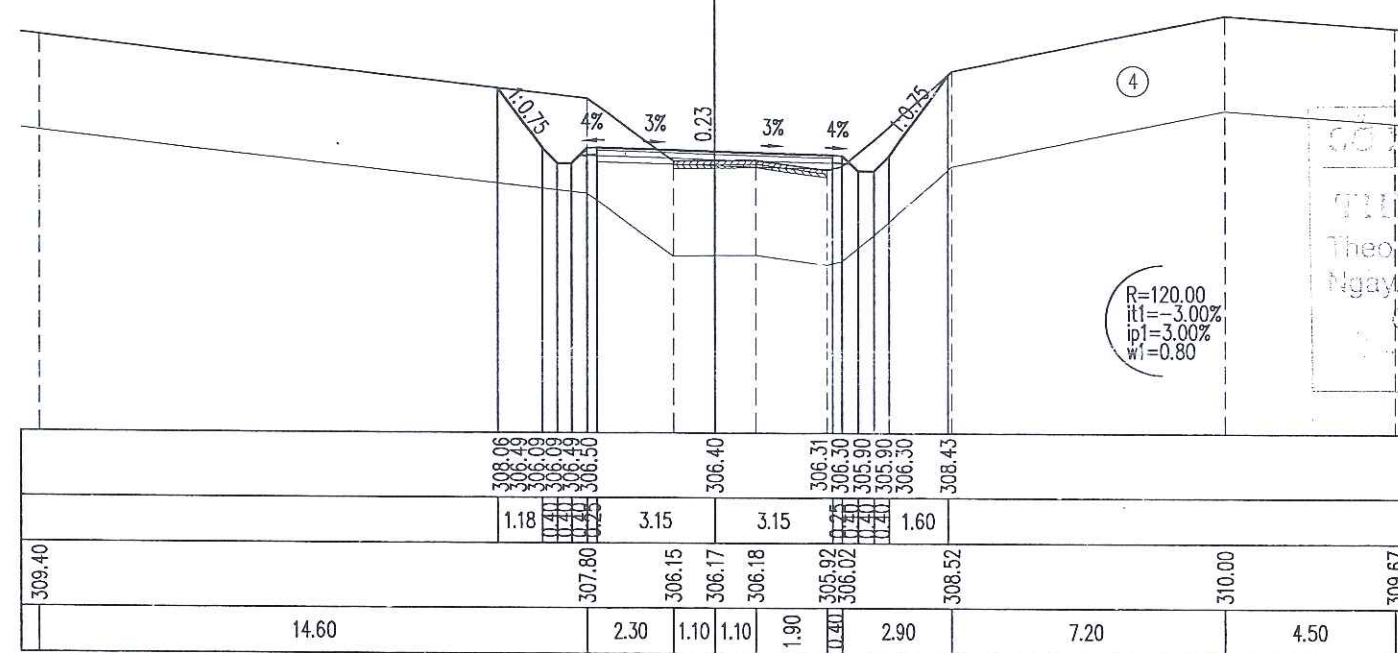
CỌC: 70
KM5+040.50

B mặt đường/Road surface width : 6.30 m
Bù vênh CPDD/Offset buckled Graded Aggregate Dmax37.5 : 0.00 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 11.98 m

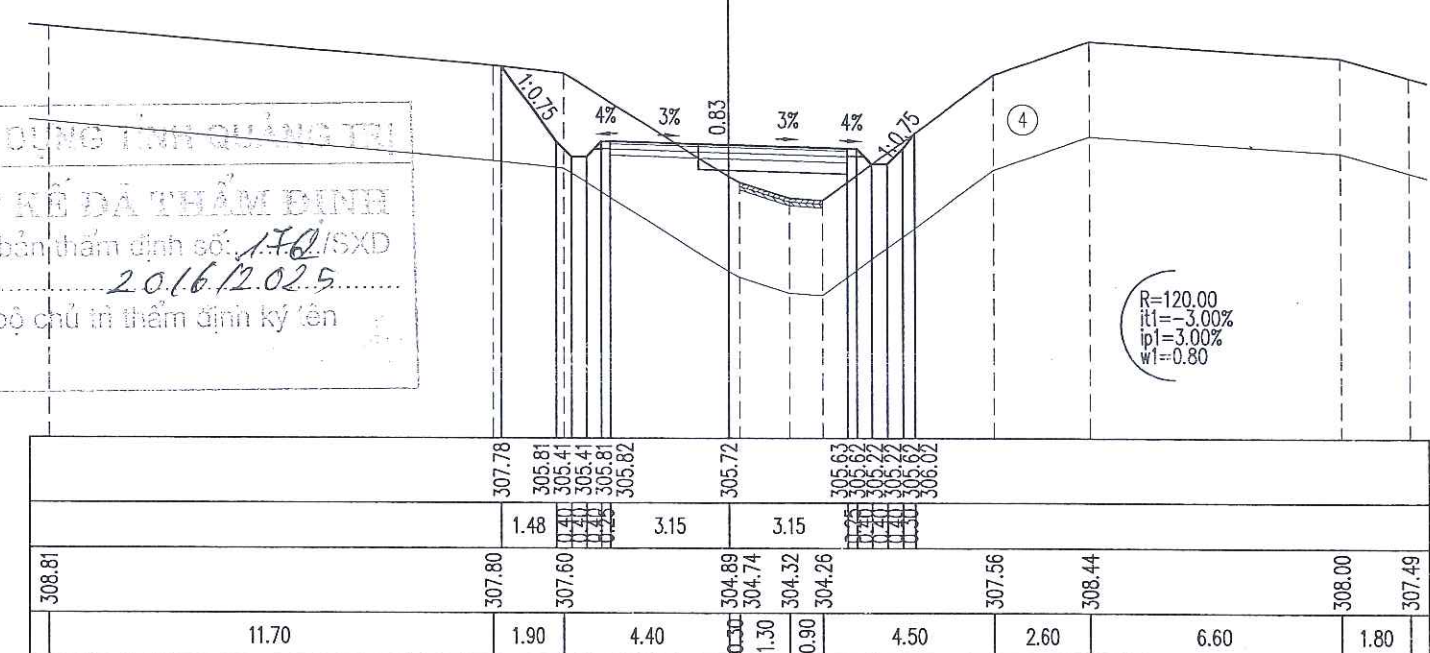
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.93 m²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 4.39 m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 0.91 m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.45 m²

CỌC: 71
KM5+046.99

B mặt đường/Road surface width : 6.30 m
Đắp K98 : 1.18 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.98 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 170/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 2.48 m²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 3.10 m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 0.97 m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.32 m²

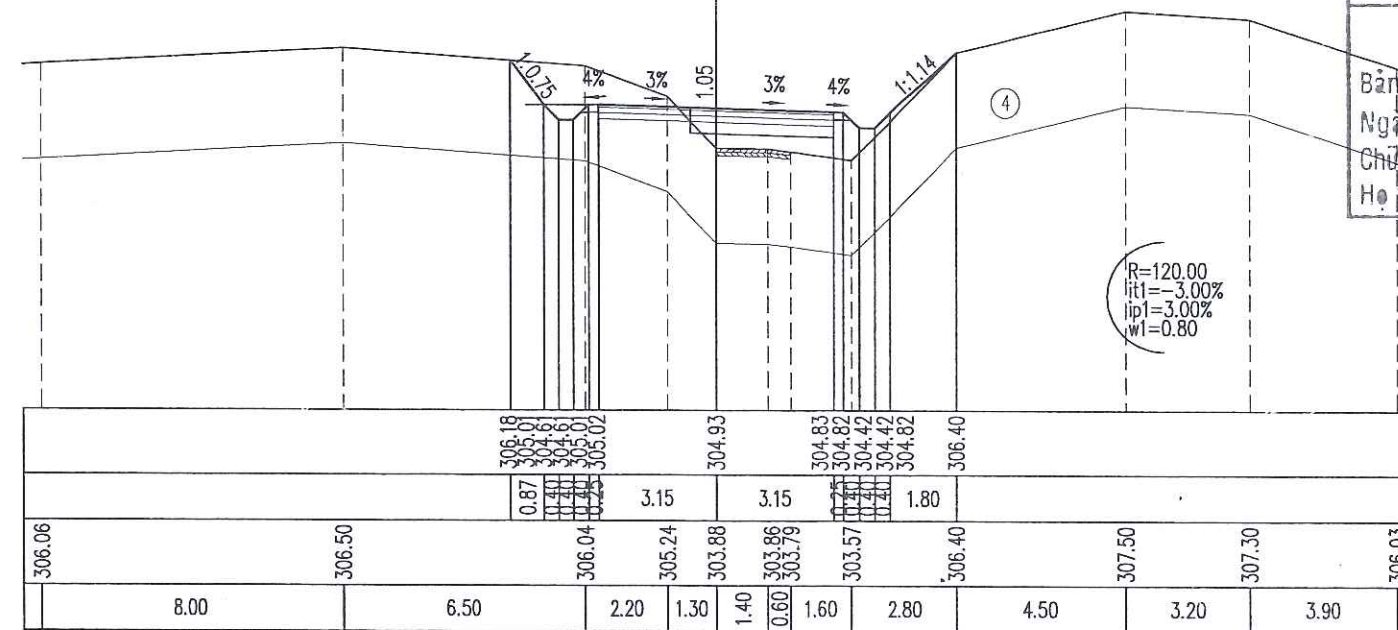
CỌC: 71A
KM5+054.55

B mặt đường/Road surface width : 6.30 m
Đắp K98 : 1.15 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 11.87 m

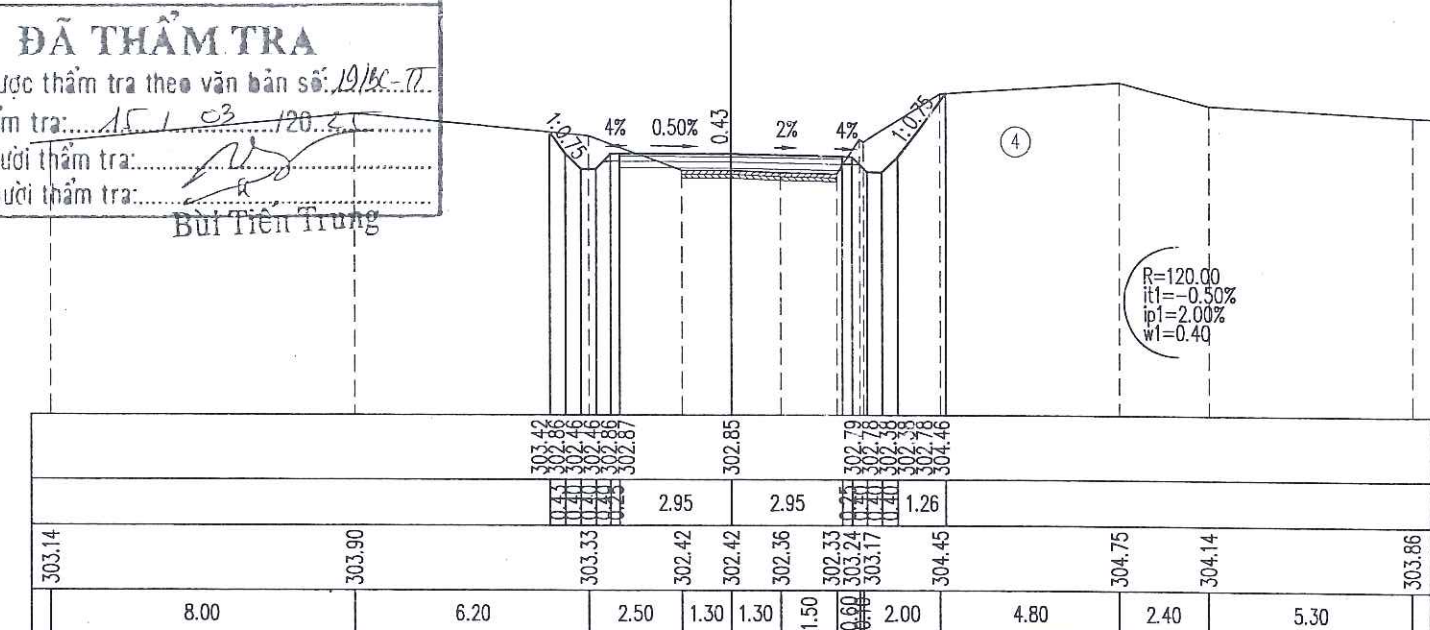
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.00 m²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 2.09 m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 0.49 m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.64 m²

CỌC: TC58
KM5+074.34

B mặt đường/Road surface width : 5.90 m
Bù vênh CPDD/Offset buckled Graded Aggregate Dmax37.5 : 0.34 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.48 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÁ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiên Trung
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung





Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 3.53 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.15 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.37 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.45 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.19 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.65 m²

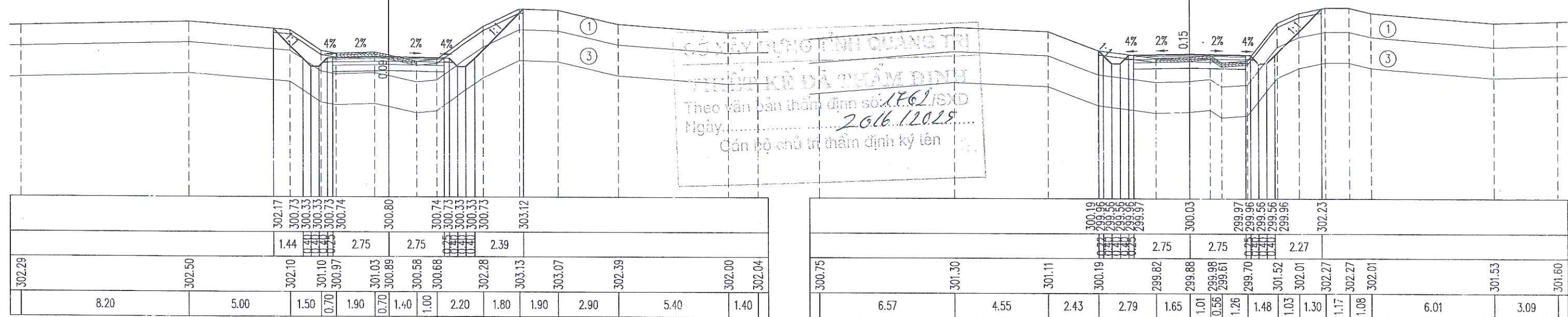
CỌC: 72
KM5+093.02

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 12.23 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.12 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 1.92 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.19 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.52 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.47 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.07 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.28 m²

CỌC: H1
KM5+100.00

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.90 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 3.03 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.88 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.05 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.49 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.09 m²
Đắp cấp/Bench-cut : 0.50 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.73 m²

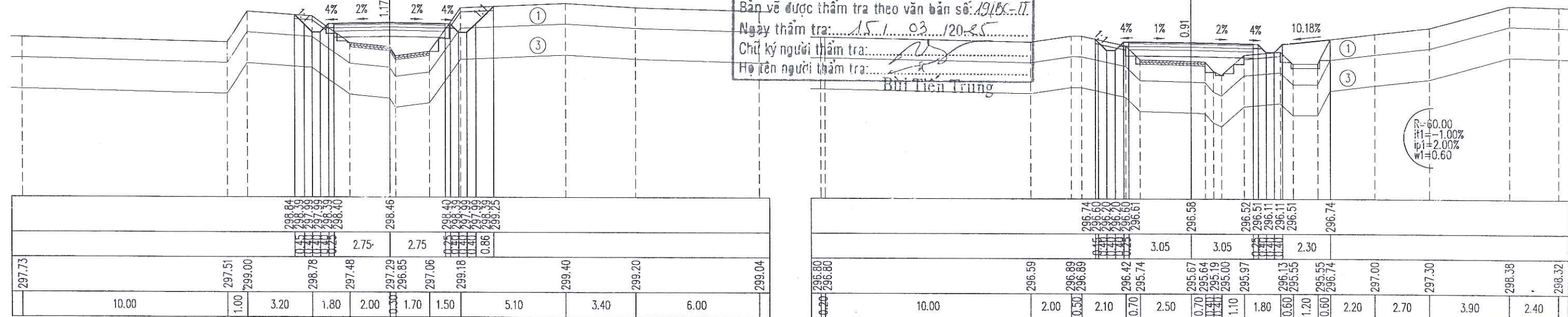
CỌC: 73
KM5+114.29

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.70 m

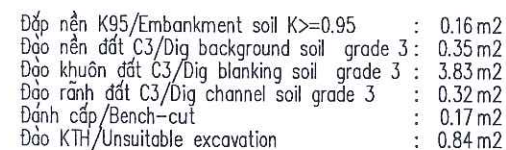
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 5.39 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.11 m²
Đắp cấp/Bench-cut : 0.96 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.89 m²

CỌC: TD59
KM5+131.38

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 11.45 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-IT.
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

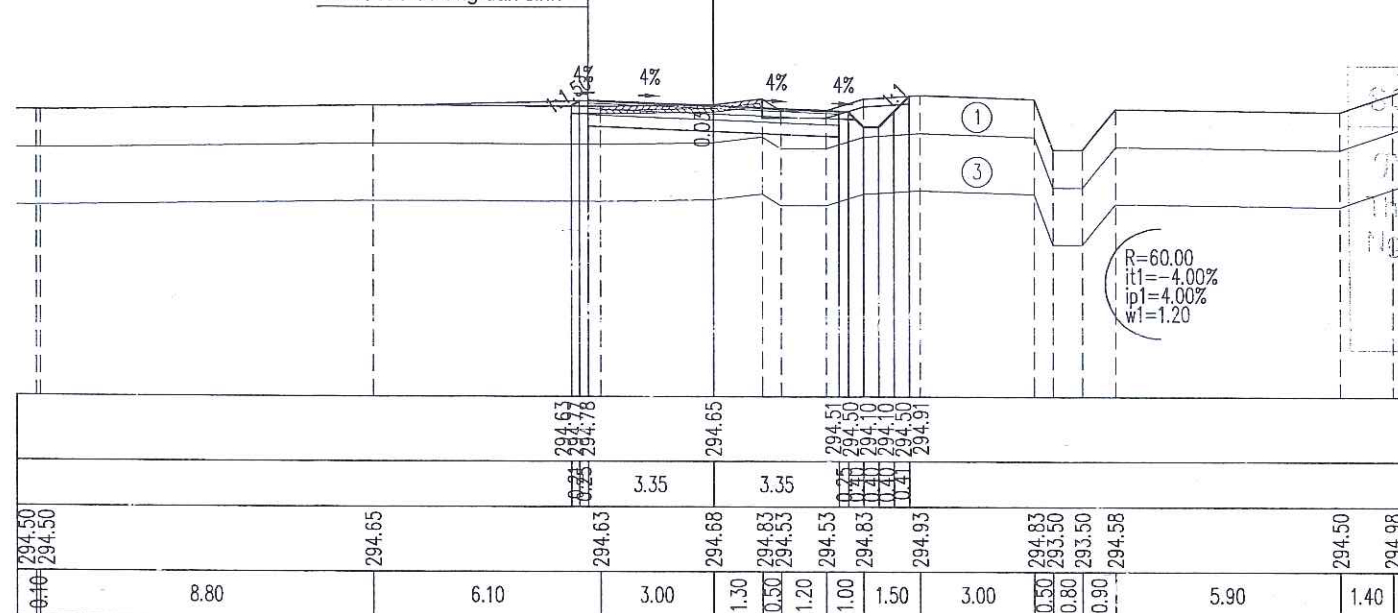


KM5+149.13

B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.70 m
- : 2.01 m²
- : 9.01 m

Vuốt vào đường dân sinh



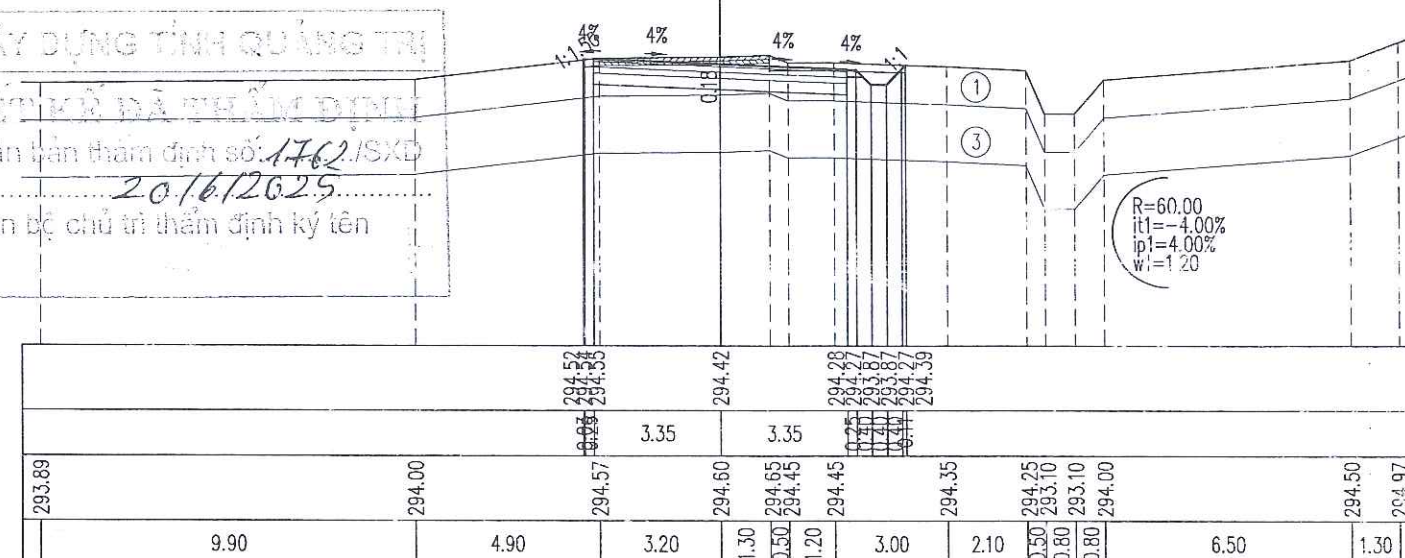
Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.08 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.64 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 4.37 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.25 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.15 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 0.71 m ²

KM5+151.70

B mặt đường/Road surface width
Đắp k98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.70 m
- : 2.01 m²
- : 8.54 m

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THIỆT KẾ DÂN CHỦ LẬP DỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.04 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.30 m ²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 0.07 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.70 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.32 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.28 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.57 m ²

KM5+155.10

B mặt đường/Road surface width
Đắp k98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.70 m
- : 2.01 m²
- : 10.84 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$	: 5.89 m ²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3	: 0.01 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 3.04 m ²
Dính cấp/Bench-cut	: 1.34 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.02 m ²

KM5:162.17

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

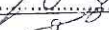
- : 6.70 m
- : 2.01 m²
- : 4.48 m

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

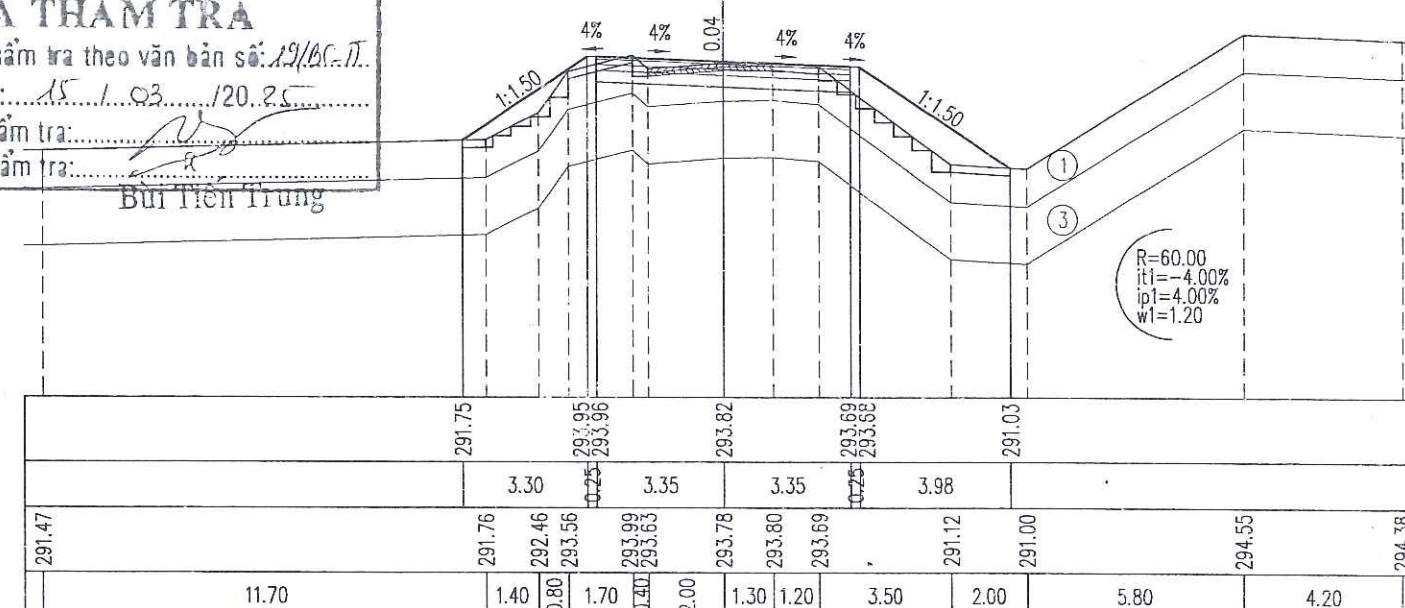
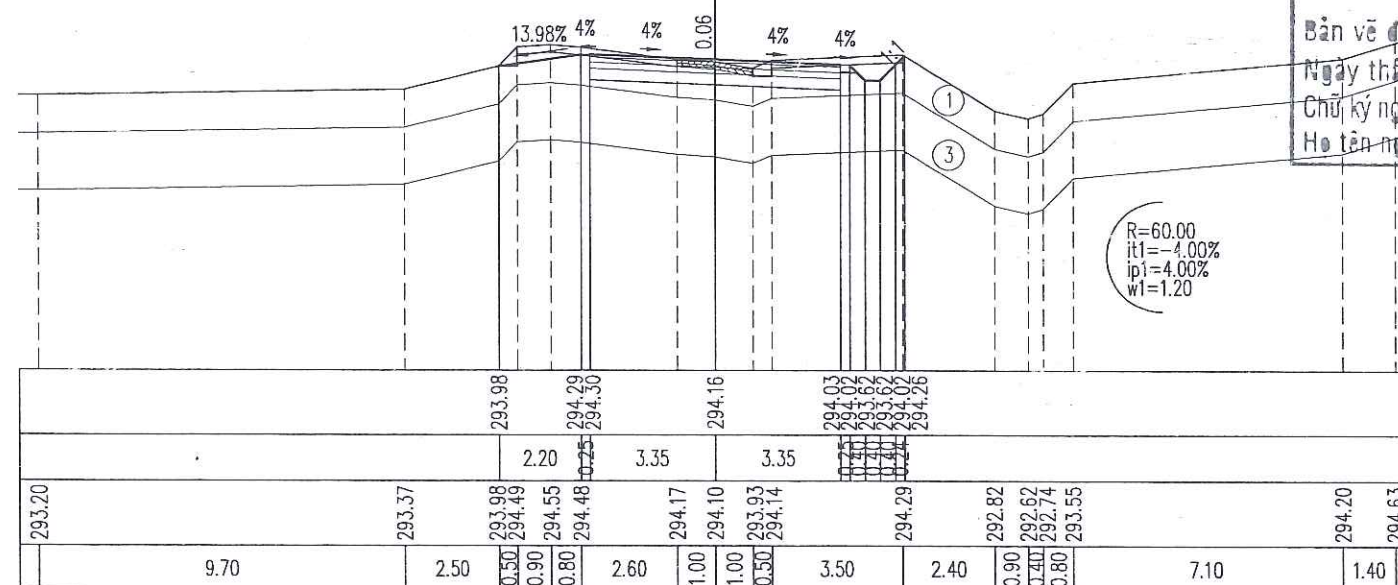
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BCT

Ngày thẩm tra: 15 / 03 / 2025

Chữ ký người thẩm tra: 

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



MÃ SỐ / CODE: 01



CQC: 79
KM5+198.17

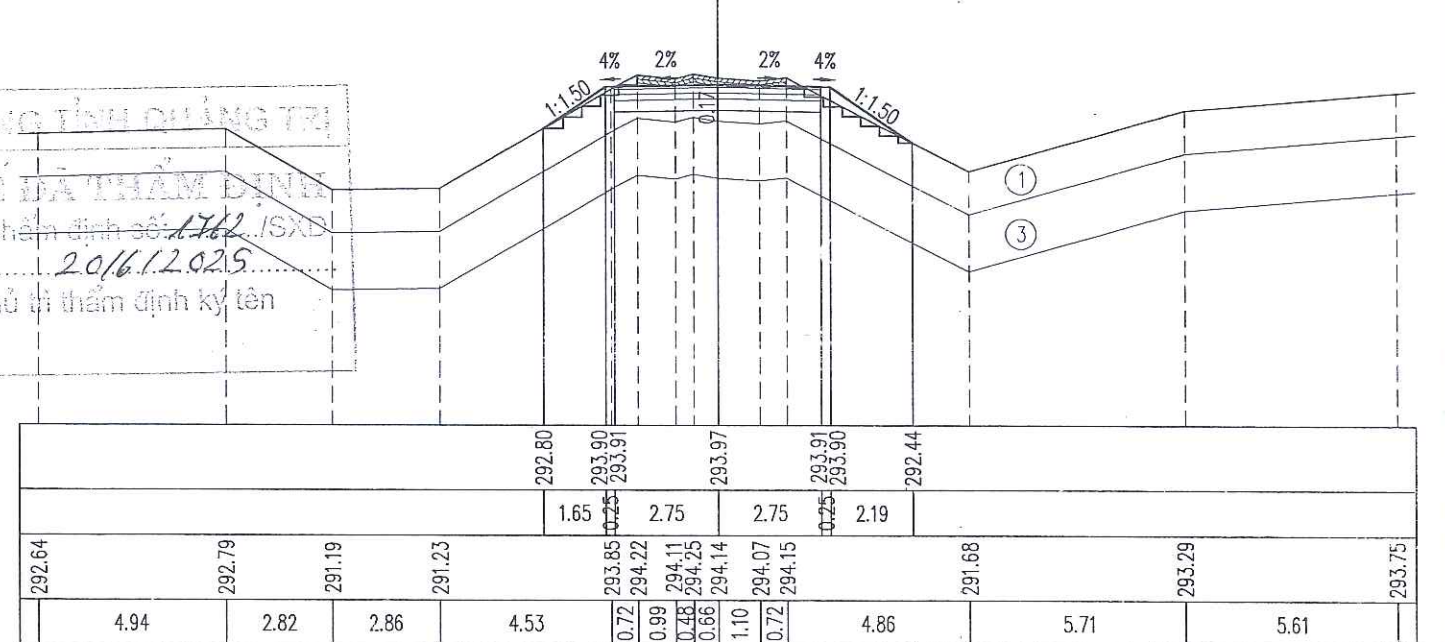
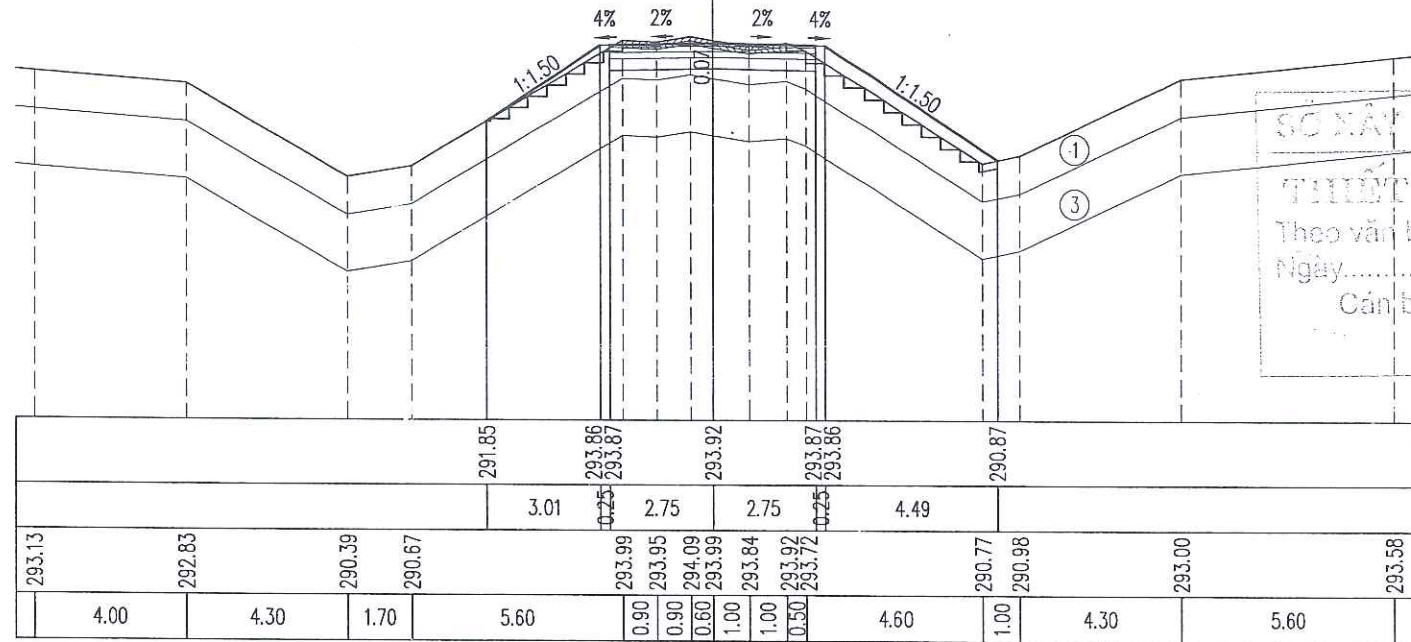
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 3.41m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.29m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.39m²
Đánh cấp/Bench-cut : 1.32m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.08m²

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 13.49 m

CQC: H2
KM5+200.00

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.14m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.80m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.52m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.77m²

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.84 m



SƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/ISXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

CQC: TD60
KM5+205.67

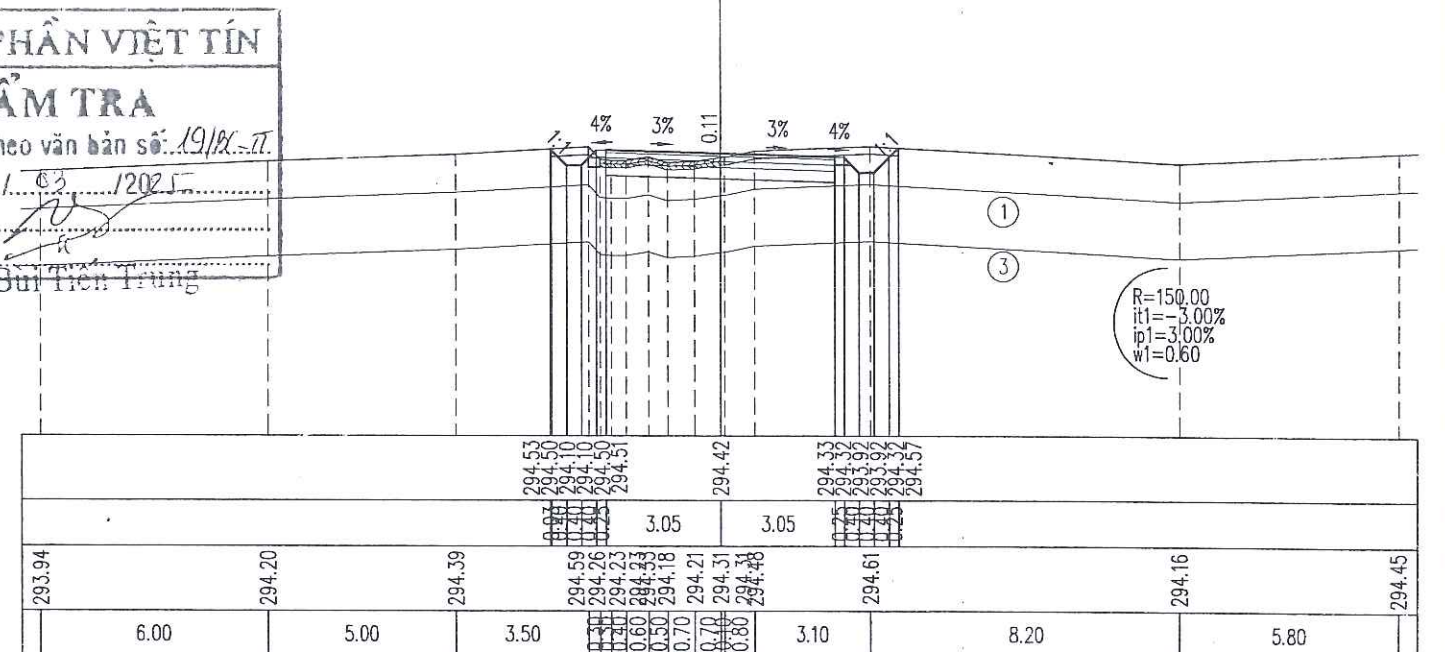
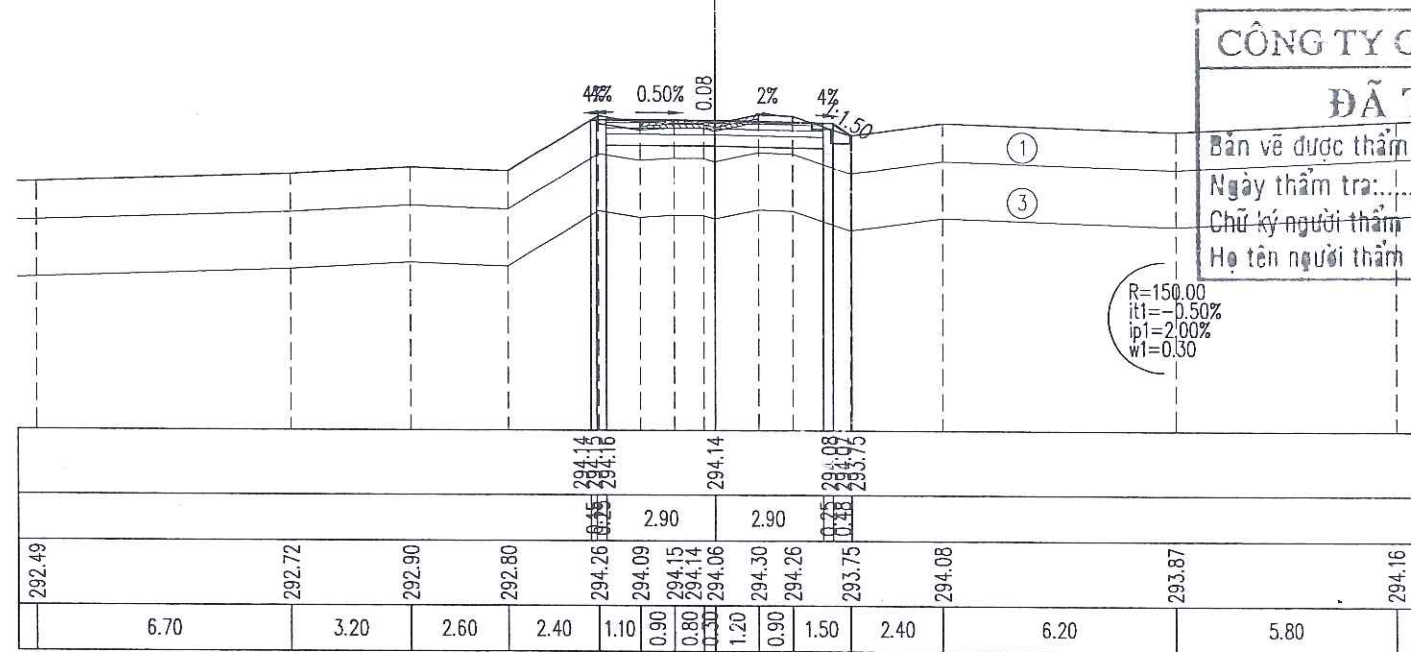
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.25m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.08m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.58m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.24m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.41m²

B mặt đường/Road surface width : 5.80 m
Đắp K98 : 1.74 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 6.93 m

CQC: 80
KM5+212.66

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.11m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.12m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.22m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.49m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.11m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.14m²

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.28 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-IT.
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

R=150.00
it1=-0.50%
ip1=2.00%
w1=0.30

R=150.00
it1=-3.00%
ip1=3.00%
w1=0.60



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.68 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 1.67 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.10 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.31 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.18 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.14 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.37 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.56 m²

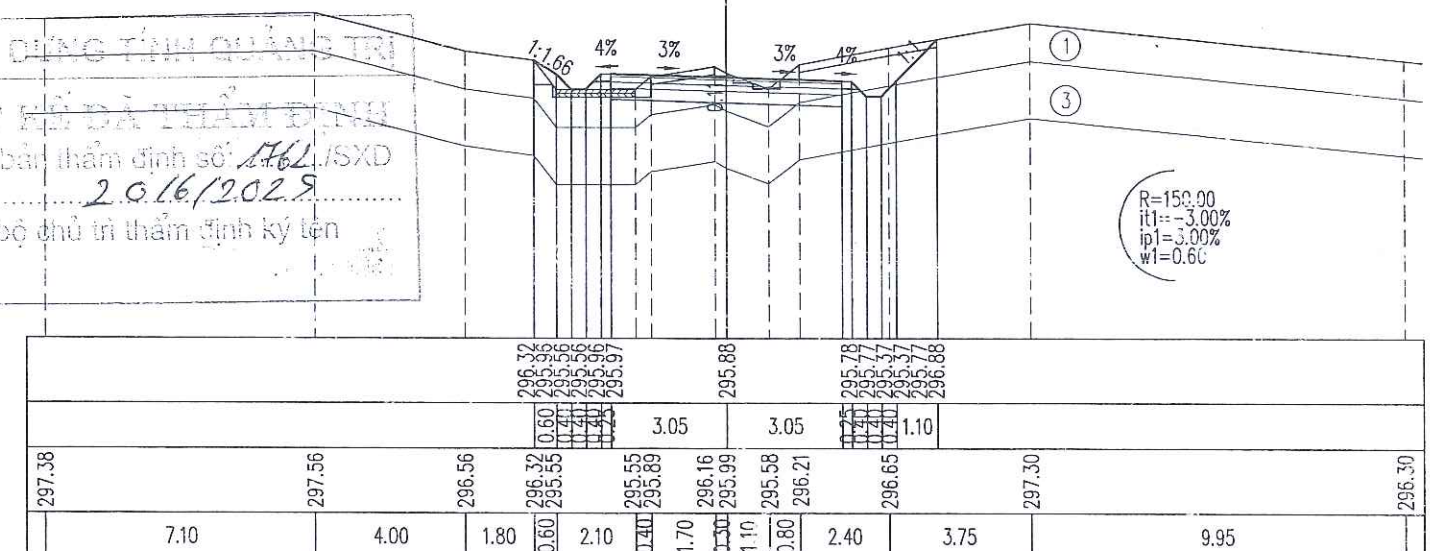
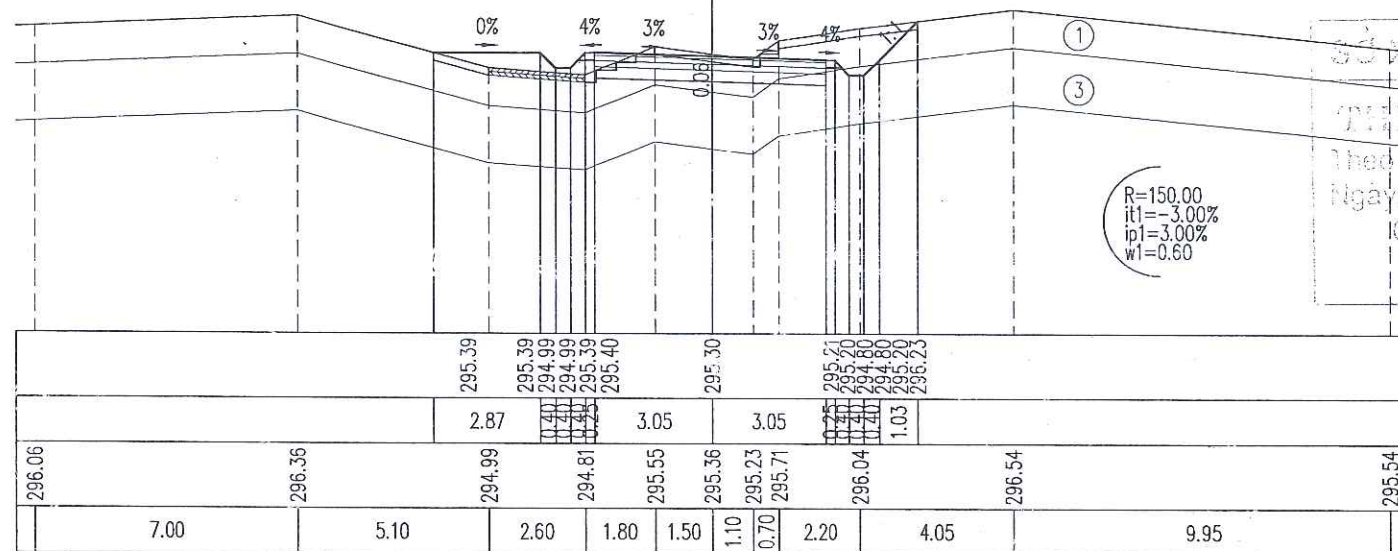
CỌC: 81
KM5+229.63

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 12.90 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.53 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 1.54 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.03 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.21 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.19 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.13 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.60 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.08 m²

CỌC: P60
KM5+240.22

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.70 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.26 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 2.06 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.05 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.51 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.29 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.06 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.30 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.38 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.01 m²

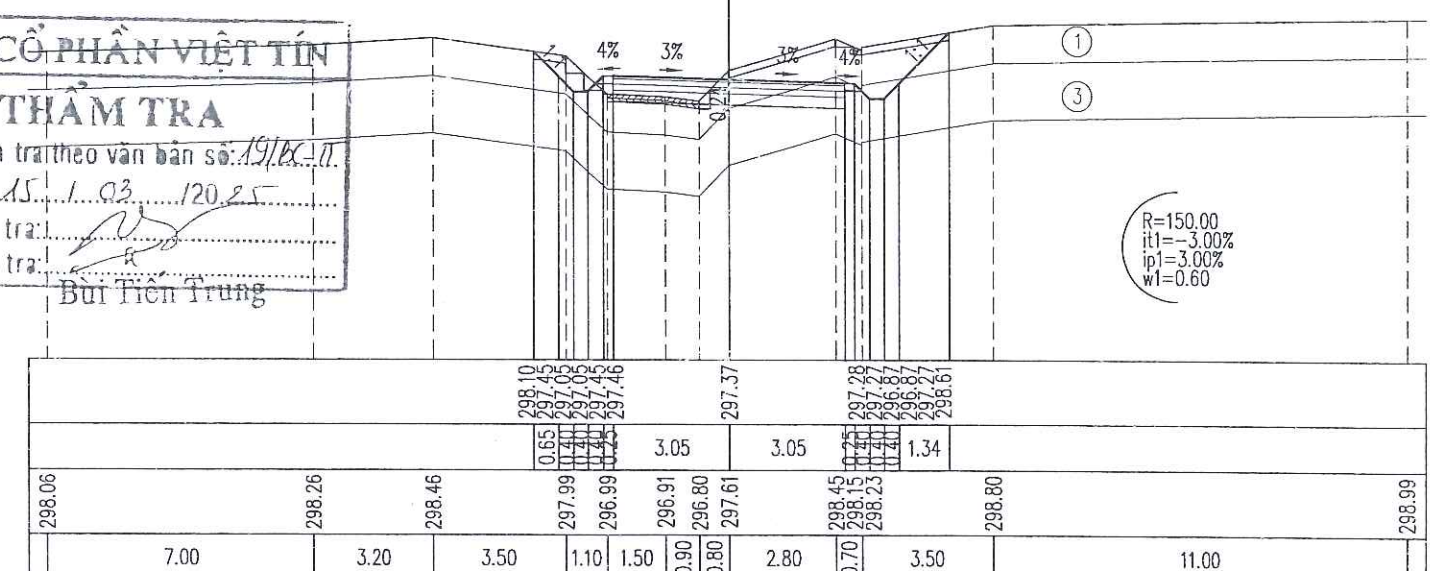
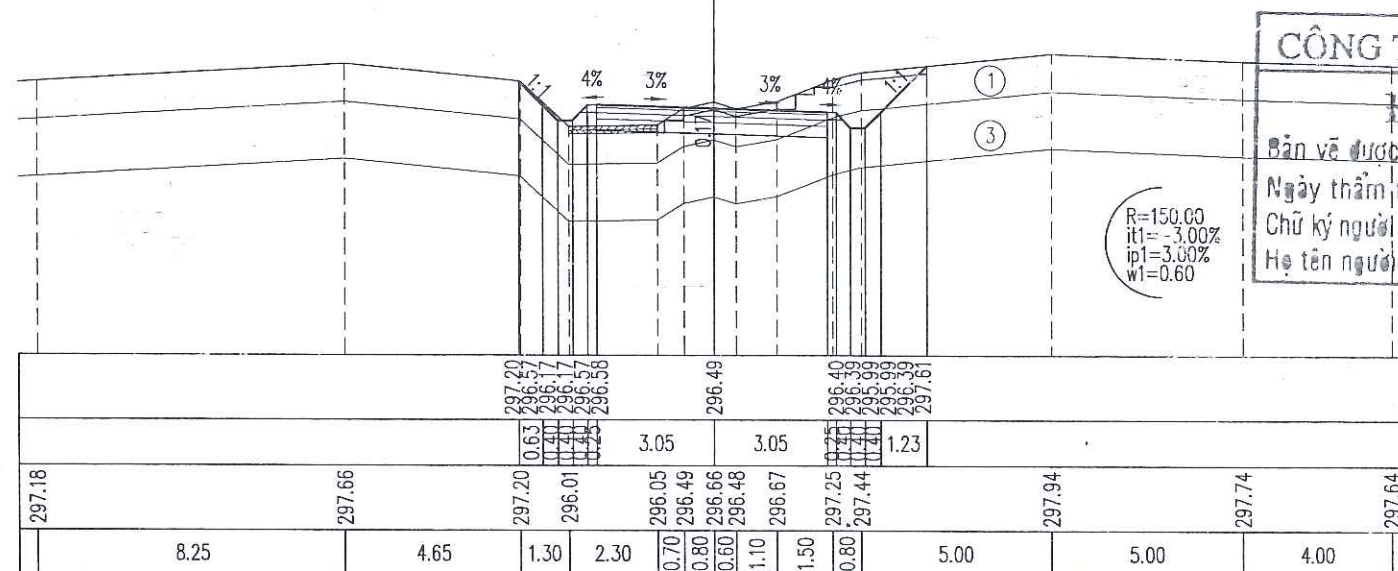
CỌC: 82
KM5+251.55

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.86 m

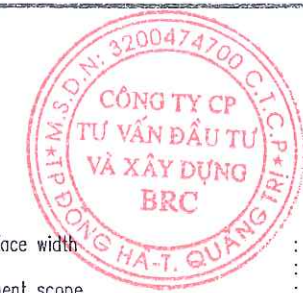
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.17 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 3.45 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.13 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.41 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 1.25 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.22 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.30 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.55 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.20 m²

CỌC: 83
KM5+267.88

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 11.00 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BCT.11.
Ngày thẩm tra: 15/10/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.24 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 3.22 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.11 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 1.25 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.21 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.15 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.04 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.51 m²

CỌC: TC60

KM5+274.78

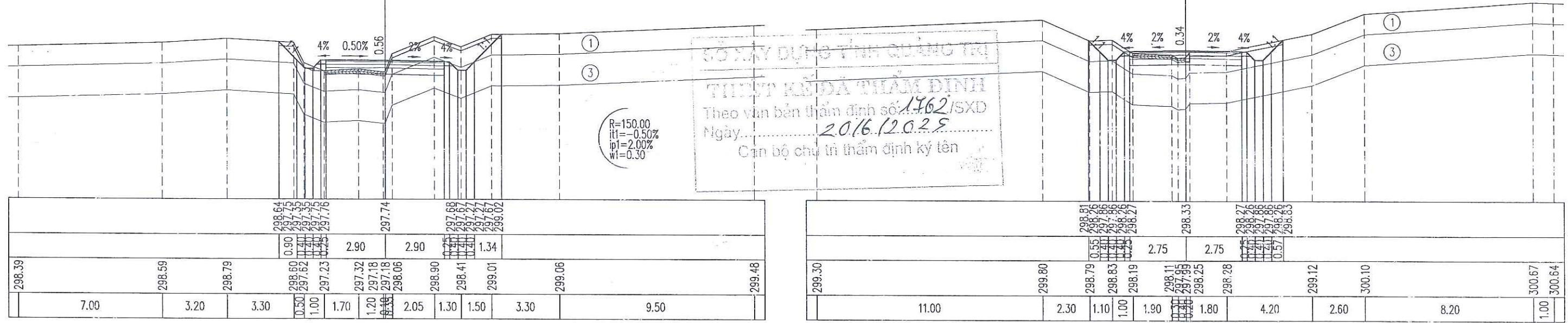
B mặt đường/Road surface width : 5.80 m
Đắp K98 : 1.74 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.94 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.05 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.59 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.64 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.64 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.07 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.34 m²

CỌC: 84

KM5+285.59

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.52 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1462/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chịu trách nhiệm ký tên

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.05 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 1.42 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 3.68 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.64 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.12 m²

CỌC: H3

KM5+300.00

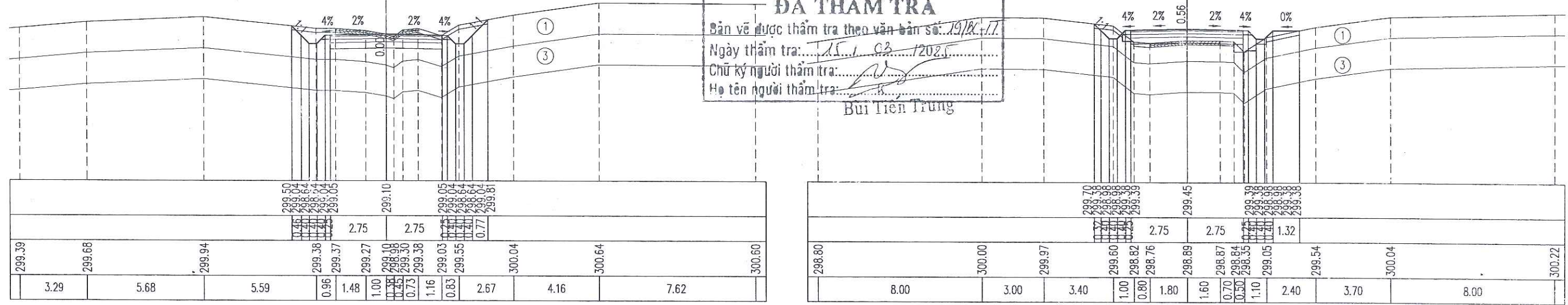
B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.63 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.66 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.03 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.33 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.25 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.38 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.90 m²

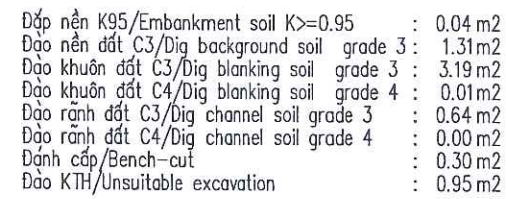
CỌC: 85

KM5+306.86

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.04 m

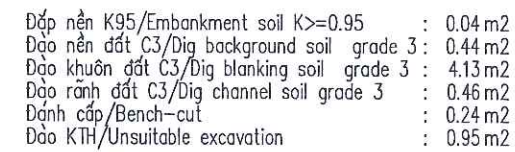


CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/TK.17
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



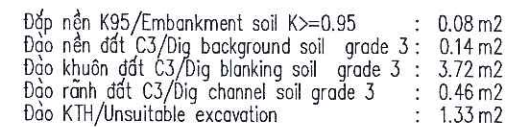
B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.10 m
- : 1.83 m²
- : 10.47 m



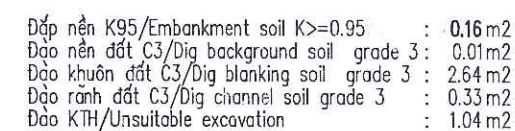
B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

6.70 m
2.01 m²
10.14 m



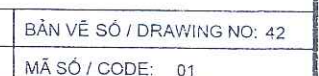
B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.70 m
- : 2.01 m²
- : 10.36 m



B mặt đường/Road surface width
Đắp k98
L chiếm dụng/Embenkment scope

6.70 m
2.01 m²
9.92 m





Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.52 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.01 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.13 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.81 m²

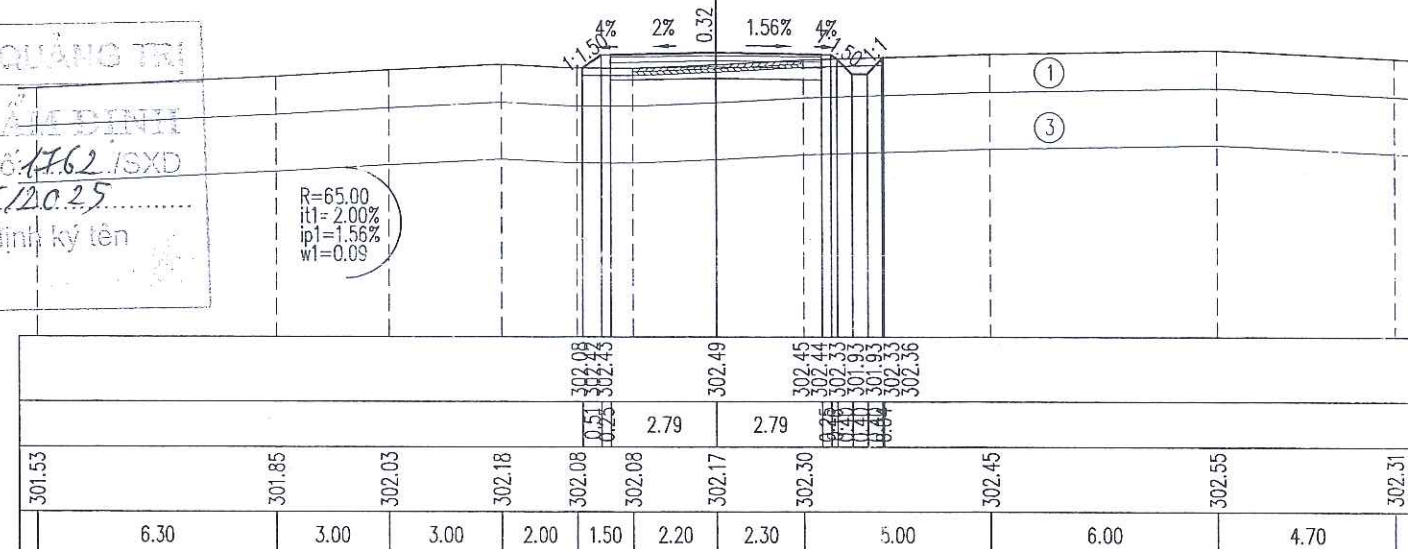
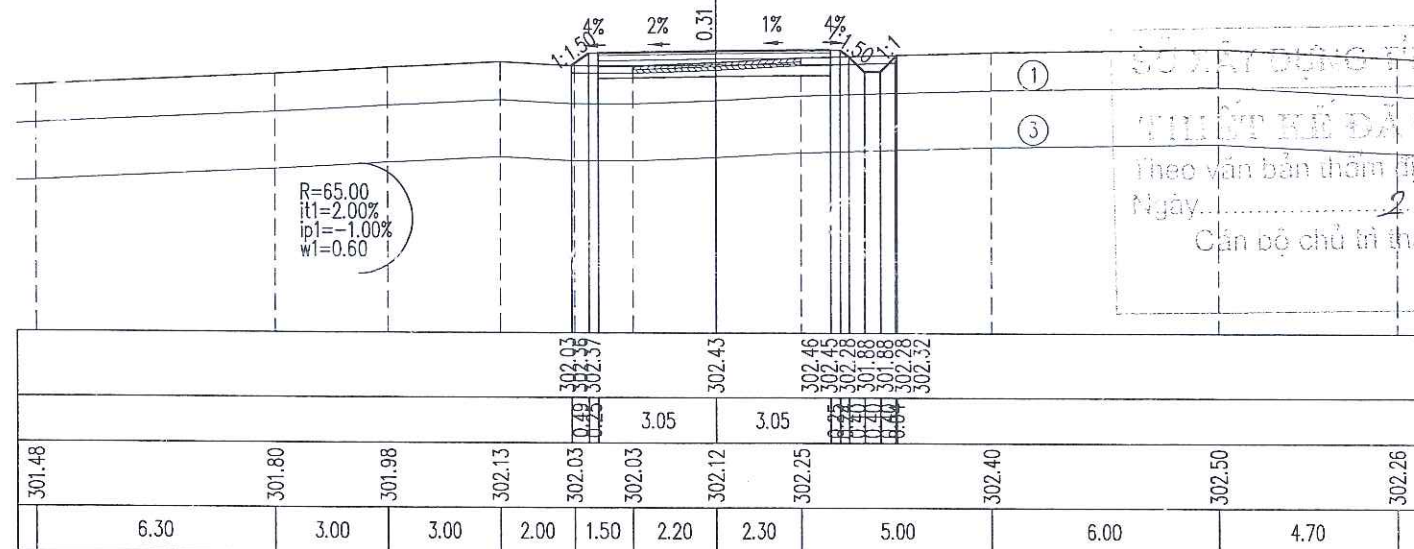
CỌC: TC61
KM5+379.08

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L trồng cỏ/Length of grass : 0.88 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.57 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.49 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.96 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.13 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.70 m²

CỌC: 88
KM5+383.34

B mặt đường/Road surface width : 5.59 m
Đắp K98 : 1.68 m²
L trồng cỏ/Length of grass : 0.81 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.00 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.24 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.49 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.19 m²

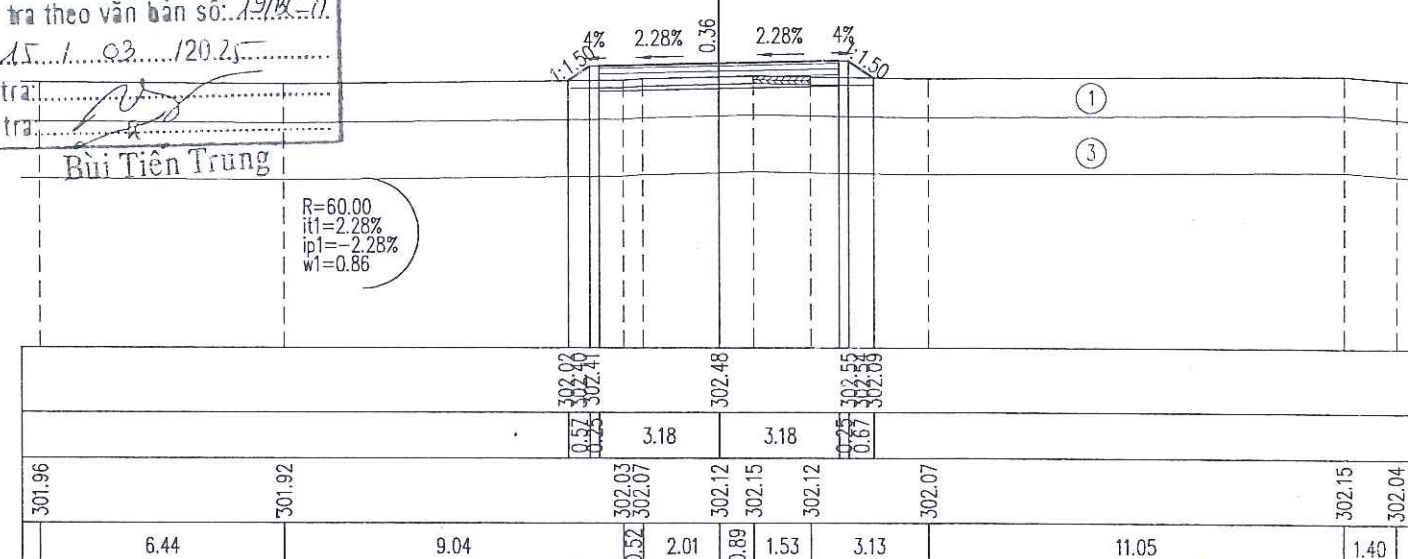
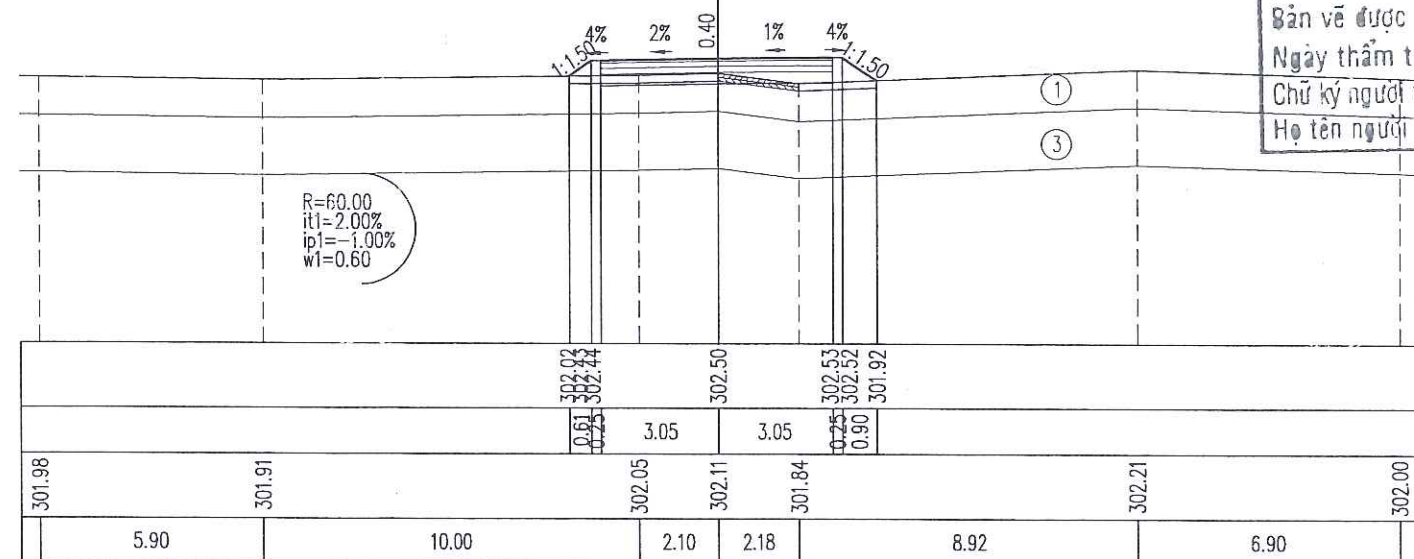
CỌC: TD62
KM5+397.87

B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Đắp K98 : 1.83 m²
L trồng cỏ/Length of grass : 1.81 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.11 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.81 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 0.89 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.31 m²

CỌC: H4
KM5+400.00

B mặt đường/Road surface width : 6.36 m
Đắp K98 : 1.91 m²
L trồng cỏ/Length of grass : 1.50 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.10 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1918C-7.
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

CẮT NGANG TUYẾN /
HORIZONTAL PROFILE

TỶ LỆ / SCALE: 1/200
LẦN XUẤT BẢN / REV: 01

BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 43
MÃ SỐ / CODE: 01



KM5+416.74

B mặt đường/Road surface width
Đập K98
L trống cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

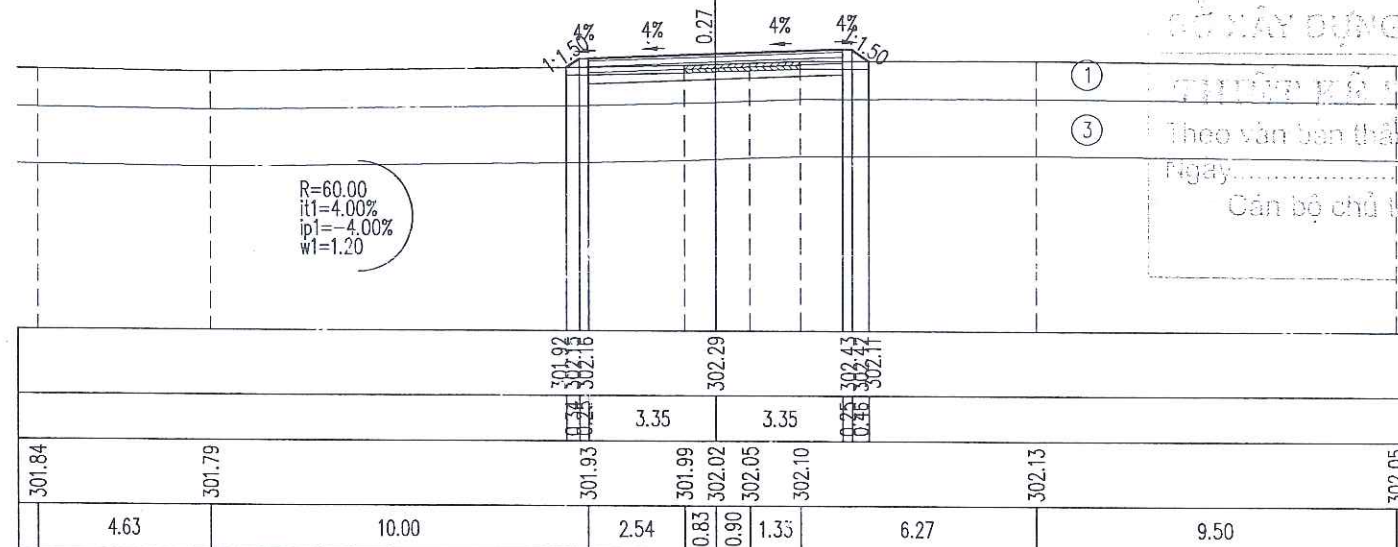
- : 6.70 m
- : 2.01 m²
- : 0.97 m
- : 8.01 m

Dắp nền K95/Embankment soil K _v ≥0.95	: 0.45 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.16 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.14 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.20 m ²

KM5+422.60

B mặt đường/Road surface width
Đáp k98
L trồng cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.70 m
- : 2.01 m²
- : 0.77 m
- : 9.08 m



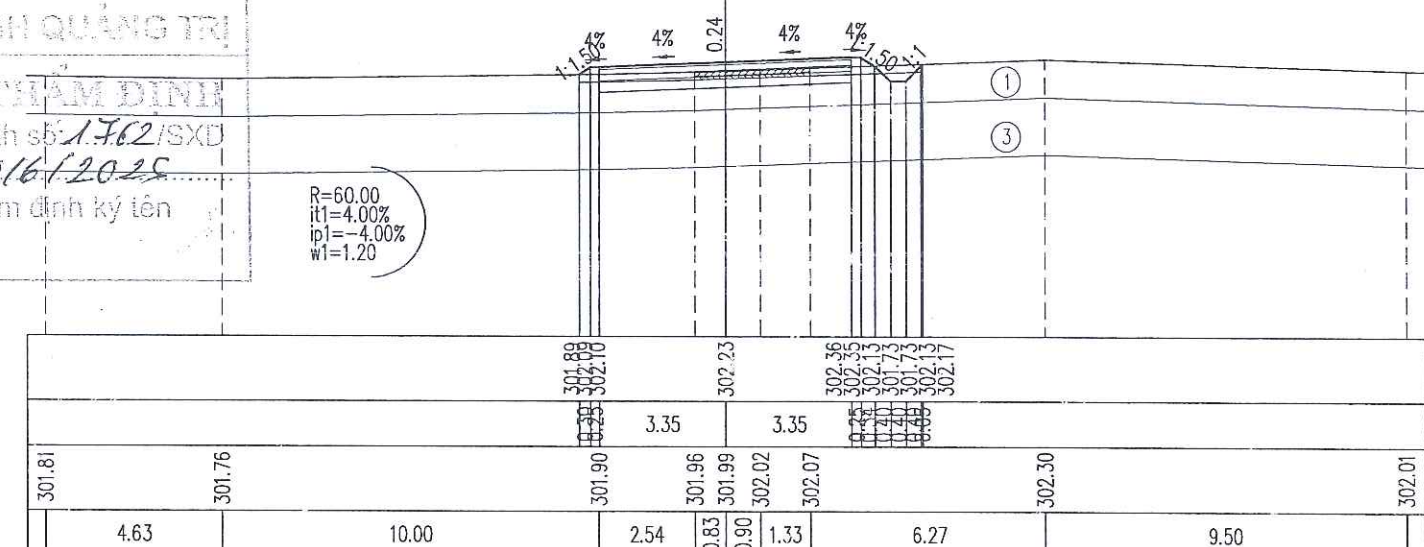
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TR

THUẬT KẾ DẠ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số 1762/SXD

Ngày 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên



Đắp nền K95/Embankment soil K ₀ ≥0.95	: 0.33m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 2.20m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.06m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.21m ²

KM5+430.47

B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L trồng cỏ/Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

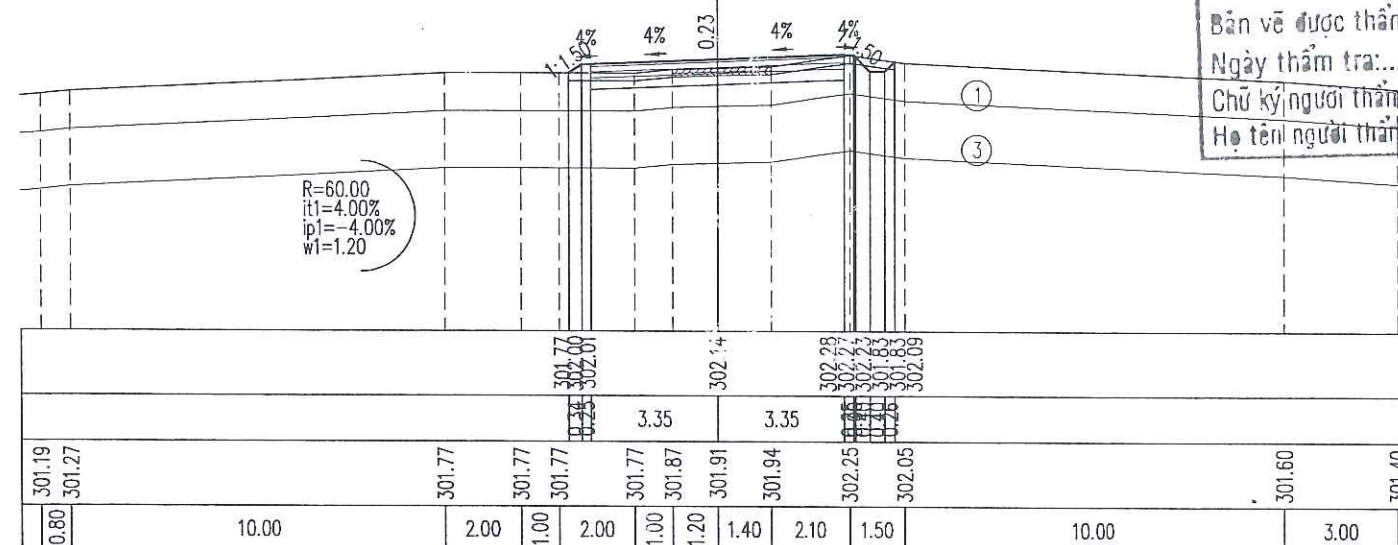
- : 6.70 m
- : 2.01 m²
- : 0.48 m
- : 8.66 m

Đắp nền K95/Embankment soil K $\geq$ 0.95	: 0.70 m ²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3	: 1.58 m ²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3	: 0.20 m ²
Đánh cấp/Bench-cut	: 0.06 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.26 m ²

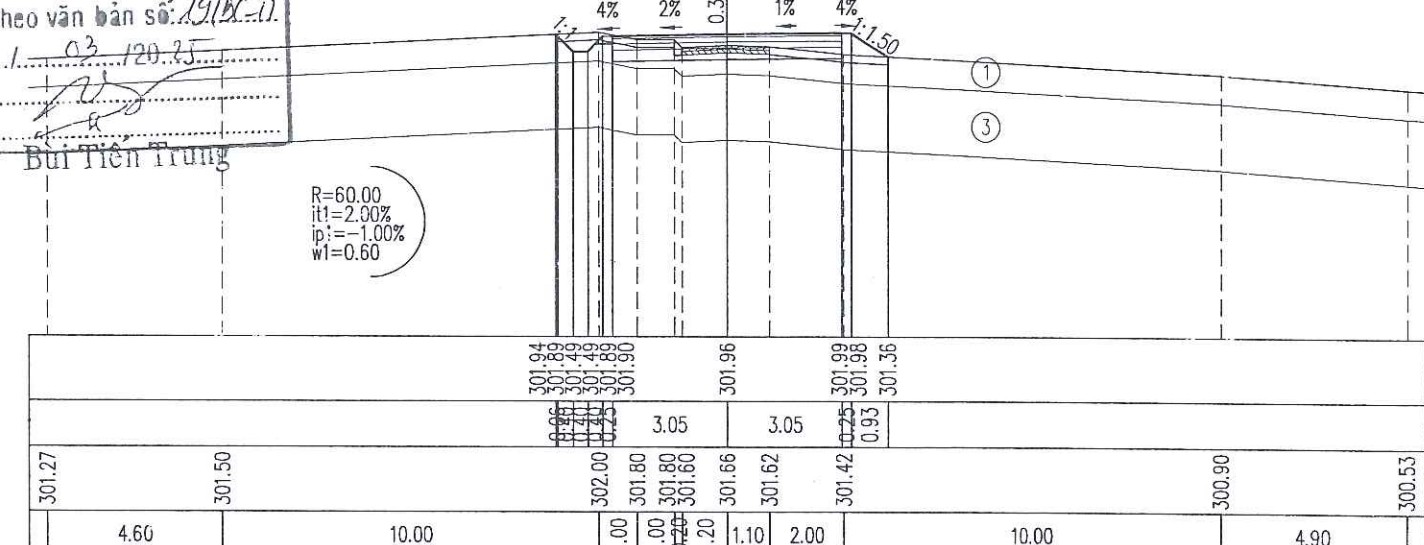
KM5+447.33

B mặt đường/Road surface width
Đập K98
L trồng cỏ/ Length of grass
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 6.10 m
- : 1.83 m²
- : 1.11 m
- : 8.78 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
DẤU THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TĐ
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung



**CẮT NGANG TUYẾN /
HORIZONTAL PROFILE**

LẦN XUẤT BẢN / REV: 01

MÃ SỐ / CODE: 01



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.43 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.04 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.31 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.06 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.15 m2

CỌC: 91

KM5+464.48

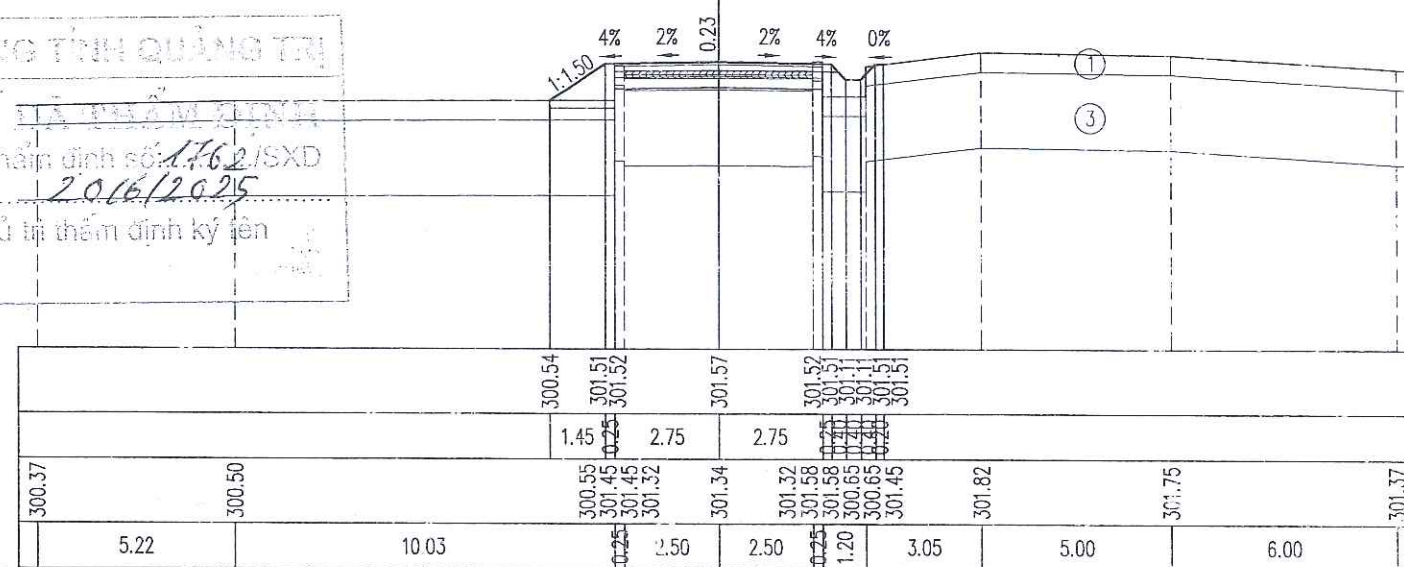
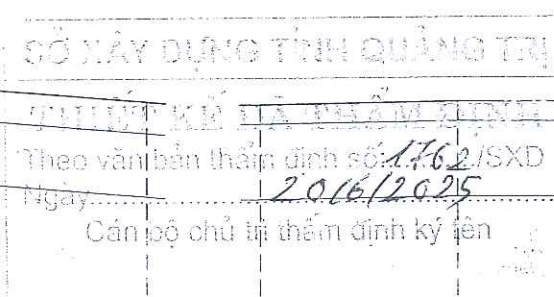
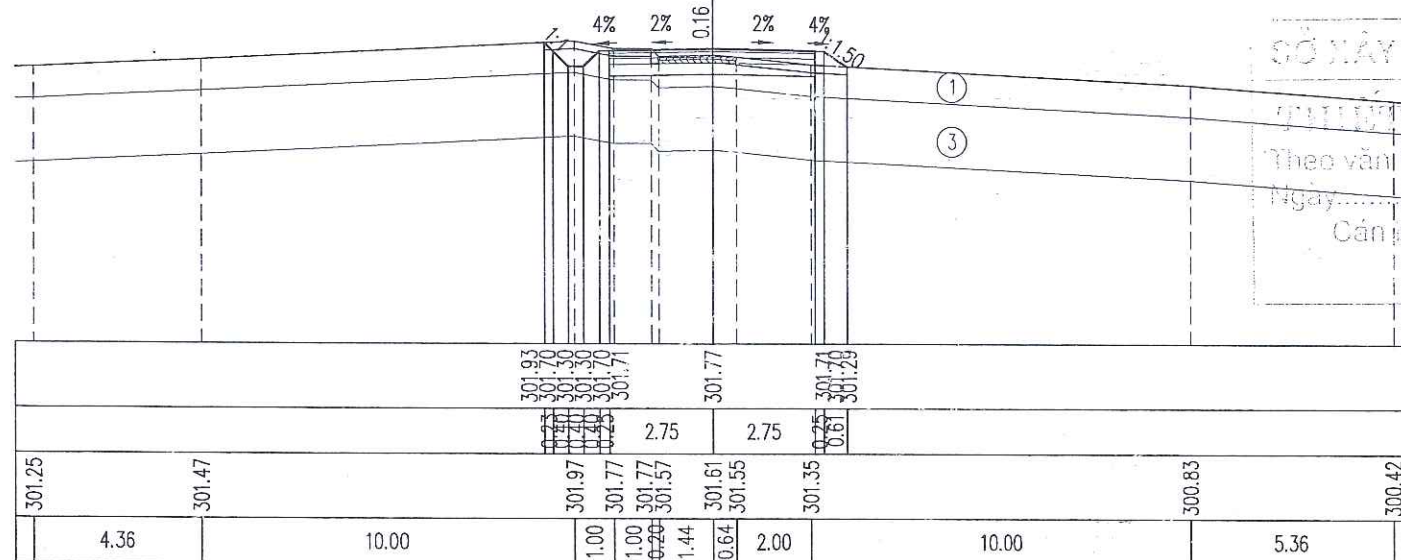
B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L trống cỏ/ Length of grass : 0.74 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.04 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 1.94 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.02 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.51 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.02 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.34 m2

CỌC: 92

KM5+482.60

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L trống cỏ/ Length of grass : 1.74 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.85 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.43 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.56 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 1.23 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.18 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.14 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.43 m2

CỌC: H5

KM5+500.00

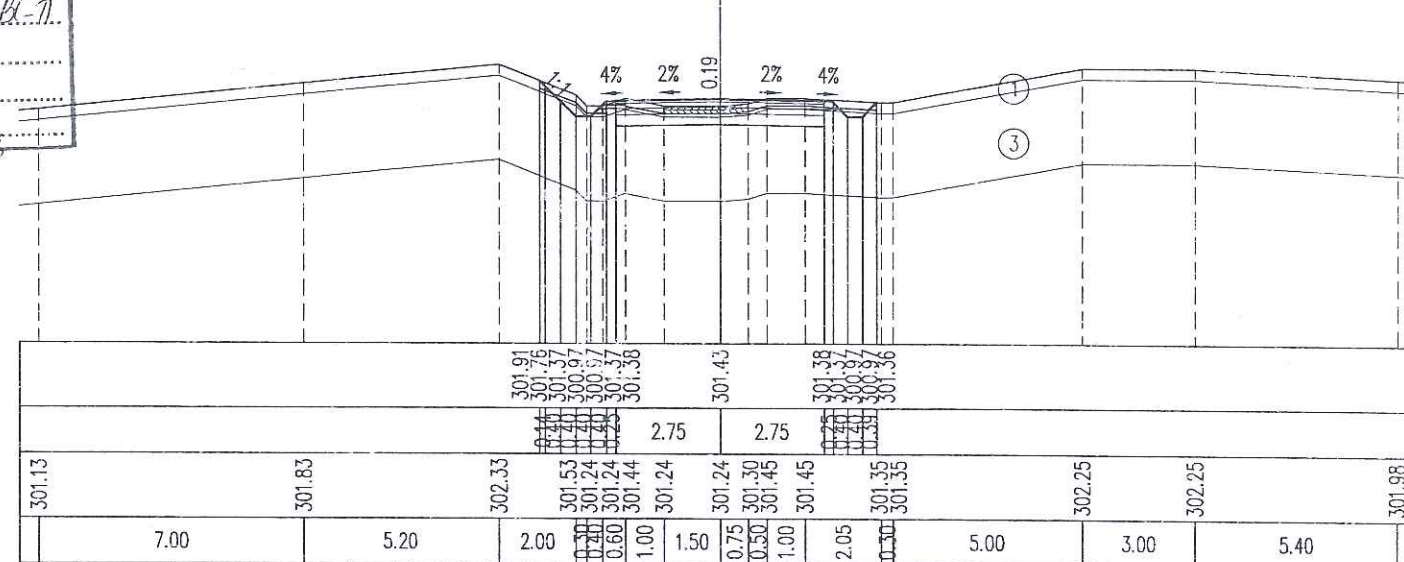
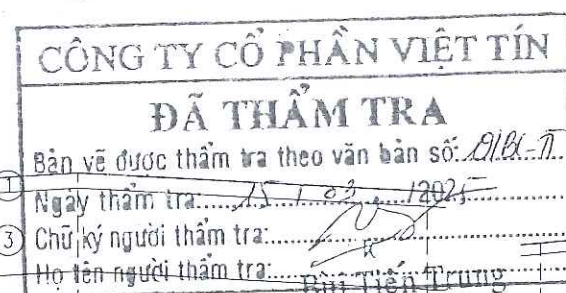
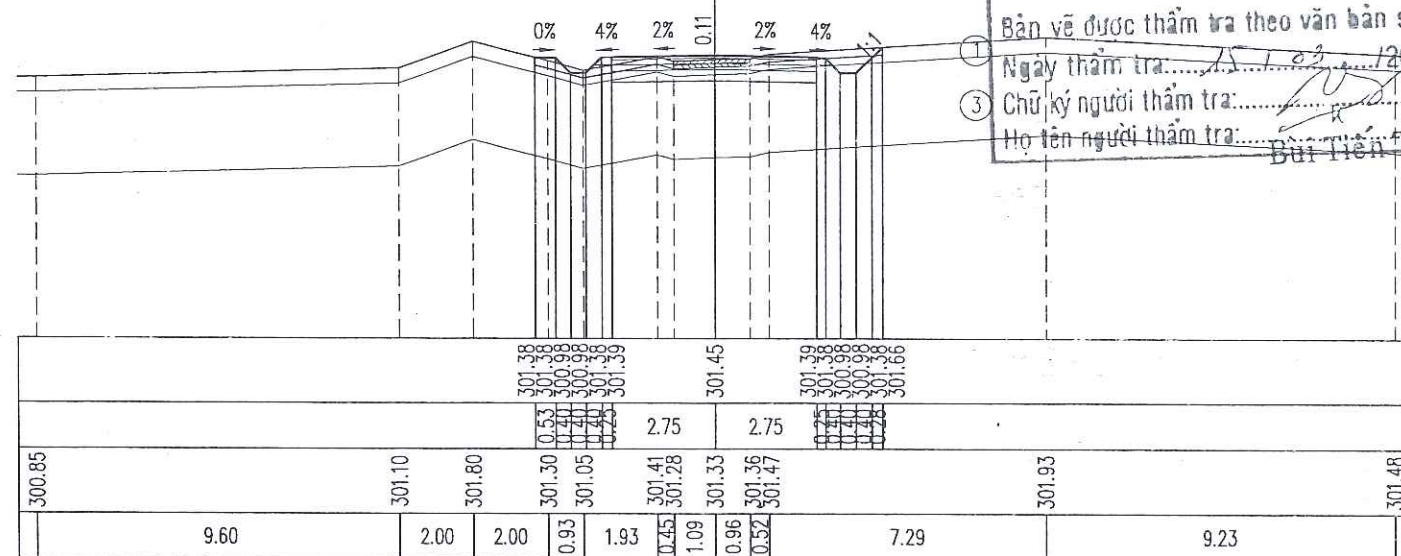
B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.21 m

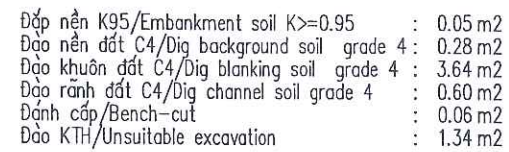
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.08 m2
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.03 m2
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 1.01 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 1.73 m2
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.17 m2
Đánh cấp/Bench-cut : 0.06 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.22 m2

CỌC: 93

KM5+502.29

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m2
L chiếm dụng/Embankment scope : 8.93 m





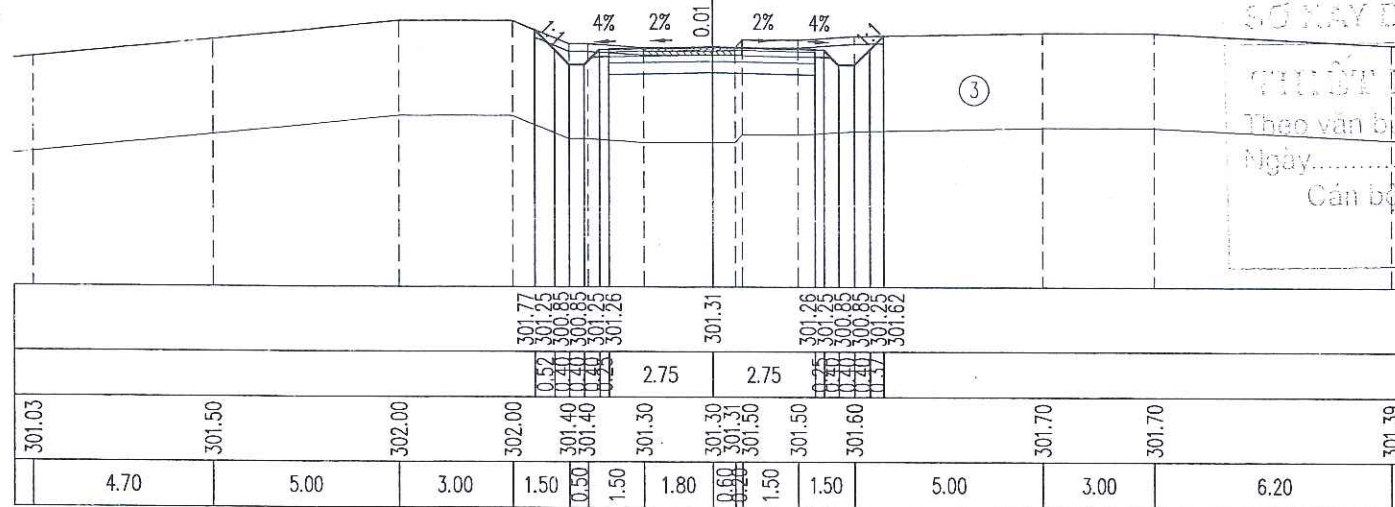
B mặt đường/Road surface width
Đắp k98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 9.28 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$	: 0.21m ²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 2.37 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 1.58 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.48 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.51m ²

B mặt đường/Road surface width
Đập K98
L chiếm dụng/Embankment scope

5.50 m
1.65 m²
12.00 m



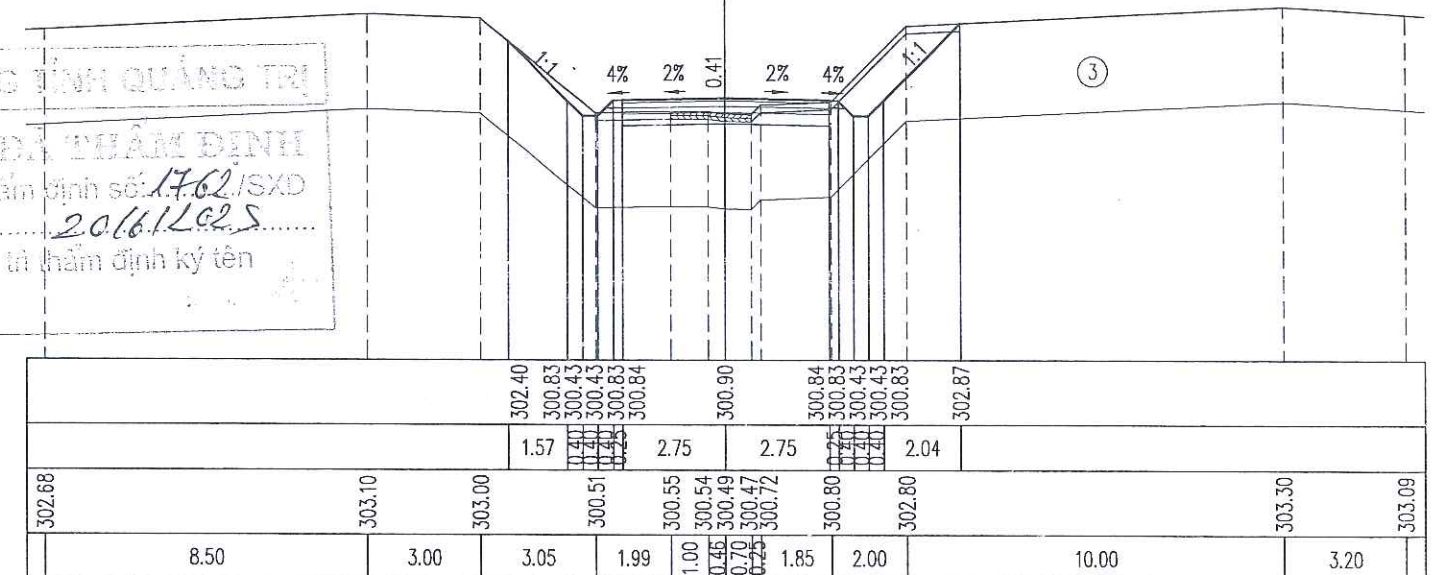
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TR

THIẾT KẾ ĐÁ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



Đắp nền K95/Embankment soil K _s ≥0.95	: 0.09 m ²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 3.59 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 2.67 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.51 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.71 m ²

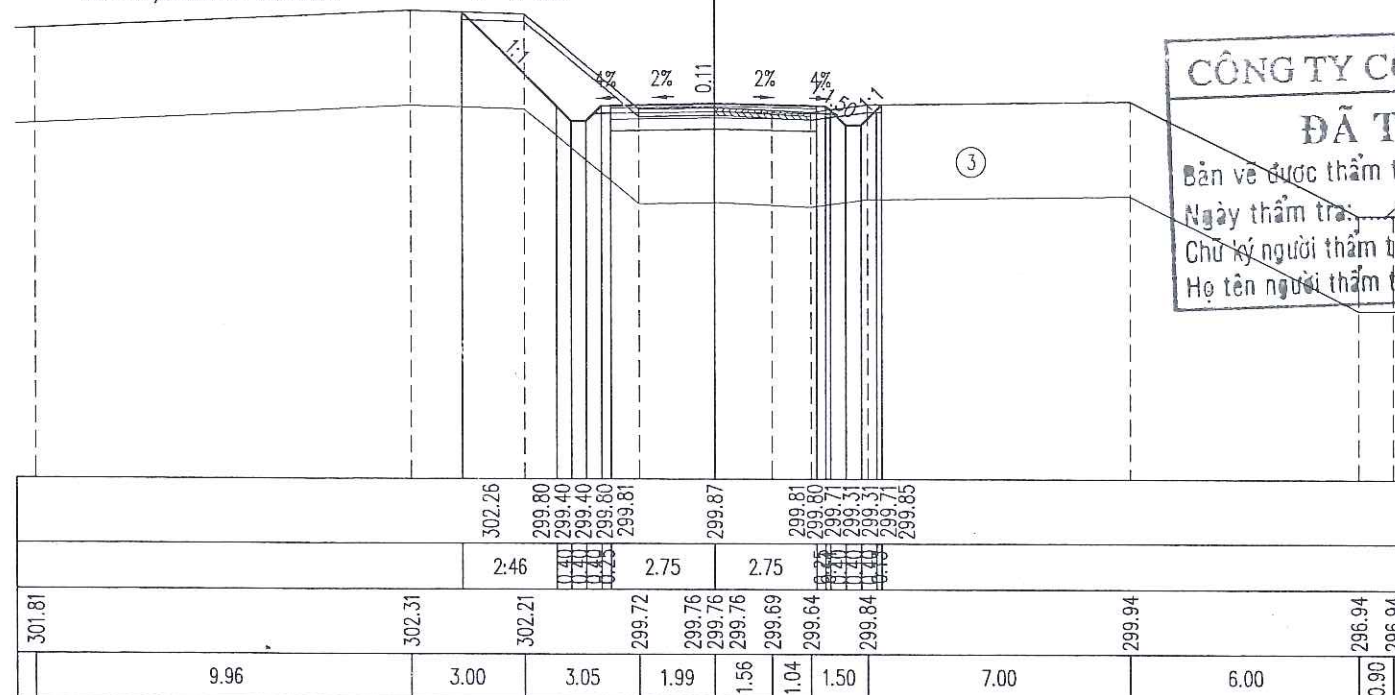
B mặt đường/Road surface width
Đắp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 11.13 m

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$	: 0.21 m ²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 3.77 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 2.17 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.49 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.83 m ²

B mặt đường/Road surface width
Đắp k98
L chiếm dụng/Embankment scope

6.10 m
1.83 m²
11.77 m



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

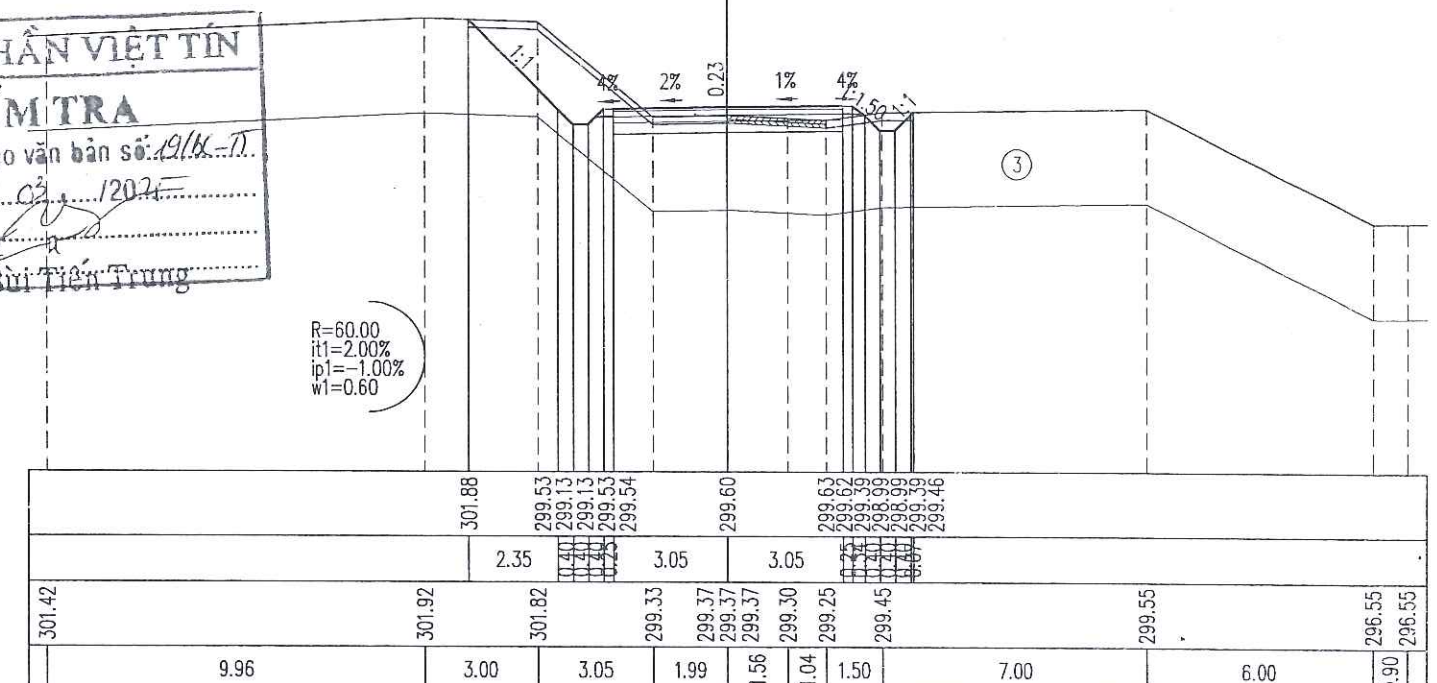
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT

Ngày thẩm tra: 15/01/2024

Chữ ký người thẩm tra: [Signature]

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

R=60.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.60



MÃ SỐ / CODE: 01



CỌC: 97
KM5+584.23

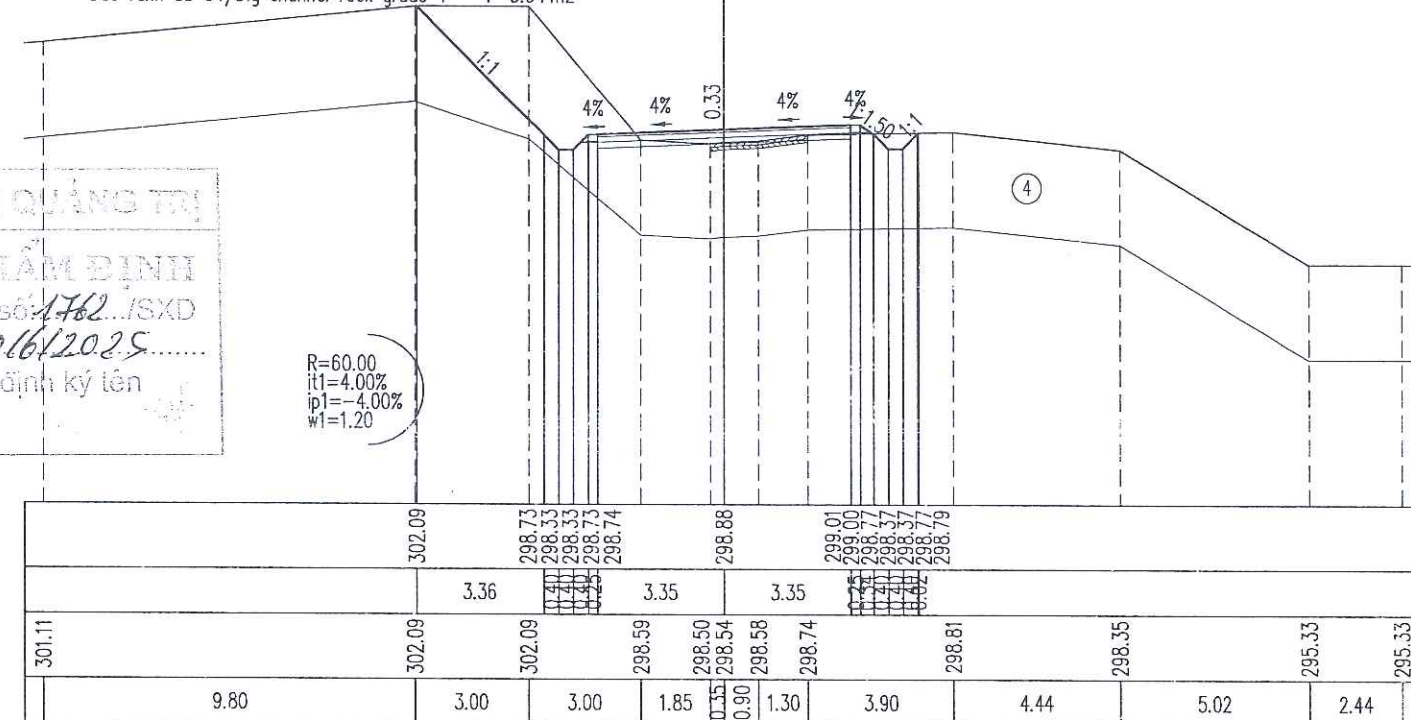
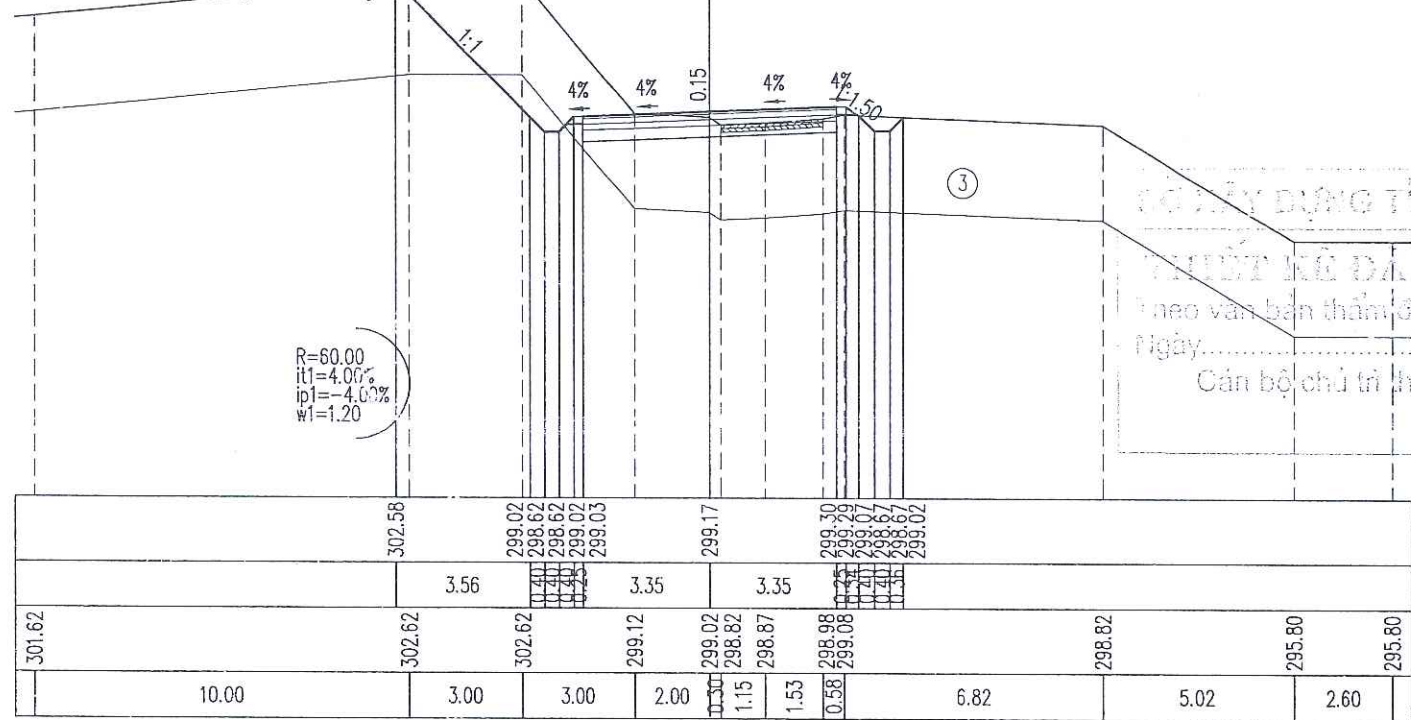
Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.01m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 11.23m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 3.34m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.81m²

B mặt đường/Road surface width : 6.70m
Đắp K98 : 2.01m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 13.46m

CỌC: 98
KM5+591.17

Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.01m²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 9.11m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 0.96m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.64m²

B mặt đường/Road surface width : 6.70m
L chiếm dụng/Embankment scope : 13.32m



CỌC: P63
KM5+598.87

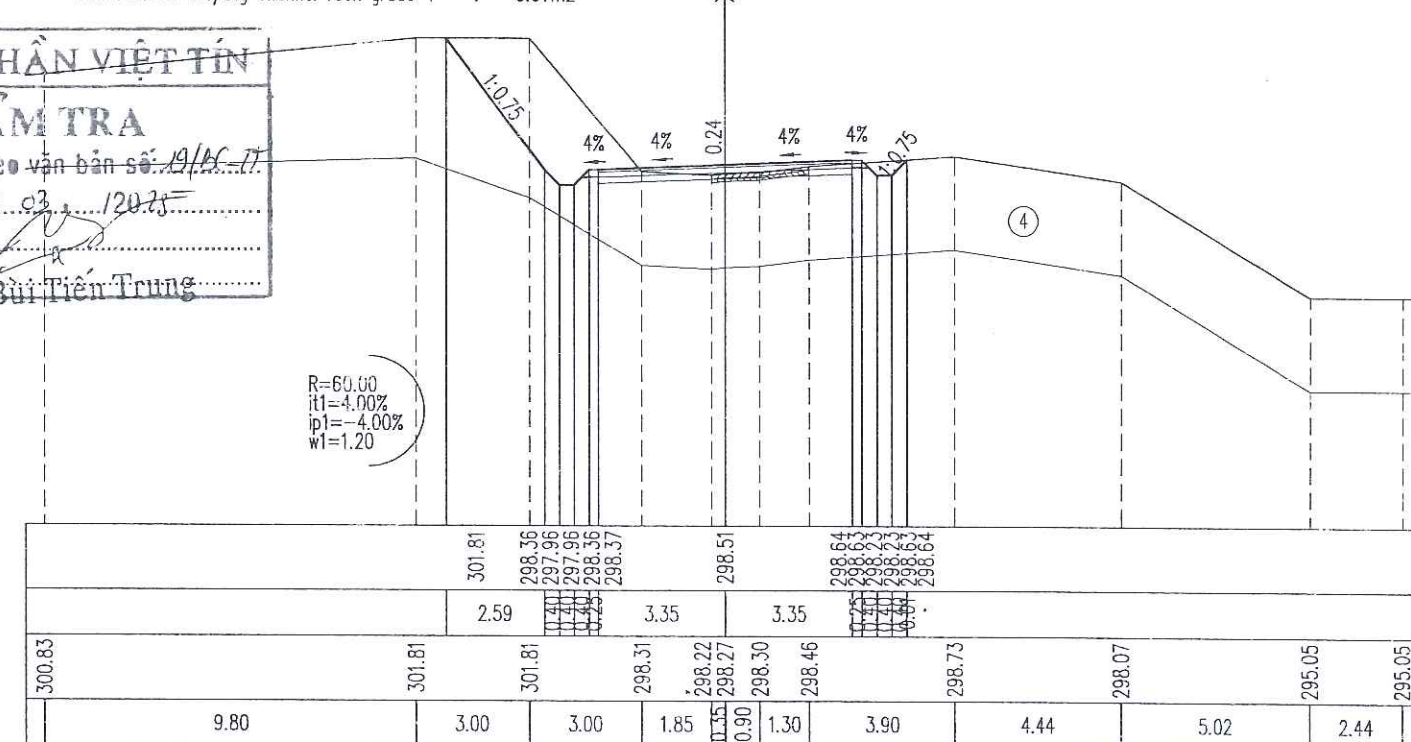
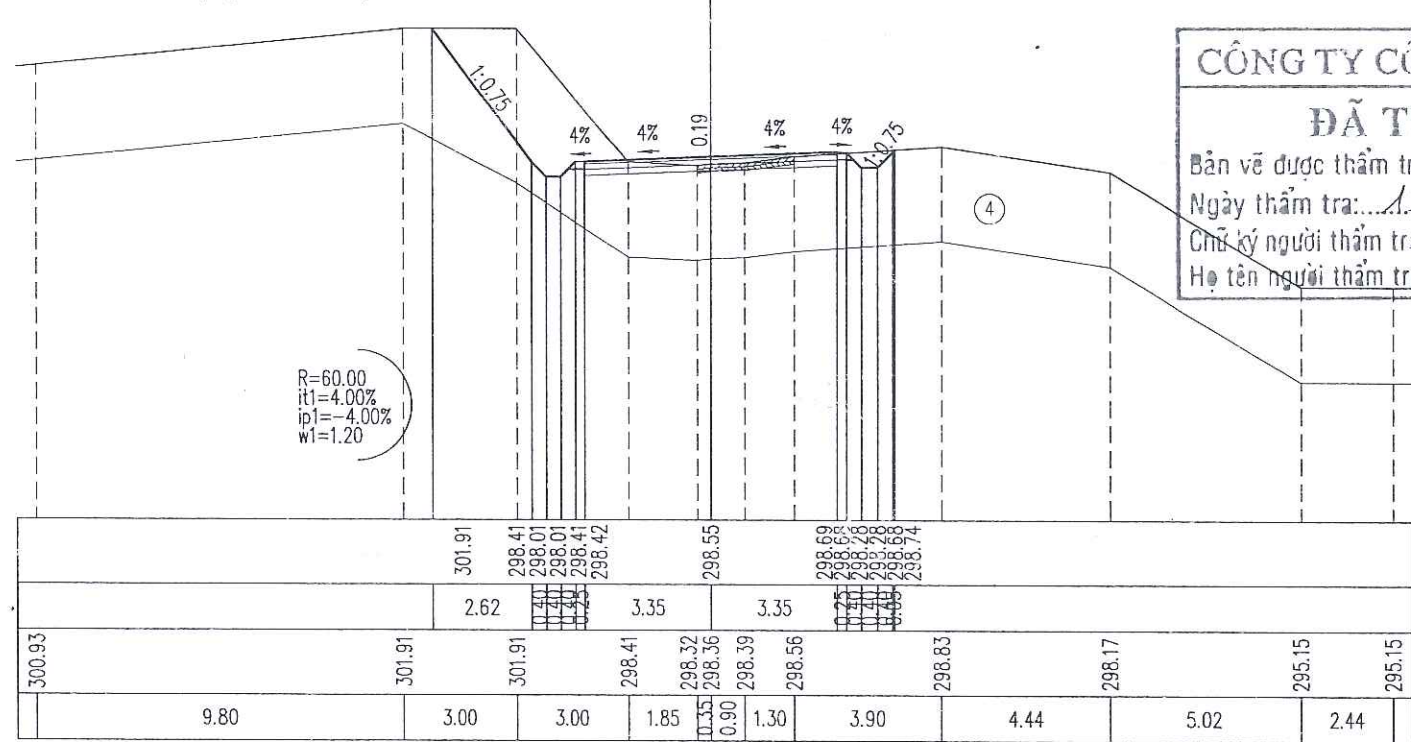
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 8.43m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 1.86m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.64m²

B mặt đường/Road surface width : 6.70m
L chiếm dụng/Embankment scope : 12.27m

CỌC: H6
KM5+600.00

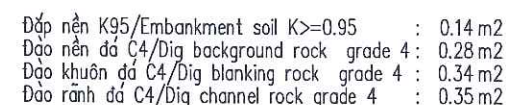
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 8.16m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 1.58m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.61m²

B mặt đường/Road surface width : 6.70m
L chiếm dụng/Embankment scope : 12.20m



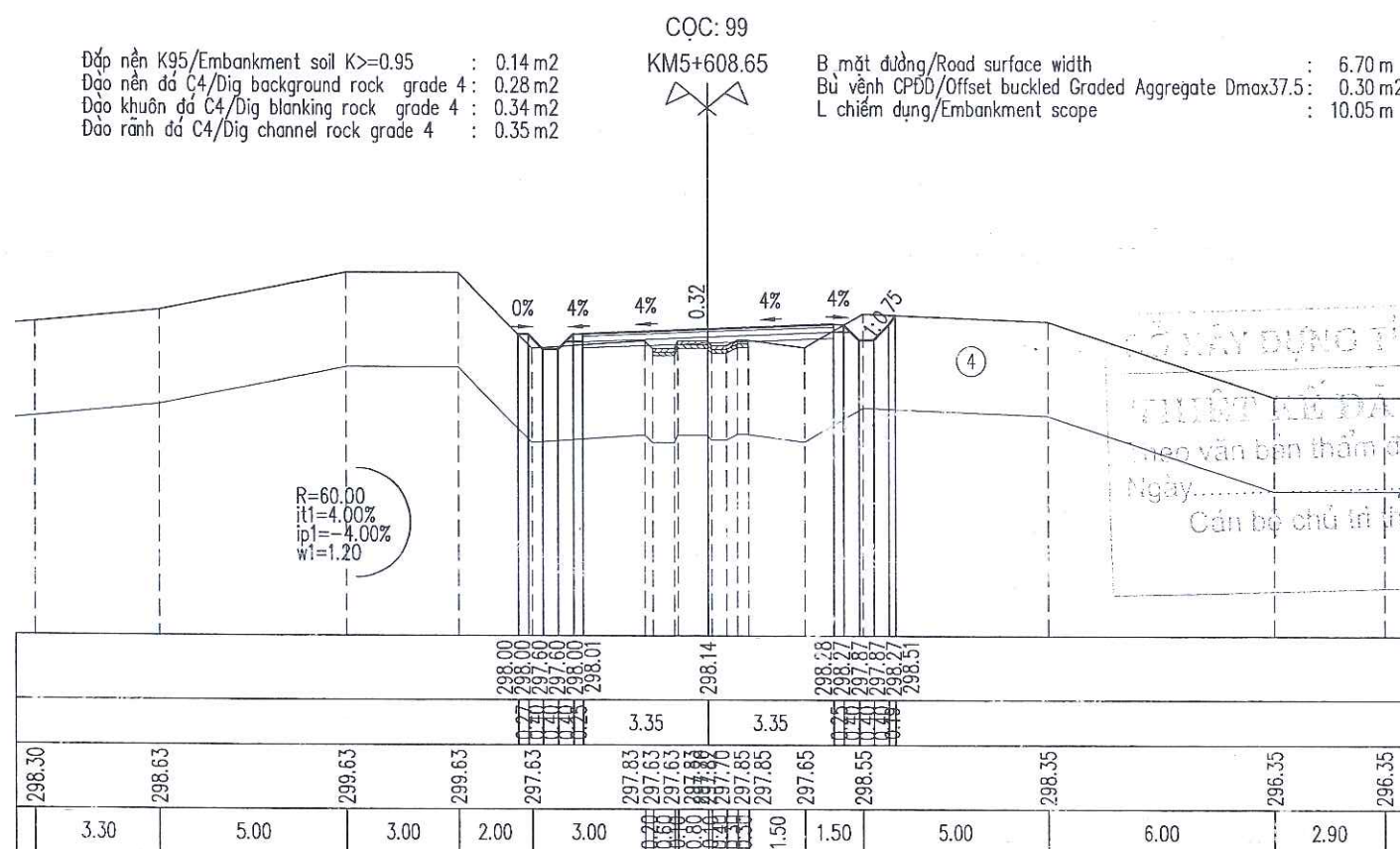
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/TC-77
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung



KM5+608.65

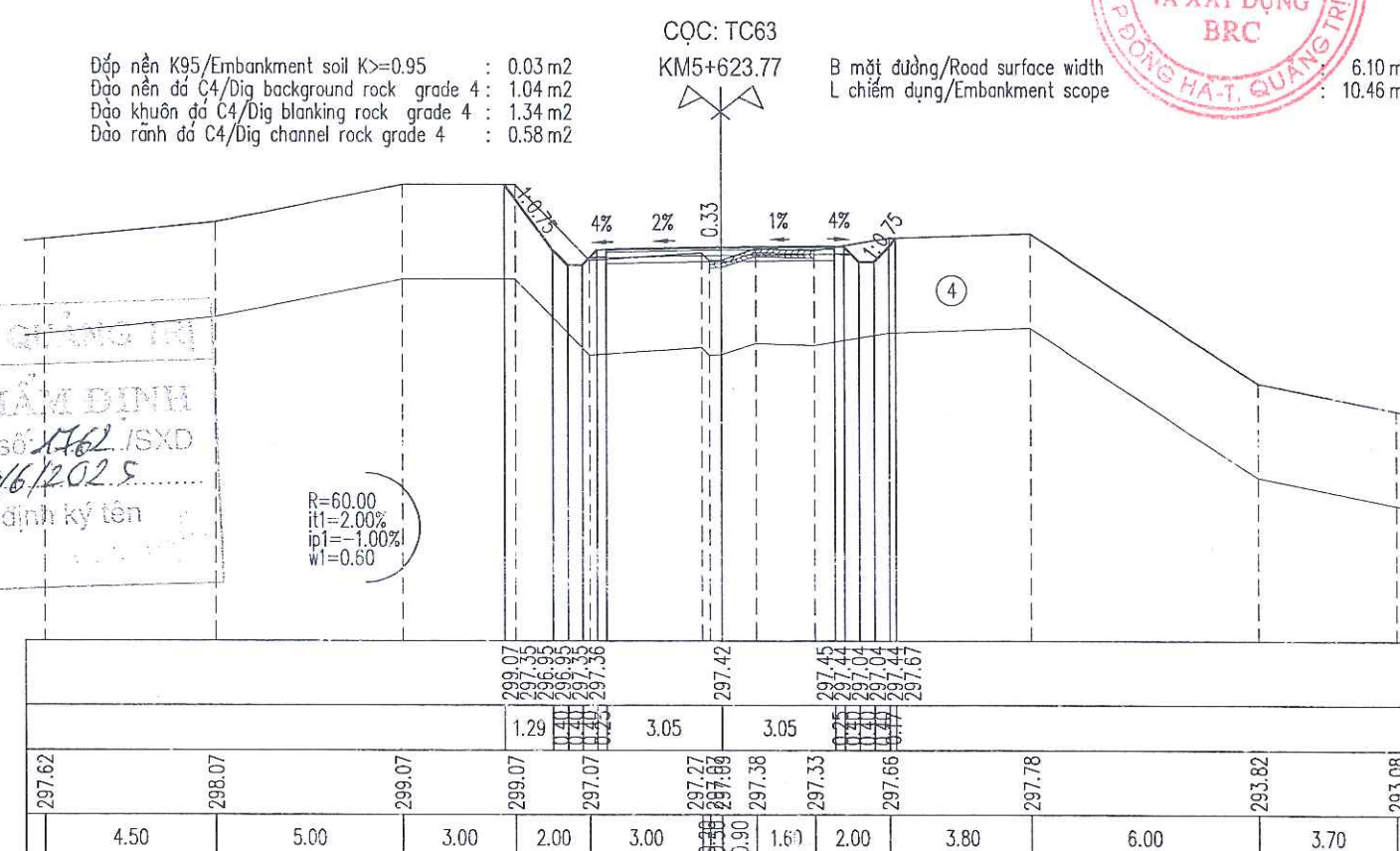
B mặt đường/Road surface width	: 6.70 m
Bù vênh CPDD/Offset buckled Graded Aggregate Dmax37.5:	0.30 m ²
L chiếm dụng/Embankment scope	: 10.05 m



Đắp nền K95/Embankment soil K _v ≥0.95	: 0.03 m ²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4	: 1.04 m ²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4	: 1.34 m ²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4	: 0.58 m ²

KM5+623.77

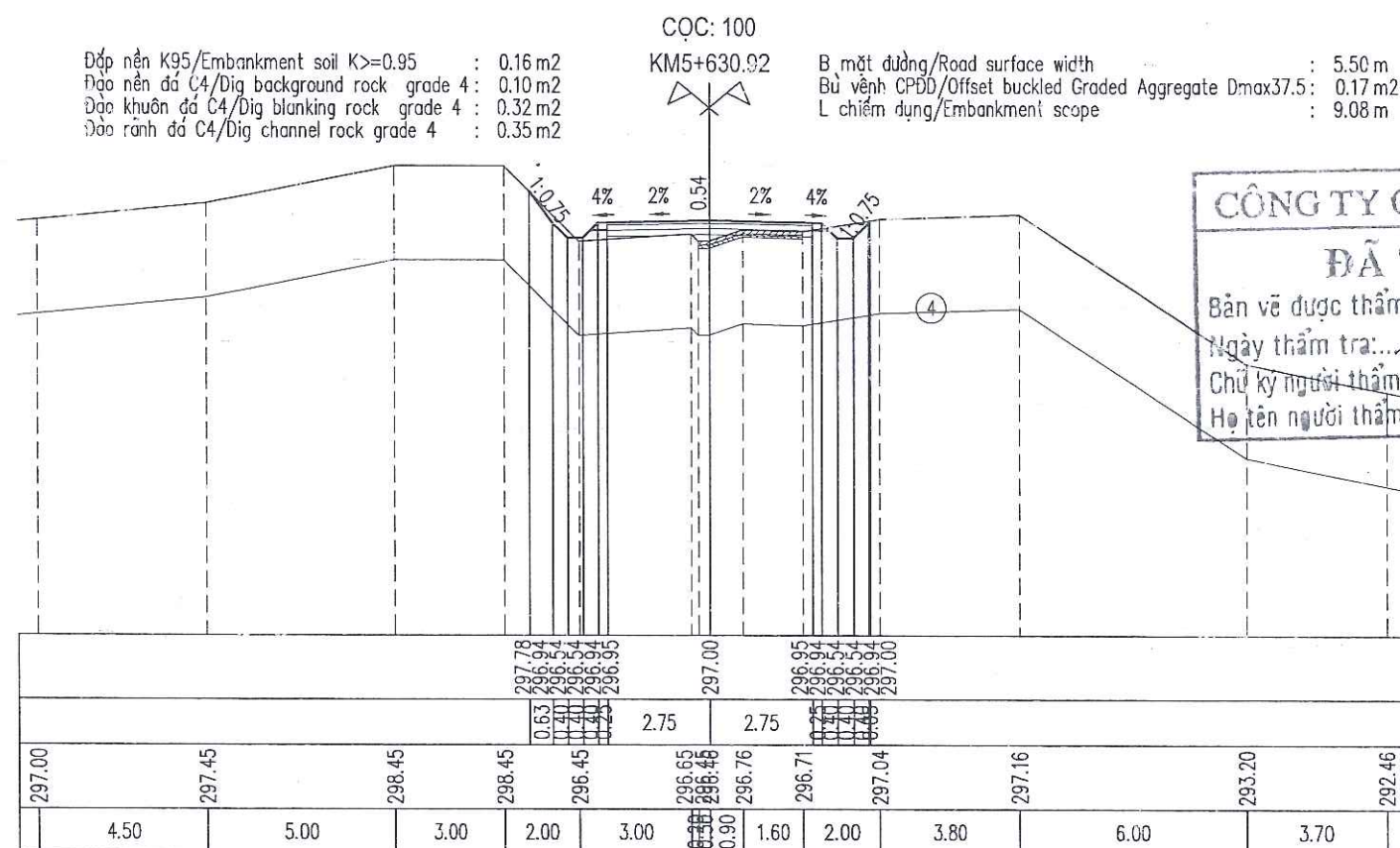
B mặt đường/Road surface width	: 6.10 m
L chiếm dụng/Embankment scope	: 10.46 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$	: 0.16 m ²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4	: 0.10 m ²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4	: 0.32 m ²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4	: 0.35 m ²

KM5+630.92

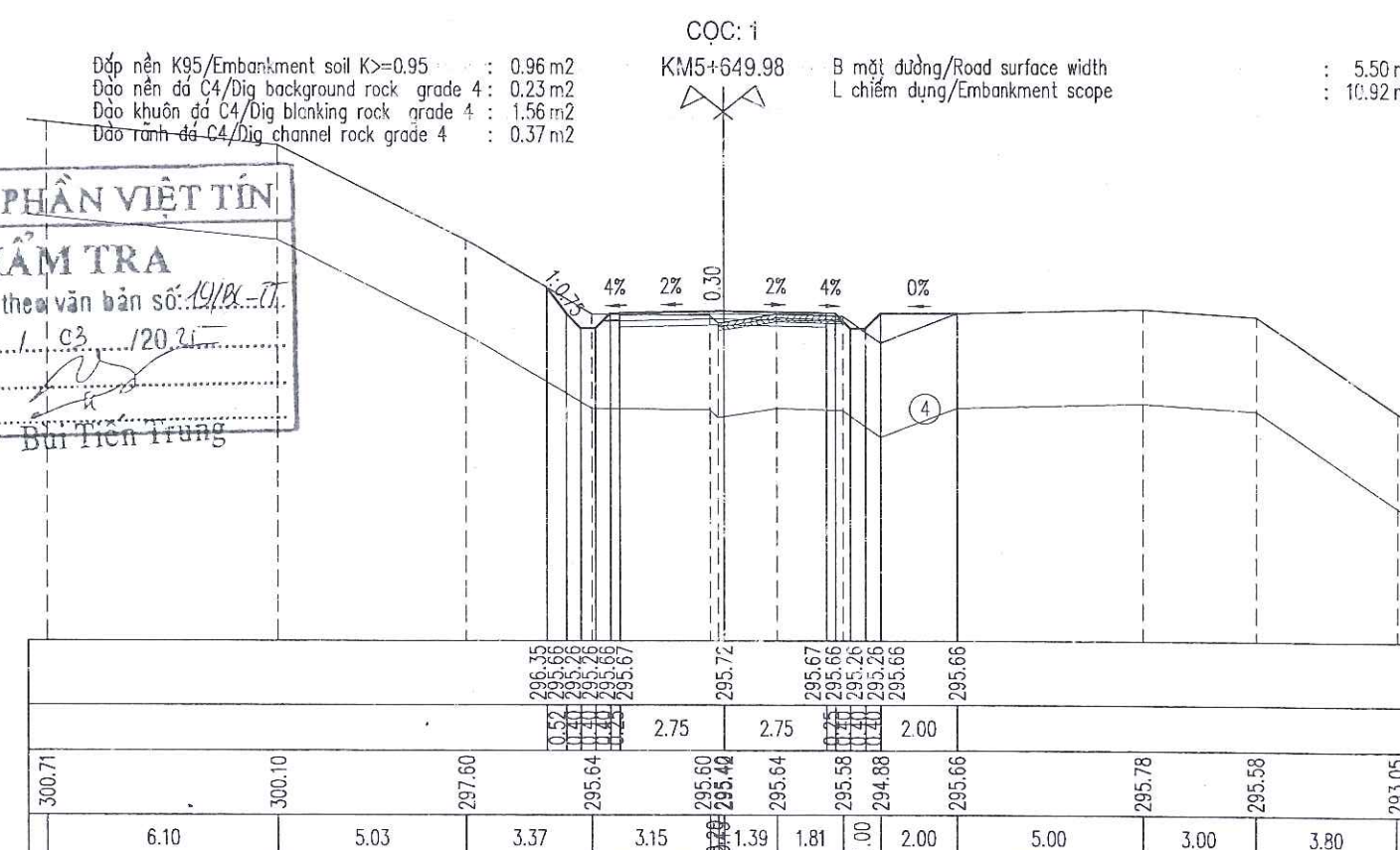
B. mặt đường/Road surface width : 5.50 m
 Bu. vênh CPDD/Offset buckled Graded Aggregate Dmax37.5 : 0.17 m²
 L chiếm dụng/Embankment scope : 9.08 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$	: 0.96 m ²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4	: 0.23 m ²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4	: 1.56 m ²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4	: 0.37 m ²

KM5+649.98

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.92 m



ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/ĐK-ĐT
Ngày thẩm tra: 15/1/2021
Chữ ký người thẩm tra: 
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.02 m²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 1.81 m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 0.73 m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.53 m²

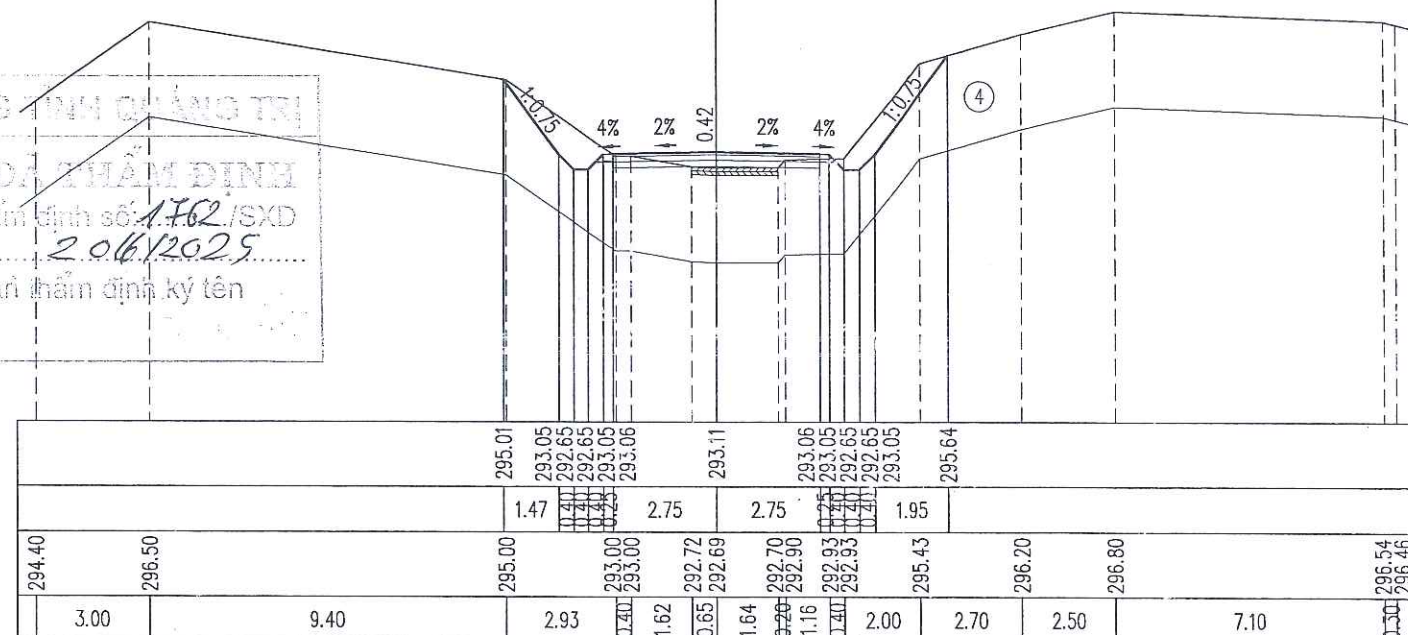
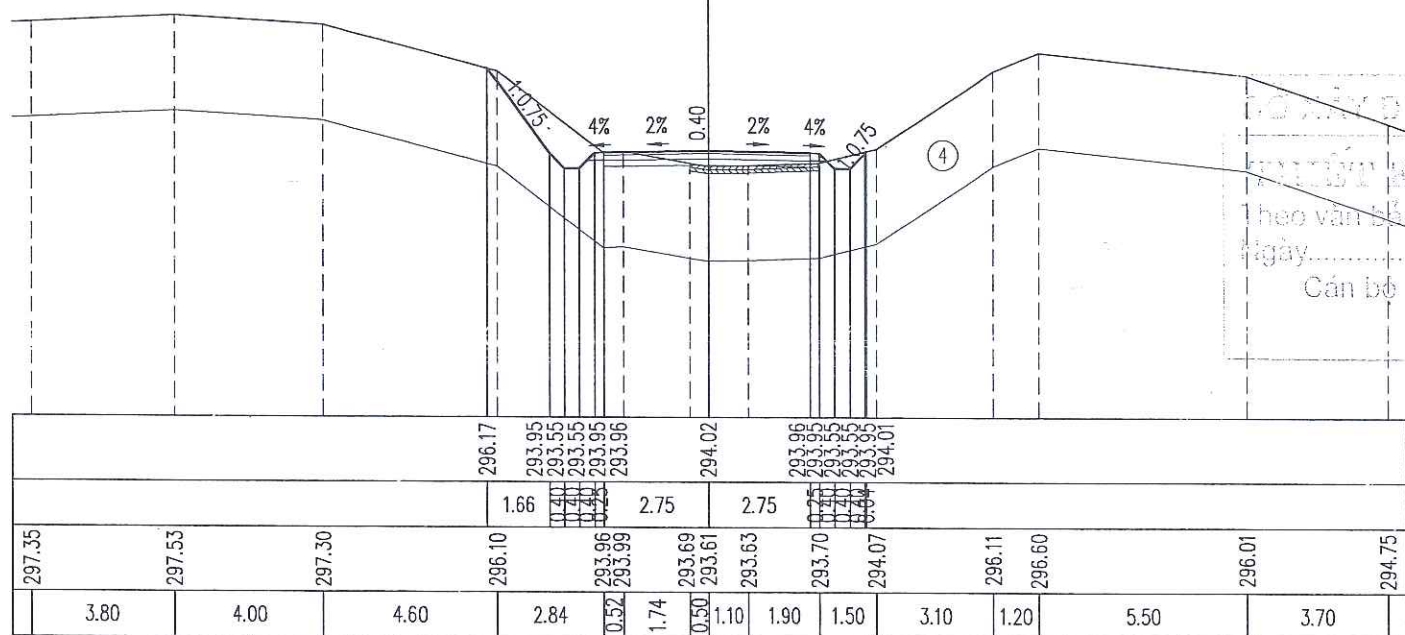
CỌC: 2
KM5+674.99

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Bù vênh CPDD/Offset buckled Graded Aggregate Dmax37.5 : 0.02 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 10.10 m

Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 3.10 m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 0.72 m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.59 m²

CỌC: 3
KM5+688.35

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Bù vênh CPDD/Offset buckled Graded Aggregate Dmax37.5 : 0.06 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 11.82 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.10 m²
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 1.85 m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 0.19 m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.56 m²

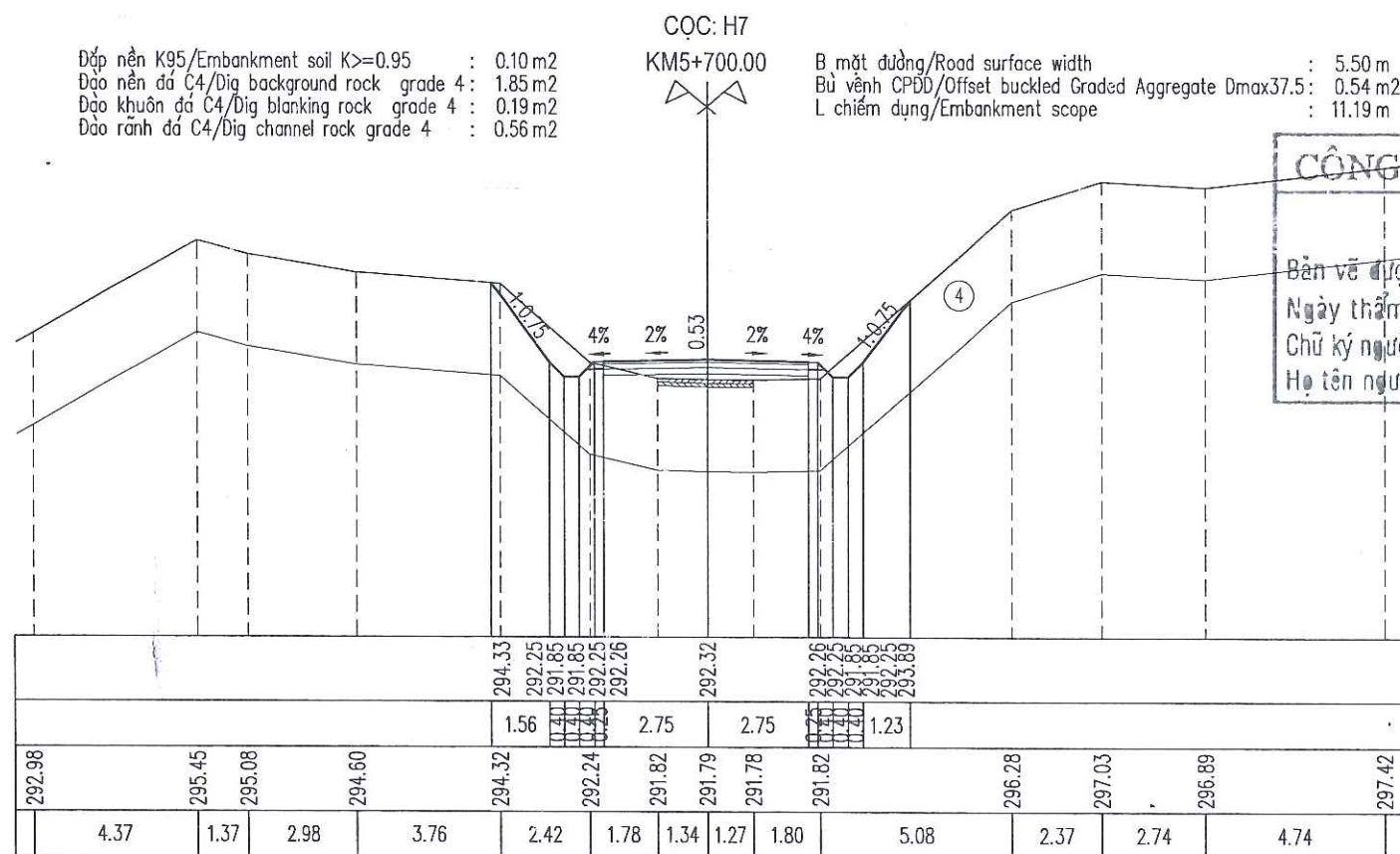
CỌC: H7
KM5+700.00

B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Bù vênh CPDD/Offset buckled Graded Aggregate Dmax37.5 : 0.54 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 11.19 m

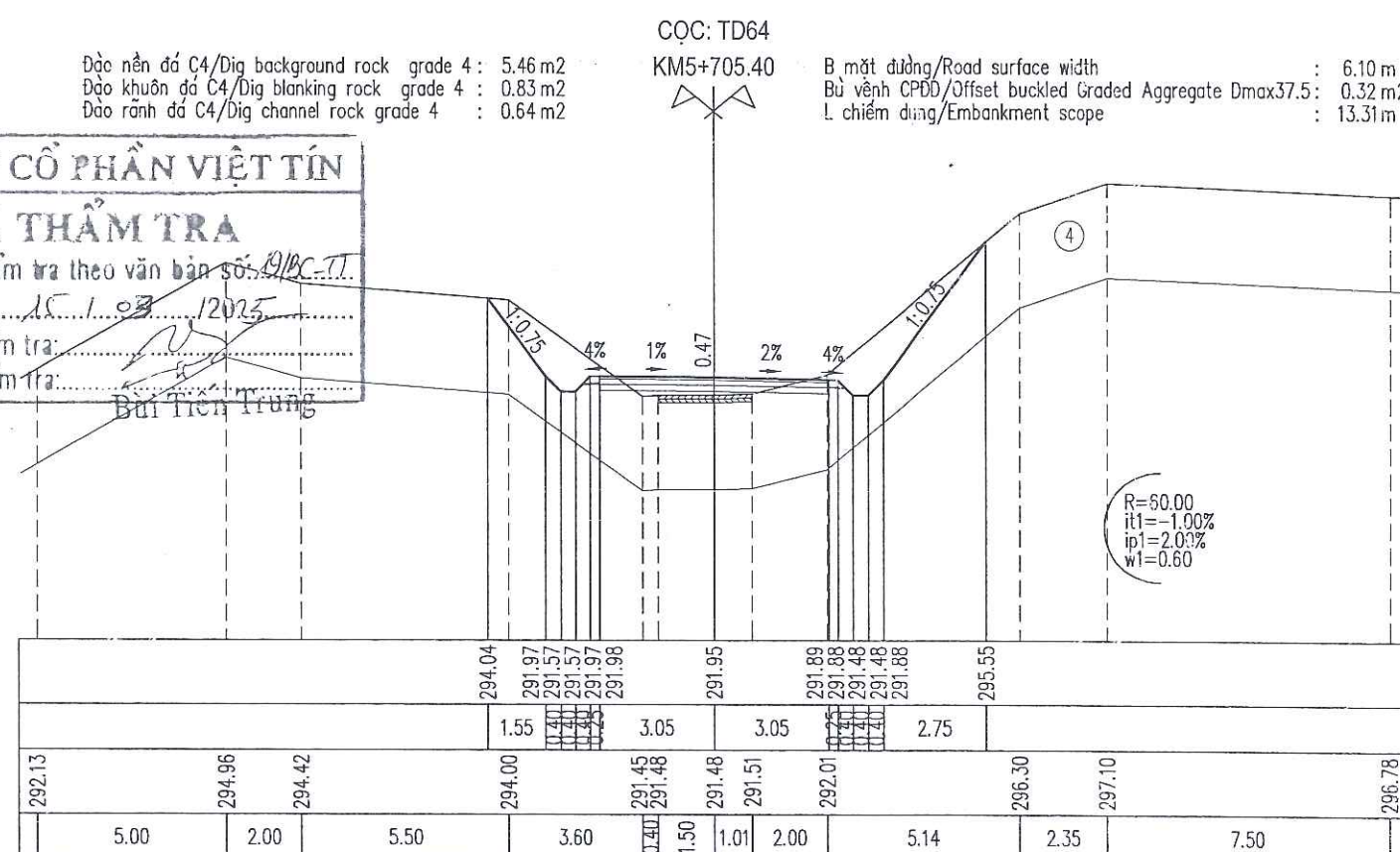
Đào nền đá C4/Dig background rock grade 4 : 5.46 m²
Đào khuôn đá C4/Dig blanking rock grade 4 : 0.83 m²
Đào rãnh đá C4/Dig channel rock grade 4 : 0.64 m²

CỌC: TD64
KM5+705.40

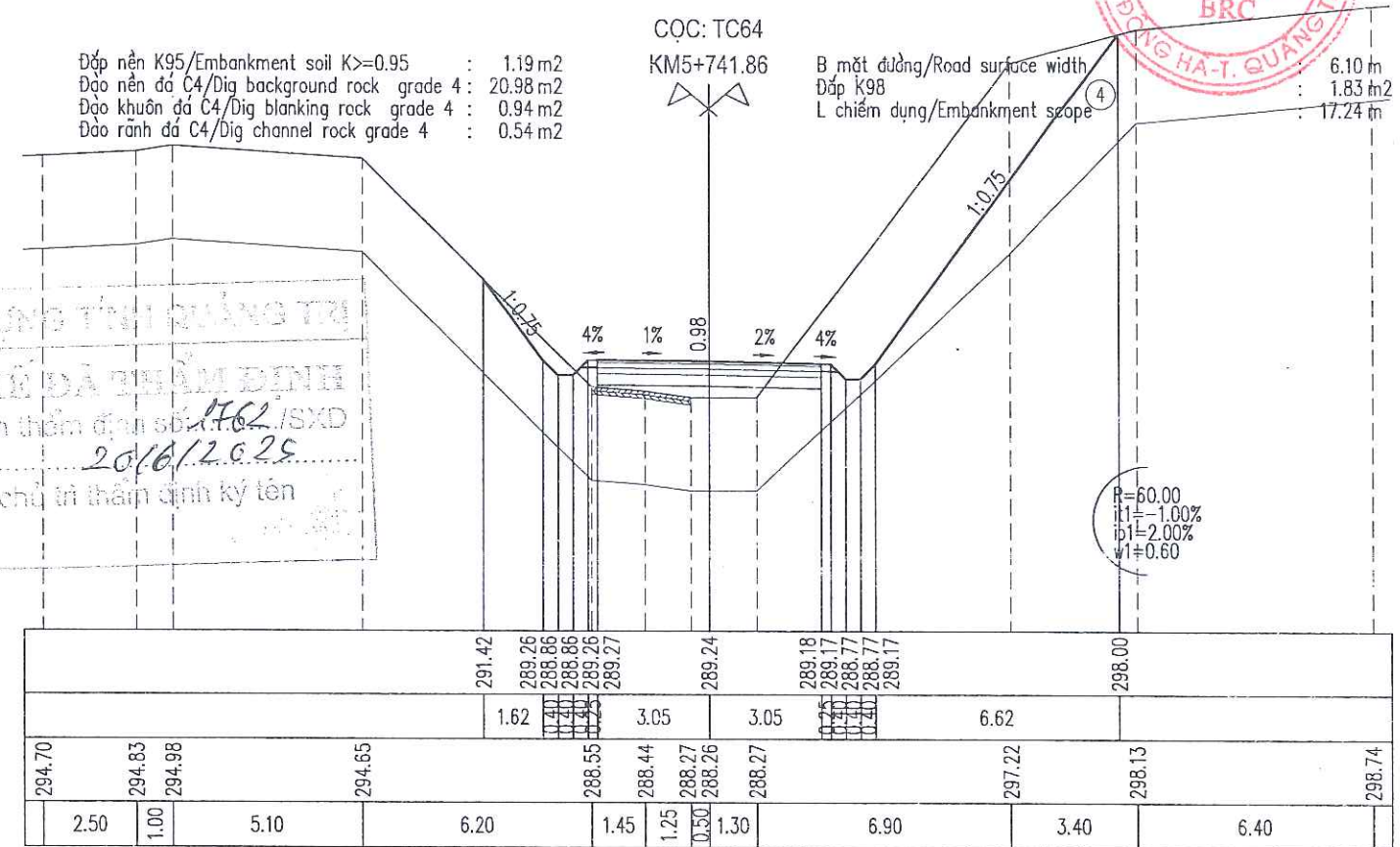
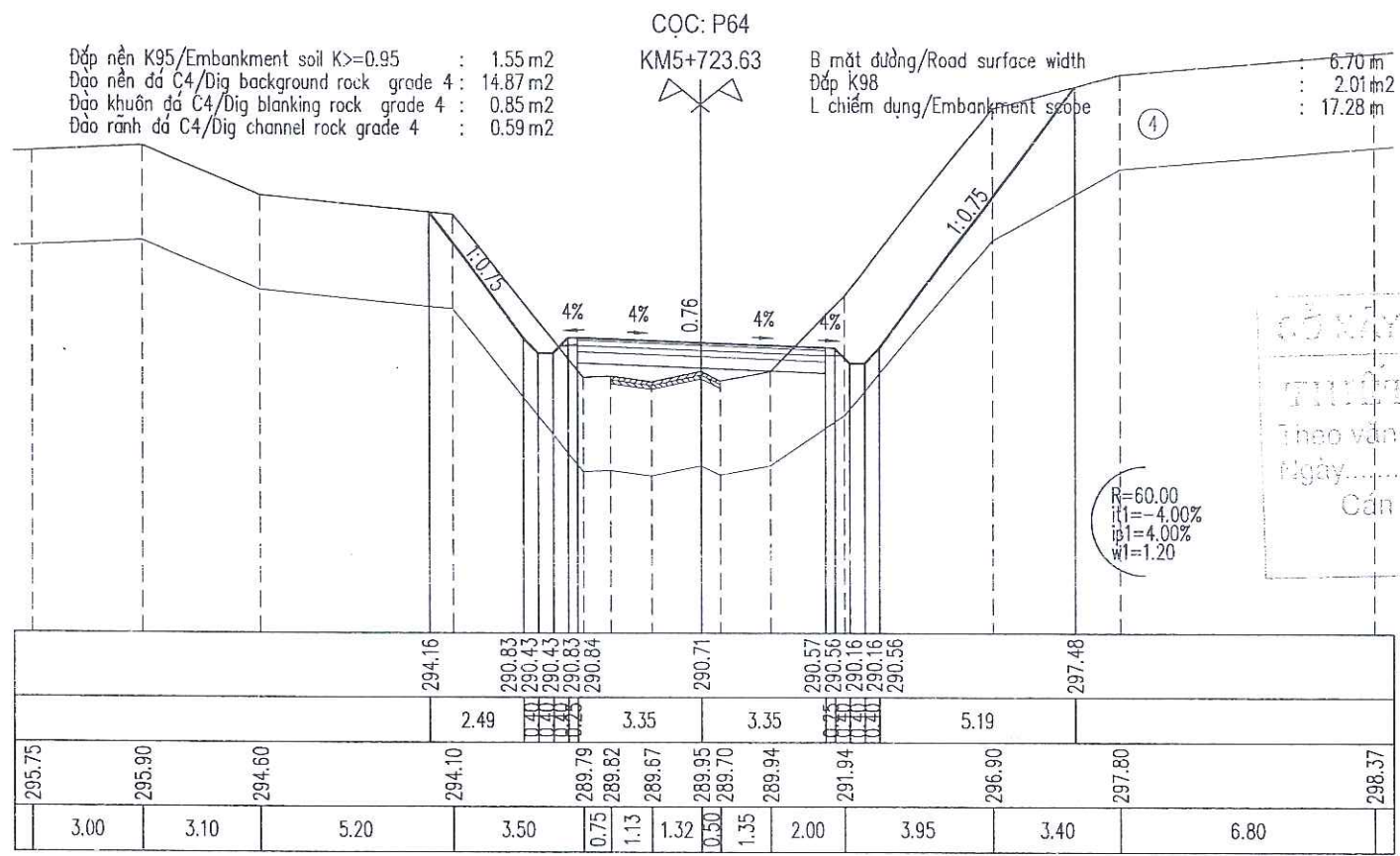
B mặt đường/Road surface width : 6.10 m
Bù vênh CPDD/Offset buckled Graded Aggregate Dmax37.5 : 0.32 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 13.31 m



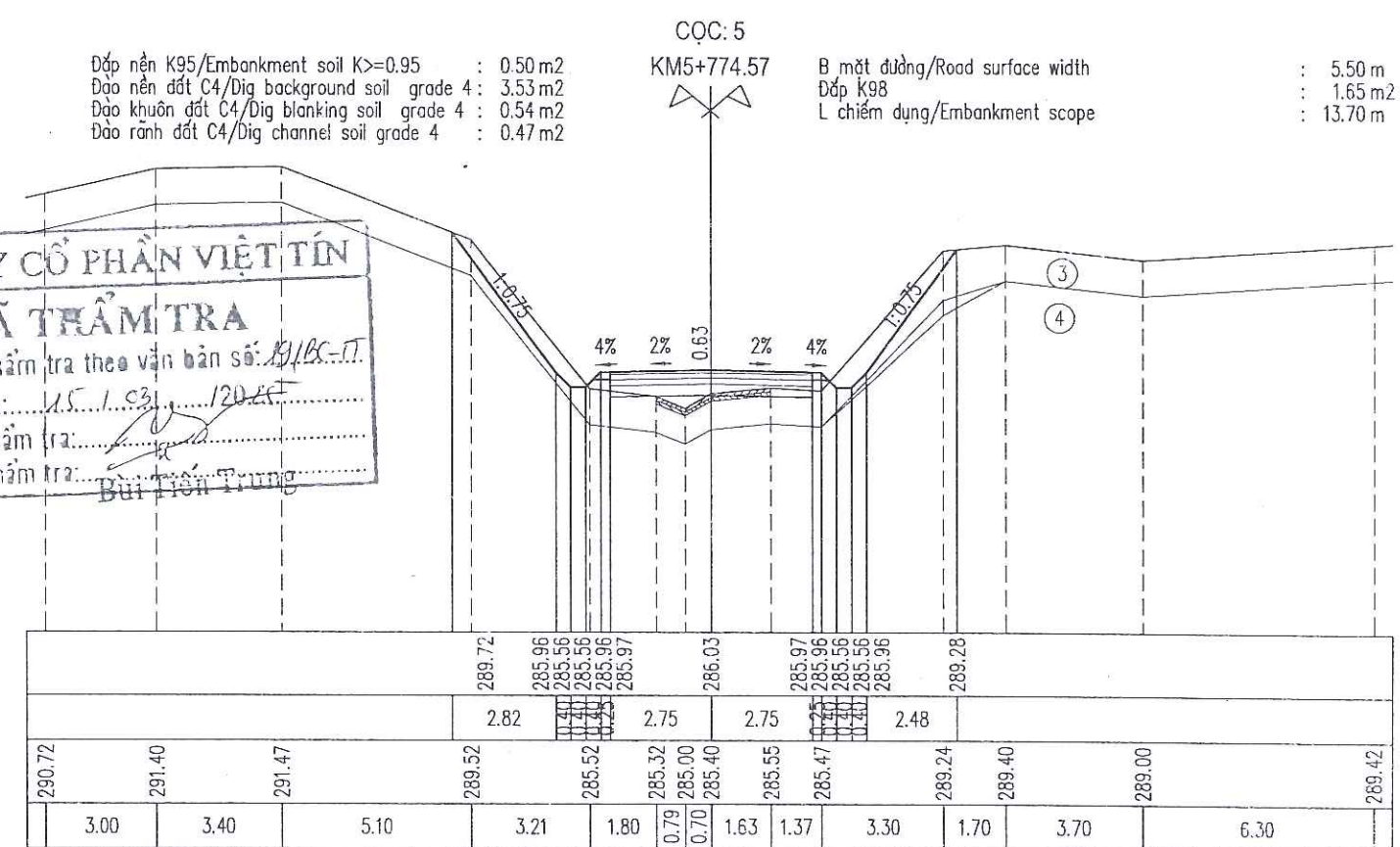
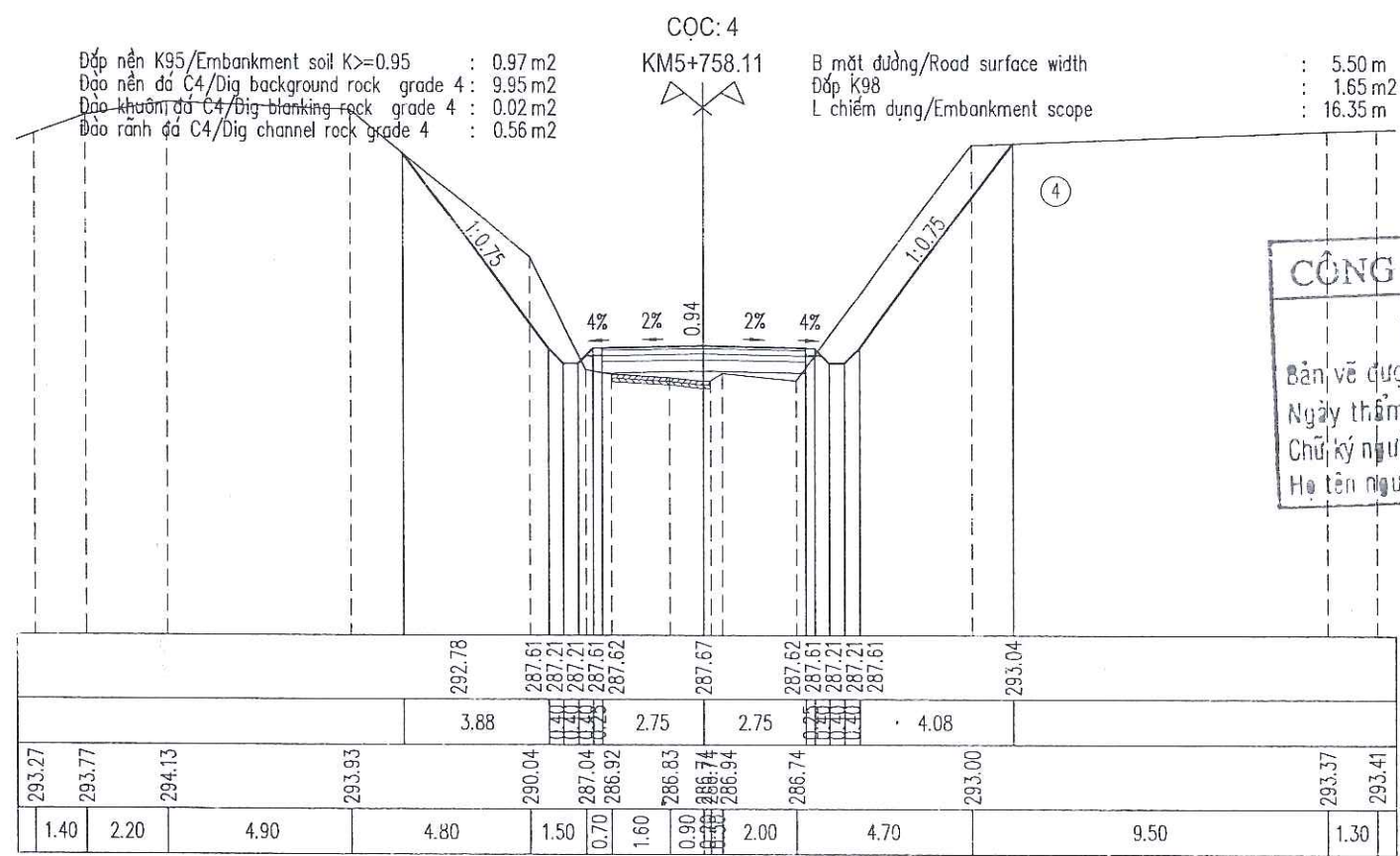
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 9/BC-TT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



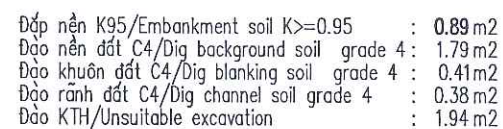
R=60.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.60



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/ISXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



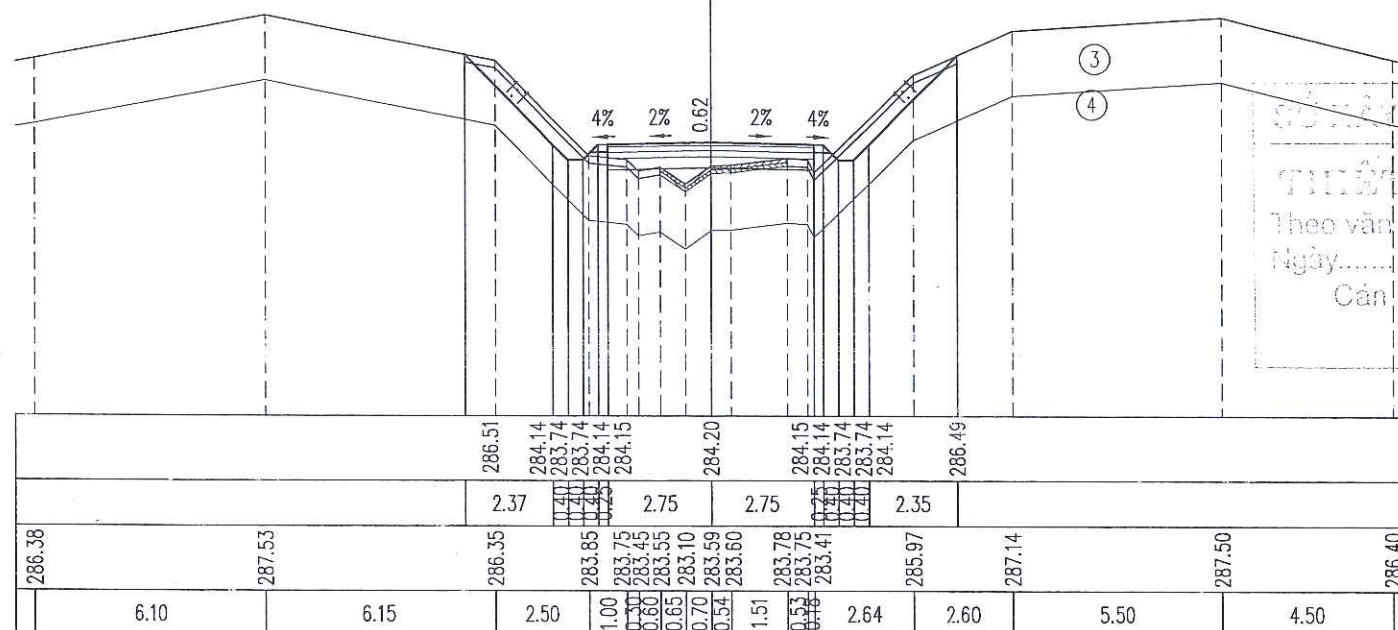
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 131/BC-TT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



KM5+792.83

B mặt đường/Road surface width
Đắp k98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 13.12 m



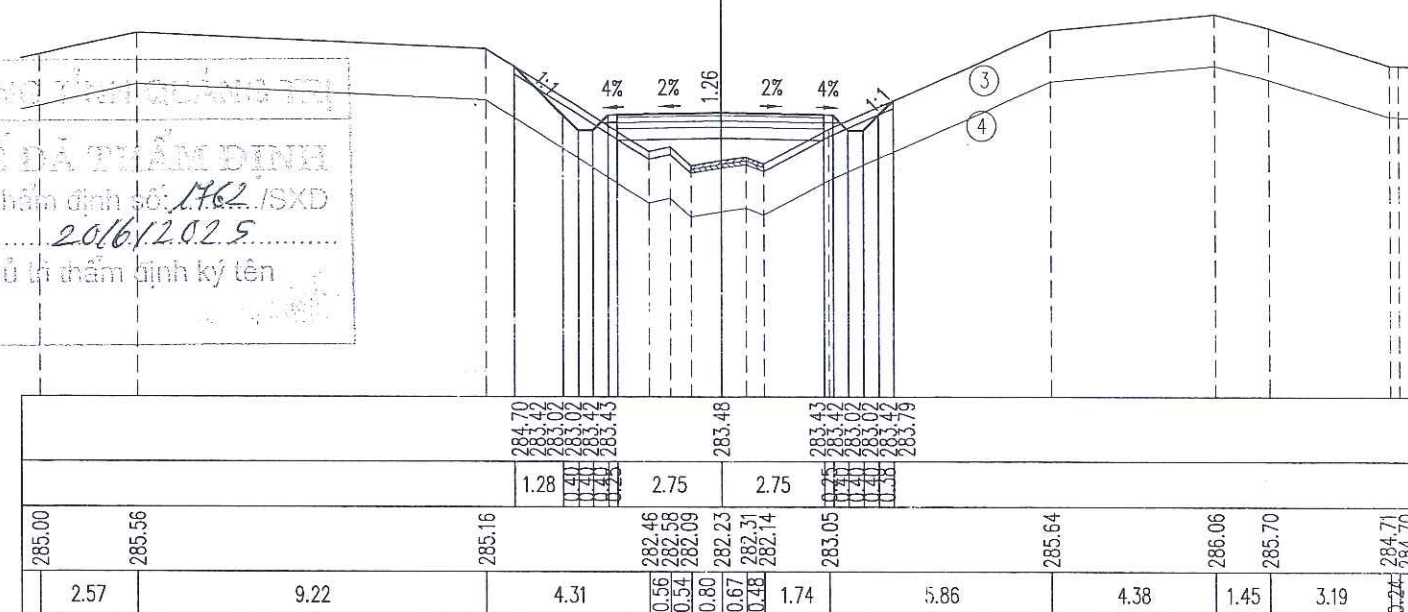
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TIẾP KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762 /SXKD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

Đắp nền K95/Embankment soil K ₀ ≥0.95	: 3.04 m ²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	: 0.17 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.00 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.32 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.62 m ²

KM5+800.00

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 10.06 m

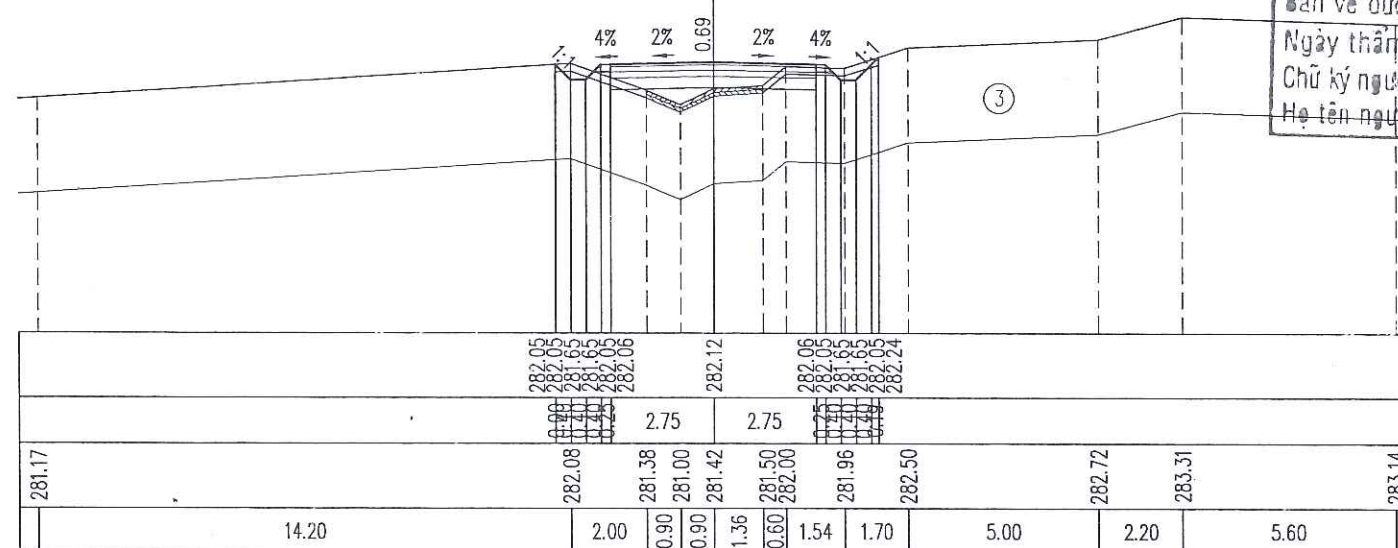


Đắp nền K95/Embankment soil K>=0.95	: 0.70 m2
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	: 0.46 m2
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	: 0.19 m2
Đào KTH/Unsuitable excavation	: 1.09 m2

KM5+814.00

B mặt đường/Road surface width
Đáp k98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 8.60 m



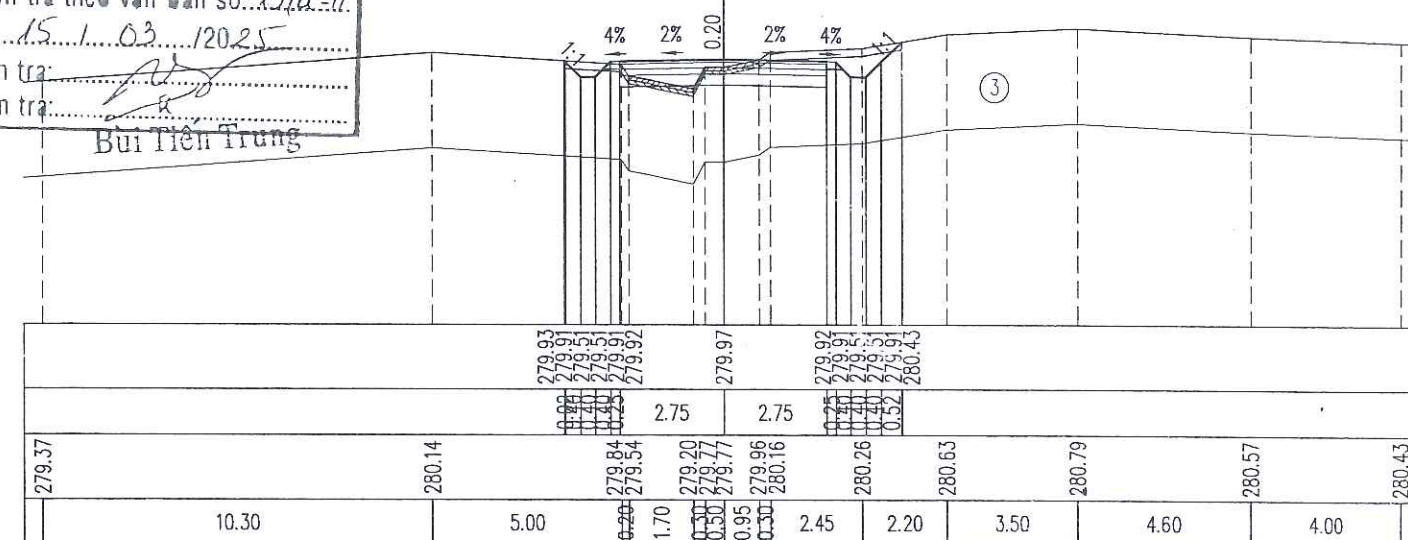
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
DẤU THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/xx-77
Ngày thẩm tra: 15/1/03/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

Đắp nền K95/Embankment soil K _s ≥0.95	:	0.08 m ²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4	:	0.34 m ²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4	:	2.35 m ²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4	:	0.43 m ²
Đào KTH/Unsuitable excavation	:	1.10 m ²

KM5+840.38

B mặt đường/Road surface width
Đáp K98
L chiếm dụng/Embankment scope

- : 5.50 m
- : 1.65 m²
- : 8.95 m



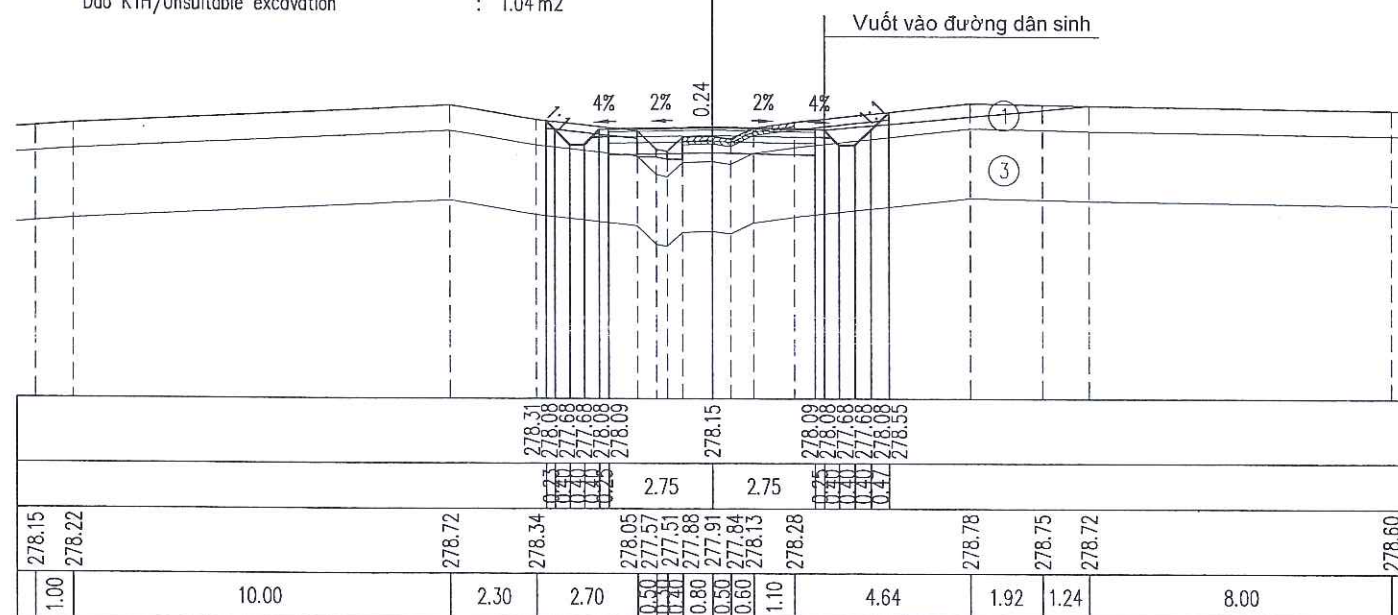
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 51
MÃ SỐ / CODE: 01



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.17 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.34 m²
Đào nền đất C4/Dig background soil grade 4 : 0.07 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.18 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.24 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.53 m²
Đào rãnh đất C4/Dig channel soil grade 4 : 0.04 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.37 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.04 m²

CQC: 9
KM5+864.12

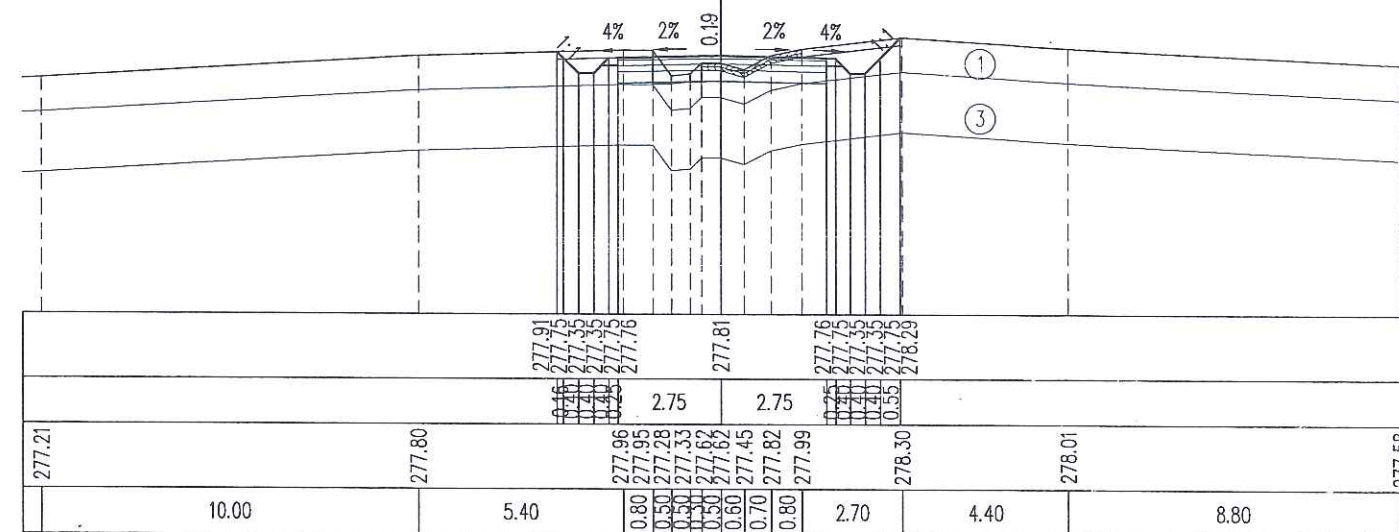
B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.10 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.07 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.48 m²
Đào khuôn đất C3/Dig blanking soil grade 3 : 2.57 m²
Đào khuôn đất C4/Dig blanking soil grade 4 : 0.02 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.62 m²
Đánh cấp/Bench-cut : 0.37 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 1.14 m²

CQC: 10
KM5+869.12

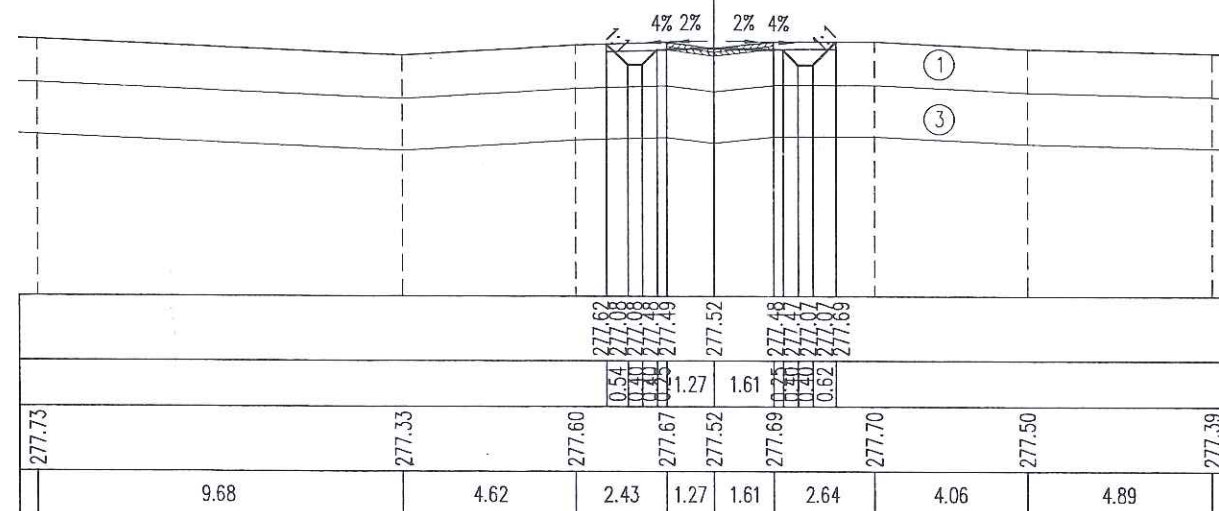
B mặt đường/Road surface width : 5.50 m
Đắp K98 : 1.65 m²
L chiếm dụng/Embankment scope : 9.11 m



Đắp nền K95/Embankment soil $K \geq 0.95$: 0.04 m²
Đào nền đất C3/Dig background soil grade 3 : 0.30 m²
Đào rãnh đất C3/Dig channel soil grade 3 : 0.60 m²
Đào KTH/Unsuitable excavation : 0.65 m²

CQC: 10A
KM5+876.72

B mặt đường/Road surface width : 2.88 m
L chiếm dụng/Embankment scope : 6.14 m



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Thẩm định bản thiết kế số 1762/EXD
Ngày: 20/06/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BX-TT
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiến Trung
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

Lý trình: Km3+306 - Km5+869,12

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN									
3,50							0,12	0,53	
ĐÃ THẨM TRA									
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/05-17									
Ngày thẩm tra: 18/1/03/2025									
Chữ ký người thẩm tra: 									
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung									

BẢNG KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT
NỀN, MẶT ĐƯỜNG
ĐOẠN KM3+306 - KM5+869.12
(01/04)

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NỀN MẶT ĐƯỜNG
Lý trình: Km3+306 - Km5+869,12

Tên cọc/ Stakes	K.Cách lẻ/ Distance	Diện tích (m2)																	Khối lượng (m3)																		
		Đắp nền K95	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đất C4	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đắp cấp	Đào KTH	B mở (m)	Bù vênh CPDD Dmax37,5	Đắp nền K98	L Trồng cỏ(m)	L chiếm dụng (m)	Đắp nền K95	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đắp cấp	Đào KTH	S mở (m2)	Bù vênh CPDD Dmax37,5	Đắp nền K98	S Trồng cỏ(m2)	S chiếm dụng (m2)		
33	9,71	0,20	0,34	-	-	3,50	-	-	-	-	-	0,12	0,53	5,74	-	1,72	-	6,91	0,97	1,65	-	-	-	16,99	-	-	-	-	-	-	0,58	2,57	52,14	-	15,63	-	57,82
TD49	6,56	0,53	-	-	-	3,36	-	-	0,06	-	-	0,09	1,13	6,20	-	1,86	-	10,06	2,39	1,12	-	-	-	0,20	-	-	-	0,69	5,44	39,16	-	11,74	-	55,66			
P49	16,84	0,69	1,10	-	-	2,04	-	-	0,30	0,02	-	0,48	0,97	6,90	-	2,07	-	11,34	10,27	9,26	-	-	-	3,03	0,17	-	4,80	17,68	110,30	-	33,09	-	180,19				
TC49	16,84	0,22	0,36	0,24	-	2,05	0,22	-	0,08	0,32	-	0,39	0,68	6,20	-	1,86	-	9,88	7,66	12,29	2,02	-	34,44	1,85	-	3,20	2,86	-	7,33	13,89	110,30	-	33,09	-	178,67		
TD50	11,47	0,68	0,13	0,27	-	1,24	1,60	-	-	0,32	-	0,41	1,12	5,90	-	1,77	-	9,79	5,16	2,81	2,92	-	18,87	10,44	-	0,46	3,67	-	4,59	10,32	69,39	-	20,82	-	112,81		
P50	14,71	0,16	0,01	-	-	1,49	1,75	-	0,12	0,06	-	-	0,99	6,30	-	1,89	-	9,31	6,18	1,03	1,99	-	20,08	24,64	-	0,88	2,79	-	3,02	15,52	89,73	-	26,92	-	140,48		
H1	12,46	0,28	-	-	-	0,86	1,78	-	0,07	0,21	-	-	1,38	6,16	-	1,85	-	9,79	2,74	0,06	-	-	14,64	21,99	-	1,18	1,68	-	-	14,77	77,63	-	23,30	-	118,99		
TC50	2,25	0,21	0,02	-	-	1,29	1,95	-	0,14	0,10	-	0,09	1,05	5,90	-	1,77	-	9,25	0,55	0,02	-	-	2,42	4,20	-	0,24	0,35	-	0,10	2,73	13,57	-	4,07	-	21,42		
34	3,77	0,19	0,09	-	-	1,24	2,16	-	0,16	0,22	-	0,21	0,79	5,50	-	1,65	-	8,54	0,75	0,21	-	-	4,77	7,75	-	0,57	0,60	-	0,57	3,47	21,49	-	6,45	-	33,53		
35	15,31	0,04	0,01	-	-	1,38	1,92	-	0,17	0,21	-	-	0,90	5,50	-	1,65	-	8,57	1,76	0,77	-	-	20,06	31,23	-	2,53	3,29	-	1,61	12,94	84,21	-	25,26	-	130,98		
TD51	5,33	0,04	0,01	-	-	1,42	1,92	-	0,16	0,19	-	-	0,98	5,90	-	1,77	-	8,96	0,21	0,05	-	-	7,46	10,23	-	0,88	1,07	-	-	5,01	30,38	-	9,11	-	46,72		
36	13,96	0,14	-	-	-	1,79	1,38	-	0,18	0,01	-	-	1,02	6,30	-	1,89	-	9,32	1,26	0,07	-	-	22,41	23,03	-	2,37	1,40	-	-	13,96	85,16	-	25,55	-	127,59		
P51	12,81	0,23	0,06	-	-	2,99	0,82	-	0,16	-	-	-	0,62	6,30	-	1,89	-	9,58	2,37	0,38	-	-	30,62	14,09	-	2,18	0,06	-	-	10,50	80,70	-	24,21	-	121,05		
37	17,57	0,12	-	-	-	2,94	0,49	-	0,30	-	-	-	0,95	6,30	-	1,89	-	9,47	3,07	0,53	-	-	52,10	11,51	-	4,04	-	-	-	13,79	110,69	-	33,21	-	167,35		
TC51	9,20	0,04	0,06	-	-	3,38	0,37	-	0,39	-	-	-	0,85	5,90	-	1,77	-	8,97	0,74	0,28	-	-	29,07	3,96	-	3,17	-	-	-	8,28	56,12	-	16,84	-	84,82		
38	10,96	0,05	0,06	-	-	3,56	0,02	-	0,33	-	-	-	0,49	5,50	-	1,65	-	8,54	0,49	0,66	-	-	38,03	2,14	-	3,95	-	-	-	7,34	62,47	-	18,74	-	95,95		
H2	8,86	0,06	0,01	-	-	2,88	0,01	-	0,30	-	-	-	1,11	5,50	-	1,65	-	8,50	0,49	0,31	-	-	28,53	0,13	-	2,79	-	-	-	7,09	48,73	-	14,62	-	75,49		
TD52	7,33	0,04	0,30	-	-	3,71	0,15	-	0,48	-	-	-	0,73	5,70	-	1,71	-	8,84	0,37	1,14	-	-	24,15	0,59	-	2,86	-	-	-	6,74	41,05	-	12,31	-	63,55		
39	3,24	0,04	0,15	-	-	3,73	0,10	-	0,37	-	-	-	0,74	5,89	-	1,77	-	8,91	0,13	0,73	-	-	12,05	0,41	-	1,38	-	-	-	2,38	18,78	-	5,64	-	29,76		
40	23,01	0,04	0,12	-	-	3,66	0,17	-	0,63	-	-	0,29	0,76	5,90	-	1,77	-	9,29	0,92	3,11	-	-	85,02	3,11	-	11,51	-	-	3,34	17,26	135,54	-	40,73	-	209,39		
P52	4,36	0,04	0,16	-	-	3,45	-	-	0,62	-	-	0,23	0,91	5,90	-	1,77	-	9,36	0,17	0,61	-	-	15,50	0,37	-	2,73	-	-	1,13	3,64	25,72	-	7,72	-	40,66		
41	12,20	0,04	0,31	-	-	3,67	0,13	-	0,62	-	-	0,07	1,13	5,90	-	1,77	-	9,37	0,49	2,87	-	-	43,43	0,79	-	7,56	-	-	1,83	12,44	71,98	-	21,59	-	114,25		
TC52	18,42	0,09	-	-	-	2,38	-	-	0,36	-	-	0,17	1,04	5,70	-	1,71	-	8,80	1,20	2,86	-	-	55,72	1,20	-	9,03	-	-	2,21	19,99	106,84	-	32,05	-	167,35		
42	18,50	0,06	0,19	-	-	2,66	-	-	0,51	-	-	0,04	0,99	5,50	-	1,65	-	9,06	1,39	1,76	-	-	46,62	-	-	8,05	-	-	1,94	18,78	103,60	-	31,08	-	165,21		
H3	12,93	0,05	0,29	0,01	-	2,11	0,33	-	0,29	0,23	-	0,15	1,12	5,50	-	1,65	-	9,24	0,71	3,10	0,06	-	30,84	2,13	-	5,17	1,49	-	1,23	13,64	71,12	-	21,33	-	118,31		
43	8,47	0,05	0,25	0,25	-	1,32	1,43	-	0,10	0,39	-	0,14	1,11	5,50	-	1,65	-	9,34	0,42	2,29	1,10	-	14,53	7,45	-	1,65	2,63	-	1,23	9,44	46,59	-	13,98	-	78,69		
TD53	10,99	0,04	-	0,06	-	2,67	-	-	0,49	-	-	0,19	1,01	6,20	-	1,86	-	9,54	0,49	1,37	1,70	-	7,25	22,53	-	0,55	4,84	-	1,81	11,65	64,29	-	19,29	-	103,75		
P53	19,22	0,04	-	-	-	3,04	-	-	0,38	-	-	0,15	1,20	6,90	-	2,07	-	10,02	0,77	-	0,58	-	-	54,87	-	-	8,36										

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NỀN MẶT ĐƯỜNG
Lý trình: Km3+306 - Km5+869,12

Tên cọc/ Stakes	K.Cách lề/ Distance	Diện tích (m2)																	Khối lượng (m3)																	
		Đắp nền K95	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cáp	Đào KTH	B mở (m)	Bù vênh CPDD Dmax37,5	Đắp nền K98	L Trồng cỏ(m)	L chiếm dùng (m)	Đắp nền K95	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cáp	Đào KTH	S mở (m2)	Bù vênh CPDD Dmax37,5	Đắp nền K98	S Trồng cỏ(m2)	S chiếm dùng (m2)	
61	17,74	0,08	-	0,56	-	3,12	-	-	0,32	-	-	-	1,18	5,50	-	1,65	-	8,40	2,31	0,35	4,97	-	-	-	6,83	-	-	1,60	18,01	97,57	-	29,27	-	152,92		
H8	10,99	0,19	-	-	-	2,57	-	-	0,17	-	-	0,23	0,80	5,50	-	1,65	-	8,44	1,48	-	3,08	-	-	-	2,69	-	-	1,26	10,88	60,45	-	18,13	-	92,54		
62	13,27	0,07	-	-	-	2,63	-	-	0,40	-	-	0,20	1,07	5,50	-	1,65	-	8,67	1,73	-	-	-	-	34,50	-	-	3,78	-	-	2,85	12,41	72,99	-	21,90	-	113,52
63	22,87	0,30	0,10	-	-	3,26	-	-	0,23	-	-	-	0,89	5,50	-	1,65	0,58	7,84	4,23	1,14	-	-	-	67,35	-	-	7,20	-	-	2,29	22,41	125,79	-	37,74	6,63	188,79
TD57	21,47	0,30	0,04	-	-	3,02	0,27	-	0,20	-	-	-	0,53	5,90	-	1,77	0,55	8,16	6,44	1,50	-	-	-	67,42	2,90	-	4,62	-	-	-	15,24	122,38	-	36,71	12,13	171,76
P57	20,53	0,06	-	0,24	-	-	3,45	-	-	0,46	-	0,18	0,98	6,30	-	1,89	-	9,61	3,70	0,41	2,46	-	-	31,00	38,19	-	2,05	4,72	-	1,85	15,50	125,23	-	37,57	5,65	182,41
TC57	20,53	0,04	-	0,51	-	-	3,63	-	-	0,60	-	-	0,94	5,90	-	1,77	-	9,61	1,03	-	7,70	-	-	-	72,68	-	-	10,88	-	1,85	19,71	125,23	-	37,57	-	197,29
H9	1,34	0,03	-	-	-	-	2,34	-	-	0,45	-	-	1,46	5,75	-	1,72	-	9,04	0,05	-	0,34	-	-	-	4,00	-	-	0,70	-	-	1,61	7,81	-	2,34	-	12,50
64T	14,72	-	-	0,06	-	1,60	-	-	0,61	-	-	-	-	5,50	-	1,65	-	8,51	0,22	-	0,44	-	-	-	29,00	-	-	7,80	-	-	10,75	82,80	-	24,80	-	129,17
64S	0,00	-	-	-	0,06	-	-	1,60	-	0,61	-	-	-	5,50	-	-	-	8,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
65	19,09	-	-	-	1,21	-	-	1,71	-	-	0,64	-	-	5,50	-	-	-	9,19	-	-	-	12,12	-	-	31,59	-	-	11,93	-	-	105,00	-	-	-	168,95	
66	16,44	-	-	-	0,05	-	-	1,17	-	-	0,61	-	-	5,50	-	-	-	8,50	-	-	-	10,36	-	-	23,67	-	-	10,28	-	-	90,42	-	-	-	145,41	
67	19,92	-	-	-	1,15	-	-	1,37	-	-	0,64	-	-	5,50	-	-	-	9,40	-	-	-	11,95	-	-	25,30	-	-	12,45	-	-	109,56	-	-	-	178,28	
TD58	16,04	0,07	-	-	2,26	-	-	0,74	-	-	0,55	-	-	5,90	0,14	-	-	10,82	0,56	-	-	-	-	-	16,92	-	-	9,54	-	-	91,43	1,12	-	-	162,16	
KM5	13,78	-	-	-	3,45	-	-	0,56	-	-	0,64	-	-	6,30	0,13	-	-	11,80	0,48	-	-	-	-	-	8,96	-	-	8,20	-	-	84,06	1,86	-	-	155,85	
68	9,99	-	-	-	5,62	-	-	0,95	-	-	0,59	-	-	6,30	0,01	-	-	11,70	-	-	-	45,30	-	-	7,54	-	-	6,14	-	-	62,94	0,70	-	-	117,38	
69	13,54	-	-	-	4,99	-	-	0,66	-	-	0,64	-	-	6,30	0,14	-	-	12,27	-	-	-	71,83	-	-	10,90	-	-	8,33	-	-	65,30	1,02	-	-	162,28	
P58	6,75	0,01	-	-	1,19	-	-	0,86	-	-	0,63	-	-	6,30	0,17	-	-	10,88	0,03	-	-	-	-	-	5,13	-	-	4,29	-	-	42,53	1,05	-	-	78,13	
70	10,22	0,03	-	-	4,65	-	-	1,22	-	-	0,62	-	-	6,30	-	-	-	11,98	0,20	-	-	-	-	-	10,63	-	-	6,39	-	-	64,39	0,87	-	-	116,81	
71	6,50	1,93	-	-	4,39	-	-	0,91	-	-	0,45	-	-	6,30	-	-	1,18	-	10,98	6,37	-	-	-	-	6,32	-	-	3,48	-	-	40,95	-	3,84	-	74,62	
71A	7,56	2,48	-	-	3,10	-	-	0,97	-	-	0,32	-	-	6,30	-	-	1,15	-	11,87	16,67	-	-	-	-	7,11	-	-	2,91	-	-	47,63	-	8,81	-	86,37	
TC58T	19,79	-	-	-	2,09	-	-	0,49	-	-	0,64	-	-	5,90	0,34	-	-	10,48	24,54	-	-	-	-	-	14,45	-	-	9,50	-	-	120,72	3,36	11,38	-	221,15	
TC58S	-	-	-	2,09	-	0,49	-	-	0,64	-	-	-	-	5,90	-	-	-	10,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
72	18,68	0,04	3,53	0,15	-	3,37	-	-	0,45	0,19	-	-	1,65	5,50	-	1,65	-	12,23	0,37	32,97	20,92	-	-	-	4,20	7,75	-	-	15,41	106,48	-	15,41	-	212,11		
H1	6,98	0,12	1,92	0,19	-	2,52	-	-	0,47	0,07	-	-	1,28	5,50	-	1,65	-	10,90	0,56	19,02	1,19	-	-	-	3,21	0,91	-	-	10,23	38,39	-	11,52	-	80,72		
73	14,29	3,03	0,88	-	-	0,05	-	-	0,49	0,09	-	0,50	0,73	5,50	-	1,65	-	9,70	22,51	20,01	1,36	-	-	-	6,86	1,14	-	3,57	14,36	78,60	-	23,58	-	147,19		
TD59	17,09	5,39	-	-	-	-	-	0,11	-	-	0,96	0,89	6,10	-	1,83	-	11,45	71,95	7,52	-	-	-	-	0,43	-	-	5,13	0,77	-	12,48	13,84	99,12	-	29,74	-	180,73
74	17,75	0,16	0,35	-	-	3,83	-	-	0,32	-	-	0,17	0,84	6,70	-	2,01	-	9,01	49,26	3,11	-	-	-	33,99	-	-	3,82	-	-	10,03	15,35	113,60	-	34,08	-	181,58
P59	2,57	0,08	0,64	-	-	4,37	-	-	0,25	-	-	0,15	0,71	6,70	-	2,01	-	8,54	0,31	1,27	-	-	-	10,54	-	-	0,73	-	-	0,41	1,99	17,22	-	5,17	-	22,55
74A	3,40	0,04	0,30	0,07	-	3,70	-	-																												

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NỀN MẶT ĐƯỜNG

Lý trình: Km3+306 - Km5+869,12

Tên cọc/ Stakes	K.Cách lẻ/Distance	Diện tích (m2)																Khối lượng (m3)																		
		Đắp nền K95	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cáp	Đào KTH	B mở (m)	Bù vênh CPĐD Dmax	Đắp nền K95	L Trống cọc(m)	L chấm dùng (m)	Đắp nền K95	Đào nền đất C3	Đào nền đất C4	Đào nền đá C4	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đất C4	Đào khuôn đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đất C4	Đào rãnh đá C4	Đánh cáp	Đào KTH	S mở (m2)	Bù vênh CPĐD Dmax	Đắp nền K95	L Trống cọc(m2)	L chấm dùng (m2)	
93	2,29	0,08	0,03	-	-	1,01	1,73	-	0,12	0,17	-	0,06	1,22	5,50	-	1,65	-	8,93	0,58	0,07	-	-	2,64	3,39	-	0,34	0,35	-	0,07	3,03	12,60	-	3,78	-	20,77	
94	16,72	0,05	-	0,28	-	-	3,64	-	-	0,60	-	0,06	1,34	5,50	-	1,65	-	9,28	1,09	0,25	2,34	-	8,44	44,89	-	1,00	6,44	-	1,00	21,40	91,96	-	27,59	-	152,24	
95	22,21	0,21	-	2,37	-	-	1,58	-	-	0,48	-	-	1,51	5,50	-	1,65	-	12,00	2,99	-	29,43	-	-	57,97	-	-	11,99	-	0,67	31,65	122,16	-	36,65	-	236,31	
96	26,38	0,09	-	3,59	-	-	2,67	-	-	0,51	-	-	1,71	5,50	-	1,65	-	11,13	3,96	-	78,61	-	-	56,06	-	-	13,06	-	-	42,47	145,09	-	43,53	-	305,08	
TD63	6,39	0,21	-	3,77	-	-	2,17	-	-	0,49	-	-	1,83	6,10	-	1,83	-	11,77	0,98	-	23,52	-	-	15,46	-	-	3,20	-	-	11,31	37,06	-	11,12	-	73,17	
97	10,25	0,01	-	11,23	-	-	3,34	-	-	0,61	-	-	-	6,70	-	2,01	-	13,46	1,13	-	76,88	-	-	28,24	-	-	5,64	-	-	9,38	65,60	-	19,68	-	129,30	
98T	6,94	0,01	-	9,11	-	-	0,96	-	-	0,64	-	-	-	6,70	-	2,01	-	13,32	0,07	-	70,58	-	-	14,92	-	-	4,34	-	-	-	48,50	-	13,95	-	92,93	
98S	-	0,01	-	-	9,11	-	-	0,96	-	-	0,64	-	-	6,70	-	-	-	13,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
P63	7,70	-	-	-	8,43	-	-	1,86	-	-	0,64	-	-	6,70	-	-	-	12,27	0,04	-	-	67,53	-	-	10,86	-	-	4,93	-	-	51,59	-	-	-	98,52	
H6	1,13	-	-	-	8,16	-	-	1,58	-	-	0,61	-	-	6,70	-	-	-	12,20	-	-	-	9,37	-	-	1,94	-	-	0,71	-	-	7,57	-	-	-	13,83	
99	8,65	0,14	-	-	0,28	-	-	0,34	-	-	0,35	-	-	6,70	0,30	-	-	10,05	0,61	-	-	36,50	-	-	8,30	-	-	4,15	-	-	57,96	1,30	-	-	96,23	
TC63	15,12	0,03	-	-	1,04	-	-	1,34	-	-	0,58	-	-	6,10	-	-	-	10,46	1,29	-	-	9,98	-	-	12,70	-	-	7,03	-	-	96,77	2,27	-	-	155,05	
100	7,15	0,16	-	-	0,10	-	-	0,32	-	-	0,35	-	-	5,50	0,17	-	-	9,08	0,68	-	-	4,08	-	-	5,93	-	-	3,32	-	-	41,47	0,61	-	-	69,86	
1	19,06	0,96	-	-	0,23	-	-	1,56	-	-	0,37	-	-	5,50	-	-	-	10,92	10,67	-	-	3,14	-	-	17,92	-	-	6,86	-	-	104,83	1,52	-	-	190,60	
2	25,02	0,02	-	-	1,81	-	-	0,73	-	-	0,53	-	-	5,50	0,02	-	-	10,10	12,26	-	-	25,52	-	-	28,65	-	-	11,26	-	-	137,81	0,25	-	-	262,96	
3	13,36	-	-	-	3,10	-	-	0,72	-	-	0,59	-	-	5,50	0,06	-	-	11,82	0,13	-	-	32,80	-	-	9,69	-	-	7,48	-	-	73,48	0,53	-	-	146,43	
H7	11,65	0,10	-	-	1,85	-	-	0,19	-	-	0,56	-	-	5,50	0,54	-	-	11,19	0,58	-	-	28,83	-	-	5,30	-	-	6,70	-	-	64,08	3,90	-	-	134,03	
TD64	5,40	-	-	-	5,46	-	-	0,83	-	-	0,64	-	-	6,10	0,32	-	-	13,31	0,27	-	-	19,74	-	-	2,75	-	-	3,24	-	-	31,32	2,32	-	-	66,16	
P64	18,23	1,55	-	-	14,87	-	-	0,85	-	-	0,59	-	-	6,70	-	2,01	-	17,28	14,13	-	-	185,31	-	-	15,31	-	-	11,21	-	-	116,87	2,92	18,32	-	278,83	
TC64	18,23	1,19	-	-	20,98	-	-	0,94	-	-	0,54	-	-	6,10	-	1,83	-	17,24	24,98	-	-	326,77	-	-	16,32	-	-	10,30	-	-	116,87	-	35,00	-	314,65	
4	16,25	0,97	-	-	9,95	-	-	0,02	-	-	0,56	-	-	5,50	-	1,65	-	16,35	17,55	-	-	251,31	-	-	7,80	-	-	8,94	-	-	94,25	-	28,28	-	272,92	
4S	-	0,97	-	9,95	-	-	0,02	-	-	0,56	-	-	-	5,50	-	1,65	-	16,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	16,45	0,50	-	3,53	-	-	0,54	-	-	0,47	-	-	-	5,50	-	1,65	-	13,70	12,09	-	-	110,87	-	-	4,61	-	-	8,47	-	-	90,48	-	27,14	-	247,16	
6	18,27	0,89	-	1,79	-	-	0,41	-	-	0,38	-	-	1,94	5,50	-	1,65	-	13,12	12,70	-	-	48,60	-	-	8,68	-	-	7,76	-	-	100,49	-	30,15	-	245,00	
H8	7,17	3,04	-	0,17	-	-	-	-	-	0,32	-	-	1,62	5,50	-	1,65	-	10,06	14,09	-	-	7,03	-	-	1,47	-	-	2,51	-	-	12,76	39,44	-	11,83	-	83,10
7	14,00	0,70	-	-	-	-	0,46	-	-	0,19	-	-	1,09	5,50	-	1,65	-	8,60	26,18	-	-	1,19	-	-	3,22	-	-	3,57	-	-	18,97	77,00	-	23,10	-	130,62
8	26,38	0,08	-	0,34	-	-	2,35	-	-	0,43	-	-	1,10	5,50	-	1,65	-	8,95	10,29	-	-	4,46	-	-	37,06	-	-	8,18	-	-	28,89	145,09	-	43,53	-	231,48
9	23,74	0,17	0,34	0,07	-	2,18	0,24	-	0,53	0,04	-	0,37	1,04	5,50	-	1,65	-	9,10	2,97	4,04	4,87	-	-	25,88	30,74	-	6,29	5,58	-	4,39	25,40	130,57	-	39,17	-	214,25
10	5,00	0,07	0,48	-	-	2,57	0,02	-	0,62	-	-	0,37	1,14	5,50	-	1,65	-	9,11	0,60	2,05	0,18	-	-	11,88	0,65	-	2,88	0,10	-	1,65	5,45	27,50	-	8,25	-	45,53
10A	7,60	0,04	0,30	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	0,65	2,88	-	-	-	6,14	0,42	2,96	-	-	-	-	-	-	4,64	-	-	8,80	-	-	-	-	57,95	
	2.570,75																	Tổng	1.386,05	543,67	603,00	1.378,88	4.026,12	1.047,89	312,60	529,40	223,22	179,56	409,06	2.127,60	15.003,80	25,29	3.993,40	465,94	25.089,51	

Tổng hợp khối lượng:

1. Đắp nền K95	1.386,05 m3	12. Mặt đường BTNC16 dày 7cm	15.003,80 m2
2. Đào nền đất C3	543,67 m3	13. Tưới nhựa thấm bảm 1,0kg/m2	15.003,80 m2
3. Đào nền đất C4	603,00 m3	14. Móng CPĐD Dmax25 dày 14cm	2.093,48 m3
4. Đào nền đá C4	1.378,88 m3	15. Móng CPĐD Dmax37,5 dày 16cm	2.392,55 m3
5. Đào khuôn đất C3	4.026,12 m3	16. Bù vênh CPĐD Dmax37,5	25,29 m3
6. Đào khuôn đất C4	1.047,89 m3	17. Đắp nền K95 dày 30cm	3.993,40 m3
7. Đào khuôn đá C4	312,60 m3	18. Trống cọc mái taluy	465,94 m2
8. Đào rãnh đất C3	529,40 m3		
9. Đào rãnh đất C4	223,22 m3		
10. Đào rãnh đá C4	179,56 m3		
11. Đánh cáp + đào KTH	2.536,67 m3		

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1918-IT

Ngày thẩm tra: 15/10/2025

Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

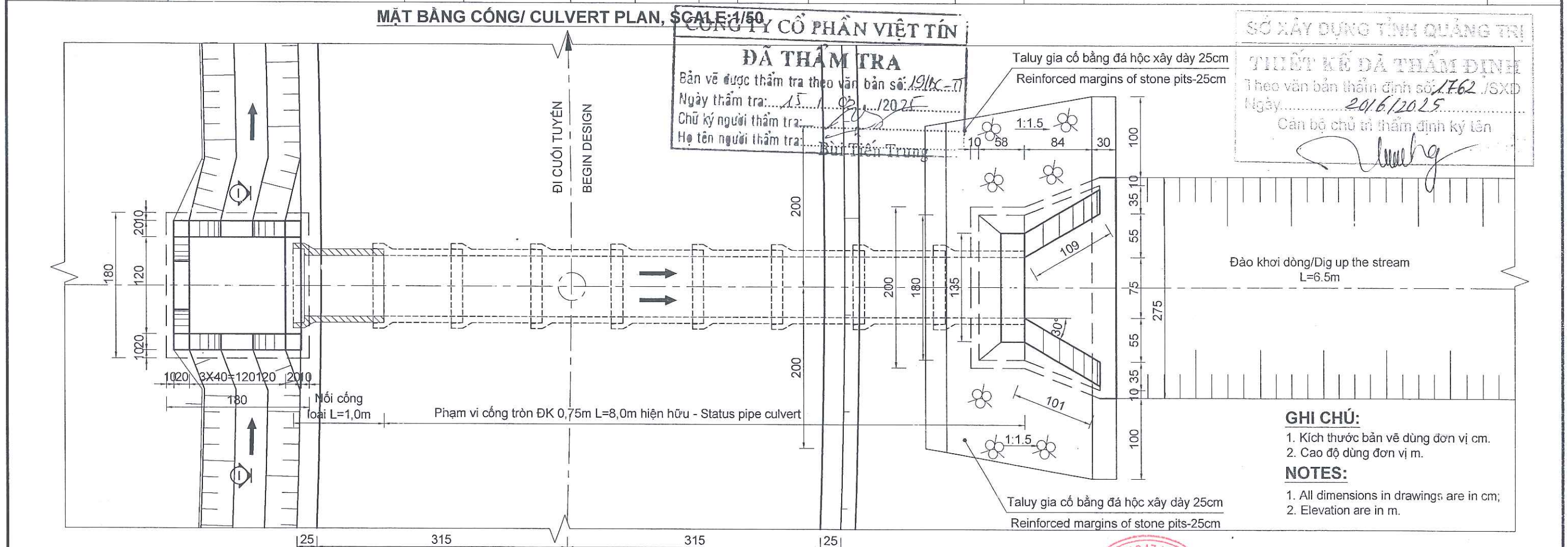
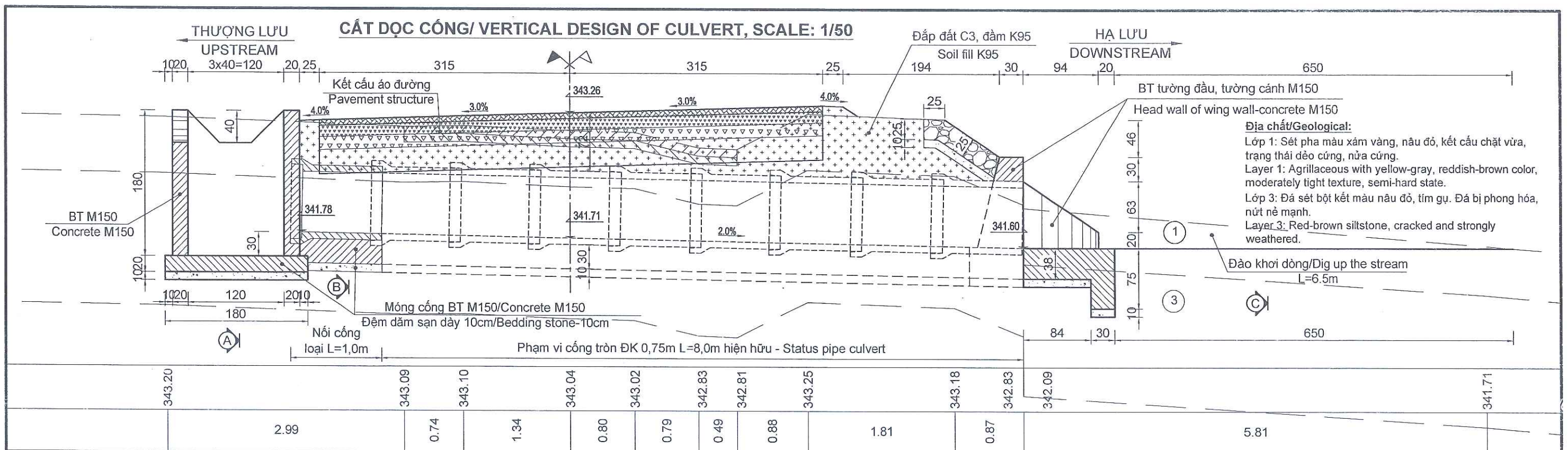
THẨM KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/ISXD

Ngày: 20/10/2025

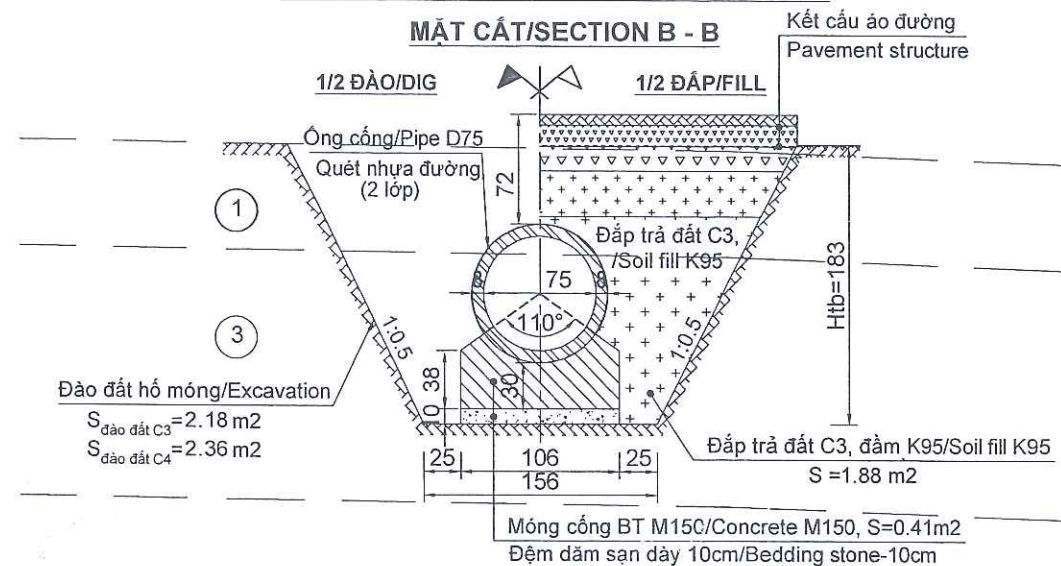
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

C. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
C. DRAINAGE SYSTEM

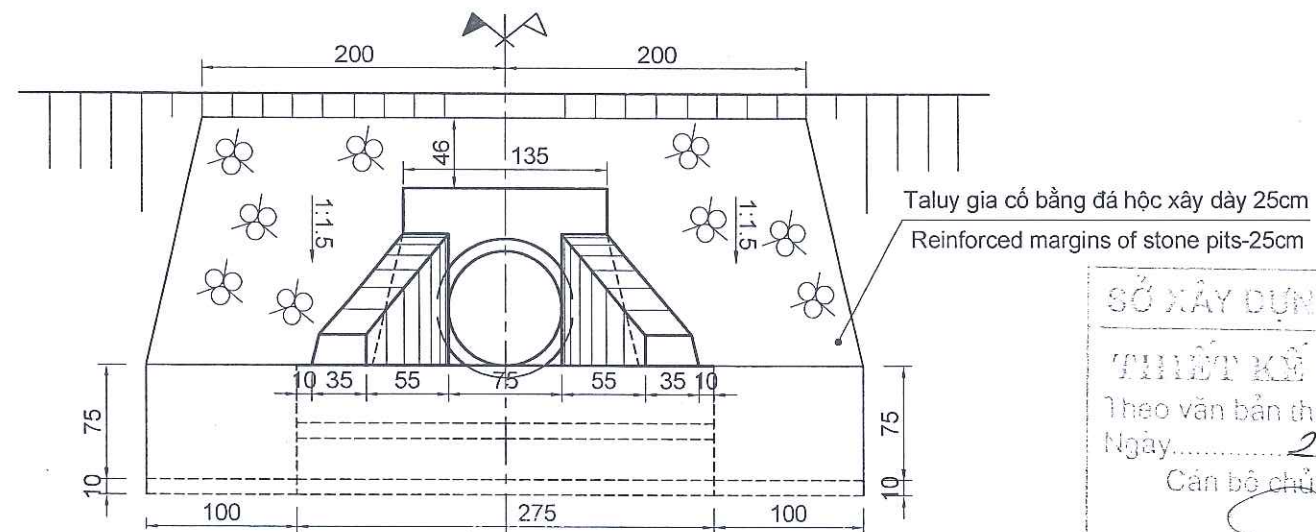


CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 22 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	NỐI THƯỢNG LƯU CỐNG TRÒN ØK 0.75M UPSTREAM CONNECTION OF PIPE CULVERT ØK 0.75M LÝ TRÌNH/STA: KM3+413.86
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯƠNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	TỶ LỆ / SCALE: 1/50
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	ĐÀO SỸ TÂM	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
				MÃ SỐ / CODE: 00

CẮT NGANG THÂN CỐNG, TL: 1/50
CROSS SECTION OF CULVERT - scale: 1/50



CHÍNH DIỆN HẠ LƯU CỐNG/ VIEW FROM DOWNSTREAM - SCALE: 1/50



SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ DẪN THẨM ĐỊNH

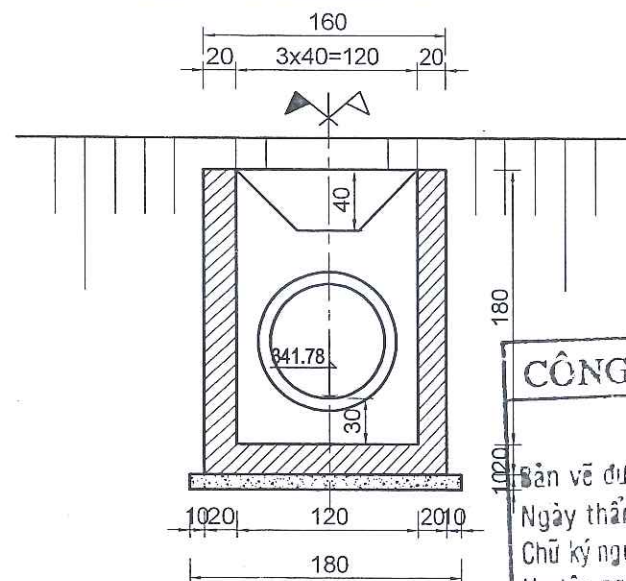
Theo văn bản thẩm định số 1762./SXĐ

Ngày 20/6/2025

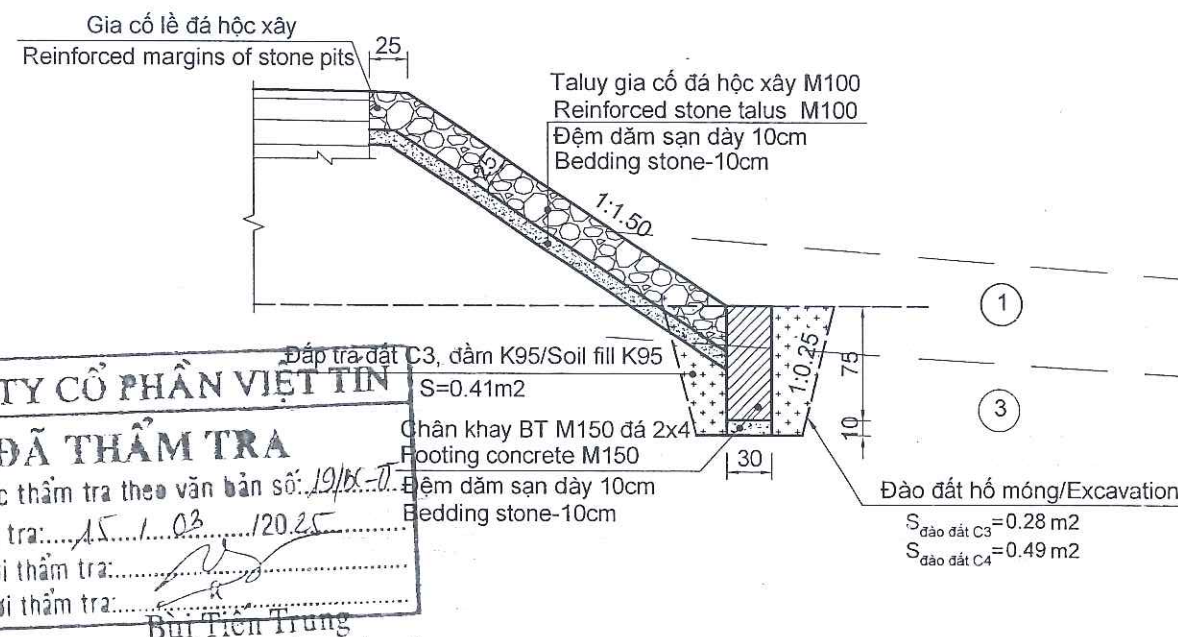
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

CHÍNH DIỆN THƯỢNG LƯU CỐNG/
VIEW FROM UPSTREAM - SCALE: 1/50

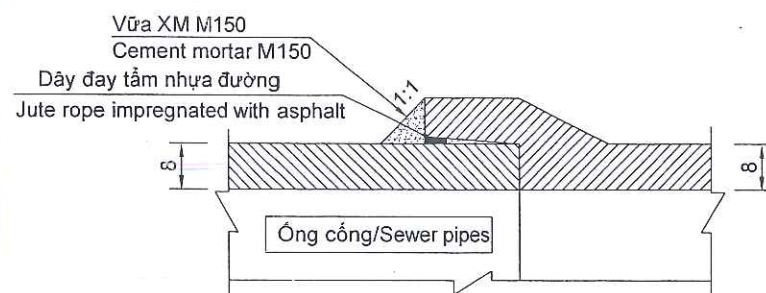
MẶT CẮT/SECTION A - A



CẮT NGANG GIA CỐ MÁI TALUY, TL:1/50
CROSS SECTION REINFORCED ROOF TALUY, SCALE:1/50

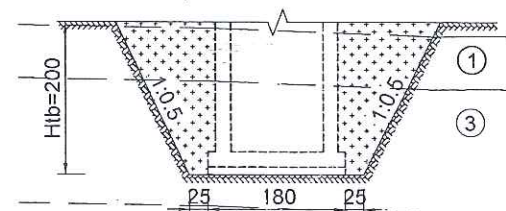


MỐI NỐI CỐNG/DRAIN CONNECTION, SCALE:1/10



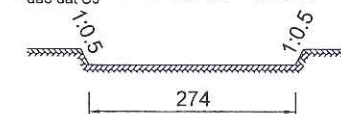
MẶT CẮT/SECTION A - A

$S_{\text{đào đất C3}} = 3.14 \text{ m}^2$; $S_{\text{đào đất C4}} = 3.46 \text{ m}^2$
 $S_{\text{đắp}} = 3.34 \text{ m}^2$; $L = 1.80 \text{ m}$



MẶT CẮT/SECTION C - C

$S_{\text{đào đất C3}} = 0.60 \text{ m}^2$; $L = 6.50 \text{ m}$



BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG/ VOLUME SUMMARY TABLE

TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng/ Volume
I	Đầu cống thượng hạ lưu/ Culvert ends		
1	Bê tông hồ thu M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for water sumps	m3	1.69
2	Bê tông móng + sân cống + gia cố + chân khay M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for foundation + bed stabilization + cutoff dike	m3	0.65
3	Ván khuôn tường cống/ Wall formwork	m2	20.16
4	Ván khuôn móng cống/ Foundation formwork	m2	1.44
5	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0.32
II	Thân cống/ Sewer body	m	1.00
1	Lắp đặt ống cống D750 loại L=1m/ Pile culvert D750	ống	1.0
1	Làm mối nối ống cống D750/ Joint	cái	1.0
2	Quét nhựa đường 2 lớp thân cống	m2	3.26
2	Bê tông móng thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for bedding	m3	0.41
3	Ván khuôn móng cống/ Formwork for bedding	m2	0.76
4	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0.11
III	Công tác khác/ Other works		
1	Đào hố móng - đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	m3	8.39
2	Đào hố móng - đất C4/ Excavation of foundation - soil grade 4	m3	9.55
3	Đắp đất C3 hố móng, đầm chặt K=95/ Refilling of foundation - soil grade 3, compacted K95	m3	8.71
4	Đào khơi dòng - đất C3/ Excavation of ditch, grade 3	m3	3.90
5	Taluy đá học xây vừa M100, dày 25cm/ Reinforced margins of stone pits-25cm	m3	2.47
6	Chân khay bằng bê tông M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for cutoff dike	m3	0.60
7	Ván khuôn chân khay/ Formwork cutoff dike	m3	4.6
8	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	1.05
9	Phá dỡ taluy đá học xây cũ/ Demolition Reinforced margins of stone pits	m3	3.07
10	Phá dỡ bê tông hồ thu cũ/ Concrete demolition	m3	1.84
11	Nạo vét khơi thông cống cũ/ Dredging	m3	1.77

GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
- Cao độ dùng đơn vị m.

NOTES:

- All dimensions in drawings are in cm;
- Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE

CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD

LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC
CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ
PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE

Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi,
HUYỆN HUƠNG HÒA
SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN

CHỦ NHIỆM ĐÓ ÁN / PROJECT MANAGER: LÊ MINH CHÍNH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER: NGUYỄN MINH TUẤN

THIẾT KẾ / DESIGN BY: HOÀNG ĐÌNH ANH

K.C.S / QUALITY CONTROL: ĐÀO SỸ TÂM

QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

ĐÀO SỸ TÂM

NỐI THƯỢNG LƯU CỐNG TRÒN ØK 0.75M
UPSTREAM CONNECTION OF PIPE CULVERT DIA 0.75M

LÝ TRÌNH/STA: KM3+413.86

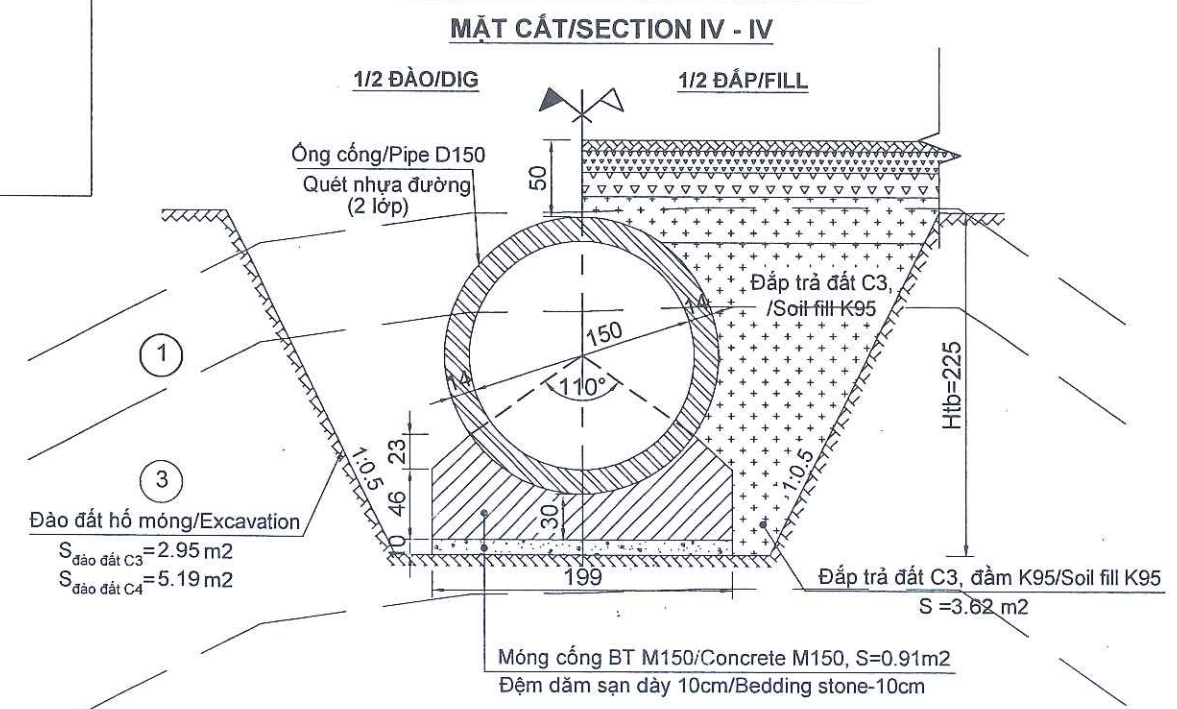
TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI

BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 02

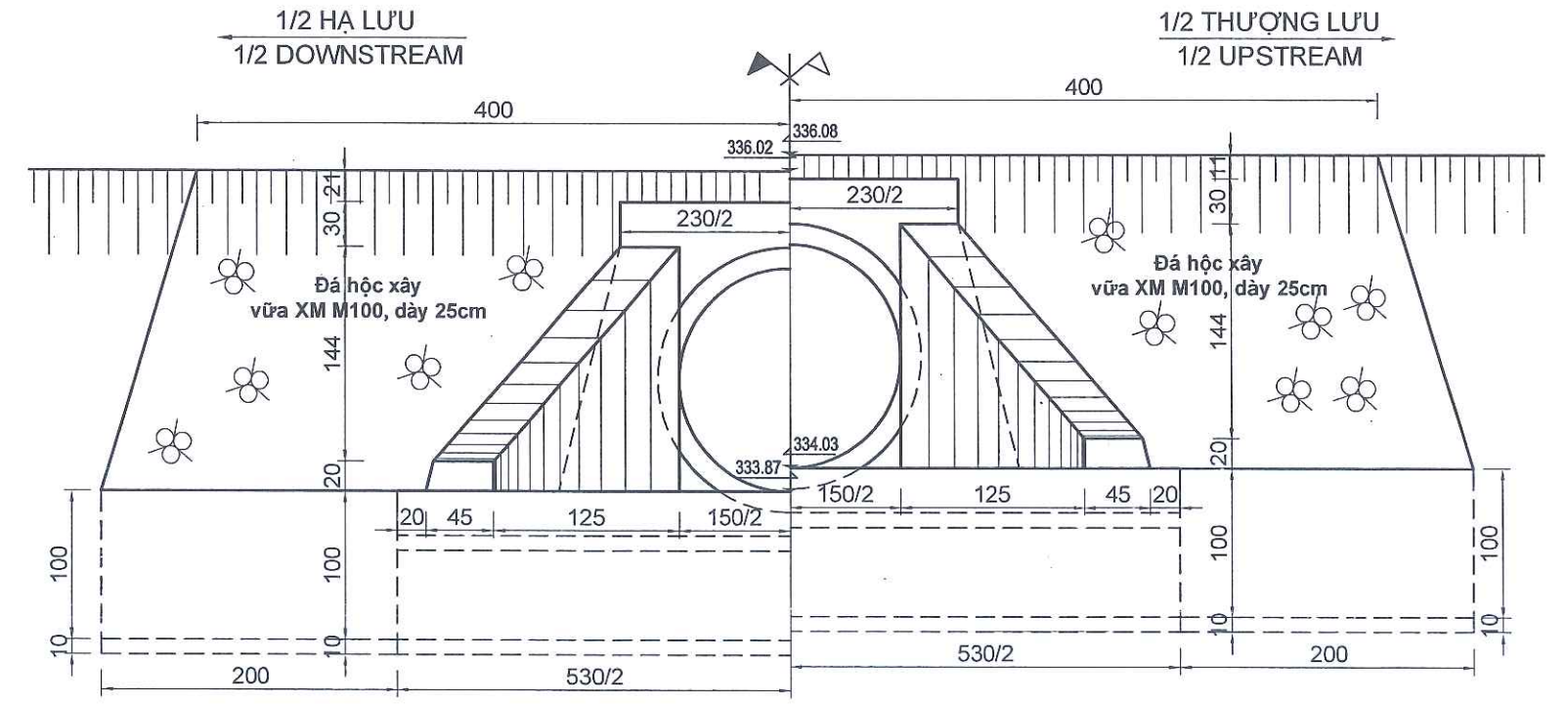
LẦN XUẤT BẢN / REV: 01

MÃ SỐ / CODE: 00

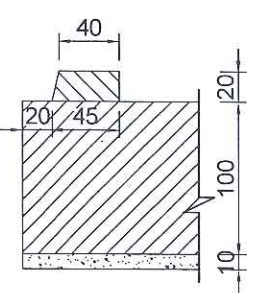
CẮT NGANG THÂN CỐNG, TL: 1/50
CROSS SECTION OF CULVERT - scale: 1/50



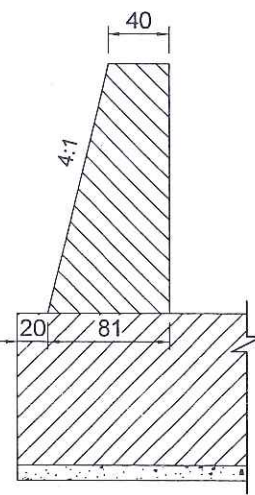
NHÌN 1/2 THƯỢNG, HẠ LƯU CỐNG, TL: 1/50
N FROM 1/2 UPSTREAM, DOWNSTREAM, SCALE: 1/50



MẶT CẮT A - A
SECTION A - A



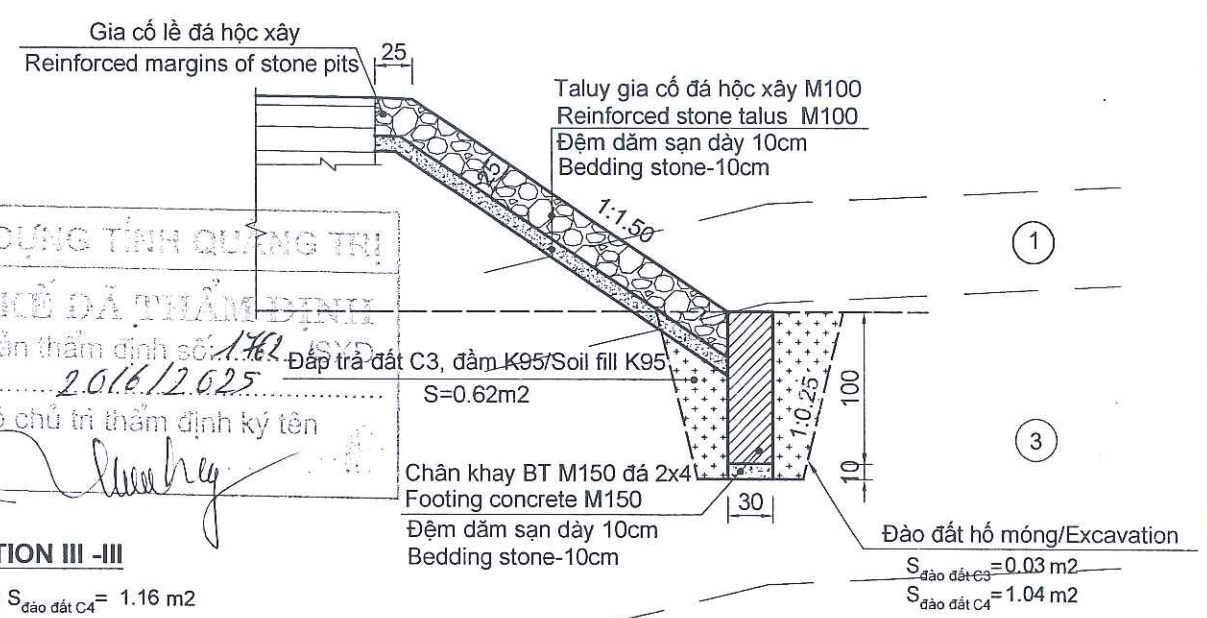
MẶT CẮT B - B
SECTION B - B



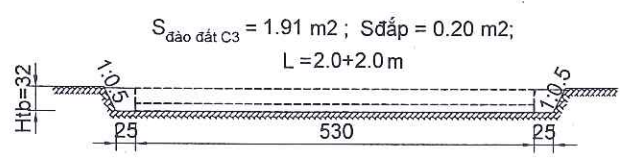
MỐI NỐI HAI ỐNG CỐNG KHE HỖ 1CM, TL: 1/10
CONNECTION OF 2 SEWER PIPES, SCALE: 1/10



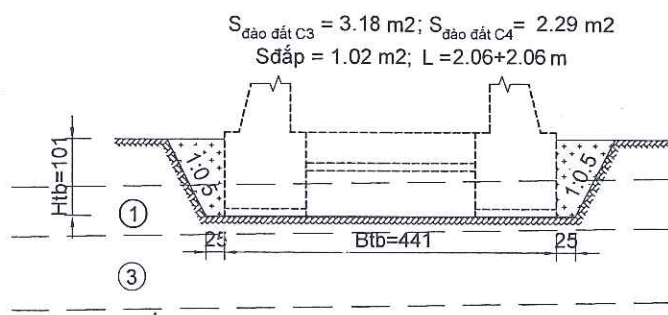
CẮT NGANG GIA CỐ MÁI TALUY, TL: 1/50
CROSS SECTION REINFORCED ROOF TALUY, SCALE: 1/50



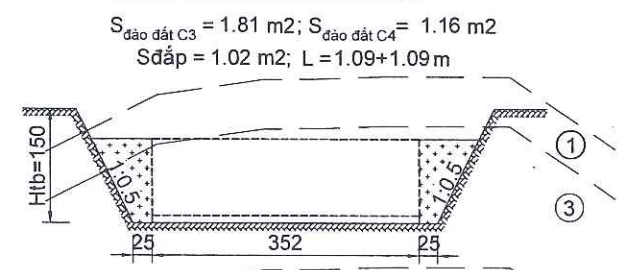
MẶT CẮT/SECTION I - I



MẶT CẮT/SECTION II - II



MẶT CẮT/SECTION III - III



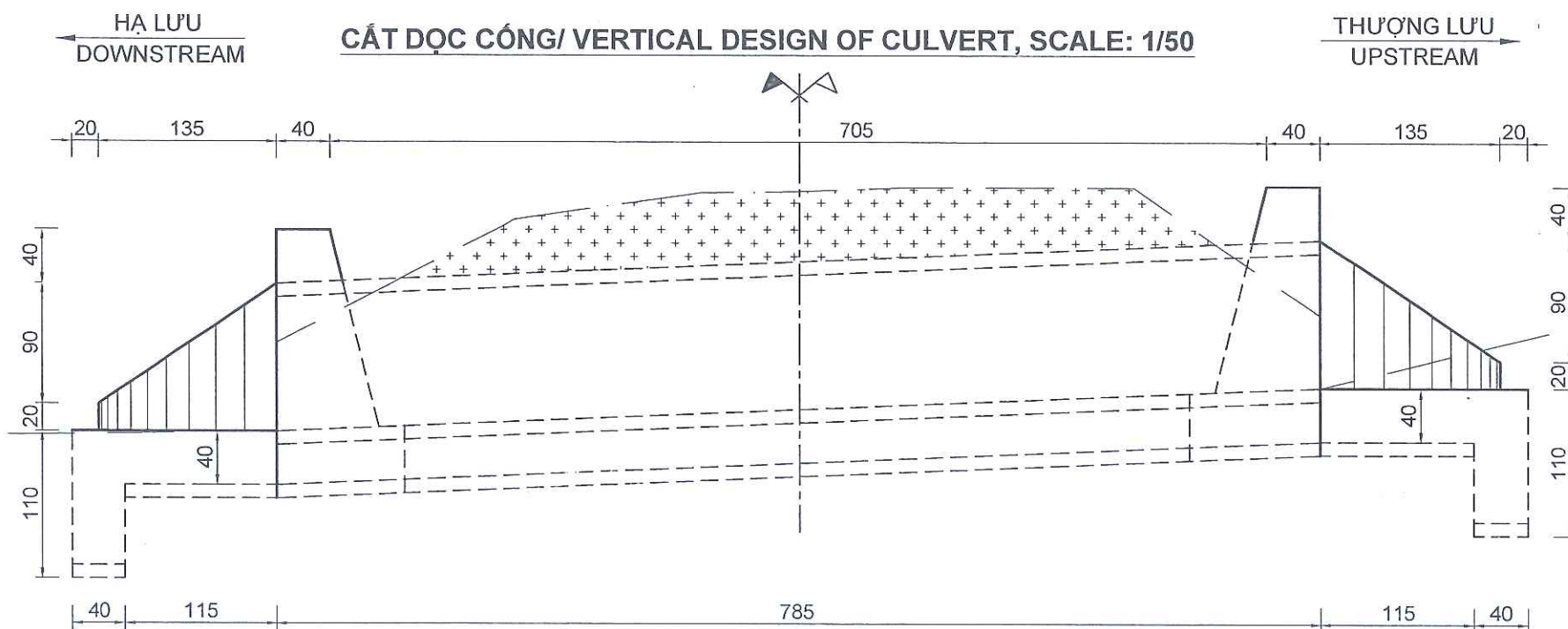
ĐÀO HỒ MÓNG/FOUNDATION EXCAVATION, SCALE: 1/100

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 172/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

GHI CHÚ:
1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
2. Cao độ dùng đơn vị m.

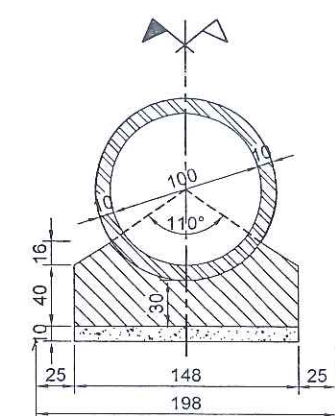
NOTES:
1. All dimensions in drawings are in cm;
2. Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	CÔNG TRÒN ĐK 1.50M PIPE CULVERT DIA 1.50M LÝ TRÌNH/STA: KM3+630.17
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	

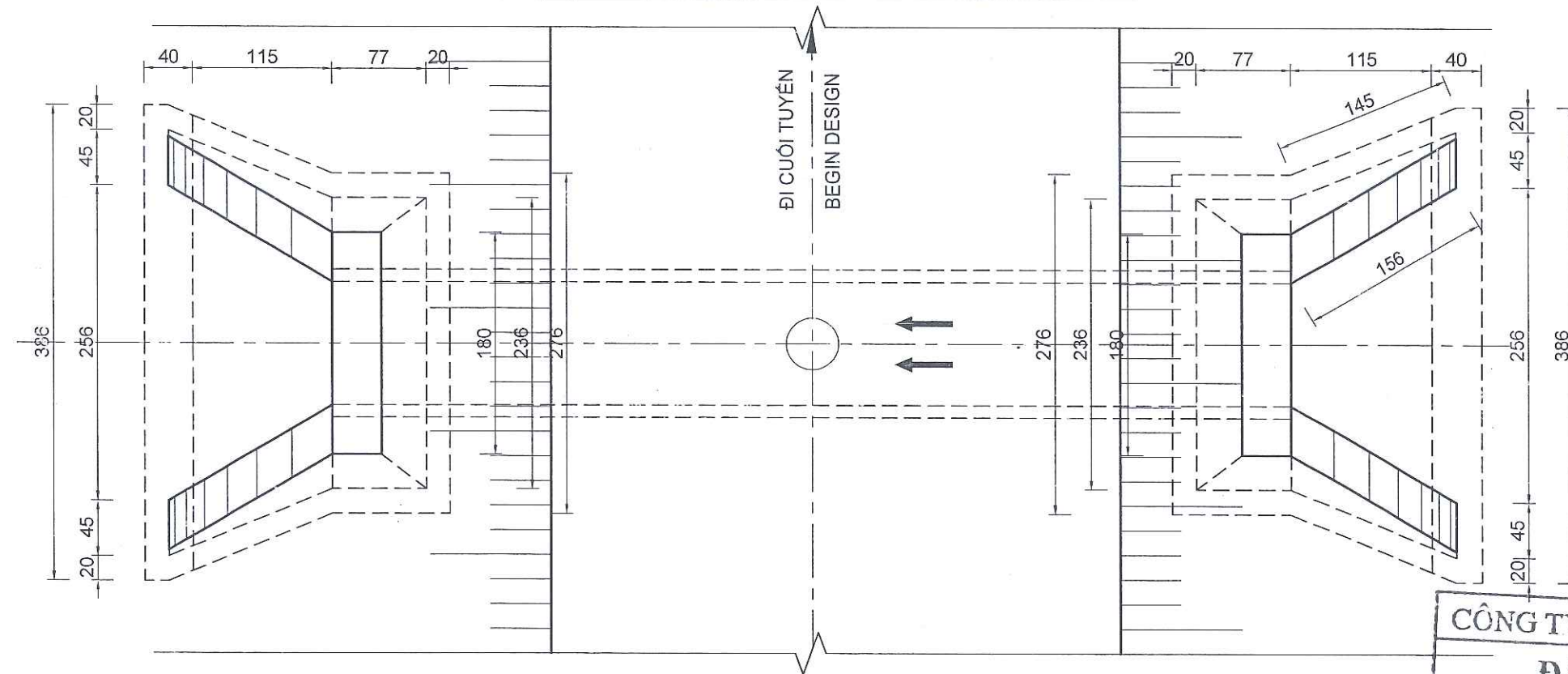


SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ DẪN THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số 1762/SXD
Ngày 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

CẮT NGANG THÂN CỐNG, TL: 1/50
CROSS SECTION OF CULVERT, SCALE: 1/50



MẶT BẰNG CỐNG/ CULVERT PLAN, SCALE: 1/50



BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG PHÁ DỠ CỐNG TRÒN ĐK 1.0M/
TABLE FOR CALCULATION OF VOLUME FOR DEMOLITION OF 1.0M DIAMETER
ROUND SEWERS

TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng/Volume
1	Phá dỡ cống cũ D100/ Demolition of old sewer D100		1 Cống
1	Phá dỡ bê tông đầu cống cũ /Concrete demolition	m3	14,37
2	Tháo dỡ ống cống cũ/Dismantle old sewer pipes	ống	8,00

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số 191/BCT-PT
Ngày thẩm tra: 15/10/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Đào Sỹ Tâm

GHI CHÚ:
1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
NOTES:
1. All dimensions in drawings are in cm;

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ THOÁT NƯỚC / DESIGN WATER DRAINER SƠ HỌA CỐNG TRÒN ĐK 1,0M SKETCH PIPE CULVERT DIAMETER 1,0M LÝ TRÌNH/STA: KM3+630.17
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE: BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH		LẦN XUẤT BẢN / REV: MÃ SỐ / CODE: 00
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM		



BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG/ VOLUME SUMMARY TABLE

TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng/Volume
I	Đầu cống thượng hạ lưu /Culvert ends		
1	Bê tông tường đầu - tường cánh M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for headwall + wing wall	m3	8,65
2	Bê tông móng + sân cống + gia cố + chân khay M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for foundation + bed stabilization + cutoff dike	m3	22,92
3	Ván khuôn tường / Wall formwork	m2	45,42
4	Ván khuôn móng / Foundation formwork	m2	42,68
5	Đệm dăm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	2,66
II	Thân cống /Sewer body	m	8,00
1	Ống cống ly tâm đường kính 1.5m, L=1m qua đường/ Spun pipe dia1.5m, L=1m, load HL93	ống	8,0
2	Số mối nối / Rebated joint	mối	7,00
3	Quét nhựa đường 2 lớp thân cống	m2	89,46
4	Bê tông móng thân cống M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for bedding	m3	5,01
5	Ván khuôn đổ bê tông móng thân cống/ Timber formwork	m2	6,90
6	Đệm dăm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0,55
IV	Công tác khác/ Other works		
1	BT gia cố sân cống thượng, hạ lưu M150 đá 2x4/Concrete to reinforce the upper and lower sewer yard M150 with 2x4 stone	m3	5,99
2	Ván khuôn móng / Foundation formwork	m2	16,04
3	Đệm dăm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	2,12
4	Taluy đá học xây vữa M100, dày 25cm/ Reinforced margins of stone pits-25cm	m3	11,17
5	Chân khay bằng bê tông M150, đá 2x4 /Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for cutoff dike	m3	2,40
6	Ván khuôn chân khay/ Formwork cutoff dike	m2	8,60
7	Đệm dăm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	4,71
8	Đào hố móng - đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	m3	41,06
9	Đào hố móng - đất C4/ Excavation of foundation - soil grade 4	m3	44,72
10	Đắp đất C3 hố móng, đầm chặt K>=95/ Refilling of foundation - soil grade 3, compacted K95	m3	29,65
11	Phá dỡ bê tông cũ/Concrete demolition	m3	14,37
12	Tháo dỡ ống cống cũ/Dismantle old sewer pipes	ống	8,00

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT.
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/ISXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CỐNG TRÒN ĐƯỜNG KÍNH 1,50M
SUMMARY TABLE OF VOLUME
OF ROUND SEWERS WITH DIAMETER 1.50M

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG BÀN / TOTAL TABLE QUANTITIES OF SLAB CULVERT

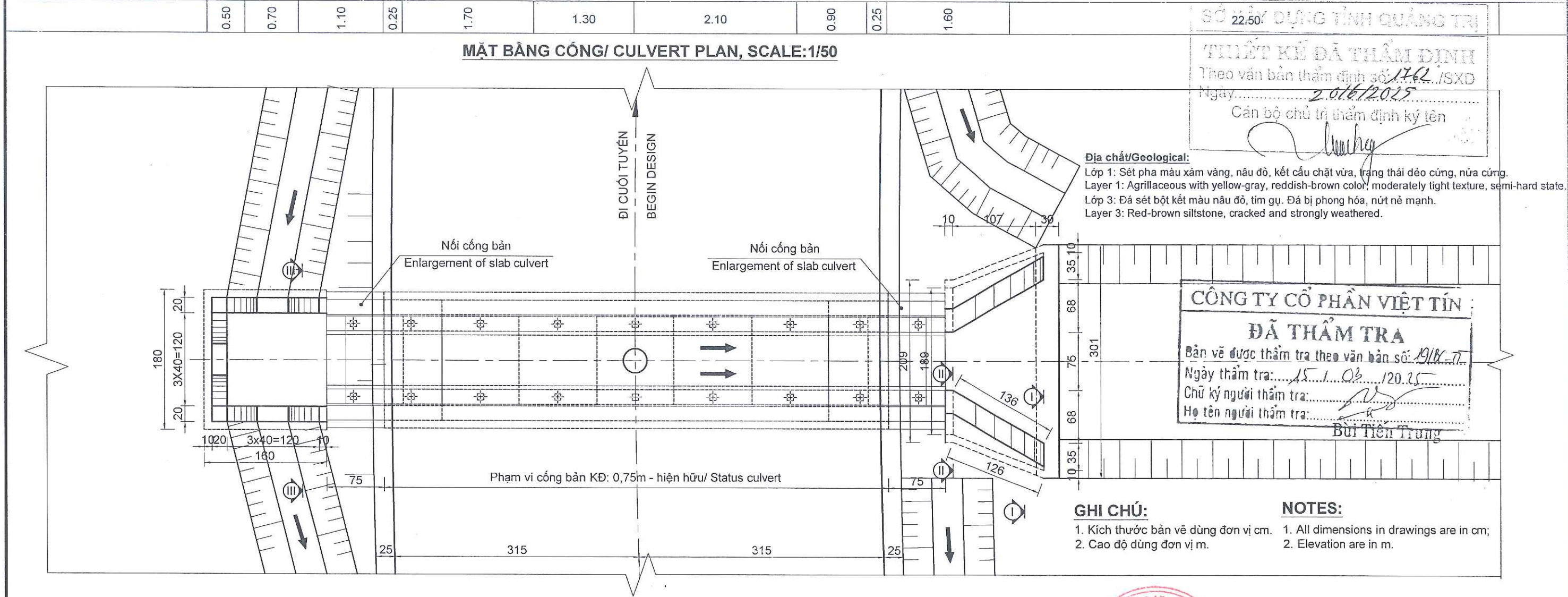
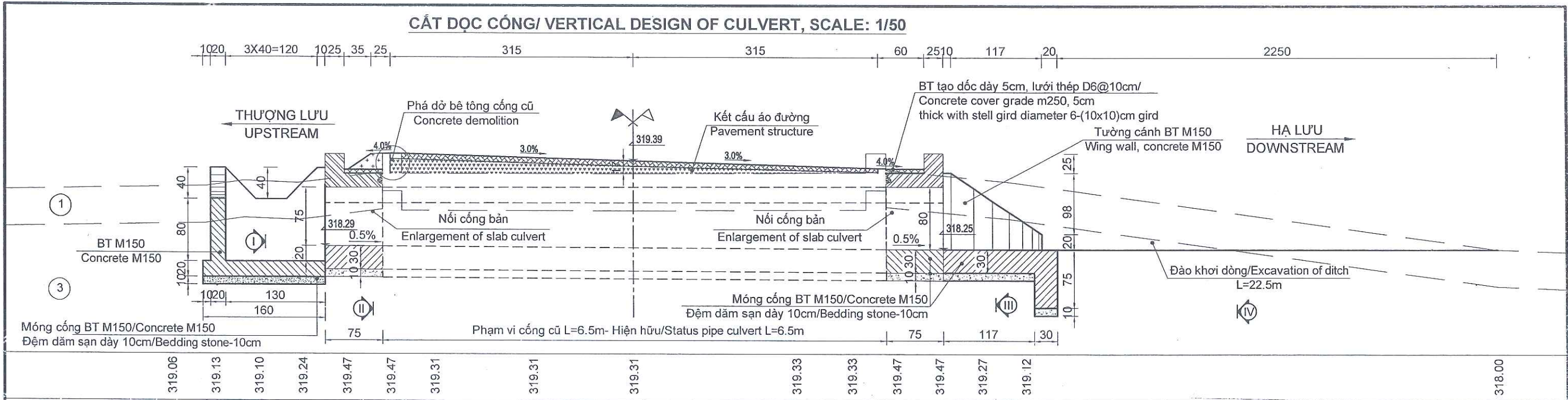
TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/ Unit	Cống bàn KĐ 0,75m qua đường/0.75m aperture culvert across the road (04 cống/drain)						Cống bàn KĐ 0,75 qua đường dân sinh /Culvert with aperture of 0.75m across residential roads (01 cống/drain)		Tổng cộng /Total
			Km4+153,42	Km4+392,07	Km4+540,82	Km4+673,86	Km5+482,60	Tổng	Km4+338,68	Tổng	
I	Đầu cống thượng hạ lưu /Culvert ends										
1	Bê tông tường cánh M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for wing wall	m3	1,64	1,47	1,80	0,65	1,38	6,94	1,14	1,14	8,08
2	Bê tông móng + sân cống + gia cố + chân khay M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for foundation + bed stabilization + cutoff dike	m3	2,14	2,03	1,12	1,46	2,03	8,78	1,09	1,09	9,87
3	Ván khuôn tường cống/ Wall formwork	m2	11,30	10,62	18,32	3,42	9,78	53,45	9,92	9,92	63,37
4	Ván khuôn móng cống/ Foundation formwork	m2	5,76	5,61	1,98	4,61	5,61	23,58	1,96	1,96	25,54
II	Thân cống /Sewer body	m	1,50	2,25	7,50	1,00	1,50	13,75	10,00	10,00	23,75
1	Tấm bản định hình lắp ghép/ Slab for setting erection	tấm	2,00	3,00	8,00	1,00	2,00	16,00	10,00	10,00	26,00
2	Bê tông tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for slap	m3	0,38	0,52	1,40	0,24	0,38	2,92	1,84	1,84	4,76
3	Cốt thép tấm bản D<=10mm/ Steel of slap D<=10mm	kg	11,80	16,50	43,60	6,90	11,80	90,60	56,20	56,20	146,80
4	Cốt thép tấm bản D<=18mm/ Steel of slap D<=18mm	kg	23,20	34,40	106,00	13,80	23,20	200,60	138,00	138,00	338,60
5	Ván khuôn tấm bản/ Formwork for slap	m2	2,73	3,41	7,34	1,46	2,73	17,67	9,05	9,05	26,72
6	Bê tông mối nối, bảo vệ tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for connecting and covering	m3	0,10	0,17	0,64	0,07	0,10	1,09	0,85	0,85	1,94
7	Lưới thép bảo vệ D6/ Steel grid D6	kg	6,17	11,68	47,82	5,15	6,17	76,99	65,02	65,02	142,01
8	Bê tông xà mũ cống M200, đá 1x2/ Concrete grade 200, crushed stone 1x2 for cap beam	m3	0,34	0,51	1,71	0,23	0,34	3,14	2,28	2,28	5,42
9	Cốt thép xà mũ D<=10mm/ Steel for cap beam D<=10mm	kg	13,19	19,38	65,58	8,58	13,19	119,93	87,17	87,17	207,10
10	Cốt thép xà mũ D<=18mm/ Steel for cap beam D<=18mm	kg	1,07	1,60	4,26	0,53	1,07	8,52	5,33	5,33	13,85
11	Bê tông thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for culvert trunk	m3	0,69	1,06	3,30	0,44	0,64	6,14	2,40	2,40	8,54
12	Ván khuôn thân cống + xà mũ/ Formwork for culvert trunk + cap beam	m2	7,26	10,28	29,39	5,21	6,95	59,09	28,29	28,29	87,38
13	Bê tông móng thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for bedding	m3	0,79	1,18	3,94	0,53	0,79	7,22	5,25	5,25	12,47
14	Ván khuôn móng cống/ Formwork for bedding	m2	2,85	3,75	10,05	2,25	2,85	21,75	13,05	13,05	34,80
III	Công tác khác/ Other works										
1	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0,93	1,04	1,87	0,53	0,90	5,28	2,30	2,30	7,57
2	Đào hố móng - đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	m3	10,34	9,89	33,19	7,77	5,38	66,57	38,86	38,86	105,43
3	Đào hố móng - đất C4/ Excavation of foundation - soil grade 4	m3	8,95	9,88	8,96	0,00	7,82	35,60	0,00	0,00	35,60
4	Đắp đất C3 hố móng, đầm chặt K>=95/ Refilling of foundation - soil grade 3, compacted K95	m3	8,31	8,09	17,18	2,92	4,51	41,01	5,55	5,55	46,56
5	Đào khơi dòng - đất C3/ Excavation of ditch, grade 3	m3	28,80	5,74		5,70	0,00	40,24		0,00	40,24
6	Phá dỡ bê tông cốt thép/ Demolishing reinforced concrete	m3	0,14	0,14		0,07	0,14	0,49	4,08	4,08	4,57
7	Phá dỡ bê tông không cốt thép/ Demolishing concrete	m3	4,00	4,00		2,97	4,00	14,96	7,59	7,59	22,55
8	Nạo vét khơi thông cống cũ/ Dredging	m3	3,66	3,38		4,81	3,09	14,93		0,00	14,93



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 49/KC-IT.
Ngày thẩm tra: 15/10/2015
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 28/6/2015
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CỐNG BÀN
SUMMARY TABLE OF VOLUME
OF SLAB CULVERTS



SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số 172/SXD
Ngày 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

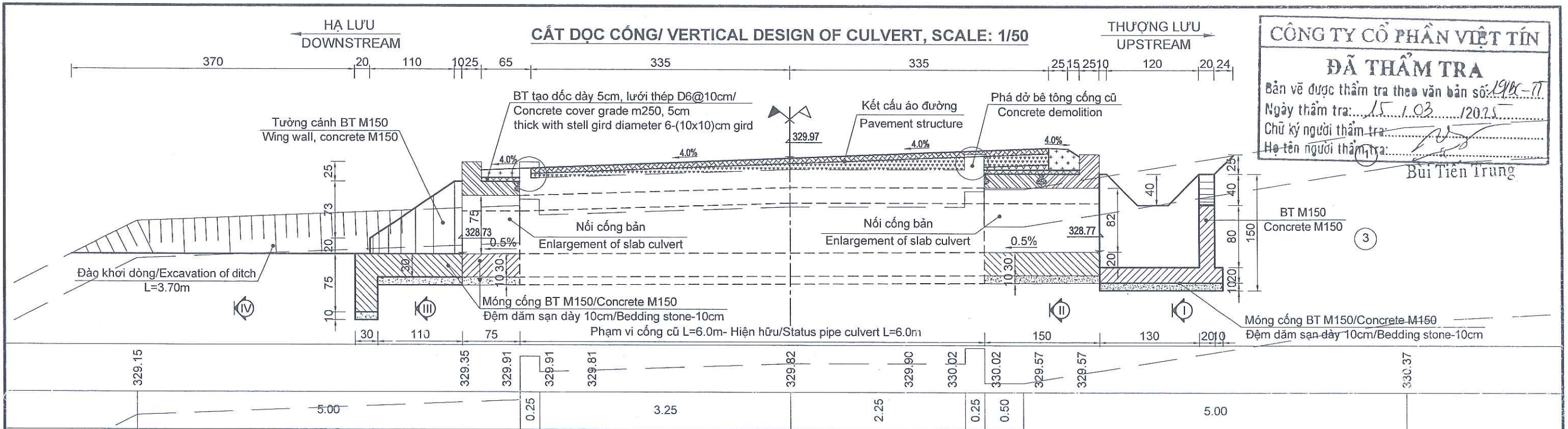
Địa chất/Geological:
Lớp 1: Sét pha màu xám vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt vừa, trạng thái dẻo cứng, nửa cứng.
Layer 1: Agrillaceous with yellow-gray, reddish-brown color, moderately tight texture, semi-hard state.
Lớp 3: Đá sét bột kết màu nâu đỏ, tím gụ. Đá bị phong hóa, nứt nẻ mạnh.
Layer 3: Red-brown siltstone, cracked and strongly weathered.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số 19/K-T
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiên Trung
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

GHI CHÚ:
1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
2. Cao độ dùng đơn vị m.

NOTES:
1. All dimensions in drawings are in cm;
2. Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	NỘI THƯỢNG, HẠ LƯU CỐNG BẢN KĐ: 0.75M CONNECT UPSTREAM AND DOWNSTREAM OF THE SLAB CULVERT B=0.75M LÝ TRÌNH/STA: KM4+153.42
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE: 1:50 ĐÃ GHI
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00	
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM		



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

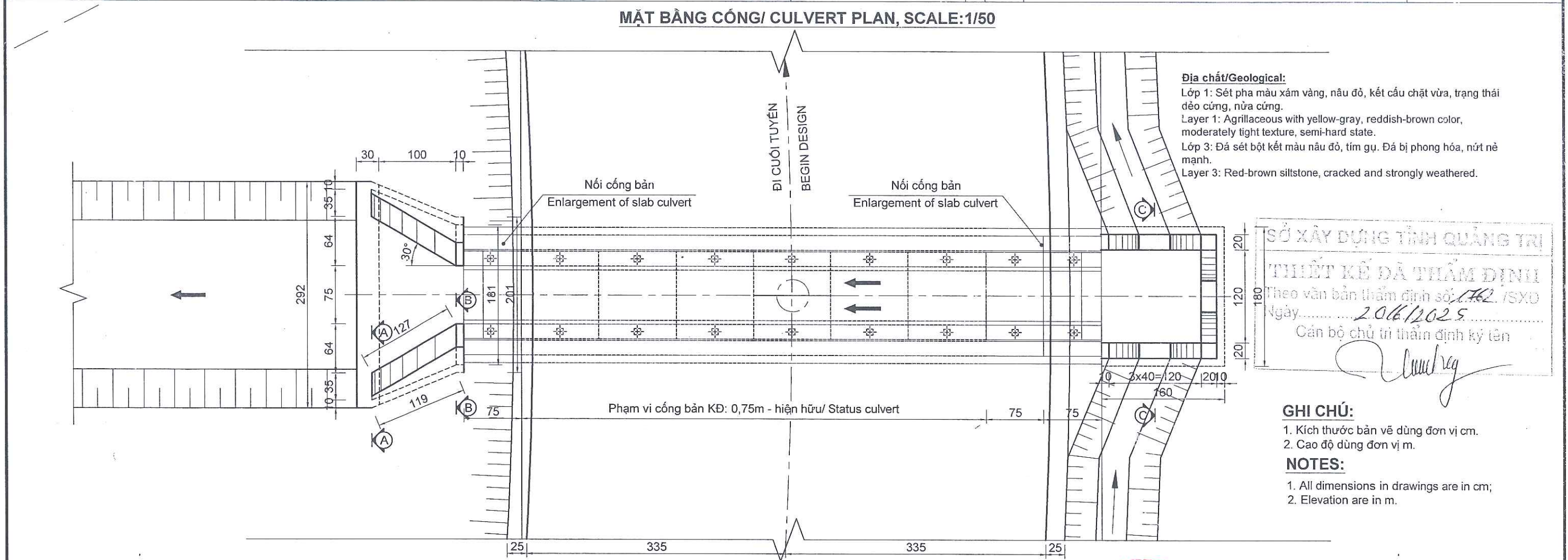
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 198-77

Ngày thẩm tra: 15/10/2025

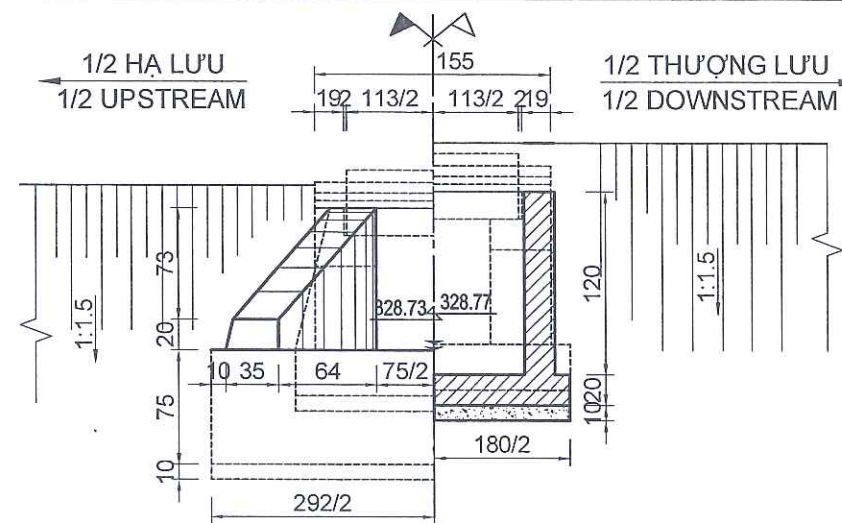
Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

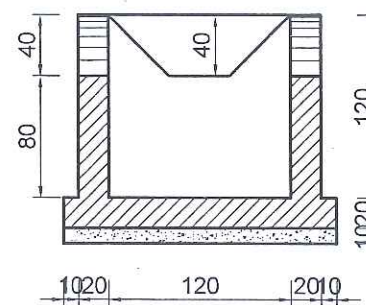


CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓNG AN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2025	NỘI THƯỢNG, HẠ LƯU CỐNG BẢN KĐ: 0.75M CONNECT UPSTREAM AND DOWNSTREAM OF THE SLAB CULVERT B=0.75M
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	LÝ TRÌNH/STA: KM4+392.07
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	TU VẤN GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM	VÀ XÂY DỰNG BRC	
				ĐÀO SỸ TÂM	

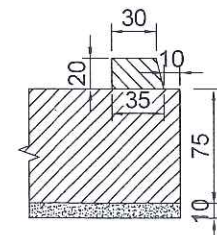
NHÌN 1/2 THƯỢNG, HẠ LƯU TL:1/50
VIEW FROM 1/2 UPSTREAM,DOWNSTREAM, SCALE:1/50



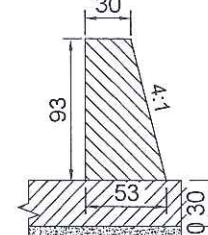
MẶT CẮT C - C
SECTION C - C



MẶT CẮT A - A
SECTION A - A



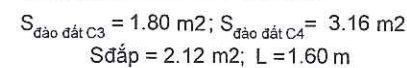
MẶT CẮT B - B
SECTION B - B



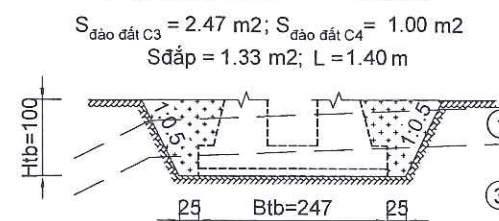
ĐÃ THẨM TRA

~~Bùi Tiên Trung~~

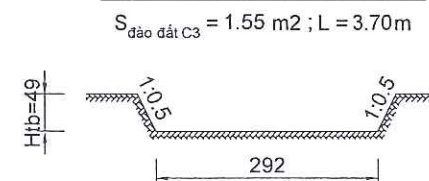
MẶT CẮT/SECTION I - I



MẶT CẮT/SECTION III - III



MẶT CẮT/SECTION IV - IV



TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng/Volume 1 Công
I	Đầu cống thượng hạ lưu /Culvert ends		
1	Bê tông tường cánh, hồ thu M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for wing wall + water surps	m3	1,47
2	Bê tông móng + sân cống + gia cố + chân khay M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for foundation + bed stabilization + cutoff dike	m3	2,03
3	Ván khuôn tường cống/ Wall formwork	m2	10,62
4	Ván khuôn móng cống/ Foundation formwork	m2	5,81
5	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0,64
II	Thân cống /Sewer body	m	2,25
1	Tấm bản định hình lắp ghép/ Slab for setting erection	tấm	3
2	Bê tông tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for slap	m3	0,52
3	Cốt thép tấm bản D<=10mm/ Steel of slap D<=10mm	kg	16,50
4	Cốt thép tấm bản D<=18mm/ Steel of slap D<=18mm	kg	34,40
5	Ván khuôn tấm bản/ Formwork for slap	m2	3,41
6	Bê tông mối nối, bảo vệ tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for connecting and covering	m3	0,17
7	Lưới thép bảo vệ D6/ Steel grid D6	kg	11,68
8	Bê tông xà mũ cống M200, đá 1x2/ Concrete grade 200, crushed stone 1x2 for cap beam	m3	0,51
9	Cốt thép xà mũ D<=10mm/ Steel for cap beam D<=10mm	kg	19,38
10	Cốt thép xà mũ D<=18mm/ Steel for cap beam D<=18mm	kg	1,60
11	Bê tông thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for culvert trunk	m3	1,06
12	Ván khuôn thân cống + xà mũ/ Formwork for culvert trunk + cap beam	m2	10,28
13	Bê tông móng thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for bedding	m3	1,18
14	Ván khuôn móng cống/ Formwork for bedding	m2	3,75
15	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0,39
III	Công tác khác/ Other works		
1	Đào hố móng - đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	m3	9,89
2	Đào hố móng - đất C4/ Excavation of foundation - soil grade 4	m3	9,88
3	Đắp đất C3 hố móng, đầm chặt K>=95/ Refilling of foundation - soil grade 3, compacted K95	m3	9,09
4	Đào khơi dòng - đất C3/ Excavation of ditch, grade 3	m3	5,74
5	Phá dỡ bê tông cốt thép/ Demolishing reinforced concrete	m3	0,14
6	Phá dỡ bê tông không cốt thép/ Demolishing concrete	m3	4,00
7	Nạo vét khơi thông cống cũ/ Dredging	m3	3,38

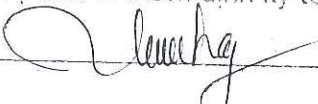
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIỆT KẾ DÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/ISXD

Ngày: 20/6/2025

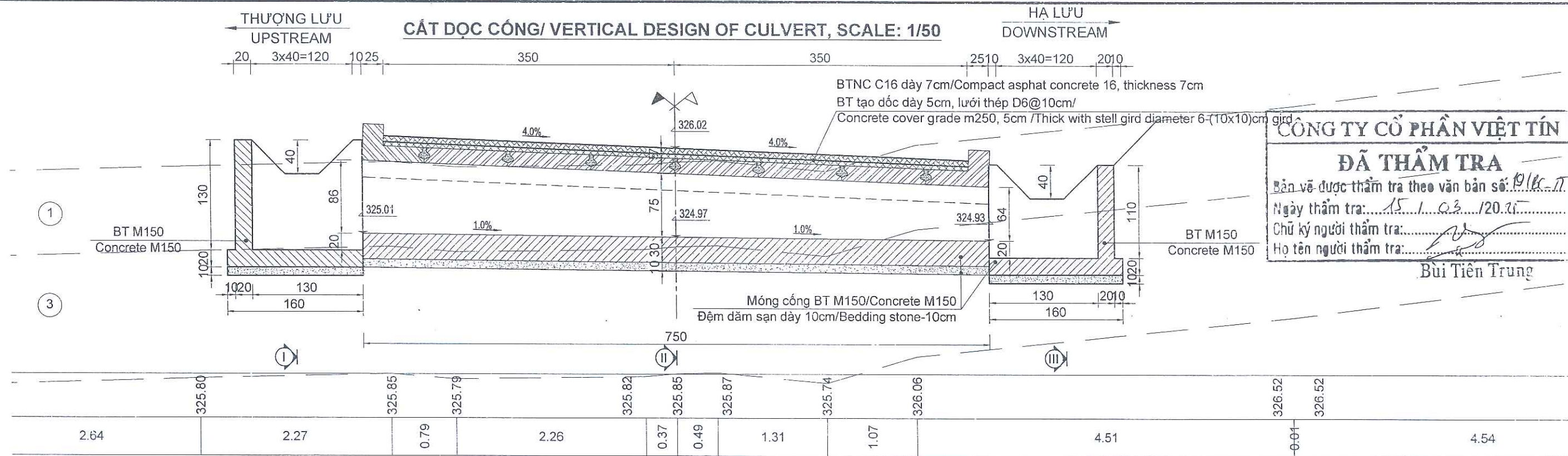
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
2. Cao độ dùng đơn vị m.

1. All dimensions in drawings are in cm;
2. Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THÌ CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỨC NHIỆM ĐÓNG AN / PROJECT MANAGER CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER THIẾT KẾ / DESIGN BY K.C.S / QUALITY CONTROL	LÊ MINH CHÍNH NGUYỄN MINH TUẤN HOÀNG ĐÌNH ANH ĐÀO SỸ TÂM	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2023 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR 	NỘI THƯỢNG, HẠ LƯU CÔNG BẢN KẸ: 0.75M CONNECT UPSTREAM AND DOWNSTREAM OF THE SLAB CULVERT B=0.75M LÝ TRÌNH/STA: KM4+392.07
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY				TỶ LỆ / SCALE:	ĐÃ GHI BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.: 02
				LẦN XUẤT BẢN / REV.: 01	MÃ SỐ / CODE: 00



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

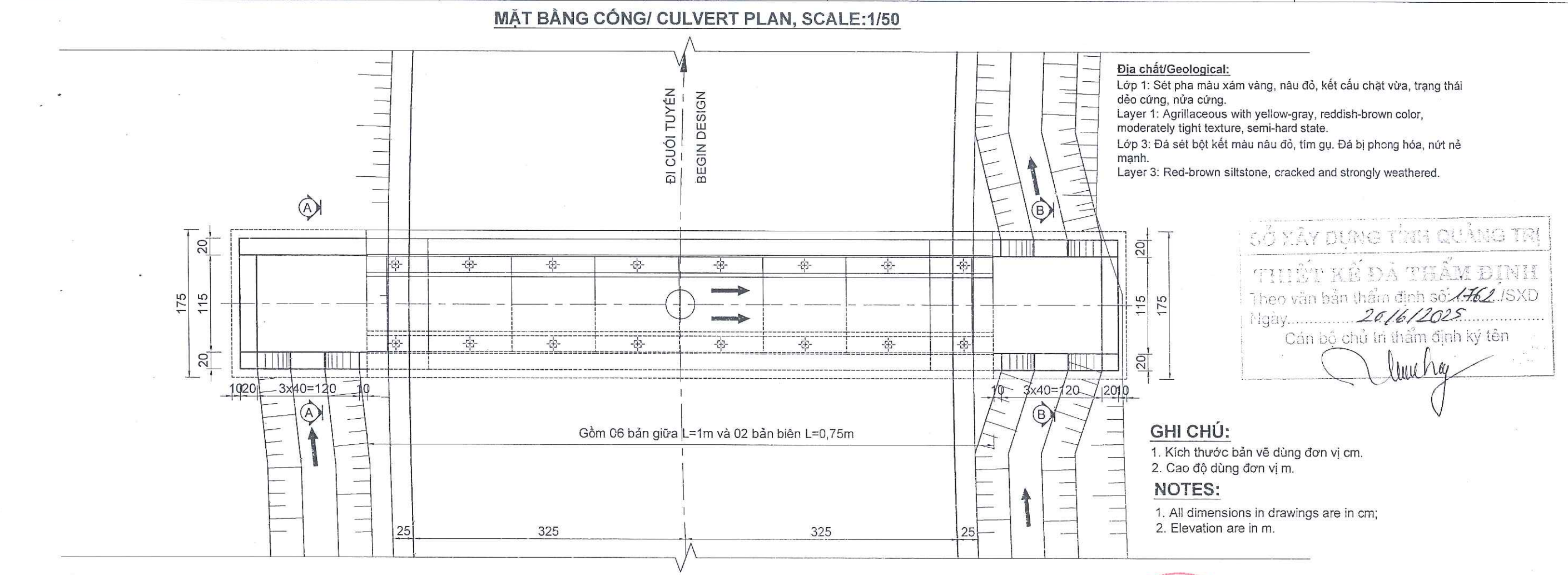
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1916-IT

Ngày thẩm tra: 15/1/2025

Chữ ký người thẩm tra: [Signature]

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung



SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

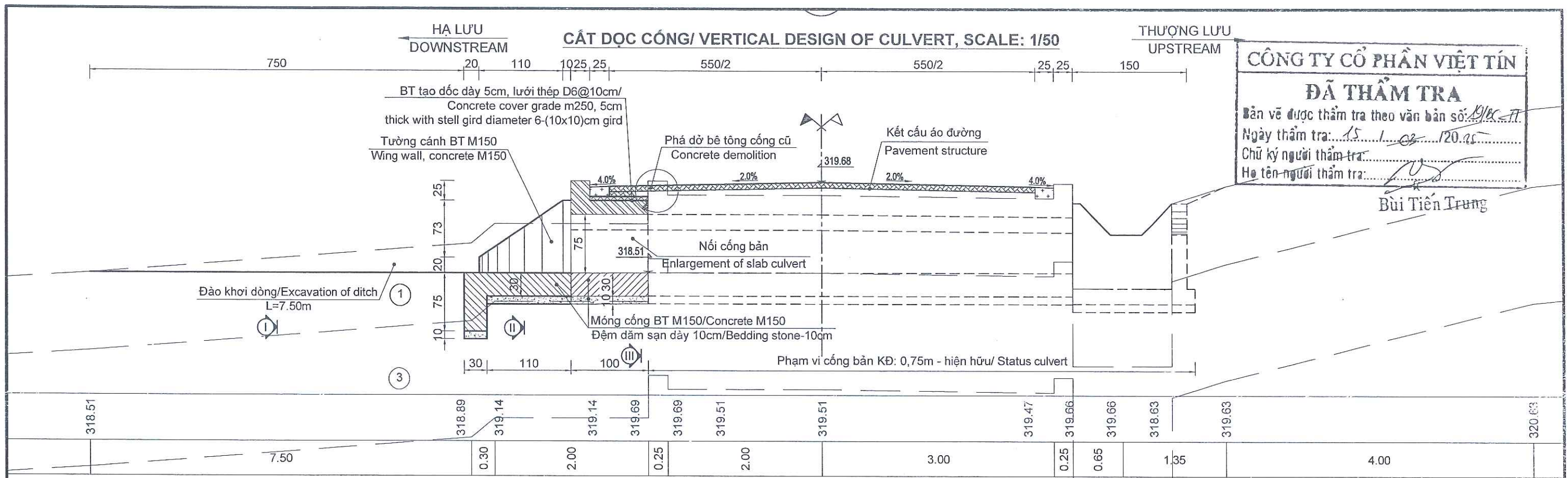
Theo văn bản thẩm định số: 1762/ISXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

[Signature]

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025	CÔNG BẢN KĐ 0.75M SLAB CULVERT B=0.75M LY TRÌNH/STA: KM4+540.82
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

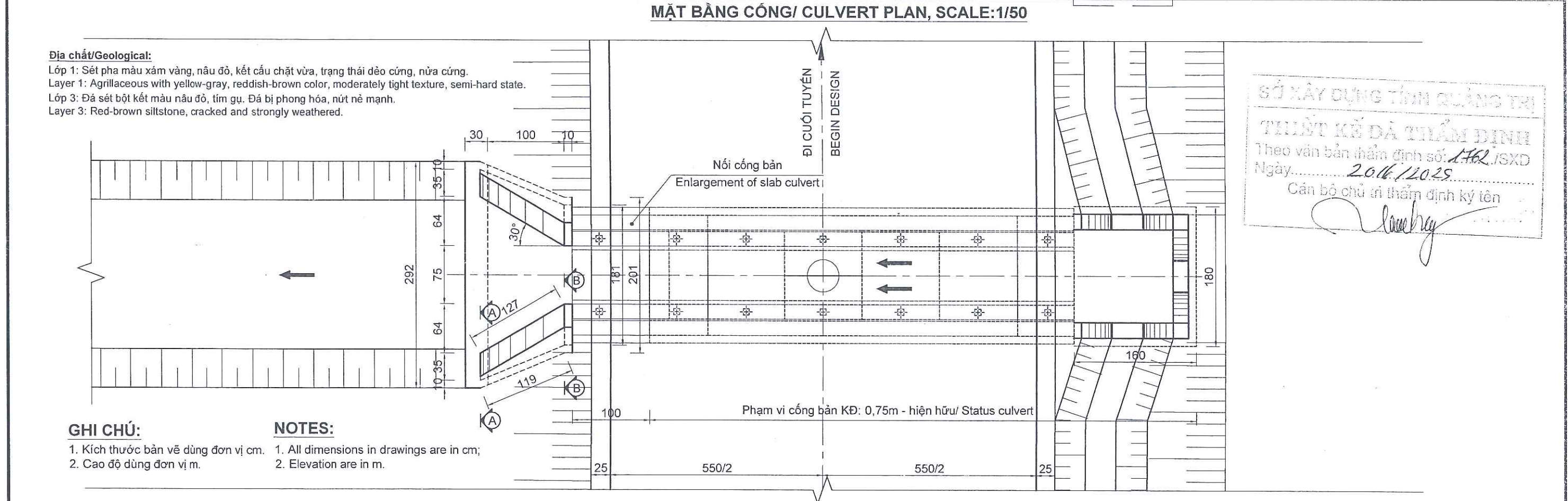
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-PT

Ngày thẩm tra: 15/02/2025

Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*

Họ tên người thẩm tra: *Bùi Tiến Trung*



SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

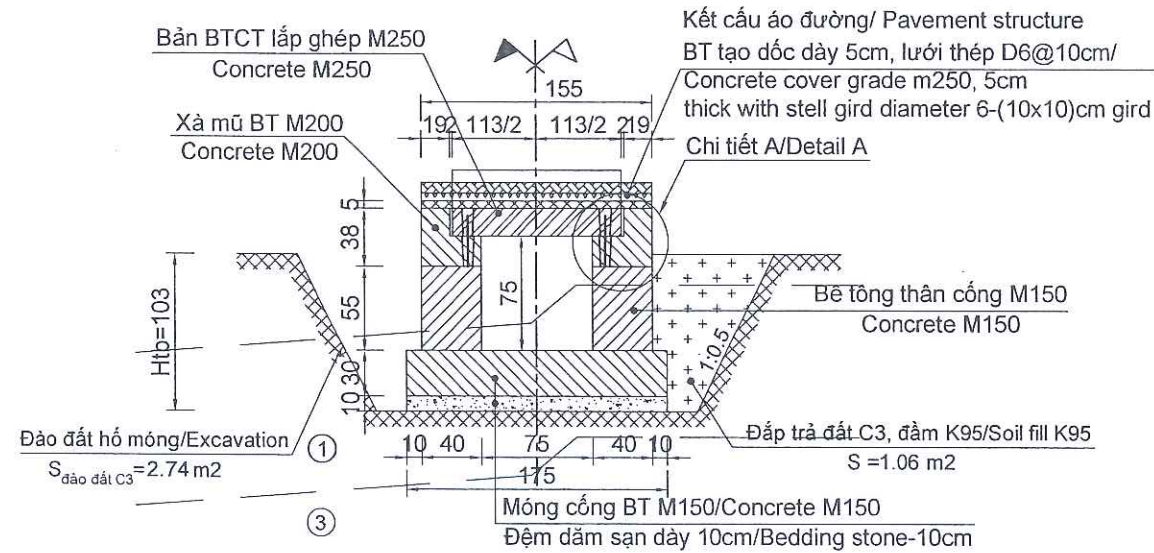
Theo văn bản thẩm định số: 1762/JSXD

Ngày: 20/06/2025

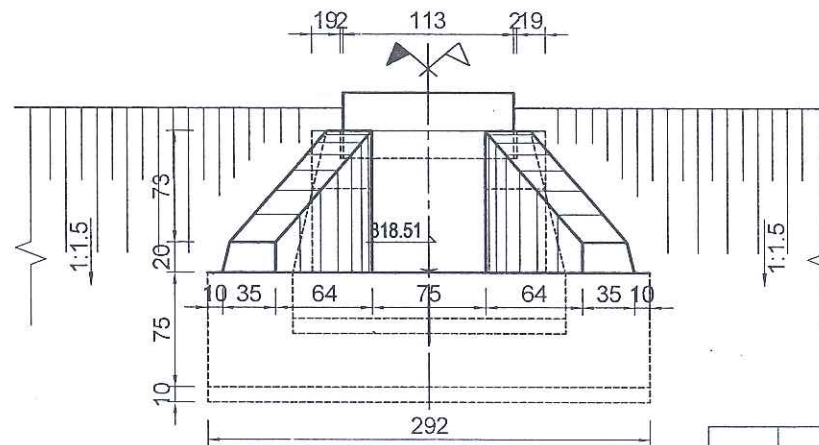
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: *[Signature]*

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	NỘI THƯỢNG, HẠ LƯU CỐNG BẢN KĐ: 0.75M CONNECT UPSTREAM AND DOWNSTREAM OF THE SLAB CULVERT B=0.75M LÝ TRÌNH/STA: KM4+673.86
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR <i>[Signature]</i>	TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM	<i>[Signature]</i>	LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
			ĐÀO SỸ TÂM	MÃ SỐ / CODE: 00

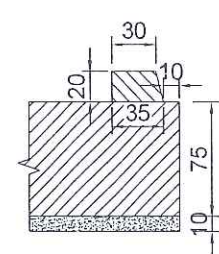
CẮT NGANG THÂN CÔNG, TL: 1/50
CROSS SECTION OF CULVERT, SCALE: 1/50



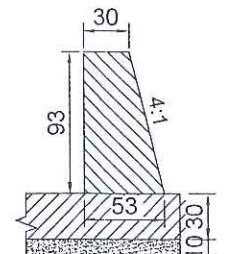
NHÌN HẠ LƯU TL: 1/50
VIEW FROM DOWNSTREAM, SCALE: 1/50



MẶT CẮT A - A
SECTION A - A



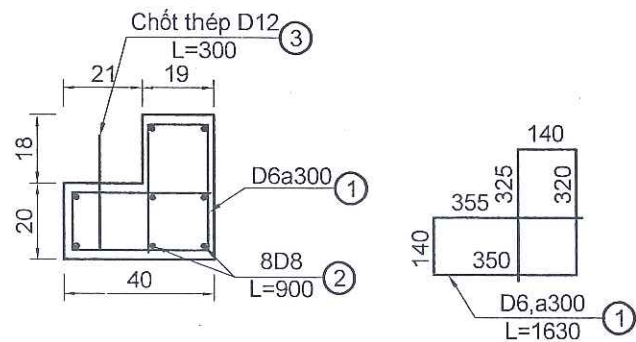
MẶT CẮT B - B
SECTION B - B



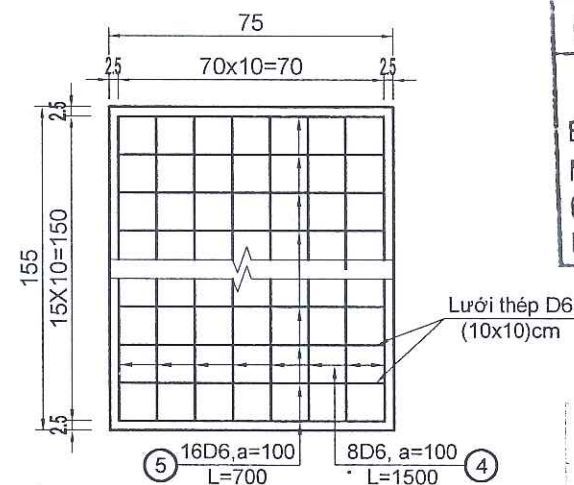
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CÔNG BẢN 0.75M/
TOTAL TABLE QUANTITIES OF SLAB CULVERT 0.75M

TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng/Vol ume 1 Công
I	Đầu công thượng hạ lưu /Culvert ends		
1	Bê tông tường cánh M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for wing wall	m3	0,65
2	Bê tông móng + sân công + gia cố + chân khay M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for foundation + bed stabilization + cutoff dike	m3	1,46
3	Ván khuôn tường công/ Wall formwork	m2	3,42
4	Ván khuôn móng công/ Foundation formwork	m2	4,61
5	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0,35
II	Thân công/Sewer body	m	1,00
1	Tấm bản định hình lắp ghép/ Slab for setting erection	tấm	1
2	Bê tông tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for slab	m3	0,24
3	Cốt thép tấm bản D<=10mm/ Steel of slab D<=10mm	kg	6,90
4	Cốt thép tấm bản D<=18mm/ Steel of slab D<=18mm	kg	13,80
5	Ván khuôn tấm bản/ Formwork for slab	m2	1,46
6	Bê tông mối nối, bảo vệ tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for connecting and covering	m3	0,07
7	Lưới thép bảo vệ D6/ Steel grid D6	kg	5,15
8	Bê tông xà mũ công M200, đá 1x2/ Concrete grade 200, crushed stone 1x2 for cap beam	m3	0,23
9	Cốt thép xà mũ D<=10mm/ Steel for cap beam D<=10mm	kg	8,58
10	Cốt thép xà mũ D<=18mm/ Steel for cap beam D<=18mm	kg	0,53
11	Bê tông thân công M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for culvert trunk	m3	0,44
12	Ván khuôn thân công + xà mũ/ Formwork for culvert trunk + cap beam	m2	5,21
13	Bê tông móng thân công M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for bedding	m3	0,53
14	Ván khuôn móng công/ Formwork for bedding	m2	2,25
15	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0,18
III	Công tác khác/ Other works		
1	Đào hố móng - đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	m3	7,77
2	Đào hố móng - đất C4/ Excavation of foundation - soil grade 4	m3	0,00
3	Đắp đất C3 hố móng, đầm chặt K>=95/ Refilling of foundation - soil grade 3, compacted K95	m3	2,92
4	Đào khơi dòng - đất C3/ Excavation of ditch, grade 3	m3	5,70
5	Phá dỡ bê tông cốt thép/ Demolishing reinforced concrete	m3	0,07
6	Phá dỡ bê tông không cốt thép/ Demolishing concrete	m3	2,97
7	Nạo vét khơi thông công cũ/ Dredging	m3	4,81

CHI TIẾT A, TL: 1/20
DETAIL A, SCALE: 1/20



MẶT BẰNG BỐ TRÍ LƯỚI THÉP D6, TL: 1/20



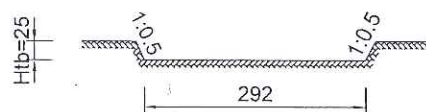
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/K-TT.
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiến Trung
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 176/L/SXD
Ngày: 26/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

ĐÀO HỐ MÓNG/ SOIL EXCAVATION IN FOUNDATION, SCALE: 1/100

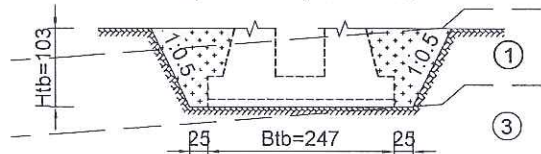
MẶT CẮT/SECTION I - I

S_{đào đất C3} = 0.76 m2 ; L = 7.50m



MẶT CẮT/SECTION II - II

S_{đào đất C3} = 3.59 m2;
S_{đắp} = 1.33 m2; L = 1.40 m



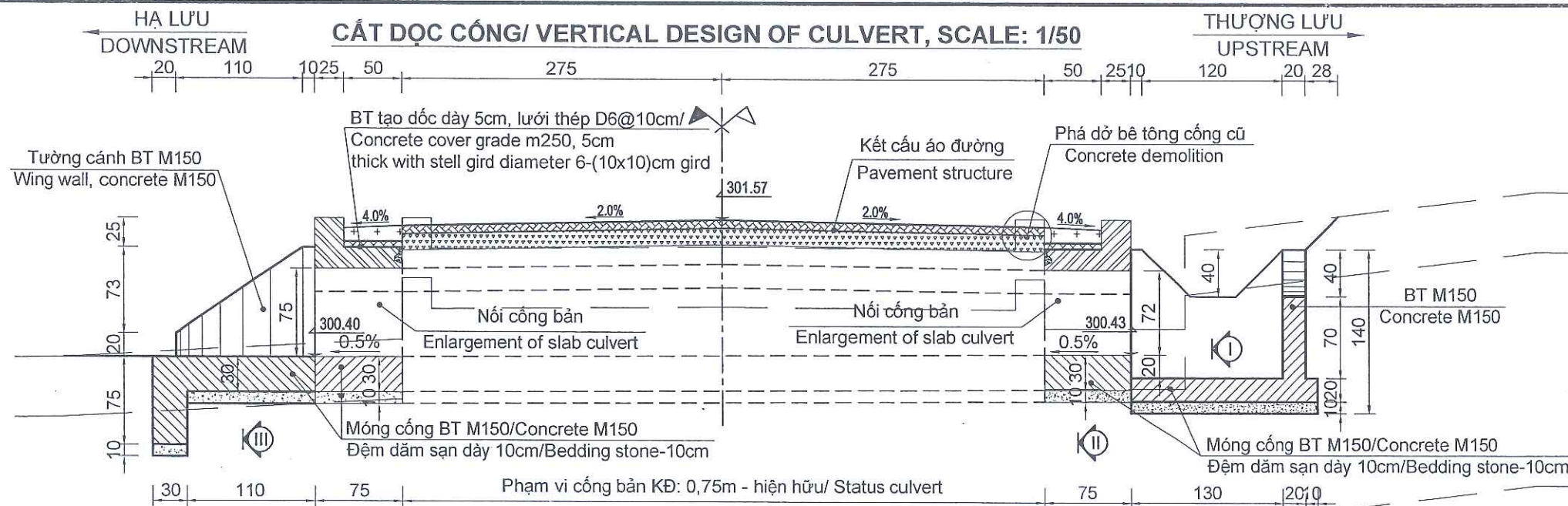
GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
- Cao độ dùng đơn vị m.

NOTES:

- All dimensions in drawings are in cm;
- Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER THIẾT KẾ / DESIGN BY K.C.S / QUALITY CONTROL	LÊ MINH CHÍNH NGUYỄN MINH TUẤN HOÀNG ĐÌNH ANH ĐÀO SỸ TÂM	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY VÀ XÂY DỰNG ĐÀO SỸ TÂM	NỘI THƯỞNG, HẠ LƯU CÔNG BẢN KĐ: 0.75M CONNECT UPSTREAM AND DOWNSTREAM OF THE SLAB CULVERT B=0.75M LÝ TRÌNH/STA: KM4+673.86 TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 02 MÃ SỐ / CODE: 00
--	--	---	--	---	--



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

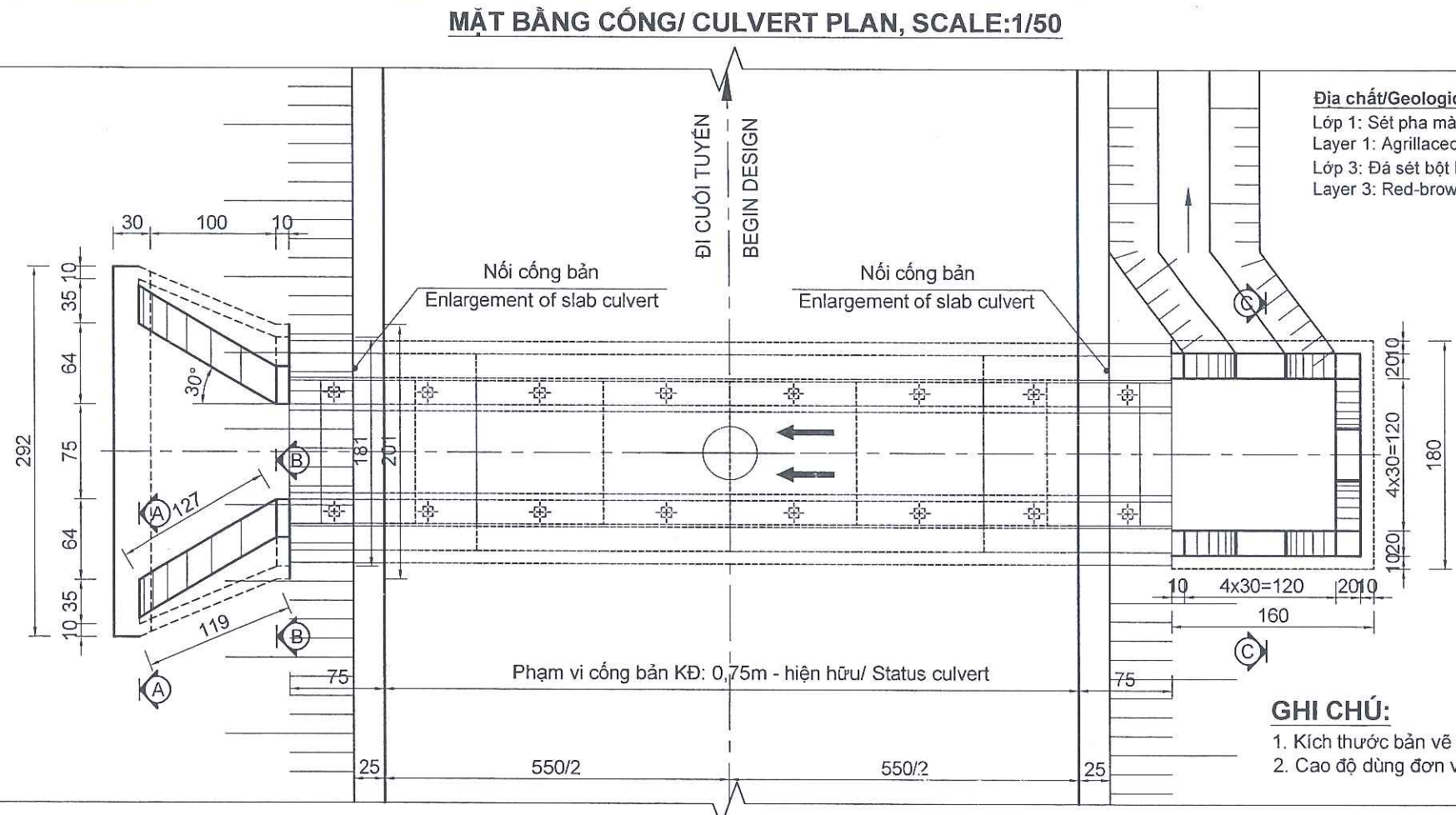
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/KC-PT

Ngày thẩm tra: 15/03/2025

Chữ ký người thẩm tra:

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung



Địa chất/Geological:

Lớp 1: Sét pha màu xám vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt vừa, trạng thái dẻo cứng, nửa cứng.

Layer 1: Agrillaceous with yellow-gray, reddish-brown color, moderately tight texture, semi-hard state.

Lớp 3: Đá sét bột kết màu nâu đỏ, tím gụ. Đá bị phong hóa, nứt nẻ mạnh.

Layer 3: Red-brown siltstone, cracked and strongly weathered.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 142/ISXD

Ngày: 26/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên:

GHI CHÚ:

1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.

2. Cao độ dùng đơn vị m.

NOTES:

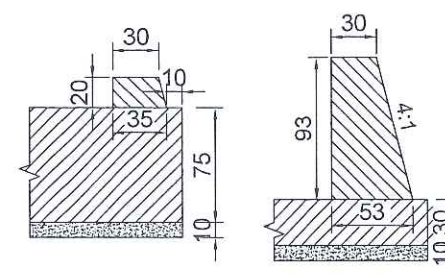
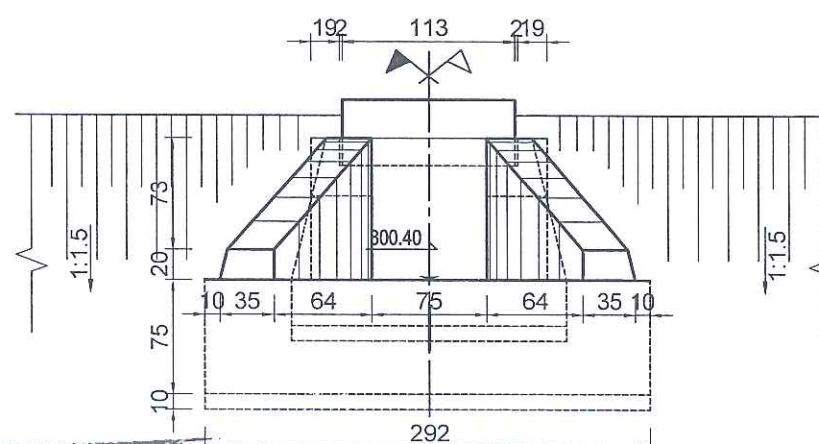
1. All dimensions in drawings are in cm;

2. Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 2 THÁNG 6 NĂM 2025	NỘI THƯỢNG, HẠ LƯU CỐNG BẢN KĐ: 0.75M CONNECT UPSTREAM AND DOWNSTREAM OF THE SLAB CULVERT B=0.75M
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	LÝ TRÌNH/STA: KM5+432.60
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	TU VẤN GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM	VÀ XÂY DỰNG BRC	
				ĐÀO SỸ TÂM	

NHÌN HẠ LƯU TL:1/50
VIEW FROM DOWNSTREAM, SCALE:1/50

MẶT CẮT B - B
SECTION B - B

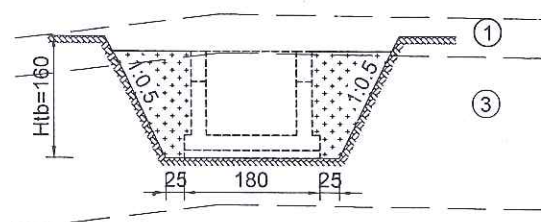


**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG BÀN 0.75M/
TOTAL TABLE QUANTITIES OF SLAB CULVERT 0.75M**

TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng/Volume 1 Công
I	Đầu cống thượng hạ lưu /Culvert ends		
1	Bê tông tường cánh, hồ thu M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for wing wall + water sumps	m3	1,3
2	Bê tông móng + sân cống + gia cố + chân khay M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for foundation + bed stabilization + cutoff dike	m3	2,0
3	Ván khuôn tường cống/ Wall formwork	m2	9,7
4	Ván khuôn móng cống/ Foundation formwork	m2	5,6
5	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0,6
II	Thân cống /Sewer body	m	1,5
1	Tấm bản định hình lắp ghép/ Slab for setting erection	tấm	
2	Bê tông tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for slab	m3	0,3
3	Cốt thép tấm bản D<=10mm/ Steel of slab D<=10mm	kg	11,8
4	Cốt thép tấm bản D<=18mm/ Steel of slab D<=18mm	kg	23,2
5	Ván khuôn tấm bản/ Formwork for slab	m2	2,7
6	Bê tông mối nối, bảo vệ tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for connecting and covering	m3	0,1
7	Lưới thép bảo vệ D6/ Steel grid D6	kg	6,1
8	Bê tông xà mũ cống M200, đá 1x2/ Concrete grade 200, crushed stone 1x2 for cap beam	m3	0,3
9	Cốt thép xà mũ D<=10mm/ Steel for cap beam D<=10mm	kg	13,1
10	Cốt thép xà mũ D<=18mm/ Steel for cap beam D<=18mm	kg	1,0
11	Bê tông thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for culvert trunk	m3	0,6
12	Ván khuôn thân cống + xà mũ/ Formwork for culvert trunk + cap beam	m2	6,9
13	Bê tông móng thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for bedding	m3	0,7
14	Ván khuôn móng cống/ Formwork for bedding	m2	2,8
15	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0,2
III	Công tác khác/ Other works		
1	Đào hố móng - đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	m3	5,3
2	Đào hố móng - đất C4/ Excavation of foundation - soil grade 4	m3	7,8
3	Đắp đất C3 hố móng, đầm chặt K>=95/ Refilling of foundation - soil grade 3, compacted K95	m3	4,5
4	Đào khơi dòng - đất C3/ Excavation of ditch, grade 3	m3	0,0
5	Phá dỡ bê tông cốt thép/ Demolishing reinforced concrete	m3	0,1
6	Phá dỡ bê tông không cốt thép/ Demolishing concrete	m3	4,0
7	Nạo vét khơi thông cống cũ/ Dredging	m3	3,0

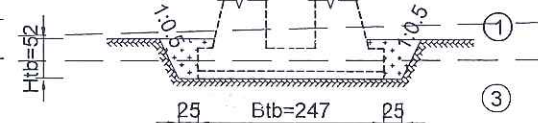
MẶT CẮT/SECTION I - I

$$S_{\text{đào đất C3}} = 0.99 \text{ m}^2; S_{\text{đào đất C4}} = 3.97 \text{ m}^2$$

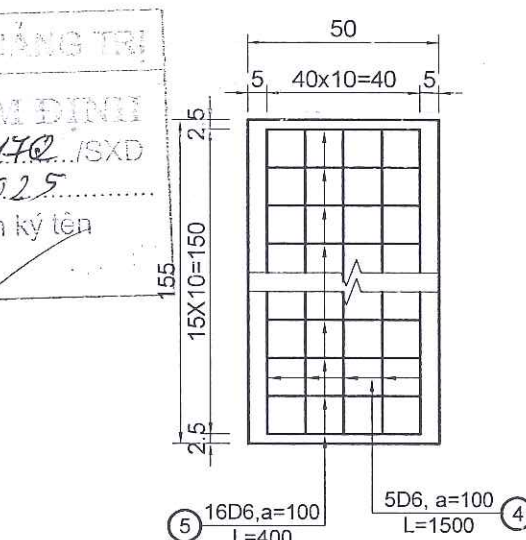
$$S_{\text{đắp}} = 1.90 \text{ m}^2; L = 1.60 \text{ m}$$


MẶT CẮT/SECTION III - III

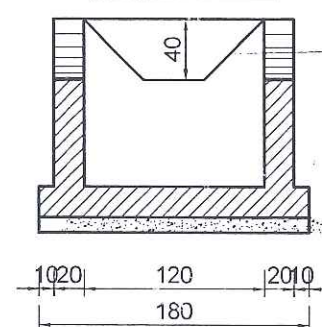
$$S_{\text{đào đất C3}} = 0.93 \text{ m}^2; S_{\text{đào đất C4}} = 0.75 \text{ m}^2$$

$$S_{\text{đắp}} = 0.45 \text{ m}^2; L = 1.40 \text{ m}$$


MẶT BẰNG BỐ TRÍ LƯỚI THÉP D6, TL:1/20



MẶT CẮT C - C
SECTION C - C

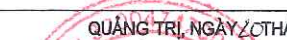


GHI CHÚ:

1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
2. Cao độ dùng đơn vị m.

NOTES:

1. All dimensions in drawings are in cm;
2. Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	NÓI THƯỢNG, HẠ LƯU CÔNG BẢN KØ: 0.75M CONNECT UPSTREAM AND DOWNSTREAM OF THE SLAB CULVERT B=0.75M LÝ TRÌNH/STA: KM5+482.60
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯƠNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH		TỶ LỆ / SCALE: 1:100 ĐÃ GHI: 01 BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 02
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00

ĐI ĐẦU TUYẾN
GO THE BEGINNING OF THE ROUTE

ĐI CUỐI TUYẾN
GO TO THE END OF THE ROUTE

GHI CHÚ:
1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
2. Cao độ dùng đơn vị m.

NOTES:
1. All dimensions in drawings are in cm;
2. Elevation are in m.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/10X-TT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

ĐI ĐƯỜNG DẪN SINH
BEGIN DESIGN

ĐI ĐƯỜNG DẪN SINH
BEGIN DESIGN

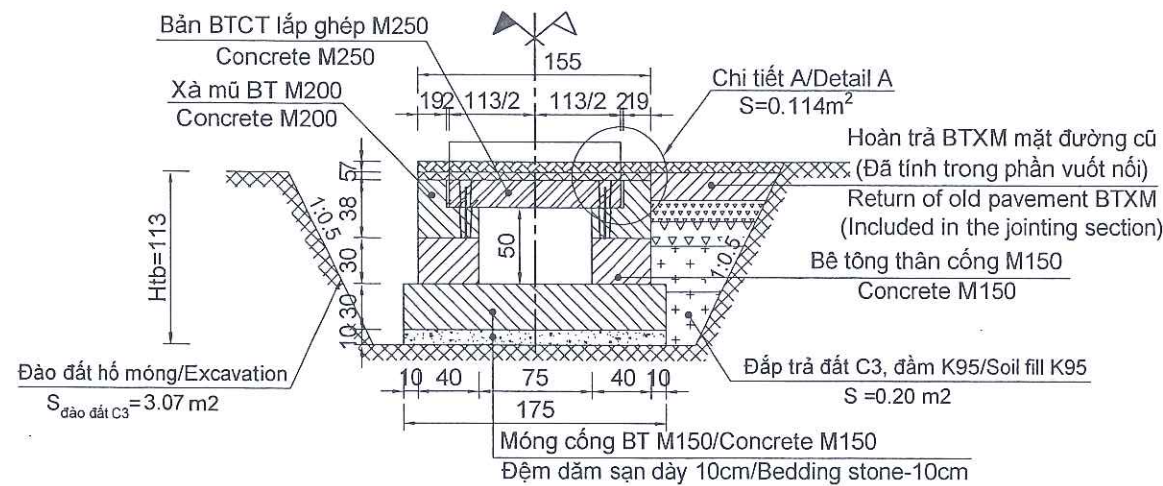
1. All dimensions in drawings are in cm;
2. Elevation are in m.

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19106.../T
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: 
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

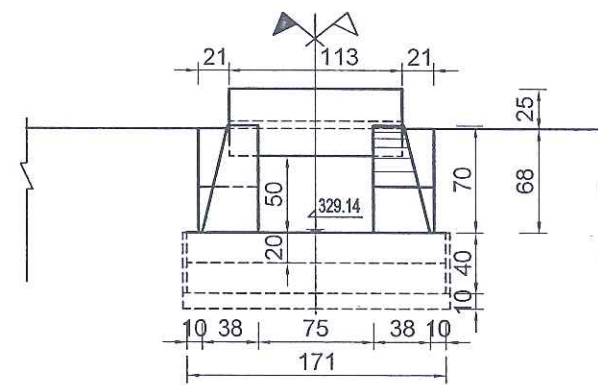
BỘ TƯ LỆNH QUANG TRUNG
 THẨM ĐỊNH
 1. Mã hồ sơ: 176 /SXD
 2. 01/02/2025
 Ông: 

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	CỘNG BÀN QUA ĐƯỜNG DẪN SINH KẾ 0.75M SLAB CULVERT B=0.75M LÝ TRÌNH/STA: KM4+338.68
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DỐI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM	
			ĐÀO SỸ TÂM	

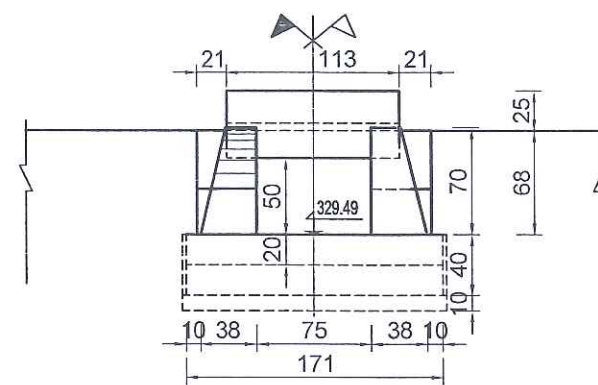
CẮT NGANG THÂN CỐNG, TL: 1/50
CROSS SECTION OF CULVERT, SCALE: 1/50



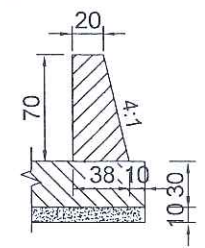
NHÌN HẠ LƯU TL: 1/50
VIEW FROM DOWNSTREAM, SCALE: 1/50



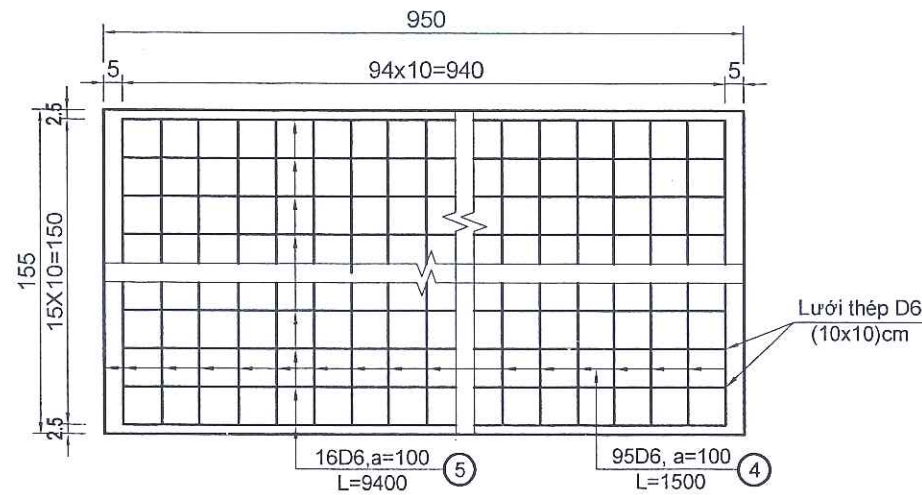
NHÌN THƯỢNG LƯU TL: 1/50
VIEW FROM UPSTREAM, SCALE: 1/50



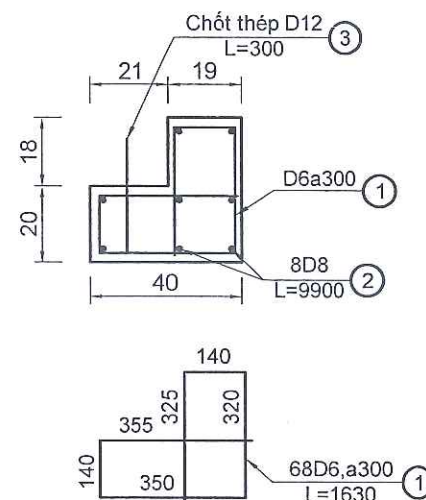
MẶT CẮT A - A
SECTION A - A



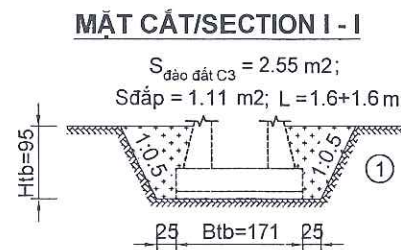
MẶT BẢNG BỐ TRÍ LƯỚI THÉP D6, TL: 1/20
PLAN LAYOUT OF STEEL GRID OF CONCRETE COVER



CHI TIẾT A, TL: 1/20
DETAIL A, SCALE: 1/20



ĐÀO HỐ MÓNG/ SOIL EXCAVATION IN FOUNDATION, SCALE: 1/100



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BK-TT.
Ngày thẩm tra: 15/1/2015
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỐNG BÀN 0.75M/
TOTAL TABLE QUANTITIES OF SLAB CULVERT 0.75M

TT /No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng /Volume
I	Đầu cống thượng hạ lưu /Culvert ends		
1	Bê tông tường cánh M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for wing wall	m3	1.14
2	Bê tông móng + sân cống + gia cố + chân khay M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for foundation + bed stabilization + cutoff dike	m3	1.09
3	Ván khuôn tường cống/ Wall formwork	m2	9.92
4	Ván khuôn móng cống/ Foundation formwork	m2	1.96
5	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0.55
II	Thân cống /Sewer body	m	10.00
1	Tấm bản định hình lắp ghép/ Slab for setting erection	tấm	10
2	Bê tông tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for slab	m3	1.84
3	Cốt thép tấm bản D<=10mm/ Steel of slab D<=10mm	kg	56.20
4	Cốt thép tấm bản D<=18mm/ Steel of slab D<=18mm	kg	138.00
5	Ván khuôn tấm bản/ Formwork for slab	m2	9.05
6	Bê tông mối nối, bảo vệ tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for connecting and covering	m3	0.85
7	Lưới thép bảo vệ D6/ Steel grid D6	kg	65.02
8	Bê tông xà mũ cống M200, đá 1x2/ Concrete grade 200, crushed stone 1x2 for cap beam	m3	2.28
9	Cốt thép xà mũ D<=10mm/ Steel for cap beam D<=10mm	kg	87.17
10	Cốt thép xà mũ D<=18mm/ Steel for cap beam D<=18mm	kg	5.33
11	Bê tông thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for culvert trunk	m3	2.40
12	Ván khuôn thân cống + xà mũ/ Formwork for culvert trunk + cap beam	m2	28.29
13	Bê tông móng thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for bedding	m3	5.25
14	Ván khuôn móng cống/ Formwork for bedding	m2	13.05
15	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	1.75
III	Công tác khác/ Other works		
1	Đào hố móng - đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	m3	38.86
2	Đào hố móng - đất C4/ Excavation of foundation - soil grade 4	m3	0.00
3	Đắp đất C3 hố móng, đầm chặt K>=95/ Refilling of foundation - soil grade 3, compacted K95	m3	5.55
4	Phá dỡ bê tông cốt thép/ Demolishing reinforced concrete	m3	4.08
5	Phá dỡ bê tông không cốt thép/ Demolishing concrete	m3	7.59

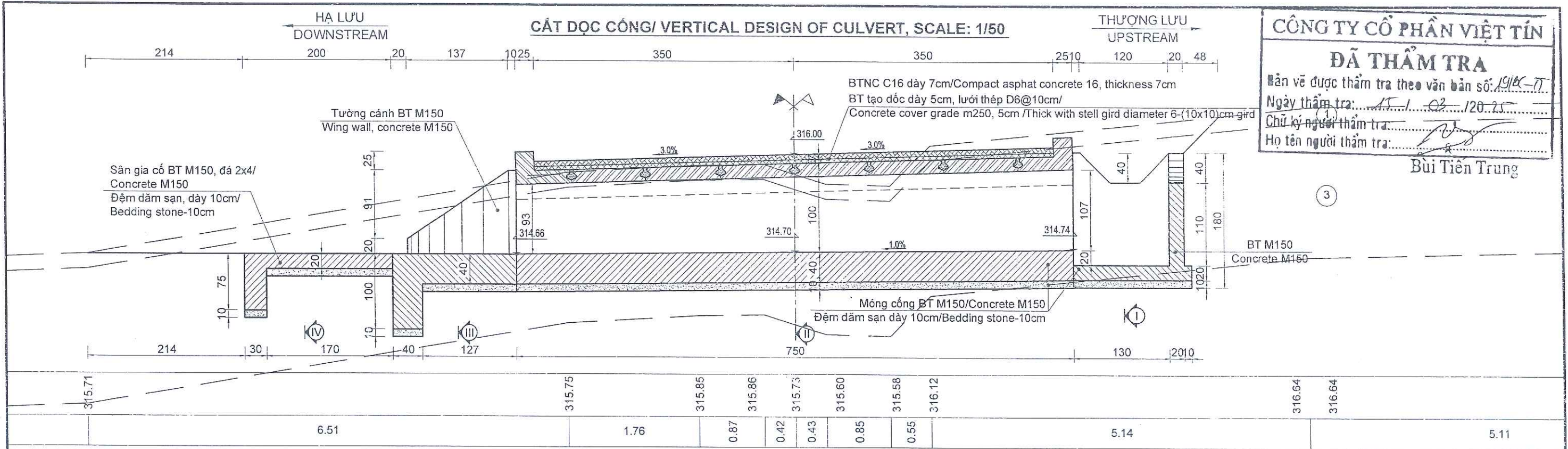
GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
- Cao độ dùng đơn vị m.

NOTES:

- All dimensions in drawings are in cm;
- Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	CÔNG BÀN QUA ĐƯỜNG DÂN SINH KĐ 0.75M SLAB CULVERT B=0.75M LY TRÌNH/STA: KM4+338.68
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR [Signature]	TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	ĐÀO SỸ TÂM	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 02
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM		LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
				MÃ SỐ / CODE: 00



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

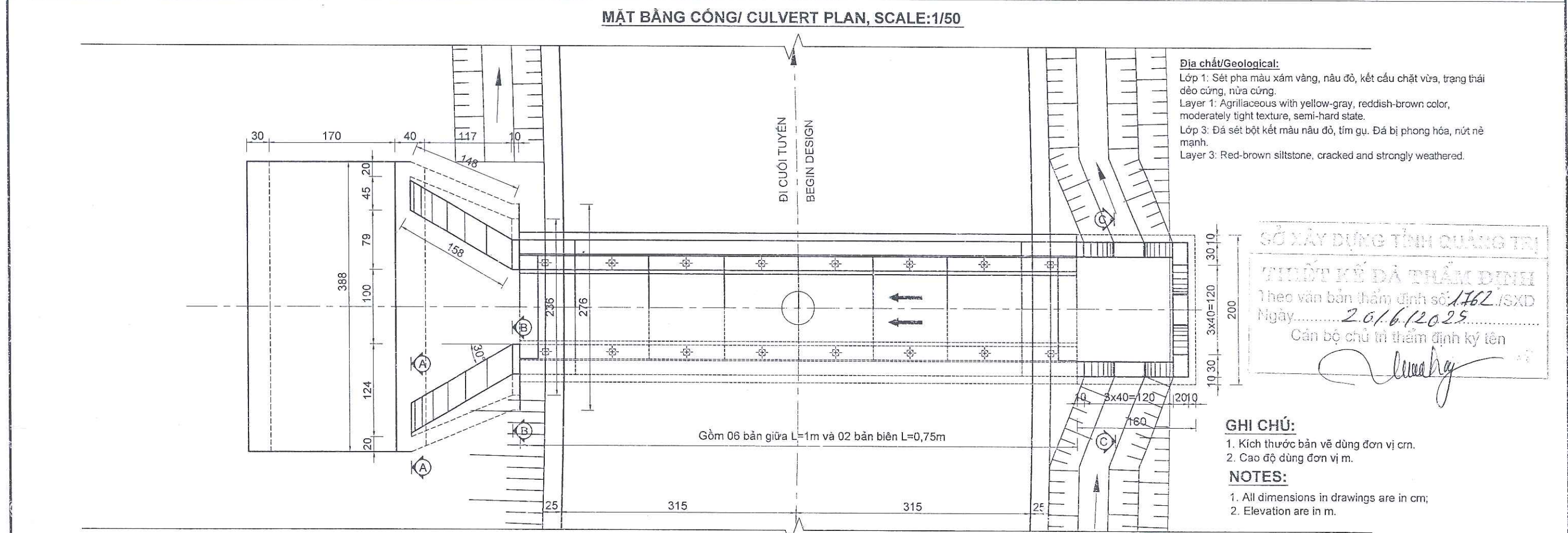
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1916C-TT

Ngày thẩm tra: 15/12/2025

Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung



SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: *[Signature]*

GHI CHÚ:

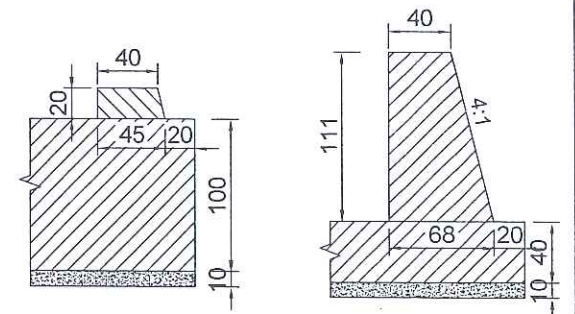
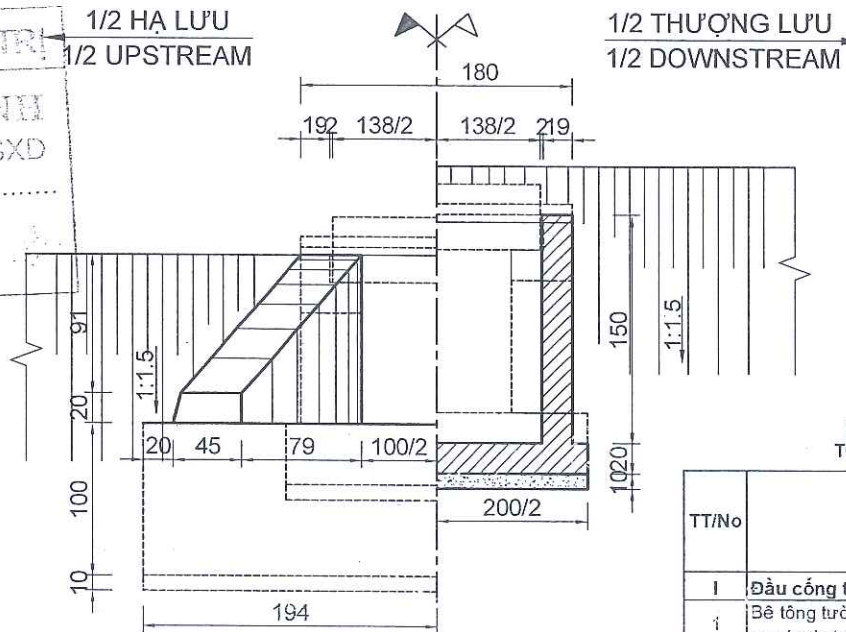
1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
2. Cao độ dùng đơn vị m.

NOTES:

1. All dimensions in drawings are in cm;
2. Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025	CÔNG BẢN KĐ 1.0M SLAB CULVERT B=1.0M LY TRÌNH/STA: KM4+871.11
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A ĐOI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	

MẶT CẮT B - B
SECTION B - B



CHI TIẾT A, TL:1/20
DETAIL A, SCALE:1/20

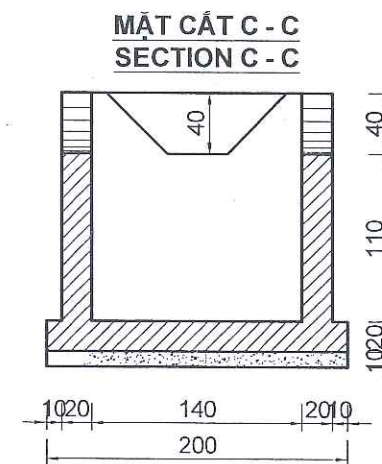
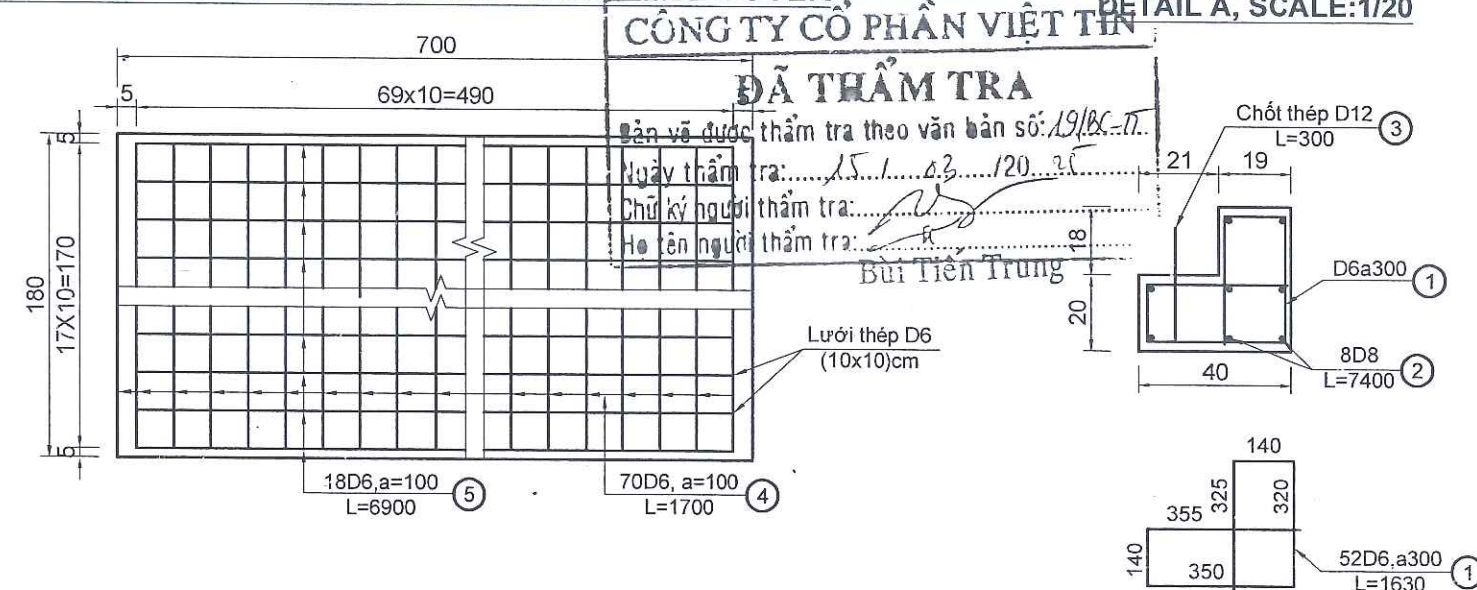


Diagram showing the cross-section of a trapezoidal channel with a central rectangular pile. The channel height is $H_{tb} = 2.17$ m. The side slopes are 1:0.5. The bottom width is 200 m, with 25 m of channel bed on either side of the pile. The pile width is 200 m. The diagram is labeled with circled numbers 1, 2, and 3.

Diagram showing the cross-section of a channel with a central rectangular section. The channel has a bottom width of 332 units and a total top width of 382 units (332 + 2*25). The height is 138 units. The side slopes are 1:0.5. The central rectangular section has a width of 25 units. The channel is labeled with '1' and '3' on the right side.

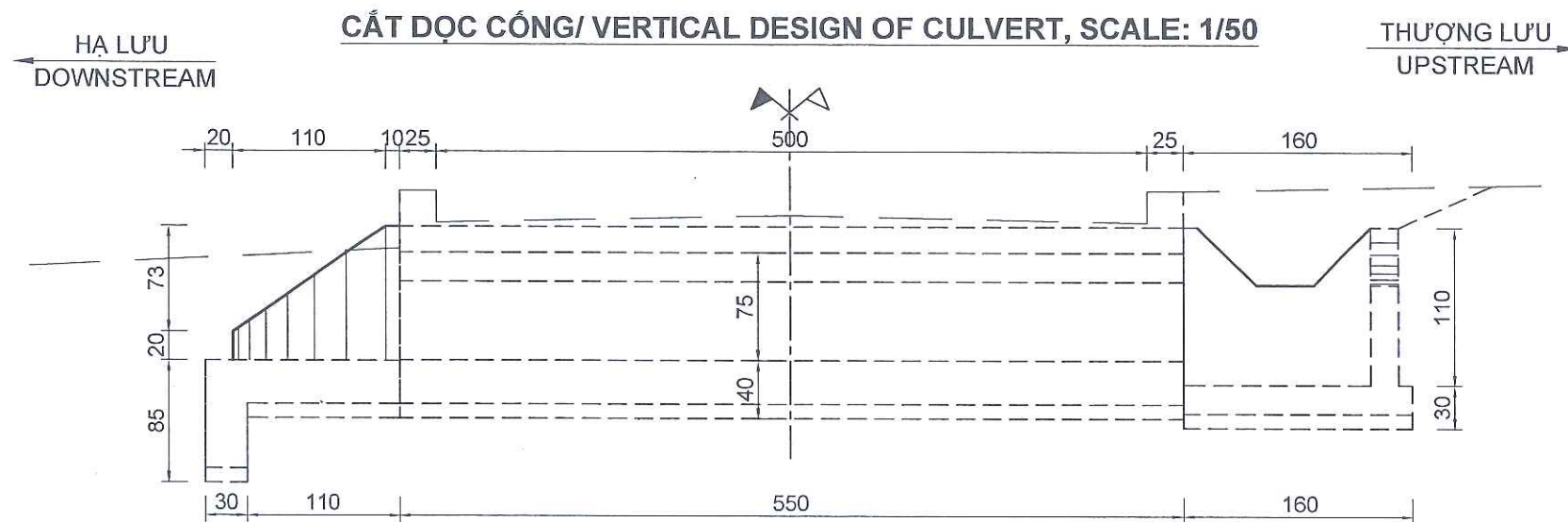
Sđáp = 0.20 m²; L = 2.00 m



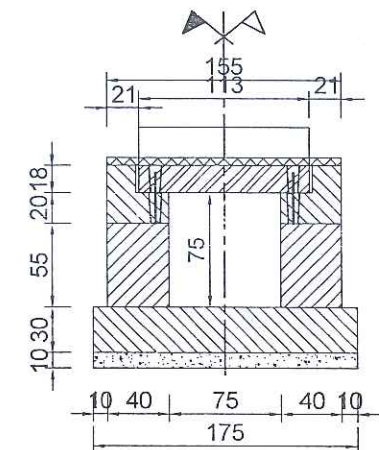
Diagram showing a cross-section of a drainage ditch. The ditch has a bottom width of 25 cm, a top width of 88 cm, and a depth of 15 cm. The side slopes are 1:0.5. The ditch is shown with dashed lines indicating its position relative to the road centerline. The ditch is labeled with '1' and '3' on the right side.

TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng/Volume 1 Công
I	Đầu cống thượng hạ lưu /Culvert ends		
1	Bê tông tường cánh M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for wing wall	m3	2,33
2	Bê tông móng + sân cống + gia cố + chân khay M150, đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for foundation + bed stabilization + cutoff dike	m3	3,86
3	Ván khuôn tường cống/ Wall formwork	m2	15,15
4	Ván khuôn móng cống/ Foundation formwork	m2	9,09
5	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	0,89
II	Thân cống /Sewer body	m	7,50
1	Tấm bản định hình lắp ghép/ Slab for setting erection	tấm	8
2	Bê tông tấm bản M250. Đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for slap	m3	1,76
3	Cốt thép tấm bản D<=10mm/ Steel of slap D<=10mm	kg	53,40
4	Cốt thép tấm bản D<=18mm/ Steel of slap D<=18mm	kg	143,20
5	Ván khuôn tấm bản/ Formwork for slap	m2	8,31
6	Bê tông mối nối, bảo vệ tấm bản M250 đá 1x2/ Concrete grade 250, crushed stone 1x2 for connecting and covering	m3	0,74
7	Lưới thép bảo vệ D6/ Steel grid D6	kg	53,99
8	Bê tông xà mũ cống M200, đá 1x2/ Concrete grade 200, crushed stone 1x2 for cap beam	m3	1,71
9	Cốt thép xà mũ D<=10mm/ Steel for cap beam D<=10mm	kg	65,58
10	Cốt thép xà mũ D<=18mm/ Steel for cap beam D<=18mm	kg	4,26
11	Bê tông thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for culvert trunk	m3	4,80
12	Ván khuôn thân cống + xà mũ/ Formwork for culvert trunk + cap beam	m2	37,29
13	Bê tông móng thân cống M150 đá 2x4/ Concrete grade 150, crushed stone 2x4 for bedding	m3	6,00
14	Ván khuôn móng cống/ Formwork for bedding	m2	13,60
15	Đệm dầm sạn/ Bedding stone - 10cm	m3	1,50
III	Công tác khác/ Other works		
1	Đào hố móng - đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	m3	12,92
2	Đào hố móng - đất C4/ Excavation of foundation - soil grade 4	m3	54,79
3	Đắp đất C3 hố móng, đầm chặt K>=95/ Refilling of foundation - soil grade 3, compacted K95	m3	24,60
4	Phá dỡ bê tông cốt thép/ Demolishing reinforced concrete	m3	1,26
5	Phá dỡ bê tông không cốt thép/ Demolishing concrete	m3	4,00

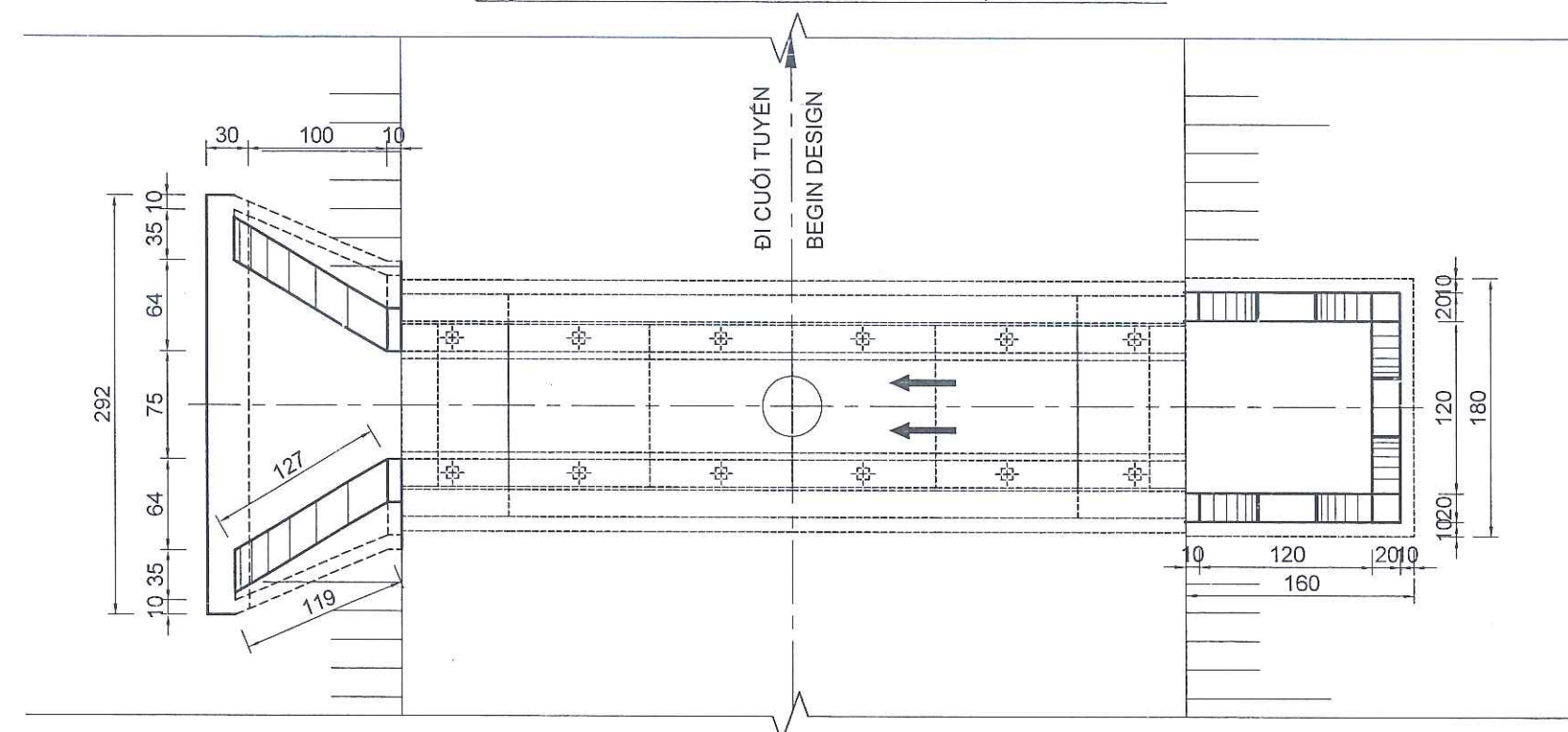
Elevation are in m.			
CÔNG BẦN KØ 1.0M SLAB CULVERT B=1.0M LÝ TRÌNH/STA: KM4+871.11			
TỶ LỆ / SCALE:	ĐÃ GHI	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO:	02
LẦN XUẤT BẢN /	01	MÃ SỐ /	00



CẮT NGANG THÂN CỐNG, TL: 1/50
CROSS SECTION OF CULVERT, SCALE: 1/50



MẶT BẰNG CỐNG/ CULVERT PLAN, SCALE: 1/50



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG PHÁ DỠ CỐNG BÀN 0.75M
TOTAL TABLE QUANTITIES OF SLAB CULVERT 0.75M

TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng/Volume 1 Cống
1	Phá dỡ cống bàn KĐ 0,75m/ Demolition of 0.75m aperture culvert		
1	Phá dỡ bê tông cốt thép/ Demolishing reinforced concrete	m3	1,26
2	Phá dỡ bê tông không cốt thép/ Demolishing concrete	m3	4,00

GHI CHÚ:

1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.

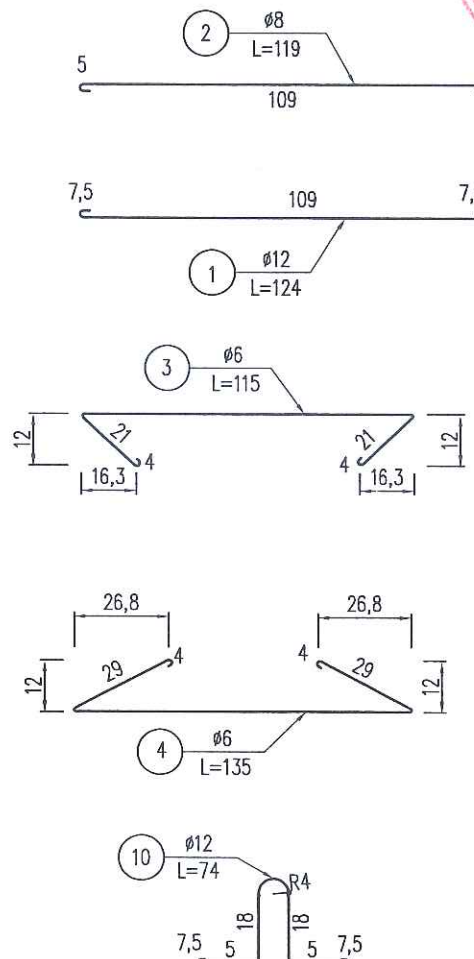
NOTES:

1. All dimensions in drawings are in cm;

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 918-17.
Ngày thẩm tra: 15/1/2024
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 26/1/2024
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: [Signature]

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓNG ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 26 THÁNG 1 NĂM 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ THOÁT NƯỚC / DESIGN WATER DRAINER
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	SƠ HỌA CỐNG BÀN KHẨU ĐỘ 0,75M SKETCH SLAB CULVERT APERTURE 0,75M
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		LÝ TRÌNH/STA: KM4+857.61
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE:
					BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
					LẦN XUẤT BẢN / REV:
					MÃ SỐ / CODE: 00



5

Cấu kiện/ Structure	Cốt thép/Steel							Tổng khối lượng/ Volume	
	Số hiệu/ Number	Đường kính/ Diameter <mm>	Trọng lượng/ Weight 1 mét	Chiều dài/ Length 1Thanh <mm>	Số lượng/ Quantity thanh	Tổng chiều dài/ Total length <m>	Tổng trọng lượng/ Total weight <kg>	Cốt thép/ Steel <kg>	Bê tông/ Concrete <m ³ >
Bán giữa 0,75m	1	Ø12	0,888	1240	9	11,2	9,9	Ø12: 11,2 Ø6-8: 4,7 Cộng: 15,9	0,14
	2	Ø8	0,395	1190	4	4,8	1,9		
	3	Ø6	0,222	1150	5	5,8	1,3		
	4	Ø6	0,222	1350	5	6,8	1,5		
	10	Ø12	0,888	740	2	1,5	1,3		

Technical drawing of a cross-section of a reinforced concrete slab. The slab has a total width of 18 units. A central rectangular opening has a width of 10 units (4+5+4) and a height of 12 units (4+4+4). The opening is filled with a hatched pattern representing reinforcement. The drawing shows the slab's profile with a break on the left side. Dimensions are given in units, and the area $S = 0.011 \text{ m}^2$.

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 191/BC-TT
Ngày thẩm tra: 15/1/2024
Chữ ký người thẩm tra: 
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ DẤU THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số 1762/SXĐ

Ngày 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



- Bản lắp ghép thiết kế với tải trọng H30-XB80, cấu tạo theo định hình 69-34X của Viện thiết kế Bộ GTVT với lỗ chốt neo và khớp nối chèn bê tông M.200.
- Design assembly with load capacity H30-XB80.
- Lỗ chốt neo hình chóp cụt đáy vuông với kích thước mặt trên là 8x8cm, và mặt dưới là 6x6 cm.
- Anchor hole in the shape of a square bottom with a top size of 8x8cm and a bottom side of 6x6cm.
- Vật liệu tấm bản : Bê tông M250, cốt thép CT3./Concrete M250, CT3 steel.
- Kích thước trong bản vẽ ghi bằng cm.
- Drawing dimensions in cm.

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CONSTRUCTION DRAWING DESIGN
TẤM BẢN LẮP GHÉP KØ 0.75M
PRECAST SLAB 0.75M IN APERTURE

TỶ LỆ/SCALE: 1/20	BẢN VẼ SỐ/ DRAWING NO: 01
-------------------	------------------------------

Technical drawing of a mechanical assembly, likely a shaft and housing assembly, showing dimensions and component labels.

Top View (Plan View):

- Overall length: 113
- Left end features a component labeled **3** and **4** with a dimension of $5\phi 60 \pm 0,5$.
- Dimensions from the left end: 9, 5, 4, 4.
- Right end features a component labeled **9** with dimensions 4, 4, 5.
- Internal features include a hole labeled **10** and a hole labeled **2** with a diameter of $\phi 8$.
- A central section is labeled **1** with a diameter of $11\phi 12$.
- Dimensions from the left end to the center: 25.
- Dimensions from the center to the right end: 3, 3, 3, 3.

Bottom View (Side View):

- Left end dimension: 5.
- Right end dimension: 5.
- Overall length: 109.
- Internal feature labeled **2** with a diameter of $\phi 8$ and a length of $L=119$.
- Internal feature labeled **1** with a diameter of $\phi 12$ and a length of $L=124$.
- Dimensions from the left end to the center: 7,5.
- Dimensions from the center to the right end: 7,5.

Cấu kiện/ Structure	Cốt thép/Steel						Tổng khối lượng/Volume			
	Số hiệu/ Number	Đường kính/ Diameter <mm>	Trọng lượng/ Weight 1 mét	Chiều dài/ Length 1Thanh <mm>	Số lượng/ Quantity thanh	Tổng chiều dài/ Total length <m>	Tổng trọng lượng/ Total weight <kg>	Cốt thép/ Steel <kg>	Bê tông/ Concrete <m ³ >	T.Lượng bản/ Weight <T>
Bản giữa 1m/Middle version 1m	1	Ø12	0,888	1240	11	13,6	12,1	Ø12: 13,8 Ø6-8: 5,3 Cộng: 19,1	0,17	0,43
	2	Ø8	0,395	1190	4	4,8	1,9			
	3	Ø6	0,222	1400	5	7,0	1,6			
	4	Ø6	0,222	1600	5	8,0	1,8			
	10	Ø12	0,888	940	2	1,9	1,7			
Bản biên 1m/Wide version 1,0m	1	Ø12	0,888	1240	11	13,6	12,1	Ø12: 13,8 Ø6-8: 6,9 Cộng: 20,7	0,24	0,60
	2	Ø8	0,395	1190	6	7,1	2,8			
	5	Ø6	0,222	1220	5	6,1	1,4			
	6	Ø6	0,222	1320	5	6,6	1,5			
	9	Ø6	0,222	1050	5	5,3	1,2			
	10	Ø12	0,888	940	2	1,9	1,7			
Bản biên 0.75m/Wide version 0,75m	1	Ø12	0,888	1240	9	11,2	9,9	Ø12: 11,6 Ø6-8: 5,9 Cộng: 17,5	0,19	0,48
	2	Ø8	0,395	1190	5	6,0	2,4			
	7	Ø6	0,222	970	5	4,9	1,1			
	8	Ø6	0,222	1070	5	5,4	1,2			
	9	Ø6	0,222	1050	5	5,3	1,2			
	10	Ø12	0,888	940	2	1,9	1,7			

Technical drawing of a mechanical part, likely a bracket or support, showing dimensions and callouts. The drawing includes a top view and a side view. Key dimensions include overall length 100, overall width 38, and various hole diameters (6ø8, 5ø6, 11ø12). Callouts 1 through 10 identify specific features.

Technical drawing of a mechanical part, likely a bracket or support, showing dimensions and callouts. The drawing includes a top view with dimensions 72,5, 2,5, 35, 3, 19, 3, 21, 23,5, 3, and a side view with dimensions 25, 18, 3, 9,5x2, 8,2x4, 8x2, 4, 30, 75. Callouts include 2, 5Ø8, 5Ø6, 9, 7, 5Ø6, 5Ø6, 8, 1, 9Ø12.

- Bản lắp ghép thiết kế với tải trọng H30-XB80, cấu tạo theo định hình 69-34X của Viện thiết kế Bộ GTVT với lỗ chốt neo và khớp nối chèn bê tông M.200.
- Design assembly with load capacity H30-XB80.
- Lỗ chốt neo hình chóp cụt đáy vuông với kích thước mặt trên là 8x8cm, và mặt dưới là 6x6 cm.
- Anchor hole in the shape of a square bottom with a top size of 8x8cm and a bottom side of 6x6cm.
- Vật liệu tấm bản : Bê tông M250, cốt thép CT3./Concrete M250, CT3 steel.
- Kích thước trong bản vẽ ghi bằng cm.
- Drawing dimensions in cm.

Diagram illustrating the geometry of the hole. The total width is 18. The hole's width is defined by segments of 4, 5, and 4. The hole's height is defined by segments of 4, 3, 3, and 4. The area of the hole is labeled $S = 0,011 \text{ m}^2$.

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-PT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: 
Họ tên người thẩm tra: 

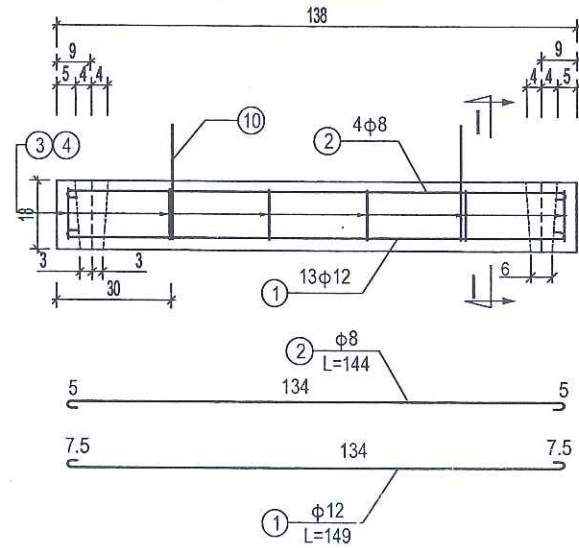
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CONSTRUCTION DRAWING DESIGN
TẤM BẢN LẮP GHÉP KØ 0.75M
PRECAST SLAB 0.75M IN APERTURE

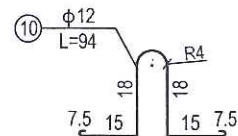
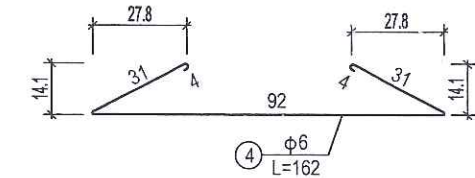
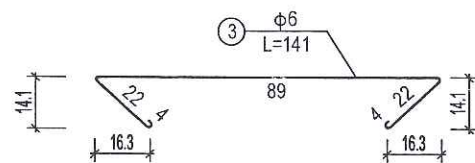
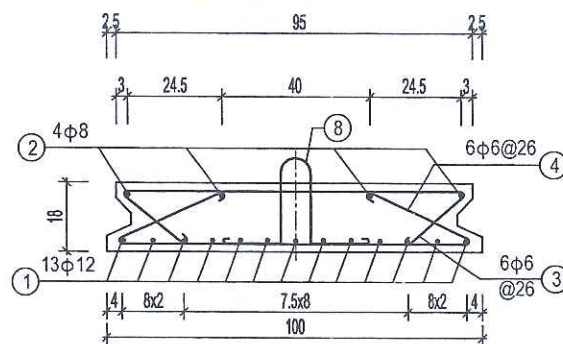
TỶ LỆ/SCALE: 1/20	BẢN VẼ SỐ/ DRAWING NO: 02
-------------------	------------------------------



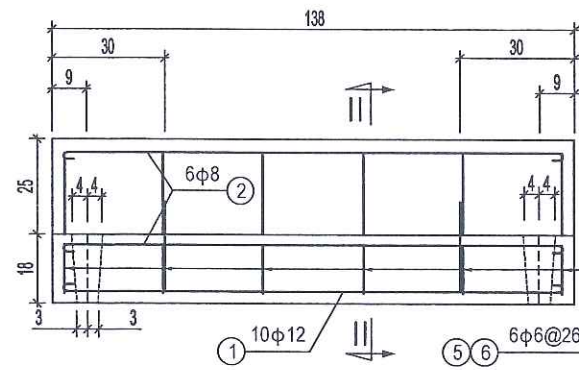
BẢN GIỮA
MIDDLE VERSION



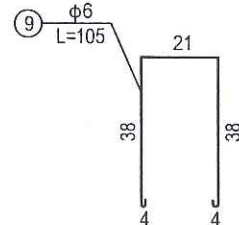
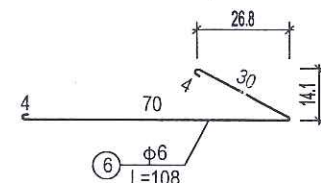
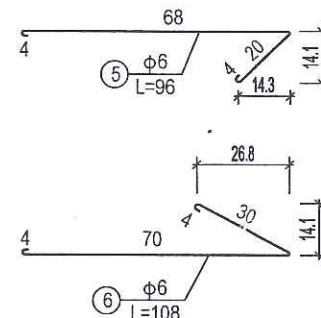
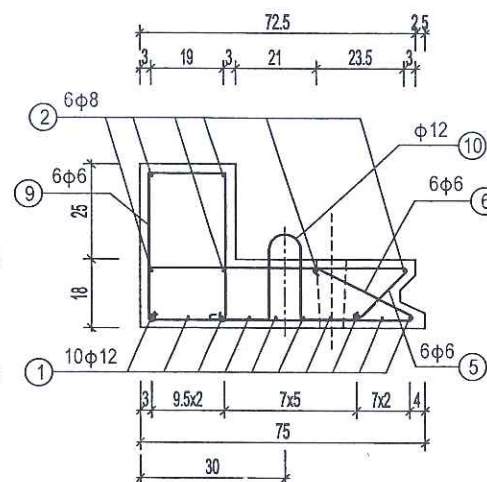
MẶT CẮT/SECTION I-I



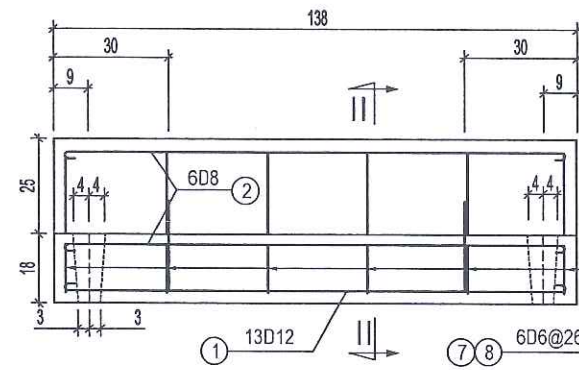
BẢN BIÊN RỘNG 0.75M
WIDE VERSION 0.75M



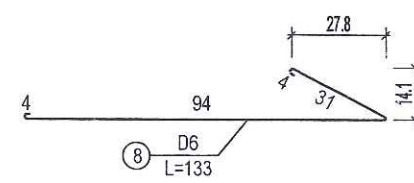
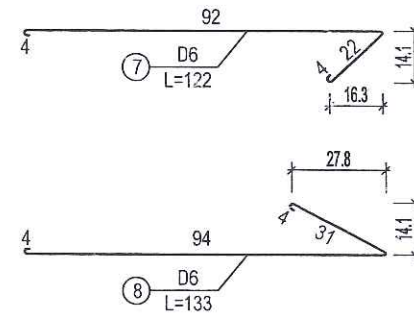
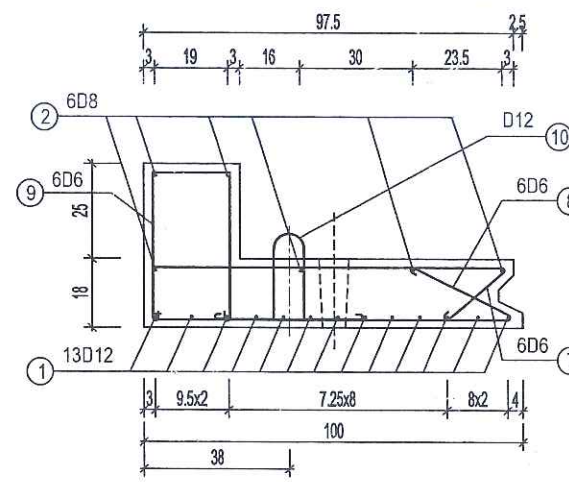
MẶT CẮT/SECTION II-II



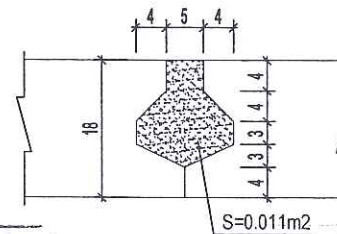
BẢN BIÊN RỘNG 1.0M
WIDE VERSION 1.0M



MẶT CẮT/SECTION III-III



CẮT NGANG MỐI NỐI; TL 1/10
CROSS THE JOINT, SCALE: 1/10



BẢNG KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU 1 TẦM BẢN
MATERIAL SUMMARY TABLE 1 PLATE

Cấu kiện/Structure	Cốt thép/Steel							Tổng khối lượng/Volume	
	Số hiệu thanh/Number	Đường kính thanh/Diameter (mm)	Trọng lượng 1 mét/Weight (kg)	Chiều dài 1 thanh/Length (mm)	Số lượng thanh/Quantity	Tổng chiều dài/Total length (m)	Tổng trọng lượng/Total weight (kg)	Cốt thép/Steel (kg)	Bê tông/Concrete (m3)
Bản giữa 1.0m/Middle version 1.0m	1	φ12	0.888	1490	13	19.4	17.2	φ12 : 18.9 φ8 : 2.3 φ6 : 4.1 Cộng: 25.3	0.205
	2	φ8	0.395	1440	4	5.8	2.3		
	3	φ6	0.222	1410	6	8.5	1.9		
	4	φ6	0.222	1620	6	9.7	2.2		
	8	φ12	0.888	940	2	1.9	1.7		
Bản biên 1.0m/Wide version 1.0m	1	φ12	0.888	1490	13	19.4	17.2	φ12 : 18.9 φ8 : 3.4 φ6 : 4.8 Cộng: 27.1	0.327
	2	φ8	0.395	1440	6	8.6	3.4		
	5	φ6	0.222	1220	6	7.3	1.6		
	6	φ6	0.222	1330	6	8.0	1.8		
	7	φ6	0.222	1050	6	6.3	1.4		
Bản biên 0.75m/Wide version 0.75m	1	φ12	0.888	1490	10	14.9	13.2	φ12 : 14.9 φ8 : 3.4 φ6 : 4.1 Cộng: 22.4	0.265
	2	φ8	0.395	1440	6	8.6	3.4		
	5	φ6	0.222	950	6	5.7	1.3		
	6	φ6	0.222	1080	6	6.5	1.4		
	7	φ6	0.222	1050	6	6.3	1.4		

GHI CHÚ/NOTES:

- Bản lắp ghép thiết kế với tải trọng H30-XB80, cấu tạo theo định hình 69-34X của Viện thiết kế Bộ GTVT với lỗ chốt neo và khớp nối chèn bê tông M.200.
- Design assembly with load capacity H30-XB80.
- Lỗ chốt neo hình chóp cụt đáy vuông với kích thước mặt trên là 8x8cm, và mặt dưới là 6x6 cm.
- Anchor hole in the shape of a square bottom with a top size of 8x8cm and a bottom side of 6x6cm.
- Vật liệu tấm bản : Bê tông M250, cốt thép CT3./Concrete M250, CT3 steel.
- Kích thước trong bản vẽ ghi bằng cm.
- Drawing dimensions in cm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT

Ngày thẩm tra: 15/1/2025

Chữ ký người thẩm tra:

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG THỊ QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CONSTRUCTION DRAWING DESIGN
TẤM BẢN LẮP GHÉP KỲ 1.0M
PRECAST SLAB 1.0M IN APERTURE

TỶ LỆ/SCALE: 1/20

BẢN VẼ SỐ/
DRAWING NO: 01

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/16-T

Ngày thẩm tra: 15/05/2025

Chữ ký người thẩm tra:

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

THỐNG KÊ Rãnh Dọc Vuốt Nối
GIỮA Rãnh Hình Thang và Rãnh Chữ Nhật BxH/
STATISTICS OF CONNECTED VERTICAL GROOVES
BETWEEN THE TRAPEZOIDAL GROOVE AND THE RECTANGULAR GROOVE BxH

TT/No	Lý trình/STA			Vị Trí/ Location	Chiều dài BxH/ Length	Chiều dài vuốt nối/ Length	
						T. Lưu/ Upstream	Hạ Lưu/ Downstream
1	Km3+983,80	÷	Km3+992,80	Trái	9,0	1,0	2,0
2	Km3+984,17	÷	Km3+993,17	Phải	9,0	1,0	2,0
3	Km4+082,62	÷	Km4+091,62	Trái	9,0	1,0	2,0
4	Km4+526,93	÷	Km4+535,93	Trái	9,0	1,0	2,0
5	Km5+113,11	÷	Km5+130,11	Phải	17,0	1,0	2,0
6	Km5+860,40	÷	Km5+869,40	Phải	9,0	1,0	2,0
Tổng cộng/Total					62,00	18,0	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 146.2/SXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

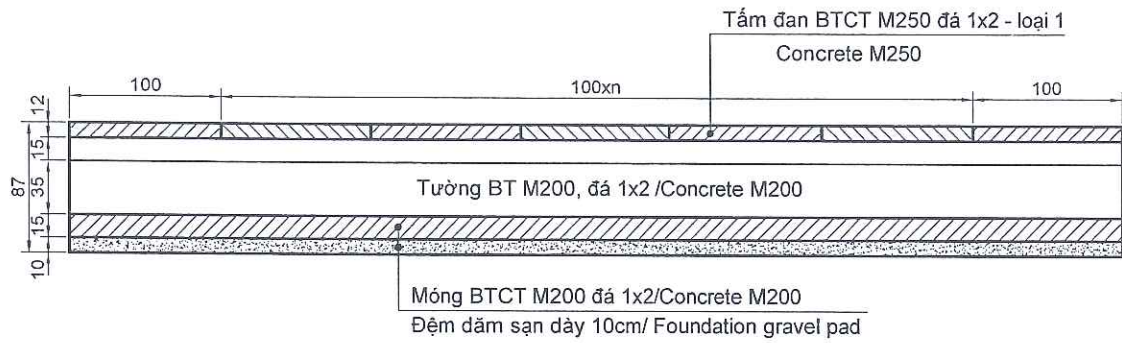
BẢNG KHỐI LƯỢNG Rãnh Dọc Bê Tông BxH=(40x50)CM/
TABLE OF VOLUME OF CONCRETE VERTICAL GROOVES BxH=(40x50)CM

TT/ No	Hạng mục/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng đơn vị/Volume unit	Tổng khối lượng /Volume
I	Rãnh dọc đoạn vuốt nối giữa rãnh hình thang và rãnh chữ nhật/ Vertical groove connecting the trapezoidal groove and rectangular groove	m	1,000	18,000
1	Bê tông rãnh M150 đá 1x2 dày 10cm/ Groove concrete M150 stone 1x2 10cm thick	m3	0,180	3,231
2	Đệm dăm sạn dày 5cm/ 5cm thick gravel mattress	m3	0,052	0,936
3	Đào khuôn móng rãnh gia cố, đất C3/ Digging reinforced trench foundation, level 3 soil	m3	0,232	4,167
4	Ván khuôn vai rãnh/ Slotted shoulder formwork	m2	0,100	1,800
II	Thân rãnh/ Free body			
	* Chiều dài rãnh/ Free length	m	1,0	62,0
1	Lắp đặt tấm đan/ Install KT woven panels KT (100x70x15)cm	ck	1,0	62,00
2	Bê tông tấm đan M250 đá 1x2 (lắp ghép)/ Concrete M250 woven stone panels 1x2	m3	0,095	5,91
3	Thép tròn tấm đan d<=10mm/ reinforced Diameter<=10mm	kg	9,742	604,00
4	Thép tròn tấm đan d<=18mm/reinforced Diameter<=18mm	kg	5,581	346,02
5	Ván khuôn thép đúc tấm đan lắp ghép/ Formwork	m2	1,191	73,83
6	Bê tông xà mũ M200 đá 1x2/ Concrete beam M200 stone 1x2	m3	0,045	2,79
7	Thép tròn xà mũ rãnh d<=10mm/ reinforced Diameter<=10mm	kg	1,935	119,97
8	Bê tông tường M200 đá 1x2/ Concrete wall M200 stone 1x2	m3	0,110	6,82
9	Thép tròn thân rãnh d<=10mm/ reinforced Diameter<=10mm	kg	7,726	479,01
10	Ván khuôn thép đổ BT tường rãnh/ Formwork	m2	2,000	124,00
11	Bê tông móng M200 đá 1x2/ Concrete foundation M200 stone 1x2	m3	0,105	6,51
12	Ván khuôn thép đổ BT móng rãnh/ Formwork	m2	0,300	18,60
13	Đệm dăm sạn móng/ Foundation gravel pad	m3	0,070	4,34
14	Đào hố móng rãnh đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	m3	1,233	76,45
15	Đắp đất hố móng (tận dụng từ đất đào)/ Filling the foundation hole with soil (utilized from excavated soil)	m3	0,518	32,12
C	Khối lượng lẻ gia cố BTXM /Reinforcement bar weight BTXM	m		62,00
1	Gia cố lẻ BTXM dày 18cm, M250 đá 1x2/Reinforcement with concrete M250 stone 1x2	m3		5,99
2	Lót 1 lớp bạt nilon/Nylon tarpaulin lining	m2		33,25
3	Cắt khe lẻ gia cố BTXM chống nứt /Anti-cracking slit cut	m		10,00
4	Đệm cát dày 3cm /Thick sand cushion 3cm	m3		0,96

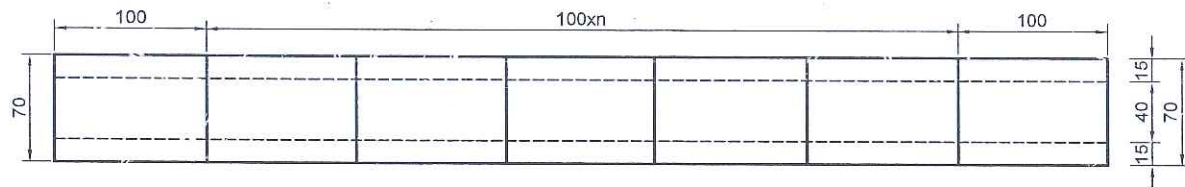


TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
Rãnh Thoát Nước BxH=(0.4x0.5)M
VOLUME SYNTHESIS
DRAINAGE DRAIN BxH=(0.4x0.5)M

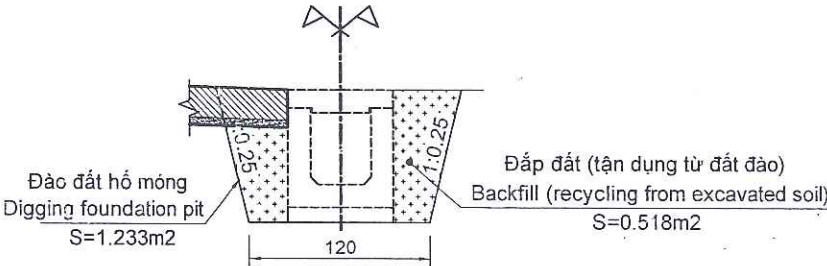
CẮT DỌC ĐOẠN RÃNH - LOẠI 1 /CUT ALONG THE SLOPE - TYPE 1



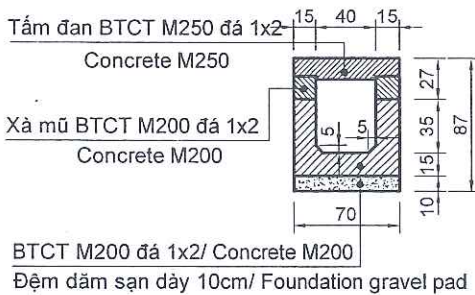
MẶT BẰNG ĐOẠN RÃNH - LOẠI 1 /FREE PLAN - TYPE 1



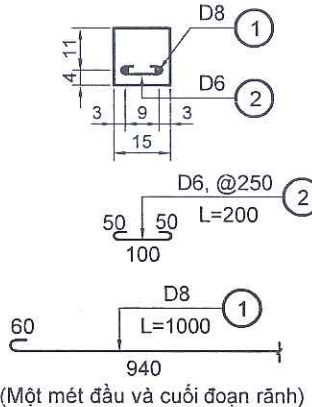
CẮT NGANG ĐÀO ĐẬP HỒ MÓNG RÃNH/
CUT HORIZONTAL DIGGING AND FILLING A ROOF FOUNDATION PITCH
(TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG MỘ HIỆN HỮU BẰNG ĐẤT)/
(AT THE LOCATION OF THE EXISTING LAND ROAD)



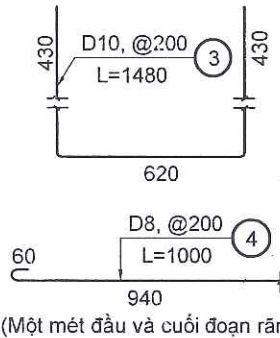
CẮT NGANG RÃNH LOẠI 1
CUT HORIZONTAL GRIP - TYPE 1



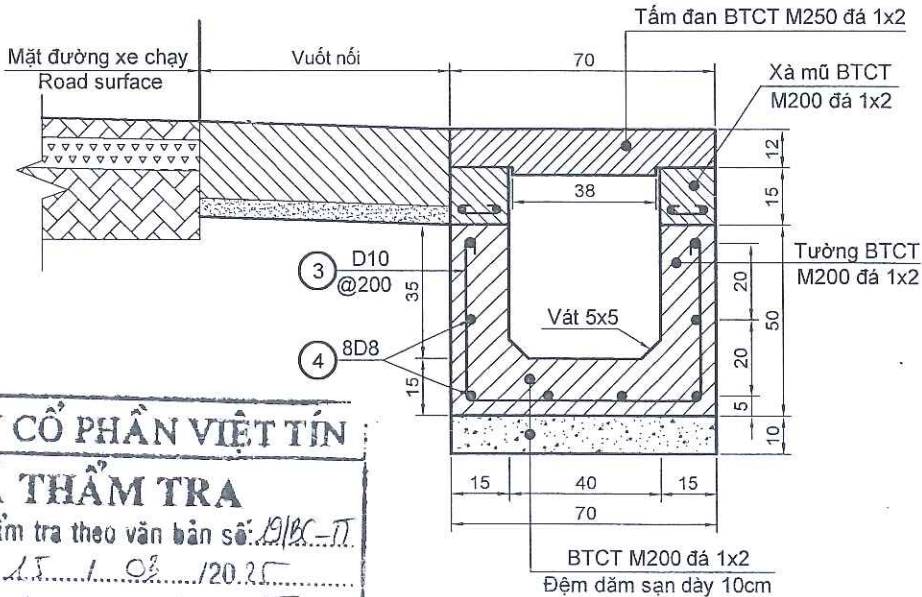
BỐ TRÍ THÉP XÀ MŨ/
STEEL BEAM LAYOUT
TỶ LỆ/SCALE 1/20



THÉP GIA CƯỜNG THÂN RÃNH
DRIVEBODY REINFORCED STEEL



CẮT TẠO RÃNH - LOẠI 1
FREE CONSTRUCTION - TYPE 1



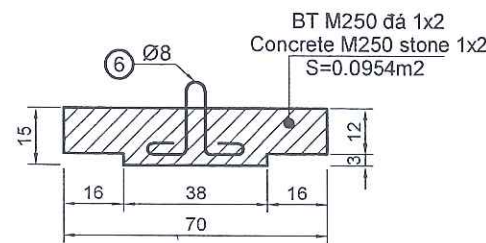
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 918C-IT
Ngày thẩm tra: 15/10/2025
Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 142.../SXD
Ngày: 20/10/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: *[Signature]*

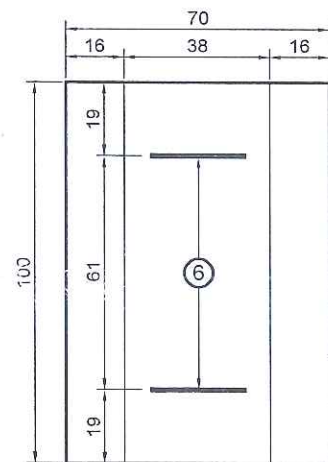
GHI CHÚ:
1. Kích thước bản vẽ ghi bằng: cm.
2. Kích thước thép ghi bằng: mm.
GHI CHÚ:
1. All dimensions in drawings are in cm.
2. Steel dimensions are stated in mm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓNG AN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 16 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	BỐ TRÍ CHUNG RÃNH THOÁT NƯỚC BXH=(0.4X0.5)M - LOẠI 1 GENERAL ARRANGEMENT OF DRAINAGE BXH=(0.4X0.5)M - TYPE 1
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	ĐÀO SỸ TÂM	LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00

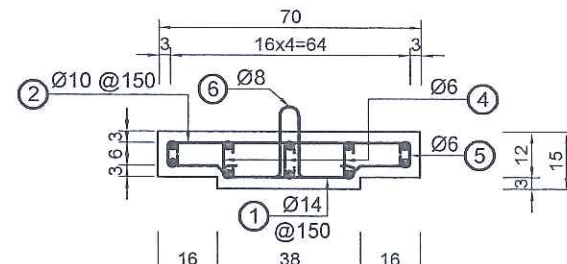
CẤU TẠO ĐẠN RÀNH - ĐẠN KÍN LOẠI 1, TL 1/20
CONSTRUCTION OF FREE WOVEN PANELS, SCALE 1/20



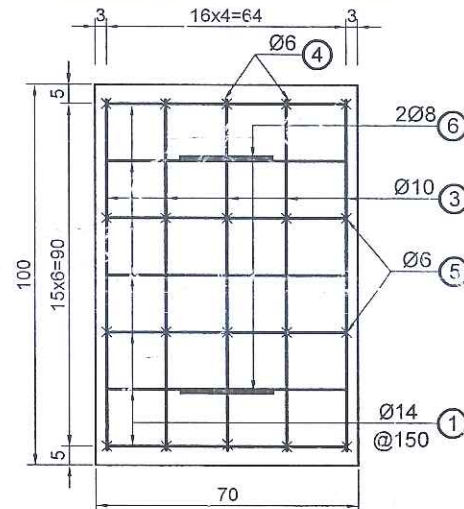
MẶT BẰNG/SURFACE



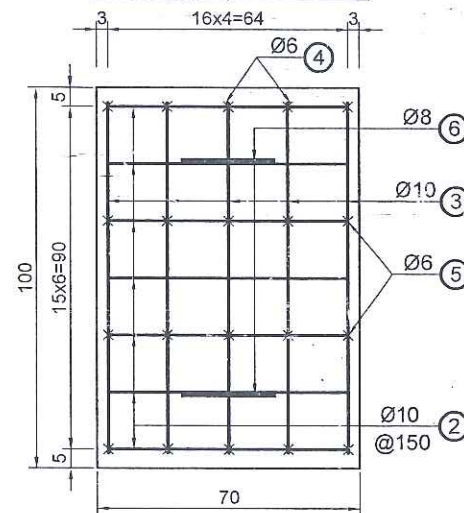
BỐ TRÍ CỐT THÉP/
REINFORCED STEEL PLATE LAYOUT



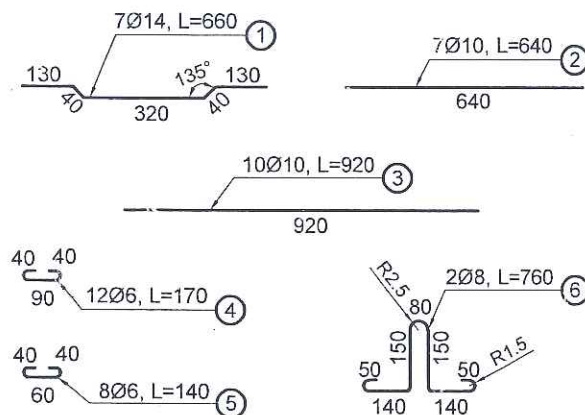
LƯỚI DƯỚI/LOWER MESH



LƯỚI TRÊN/MESH ON



SƠ ĐỒ UỐN THÉP/STEEL BENDING DIAGRAM



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-PT.
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/02/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên:

VẬT LIỆU 1 TẤM ĐẠN RÀNH BÊ TÔNG DÀY 10CM KT(100x70x15)cm/
MATERIALS 1 CONCRETE GROOVE SHEET 10CM THICK KT(100x70x15)cm

TT/ No	Đường kính/ Diameter (mm)	Số lượng thanh/ Number of bars	Chiều dài 1 thanh/ Length (mm)	Tổng chiều dài/ Overall length (m)	Khối lượng 1m dài/ Volume 1m long (Kg)	Tổng khối lượng/ Volume (Kg)
1	14	7	660	4,62	1,208	5,581
2	10	7	640	4,48	0,617	2,764
3	10	10	920	9,20	0,617	5,676
4	6	12	170	2,04	0,222	0,453
5	6	8	140	1,12	0,222	0,249
6	8	2	760	1,52	0,395	0,600
1. Thép tròn, trong đó/ Round steel, in there (kg)						15,323
a. Thép tròn d<=10mm/reinforced Diameter<=10mm (kg)						9,742
b. Thép tròn d<=18mm/reinforced Diameter<=18mm (kg)						5,581
2. Bê tông M250 đá 1x2/ Concrete M250 stone 1x2 (m3)				0,0954*1		0,095
3. Ván khuôn thép (m2)			0,12*2+0,16*2+0,38+0,03*2+0,0954*2			1,191

GHI CHÚ:

- Kích thước trong bản vẽ ghi bằng cm.
- Kích thước thép ghi bằng mm.

NOTES:

- All dimensions in drawings are in cm.
- Steel dimensions are stated in mm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐÓNG ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ THOÁT NƯỚC DRAINAGE DESIGN
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	TẤM ĐẠN ĐẬY RÀNH - LOẠI 1 FULLY KNITTED SHEETS - TYPE 1
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	LẦN XUẤT BẢN / REV: 01	MÃ SỐ / CODE: 00
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM		

BẢNG KHỐI LƯỢNG RÃNH DỌC BÊ TÔNG BxH=(40x50)CM/
TABLE OF VOLUME OF CONCRETE VERTICAL GROOVES BxH=(40x50)CM

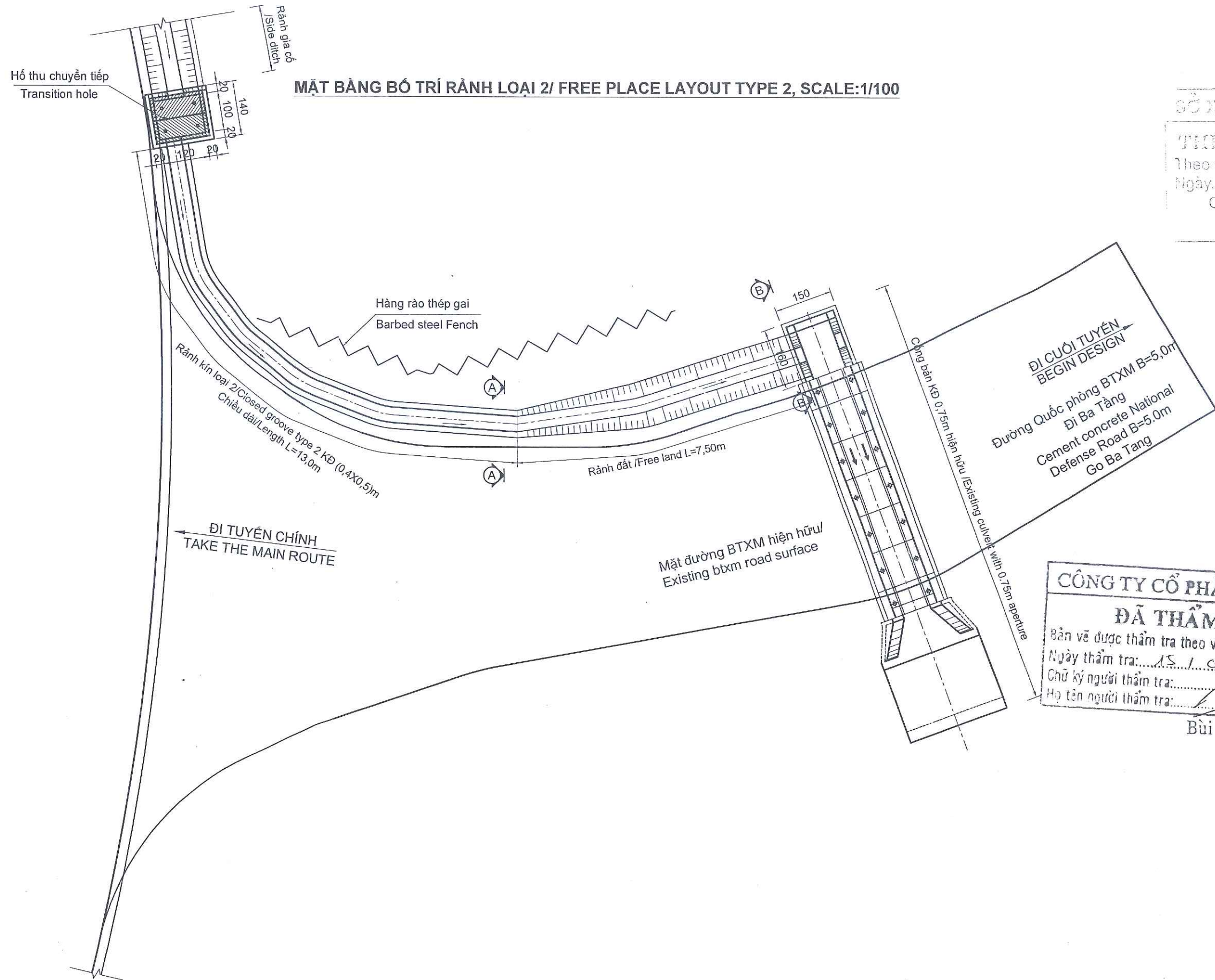
TT/ No	Hạng mục/ Items	Đơn vị/ Unit	Khối lượng đơn vị/Volume unit	Tổng khối lượng /Volume
I	Thân rãnh/ Free body			
	* Chiều dài rãnh/ Free length	m	1,0	13,0
1	Lắp đặt tấm đan/ Install KT woven panels KT (50x70x10)cm	ck	2,0	26,00
2	Bê tông tấm đan M250 đá 1x2 (lắp ghép)/ Concrete M250 woven stone panels 1x2	m3	0,076	0,99
3	Thép tròn tấm đan d<=10mm/ reinforced Diameter<=10mm	kg	6,648	86,42
4	Thép tròn tấm đan d<=18mm/reinforced Diameter<=18mm	kg	5,860	76,18
5	Ván khuôn thép đúc tấm đan lắp ghép/ Formwork	m2	0,550	7,16
6	Bê tông xà mũ M200 đá 1x2/ Concrete beam M200 stone 1x2	m3	0,045	0,59
7	Thép tròn xà mũ rãnh d<=10mm/ reinforced Diameter<=10mm	kg	1,935	25,16
8	Bê tông tường M200 đá 1x2/ Concrete wall M200 stone 1x2	m3	0,110	1,43
9	Thép tròn thân rãnh d<=10mm/ reinforced Diameter<=10mm	kg	7,726	100,44
10	Ván khuôn thép đổ BT tường rãnh/ Formwork	m2	1,500	19,50
11	Bê tông móng M200 đá 1x2/ Concrete foundation M200 stone 1x2	m3	0,105	1,37
12	Ván khuôn thép đổ BT móng rãnh/ Formwork	m2	0,150	1,95
13	Lót bạt nylon/ Nylon tarpaulin lining	m2	1,350	17,55
14	Đệm dăm sạn móng/ Foundation gravel pad	m3	0,070	0,91
15	Khe phòng lún bằng Giấy dầu tẩm nhựa đường (2 lớp)/ Joints to prevent subsidence using tar paper impregnated with asphalt (2 layers)	m2	0,255	0,51
	* Công tác khác			
1	Đào hố móng rãnh đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	m3	0,860	11,18
2	Đắp đất hố móng (tận dụng từ đất đào)/ Filling the foundation hole with soil (utilized from excavated soil)	m3	0,260	3,38
3	Đào rãnh đất C3/ Digging free soil C3	m3	0,360	2,83
II	Hố thu chuyển tiếp			1,0000
1	Số lượng tấm đan/ Number of woven panels	tấm		2,00
2	Bê tông tấm bản M250, đá 1x2/ Concrete slab M250, stone 1x2	m3		0,16
3	Cốt thép tấm đan d<=10mm/ reinforced Diameter<=10mm	kg		7,58
4	Cốt thép tấm đan d<=18mm/ reinforced Diameter<=18mm	kg		15,23
5	Ván khuôn tấm đan đúc sẵn/ Prefabricated woven panel formwork	m2		0,79
6	Bê tông xà mũ M200, đá 1x2/ Concrete beam M200, stone 1x2	m3		0,20
7	Cốt thép xà mũ d<=10mm/reinforced Diameter<=10mm	kg		13,07
8	Bê tông tường M150, đá 2x4/ M150 wall concrete, 2x4 stone	m3		0,42
9	Bê tông móng M150, đá 2x4/ M150 foundation concrete, 2x4 stone	m3		0,45
10	Ván khuôn đổ tại chỗ/ Formwork poured in place	m2		9,04



SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762 /SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 1945-PT
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra: [Signature]
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

BẢNG KHỐI LƯỢNG RÃNH DỌC BÊ TÔNG
BxH=(40x50)CM/
TABLE OF VOLUME OF CONCRETE VERTICAL
GROOVES BxH=(40x50)CM



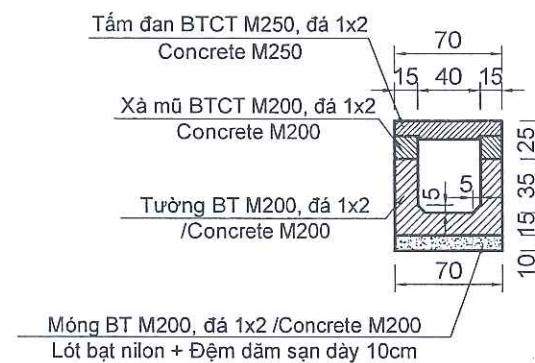
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: H62./SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên
[Signature]

ĐI CÚOI TUYẾN
BEGIN DESIGN
Đường Quốc phòng BTXM B=5,0m
Đi Ba Tầng
Cement concrete National
Defense Road B=5.0m
Go Ba Tang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: B/BC-11
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	<i>[Signature]</i>	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	MẶT BẰNG BỐ TRÍ RÀNH LOẠI 2 FREE PLACE LAYOUT TYPE 2 LÝ TRÌNH/STA: KM5+147.93
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	<i>[Signature]</i>	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR <i>[Signature]</i>	TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	<i>[Signature]</i>	VÀ XÂY DỰNG BRC <i>[Signature]</i>	LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 01
		K.C.S / QUALITY CONTROL ĐÀO SỸ TÂM	<i>[Signature]</i>	ĐÀO SỸ TÂM	

CẮT NGANG RÀNH CUT HORIZONTAL GRIP



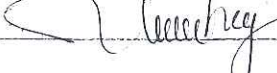
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIỆT KẾ DÀN THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1761/SXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



Technical drawing of a rectangular plate. The plate has a total width of 70 and a total length of $50 + 50 + 50x_n$. The central section of length $50x_n$ has a height of 40. The end sections of length 50 each have a height of 15. The central section contains 12 vertical slots, and the end sections contain 4 vertical slots each.

CẮT NGANG HỒ MỎNG

HORIZONTAL CUT SCALE 1/100

Rãnh kín/Closed groove
KĐ (0.4X0.5)m

Rãnh đất /Free land L=7.87M

Hồ thu hiện hữu
/The sump exists

Mặt đường BTXM /Concrete road surface

Đào thẳng đứng/Dig vertically

Đào đất hố móng/Excavation
S=0.86m²

Đắp trả đất C3, đầm K95/Soil fill K95
S=0.26m²

1:0.25

85

70

20

90

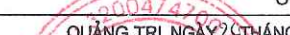
Mặt đường BTXM / Concrete road surface

Đào rãnh đất/Digging free soil
S=0.36m²

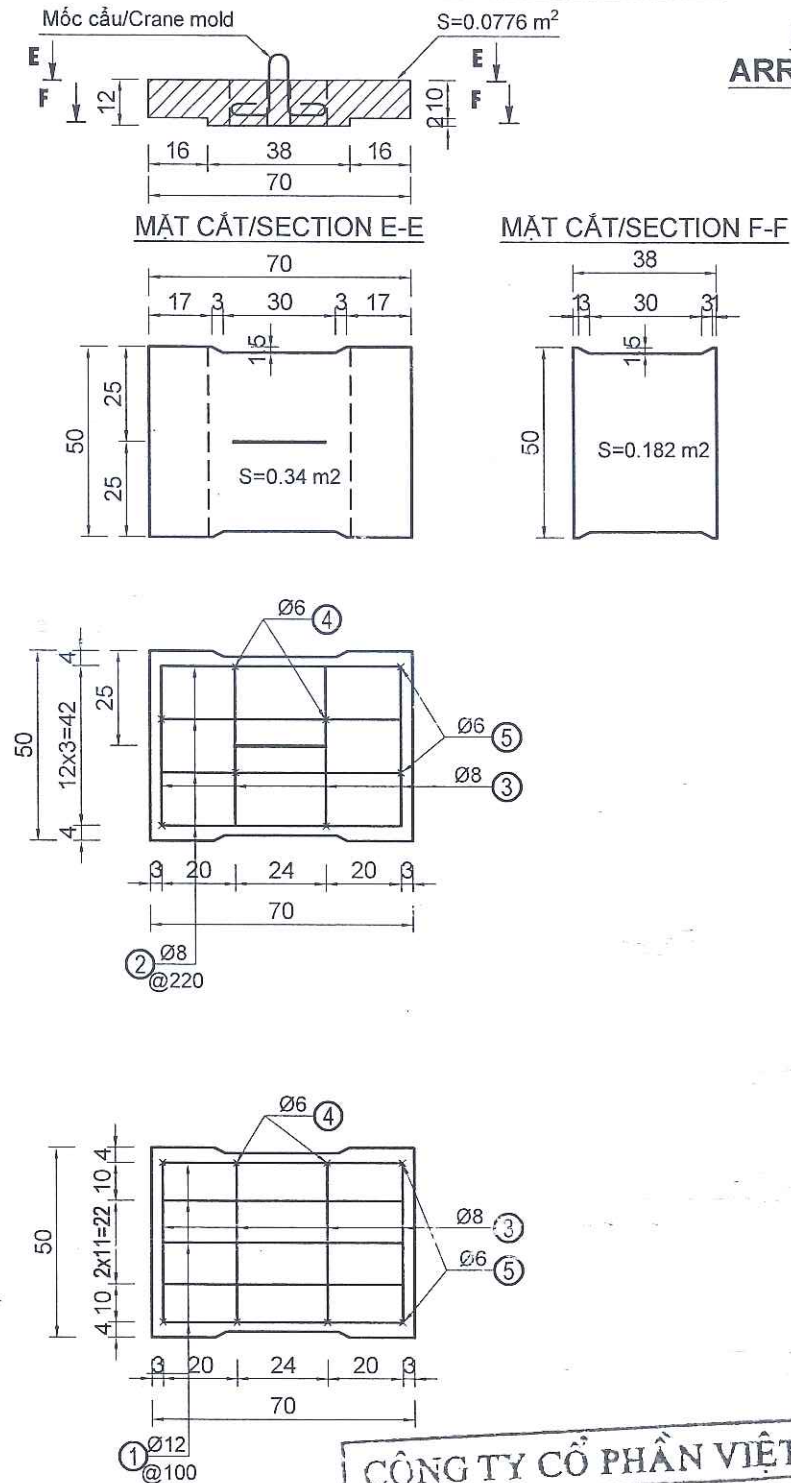
120
40 40 40
40
L1
L1

1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
2. Cao độ dùng đơn vị m.

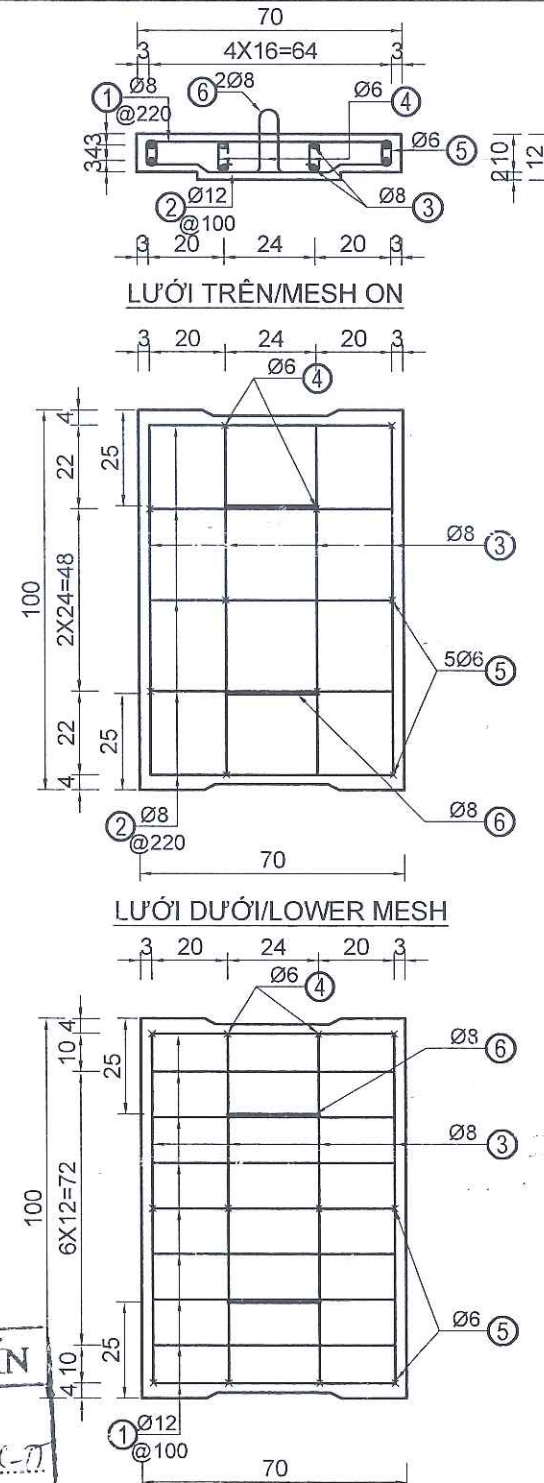
1. All dimensions in drawings are in cm;
2. Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (GRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR 	BỐ TRÍ CHUNG RÀNH THOÁT NƯỚC BXH=(0.4X0.5)M - LOẠI 2 GENERAL ARRANGEMENT OF DRAINAGE BXH=(0.4X0.5)M - TYPE 2 LÝ TRÌNH/STA: KM5+149.13	
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN		TỶ LỆ / SCALE: 1:50 ĐÃ GHI	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO.: 02
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH		LẦN XUẤT BẢN / REV.: 01 MÃ SỐ / CODE: 01	ĐÀO SỸ TÂM

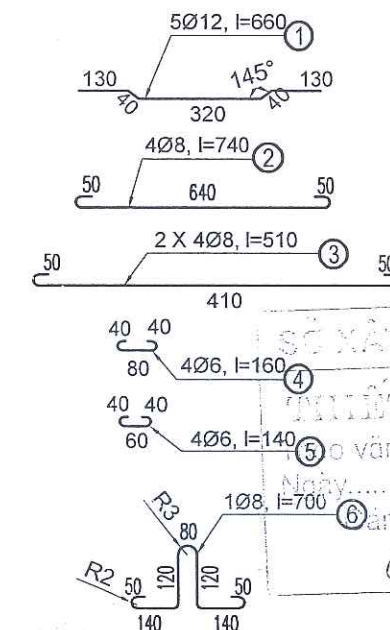
CẤU TẠO TẤM ĐAN RÀNH (KÍN) - LOẠI 2
CONSTRUCTION OF FREE WOVEN PANELS (PRIVATE)



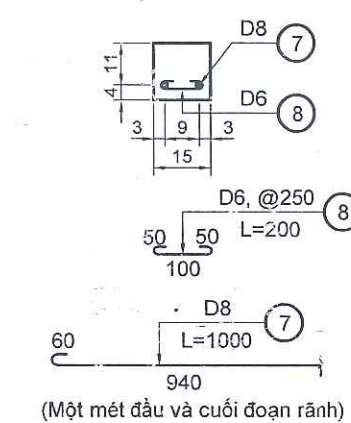
BỐ TRÍ CỐT THÉP TẤM ĐAN RÀNH LOẠI 2
ARRANGEMENT OF REINFORCED STEEL SHEETS



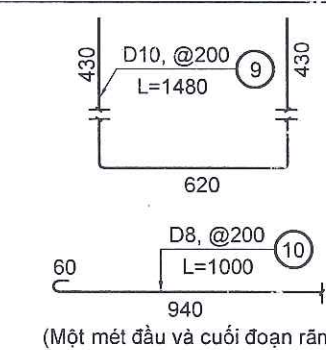
SƠ ĐỒ UỐN THÉP
STEEL BENDING DIAGRAM



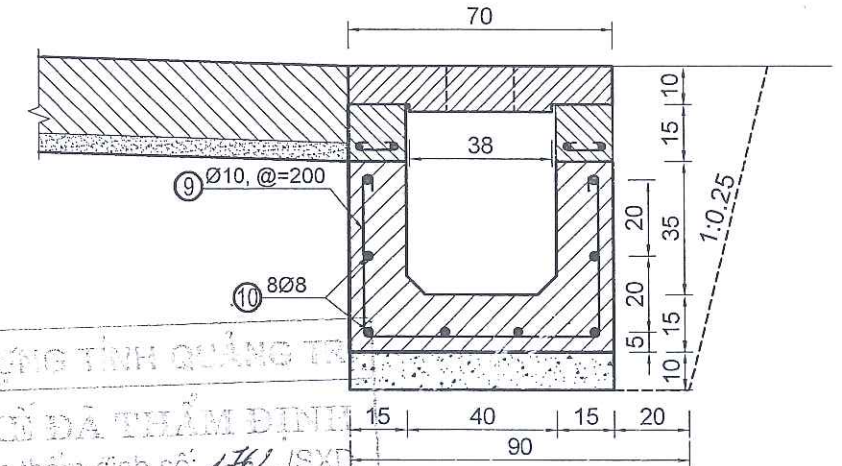
BỐ TRÍ THÉP XÀ MŨ
STEEL BEAM LAYOUT



THÉP GIA CƯỜNG THÂN RÀNH
DRIVEBODY REINFORCED STEEL



CẤU TẠO RÀNH - LOẠI 2
FREE CONSTRUCTION - TYPE 2



VẬT LIỆU 1 TẤM ĐAN RÀNH BÊ TÔNG DÀY 10CM KT(50x70x10)cm/
MATERIALS 1 CONCRETE GROOVE SHEET 10CM THICK KT(50x70x10)cm

TT/ No	Đường kính/ Diameter (mm)	Số lượng thanh/ Number of bars	Chiều dài 1 thanh/ Length (mm)	Tổng chiều dài/ Overall length (m)	Khối lượng 1m dài/ Volume 1m long (Kg)	Tổng khối lượng/ Volume (Kg)
1	12	5	660	3,30	0,888	2,930
2	8	4	740	2,96	0,395	1,169
3	8	2	510	4,08	0,395	1,612
4	6	4	160	0,64	0,222	0,142
5	6	4	140	0,56	0,222	0,124
6	8	1	700	0,70	0,395	0,277
1. Thép tròn, trong đó/ Round steel, in there (kg)						6,254
a. Thép tròn d<=10mm/reinforced Diameter<=10mm (kg)						3,324
b. Thép tròn d<=18mm/reinforced Diameter<=18mm (kg)						2,930
2. Bê tông M250 đá 1x2/ Concrete M250 stone 1x2 (m3)			0.34*0.1+0.182*0.02			0,038
3. Ván khuôn thép (m2)			(0,7*0,1+0,02*0,38)*2+(0,1+0,02)*0,5*2			0,275

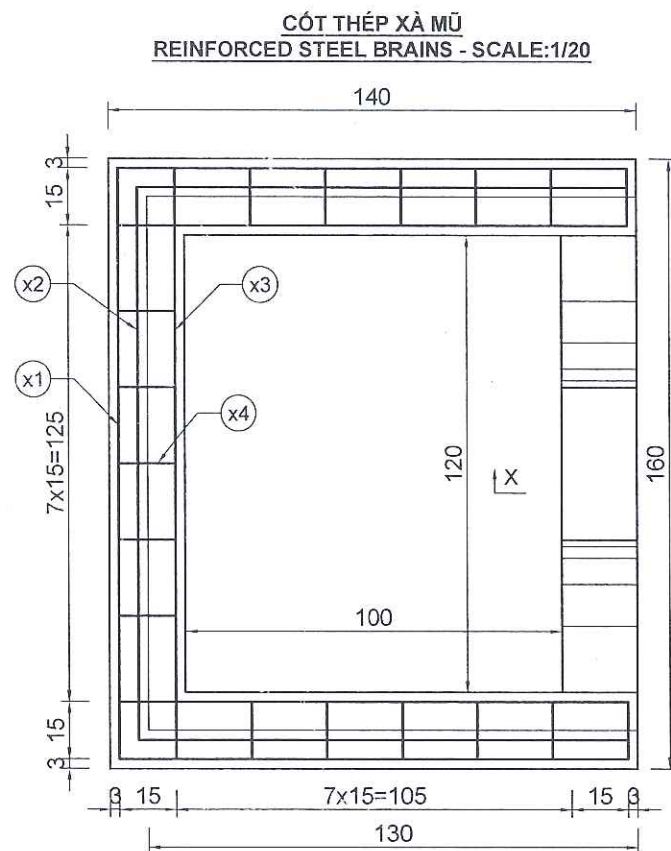
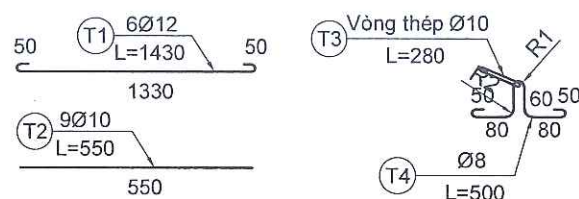
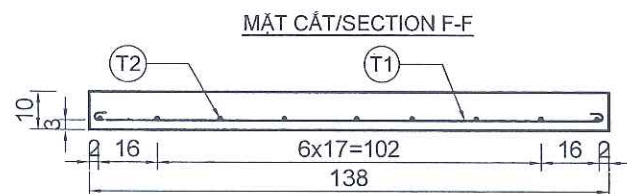
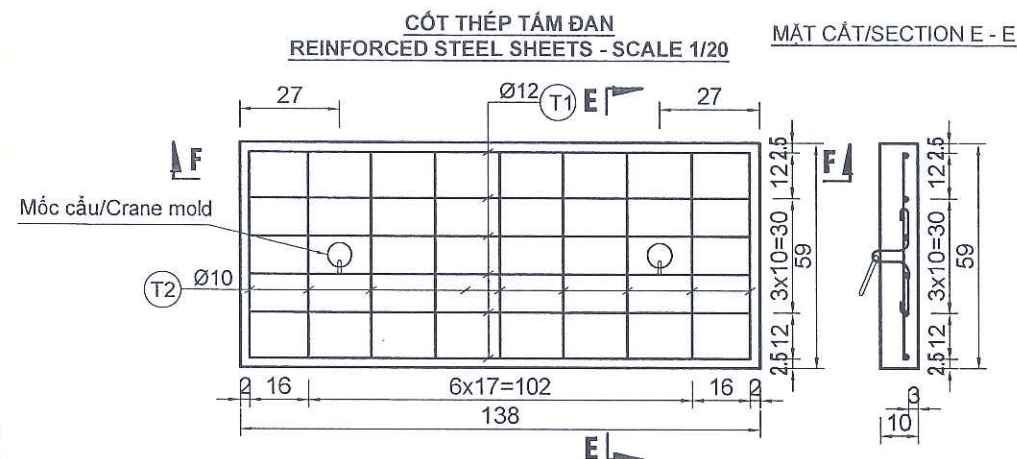
GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
- Cao độ dùng đơn vị m.

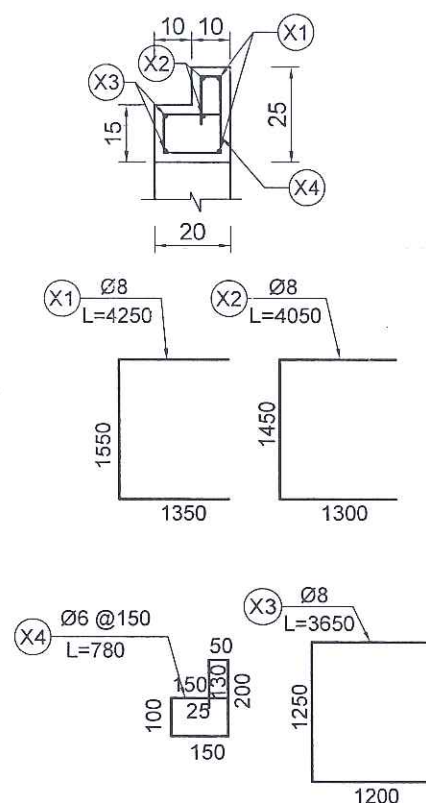
NOTES:

- All dimensions in drawings are in cm;
- Elevation are in m.

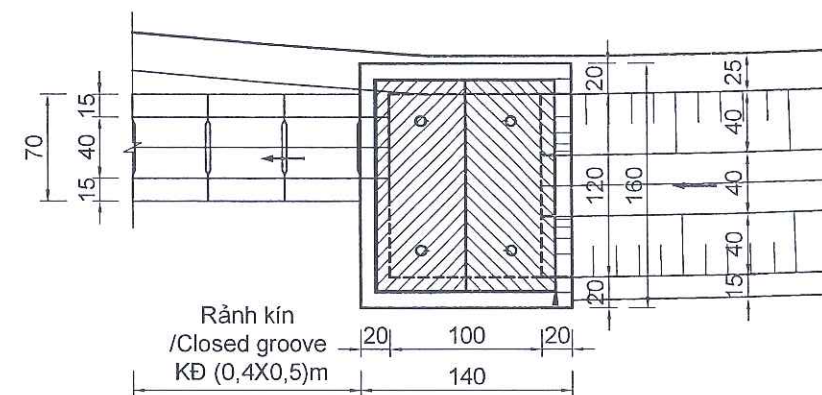
CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ THOÁT NƯỚC DRAINAGE DESIGN TẤM ĐAN ĐÂY RÀNH - LOẠI 2 FULLY KNITTED SHEETS - TYPE 2 LY TRÌNH/STA: KM5+149.13
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR VÀ XÂY DỰNG BRC	TỶ LỆ / SCALE: ĐÀ GHI BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 03
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY HOÀNG ĐÌNH ANH	ĐÀO SỸ TÂM	LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 01



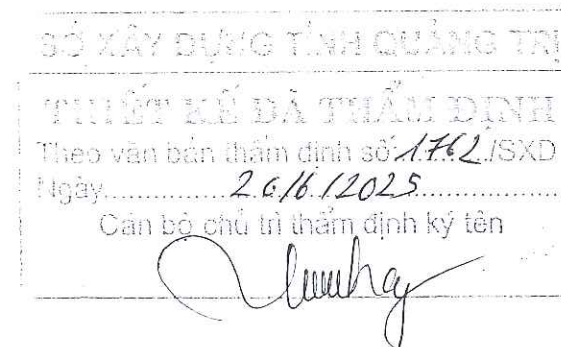
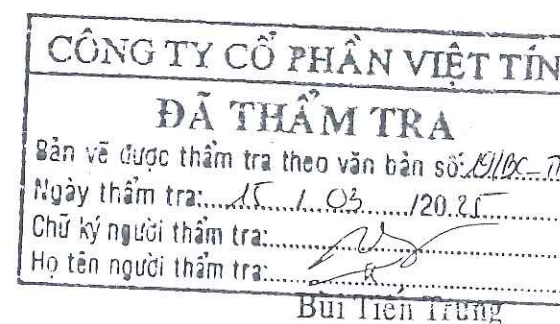
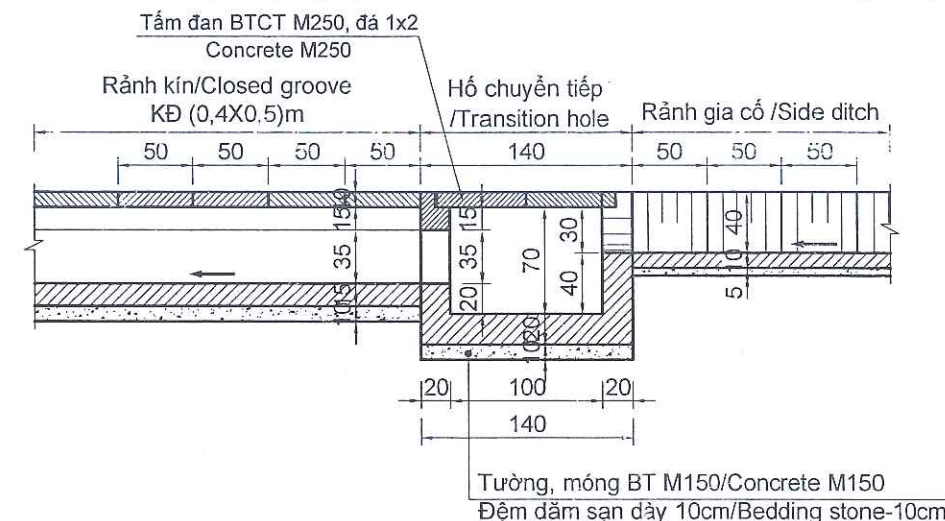
MẶT CẮT/SECTION X-X



MẶT BẰNG HỒ CHUYỂN TIẾP /TRANSITION PIT PLAN



CẮT DỌC HỒ CHUYỂN TIẾP /CUT ALONG THE TRANSITION HOLE



GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
- Cao độ dùng đơn vị m.

NOTES:

- All dimensions in drawings are in cm;
- Elevation are in m.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE
CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH
VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC
CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY
AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO
ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ
PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR
ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE
TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI,
HUYỆN HƯỚNG HÒA
SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD
AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN /
PROJECT MANAGER
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ /
TEAM LEADER
THIẾT KẾ /
DESIGN BY
K.C.S /
QUALITY CONTROL

LÊ MINH CHÍNH
NGUYỄN MINH TUẤN
HOÀNG ĐÌNH ANH
ĐÀO SỸ TÂM

QUẢNG TRỊ, NGÀY 26 THÁNG 6 NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC
BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
ĐÀO SỸ TÂM

THIẾT KẾ THOÁT NƯỚC
DRAINAGE DESIGN
HỒ THU CHUYỂN TIẾP
TRANSITION HOLE
LÝ TRÌNH/STA: KM5+149.13
TỶ LỆ /
SCALE:
LẦN XUẤT BẢN /
REV:

ĐÃ GHI
01
BẢN VẼ SỐ /
DRAWING NO:
04
MÃ SỐ /
CODE:
01

**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỐ THU CHUYỂN TIẾP/
SUMMARY TABLE OF TRANSITIONAL COLLECTION PIT VOLUME**

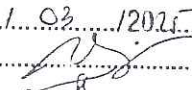
TT/No	Hạng mục/ Items	Đơn vị/ Unit	Tổng khối lượng/ Volume
I	Hố thu chuyển tiếp		
1	Số lượng tấm đan/ Number of woven panels	tấm	2,00
2	Bê tông tấm bản M250, đá 1x2/ Concrete slab M250, stone 1x2	m3	0,16
3	Cốt thép tấm đan d<=10mm/ reinforced Diameter<=10mm	kg	7,58
4	Cốt thép tấm đan d<=18mm/ reinforced Diameter<=18mm	kg	15,23
5	Ván khuôn tấm đan đúc sẵn/ Prefabricated woven panel formwork	m2	0,79
6	Bê tông xà mũ M200, đá 1x2/ Concrete beam M200, stone 1x2	m3	0,20
7	Cốt thép xà mũ d<=10mm/reinforced Diameter<=10mm	kg	13,07
8	Bê tông tường M150, đá 2x4/ M150 wall concrete, 2x4 stone	m3	0,42
9	Bê tông móng M150, đá 2x4/ M150 foundation concrete, 2x4 stone	m3	0,45
10	Ván khuôn đổ tại chỗ/ Formwork poured in place	m2	9,04

**BẢNG KHỐI LƯỢNG XÀ MŨ HỐ THU/
TABLE OF MASS TABLE OF COLLECTION HAT BEAM**

TT/No	Hạng mục/ Items	Tên thanh	Đường kính/ Diameter (mm)	Trọng lượng riêng/Spe cific gravity (kg/m)	Chiều dài thanh/ Length (mm)	Số thanh trong 1 xà mũ/ Number of bars in 1 hat beam	Tổng chiều dài thanh/ Overall length (m)	KL 1 hố/ Volume of 1 hole
1	Thép	X1	D 8	0,395	4250	2	8,50	3,35 Kg
2		X2	D 8	0,395	4050	2	8,10	3,20 Kg
3		X3	D 8	0,395	3650	2	7,30	2,88 Kg
4		X4	D 6	0,222	780	21	16,38	3,64 Kg
	Tổng:							
	Cốt thép xà mũ d<=10mm/reinforced Diameter<=10mm							13,07 Kg
	Bê tông xà mũ M200, đá 1x2/ Concrete beam M200, stone 1x2							0,20 m3
	Bê tông tường M150, đá 2x4/ M150 wall concrete, 2x4 stone							0,42 m3
	Bê tông móng M150, đá 2x4/ M150 foundation concrete, 2x4 stone							0,45 m3
	Ván khuôn đổ tại chỗ/ Formwork poured in place							9,04 m2

**BẢNG KHỐI LƯỢNG TẤM ĐAN HỐ THU/
TABLE OF MASS TABLES OF RECOVERY KNITTING SHEETS**

TT/No	Hạng mục/ Items	Tên thanh	Đường kính/ Diameter (mm)	Trọng lượng riêng/Sp ecific gravity (kg/m)	Chiều dài thanh/ Length (mm)	Số thanh trong 1 xà mũ/ Number of bars in 1 hat beam	Tổng chiều dài thanh/ Overall length (m)	KL 1 tấm/ Weight of 1 knitting sheet	KL 2 tấm/ Weight of 2 knitting sheet
1	Thép	T1	D 12	0,888	1430	6	8,53	7,62 Kg	
2		T2	D 10	0,617	550	9	4,95	3,05 Kg	
3		T3	D 10	0,617	280	2	0,56	0,35 Kg	
4		T4	D 8	0,395	500	2	1,00	0,39 Kg	
	Tổng:								
	Cốt thép tấm đan d<=10mm/ reinforced Diameter<=10mm							3,79 Kg	7,58 Kg
	Cốt thép tấm đan d<=18mm/ reinforced Diameter<=18mm							7,62 Kg	15,23 Kg
	Bê tông tấm bản M250, đá 1x2/ Concrete slab M250, stone 1x2							0,081 m3	0,16 Kg
	Ván khuôn tấm đan đúc sẵn/ Prefabricated woven panel formwork							0,394 m2	0,79 Kg

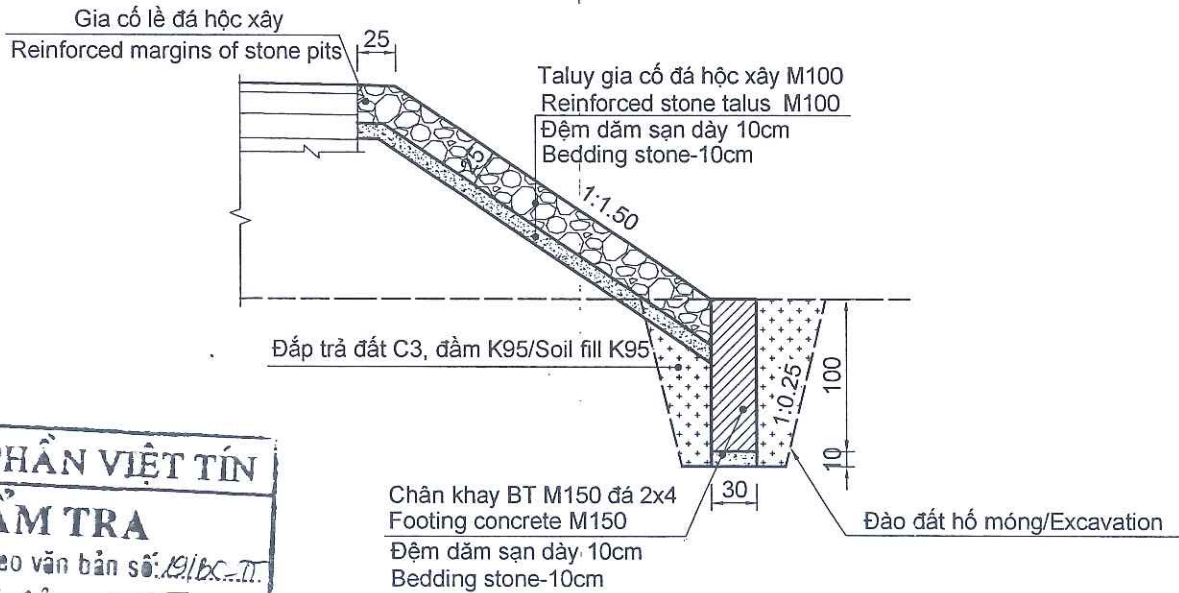
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BC-TT
Ngày thẩm tra: 15/02/2025
Chữ ký người thẩm tra: 
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: 

**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
HỐ THU CHUYỂN TIẾP
SUMMARY TABLE OF TRANSITIONAL
COLLECTION PIT VOLUME**

D. GIA CỐ MÁI TALUY
D. ROOF REINFORCING

CẮT NGANG GIA CỐ MÁI TALUY, TL:1/50
CROSS SECTION REINFORCED ROOF TALUY, SCALE:1/50



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BX-TT
Ngày thẩm tra: 15/10/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

KHỐI LƯỢNG GIA CỐ MÁI TALUY BẰNG ĐÁ HỌC XÂY/REINFORCE THE TALUS ROOF WITH RUBBLE STONE

TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Cách tính /Calculation method	Đơn vị/Unit	Cầu bần/ bridge B=4,0m - Km4+009.40	Cầu bần/ bridge B=6,0m Km5+183.51	Tổng Khối lượng /Volume
I	Gia cố mái taluy /Reinforce the retaining wall.					
*	Chiều dài lề gia cố mái taluy /Length of the reinforced slope edge	Lề gia cố	m	58,98	88,00	146,98
*	Diện tích gia cố mái taluy /Area of reinforced slope roof.	Slope cố	m2	263,22	546,73	809,95
*	Chiều dài chân khay gia cố mái taluy/The length of the reinforce	Lchân khay gia cố	m	57,61	83,64	141,25
1	Đá học xây vữa M100, dày 25cm /The stone foundation is built with M100 concrete, 25cm thick.	Sgiacố*0,25+Lềgiacố*0,25*0,25	m3	69,49	142,18	211,67
2	Bê tông chân khay M150, đá 2x4 /Concrete for foot of the basin M150, stone 2x4	0,3*1*Lgia cố	m3	17,28	25,09	42,38
3	Ván khuôn chân khay /Foot prints	1*0,3*2+1*Lchân khay*2	m2	115,82	167,88	283,70
4	Đệm dăm sạ mái taluy gia cố + chân khay /Mattress with reinforced straw top + footrest	Sgiacố*0,1+0,25*0,1*Lềgiacố+Lchân khay*0,3*0,1	m3	29,53	59,38	88,91
II	Công tác khác /Other works					
1	Đào hố móng - đất C3/ Excavation of foundation - soil grade 3	Bảng tính	m3	88,42	100,13	188,55
2	Đào hố móng - đất C4/ Excavation of foundation - soil grade 4	Bảng tính	m3	0,00	21,87	21,87
3	Đắp đất C3 hố móng, đầm chặt K=95/ Refilling of foundation - soil grade 3, compacted K95	Bảng tính	m3	51,06	75,43	126,49
4	Phá dỡ mái gia cố đá học xây hư hỏng /Demolition of damaged masonry reinforced roof	Bảng tính	m3	64,60	126,36	190,96
5	Phá dỡ bê tông không cốt thép/ Demolishing concrete	((13,33+11,61+15,60+15,90)+(22,10+18,02+16,53+16,54))*0,3*0,7	m3	11,85	15,37	27,22

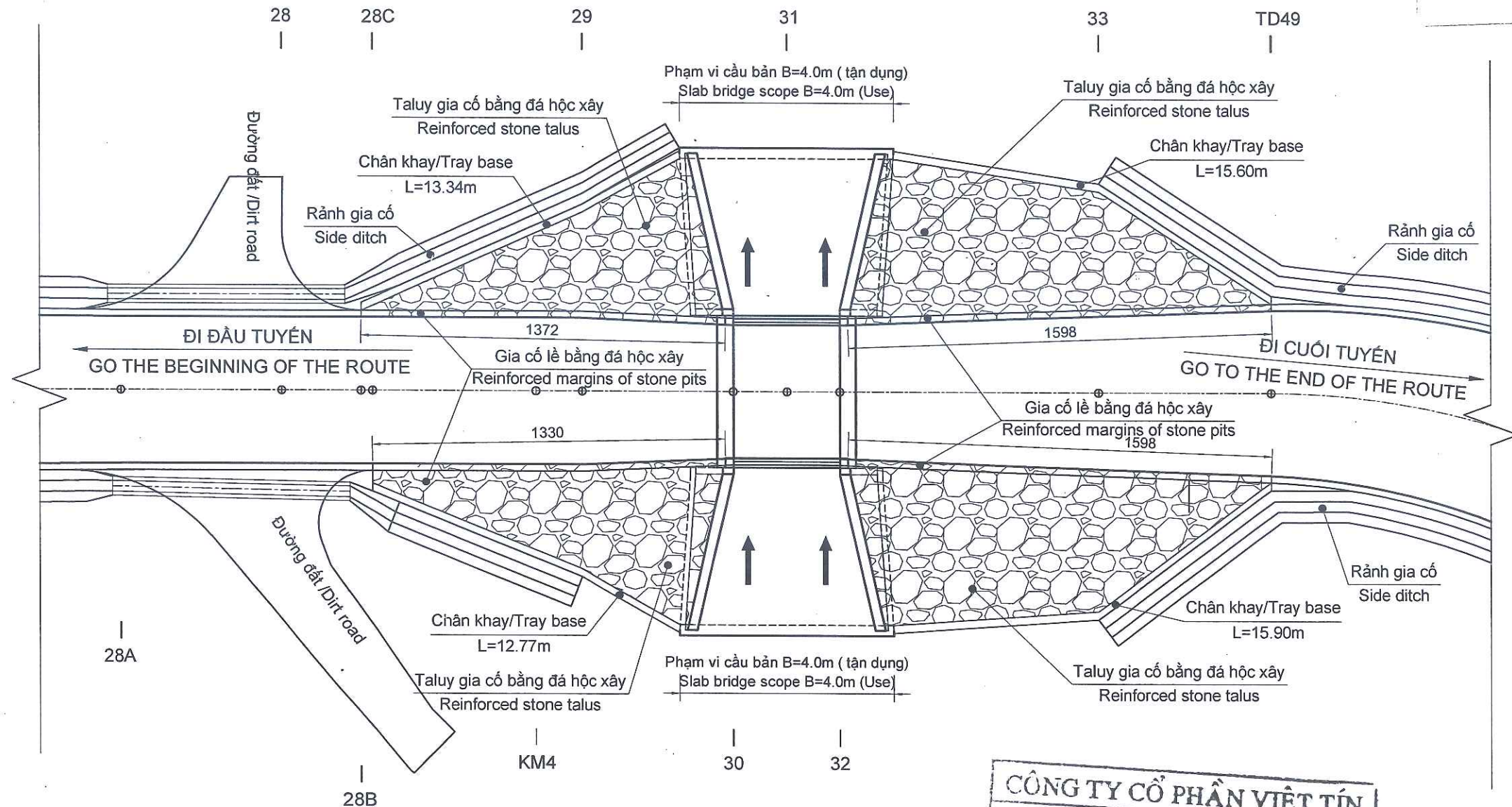
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 178/ISXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên:

GHI CHÚ:
1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
NOTES:
1. All dimensions in drawings are in cm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH		QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	CẤU TẠO MÁI TALUY GIA CỐ STRUCTURE OF REINFORCED TALUY ROOF
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN		GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH			BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		ĐÀO SỸ TÂM	LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
						MÃ SỐ / CODE: 00

MẶT BẰNG GIA CỐ MÁI TALUY, TL 1:200
REINFORCED FLOOR PLAN FOR TALUY ROOF, SCALE:1/200

ĐỒ TẠP DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/06/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số 191/BC-TT
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiến Trung
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

GHI CHÚ:

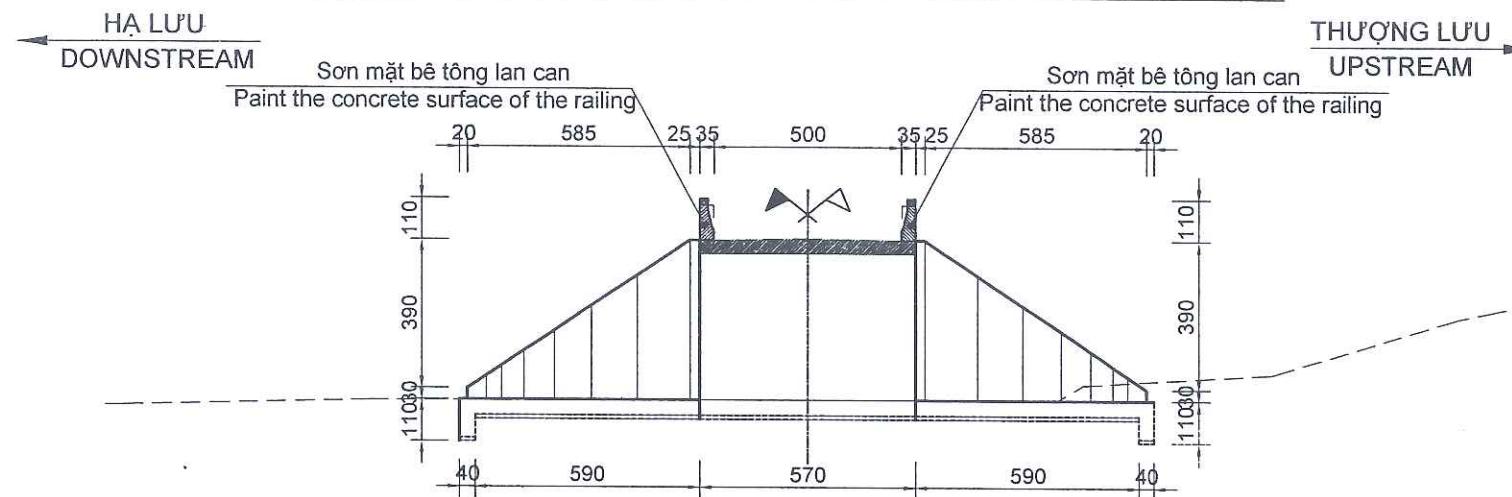
1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.

NOTES:

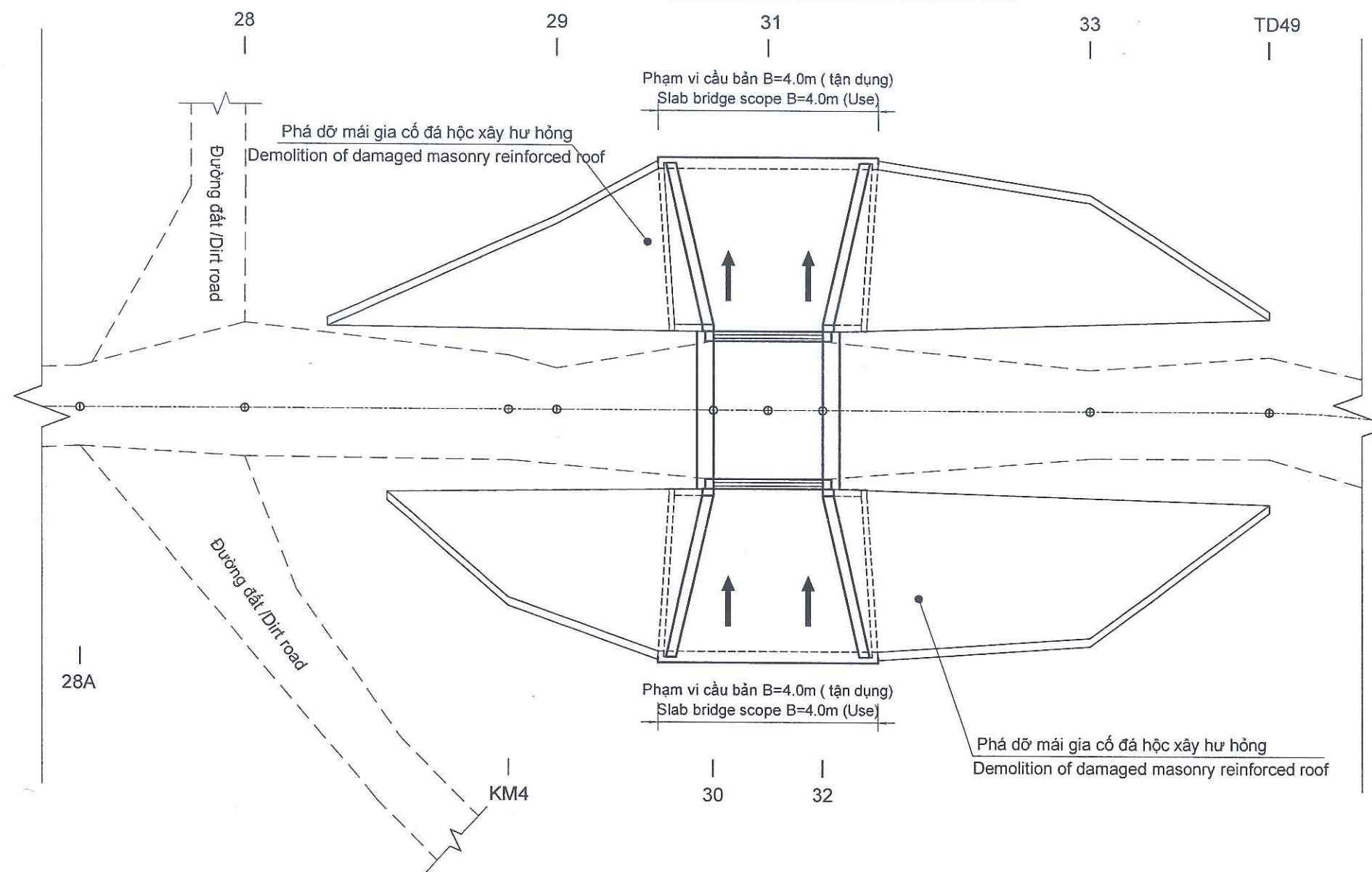
1. All dimensions in drawings are in cm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ MÁI TALUY CẦU BẢN B=4M TALUY ROOF DESIGN SLAB BRIDGE B=4M
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	LÝ TRÌNH/STA: KM4+009.40
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	ĐÀO SỸ TÂM	TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
					LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
					MÃ SỐ / CODE: 00

CẮT DỌC CỐNG/ VERTICAL DESIGN OF CULVERT, SCALE: 1/200



MẶT BẰNG CỐNG/ CULVERT PLAN, SCALE:1/200



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
 Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 198c-PT
 Ngày thẩm tra: 15/02/2025
 Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*
 Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

ĐỒ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
 Ngày: 26/6/2025
 Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: *[Signature]*

GHI CHÚ:

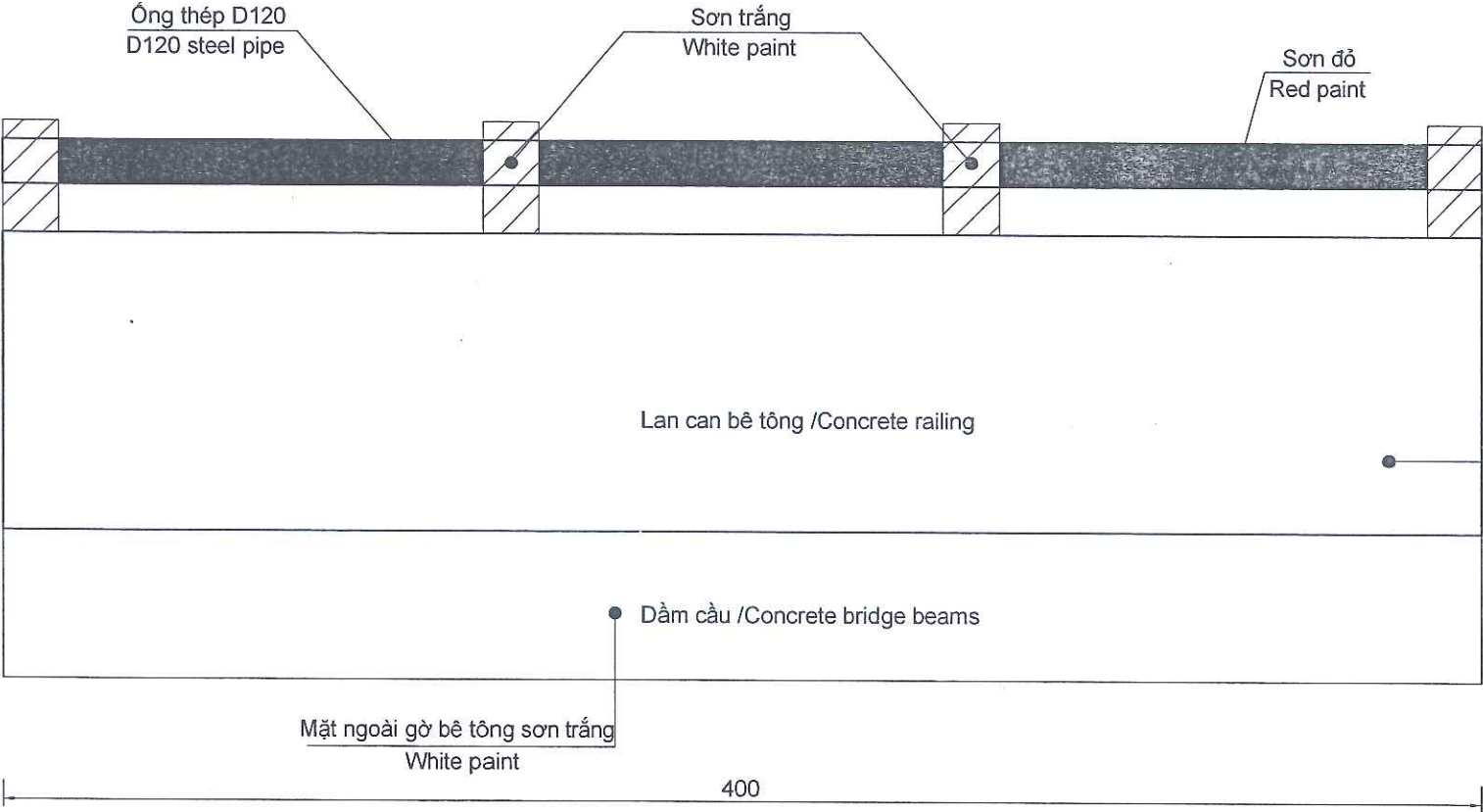
1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.

NOTES:

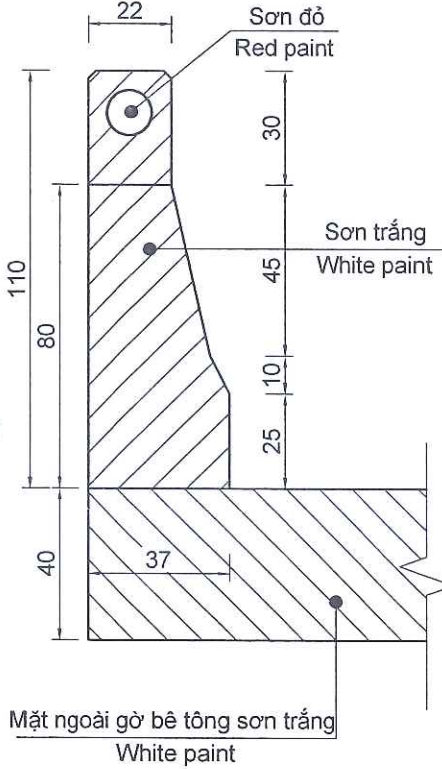
1. All dimensions in drawings are in cm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER THIẾT KẾ / DESIGN BY K.C.S / QUALITY CONTROL	LÊ MINH CHÍNH NGUYỄN MINH TUẤN HOÀNG ĐÌNH ANH ĐÀO SỸ TÂM	QUẢNG TRỊ, NGÀY 26 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY TỰ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BRC ĐÀO SỸ TÂM	CẦU BẢN B= 4.0M SLAB BRIDGE B=4.0M LÝ TRÌNH/STA: KM4+009.40 TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 02 LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00
---	---	--	---	---	--

CHÍNH DIỆN LAN CAN CẦU, TL: 1/20
PLAN LAYOUT OF STEEL GRID OF CONCRETE COVER, SCALE: 1/20



CHI TIẾT GỜ LAN CAN, TL: 1/20
RAINBOW DETAILS, SCALE: 1/20



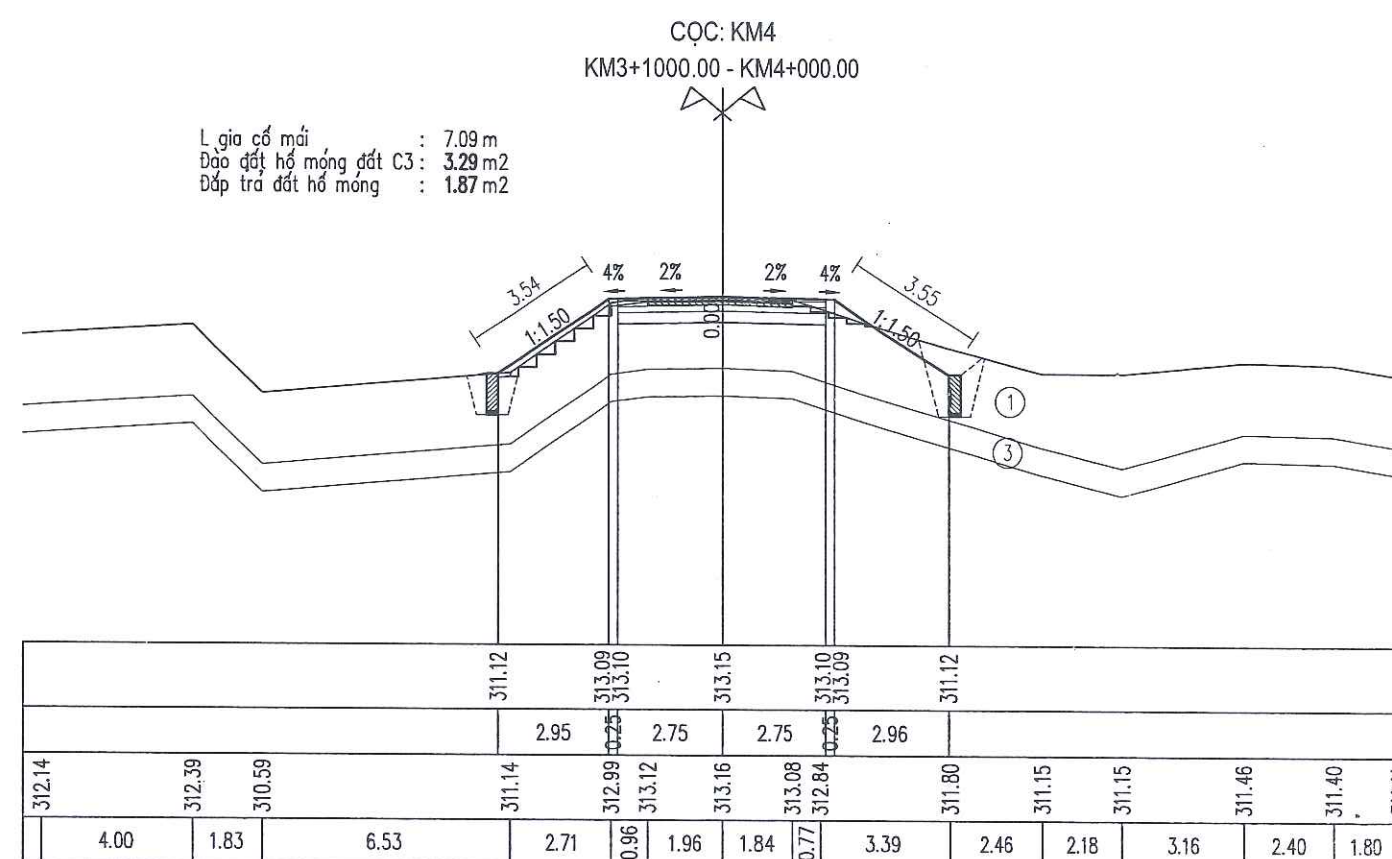
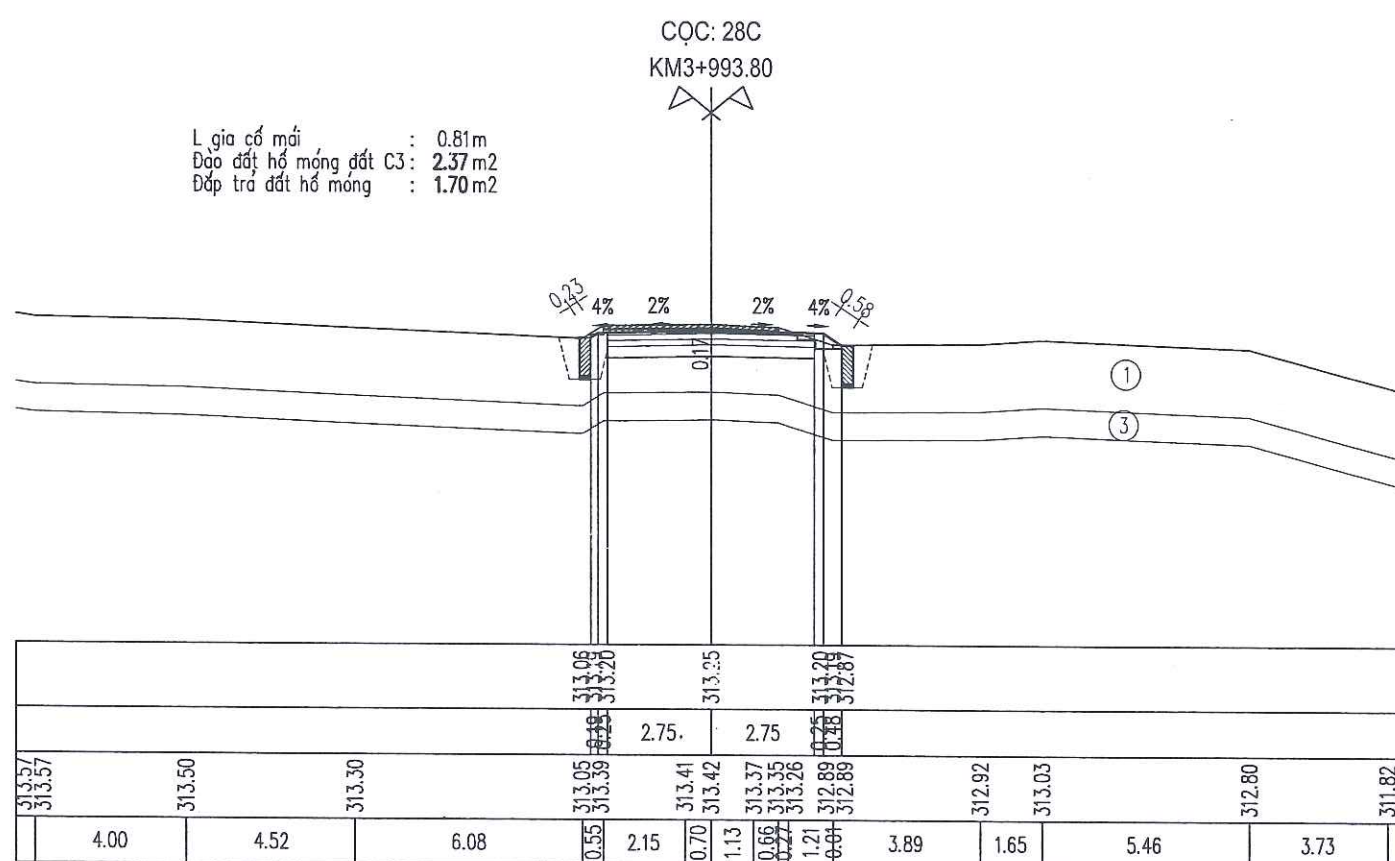
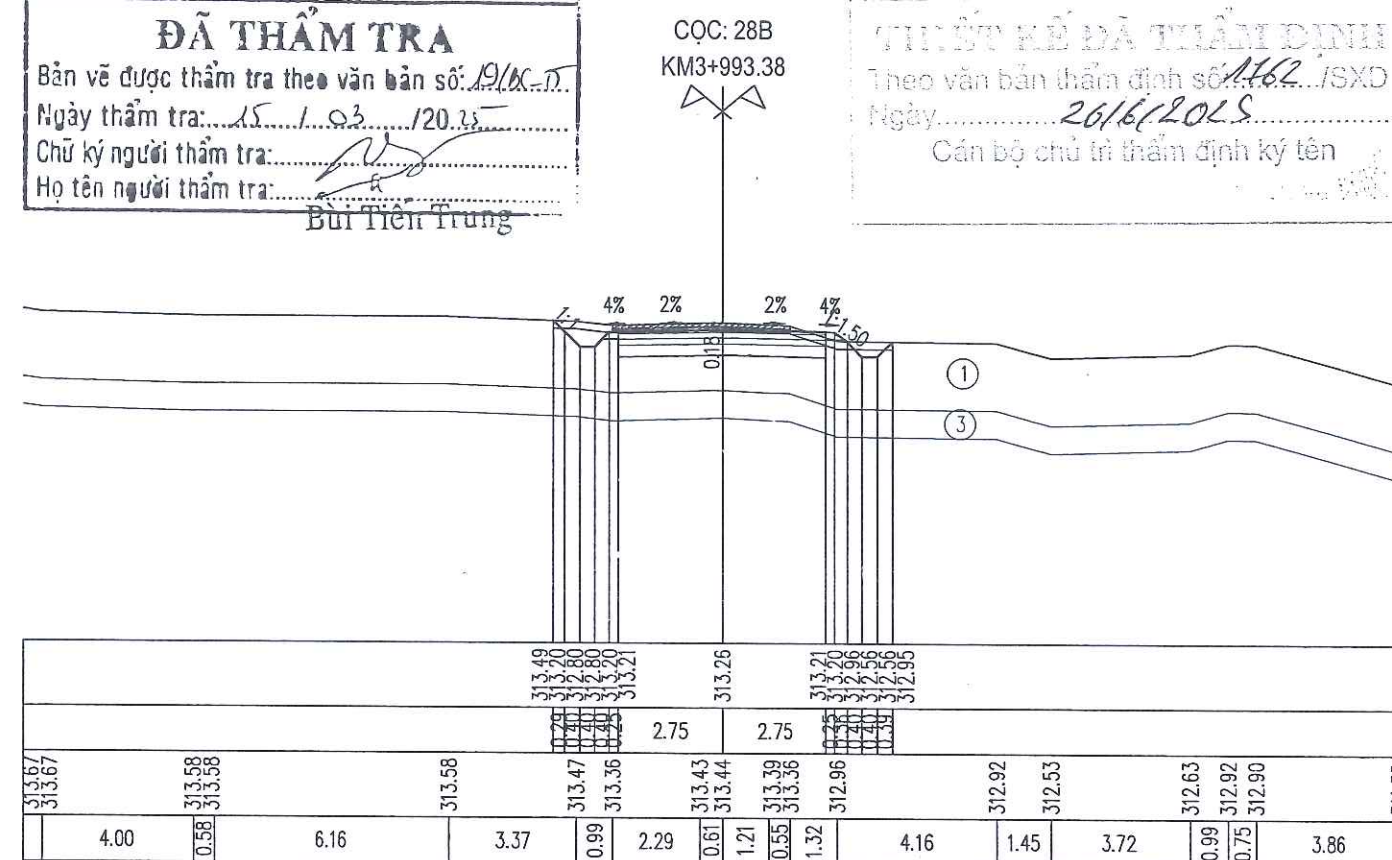
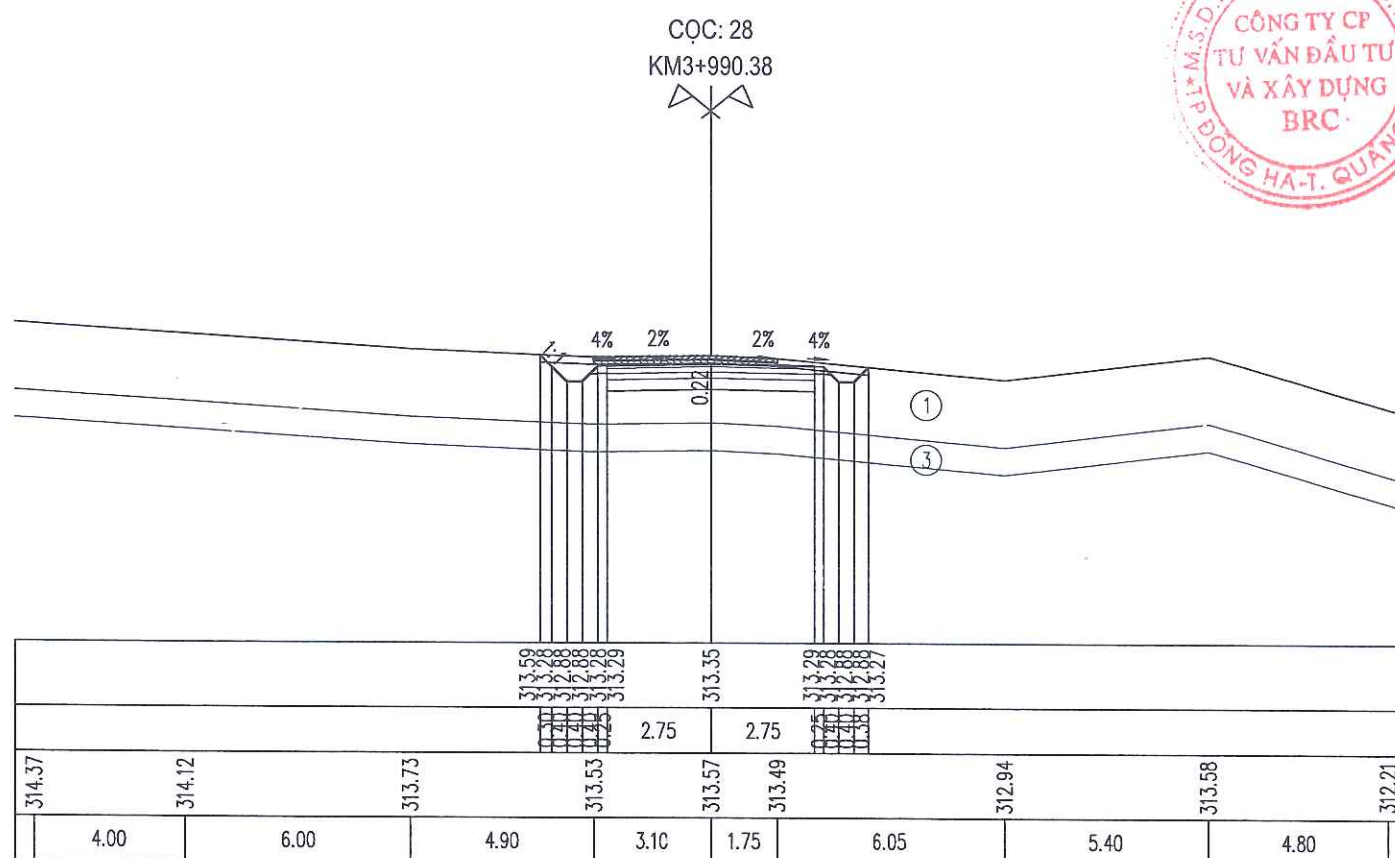
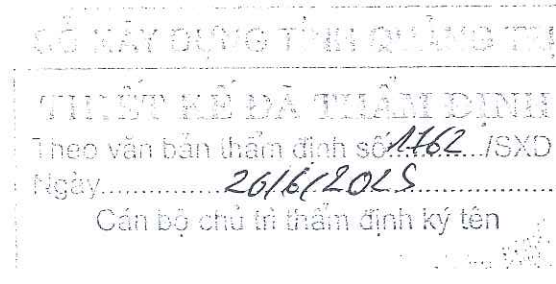
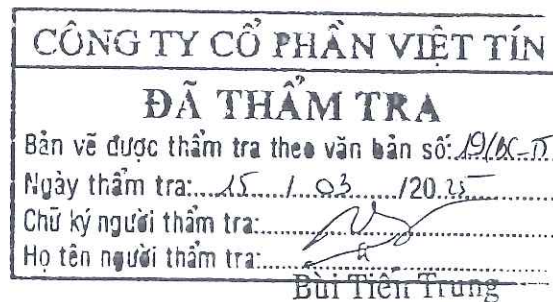
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/ĐK-TT
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

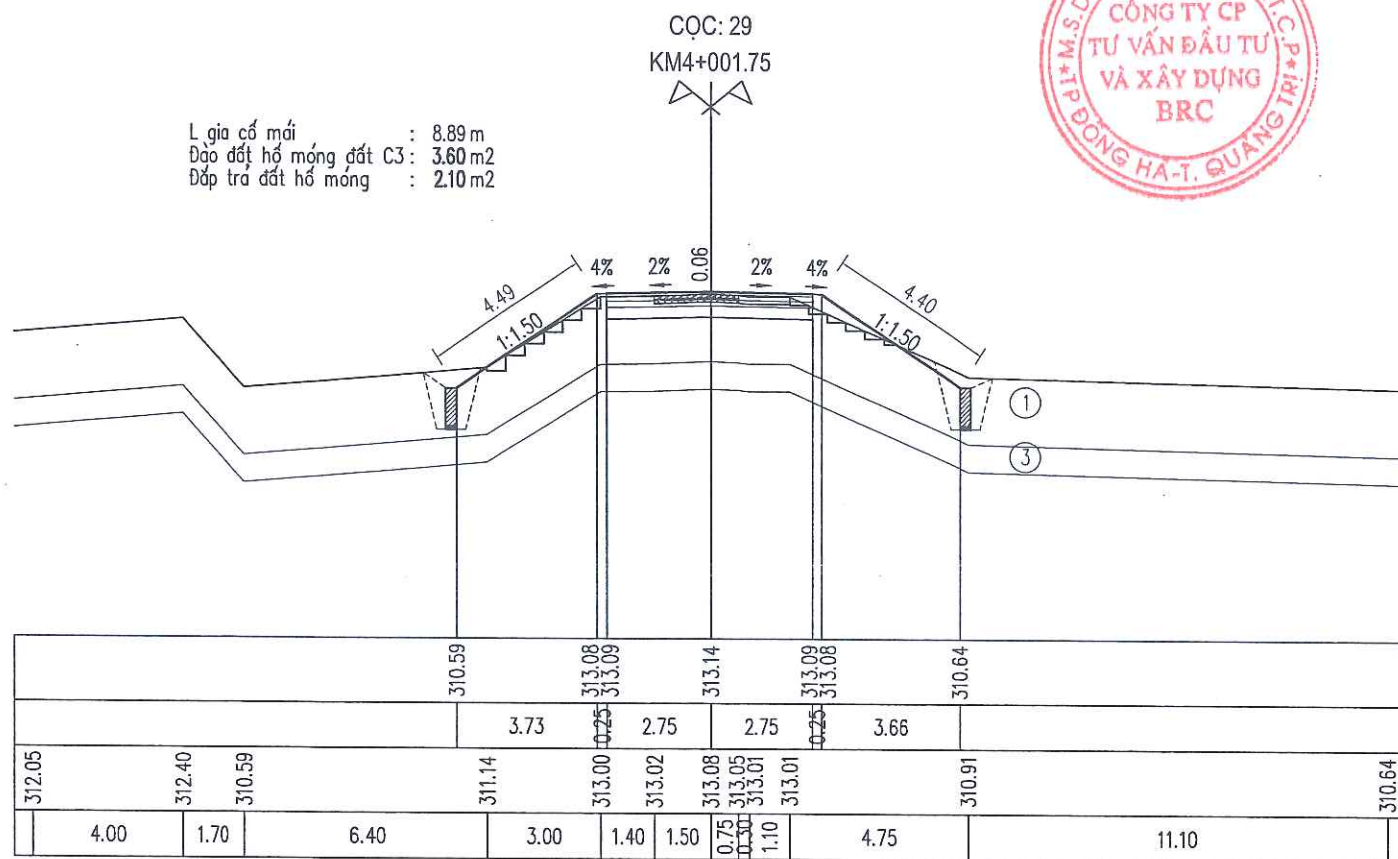
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: *[Signature]*

TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/Unit	Cầu bần/ bridge B=4,0m - Km4+009,40
1	Xử lý sơn bề mặt lan can cầu bần cũ		
1	Sơn bề mặt bê tông lan can 2 lớp /Paint the concrete surface in 2 layers	m2	18,78
2	Sơn bề mặt ống thép D120 2 lớp /Paint the steel pipe surface D120 2 layers	m2	1,28

GHI CHÚ:
1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
NOTES:
1. All dimensions in drawings are in cm.

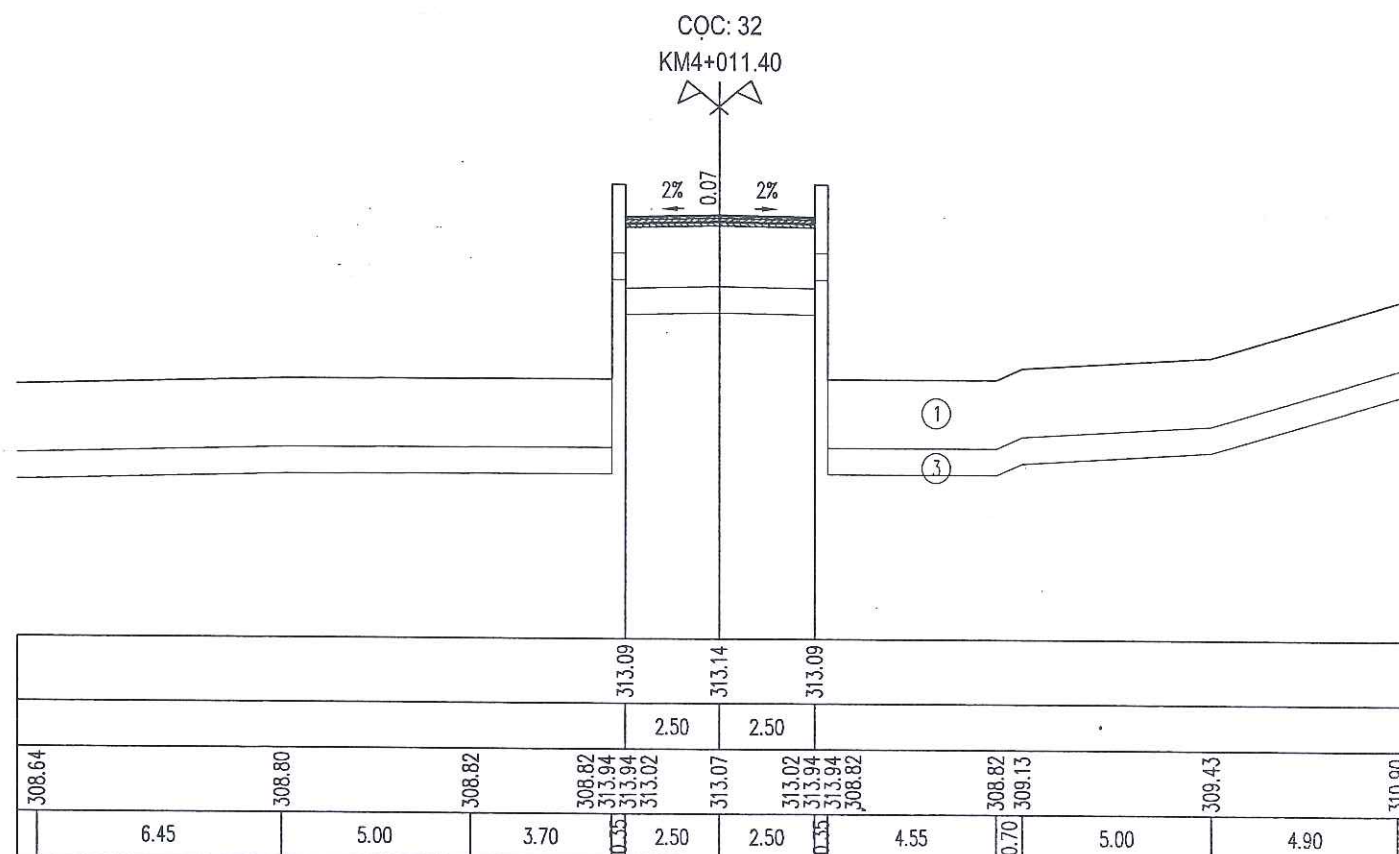
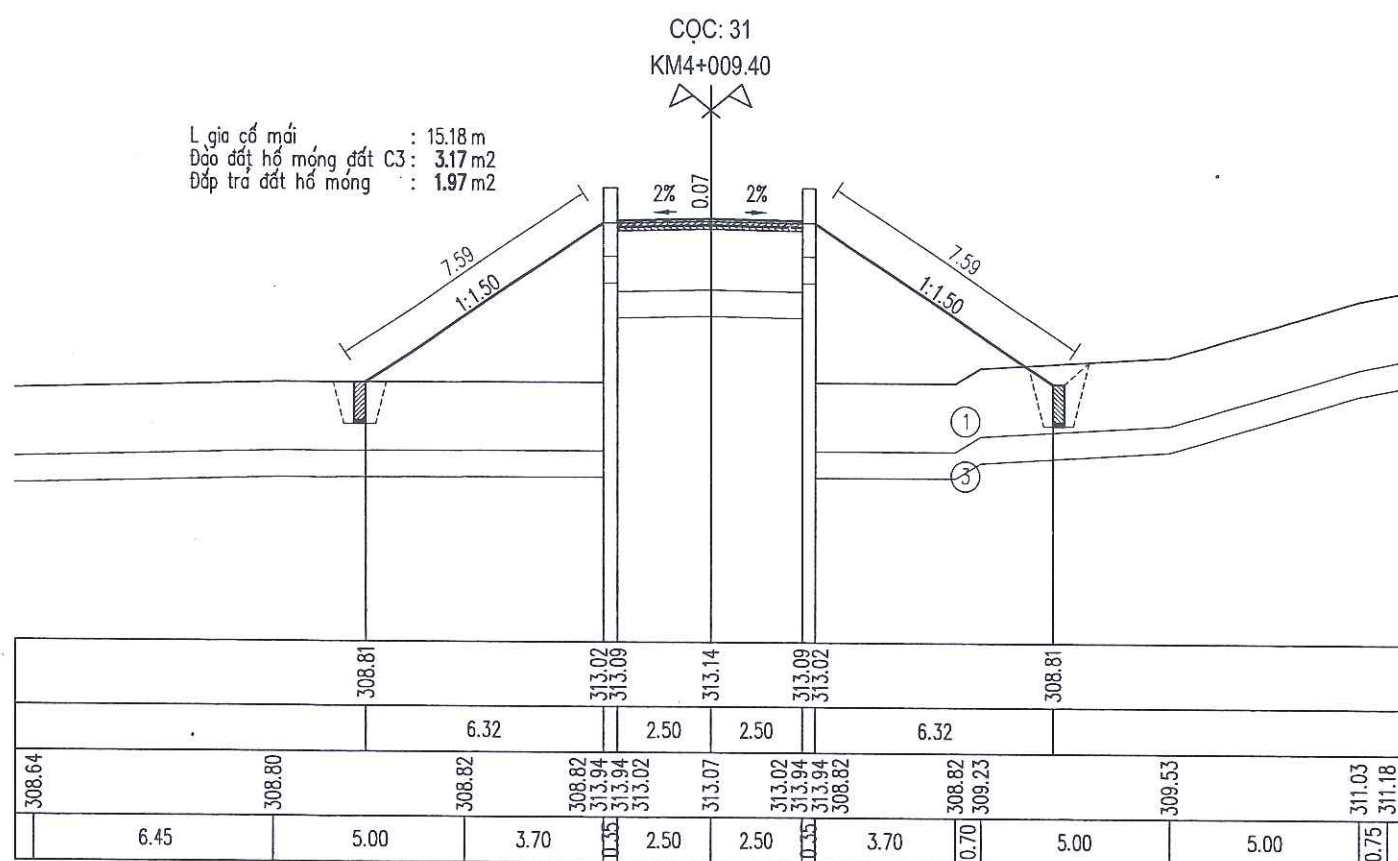
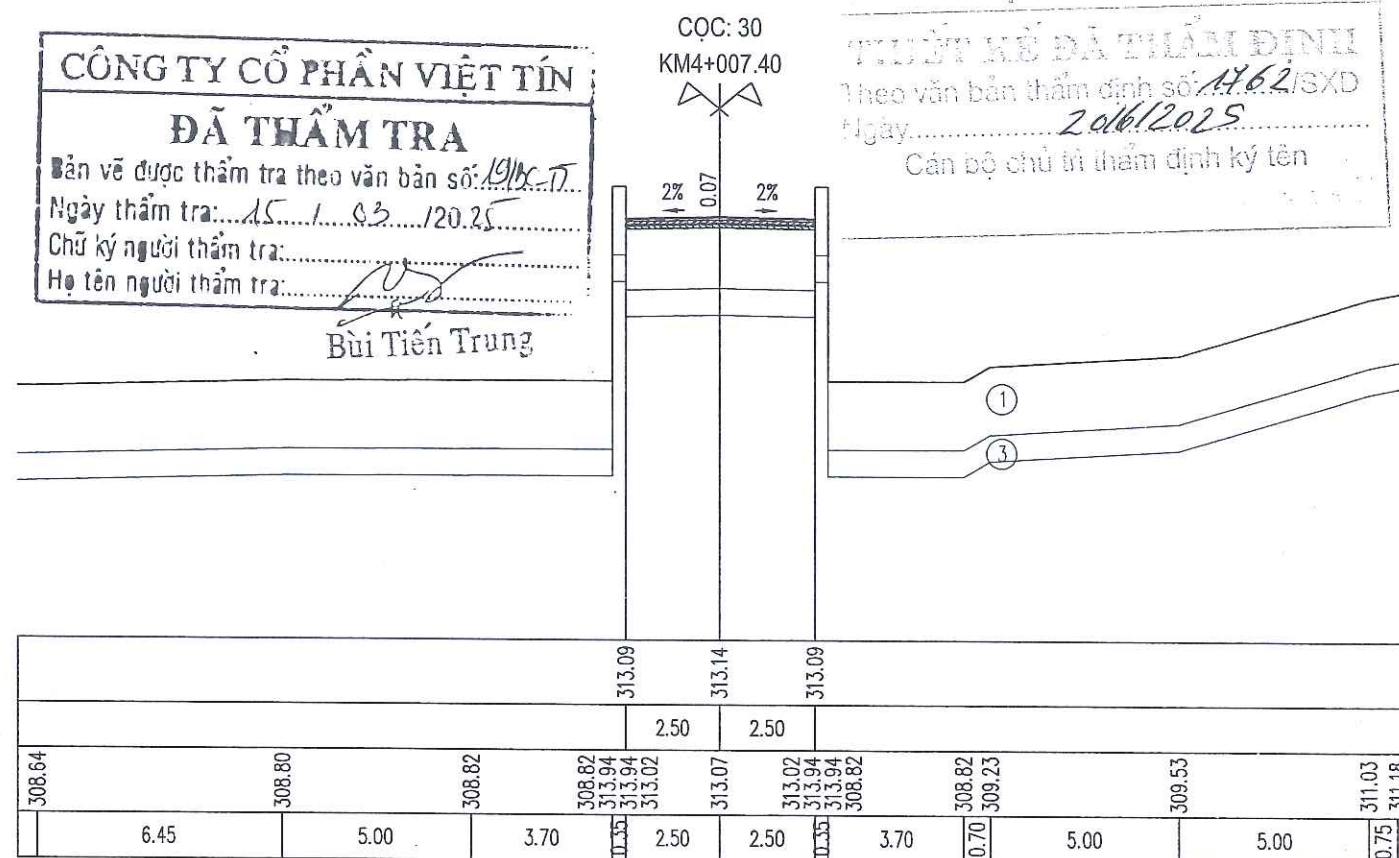
CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	<i>[Signature]</i>	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	XỬ LÝ SƠN BỀ MẶT BÊ TÔNG LAN CAN CẦU BẦN B=4.0M SURFACE PAINT TREATMENT OF BRIDGE RAILING B=4.0M LÝ TRÌNH/STA: KM4+009.40
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	<i>[Signature]</i>	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	TỶ LỆ / SCALE: 01
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM	<i>[Signature]</i>	ĐÀO SỸ TÂM	MÃ SỐ / CODE: 00





CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BCT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra: *[Signature]*
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: *[Signature]*



L gia cổ mái : 11.45 m
Đạo đất hố móng đất C3 : 4.01m2
Đắp trả đất hố móng : 2.10 m2

CỌC: 33
KM4+021.11



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/PC.../T...

Ngày thẩm tra: 15/03/2025

Chữ ký người thẩm tra: [Signature]

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiên Trung

CỌC: TD43
KM4+027.67

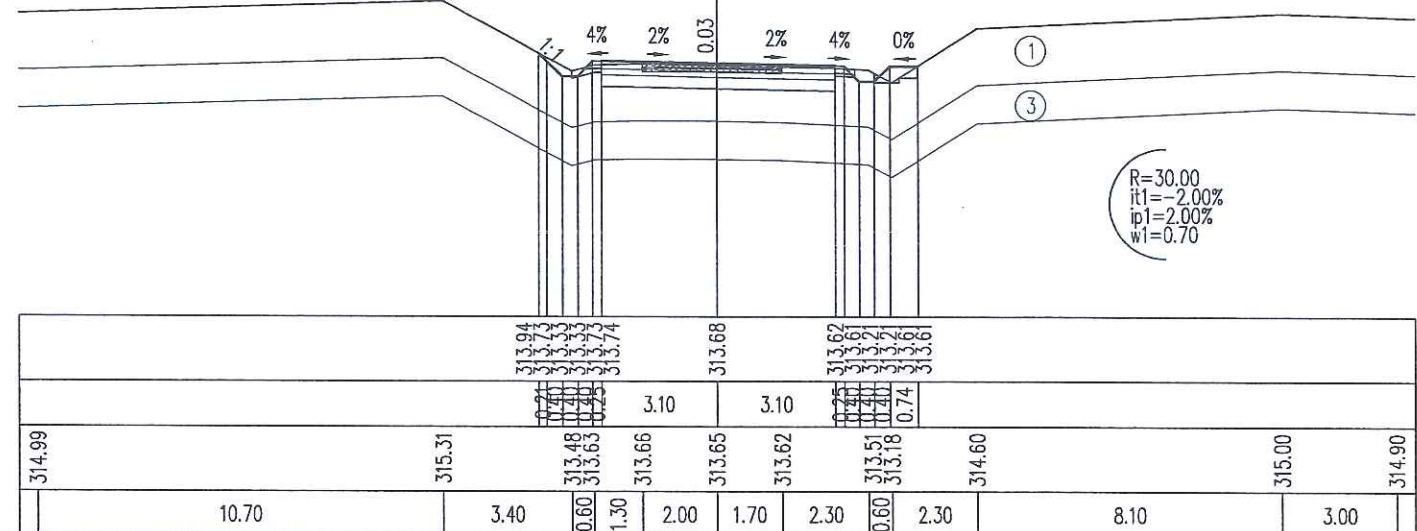
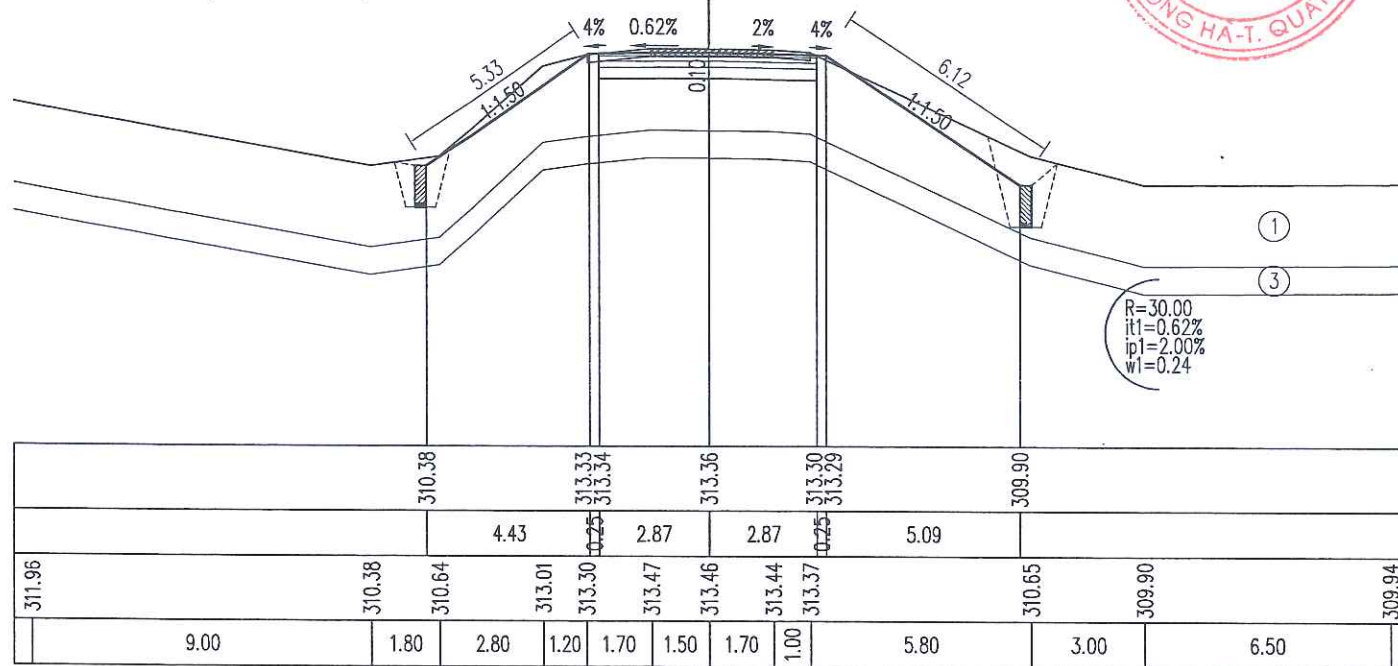
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 162/JSXD

Ngày: 20/02/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên: [Signature]



MẶT BẰNG GIA CỐ MÁI TALUY, TL 1:200
REINFORCED FLOOR PLAN FOR TALUY ROOF, SCALE:1/200

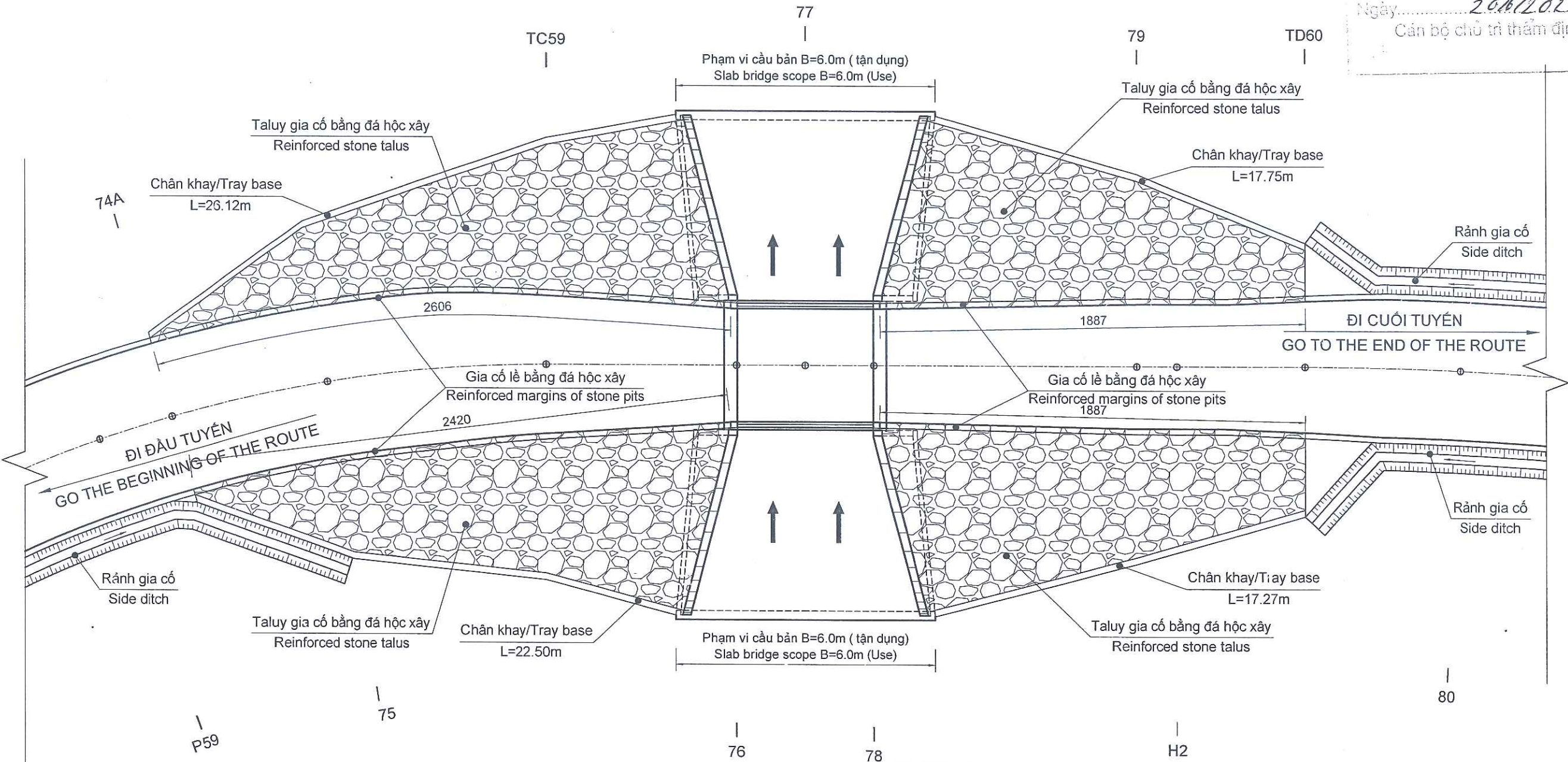
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số 1162/SXD

Ngày 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số 191/BC-IT

Ngày thẩm tra: 15/1/2025

Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

GHI CHÚ:

1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.

NOTES:

1. All dimensions in drawings are in cm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE

CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE
CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD

LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH
VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC
CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY
AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ
PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR
ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE
TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI,
HUYỆN HƯỚNG HÓA
SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD
AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN

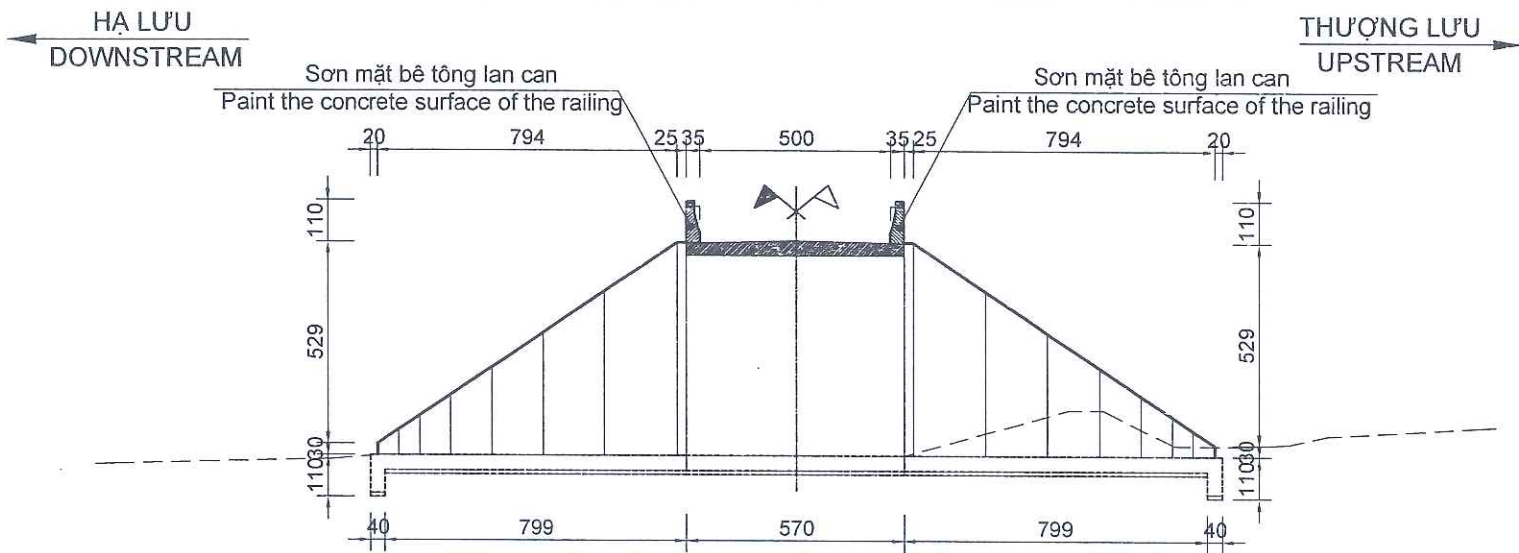
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER: LÊ MINH CHÍNH
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER: NGUYỄN MINH TUẤN
THIẾT KẾ / DESIGN BY: HOÀNG ĐÌNH ANH
K.C.S / QUALITY CONTROL: ĐÀO SỸ TÂM

QUẢNG TRỊ, NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC
BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: ĐÀO SỸ TÂM

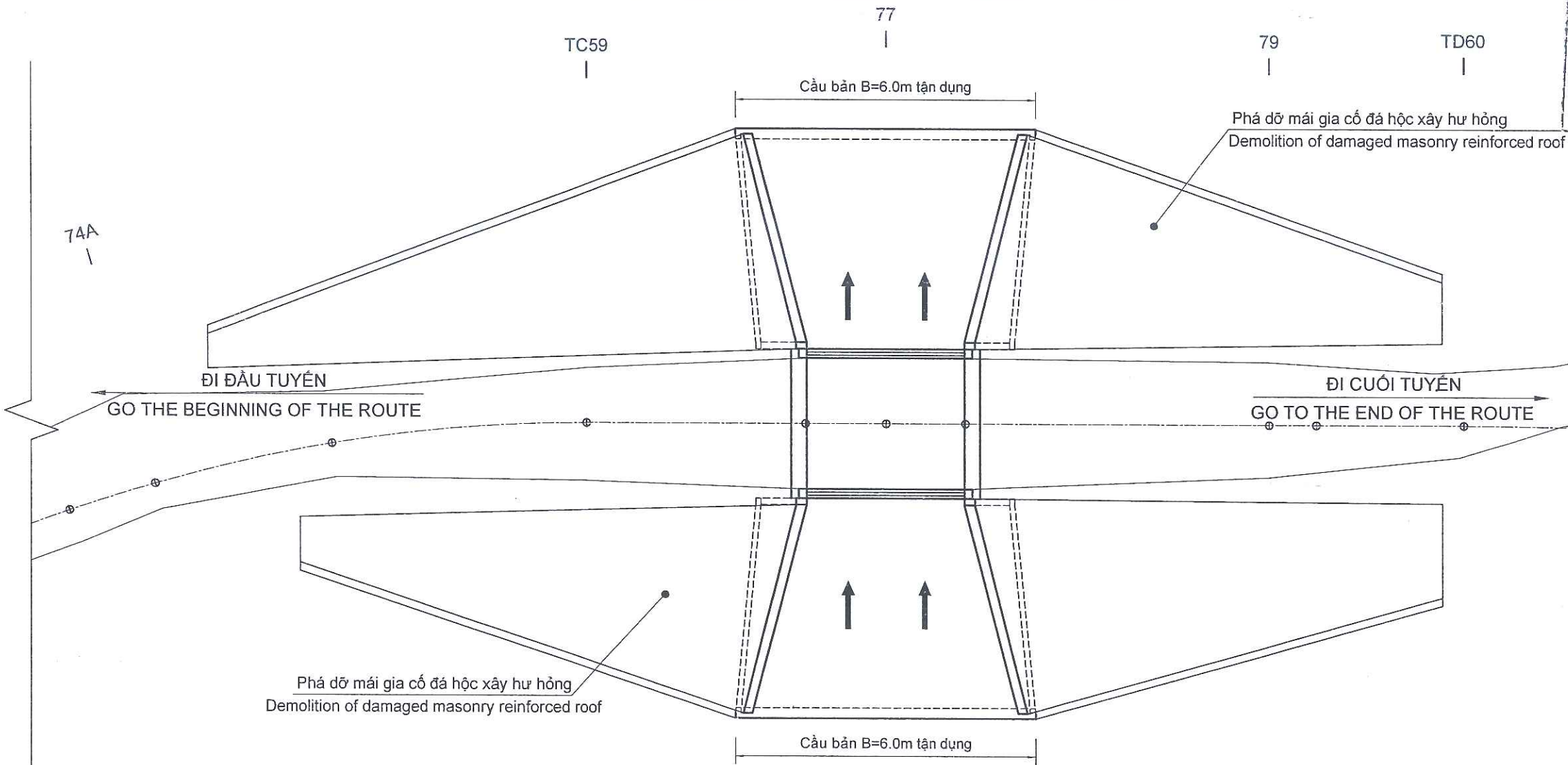
THIẾT KẾ MÁI TALUY CẦU BẢN B= 6M
TALUY ROOF DESIGN SLAB BRIDGE B=6M
LÝ TRÌNH/STA: KM5+183.51

TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI
BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
MÃ SỐ / CODE: 00

CẮT DỌC CỐNG/ VERTICAL DESIGN OF CULVERT, SCALE: 1/200



MẶT BẰNG CỐNG/ CULVERT PLAN, SCALE:1/200



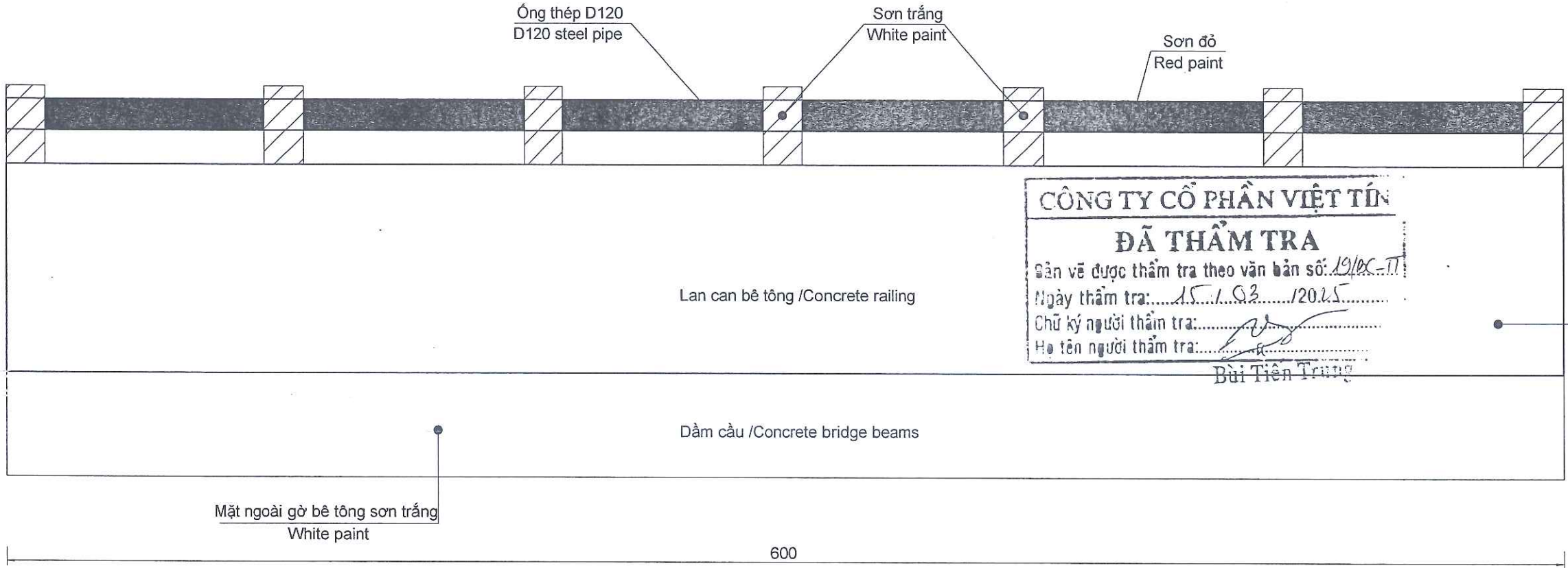
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/BCTT
Ngày thẩm tra: 15/03/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

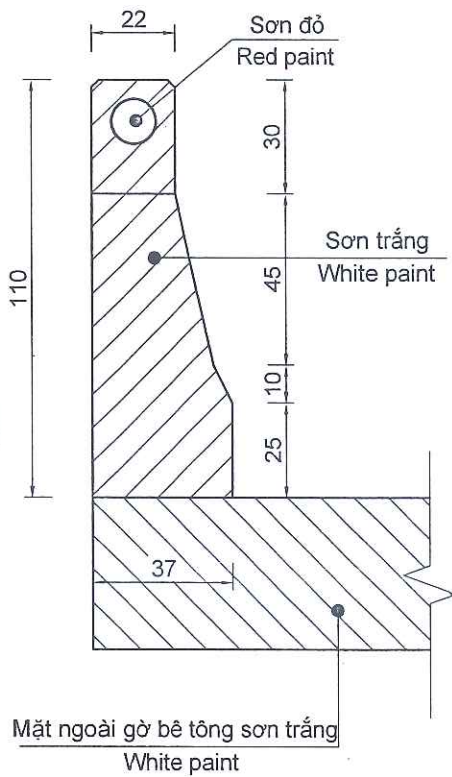
GHI CHÚ:
1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.
NOTES:
1. All dimensions in drawings are in cm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH		QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	CẦU BÀN B= 6.0M SLAB BRIDGE B=6.0M LÝ TRÌNH/STA: KM5+183.51
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN		GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	TỶ LỆ / SCALE: 1:200
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH			ĐÃ GHI
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM			BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 02
						LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
						MÃ SỐ / CODE: 00

CHÍNH DIỆN LAN CAN CẦU, TL:1/20
PLAN LAYOUT OF STEEL GRID OF CONCRETE COVER, SCALE:1/20



CHI TIẾT GỜ LAN CAN, TL:1/20
RAINBOW DETAILS, SCALE:1/20



TT/No	Hạng mục công việc/ Items	Đơn vị/Unit	Cầu bản/ bridge B=6,0m Km5+183.51
I	Xử lý sơn bề mặt lan can cầu bản cũ		
1	Sơn bề mặt bê tông lan can 2 lớp /Paint the concrete surface in 2 layers	m2	28,07
2	Sơn bề mặt ống thép D120 2 lớp /Paint the steel pipe surface D120 2 layers	m2	1,87

CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ VÀ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

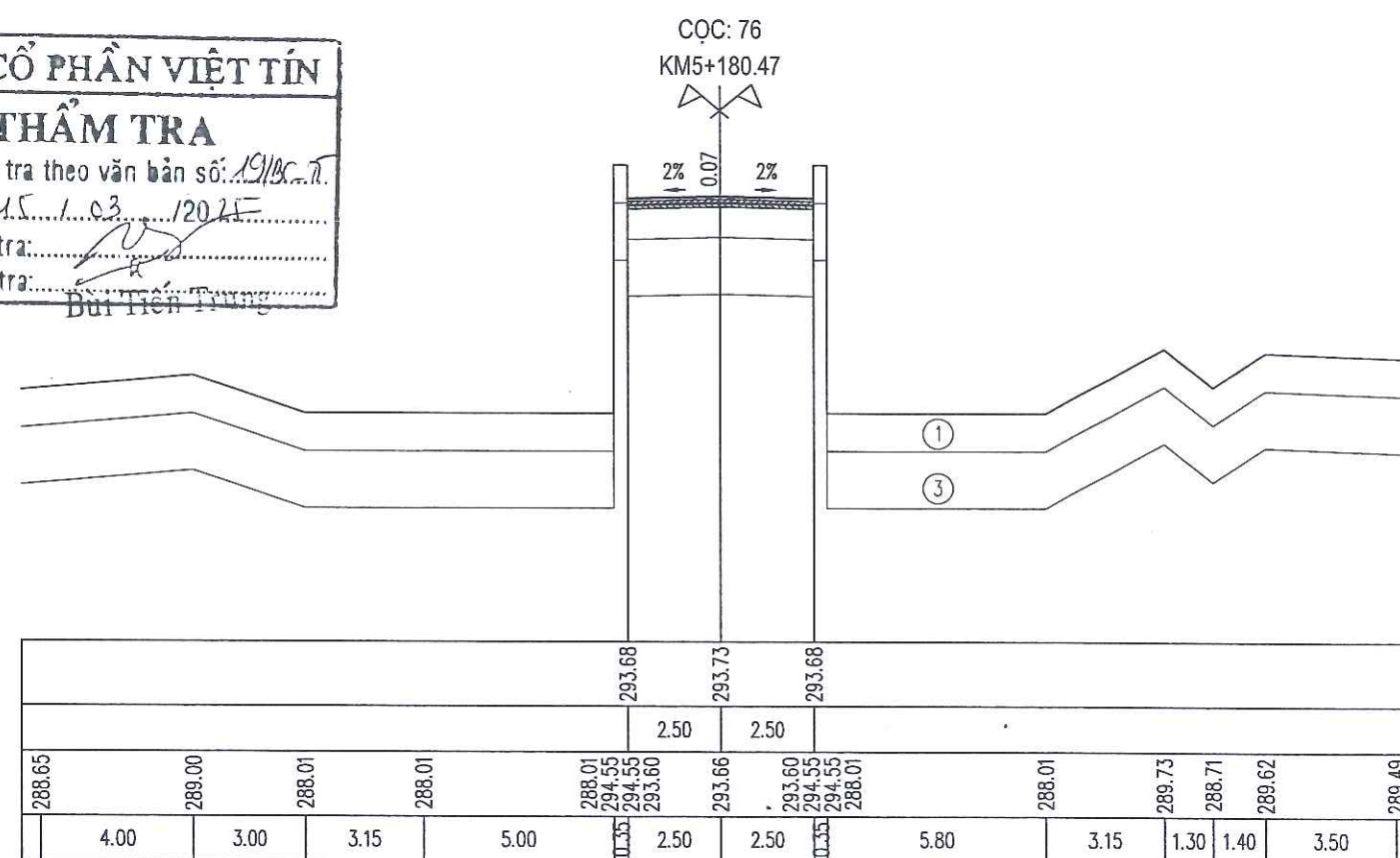
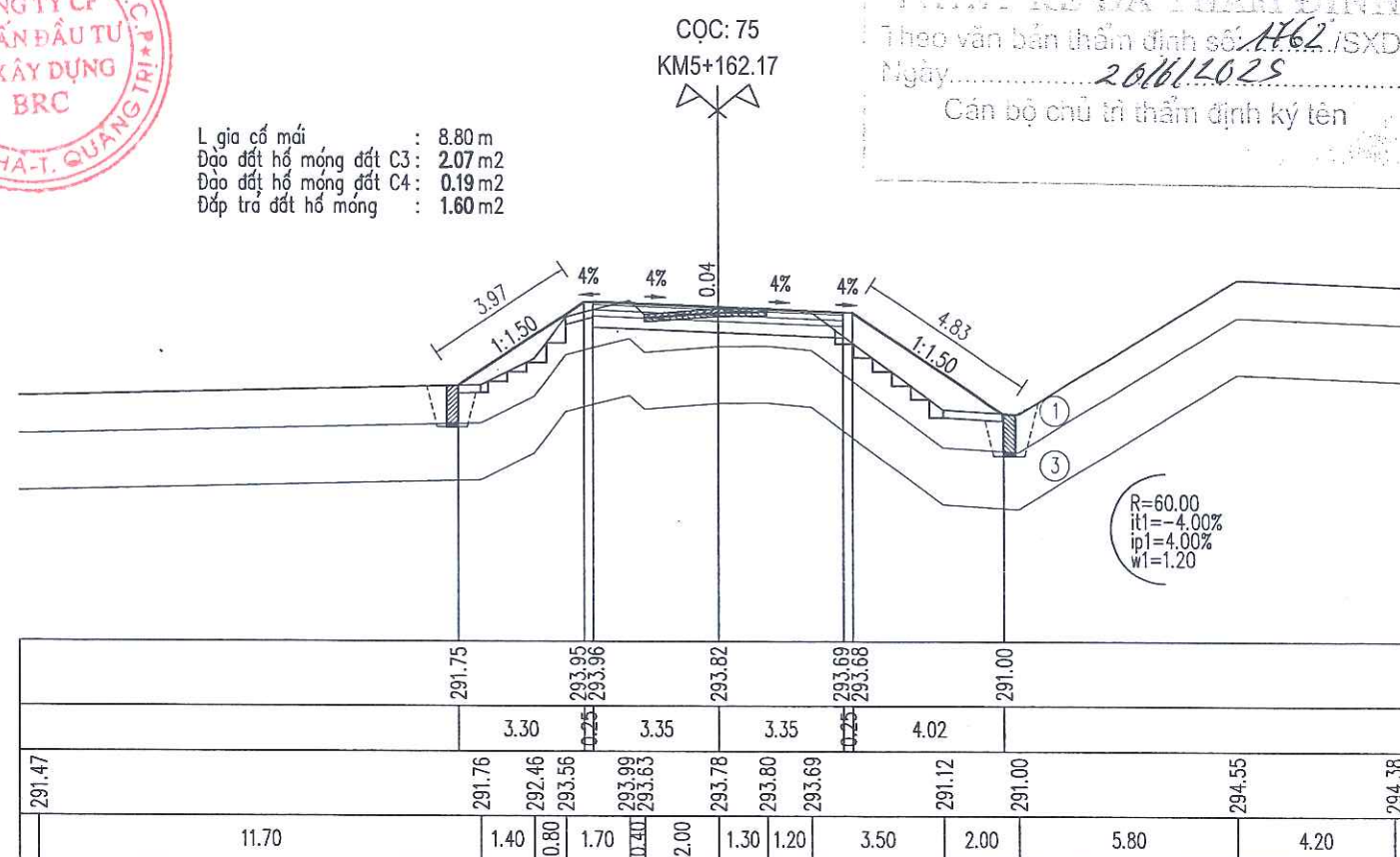
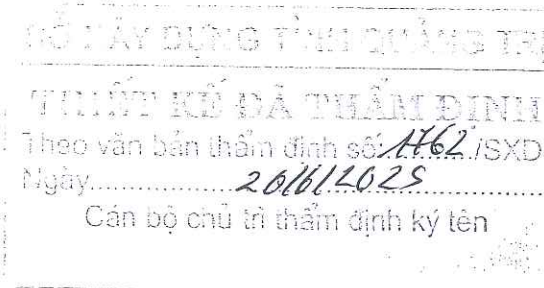
GHI CHÚ:

1. Kích thước bản vẽ dùng đơn vị cm.

NOTES:

1. All dimensions in drawings are in cm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 15 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	XỬ LÝ SƠN BỀ MẶT BÊ TÔNG LAN CAN CẦU BẢN B=6.0M SURFACE PAINT TREATMENT OF BRIDGE RAILING B=6.0M
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	LÝ TRÌNH/STA: KM5+183.51
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		TỶ LỆ / SCALE: ĐÃ GHI
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 02
					LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
					MÃ SỐ / CODE: 00



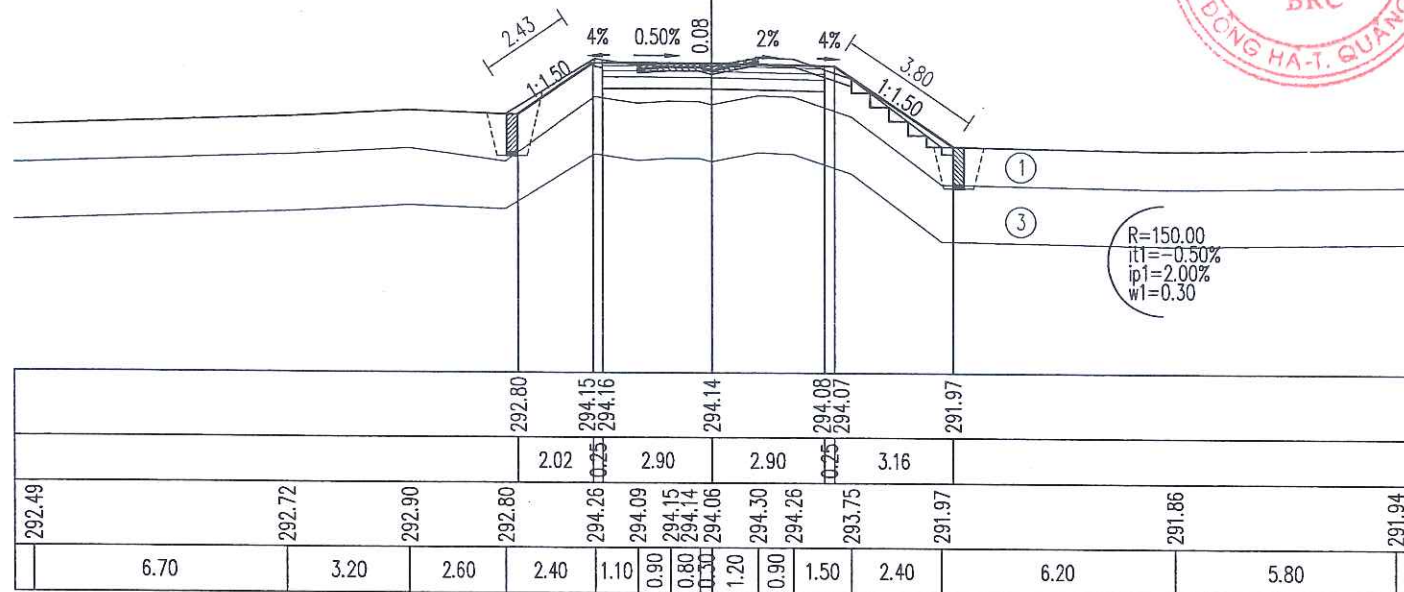
L gia cổ mái : 6.23m
Đạo đất hố móng đất C3: 2.42m2
Đạo đất hố móng đất C4: 0.14m2
Đắp trả đất hố móng : 1.75m2

CQC: TD54
KM5+205.67



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/KC-PT
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ DÀ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên:



E. AN TOÀN GIAO THÔNG
E. TRAFFIC SAFETY

BẢNG THÔNG KÊ BIÊN BẢO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Đoạn Km3+306 - Km5+869,12

TT	Lý trình	Vị trí	Loại biển	Số hiệu biển	Ý nghĩa tác dụng	Giải pháp thiết kế
1	Km3+845,00	Phải	Tam giác	W.219	Dốc xuống nguy hiểm (10%)	Thiết kế mới
2			Chữ nhật	S.501	Phạm vi tác dụng của biển	Thiết kế mới
3	Km3+977,00	Phải	Tam giác	W.212	Cầu hẹp	Thiết kế mới
4	Km3+997,00	Phải	Tam giác	W.201b	Chỗ ngoặt nguy hiểm vòng bên phải	Thiết kế mới
5	Km4+041,00	Trái	Tam giác	W.212	Cầu hẹp	Thiết kế mới
6	Km4+081,00	Trái	Tam giác	W.201a	Chỗ ngoặt nguy hiểm vòng bên trái	Thiết kế mới
7	Km4+108,00	Trái	Tam giác	W.219	Dốc xuống nguy hiểm (10%)	Thiết kế mới
8			Chữ nhật	S.501	Phạm vi tác dụng của biển	Thiết kế mới
9	Km4+269,00	Phải	Tam giác	W.202a	Nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp mà chỗ ngoặt đầu tiên hướng vòng bên trái	Thiết kế mới
10	Km4+584,00	Trái	Tam giác	W.202a	Nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp mà chỗ ngoặt đầu tiên hướng vòng bên trái	Thiết kế mới
11	Km4+920,00	Phải	Tam giác	W.219	Dốc xuống nguy hiểm (10%)	Thiết kế mới
12			Chữ nhật	S.501	Phạm vi tác dụng của biển	Thiết kế mới
13	Km5+130,00	Phải	Tam giác	W.212	Cầu hẹp	Thiết kế mới
14	Km5+212,00	Trái	Tam giác	W.220	Dốc lên nguy hiểm (10%)	Thiết kế mới
15			Chữ nhật	S.501	Phạm vi tác dụng của biển	Thiết kế mới
16	Km5+236,00	Trái	Tam giác	W.212	Cầu hẹp	Thiết kế mới
17	Km5+276,00	Phải	Tam giác	W.202a	Nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp mà chỗ ngoặt đầu tiên hướng vòng bên trái	Thiết kế mới
18	Km5+334,87	Phải	Chữ nhật		Chỉ dẫn đi trạm kiểm soát Xy	Tận dụng lắp đặt lại, làm mới móng cột
19	Km5+416,19	Trái	Chữ nhật		Chỉ dẫn đi trạm kiểm soát Xy	Tận dụng lắp đặt lại, làm mới móng cột
20	Km5+673,00	Phải	Tam giác	W.219	Dốc xuống nguy hiểm (10%)	Thiết kế mới
21			Chữ nhật	S.501	Phạm vi tác dụng của biển	Thiết kế mới
22	Km5+674,00	Trái	Tam giác	W.202b	Nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp mà chỗ ngoặt đầu tiên hướng vòng bên phải	Thiết kế mới
23	Km5+844,00	Trái	Tam giác	W.220	Dốc lên nguy hiểm (10%)	Thiết kế mới
24			Chữ nhật	S.501	Phạm vi tác dụng của biển	Thiết kế mới
25	Km5+869,00	Phải	Chữ nhật		Vanh đai biên giới	Tận dụng lắp đặt lại, làm mới móng cột

Tổng hợp:

- | | |
|---|--------|
| 1. Biển chính tam giác KT cạnh 70cm + cột thiết kế mới: | 16 cái |
| 2. Biển phụ chữ nhật KT(105 x 45)cm thiết kế mới: | 6 cái |
| 3. Móng, cột biển thiết kế mới: | 16 cái |
| 4. Biển tận dụng lắp đặt lại, làm mới móng cột: | 3 cái |

BẢNG THÔNG KÊ CỌC TIÊU/ QUANTITY GUARD POST TABLE

Đoạn Km3+306 - Km5+869,12

TT/ No	Lý trình/ Station	Vị trí/ Location	Bán kính/ Radius (m)	Chiều dài/ Length (m)	Khoảng cách cọc/ Distance of pile (m)	Số cọc/ Pile number
1	Km3+329,70 -> Km3+369,70	Trái tuyến/ Left	185	40,00	8	6
2	Km3+381,90 -> Km3+445,90	Phải tuyến/ Right	100	64,00	8	9
3	Km3+501,60 -> Km3+541,60	Trái tuyến/ Left	100	40,00	8	6
4	Km3+628,80 -> Km3+668,80	Phải tuyến/ Right	155	40,00	8	6
5	Km3+724,90 -> Km3+784,90	Phải tuyến/ Right	150	60,00	10	7
6	Km3+848,60 -> Km3+888,60	Trái tuyến/ Left	115	40,00	8	6
7	Km3+917,30 -> Km3+977,30	Phải tuyến/ Right	150	60,00	10	7
8	Km4+028,00 -> Km4+061,00	Trái tuyến/ Left	30	33,00	3	12
9	Km4+126,40 -> Km4+180,40	Trái tuyến/ Left	135	54,00	9	7
10	Km4+208,00 -> Km4+268,00	Phải tuyến/ Right	205	60,00	10	7
11	Km4+367,60 -> Km4+407,60	Phải tuyến/ Right	60	40,00	5	9
12	Km4+499,80 -> Km4+524,80	Trái tuyến/ Left	75	25,00	5	6
13	Km4+543,60 -> Km4+568,60	Trái tuyến/ Left	75	25,00	5	6
14	Km4+655,90 -> Km4+765,90	Phải tuyến/ Right	300	110,00	10	12
15	Km4+858,10 -> Km4+898,10	Phải tuyến/ Right	110	40,00	8	6
16	Km4+985,30 -> Km5+075,30	Trái tuyến/ Left	120	90,00	10	10
17	Km5+205,20 -> Km5+275,20	Trái tuyến/ Left	150	70,00	10	8
18	Km5+330,60 -> Km5+360,60	Phải tuyến/ Right	65	30,00	5	7
19	Km5+397,60 -> Km5+447,60	Phải tuyến/ Right	60	50,00	5	11
20	Km5+573,90 -> Km5+623,90	Phải tuyến/ Right	60	50,00	5	11
21	Km5+703,60 -> Km5+743,60	Trái tuyến/ Left	60	40,00	5	9
Tổng cộng/Total:						168

Ghi chú/ Note:

- | | |
|--|----------------|
| 1. Số lượng cọc tiêu /Amount Guard post: | 168 Cọc/ Stake |
| 2. Số lượng cột Km/ Number of column Km: | 2 Cột/ Column |

BẢNG THÔNG KÊ KHỐI LƯỢNG SƠN VẠCH KẼ ĐƯỜNG

Đoạn Km3+306 - Km5+869,12

STT	Lý trình (KmKm)	Chiều dài (m)	Loại vạch	Diện tích (m²)	Ý nghĩa tác dụng	Ghi chú
1	Km3+306,00 ÷ Km5+869,00	2563,00	1.1	128,15	Phân chia 2 chiều xe chạy	Tim tuyến

Ghi chú:

- | | |
|--------------------------------------|-----------|
| 1. Sơn dẻo nhiệt phản quang dày 2mm: | 128,15 m2 |
|--------------------------------------|-----------|

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/bc-TT.
Ngày thẩm tra: 15/1/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

BẢNG KHỐI LƯỢNG AN TOÀN GIAO THÔNG

VOLUME TABLE TRAFFIC SAFETY

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ BẢ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

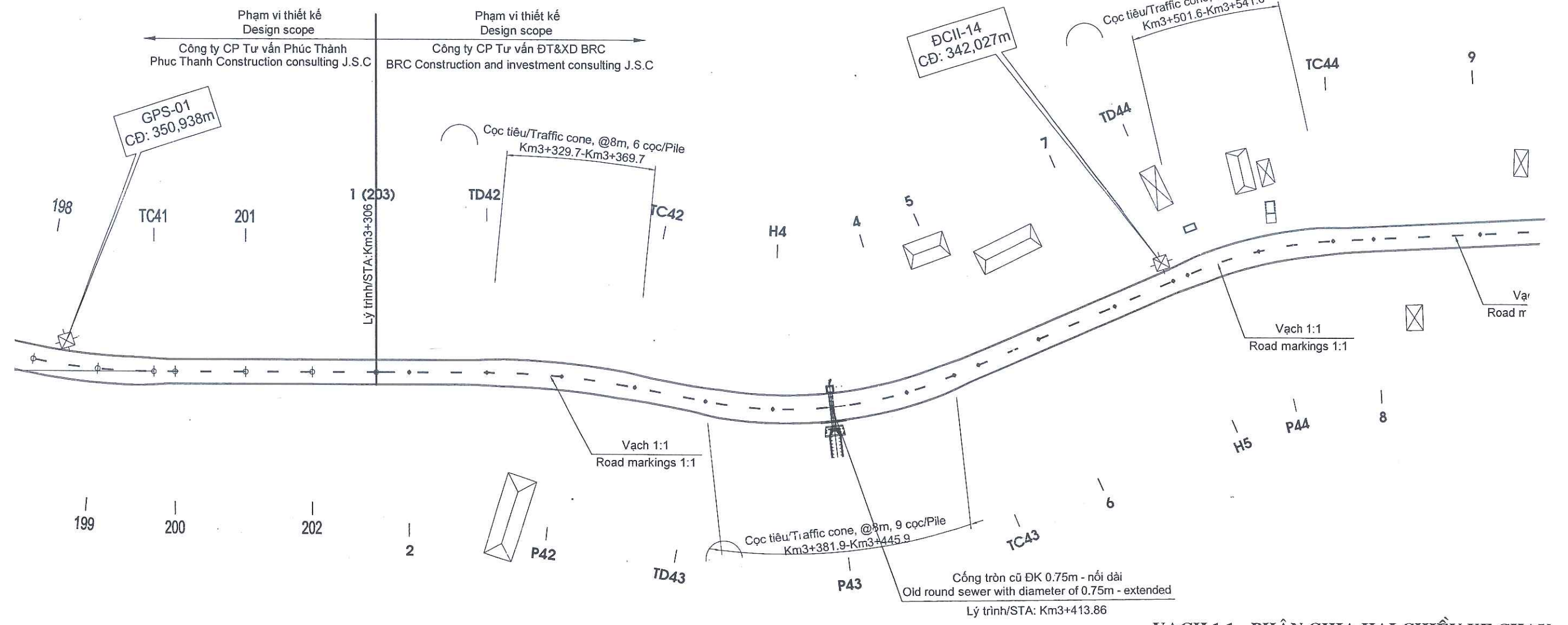
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:.....
Ngày thẩm tra:...../...../20.....
Chữ ký người thẩm tra:.....
Họ tên người thẩm tra:.....

Bùi Tiến Trung

CƠ SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

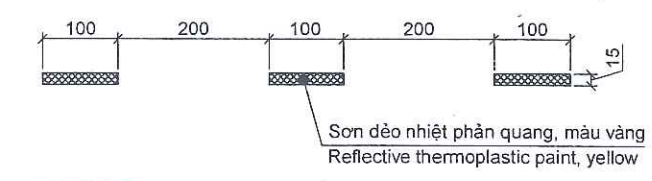
Theo văn bản thẩm định số:...../SXD
Ngày:.....
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



BẢNG KÝ HIỆU

Mốc đường chuyển	Nhà xây	Tường rào xây
Cầu, cống	Nhà tạm	Cao su, Trám, Sắn
Cột điện lưới	Tường rào sắt	B. báo hiệu hữu
Cột điện thoại	T. rào kẽm gai	Ta luy, ao hồ

VẠCH 1.1 - PHÂN CHIA HAI CHIỀU XE CHẠY
(VẠCH TIM ĐƯỜNG)
LINE 1.1 - TWO-WAY DIVISION OF CAR RUNNING
(HEART OF THE ROAD PAINT)



CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025	BÌNH ĐỒ ATGT / PLAN OF ROAD
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	KM3+306-KM3+500
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	
					TỶ LỆ / SCALE: 1/1000
					BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 01
					LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
					MÃ SỐ / CODE: 00

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:.....

Ngày thẩm tra:...../...../20.....

Chữ ký người thẩm tra:.....

Họ tên người thẩm tra:.....

Bùi Tiên Trung

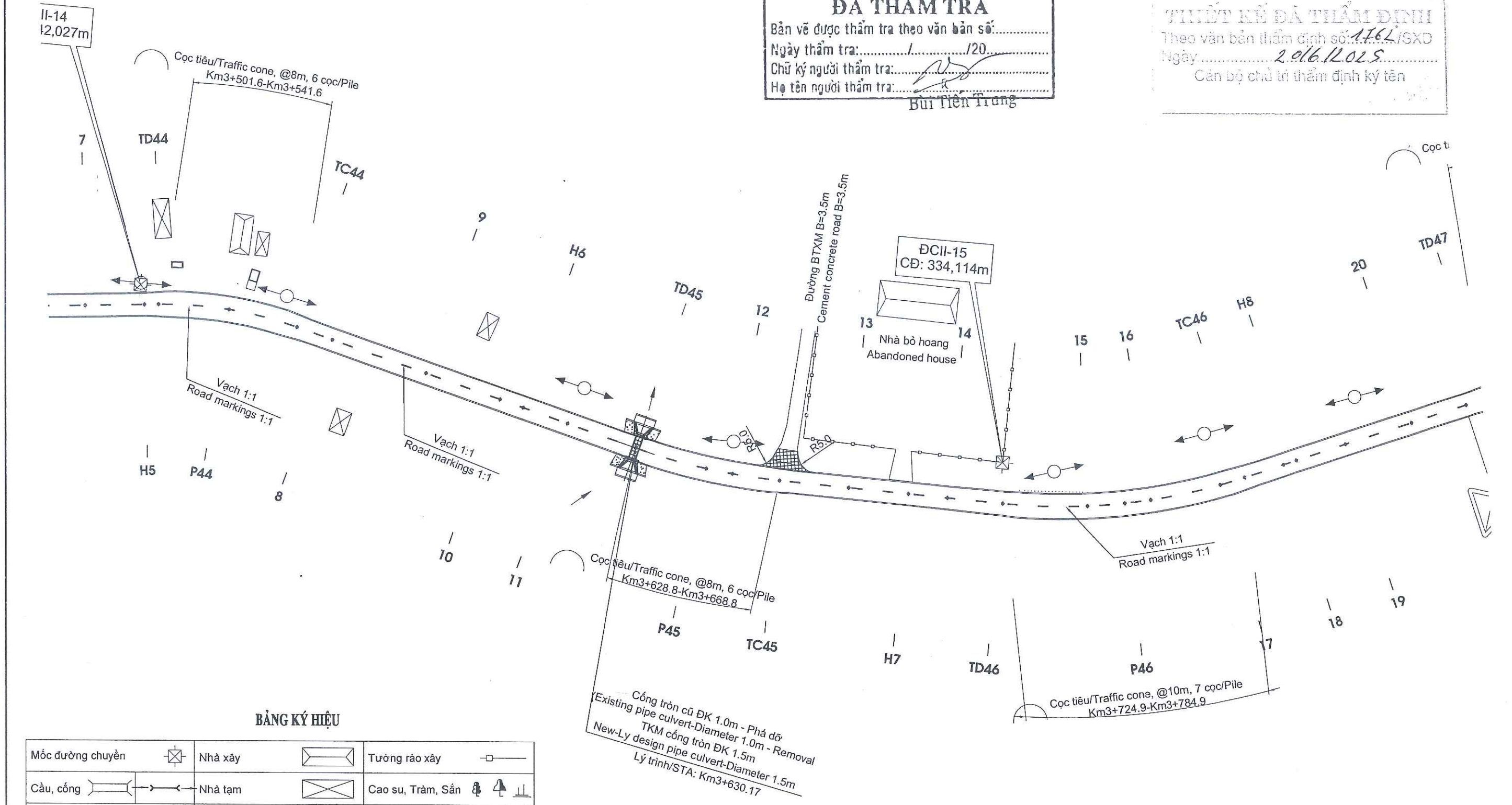
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD

Ngày: 20/6/2025

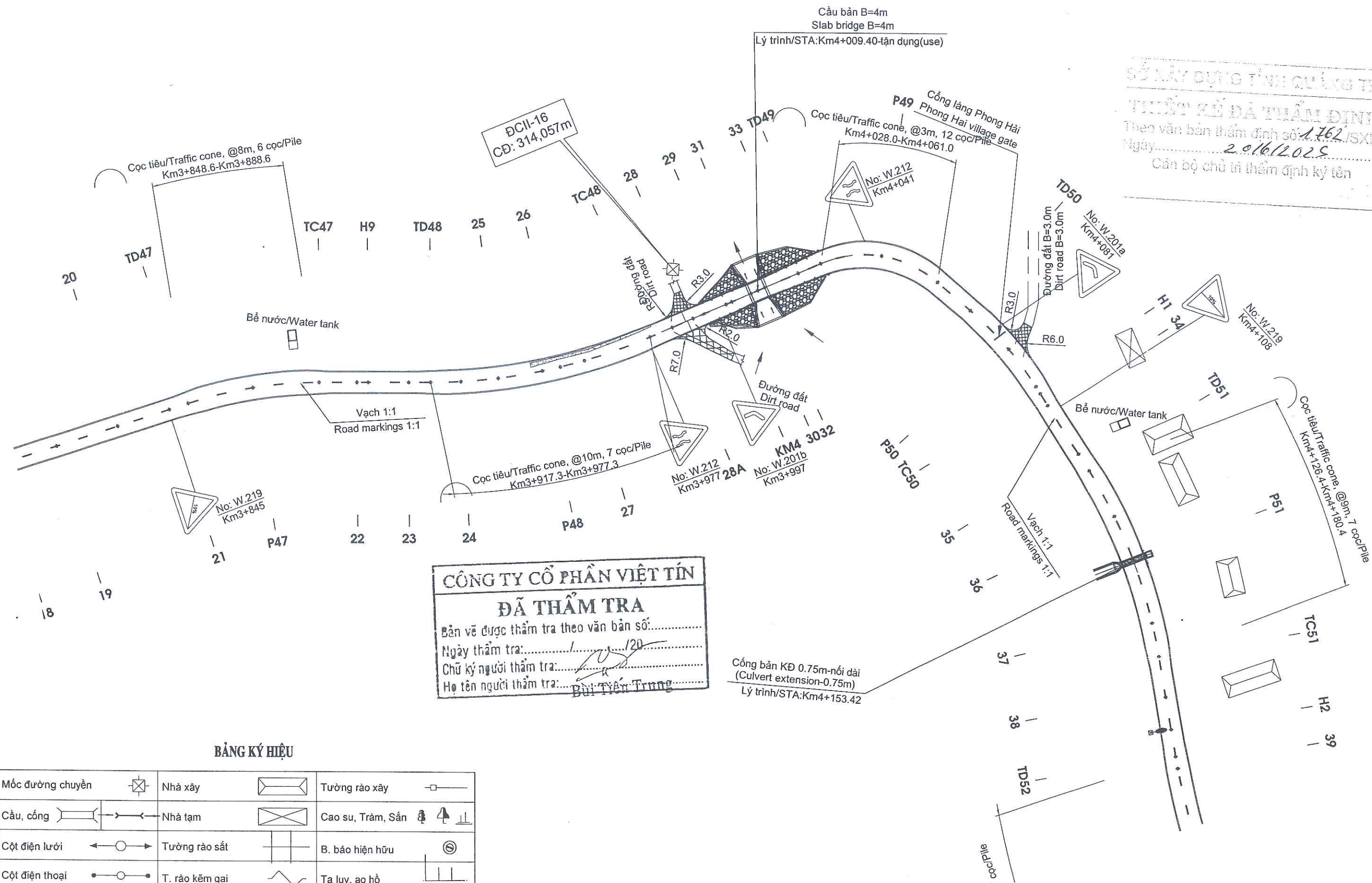
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên



BẢNG KÝ HIỆU

Mốc đường chuyển		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiệu hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	BÌNH ĐỒ ATGT / PLAN OF ROAD KM3+500-KM3+800
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN		
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHÚC THÀNH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		



SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số 1.762/SXD
Ngày 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:.....
Ngày thẩm tra:...../...../20.....
Chữ ký người thẩm tra:.....
Họ tên người thẩm tra: Đào Sỹ Tâm

BẢNG KÝ HIỆU

Mốc đường chuyền		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiện hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER: LÊ MINH CHÍNH CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER: NGUYỄN MINH TUẤN THIẾT KẾ / DESIGN BY: HOÀNG ĐÌNH ANH K.C.S / QUALITY CONTROL: ĐÀO SỸ TÂM	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY GIÁM ĐỐC / DIRECTOR: ĐÀO SỸ TÂM	BÌNH ĐỒ ATGT / PLAN OF ROAD KM3+800-KM4+200 TỶ LỆ / SCALE: 1/1000 BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 03 LẦN XUẤT BẢN / REV: 01 MÃ SỐ / CODE: 00
---	---	---	--	---

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

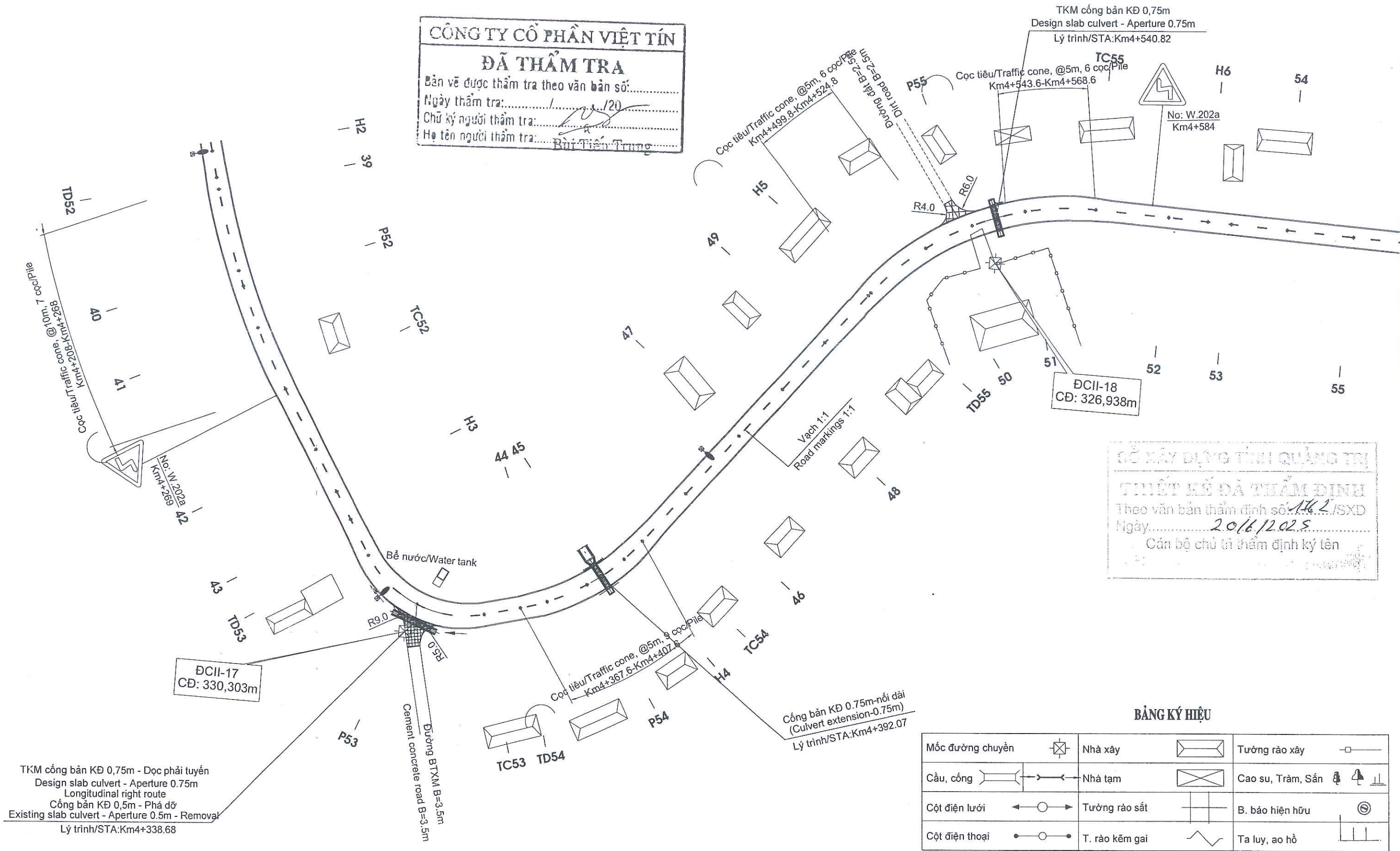
ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:.....

Ngày thẩm tra:...../...../20.....

Chữ ký người thẩm tra:.....

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung



CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1462/SXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên

BẢNG KÝ HIỆU

Mốc đường chuyển		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiện hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY TU VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BRC GIÁM ĐỐC / DIRECTOR ĐÀO SỸ TÂM	BÌNH ĐỒ ATGT / PLAN OF ROAD KM4+200-KM4+600
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN		
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG/ CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH		
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

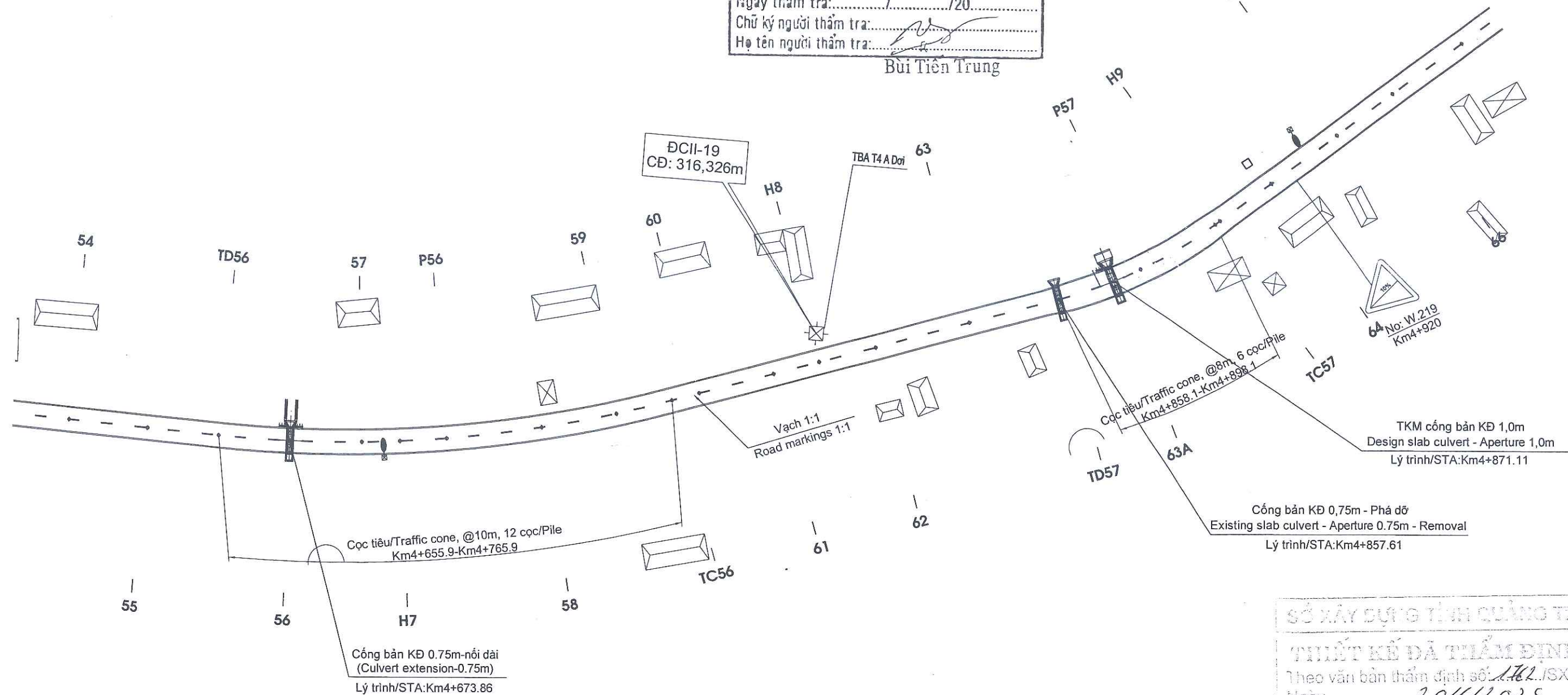
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:.....

Ngày thẩm tra:...../...../20.....

Chữ ký người thẩm tra:.....

Họ tên người thẩm tra:.....

Bùi Tiên Trung



BẢNG KÝ HIỆU

Mốc đường chuyển		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. bảo hiện hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762./SXD

Ngày: 20/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2025	BÌNH ĐỒ ATGT / PLAN OF ROAD KM4+600-KM4+900
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÒA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	
					TỶ LỆ / SCALE: 1/1000
					BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 05
					LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
					MÃ SỐ / CODE: 00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1462/SXD

Ngày: 20/6/2015

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:
Ngày thẩm tra: 12/07/2015
Chữ ký người thẩm tra:
Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

BẢNG KÝ HIỆU

Mốc đường chuyển		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sỏi	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiệu hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 12 THÁNG 6 NĂM 2015	BÌNH ĐỒ ATGT / PLAN OF ROAD
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trung tâm xã A Dơi, Huyện Hướng Hóa	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	KM4+900-KM5+200
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	
					TỶ LỆ / SCALE: 1/1000
					BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 06
					LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
					MÃ SỐ / CODE: 00

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:.....

Ngày thẩm tra:...../...../20.....

Chữ ký người thẩm tra:.....

Họ tên người thẩm tra:.....

Bùi Tiên Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 176.2/SXD

Ngày: 20/6/2025

Cần bộ chủ trì thẩm định ký tên

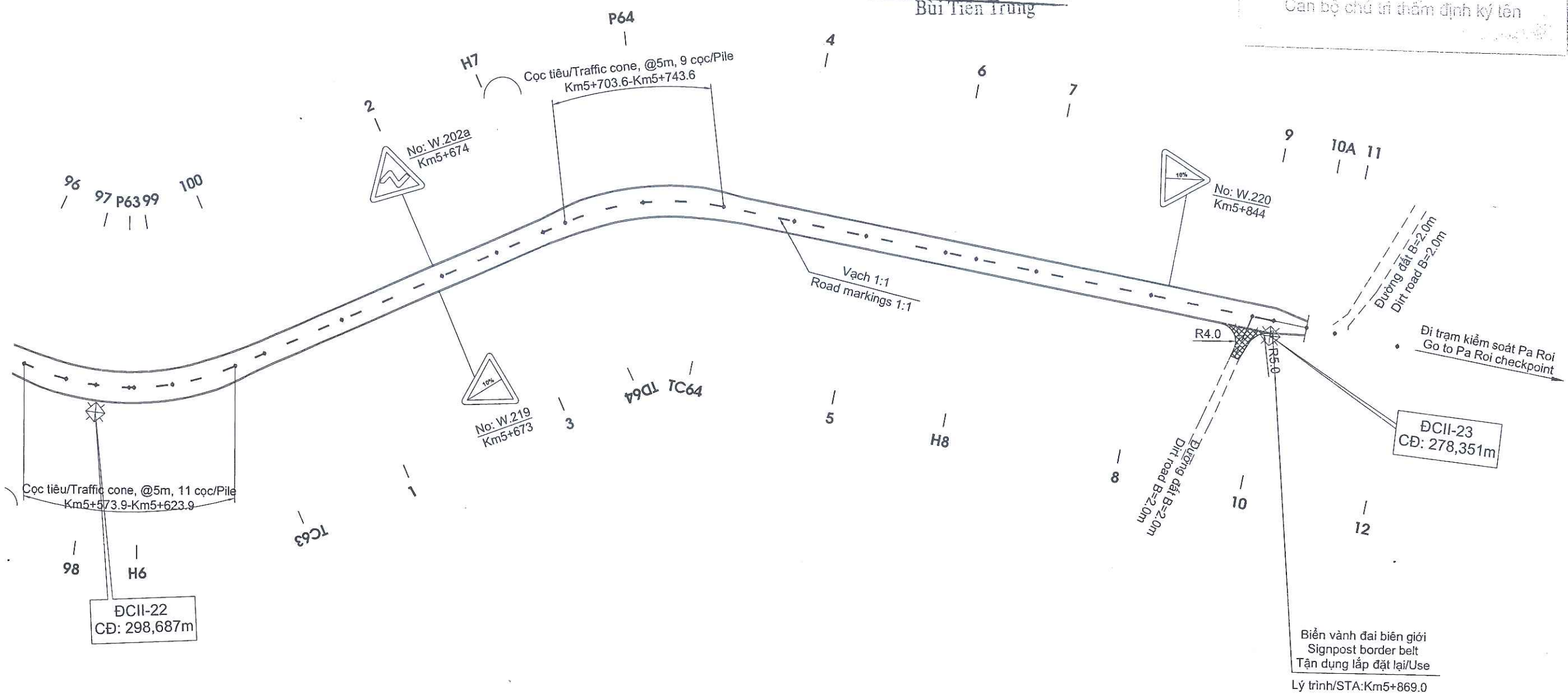
BẢNG KÝ HIỆU

Mốc đường chuyển		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiệu hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2025	BÌNH ĐỒ ATGT / PLAN OF ROAD
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DỜI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	KM5+200-KM5+600
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM	ĐÀO SỸ TÂM	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN
ĐÃ THẨM TRA
Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:.....
Ngày thẩm tra:...../...../20.....
Chữ ký người thẩm tra:.....
Họ tên người thẩm tra:.....
Bùi Tiến Trung

CƠ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 1.762/SXD
Ngày: 20/6/2025
Cán bộ chủ trì thẩm định ký lên

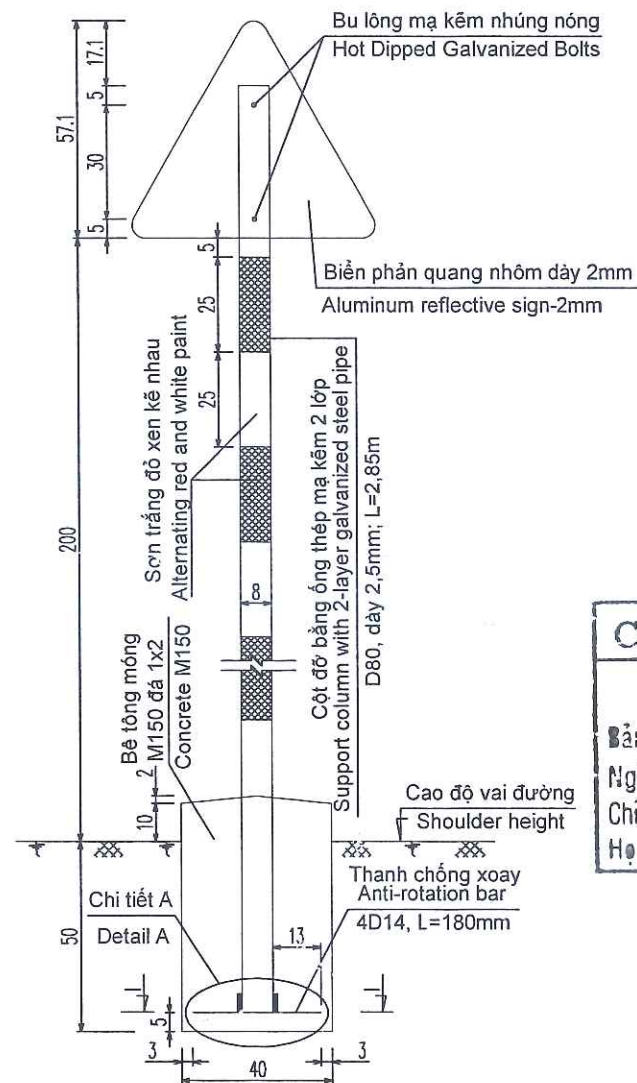


BẢNG KÝ HIỆU

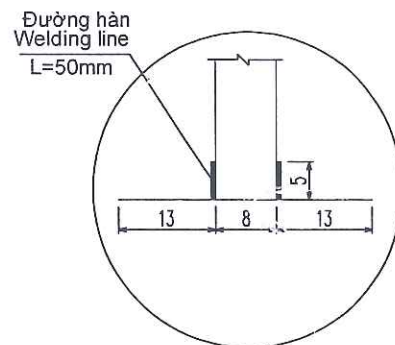
Mốc đường chuyển		Nhà xây		Tường rào xây	
Cầu, cống		Nhà tạm		Cao su, Trám, Sắn	
Cột điện lưới		Tường rào sắt		B. báo hiệu hữu	
Cột điện thoại		T. rào kẽm gai		Ta luy, ao hồ	

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ MANAGING AGENCY: PEOPLE'S COMMITTEE OF QUANG TRI PROVINCE	DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) - DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT: BUILDING INFRASTRUCTURE ADAPTING TO CLIMATE CHANGE FOR ETHNIC MINORITIES (CRIEM) COMPONENT PROJECT OF QUANG TRI PROVINCE	CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN / PROJECT MANAGER	LÊ MINH CHÍNH	QUẢNG TRỊ, NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	BÌNH ĐỒ ATGT / PLAN OF ROAD KM5+600-KM5+869.12
CĐT & QLDA: BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ PROJECT INVESTOR AND MANAGER: QUANG TRI PROVINCE CONSTRUCTION INVESTMENT PROJECT MANAGEMENT BOARD	TIỂU DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRUNG TÂM XÃ A DƠI, HUYỆN HƯỚNG HÓA SUB-PROJECT: UPGRADING AND RENOVATING THE TRAFFIC ROAD AT ADOI COMMUNE CENTER, HUONG HOA DISTRICT	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / TEAM LEADER	NGUYỄN MINH TUẤN	GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	TỶ LỆ / SCALE: 1/1000
LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚC THÀNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BRC CONSORTIUM OF PHUC THANH CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY AND BRC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING DESIGN	THIẾT KẾ / DESIGN BY	HOÀNG ĐÌNH ANH	ĐÀO SỸ TÂM	BẢN VẼ SỐ / DRAWING NO: 03
		K.C.S / QUALITY CONTROL	ĐÀO SỸ TÂM		LẦN XUẤT BẢN / REV: 01
					MÃ SỐ / CODE: 00

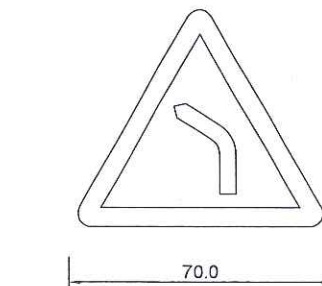
TRỤ ĐỒ BIỂN BÁO/SIGNAL PILE



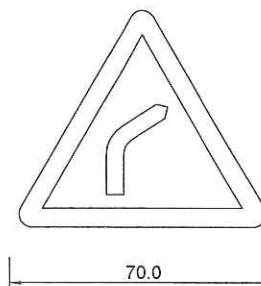
CHI TIẾT A, TL: 1/10
DETAIL, SCALE: 1/10



Thanh chống xoay
Anti-rotation bar
4D14, L=180mm



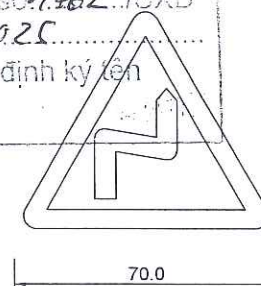
Biển số: W.201a
(chỗ ngoặt nguy hiểm vòng bên trái)
Road signs: W.201a
(Dangerous turn left)



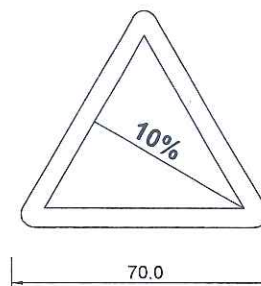
Biển số: W.201b
(chỗ ngoặt nguy hiểm vòng bên phải)
Road signs: W.201b
(Dangerous turn right)



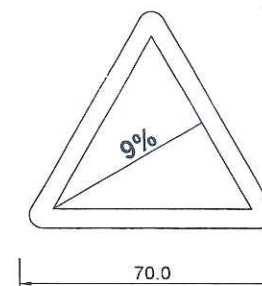
Biển số: W.202a
(nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp mà chỗ ngoặt đầu tiên hướng vòng bên trái)
Road signs: W.202a
(Many dangerous turns in a row the first turn goes around to the left)



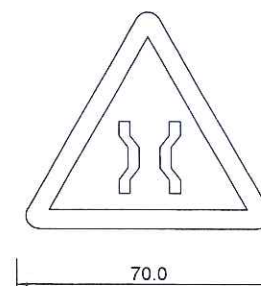
Biển số: W.202b
(nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp mà chỗ ngoặt đầu tiên hướng vòng bên phải)
Road signs: W.202b
(Many dangerous turns in a row the first turn turns to the right)



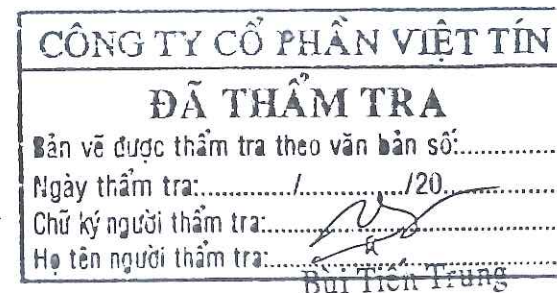
Biển số: W.219
(dốc xuống nguy hiểm)
Road signs: W.219
(Dangerous downhill)



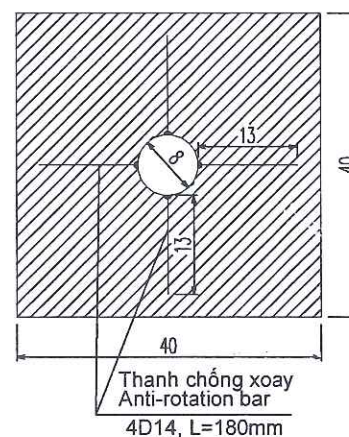
Biển số: W.220
(dốc lên nguy hiểm)
Road signs: W.220
(Dangerous slope)



Biển số: W.212
(cầu hẹp)
Road signs: W.212
(Narrow bridge)



MẶT CẮT I-I, TL: 1/10
SECTION I-I, SCALE: 1/10



GHI CHÚ/NOTES:

- Biển báo hiệu đường bộ tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 41:2019/BGTVT của Bộ GTVT ban hành theo thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019.
- Road signs comply with National technical regulation QCVN 41:2019/BGTVT issued by the Ministry of Transport under the Circular No. 54/2019/TT-BGTVT dated December 31, 2019.
- Biển được đặt thẳng đứng, mặt biển đối diện vuông góc với chiều đi. Mép ngoài của biển theo phương ngang đường phải cách mép phần xe chạy tối thiểu là 0,5m và tối đa là 1,7m.
- The sign is placed vertically, the opposite sea surface is perpendicular to the direction of travel. The outer edge of the sign in the horizontal direction, must be at least 0.5m from the edge of the vehicle and a maximum of 1.7m.
- trường hợp không có lề đường, hè đường, khuất tầm nhìn hoặc các trường hợp đặc biệt khác được phép điều chỉnh theo phương ngang nhưng mép biển phía phần xe chạy không được chồm lên mép phần đường xe chạy và cách mép phần đường xe chạy không quá 3,5m.
- In the absence of curbs, pavements, out of sight or other special circumstances Horizontal adjustment is allowed, but the edge of the sign on the side of the vehicle must not slant on the edge of the roadway and no more than 3.5m from the edge of the roadway.
- Cột đỡ biển sơn từng đoạn trắng đỏ xen kẽ nhau, chiều rộng mỗi đoạn sơn là 25cm. sơn 3 lớp: lớp lót bằng chất xử lý bề mặt CXL-WP và hai lớp phủ ngoài bằng sơn EPOXY S.EP-P1.
- The pillar supporting the sign is painted with alternating red and white sections, the width of each painted section is 25cm. 3 coats of paint: primer with CXL-WP surface treatment and two top coats with EPOXY S.EP-P1 paint.
- Kích thước bản vẽ ghi bằng cm, kích thước thép ghi bằng mm.
- Drawing dimensions are in cm, steel dimensions are in mm.



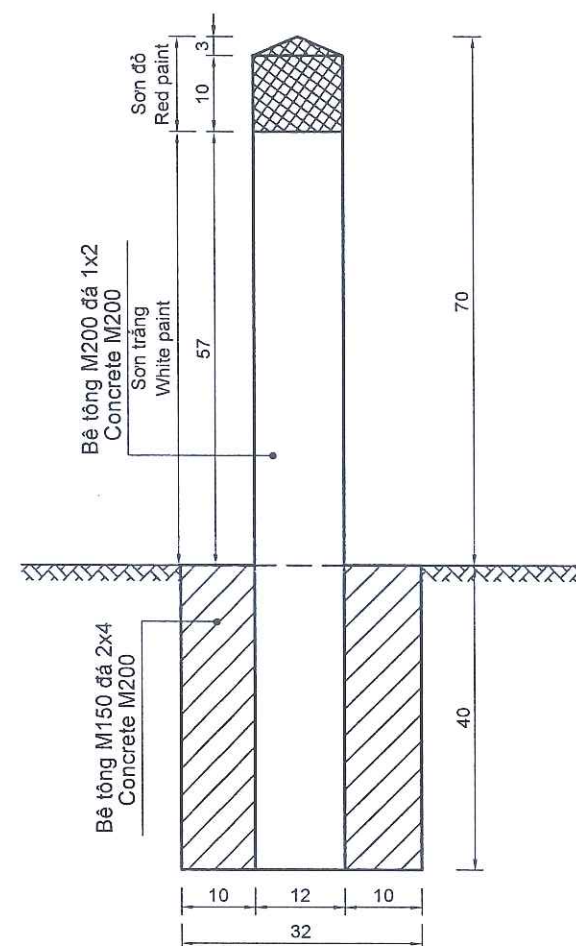
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CONSTRUCTION DRAWING DESIGN
CẤU TẠO BIỂN BÁO
STRUCTURE ROAD SIGNS

TỶ LỆ/SCALE: 1/10

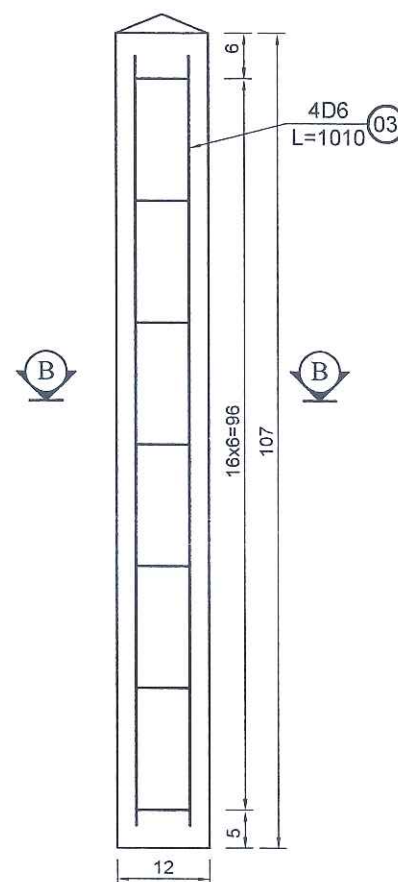
BẢN VẼ SỐ/
DRAWING NO: 01

CẤU TẠO CỌC TIÊU, TL: 1/10
STRUCTURE TRAFFIC CONE, SCALE: 1/10

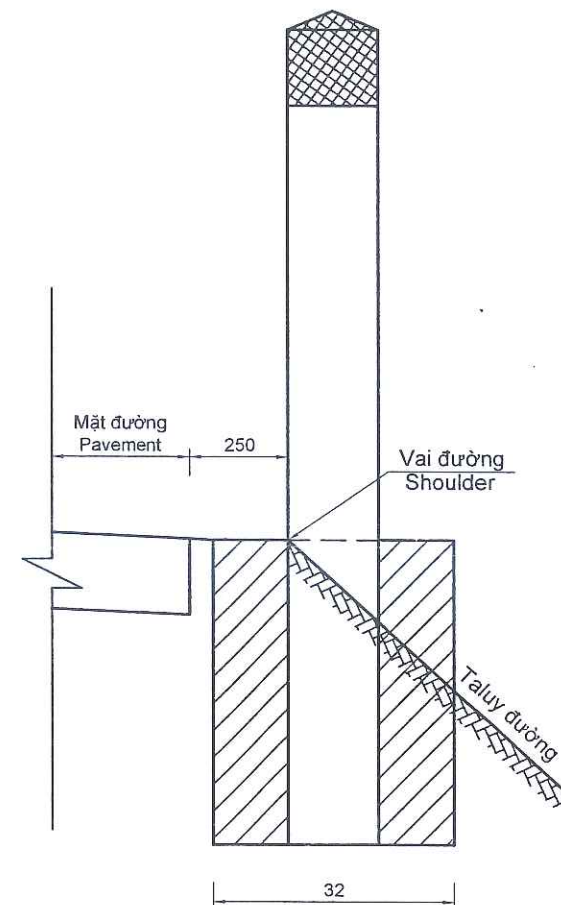
MẶT CHÍNH DIỆN/ FRONT SURFACE



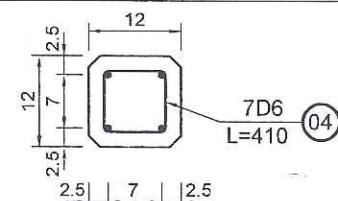
BỐ TRÍ CỐT THÉP/ARRANGE STEEL



BỐ TRÍ CỌC TIÊU/TRAFFIC CONE ARRANGE



MẶT CẮT: B-B/SECTION B-B



BẢNG KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU 1 CỌC TIÊU/VOLUME TABLE

Bê tông/ Concrete M200# (m3)	Bê tông/ Concrete M150# (m3)	Thép/Steel D6 (kg)	Sơn đỏ phản quang/ Reflective red paint (m2)	Sơn trắng 2 lớp/ 2 coats of white paint (m2)	Ván khuôn thép cọc/ Formwork (m2)	Đào móng đất C3/ Excavation (m3)
0,016	0,040	1,534	0,062	0,672	0,414	0,041

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:.....

Ngày thẩm tra:...../...../20.....

Chữ ký người thẩm tra:.....

Họ tên người thẩm tra:.....

Bùi Tiên Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số: 1762/SXD

Ngày: 29/6/2025

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

THUYẾT MINH/NOTES:

- Cọc tiêu thiết kế theo QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019.
- Piles designed according to QCVN 41:2019/BGTVT promulgated according to Circular No. 54/2019/TT-BGTVT dated December 31, 2019.
- Thân cọc tiêu bằng BTCT đúc sẵn lắp ghép M200# đá 1x2.
- Prefabricated reinforced concrete pile body with M200# stone 1x2.
- Bệ móng đỡ bê tông tại chỗ M150# đá 2x4./Concrete M150.
- Đối với đường XD mới hoặc nâng cấp cải tạo. Cọc tiêu cắm sát vai đường và mép trong của cọc cách đều mép phần xe chạy tối thiểu 0,5m, lượn đều theo mép phần xe chạy trừ trường hợp bị vướng chướng ngại vật.
- For new road construction or upgrading. The pepper stakes are plugged close to the shoulder of the road and the inside edge of the pile is evenly spaced from the edge
- At least 0.5m in the running part of the vehicle, gliding along the edge of the moving part, except in the case of obstacles.
- Đối với đường đang sử dụng, lề đường không đủ rộng thì cọc tiêu cắm sát vai đường.
- For the road in use, the curb is not wide enough, the stakes should be plugged close to the shoulder of the road.
- Quy cách và màu sơn trên cọc theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.
- Specifications and paint colors on piles according to the National technical regulation on road signs QCVN 41:2019/BGTVT.
- Kích thước bản vẽ ghi bằng cm, kích thước thép ghi bằng mm.
- Drawing dimensions are in cm, steel dimensions are in mm.



THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CONSTRUCTION DRAWING DESIGN
CẤU TẠO CỌC TIÊU
STRUCTURE TRAFFIC CONE

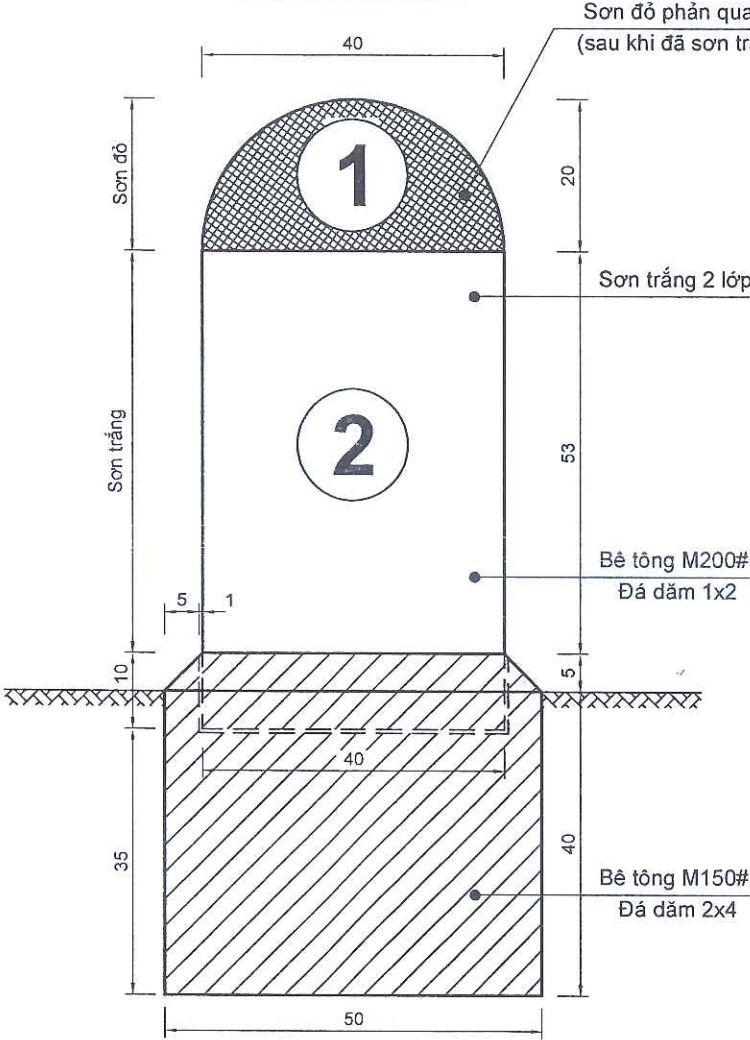
TỶ LỆ/SCALE: 1/10

BẢN VẼ SỐ/
DRAWING NO: 01

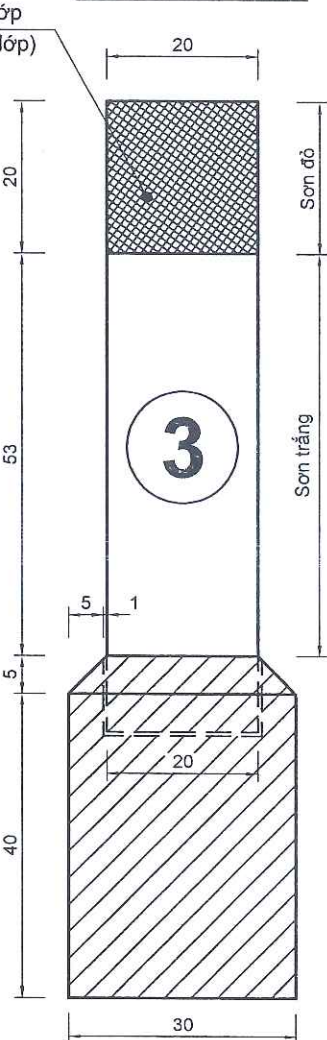
CẤU TẠO CỘT KILÔMÉT

TỶ LỆ 1/10

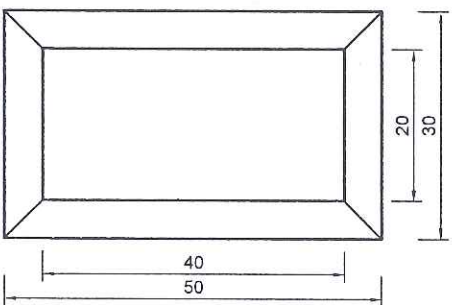
MẶT CHÍNH DIỆN



BỐ TRÍ CỐT THÉP



MẶT BẰNG



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

Bản vẽ được thẩm tra theo văn bản số:.....

Ngày thẩm tra:...../...../20.....

Chữ ký người thẩm tra:.....

Họ tên người thẩm tra:.....

Bùi Tiên Trung

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Theo văn bản thẩm định số:...../SXĐ

Ngày:.....20/6/2025.....

Cán bộ chủ trì thẩm định ký tên

KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU 1 CỘT KM

Bê tông M200# (m3)	Bê tông M150# (m3)	Sơn đỏ phản quang (m2)	Sơn trắng 2 lớp (m2)	Ván khuôn thép cột (m2)	Đào móng đất C3 (m3)
0,063	0,058	0,251	1,774	0,772	0,060

THUYẾT MINH:

- Cột Kilômét thiết kế theo QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019.
- Thân cột Kilômét bằng BTCT đúc sẵn lắp ghép M200# đá 1x2.
- Bệ móng đổ bê tông tại chỗ M150# đá 2x4.
- Cột Kilômét được đặt về phía tay phải theo hướng đi từ điểm đầu (điểm góc đường) đến điểm cuối tuyến đường. Trong trường hợp khó khăn có thể đặt cột kilômét về phía tay trái.
- Vị trí đặt cột Kilômét theo hướng cắt ngang đường như quy định ở vị trí chôn cọc tiêu tại mục 59.1 và 59.2 điều 59 của Quy chuẩn này. Nếu đường qua khu đông dân cư đã có hệ đường cao hơn phần xe chạy thì cột Kilômét đặt trên hệ đường cách mép phần xe chạy 0,75m (tính đến tim cột).
- Vị trí đặt cột Kilômét theo chiều dọc đường là khoảng cách chẵn 1.000m của tim đường bắt đầu từ điểm góc đường. Điểm góc đường gọi là "Km 0".
- Khi không thể đặt cột Kilômét chính xác tại lý trình yêu cầu do vướng chướng ngại vật thì cho phép dịch chuyển cột trong cự ly 50m theo phương dọc đường.
- Chữ số ghi trên cọc H khắc chìm sâu (3-5)mm.
- Kích thước bản vẽ ghi bằng cm, kích thước thép ghi bằng mm.

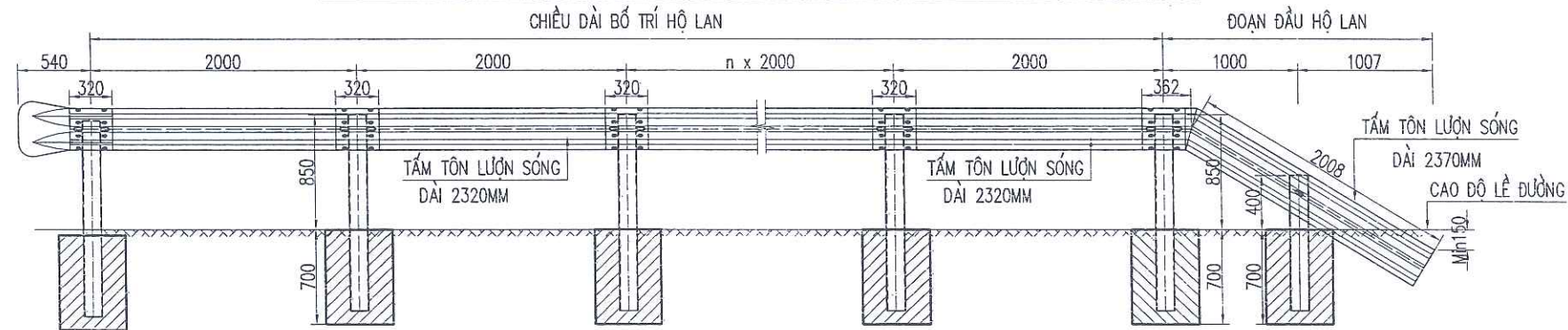


THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CONSTRUCTION DRAWING DESIGN
CẤU TẠO CỘT KM
KM PILE STRUCTURE

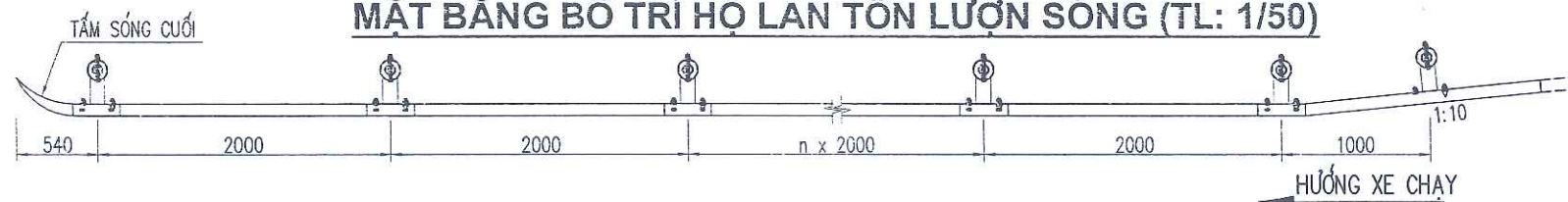
TỶ LỆ/SCALE: 1/10

BẢN VẼ SỐ/
DRAWING NO: 01

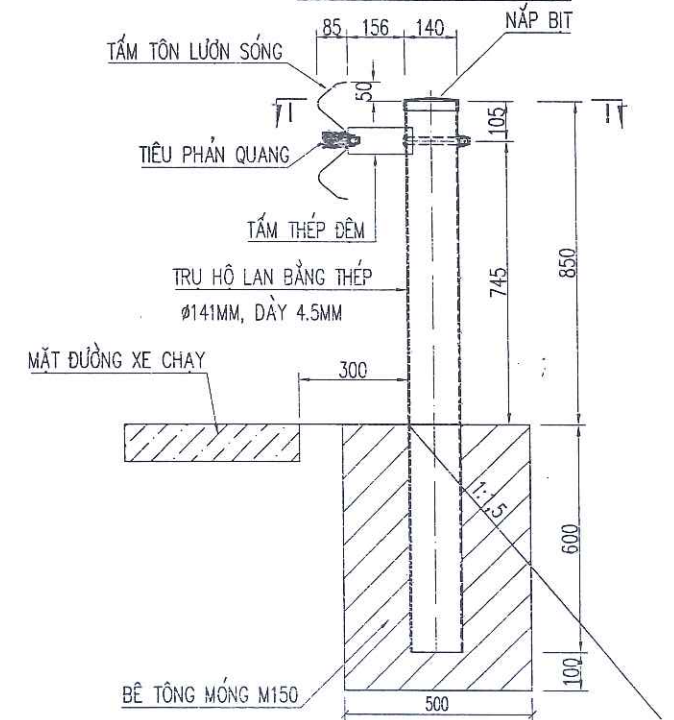
MẶT ĐÚNG BỐ TRÍ HỘ LAN TÔN LỰƠN SÓNG (TL: 1/50)



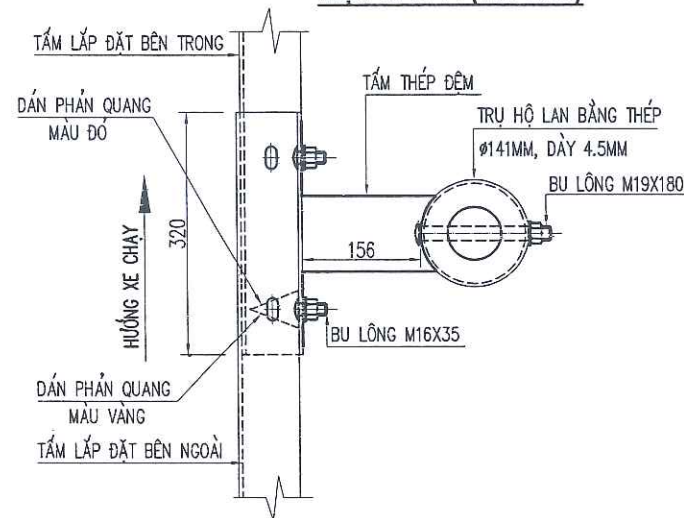
MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỘ LAN TÔN LỰƠN SÓNG (TL: 1/50)



CỘT HỘ LAN (TL: 1/20)



MẶT CẮT I-I (TL: 1/10)



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÍN

ĐÃ THẨM TRA

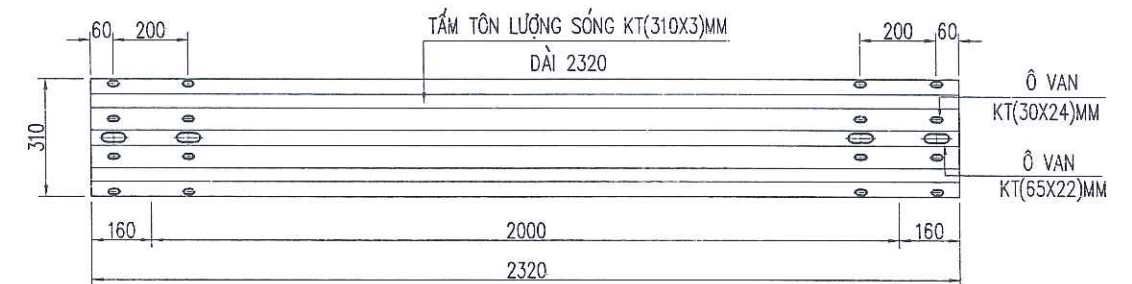
Đản vẽ được thẩm tra theo văn bản số: 19/15-TT

Ngày thẩm tra: 15/03/2025

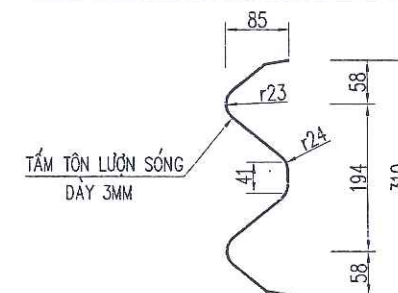
Chữ ký người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

Họ tên người thẩm tra: Bùi Tiến Trung

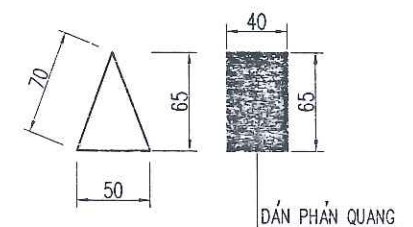
TẤM TÔN LỰƠN SÓNG (TL: 1/20)



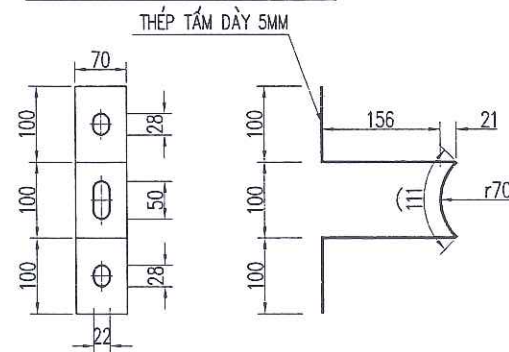
CẮT NGANG TẤM TÔN LỰƠN SÓNG (TL: 1/10)



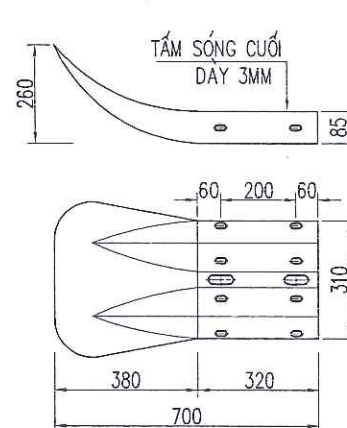
TIÊU PHẢN QUANG



TẤM THÉP ĐỆM (TL: 1/10)



CHI TIẾT TẤM CUỐI (TL: 1/20)



GHI CHÚ:

- CẤU TẠO HỘ LAN TÔN LỰƠN SÓNG THEO TCVN 12681-2019 VÀ CÔNG VĂN SỐ 597/TCĐBVN-ATGT-CQLXĐDB NGÀY 26/01/2022.
- TOÀN BỘ KẾT CẤU HỘ LAN MỀM ĐƯỢC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG VÀ SỬ DỤNG THÉP CÓ CƯỜNG ĐỘ SS400
- TIÊU PHẢN QUANG BỐ TRÍ 1 CỘT 1 CÁI
- CHÚ Ý DÁN MÀU PHẢN QUANG ĐỎ, VÀNG THEO ĐÚNG HƯỚNG XE CHẠY
- CHÚ Ý LẮP ĐẶT TẤM SÓNG BÊN TRONG, BÊN NGOÀI THEO ĐÚNG HƯỚNG XE CHẠY
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ ĐƠN VỊ: MM



THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CONSTRUCTION DRAWING DESIGN
CẤU TẠO CHI TIẾT TÔN LỰƠN SÓNG
DETAILS OF WAVE PARAPET STRUCTURE

TỶ LỆ/SCALE: ĐÃ GHI BẢN VẼ SỐ/ DRAWING NO: 01

